ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58 /2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 120 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 95/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 5436/TTr-SGDĐT ngày 05 tháng 6 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 571/BC-STP ngày 19 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 120 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 120 nghề trình độ sơ cấp được áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng: các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật

Ban hành kèm theo Quyết định này định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 120 nghề trình độ sơ cấp ở các nhóm nghề *(danh mục chi tiết đính kèm)*, cụ thể:

1. Nhóm nghề Lái xe - Vận hành: 09 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục I đến Phụ lục IX đính kèm)*;

2. Nhóm nghề Cơ khí - Sửa chữa động cơ: 15 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục X đến Phụ lục XXIV đính kèm)*;

3. Nhóm nghề Điện - Điện tử - Điện lạnh: 14 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục XXV đến Phụ lục XXXVIII đính kèm)*;

4. Nhóm nghề Công nghệ thông tin: 13 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục XXXIX đến Phụ lục LI đính kèm)*;

5. Nhóm nghề Dịch vụ thẩm mỹ: 12 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục LII đến Phụ lục LXIII đính kèm)*;

6. Nhóm nghề Ngôn ngữ nước ngoài: 08 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục LXIV đến Phụ lục LXXI đính kèm)*;

7. Nhóm nghề Kinh doanh - Tài chính - Kế toán Quản lý: 14 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục LXXII đến Phụ lục LXXXV đính kèm)*;

8. Nhóm nghề Du lịch - Khách sạn - Nhà hàng: 20 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục LXXXVI đến Phụ lục CV đính kèm)*;

9. Nhóm nghề Kiến trúc - Xây dựng: 06 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục CVI đến Phụ lục CXI đính kèm)*;

10. Nhóm nghề Khác: 09 nghề *(Chi tiết từ Phụ lục CXII đến Phụ lục CXX đính kèm)*.

Điều 3. **Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày *10* tháng *8* năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 4721/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 60 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 60 nghề trình độ sơ cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Quyết định số 1565/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số nghề trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

d) Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trình độ trung cấp và cao đẳng cho các nghề: Công nghệ ô tô; Chế tạo thiết bị cơ khí; May thời trang; Chế biến thực phẩm; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính; Điện tử công nghiệp; Hàn; Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp; Quản trị nhà hàng; Quản trị khách sạn;

đ) Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 03 tháng cho 10 nghề áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

e) Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành 12 định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp cho các nghề: Quản trị mạng máy tính; Vẽ và thiết kế trên máy tính; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Kỹ thuật chế biến món ăn; Điện công nghiệp; Thiết kế đồ họa áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

g) Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Ban hành 07 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các nghề về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

h) Quyết định số 37/2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

i) Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 20 ngành, nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Tư pháp; Sở Tài chính, Sở Nội vụ;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUB: các PCVP;
- Các Phòng CV;
- Lưu: VT, VX-HC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC CHI TIẾT
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA 120 NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP ÁP DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58 /2026/QĐ-UBND)

TT	Phụ lục	Nhóm nghề	Tên nghề
1.	Phụ lục I	Lái xe - Vận hành	Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B
2.	Phụ lục II		Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C, C1
3.	Phụ lục III		Vận hành xe nâng hàng
4.	Phụ lục IV		Vận hành thiết bị nâng
5.	Phụ lục V		Vận hành cần trục
6.	Phụ lục VI		Vận hành máy công trình
7.	Phụ lục VII		Vận hành bình chịu áp lực
8.	Phụ lục VIII		Vận hành nồi hơi
9.	Phụ lục IX		Vận hành máy CNC
10.	Phụ lục X	Cơ khí - Sửa chữa động cơ	Hàn công nghệ cao
11.	Phụ lục XI		Hàn hơi
12.	Phụ lục XII		Hàn điện
13.	Phụ lục XIII		Tiện căn bản
14.	Phụ lục XIV		Tiện nâng cao
15.	Phụ lục XV		Phay căn bản
16.	Phụ lục XVI		Phay nâng cao
17.	Phụ lục XVII		Sửa chữa điện - điện lạnh ô tô
18.	Phụ lục XVIII		Kỹ thuật sơn ô tô căn bản
19.	Phụ lục XIX		Kỹ thuật sơn ô tô nâng cao
20.	Phụ lục XX		Sửa chữa ô tô động cơ dầu
21.	Phụ lục XXI		Sửa chữa ô tô động cơ xăng
22.	Phụ lục XXII		Sửa chữa xe gắn máy
23.	Phụ lục XXIII		Sửa chữa máy may công nghiệp
24.	Phụ lục XXIV		Sửa chữa máy nông nghiệp

TT	Phụ lục	Nhóm nghề	Tên nghề
25.	Phụ lục XXV	Điện - Điện tử - Điện lạnh	Sửa chữa điện dân dụng
26.	Phụ lục XXVI		Sửa chữa điện công nghiệp
27.	Phụ lục XXVII		Lắp đặt điện nội thất
28.	Phụ lục XXVIII		Điện tử công nghiệp
29.	Phụ lục XXIX		Điện tử dân dụng
30.	Phụ lục XXX		Điện lạnh dân dụng
31.	Phụ lục XXXI		Điện lạnh công nghiệp
32.	Phụ lục XXXII		Sửa chữa Tivi
33.	Phụ lục XXXIII		Sửa chữa thiết bị âm thanh
34.	Phụ lục XXXIV		Sửa chữa CD-VCD-DVD
35.	Phụ lục XXXV		Sửa chữa điện thoại di động cơ bản
36.	Phụ lục XXXVI		Sửa chữa điện thoại di động nâng cao
37.	Phụ lục XXXVII		Sửa chữa monitor máy tính
38.	Phụ lục XXXVIII		Sửa chữa điện cơ
39.	Phụ lục XXXIX	Công nghệ thông tin	Tin học văn phòng căn bản
40.	Phụ lục XL		Tin học văn phòng nâng cao
41.	Phụ lục XLI		Tin học kế toán
42.	Phụ lục XLII		Thiết kế website
43.	Phụ lục XLIII		Thiết kế đồ họa
44.	Phụ lục XLIV		Quản trị mạng máy tính
45.	Phụ lục XLV		Quản trị mạng CISCO
46.	Phụ lục XLVI		Kỹ thuật lập trình cơ bản
47.	Phụ lục XLVII		Kỹ thuật lập trình nâng cao
48.	Phụ lục XLVIII		Kỹ thuật phần cứng máy tính
49.	Phụ lục XLIX		Sửa chữa laptop căn bản
50.	Phụ lục L		Sửa chữa laptop nâng cao
51.	Phụ lục LI		Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính
52.	Phụ lục LII	Dịch vụ thẩm mỹ	Cắt uốn tóc nữ
53.	Phụ lục LIII		Cắt uốn tóc nam
54.	Phụ lục LIV		Cắt uốn tóc nam nữ
55.	Phụ lục LV		Chăm sóc da
56.	Phụ lục LVI		Chăm sóc da mặt
57.	Phụ lục LVII		Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây tê dạng tiêm
58.	Phụ lục LVIII		Thiết kế tạo mẫu tóc
59.	Phụ lục LIX		Chăm sóc và tạo mẫu móng
60.	Phụ lục LX		Kỹ thuật làm móng
61.	Phụ lục LXI		Kỹ thuật nối mi
62.	Phụ lục LXII		Trang điểm thẩm mỹ
63.	Phụ lục LXIII		Quản lý Spa

TT	Phụ lục	Nhóm nghề	Tên nghề
64.	Phụ lục LXIV	Ngôn ngữ nước ngoài	Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn
65.	Phụ lục LXV		Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin
66.	Phụ lục LXVI		Tiếng Anh thương mại
67.	Phụ lục LXVII		Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng
68.	Phụ lục LXVIII		Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động
69.	Phụ lục LXIX		Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng
70.	Phụ lục LXX		Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động
71.	Phụ lục LXXI		Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng
72.	Phụ lục LXXII	Kinh doanh - Tài chính - Kế toán Quản lý	Marketing thương mại
73.	Phụ lục LXXIII		Kinh doanh xuất nhập khẩu
74.	Phụ lục LXXIV		Tiếp thị số
75.	Phụ lục LXXV		Tài chính ngân hàng
76.	Phụ lục LXXVI		Nghiệp vụ thư ký văn phòng
77.	Phụ lục LXXVII		Nghiệp vụ văn thư lưu trữ
78.	Phụ lục LXXVIII		Kế toán doanh nghiệp
79.	Phụ lục LXXIX		Kế toán tổng hợp
80.	Phụ lục LXXX		Kế toán thực hành
81.	Phụ lục LXXXI		Nghiệp vụ kế toán ngân hàng
82.	Phụ lục LXXXII		Nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế
83.	Phụ lục LXXXIII		Quản lý doanh nghiệp
84.	Phụ lục LXXXIV		Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ
85.	Phụ lục LXXXV		Nghiệp vụ bán hàng
86.	Phụ lục LXXXVI	Du lịch - Khách sạn - Nhà hàng	Kỹ thuật làm bánh căn bản
87.	Phụ lục LXXXVII		Kỹ thuật làm bánh nâng cao
88.	Phụ lục LXXXVIII		Kỹ thuật chế biến món ăn Á
89.	Phụ lục LXXXIX		Kỹ thuật chế biến món ăn Âu
90.	Phụ lục XC		Kỹ thuật chế biến món ăn Việt Nam
91.	Phụ lục XCI		Kỹ thuật trang trí bánh kem
92.	Phụ lục XCII		Kỹ thuật pha chế và phục vụ đồ uống
93.	Phụ lục XCIII		Nghiệp vụ bar
94.	Phụ lục XCIV		Nghiệp vụ bar trưởng
95.	Phụ lục XCV		Nghiệp vụ bếp Á
96.	Phụ lục XCVI		Nghiệp vụ bếp Âu
97.	Phụ lục XCVII		Nghiệp vụ bếp trưởng

Phụ lục I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 588 giờ *(Lý thuyết: 151 giờ; thực hành: 437 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về luật giao thông đường bộ Việt Nam, thuần thực trong lái xe.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện trong việc lái xe an toàn.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện thành thạo, xử lý các tình huống trong lái xe đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Sửa chữa được các hỏng hóc thông thường của ô tô.

- Có các kỹ năng giao tiếp tốt.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pháp luật giao thông đường bộ	90	90	0
MĐ02	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	18	10	8
MĐ03	Nghiệp vụ vận tải	16	12	4
MĐ04	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	20	19	1
MĐ05	Kỹ thuật lái xe và Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	24	20	4
MĐ06	Thực hành lái xe	420	0	420
TỔNG CỘNG		**588**	**151**	**437**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ ĐÀO TẠO ĐỂ SÁT HẠCH CẤP PHÉP LÁI XE HẠNG B

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PHÁP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B**

Tên mô đun: **Pháp luật giao thông đường bộ**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,78**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	2,78	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,78
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,78
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,78

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	Theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	0,1
3	Giấy A0	Tờ	-	1
4	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	90	135
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẤU TẠO VÀ SỬA CHỮA THÔNG THƯỜNG

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B**

Tên mô đun: **Cấu tạo và sửa chữa thông thường**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 5 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,04**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,73	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,79
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,79
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,79
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,79
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	0,79

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,79
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,79
8	Xe ô tô tập lái	Theo quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP và Nghị định số 70/2022/NĐ-CP	0,48
9	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm đáp ứng được việc sửa chữa, bảo dưỡng các hư hỏng thông thường, đơn giản trên xe ô tô	0,48
10	Kích đội ô tô kiểu cá sấu	Kích kiểu cá sấu loại 3 tấn, 1 piston	0,48
11	Kích đội ô tô thủy lực loại 1 tấn	Kích thủy lực, 1 tấn	0,48
12	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,48

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Giấy A0	Tờ	-	1
3	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	8	24
3	Khu chức năng khác	0	0	1,95

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ VẬN TẢI

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ vận tải**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 5 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,24**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,37	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,87	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,24
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,24
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,24
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,24
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo	1,24

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,24
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,24
8	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,24

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	Theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ Việt Nam	1
3	Giấy A0	Tờ	-	1
4	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	12	18
2	Phòng thực hành	3	4	12
3	Khu chức năng khác	0	0	1,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐẠO ĐỨC NGƯỜI LÁI XE VÀ VĂN HÓA GIAO THÔNG

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B**

Tên mô đun: **Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 5 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,80**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,58	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,09**	

II. ĐỊNH M1ỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,80
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,80
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,80
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,80
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,80

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,80
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,80
8	Cáng cứu thương	Theo tiêu chuẩn Bộ Y Tế	0,22
9	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Túi sơ cứu y tế	Túi	Bông, băng, thuốc sát trùng	1
3	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	Theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ Việt Nam	1
4	Giấy A0	Tờ	-	1
5	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	19	28,5
2	Phòng thực hành	3	1	3
3	Khu chức năng khác	0	0	1,575

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÁI XE

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B**

Tên mô đun: **Kỹ thuật lái xe và Học phần mềm mô phỏng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 5 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,49**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,87	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,49
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,49
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,49
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,49
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,49

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,49
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,49
8	Cabin tập lái điện tử	Đáp ứng QCVN 106:2020/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe ô tô - Cabin học lái xe ô tô	1,49

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	Theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ VN	1
3	Giấy A0	Tờ	-	1
4	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	4	12
3	Khu chức năng khác	0	0	2,1

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỰC HÀNH LÁI XE

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng B**

Tên mô đun: **Thực hành lái xe**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 5 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**91,00**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	91,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**21,00**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	91,00
2	Cabin tập lái điện tử	Đáp ứng QCVN 106:2020/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe ô tô - Cabin học lái xe ô tô	91,00
3	Xe ô tô tập lái	Theo quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP và Nghị định số 70/2022/NFD-CP	91,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	109,2
3	Nhớt bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1
4	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0,5
5	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

Phụ lục II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ Sơ cấp đối với nghề: "Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C, C1"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C, C1**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 920 giờ *(Lý thuyết: 151 giờ; Thực hành: 769 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ Sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về luật giao thông đường bộ Việt Nam, thuần thục trong lái xe.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện trong việc lái xe an toàn.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện thành thạo, xử lý các tình huống trong lái xe đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Sửa chữa được các hỏng hóc thông thường của ô tô.

- Có các kỹ năng giao tiếp tốt.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pháp luật giao thông đường bộ	90	90	0
MĐ02	Cấu tạo và sửa chữa thông thường	18	10	8
MĐ03	Nghiệp vụ vận tải	16	12	4
MĐ04	Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông	20	19	1
MĐ05	Kỹ thuật lái xe và Học phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông	24	20	4
MĐ06	Thực hành lái xe	752	0	752
TỔNG CỘNG		**920**	**151**	**769**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ ĐÀO TẠO ĐỂ SÁT HẠCH CẤP PHÉP LÁI XE HẠNG C, C1

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PHÁP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C, C1**

Tên mô đun: **Pháp luật giao thông đường bộ**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,78**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	2,78	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,78
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,78
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,78

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	Theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	0,1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Giấy A0	Tờ	-	1
4	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	90	135
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẤU TẠO VÀ SỬA CHỮA THÔNG THƯỜNG

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C, C1**

Tên mô đun: **Cấu tạo và sửa chữa thông thường**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 8 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,39**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,08	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,27**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,39
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình	1,39

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,39
8	Xe ô tô tập lái	Theo quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP và Nghị định số 70/2022/NFD-CP	1,08
9	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm đáp ứng được việc sửa chữa, bảo dưỡng các hư hỏng thông thường, đơn giản trên xe ô tô	1,08
10	Kích đội ô tô kiểu cá sấu	Kích kiểu cá sấu loại 3 tấn, 1 piston	1,08
11	Kích đội ô tô thủy lực loại 1 tấn	Kích thủy lực, 1 tấn	1,08
12	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,08

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Giấy A0	Tờ	-	1
3	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Dầu Diesel	Lít	DO	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	8	24
3	Khu chức năng khác	0	0	1,95

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ VẬN TẢI

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C, C1**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ vận tải**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 8 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,91**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,37	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,54	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,91
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,91
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,91
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,91
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,91

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,91
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	Theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	1
3	Giấy A0	Tờ	-	1
4	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	12	18
2	Phòng thực hành	3	4	12
3	Khu chức năng khác	0	0	1,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐẠO ĐỨC NGƯỜI LÁI XE VÀ VĂN HÓA GIAO THÔNG

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C, C1**

Tên mô đun: **Đạo đức người lái xe và văn hóa giao thông**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 8 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,72**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,58	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,14	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,72
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học; - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,72
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,72
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,72
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng	0,72

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,72
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,72
8	Cáng cứu thương	Theo tiêu chuẩn Bộ Y Tế	0,14
9	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Túi sơ cứu y tế	Túi	Bông, băng, thuốc sát trùng	1
3	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	Theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ Việt Nam	1
4	Giấy A0	Tờ	-	1
5	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	19	28,5
2	Phòng thực hành	3	1	3
3	Khu chức năng khác	0	0	1,575

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÁI XE

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C, C1**

Tên mô đun: **Kỹ thuật lái xe và Học phần mềm mô phỏng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 8 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,16**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,54	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,18**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,16
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,16
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,16
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,16
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,16

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,16
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,16
8	Cabin tập lái điện tử	Đáp ứng QCVN 106:2020/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe ô tô - Cabin học lái xe ô tô	0,54

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Biển báo, biển chỉ dẫn	Bộ	Theo chuẩn quy định của Cục Đường bộ	1
3	Giấy A0	Tờ	-	1
4	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	4	12
3	Khu chức năng khác	0	0	2,1

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỰC HÀNH LÁI XE

Tên nghề: **Đào tạo để sát hạch cấp phép lái xe hạng C,C1**

Tên mô đun: **Thực hành lái xe**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 8 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**101,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	101,83	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**23,50**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	101,83
2	Cabin tập lái điện tử	Đáp ứng QCVN 106:2020/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe ô tô - Cabin học lái xe ô tô	101,83
3	Xe ô tô tập lái	Theo quy định tại Nghị định số 65/2016/NĐ-CP và Nghị định số 70/2022/NFD-CP	101,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Cục đường bộ Việt Nam	1
2	Dầu Diesel	Lít	DO	122,2
3	Nhớt bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1
4	Xà phòng	Kg	Loại thông dụng	0,5
5	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng	1

Phụ lục III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Vận hành xe nâng hàng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Vận hành xe nâng hàng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; thực hành: 280 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản khi bảo dưỡng thông thường xe nâng hàng.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề vận hành xe nâng hàng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghề vận hành xe nâng hàng.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Bảo dưỡng động cơ xe nâng (xăng/dầu)	90	20	70
MĐ02	Bảo dưỡng hệ thống điện xe nâng	90	20	70
MĐ03	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực	90	20	70
MĐ04	Vận hành xe nâng (xăng/dầu)	90	20	70
	TỔNG CỘNG	**360**	**80**	**280**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH XE NÂNG HÀNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG ĐỘNG CƠ XE NÂNG

Tên nghề: **Vận hành xe nâng hàng**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng động cơ xe nâng**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
5	Động cơ xe nâng xăng	Sử dụng nhiên liệu xăng, 4 xy lanh	4,21
6	Động cơ xe nâng dầu	Sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	4,21
7	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21
8	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe nâng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
9	Đồng hồ đo áp suất thủy lực	Loại hiển thị kim Dải đo từ 0 đến 60 bar	4,21
10	Xe nâng hàng xăng/gaz	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,21
11	Xe nâng hàng dầu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,21
12	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	Loại thông dụng	5
2	Dầu diesel	Lít	DO	5
3	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	Loại thông dụng	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐIỆN XE NÂNG

Tên nghề: **vận hành xe nâng hàng**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng hệ thống điện xe nâng**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
5	Sa bàn hệ thống điện xe nâng	- Hệ thống điện động cơ xe nâng - Hệ thống điện thân xe - Nguồn điện xe nâng	4,83

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21
7	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe nâng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
8	Đồng hồ đo điện vạn năng	Đo điện áp AC/DC Thang đo 500V	4,21
9	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
10	Xe nâng hàng xăng/gaz	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
11	Xe nâng hàng dầu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
12	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Công tắc khởi động loại 3 chân	Cái	Loại 3 chân	1
3	Công tắc khởi động loại 5 chân	Cái	Loại 5 chân	1
4	Dây điện ô tô	Kg	Dây chịu nhiệt 105 độ AVF 5.0	0,3
5	Cầu chì	Cái	Dòng điện 10A Điện áp 250V	1
6	Băng keo cách điện	Cuộn	Quy cách: 18mm x 20y	1
7	Xăng	Lít	Loại thông dụng	2

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Dầu Diesel	Lít	DO	2
9	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG THỦY LỰC

Tên nghề: **vận hành xe nâng hàng**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng hệ thống thủy lực**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
5	Động cơ xe nâng xăng	Sử dụng nhiên liệu xăng, 4 xy lanh	4,83
6	Động cơ xe nâng dầu	Sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	4,83
7	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21
8	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe nâng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
9	Đồng hồ đo áp suất thủy lực	Loại hiển thị kim Dải đo từ 0 đến 60 bar	4,21
10	Xe nâng hàng xăng/gaz	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
11	Xe nâng hàng dầu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
12	Bơm thủy lực xe nâng kiểu piston	Kiểu piston	4,21
13	Bơm thủy lực xe nâng kiểu cánh gạt	Kiểu cánh gạt	4,21
14	Bơm thủy lực xe nâng kiểu bánh răng thủy lực	Kiểu bánh răng thủy lực	4,21
15	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	Loại thông dụng	5
2	Dầu diesel	Lít	DO	5
3	Dầu thủy lực	Lít	Loại thông dụng	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VẬN HÀNH XE NÂNG HÀNG

Tên nghề: **Vận hành xe nâng hàng**

Tên mô đun: **Vận hành xe nâng hàng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Xe nâng hàng xăng/gaz	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,83
2	Xe nâng hàng dầu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,83
3	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
4	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
5	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Xăng	Lít	Loại thông dụng	20
3	Dầu Diezen	Lít	DO	15
4	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	Loại thông dụng	1
5	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Phụ lục IV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Vận hành thiết bị nâng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Vận hành thiết bị nâng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; thực hành: 280 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản khi bảo dưỡng thông thường của thiết bị nâng.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề vận hành thiết bị nâng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghề vận hành thiết bị nâng.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Bảo dưỡng động cơ thiết bị nâng	90	20	70
MĐ02	Bảo dưỡng hệ thống điện thiết bị nâng	90	20	70
MĐ03	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực	90	20	70
MĐ04	Vận hành thiết bị nâng	90	20	70
	TỔNG CỘNG	**360**	**80**	**280**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH THIẾT BỊ NÂNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG ĐỘNG CƠ THIẾT BỊ NÂNG

Tên nghề: **Vận hành thiết bị nâng**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng động cơ thiết bị nâng**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
5	Động cơ xe nâng xăng	Sử dụng nhiên liệu xăng, 4 xy lanh	4,83
6	Động cơ xe nâng dầu	Sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	4,83
7	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21
8	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe nâng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
9	Đồng hồ đo áp suất thủy lực	Loại hiển thị kim Dải đo từ 0 đến 60 bar	4,21
10	Xe nâng hàng xăng/gaz	loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,21
11	Xe nâng hàng dầu	loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,21
12	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	Loại thông dụng	5

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Dầu diesel	Lít	DO	5
3	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	Loại thông dụng	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐIỆN THIẾT BỊ NÂNG

Tên nghề: **Vận hành thiết bị nâng**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng hệ thống điện thiết bị nâng**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
5	Sa bàn hệ thống điện xe nâng	- Hệ thống điện động cơ xe nâng - Hệ thống điện thân xe	4,83

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		- Nguồn điện xe nâng	
6	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21
7	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe nâng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
8	Đồng hồ đo điện vạn năng	Đo điện áp AC/DC Thang đo 500V	4,21
9	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
10	Xe nâng hàng xăng/gaz	loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
11	Xe nâng hàng dầu	loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
12	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình điện xe nâng	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Công tắc khởi động loại 3 chân	Cái	Loại 3 chân	1
3	Công tắc khởi động loại 5 chân	Cái	Loại 5 chân	1
4	Dây điện ô tô	Kg	Dây chịu nhiệt 105 độ AVF 5.0	0,3
5	Cầu chì	Cái	Dòng điện 10A; Điện áp 250V	1
6	Băng keo cách điện	Cuộn	Quy cách: 18mm x 20y	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Xăng	Lít	Loại thông dụng	2
8	Dầu Diesel	Lít	DO	2
9	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG THỦY LỰC

Tên nghề: **vận hành thiết bị nâng**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng hệ thống thủy lực**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
5	Động cơ xe nâng xăng	Sử dụng nhiên liệu xăng, 4 xy lanh	4,83
6	Động cơ xe nâng dầu	Sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	4,83
7	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21
8	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe nâng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
9	Đồng hồ đo áp suất thủy lực	Loại hiển thị kim Dải đo từ 0 đến 600 bar	4,21
10	Xe nâng hàng xăng/gaz	loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,21
11	Xe nâng hàng dầu	loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,21
12	Bơm thủy lực xe nâng kiểu piston	Kiểu piston	4,21
1	Bơm thủy lực xe nâng kiểu cánh gạt	Kiểu cánh gạt	4,21
14	Bơm thủy lực xe nâng kiểu bánh răng thủy lực	Kiểu bánh răng thủy lực	4,21
15	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	Loại thông dụng	5
2	Dầu diesel	Lít	DO	5
3	Dầu thủy lực	Lít	Loại thông dụng	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH THIẾT BỊ NÂNG

Tên nghề: **Vận hành thiết bị nâng**

Tên mô đun: **Vận hành thiết bị nâng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Xe nâng tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,83
2	Xe nâng hàng xăng/gaz	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,83
3	Xe nâng hàng dầu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	4,83
4	Bàn nâng điện cố định	- Tải trọng nâng 1000kg - Chiều cao nâng từ 470 mm đến 3000mm	4,83

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bàn nâng thủy lực	- Tải trọng nâng 1000kg - Chiều cao nâng từ 380mm- 1500mm	4,83
6	Xe nâng Pallet tay	-Tải trọng nâng tối đa: 3 tấn - Độ cao nâng tối đa 200mm	4,83
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
8	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
9	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Xăng	Lít	Loại thông dụng	20
3	Dầu Diezen	Lít	DO	15
4	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Phụ lục V

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Vận hành cần trục"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Vận hành cần trục**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 320 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản khi bảo dưỡng thông thường của cần trục.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề vận hành cần trục.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghề vận hành cần trục.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Bảo dưỡng động cơ cần trục (xe cần cẩu)	80	20	60
MĐ02	Bảo dưỡng hệ thống điện cần trục	80	20	60
MĐ03	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực cần trục	80	20	60
MĐ04	Vận hành cần trục	80	20	60
	TỔNG CỘNG	**320**	**80**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH CẦN TRỤC

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG ĐỘNG CƠ CẦN TRỤC

Tên nghề: **Vận hành cần trục (Xe cần cẩu)**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng động cơ cần trục**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,23
5	Động cơ xe cần trục	Sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	4,23
6	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,61
7	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe cần trục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
8	Đồng hồ đo áp suất xy lanh	Loại hiển thị kim Dải đo từ 0 đến 60 bar	3,61
9	Xe cần cẩu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	3,61
10	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Dầu diesel	Lít	DO	6,77
2	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	Loại thông dụng	0,5
3	Dung dịch làm mát	Hộp	Loại thông dụng	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐIỆN CẦN TRỤC

Tên nghề: **vận hành cần trục (Xe cần cẩu)**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng hệ thống điện cần trục**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,23

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
5	Sa bàn hệ thống điện xe cần trục	- Hệ thống điện động cơ xe cần trục - Hệ thống điện thân xe - Nguồn điện xe cần trục	4,23
6	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,61
7	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe cần trục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
8	Đồng hồ đo điện vạn năng	Đo điện áp AC/DC Thang đo 500V	3,61
9	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
10	Xe cần cẩu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	3,61
11	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình điện xe cần cẩu	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Công tắc khởi động loại 5 chân	Cái	Loại 5 chân	1
3	Dây điện ô tô	Kg	Dây chịu nhiệt 105 độ AVF 5.0	0,3
4	Cầu chì	Cái	Dòng điện 10A; Điện áp 250V	1
5	Băng keo cách điện	Cuộn	Quy cách: 18mm x 20y	1
6	Dầu Diesel	Lít	DO	6,77

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG THỦY LỰC CẦN TRỤC

Tên nghề: **vận hành cần trục (Xe cần cẩu)**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng hệ thống thủy lực cần trục**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,23

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
5	Động cơ xe cần trục	Sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	4,23
6	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,61
7	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành ô tô, xe cần trục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
8	Đồng hồ đo áp suất thủy lực	Loại hiển thị kim Dải đo từ 0 đến 60 bar	3,61
9	Xe cần cẩu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	3,61
10	Bơm thủy lực xe cần cẩu kiểu piston	Kiểu piston	3,61
11	Bơm thủy lực xe cần cẩu kiểu cánh gạt	Kiểu cánh gạt	3,61
12	Bơm thủy lực xe cần cẩu kiểu báng răng	Kiểu bánh răng	3,61
13	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Dầu diesel	Lít	DO	6,77
2	Dầu thủy lực	Lít	Loại thông dụng	0,5
3	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH CẦN TRỤC

Tên nghề: **Vận hành cần trục (Xe cần cẩu)**

Tên mô đun: **Vận hành cần trục**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,23
2	Xe cần cẩu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,23
3	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Dầu Diezen	Lít	DO	20,31
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục VI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Vận hành máy công trình"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Vận hành máy công trình**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 90 giờ; thực hành: 270 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản khi bảo dưỡng thông thường của các xe máy công trình.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề vận hành xe máy công trình.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghề vận hành xe máy công trình.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Bảo dưỡng động cơ đốt trong	60	15	45
MĐ02	Bảo dưỡng hệ thống điện	60	15	45
MĐ03	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực	60	15	45
MĐ04	Vận hành máy ủi	60	15	45
MĐ05	Vận hành máy xúc	60	15	45
MĐ06	Vận hành xe lu	60	15	45
TỔNG CỘNG		**360**	**90**	**270**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH MÁY CÔNG TRÌNH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG

Tên nghề: **Vận hành máy công trình**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng động cơ đốt trong**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,18
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,18
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,18
5	Mô hình hệ thống chuyển động	- Cơ cấu Pit tông - Thanh truyền - Trục khuỷu - Cơ cấu phân phối khí	3,18
6	Mô hình hệ thống bôi trơn	Gồm: Thùng chứa nhớt, lọc sơ cấp, Bơm nhớt, van giảm áp, lọc thứ cấp, đồng hồ ấp suất	3,18
7	Mô hình hệ thống làm mát	Gồm: Bơm nước, két làm mát, quạt gió, đường ống dẫn nước ra và vào, van hằng nhiệt, đồng hồ đo nhiệt độ nước làm mát	3,18
8	Động cơ xe máy ủi	Động cơ: 60 - 80 (kw), 4-6 xy lanh, sử dụng dầu Diesel	2,71
9	Động cơ xe máy xúc	Động cơ: 42-60 (kw), sử dụng dầu Diesel	2,71
10	Động cơ xe lu dắt tay	Động cơ: 35-55 (kw), sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	2,71

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
11	Xe máy ủi bánh xích	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
12	Xe máy xúc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
13	Xe lu rung dắt tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
14	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,71
15	Bộ dụng cụ sửa chữa cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm chuyên ngành ô tô, xe máy công trình	2,71
16	Clê lực	Dải lực từ:(0 ÷ 2000)Nm	2,71
17	Đồng hồ đo áp suất xy lanh	Dải đo từ 0 đến 50 bar	2,71
18	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Dầu diesel	Lít	DO	5
2	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	Loại thông dụng	0,5
3	Dung dịch làm mát	Hộp	Loại thông dụng	0,1
4	Lọc dầu loại sơ cấp	Cái	Loại sơ cấp	0,2
5	Lọc dầu loại thứ cấp	Cái	Loại thứ cấp	0,2
6	Lọc nhớt loại ly tâm	Cái	Loại ly tâm	0,1
7	Công tắc khởi động loại 5 chân	Cái	Loại 5 chân	0,1
8	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐIỆN

Tên nghề: **Vận hành máy công trình**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng hệ thống điện**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy.	3,18
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,18

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,18
5	Sa bàn hệ thống khởi động	Gồm: Ắc qui, bộ điều chỉnh điện, máy khởi động động cơ, công tắc	3,18
6	Sa bàn tổng quát hệ thống chiếu sáng, tín hiệu	Gồm: Ắc qui, bộ điều chỉnh điện, công tắc, máy phát điện, hệ thống dây điện có đầu nối, các đèn chiếu sáng và tín hiệu	3,18
7	Sa bàn hệ thống điện động cơ	Gồm: Ắc qui, bộ điều chỉnh điện, máy khởi động động cơ, công tắc, máy phát điện, hệ thống dây dẫn điện có đầu nối	3,18
8	Động cơ xe máy ủi	Động cơ: 60 - 80 (kw), 4-6 xy lanh, sử dụng dầu Diesel	3,18
9	Động cơ xe máy xúc	Động cơ: 42-60 (kw), sử dụng dầu Diesel	2,71
10	Động cơ xe lu dắt tay	Động cơ: 35-55 (kw), sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	2,71
11	Xe máy ủi bánh xích	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
12	Xe máy xúc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
13	Xe lu rung dắt tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
14	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,71
15	Bộ dụng cụ sửa chữa cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm chuyên ngành ô tô, xe máy công trình	2,71
16	Clê lực	Dải lực từ:(0 ÷ 2000)Nm	2,71

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
17	Đồng hồ đo điện vạn năng	Đo điện áp AC/DC Thang đo 500V	2,71
18	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Dầu diesel	Lít	DO	5
2	Dung dịch làm mát	Hộp	Loại thông dụng	0,1
3	Dây điện ô tô	Kg	Dây chịu nhiệt 105 độ AVF 5.0	0,3
4	Đầu nối điện	Bộ	Loại thông dụng	20
5	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng	1
6	Công tắc khởi động loại 5 chân	Cái	Loại 5 cọc	0,1
7	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG THỦY LỰC

Tên nghề: **Vận hành máy công trình**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng hệ thống thủy lực**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,18
3	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,18
4	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,18

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mô hình tổng quát hệ thống thủy lực xe máy ủi	Gồm: Động cơ nhiệt, Bơm thuỷ lực, Tiết lưu, Quạt mát, Lọc dầu, Van an toàn, Van phân phối, Xilanh điều khiển nâng hạ, Xilanh thay đổi góc nghiêng	3,18
6	Mô hình tổng quát hệ thống thủy lực xe máy xúc	Gồm: Động cơ nhiệt, Bơm thuỷ lực, Tiết lưu, Bộ điều khiển bơm và động cơ, Cảm biến tốc độ động cơ, Van điện từ, Tay điều khiển, Bảng thông tin, Xilanh điều khiển nâng hạ, Xilanh thay đổi góc nghiêng	3,18
7	Mô hình tổng quát hệ thống thủy lực xe lu rung	Gồm: Cơ cấu di chuyển, cơ cấu rung, cơ cấu lái	3,18
8	Động cơ xe máy ủi	Động cơ: 60 - 80 (kw), 4-6 xy lanh, sử dụng dầu Diesel	2,71
9	Động cơ xe máy xúc	Động cơ: 42-60 (kw), sử dụng dầu Diesel	2,71
10	Động cơ xe lu dắt tay	Động cơ: 35-55 (kw), sử dụng nhiên liệu diesel, 4 xy lanh	2,71
11	Xe máy ủi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
12	Xe máy xúc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
13	Xe lu rung dắt tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
14	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,71
15	Bộ dụng cụ sửa chữa cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm chuyên ngành ô tô, xe máy công trình	2,71

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
16	Clê lực	Dải lực từ:(0 ÷ 2000)Nm	2,71
17	Đồng hồ đo áp suất thủy lực	Loại hiển thị kim Dải đo từ 0 đến 600 bar	2,71
18	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Dầu diesel	Lít	DO	5
2	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	Loại thông dụng	0,5
3	Dầu thủy lực	Lít	Loại thông dụng	1
4	Công tắc khởi động loại 5 chân	Cái	Loại 5 cọc	0,1
5	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH MÁY ỦI

Tên nghề: **Vận hành máy công trình**

Tên mô đun: **Vận hành xe máy ủi**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Xe máy ủi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	3,18
2	Bình chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	3,18
3	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	3,18
4	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Xe máy công trình	1
2	Dầu diesel	Lít	DO	20
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH MÁY XÚC

Tên nghề: **Vận hành máy công trình**

Tên mô đun: **Vận hành máy xúc**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Xe máy xúc	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	3,18
2	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,18
3	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
4	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Xe máy công trình	1
2	Dầu diesel	Lít	DO	20
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH XE LU

Tên nghề: **Vận hành máy công trình**

Tên mô đun: **Vận hành xe lu**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Xe lu rung dắt tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	3,18
2	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,18
3	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
4	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Xe máy công trình	1
2	Dầu diesel	Lít	DO	20
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Phụ lục VII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Vận hành bình chịu áp lực"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Vận hành Bình chịu áp lực**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 200 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về các thiết bị chịu áp lực.
- Hiểu rõ cấu tạo, tính năng các thiết bị áp lực.
- Có kiến thức tổ chức, quản lý, vận hành, bảo trì thiết bị áp lực.

2. Về kỹ năng

- Hình thành vững chắc các kỹ năng cơ bản vận hành các thiết bị áp lực.
- Sử dụng các thiết bị áp lực đạt hiệu quả, năng suất kỹ thuật thiết bị.
- Làm được các công việc kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị chịu áp lực.
- Vận hành an toàn đúng kỹ thuật.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Tổng quan về luật pháp và chính sách an toàn lao động	45	30	15
MĐ02	Tổng quan chung với các thiết bị chịu áp lực	45	15	30
MĐ03	Nhận diện nguy hiểm và đánh giá rủi ro khi vận hành.	30	30	0
MĐ04	Vận hành bình chịu áp lực	150	20	130
MĐ05	Kỹ năng ứng phó với tình huống khẩn cấp	30	5	25
	TỔNG CỘNG	**300**	**100**	**200**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH BÌNH CHỊU ÁP LỰC

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Tên nghề: **Vận hành bình chịu áp lực**

Tên mô đun: **Tổng quan về luật pháp và chính sách an toàn lao động**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,90	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,28**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,83
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Bộ	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị	10

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			trường tại thời điểm mua sắm	
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	4,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TỔNG QUAN CHUNG VỚI CÁC THIẾT BỊ CHỊU ÁP LỰC

Tên nghề: **Vận hành bình chịu áp lực**

Tên mô đun: **Tổng quan chung với các thiết bị chịu áp lực**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và	2,28

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28
8	Bình chịu áp lực	Dung tích: dưới 1000 Lít Áp lực thiết kế: 10bar	1,81
9	Lò hơi đứng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	1,81
10	Bộ dụng cụ chuyên ngành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
11	Van an toàn	Áp suất tối đa: 100 bar; Nhiệt độ tối đa: 400°C	1,81
12	Van điện từ khí nén	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	1,81
13	Công tắc áp suất gió	Phạm vi điều chỉnh: 20 - 5000 Pa	1,81
14	Công tắc áp suất ga	- Công suất: 5- 150 mbar - Pmax: 690 mbar(10 PSI) Gas - (AC) 50 -60 Hz 6A 250V	1,81
15	Bộ ống thép không gỉ	Ống thép đúc Ø14; Độ dày: 1,65 mm - 3.02mm; Chiều dài: 6m; không rỉ chịu nhiệt độ cao	1,81
16	Điện cực đánh lửa	- Chiều dài: 100 đến 1000 mm; - Phích cắm điện cực góc hoặc thẳng, có thể triệt nhiễu.	1,81
17	Đồng hồ đo lưu	Loại thông dụng trên thị trường phù	1,81

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
	lượng ga	hợp nhu cầu giảng dạy	
18	Thiết bị bảo vệ đầu dò lửa	- Tích hợp cảm biến UV và 2 cảm biến IR (bức xạ hồng ngoại. Đầu ra đa dạng 4 - 20 mA và tiếp điểm rơle	1,81
19	Đầu đốt sử dụng cho lò hơi	- Nhiên liệu khí (Gas: CNG, LPG, LNG); - Công suất: từ 41 đến 220 kW	1,81
20	Hệ thống lọc bụi Xyclon	Công suất quạt: 2850 ÷ 5860 m3/giờ	1,81
21	Bộ thu hồi nhiệt	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	1,81
22	Mô hình Bộ trao đổi nhiệt dạng sóng	- Bằng thép không gỉ chống ăn mòn - Áp suất làm việc tối đa: PN40 - Nhiệt độ hoạt động: -10 ~ 250ºC - Kích thước mô hình: 1320 x 590 x 330 mm, làm từ ống 30 x 30 x 2 mm	1,81
23	Quạt gió	Loại thông dụng trên thị trường	1,81
24	Van bướm	Nguồn điện: 220 -240V, AC, mặt bích. Vật liệu: thép dẻo	1,81
25	Van điều áp cấp 1	Nhiệt độ hoạt động: 60-3650 (oC) Phạm vi điều chỉnh áp suất: 1,6 Mpa	1,81
26	Van điều áp cấp 2	Phạm vi điều chỉnh áp suất: đến 20bar (290psi)	1,81
27	Biến thế đánh lửa	Prim: 230V - 1.1A - 50Hz Sec. 2x5 KV - 20 mA - Ampl. 14 KV	1,81
28	Hệ thống giám sát lò	Nhiệt độ tối đa: 2000 độ C ; kết hợp	1,81

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
	mạch kín	cảm biến báo về hệ thống PLC/DCS	
29	Áp kế	Loại thông dụng trên thị trường có thể sử dụng cho lò hơi	1,81
30	Đồng hồ đo nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
31	Bộ cảm biến thiết bị đo mức	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
32	Thiết bị đo lưu lượng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
33	Quạt nồi hơi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
34	Bơm nồi hơi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
35	Thép tấm chịu nhiệt	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
36	Găng tay bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,81
37	Ủng bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,81
38	Quần áo bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
2	Giáo trình	Bộ	Theo quy định của trường	1
3	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NHẬN DIỆN NGUY HIỂM VÀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO KHI VẬN HÀNH

Tên nghề: **Vận hành bình chịu áp lực**

Tên mô đun: **Nhận diện nguy hiểm và đánh giá rủi ro khi vận hành**.

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,93
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,93

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,93
8	Bình chịu áp lực	Dung tích: dưới 1000 Lít Áp lực thiết kế: 10bar	0,93
9	Lò hơi đứng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Bộ	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH BÌNH CHỊU ÁP LỰC

Tên nghề: **Vận hành bình chịu áp lực**

Tên mô đun: **Vận hành Bình chịu áp lực**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**8,44**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,82	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,86**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	8,44
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	8,44

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	8,44
8	Bình chịu áp lực	Dung tích: dưới 1000 Lít – Áp lực thiết kế: 10bar	8,44
9	Lò hơi đứng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	7,82
10	Bộ dụng cụ chuyên ngành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,82
11	Van an toàn	Áp suất tối đa: 100 bar; Nhiệt độ tối đa: 400°C	7,82
12	Van điện từ khí nén	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	7,82
13	Công tắc áp suất gió	Phạm vi điều chỉnh: 20 - 5000 Pa	7,82
14	Công tắc áp suất ga	- Công suất: 5- 150 mbar - Pmax: 690 mbar(10 PSI) Gas - (AC) 50 -60 Hz 6A 250V	7,82
15	Bộ ống thép không gỉ	Ống thép đúc Ø14; Độ dày: 1,65 mm - 3.02mm; Chiều dài: 6m; không rỉ chịu nhiệt độ cao	7,82
16	Điện cực đánh lửa	- Chiều dài: 100 đến 1000 mm - Phích cắm điện cực góc hoặc thẳng, có thể triệt nhiễu	7,82
17	Đồng hồ đo lưu lượng ga	- Lưu lượng tối đa: Qmax:6m3/h - Lưu lượng tối thiểu: Qmin: 0.016m3/h/0.04m3/h - Áp suất tối đa Pmax: 2bar - Khối lượng tuần hoàn - V: 1.2dm3 - Kết nối ren ống: 3/4"	7,82
18	Thiết bị bảo vệ đầu dò lửa	- Tích hợp cảm biến UV và 2 cảm biến IR (bức xạ hồng ngoại.	7,82

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		Đầu ra đa dạng 4 - 20 mA và tiếp điểm rơle	
19	Đầu đốt sử dụng cho lò hơi	- Nhiên liệu khí (Gas: CNG, LPG, LNG) - Công suất: từ 41 đến 220 kW	7,82
20	Hệ thống lọc bụi Xyclon	Công suất quạt: 2850 ÷ 5860 m3/giờ	7,82
21	Bộ thu hồi nhiệt	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	7,82
22	Mô hình Bộ trao đổi nhiệt dạng sóng	- Bằng thép không gỉ chống ăn mòn - Áp suất làm việc tối đa: PN40 -Nhiệt độ hoạt động: -10 ~ 250ºC - Kích thước mô hình: 1320 x 590 x 330 mm, làm từ ống 30 x 30 x 2 mm	7,82
23	Quạt gió	Loại thông dụng trên thị trường	7,82
24	Van bướm	Nguồn điện: 220 -240V, AC, mặt bích. Vật liệu: thép dẻo	7,82
25	Van điều áp cấp 1	Nhiệt độ hoạt động: 60-3650 (oC); Phạm vi điều chỉnh áp suất: 1,6 Mpa	7,82
26	Van điều áp cấp 2	Phạm vi điều chỉnh áp suất: đến 20bar (290psi)	7,82
27	Biến thế đánh lửa	Prim: 230V - 1.1A - 50Hz Sec. 2x5 KV - 20 mA - Ampl. 14 KV	7,82
28	Hệ thống giám sát lò mạch kín	Nhiệt độ tối đa: 2000 độ C ; kết hợp cảm biến báo về hệ thống PLC/DCS	7,82
29	Áp kế	Loại thông dụng trên thị trường có thể sử dụng cho lò hơi	7,82
30	Đồng hồ đo nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
31	Bộ cảm biến thiết bị đo mức	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
32	Thiết bị đo lưu lượng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
33	Quạt nồi hơi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
34	Bơm nồi hơi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
35	Thép tấm chịu nhiệt	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
36	Găng tay bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	7,82
37	Ủng bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	7,82
38	Quần áo bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	7,82

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
2	Giáo trình	Bộ	Theo quy định của trường	1
3	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
4	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Giáo trình	Bộ	Theo quy định của nhà trường	1
8	Ghẻ lau 1 lớp	Kg	Loại hút nước	0,5
9	Xà phòng	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	130	390
3	Khu chức năng khác	0	0	21

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP

Tên nghề: **Vận hành bình chịu áp lực**

Tên mô đun: **Kỹ năng ứng phó với tình huống khẩn cấp**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,66**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,51	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,36**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,66
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,66

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,66
8	Bình chịu áp lực	Dung tích: dưới 1000 Lít Áp lực thiết kế: 10bar	1,51
9	Lò hơi đứng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	1,51
10	Găng tay bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,51
11	Ủng bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,51
12	Quần áo bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,51
13	Còi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
14	Loa cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
15	Thùng phuy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy; chứa 100kg cát	1,51
16	Mặt nạ phòng độc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
17	Cáng cứu thương Inox	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,51

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Bộ	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị	10

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			trường tại thời điểm mua sắm	
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
7	Chăn cứu hỏa	Cái	- Kích thước 1m8*1m8 - Chất liệu: sợi thủy tinh chịu nhiệt	1
8	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Xẻng xúc	Cái	Lưỡi thép, cán gỗ, chiều dài cán 1m: chưa tính lưỡi; độ rộng lưỡi gần 20cm	1
10	Cát	M^3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
11	Nước	M^3	-	1
12	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	25	75
3	Khu chức năng khác	0	0	4,125

Phụ lục VIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Vận hành nồi hơi"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Vận hành Nồi hơi**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 200 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về các thiết bị chịu áp lực, nồi hơi.
- Hiểu rõ cấu tạo, tính năng các thiết bị áp lực.
- Có kiến thức tổ chức, quản lý, vận hành, bảo trì thiết bị áp lực.

2. Về kỹ năng

- Hình thành vững chắc các kỹ năng cơ bản vận hành các thiết bị áp lực, nồi hơi.
- Sử dụng các thiết bị áp lực đạt hiệu quả năng suất kỹ thuật thiết bị.
- Làm được các công việc kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị chịu áp lực.
- Vận hành an toàn đúng kỹ thuật.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.
- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Tổng quan về luật pháp và chính sách an toàn lao động	45	30	15

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ02	Tổng quan chung với các thiết bị chịu áp lực	45	15	30
MĐ03	Nhận diện nguy hiểm và đánh giá rủi ro khi vận hành.	30	30	0
MĐ04	Vận hành Nồi hơi	150	20	130
MĐ05	Kỹ năng ứng phó với tình huống khẩn cấp	30	5	25
	TỔNG CỘNG	**300**	**100**	**200**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH NỒI HƠI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ LUẬT PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH AN TOÀN LAO ĐỘNG

Tên nghề: **Vận hành Nồi hơi**

Tên mô đun: **Tổng quan về luật pháp và chính sách an toàn lao động**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,90	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,28**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,83
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Bộ	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	4,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN CHUNG VỚI CÁC THIẾT BỊ CHỊU ÁP LỰC-NỒI HƠI

Tên nghề: **Vận hành Nồi hơi**

Tên mô đun: **Tổng quan chung với các thiết bị chịu áp lực-Nồi hơi**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	2,28

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28
8	Bình chịu áp lực	Dung tích: dưới 1000 Lít Áp lực thiết kế: 10bar	1,81
9	Lò hơi đứng	- Nhiên liệu: dầu Diesel (DO), dầu lửa hoặc dầu nhẹ) - Nhiệt độ hơi bão hoà 183°C - Áp suất thiết kế: 10 kg/cm^2 - Áp suất làm việc: 10 kg/cm^2 - Áp suất thử thuỷ lực15 kg/cm^2	1,81
10	Bộ dụng cụ chuyên ngành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
11	Van an toàn	Áp suất tối đa: 100 bar; Nhiệt độ tối đa: 400°C	1,81
12	Van điện từ khí nén	- Áp lực: 1 Mpa; Hiệu quả lỗ: 16 ~ 18 mm; Thời gian đáp ứng: 30 ms- 40 ms; ; Điện áp: AC110V, 220V (50/60) Hz, DC24V; Công suất tiêu thụ: AC = 4.8 / 4.4VA, 6 / 4.9VA, DC = 2W	1,81
13	Công tắc áp suất gió	Phạm vi điều chỉnh: 20 - 5000 Pa	1,81
14	Công tắc áp suất ga	- Công suất: 5- 150 mbar - Pmax: 690 mbar(10 PSI) Gas;- (AC) 50 -60 Hz 6A 250V	1,81
15	Bộ ống thép không gỉ	Ống thép đúc Ø14; Độ dày: 1,65 mm - 3.02mm; Chiều dài: 6m; không rỉ chịu nhiệt độ cao	1,81
16	Điện cực đánh lửa	- Chiều dài: 100 đến 1000 mm - Phích cắm điện cực góc hoặc thẳng, có thể triệt nhiễu.	1,81

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
17	Đồng hồ đo lưu lượng ga	- Lưu lượng tối đa: Qmax:6m3/h - Lưu lượng tối thiểu: Qmin: 0.016m3/h/ 0.04m3/h - Áp suất tối đa Pmax: 2bar - Khối lượng tuần hoàn - V: 1.2dm3 - Kết nối ren ống: 3/4"	1,81
18	Thiết bị bảo vệ đầu dò lửa	- Tích hợp cảm biến UV và 2 cảm biến IR (bức xạ hồng ngoại Đầu ra đa dạng 4 - 20 mA và tiếp điểm rơle	1,81
19	Đầu đốt sử dụng cho lò hơi	- Nhiên liệu khí (Gas: CNG, LPG, LNG) - Công suất: từ 41 đến 220 kW	1,81
20	Hệ thống lọc bụi Xyclon	Công suất quạt: 2850 ÷ 5860 m3/giờ	1,81
21	Bộ thu hồi nhiệt	- Độ ồn thấp - chịu áp lực cao; Thiết kế tối ưu để tăng hiệu suất trao đổi nhiệt - không xảy ra tắc nghẽn - dễ dàng vệ sinh - bảo dưỡng -Vật liệu chống ăn mòn -200-240V; 50/60Hz	1,81
22	Mô hình Bộ trao đổi nhiệt dạng sóng	- Bằng thép không gỉ chống ăn mòn - Áp suất làm việc tối đa: PN40 - Nhiệt độ hoạt động: -10 ~ 250ºC - Kích thước mô hình: 1320 x 590 x 330 mm, làm từ ống 30 x 30 x 2 mm	1,81
23	Quạt gió	Loại thông dụng trên thị trường	1,81
24	Van bướm	Nguồn điện: 220 -240V, AC, mặt bích. Vật liệu: thép dẻo	1,81
25	Van điều áp cấp 1	Nhiệt độ hoạt động: 60-3650 (oC) Phạm vi điều chỉnh áp suất: 1,6 Mpa	1,81
26	Van điều áp cấp 2	Phạm vi điều chỉnh áp suất: đến 20bar (290psi)	1,81
27	Biến thế đánh lửa	Prim: 230V - 1.1A - 50Hz Sec. 2x5 KV - 20 mA - Ampl. 14 KV	1,81

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
28	Hệ thống giám sát lò mạch kín	Nhiệt độ tối đa: 2000 độ C ; kết hợp cảm biến báo về hệ thống PLC/DCS	1,81
29	Áp kế	Loại thông dụng trên thị trường có thể sử dụng cho lò hơi	1,81
30	Đồng hồ đo nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
31	Bộ cảm biến thiết bị đo mức	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
32	Thiết bị đo lưu lượng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
33	Quạt nồi hơi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
34	Bơm nồi hơi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
35	Thép tấm chịu nhiệt	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	1,81
36	Găng tay bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,81
37	Ủng bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,81
38	Quần áo bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
2	Giáo trình	Bộ	Theo quy định của trường	1
3	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
4	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	10

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
5	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NHẬN DIỆN NGUY HIỂM VÀ
ĐÁNH GIÁ RỦI RO KHI VẬN HÀNH

Tên nghề: **Vận hành Nồi hơi**

Tên mô đun: **Nhận diện nguy hiểm và đánh giá rủi ro khi vận hành**.

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,93
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,93
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,93
8	Bình chịu áp lực	- Dung tích: dưới 1000 Lít - Áp lực thiết kế: 10bar	0,93
9	Lò hơi đứng	- Nhiên liệu: dầu Diesel (DO), dầu lửa hoặc dầu nhẹ) - Nhiệt độ hơi bão hoà 183ºC - Áp suất thiết kế: 10 kg/cm^2 - Áp suất làm việc: 10 kg/cm^2 - Áp suất thử thuỷ lực15 kg/cm^2	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Bộ	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH BÌNH CHỊU ÁP LỰC

Tên nghề: **Vận hành Nồi hơi**

Tên mô đun: **Vận hành Nồi hơi**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**8,44**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,82	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,86**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	8,44
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	8,44

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	8,44
8	Bình chịu áp lực	- Dung tích: dưới 1000 Lít - Áp lực thiết kế: 10bar	8,44
9	Lò hơi đứng	- Nhiên liệu: dầu Diesel (DO), dầu lửa hoặc dầu nhẹ) - Nhiệt độ hơi bão hoà 183ºC - Áp suất thiết kế: 10 kg/cm^2 - Áp suất làm việc: 10 kg/cm - Áp suất thử thuỷ lực15 kg/cm^2	8,44
10	Bộ dụng cụ chuyên ngành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,44
11	Van an toàn	Áp suất tối đa: 100 bar; Nhiệt độ tối đa: 400°C	7,82
12	Van điện từ khí nén	Áp lực: 1 Mpa; Hiệu quả lỗ: 16 ~ 18 mm; Thời gian đáp ứng: 30 ms- 40 ms; ; Điện áp: AC110V, 220V (50/60) Hz, DC24V; Công suất tiêu thụ: AC = 4.8 / 4.4VA, 6 / 4.9VA, DC = 2W	7,82
13	Công tắc áp suất gió	Phạm vi điều chỉnh: 20 - 5000 Pa	7,82
14	Công tắc áp suất ga	- Công suất: 5- 150 mbar; - Pmax: 690 mbar(10 PSI) Gas;- (AC) 50 -60 Hz 6A 250V	7,82
15	Bộ ống thép không gỉ	Ống thép đúc Ø14; Độ dày: 1,65 mm - 3.02mm; Chiều dài: 6m; không rỉ chịu nhiệt độ cao	7,82
16	Điện cực đánh lửa	- Chiều dài: 100 đến 1000 mm; - Phích cắm điện cực góc hoặc thẳng, có thể triệt nhiễu.	7,82

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
17	Đồng hồ đo lưu lượng ga	- Lưu lượng tối đa: Qmax:6m3/h - Lưu lượng tối thiểu: Qmin: 0.016m3/h/ 0.04m3/h - Áp suất tối đa Pmax: 2bar - Khối lượng tuần hoàn - V: 1.2dm3 - Kết nối ren ống: 3/4"	7,82
18	Thiết bị bảo vệ đầu dò lửa	- Tích hợp cảm biến UV và 2 cảm biến IR (bức xạ hồng ngoại) Đầu ra đa dạng 4 - 20 mA và tiếp điểm rơle	7,82
19	Đầu đốt sử dụng cho lò hơi	- Nhiên liệu khí (Gas: CNG, LPG, LNG); - Công suất: từ 41 đến 220 kW	7,82
20	Hệ thống lọc bụi Xyclon	Công suất quạt: 2850 ÷ 5860 m3/giờ	7,82
21	Bộ thu hồi nhiệt	-Độ ồn thấp - chịu áp lực cao; Thiết kế tối ưu để tăng hiệu suất trao đổi nhiệt - không xảy ra tắc nghẽn - dễ dàng vệ sinh - bảo dưỡng -Vật liệu chống ăn mòn -200-240V; 50/60Hz	7,82
22	Mô hình Bộ trao đổi nhiệt dạng sóng	- Bằng thép không gỉ chống ăn mòn - Áp suất làm việc tối đa: PN40 -Nhiệt độ hoạt động: -10 ~ 250ºC - Kích thước mô hình: 1320 x 590 x 330 mm, làm từ ống 30 x 30 x 2 mm	7,82
23	Quạt gió	Loại thông dụng trên thị trường	7,82
24	Van bướm	Nguồn điện: 220 -240V, AC, mặt bích. Vật liệu: thép dẻo	7,82
25	Van điều áp cấp 1	Nhiệt độ hoạt động: 60-3650 (oC) Phạm vi điều chỉnh áp suất: 1,6 Mpa	7,82
26	Van điều áp cấp 2	Phạm vi điều chỉnh áp suất: đến 20bar (290psi)	7,82
27	Biến thế đánh lửa	Prim: 230V - 1.1A - 50Hz Sec. 2x5 KV - 20 mA - Ampl. 14 KV	7,82

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
28	Hệ thống giám sát lò mạch kín	Nhiệt độ tối đa: 2000 độ C ; kết hợp cảm biến báo về hệ thống PLC/DCS	7,82
29	Áp kế	Loại thông dụng trên thị trường có thể sử dụng cho lò hơi	7,82
30	Đồng hồ đo nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
31	Bộ cảm biến thiết bị đo mức	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
32	Thiết bị đo lưu lượng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
33	Quạt nồi hơi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
34	Bơm nồi hơi	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
35	Thép tấm chịu nhiệt	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nội dung đào tạo	7,82
36	Găng tay bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	7,82
37	Ủng bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	7,82
38	Quần áo bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường	7,82

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
2	Giáo trình	Bộ	Theo quy định của trường	1
3	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
4	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	10

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
5	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Ghẻ lau 1 lớp	Kg	Loại hút nước	0,5
8	Xà phòng	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	130	390
3	Khu chức năng khác	0	0	21

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG ỨNG PHÓ VỚI TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP

Tên nghề: **Vận hành Nồi hơi**

Tên mô đun: **Kỹ năng ứng phó với tình huống khẩn cấp**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,66**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,51	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,36**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,66
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	1,66

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,66
8	Bình chịu áp lực	- Dung tích: dưới 1000 Lít - Áp lực thiết kế: 10bar	1,51
9	Lò hơi đứng	- Nhiên liệu: dầu Diesel (DO), dầu lửa hoặc dầu nhẹ) - Nhiệt độ hơi bão hoà 183ºC - Áp suất thiết kế: 10 kg/cm^2 - Áp suất làm việc: 10 kg/cm^2 - Áp suất thử thuỷ lực15 kg/cm^2	1,51
10	Găng tay bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
11	Ủng bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
12	Quần áo bảo hộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
13	Còi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
14	Loa cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
15	Thùng phuy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy; chứa 100kg cát	1,51
16	Mặt nạ phòng độc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
17	Cáng cứu thương Inox	Theo tiêu chuẩn Bộ Y Tế	1,51

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Bộ	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
7	Chăn cứu hỏa	Cái	- Kích thước 1m8*1m8 - Chất liệu: sợi thủy tinh chịu nhiệt	1
8	Khẩu trang	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Xẻng chữa cháy	Cái	Lưỡi thép, cán gỗ, chiều dài cán 1m: chưa tính lưỡi; độ rộng lưỡi gần 20cm	1
10	Cát	m^3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
11	Nước	m^3	-	1
12	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	25	75
3	Khu chức năng khác	0	0	4,125

Phụ lục IX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Vận hành máy CNC"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Vận hành máy CNC**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 90 giờ; Thực hành: 210 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được tổng quan về lập trình máy CNC, cấu tạo và nguyên lý làm việc của máy phay và máy tiện CNC.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong vận hành máy CNC.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong vận hành máy phay CNC, máy tiện CNC.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong vận hành máy CNC	15	15	0

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ02	Vẽ kỹ thuật cơ khí	45	15	30
MĐ03	Tổng quan về lập trình máy CNC	80	20	60
MĐ04	Vận hành máy phay CNC	80	20	60
MĐ05	Vận hành máy tiện CNC	80	20	60
	TỔNG CỘNG	**300**	**90**	**210**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VẬN HÀNH MÁY CNC

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG VẬN HÀNH MÁY CNC

Tên nghề: **Vận hành máy CNC**

Tên mô đun: **An toàn lao động trong vận hành máy CNC**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,47**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,47
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,47
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
7	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47
8	Thùng phuy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy; chứa 100kg cát	0,47
9	Xẻng chữa cháy	Lưỡi thép, cán gỗ, chiều dài cán 1m: chưa tính lưỡi; độ rộng lưỡi gần 20cm	0,47
10	Máy phay CNC	4 trục điều khiển	0,47
11	Máy tiện CNC	4 trục điều khiển	0,47
12	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	1,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Tên nghề: **Vận hành máy CNC**

Tên mô đun: **Vẽ Kỹ thuật cơ khí**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	2,28

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	Loại ngòi 0,5 mm	1
4	Tẩy	Cục	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ LẬP TRÌNH MÁY CNC

Tên nghề: **Vận hành máy CNC**

Tên mô đun: **Tổng quan về lập trình máy CNC**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,23
8	Máy phay CNC	4 trục điều khiển	3,61
9	Máy tiện CNC	4 trục điều khiển	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH MÁY PHAY CNC

Tên nghề: **Vận hành máy CNC**

Tên mô đun: **Vận hành máy phay CNC**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy	4,23

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
		đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,23
8	Dao phay CNC kiểu trụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
9	Dao phay CNC kiểu phay mặt đầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
10	Dao phay CNC kiểu phay định hình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
11	Máy phay CNC	4 trục điều khiển	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Phôi thép vuông	Cái	Đáp ứng quy chuẩn 100x100 mm, 125x125mm và 150x150mm và chiều dài có thể từ 6 - 12m.	2
3	Phôi thép dẹt	Cái	Có kích thước lớn hơn phôi thép vuông; có tiết diện mặt cắt ngang là hình chữ nhật	2
4	Phôi thép tròn	Cái	Ø60 x 6000 (mm)	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH MÁY TIỆN CNC

Tên nghề: **Vận hành máy CNC**

Tên mô đun: **Vận hành máy tiện CNC**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23

Stt	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,23
8	Dao tiện định hình CNC	Loại sử dụng để định hình, tiện lỗ sản phẩm	3,61
9	Dao tiện chia cắt CNC	Loại sử dụng để cắt đôi chi tiết sản phẩm	3,61
10	Dao tiện ren CNC	Loại sử dụng để tiện ren trong, ren ngoài, ren trái và ren phải.	3,61
11	Dao tiện mũi tròn CNC	Loại sử dụng tiện thô, tinh ngoài và trong và gia công các lỗ lớn	3,61
12	Máy tiện CNC	4 trục điều khiển	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Phôi thép vuông	Cái	Đáp ứng quy chuẩn 100x100 mm, 125x125mm và 150x150mm và chiều dài có thể từ 6 - 12m.	2
3	Phôi thép dẹt	Cái	Có kích thước lớn hơn phôi thép vuông; có tiết diện mặt cắt ngang là hình chữ nhật	2
4	Phôi thép tròn	Cái	Ø60 x 6000 (mm)	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

(Xem tiếp Công báo điện tử số 257 + 258)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 255 + 256)

Phụ lục X

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Hàn công nghệ cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Hàn công nghệ cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 60 giờ; thực hành: 270 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về Hàn công nghệ cao, các phương pháp hàn phục vụ cho công việc thiết kế sửa chữa.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong Hàn công nghệ cao.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những kỹ thuật trong Hàn công nghệ cao đạt chuẩn nghề nghiệp đạt trình độ 3G trở lên.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong nghề hàn	15	15	0
MĐ02	Vẽ kỹ thuật	45	15	30
MĐ03	Hàn công nghệ cao hồ quang tay	90	10	80
MĐ04	Hàn GMAW	90	10	80
MĐ05	Hàn GTAW	90	10	80
	TỔNG CỘNG	**330**	**60**	**270**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ HÀN CÔNG NGHỆ CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG NGHỀ HÀN

Tên nghề: **Hàn công nghệ cao**

Tên mô đun: **An toàn lao động trong nghề hàn**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,47**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,47
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,47
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
7	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47
8	Thùng phuy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy; chứa 100kg cát	0,47
9	Xẻng chữa cháy	Lưỡi thép, cán gỗ, chiều dài cán 1m: chưa tính lưỡi; độ rộng lưỡi gần 20cm	0,47
10	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Theo quy định trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	1,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT

Tên nghề: **Hàn công nghệ cao**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	2,28

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	Loại ngòi 0,5 mm	1
4	Tẩy	Cục	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÀN ĐIỆN HỒ QUANG TAY

Tên nghề: **Hàn công nghệ cao**

Tên mô đun: **Hàn điện hồ quang tay**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,12
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,81
3	Máy hàn TIG	Dòng hàn 250A	4,81
4	Máy hàn MAG	Dòng hàn từ 40A đến 350A	4,81
5	Máy hàn hồ quang điện	Dòng hàn từ 40A đến 350A	4,81

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bàn hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
7	Cabin hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
8	Hệ thống hút khói hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
9	Máy nén khí	Công suất 8 - 12KW	4,81
10	Máy cắt đĩa	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
11	Máy mài cầm tay	Công suất 900W; đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
12	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
13	Thước kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
14	Búa nguội	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
15	Đe	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
16	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
17	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
18	Đồng hồ đo áp suất khí gas	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
19	Mặt nạ hàn điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
20	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Đá cắt	Viên	Ø 125	0,25
2	Khí Ôxy	Bình	50 lít	1
3	Khí gaz	Bình	12kg	1
4	Đá mài	Viên	Ø 125	0,25
5	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng chuẩn an toàn lao động	1
6	Thép tấm CT3	Kg	200 x 40 x 8 mm	30
7	Thép tấm CT3	Kg	200 x 100 x10mm	30
8	Que hàn điện	Que	Ø 2,6/3,2mm	20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: HÀN GMAW

(Gas Metal Arc Welding)

Tên nghề: **Hàn công nghệ cao**

Tên mô đun: **Hàn GMAW** (Khí hàn hồ quang kim loại)

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,12
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,81
3	Máy hàn TIG	Dòng hàn 250A	4,81
4	Máy hàn MAG	Dòng hàn từ 40A đến 350A	4,81
5	Máy hàn hồ quang điện	Dòng hàn từ 40A đến 350A	4,81

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bàn hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
7	Cabin hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
8	Hệ thống hút khói hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
9	Máy nén khí	Công suất 8 - 12KW	4,81
10	Máy cắt khí con rùa	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
11	Máy cắt đĩa	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
12	Máy mài cầm tay	Công suất 900W; đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
13	Dụng cụ đo cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
14	Đồng hồ gaz	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
15	Đồng hồ Ôxy	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
16	Thước kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
17	Búa nguội	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
18	Đe	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
19	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
20	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	4,81

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Mặt nạ hàn điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
22	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Đá cắt	Viên	Ø 125	1
2	Khí Ôxy	Bình	50 lít	1
3	Khí ga	Bình	12kg	1
4	Đá mài	Viên	Ø 125	1
5	Dây dẫn khí	Mét	Ø 12	1
6	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng chuẩn an toàn lao động	1
7	Thép trắng	Kg	Dày 03 (mm)	3
8	Ống đúc thép các bon thấp	Kg	Đường kính từ 101,6 ÷ 152,4mm dày từ 4 - 10 mm	140
9	Que hàn điện	Que	Đường kính 3,2mm	150
10	Que hàn Tig	Kg	Ø 3	1
11	Dây hàn Mag	Kg	1,0 (mm)	9
12	Điện cực hàn Tig	Cái	Ø 1	2
13	Khí trơ	Bình	Argon/Heli	1
14	Khí CO_2	Bình	50 lít	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÀN GTAW

Tên nghề: **Hàn công nghệ cao**

Tên mô đun: **Hàn GTAW** (Khí hàn hồ quang vonfram**)**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,12
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,81
3	Máy hàn hồ quang điện	Dòng hàn 250A	4,81
4	Điện cực hàn	Dòng hàn từ 40A đến 350A	4,81
5	Điện cực hàn	Dòng hàn từ 40A đến 350A	4,81
6	Bàn hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Cabin hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
8	Hệ thống hút khói hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
9	Máy nén khí	Công suất 8 - 12KW	4,81
10	Máy cắt khí con rùa	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
11	Máy mài cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
12	Dụng cụ đo cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
13	Thước kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
14	Búa nguội	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
15	Đe	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
16	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
17	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
18	Mặt nạ hàn điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
19	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Đá cắt	Viên	Ø 125	1,00
2	Đá mài	Viên	Ø 125	1,00
3	Găng tay hàn	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng chuẩn an toàn lao động	1,00
4	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200x40x8mm	30,00
5	Thép tấm CT3	Kg	Kích thước 200x100x10mm	30,00
6	Que hàn đắp	Cái	Tig - rod, Ø1-3	5,00
7	Khí trơ	Bình	Argon/Heli	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Phụ lục XI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Hàn Hơi"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **HÀN HƠI**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về hàn hơi, các phương pháp hàn phục vụ cho công việc thiết kế sửa chữa.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong hàn hơi.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những kỹ thuật trong hàn hơi đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong Hàn hơi	45	45	0
MĐ02	Vẽ kỹ thuật	60	10	50
MĐ03	Thực hành Hàn hơi	195	25	170
	TỔNG CỘNG	**300**	**80**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ HÀN HƠI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG HÀN HƠI

Tên nghề: **Hàn hơi**

Tên mô đun: **An toàn lao động trong hàn hơi**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học; - Có khả năng ghim và kẹp giấy.	1,40
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,40
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,40
8	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,40
9	Thùng phuy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy; chứa 100kg cát	1,40
10	Xẻng	Lưỡi thép, cán gỗ, chiều dài cán 1m: chưa tính lưỡi; độ rộng lưỡi gần 20cm	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Theo quy định trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT

Tên nghề: **Hàn hơi**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,32
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,32

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,32

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	Loại ngòi 0,5 mm	1
4	Tẩy	Cục	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH HÀN HƠI

Tên nghề: **Hàn hơi**

Tên mô đun: Thực hành hàn hơi

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**11,00**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,77	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	10,23	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	11,00
2	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	10,23
3	Đồng hồ acetylen	Loại thông dụng trên thị trường	10,23
4	Ống dẫn ôxy	Ø 12, dài 8 đến 10 m	10,23
5	Ống dẫn khí acêtylen	Ø 12, dài 8 đến 10 m	10,23
6	Tay đèn hàn	Loại thông dụng trên thị trường	10,23

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bàn hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	10,23
9	Cabin hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	10,23
10	Hệ thống hút khói hàn	Loại thông dụng trên thị trường	10,23
11	Máy nén khí	Công suất 8 - 12KW	10,23
12	Thước kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	10,23
13	Búa nguội	Loại thông dụng trên thị trường	10,23
14	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	10,23
15	Mặt nạ hàn điện tử	Loại thông dụng trên thị trường	10,23
16	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường	10,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Thép tấm	Kg	Loại thông dụng	20
2	Khí Ôxy	Chai	Loại thông dụng	0,1
3	Khí Êtylen	Chai	Loại thông dụng	0,1
4	Que hàn	Que	Loại thông dụng	10
5	Nhôm tấm	Kg	Loại thông dụng	5
6	Đồng tấm	Kg	Loại thông dụng	5

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Dụng cụ đánh lửa	Cái	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	25	37,5
2	Phòng thực hành	3	170	510
3	Khu chức năng khác	0	0	27,375

Phụ lục XII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Hàn Điện"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **HÀN ĐIỆN**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 295 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về hàn điện, các phương pháp hàn phục vụ cho công việc thiết kế sửa chữa.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong hàn điện.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những kỹ thuật trong hàn điện đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong Hàn Điện	15	15	0
MĐ02	Vẽ kỹ thuật	45	15	30
MĐ03	Chế tạo phôi hàn	75	10	65
MĐ04	Hàn điện hồ quang tay	150	15	135
MĐ05	Hàn trong môi trường khí bảo vệ	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**360**	**65**	**295**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ HÀN ĐIỆN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG HÀN ĐIỆN

Tên nghề: **Hàn điện**

Tên mô đun: **An toàn lao động trong Hàn Điện**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,47
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,47
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47
8	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47
9	Xẻng chữa cháy	Lưỡi thép, cán gỗ, chiều dài cán 1m: chưa tính lưỡi; độ rộng lưỡi gần 20cm	0,47
10	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47
11	Máy hàn hồ quang điện	Dòng hàn từ 40A đến 350A	0,47

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Theo quy định trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	1,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT

Tên nghề: **Hàn điện**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,10**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo	2,28

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	Loại ngòi 0,5 mm	1
4	Tẩy	Cục	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHẾ TẠO PHÔI HÀN

Tên nghề: **Hàn Điện**

Tên mô đun: **Chế tạo phôi hàn**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,90**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,58**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,22
4	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,91

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy cắt khí con rùa	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	3,91
6	Máy cắt kim loại dùng khí chuyên dùng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
7	Máy cắt Oxy gas	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
8	Máy cắt đĩa	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
9	Dụng cụ đo cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	3,91
10	Máy nén khí	Công suất 8 - 12KW	3,91
11	Máy cắt đĩa	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	3,91
12	Máy mài cầm tay	Công suất 900W; đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	3,91
13	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Thép tấm	Kg	Dày 01- 05 (mm)	10
2	Thép ống	Kg	Ø 90-140 (mm)	30
3	Nhôm tấm	Kg	Dày 01-05 (mm)	2
4	Đá cắt	Viên	Ø 125	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÀN ĐIỆN HỒ QUANG TAY

Tên nghề: **Hàn Điện**

Tên mô đun: **Hàn điện hồ quang tay**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	8,60
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	8,13
3	Máy hàn TIG	Dòng hàn 250A	8,13
4	Máy hàn MAG	Dòng hàn từ 40A đến 350A	8,13
5	Máy hàn hồ quang điện	Dòng hàn từ 40A đến 350A	8,13
6	Bàn hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Cabin hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	8,13
8	Hệ thống hút khói hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	8,13
9	Máy nén khí	Công suất 8 - 12KW	8,13
10	Máy cắt đĩa	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	8,13
11	Máy mài cầm tay	Công suất 900W; đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	8,13
12	Dụng cụ đo cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13
13	Thước kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13
14	Búa nguội	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13
15	Đe	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13
16	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13
17	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13
18	Đồng hồ gaz	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13
19	Mặt nạ hàn điện tử	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13
20	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	8,13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Đá cắt	Viên	Ø 125	0,25
2	Khí Ôxy	Bình	50 lít	1
3	Khí gaz	Bình	12kg	1
4	Đá mài	Viên	Ø 125	0,25
5	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng chuẩn an toàn lao động	1
6	Thép tấm CT3	kg	200 x 40 x 8 mm	10
7	Thép tấm CT3	Kg	200 x100 x10mm	15
8	Que hàn điện	Que	Ø 2,6/3,2mm	20

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	135	405
3	Khu chức năng khác	0	0	21,375

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÀN TRONG MÔI TRƯỜNG KHÍ BẢO VỆ

Tên nghề: **Hàn Điện**

Tên mô đun: **Hàn trong môi trường khí bảo vệ**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,90**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,58**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,22
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,91
3	Máy hàn hồ quang điện	Dòng hàn 250A	3,91
4	Bàn hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
5	Cabin hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	3,91

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Hệ thống hút khói hàn	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	3,91
7	Máy nén khí	Công suất 8 - 12KW	3,91
8	Máy cắt khí con rùa	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	3,91
9	Máy mài cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	3,91
10	Dụng cụ đo cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
11	Thước kiểm tra mối hàn đa năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
12	Búa nguội	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
13	Đe	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
14	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
15	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
16	Mặt nạ hàn điện tử	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91
17	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp yêu cầu giảng dậy	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Đá cắt	Viên	Ø 125	1
2	Đá mài	Viên	Ø 125	1
3	Găng tay hàn	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng chuẩn an toàn lao động	1
4	Thép tấm CT3	Kg	200 x 40 x 8mm	10
5	Thép tấm CT3	Kg	200 x100 x10mm	15
6	Que hàn đắp	Cái	Tig - rod, Ø1-3	5
7	Khí trơ	Bình	Argon/Heli	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục XIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiện căn bản"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:**	**Tiện căn bản**
❖ **Trình độ đào tạo:**	Sơ cấp I
❖ **Thời gian đào tạo:**	360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; Thực hành: 240 giờ)*
❖ **Đối tượng tuyển sinh:**	Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề tiện căn bản.
❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:**	Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu rõ các thông số kỹ thuật của các loại dao tiện.

- Đọc hiểu bản vẽ kết cấu, bản vẽ công nghệ.

- Trình bày được các biện pháp an toàn bảo hộ lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, sơ cứu người bị nạn, các biện pháp an toàn vệ sinh lao động.

2. Về kỹ năng

- Vận hành máy, điều chỉnh thông số cắt gọt thành thạo an toàn, tháo lắp dụng cụ, đồ gá, mài và gá dao trên máy, tháo lắp chi tiết.

- Tiện mặt đầu, tiên trụ trơn.

- Gia công mặt trụ trong, khoan tâm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong nghề tiện	15	15	0
MĐ02	Vẽ kỹ thuật cơ khí	45	15	30
MĐ03	Đo lường cơ khí - Vận hành máy tiện	45	30	15
MĐ04	Chuẩn bị dụng cụ cắt gọt (dao tiện)	45	10	35
MĐ05	Tiện trụ ngoài và mặt đầu	105	25	80
MĐ06	Gia công mặt trụ trong	105	25	80
	TỔNG CỘNG	**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIỆN CĂN BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG NGHỀ TIỆN

Tên nghề: **Tiện căn bản**

Tên mô đun: **An toàn lao động trong nghề tiện**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,47**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,47
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,47
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
7	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47
8	Thùng phuy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy; chứa 100kg cát	0,47
9	Xẻng chữa cháy	Lưỡi thép, cán gỗ, chiều dài cán 1m: chưa tính lưỡi; độ rộng lưỡi gần 20cm	0,47
10	Máy tiện vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	0,47
11	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Theo quy định trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)	Đơn giá (đồng)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5	5.000
2	Phòng thực hành	3	0	0	5.000
3	Khu chức năng khác	0	0	1,125	5.000

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Tên nghề: **Tiện cơ bản**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật cơ khí**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	2,28

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	Loại ngòi 0,5 mm	1
4	Tẩy	Cục	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐO LƯỜNG CƠ KHÍ - VẬN HÀNH MÁY TIỆN

Tên nghề: **Tiện căn bản**

Tên mô đun: **Đo lường cơ khí - Vận hành máy tiện**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,90	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,28**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,83

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,83
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,83
8	Bộ căn mẫu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy; bộ từ 32 miếng - 95 miếng	0,90
9	Dụng cụ đo calip	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy đo được 3 loại: mặt trụ, mặt côn và ren	0,90
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
11	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
12	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
13	Máy tiện vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	0,90
15	Mâm cặp	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	0,90
16	Mũi chống tâm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	0,90
17	Bầu cặp (bầu kẹp)	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	0,90
18	Tốc cặp (tốc kẹp)	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
19	Bộ giá đỡ	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
20	Trục gá	Loại thông dụng trên thị trường	0,90
21	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	0,90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vận hành máy tiện	1
2	Dầu bôi trơn máy tiện	Lít	Dầu thủy lực 32	1
3	Bản thiết kế	Bộ	Khổ A3	1
4	Giẻ lau máy	Kg	Loai thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	4,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHUẨN BỊ DỤNG CỤ CẮT GỌT (DAO TIỆN)

Tên nghề: **Tiện căn bản**

Tên mô đun: **Chuẩn bị dụng cụ cắt gọt (dao tiện)**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,41**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,10	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,51**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,41
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	2,41

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,41
8	Máy mài bàn hai đá	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,10
9	Bộ cán dao tiện	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,10
10	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,10

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vận hành máy tiện	1
2	Dao tiện thép gió tròn kích thước Ø10 x 200 (mm)	Cái	Ø10 x 200 (mm)	1
3	Dao tiện thép gió tròn kích thước Ø12 x 200 (mm)	Cái	Ø12 x 200 (mm)	1
4	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 3x16x 200 (mm)	Cái	3x16x200 (mm)	1
5	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 5x25x 200 (mm)	Cái	5x25x200 (mm)	1
6	Dao tiện thép gió vuông kích thước 8x8x200 (mm)	Cái	8x8x200 (mm)	1
7	Dao tiện thép gió vuông kích thước 16x16x200 (mm)	Cái	16x16x200 (mm)	1
8	Bộ mũi khoan xoắn	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Bộ mũi khoét	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1
10	Bộ mũi doa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1
11	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	35	105
3	Khu chức năng khác	0	0	6

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIỆN TRỤ NGOÀI VÀ MẶT ĐẦU

Tên nghề: **Tiện căn bản**

Tên mô đun: **Tiện trụ ngoài và mặt đầu**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,58**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,77	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,17**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,58
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,58
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,58
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,58
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	5,58

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop.	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,58
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,58
8	Bộ căn mẫu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy; bộ từ 32 miếng - 95 miếng	4,81
9	Dụng cụ đo calip	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy đo được 3 loại: mặt trụ, mặt côn và ren	4,81
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
11	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
12	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
13	Bộ cán dao tiện	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
14	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
15	Máy tiện vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vận hành máy tiện	1,00
2	Phôi thép 45 kích thước Ø30 x 100 (mm)	Cái	Ø30 x 100 (mm)	2,00
3	Phôi thép 45 kích thước Ø30 x 200 (mm)	Cái	Ø30 x 200 (mm)	2,00

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Phôi thép 45 kích thước Ø40 x 60 (mm)	Cái	Ø40 x 60 (mm)	2,00
5	Phôi thép 45 kích thước Ø40 x 200 (mm)	Cái	Ø40 x 200 (mm)	2,00
6	Dao tiện thép gió tròn kích thước Ø10 x 200 (mm)	Cái	Ø10 x 200 (mm)	1,00
7	Dao tiện thép gió tròn kích thước Ø12 x 200 (mm)	Cái	Ø12 x 200 (mm)	1,00
8	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 3x16x 200 (mm)	Cái	3x16x200 (mm)	1,00
9	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 5x25x 200 (mm)	Cái	5x25x200 (mm)	1,00
10	Dao tiện thép gió vuông kích thước 8x8x200 (mm)	Cái	8x8x200 (mm)	1,00
11	Dao tiện thép gió vuông kích thước 16x16x200 (mm)	Cái	16x16x200 (mm)	1,00
12	Dầu bôi trơn máy tiện	Lít	Dầu thủy lực 32	0,20
13	Giấy nhám	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,00
14	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	25	37,5
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,875

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIA CÔNG MẶT TRỤ TRONG

Tên nghề: **Tiện căn bản**

Tên mô đun: **Gia công mặt trụ trong**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,58**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,77	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,17**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,58
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,58
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,58
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,58
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo; - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,58

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,58
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,58
8	Bộ căn mẫu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy; bộ từ 32 miếng - 95 miếng	4,81
9	Dụng cụ đo calip	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy đo được 3 loại: mặt trụ, mặt côn và ren	4,81
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
11	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
12	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
13	Bộ cán dao tiện	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
14	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
15	Máy tiện vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vận hành máy tiện	1,00
2	Phôi thép 45 kích thước Ø20 x 100 (mm)	Cái	Ø20 x 100 (mm)	2,00
3	Phôi thép 45 kích thước Ø30 x 80 (mm)	Cái	Ø30 x 80 (mm)	2,00
4	Phôi thép 45 kích thước Ø40 x 80 (mm)	Cái	Ø40 x 80 (mm)	2,00

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 3x16x 200 (mm)	Cái	3x16x200 (mm)	1,00
6	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 5x25x 200 (mm)	Cái	5x25x200 (mm)	1,00
7	Dao tiện thép gió vuông kích thước 8x8x200 (mm)	Cái	8x8x200 (mm)	1,00
8	Dao tiện thép gió vuông kích thước 16x16x200 (mm)	Cái	16x16x200 (mm)	1,00
9	Bộ mũi khoan xoắn	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,00
10	Bộ mũi khoét	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,00
11	Dầu bôi trơn máy tiện	Lít	Dầu thủy lực 32	0,20
12	Giấy nhám	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,00
13	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	25	37,5
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,875

Phụ lục XIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiện nâng cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Tiện nâng cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; Thực hành: 280 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, đã học qua nghề tiện căn bản, có nhu cầu học nghề tiện nâng cao.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu rõ các thông số kỹ thuật của các loại dao tiện.

- Đọc hiểu bản vẽ kết cấu, bản vẽ công nghệ.

- Tiện được các chi tiết có mặt trụ trơn, bậc, mặt côn, ren tam giác, ren truyền động các hệ ngoài và trong; chi tiết định hình và chi tiết có hình dạng không cân xứng với gá lắp phức tạp.

- Trình bày được các biện pháp an toàn bảo hộ lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, sơ cứu người bị nạn, các biện pháp an toàn vệ sinh lao động.

2. Về kỹ năng

- Vận hành máy, điều chỉnh thông số cắt gọt thành thạo an toàn,tháo lắp dụng cụ, đồ gá, mài và gá dao trên máy, tháo lắp chi tiết.

- Tiện cắt rãnh.

- Tiện cung tròn.

- Tiện côn ngoài.

- Tiện cỡ rà trụ và lăn nhám.

- Khoan lỗ, tiện lỗ suốt - lỗ bậc.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Gia công mặt trụ trong	90	20	70
MĐ02	Tiện mặt côn ngoài	90	20	70
MĐ03	Tiện mặt định hình - lăn nhám bề mặt	90	20	70
MĐ04	Gia công tiện ren	90	20	70
TỔNG CỘNG		**360**	**80**	**280**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIỆN NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIA CÔNG MẶT TRỤ TRONG

Tên nghề: **Tiện nâng cao**

Tên mô đun: **Gia công mặt trụ trong**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
8	Bộ căn mẫu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy; bộ từ 32 miếng - 95 miếng	4,21
9	Dụng cụ đo calip	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy đo được	4,21

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		3 loại: mặt trụ, mặt côn và ren	
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
11	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
12	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
13	Bộ cán dao tiện	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
14	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
15	Máy tiện vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
16	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vận hành máy tiện	1
2	Phôi thép 45 kích thước Ø20 x 100 (mm)	Cái	Ø20 x 100 (mm)	2
3	Phôi thép 45 kích thước Ø30 x 80 (mm)	Cái	Ø30 x 80 (mm)	2
4	Phôi thép 45 kích thước Ø40 x 80 (mm)	Cái	Ø40 x 80 (mm)	2
5	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 3x16x 200 (mm)	Cái	3x16x200 (mm)	1
6	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 5x25x	Cái	5x25x200 (mm)	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	200 (mm)			
7	Dao tiện thép gió vuông kích thước 8x8x200 (mm)	Cái	8x8x200 (mm)	1
8	Dao tiện thép gió vuông kích thước 16x16x200 (mm)	Cái	16x16x200 (mm)	1
9	Bộ mũi khoan xoắn	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1
10	Bộ mũi khoét	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1
11	Dầu bôi trơn máy tiện	Lít	Dầu thủy lực 32	0,2
12	Giấy nhám	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2
13	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIỆN MẶT CÔN NGOÀI

Tên nghề: **Tiện nâng cao**

Tên mô đun: **Tiện mặt côn ngoài**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
8	Bộ căn mẫu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy; bộ từ 32 miếng - 95 miếng	4,21
9	Dụng cụ đo calip	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy đo được 3 loại: mặt trụ, mặt côn và ren	4,21
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
11	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
12	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
13	Bộ cán dao tiện	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
14	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
15	Máy tiện vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
16	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vận hành máy tiện	1
2	Phôi thép 45 kích thước Ø20 x 100 (mm)	Cái	Ø20 x 100 (mm)	2
3	Phôi thép 45 kích thước Ø30 x 80 (mm)	Cái	Ø30 x 80 (mm)	2
4	Phôi thép 45 kích thước Ø40 x 80 (mm)	Cái	Ø40 x 80 (mm)	2

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 3x16x 200 (mm)	Cái	3x16x200 (mm)	1
6	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 5x25x 200 (mm)	Cái	5x25x200 (mm)	1
7	Dao tiện thép gió vuông kích thước 8x8x200 (mm)	Cái	8x8x200 (mm)	1
8	Dao tiện thép gió vuông kích thước 16x16x200 (mm)	Cái	16x16x200 (mm)	1
9	Dầu bôi trơn máy tiện	Lít	Dầu thủy lực 32	0,2
10	Giấy nhám	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2
11	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIỆN MẶT ĐỊNH HÌNH - LĂN NHÁM BỀ MẶT

Tên nghề: **Tiện nâng cao**

Tên mô đun: **Tiện mặt định hình - Lăn nhám bề mặt**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy	4,83

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
8	Con lăn vân nhám thẳng	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
9	Con lăn vân nhám chéo	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
10	Các chi tiết mẫu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp	4,21
11	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
12	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
13	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
14	Bộ cán dao tiện	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
15	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
16	Máy tiện vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
17	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vận hành máy tiện	1
2	Phôi thép 45 kích thước Ø30 x 100 (mm)	Cái	Ø30 x 70 (mm)	2

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Phôi thép 45 kích thước Ø40 x 70 (mm)	Cái	Ø40 x 70 (mm)	2
4	Dao tiện thép gió tròn kích thước Ø8 x 200 (mm)	Cái	Ø8 x200 (mm)	1
5	Dao tiện thép gió chữ nhật kích thước 5x25x 200 (mm)	Cái	5x25x200 (mm)	1
6	Dao tiện thép gió vuông kích thước 8x8x200 (mm)	Cái	8x8x200 (mm)	1
7	Dao tiện thép gió vuông kích thước 16x16x200 (mm)	Cái	16x16x200 (mm)	1
8	Dầu bôi trơn máy tiện	Lít	Dầu thủy lực 32	0,2
9	Giấy nhám	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2
10	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	2
11	Dao tiện định hình	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	1,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GIA CÔNG TIỆN REN

Tên nghề: **Tiện nâng cao**

Tên mô đun: **Gia công tiện ren**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy	4,83

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
7	Bình chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,83
8	Bộ căn mẫu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy; bộ từ 32 miếng - 95 miếng	4,21
9	Dụng cụ đo calip	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy đo được 3 loại: mặt trụ, mặt côn và ren	4,21
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
11	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
12	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,21
13	Bàn ren	-	4,21
14	Ta ro	-	4,21
15	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
16	Máy tiện vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,21
17	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vận hành máy tiện	1,00
2	Phôi thép 45 kích thước Ø16 x 7(mm)	Cái	Ø16 x 70 (mm)	2,00
3	Phôi thép 45, lục lăng kích thước S=17 x 70 (mm)	Cái	S=17 x 70 (mm)	2,00
4	Phôi thép 45 kích thước Ø25 x 70 (mm)	Cái	Ø25 x 70 (mm)	2,00
5	Phôi thép 45, lục lăng kích thước S=26 x 140 (mm)	Cái	S = 26; L = 140 (mm)	2,00
6	Phôi thép 45 kích thước Ø30 x 300(mm)	Cái	Ø30 x 300 (mm)	2,00
7	Phôi thép 45 kích thước Ø40 x 50 (mm)	Cái	Ø40 x 50 (mm)	2,00
8	Dầu bôi trơn máy tiện	Lít	Dầu thủy lực 32	0,20
9	Giấy nhám	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	2,00
10	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,50
15	Mũi khoan	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,3
16	Dao tiện ngoài đầu thẳng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,3
17	Dao tiện ngoài đầu cong	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,3
18	Dao tiện ren tam giác	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,3

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
19	Dao tiện ren thang mặt trong	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,3
20	Dao tiện ren thang	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,3
21	Dao tiện ren vuông mặt ngoài	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,3
22	Dao tiện ren vuông mặt trong	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với yêu cầu giảng dạy	0,3

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Phụ lục XV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Phay căn bản"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Phay căn bản**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 75 giờ; Thực hành: 225 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu rõ các thông số kỹ thuật của các loại dao phay.

- Đọc hiểu bản vẽ kết cấu, bản vẽ công nghệ.

- Xác định rõ đặc tính khác biệt của qúa trình phay, các dạng gia công phay.

- Trình bày được các biện pháp an toàn bảo hộ lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, sơ cứu người bị nạn, các biện pháp an toàn vệ sinh lao động.

2. Về kỹ năng

- Vận hành máy phay thành thạo, đúng quy trình và nội quy sử dụng.

- Chọn chuẩn, gá lắp phôi trên êtô và một số đồ gá thông dụng đảm bảo độ cứng vững và tính công nghệ.

- Học viên tự gá dao, chi tiết, điều chỉnh máy, phay được khối chữ nhật có các mặt phẳng thẳng góc, song song, đạt được độ nhẵn bề mặt và kích thước dung sai đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Học viên áp dụng phay thô và phay tinh với dao phay ngón đuôi trụ gia công được mặt bậc đúng kích thước dung sai.

- Học viên biết được các phương pháp gia công một mặt phẳng nghiêng. Phay được một mặt phẳng nghiêng bằng cách xoay đầu dao đạt đúng góc độ yêu cầu.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong nghề phay	15	15	0
MĐ02	Vẽ kỹ thuật cơ khí	45	15	30
MĐ03	Vận hành, bảo dưỡng máy phay	60	15	45
MĐ04	Thực hành phay mặt phẳng	90	15	75
MĐ05	Thực hành phay mặt phẳng bậc	90	15	75
	TỔNG CỘNG	**300**	**75**	**225**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ PHAY CĂN BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG NGHỀ PHAY

Tên nghề: **Phay căn bản**

Tên mô đun: **An toàn lao động trong nghề phay**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,47**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,47
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo	0,47

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,47
7	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47
8	Thùng phuy chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy; chứa 100kg cát	0,47
9	Xẻng chữa cháy	Lưỡi thép, cán gỗ, chiều dài cán 1m: chưa tính lưỡi; độ rộng lưỡi gần 20cm	0,47
10	Máy phay vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	0,47
11	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,47

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	An toàn lao động trong nghề phay	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	1,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT CƠ KHÍ

Tên nghề: **Phay căn bản**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật cơ khí**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,28
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	Loại ngòi 0,5 mm	1
4	Tẩy	Cục	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬN HÀNH BẢO DƯỠNG MÁY PHAY

Tên nghề: **Phay căn bản**

Tên mô đun: **Vận hành, bảo dưỡng máy phay**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,18
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng	3,18

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,18
8	Bộ dụng cụ tháo lắp	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	2,71
9	Máy phay vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71
10	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,71
11	Thiết bị đo kiểm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Dầu bôi trơn máy phay	Lít	Dầu thủy lực 32	1
3	Mỡ bôi trơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH PHAY MẶT PHẲNG

Tên nghề: **Phay căn bản**

Tên mô đun: **Thực hành phay mặt phẳng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,99**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,52	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,08**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,99
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy	4,99

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,99
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,52
9	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,52
10	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,52
11	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	4,52
12	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,52
13	Máy phay vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,52
14	Thiết bị đo kiểm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Phay cơ bản	1
2	Phôi thép vuông kích thước 20 x 20 x 250 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2
3	Phôi thép chữ nhật kích thước 20 x 10 x 250 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2
4	Dao phay ngón hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Dao phay thô hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
6	Dao phay cầu hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
7	Dao phay mặt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
8	Dầu bôi trơn máy phay	Lít	Dầu thủy lực 32	1
9	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	75	225
3	Khu chức năng khác	0	0	12,375

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH PHAY MẶT PHẲNG BẬC

Tên nghề: **Phay căn bản**

Tên mô đun: **Thực hành phay mặt phẳng bậc**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,99**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,52	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,08**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,99
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,99

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,99
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,52
9	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,52
10	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,52
11	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	4,52
12	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,52
13	Máy phay vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,52
14	Thiết bị đo kiểm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Phay cơ bản	1
2	Phôi thép vuông kích thước 20 x 20 x 250 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2
3	Phôi thép chữ nhật kích thước 20 x 10 x 250 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2
4	Dao phay ngón hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
5	Dao phay thô hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Dao phay cầu hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
7	Dao phay mặt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
8	Dầu bôi trơn máy phay	Lít	Dầu thủy lực 32	1
9	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	75	225
3	Khu chức năng khác	0	0	12,375

Phụ lục XVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Phay nâng cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Phay nâng cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 60 giờ; Thực hành: 240 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, đã học qua nghề phay căn bản, có nhu cầu học nghề phay nâng cao.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu rõ các thông số kỹ thuật của các loại dao phay.

- Đọc hiểu bản vẽ kết cấu, bản vẽ công nghệ.

- Xác định rõ đặc tính khác biệt của qúa trình phay, các dạng gia công phay.

- Trình bày được các biện pháp an toàn bảo hộ lao động, phòng ngừa tai nạn lao động, sơ cứu người bị nạn, các biện pháp an toàn vệ sinh lao động.

2. Về kỹ năng

- Vận hành máy phay thành thạo, đúng quy trình và nội quy sử dụng.

- Chọn chuẩn, gá lắp phôi trên êtô và một số đồ gá thông dụng đảm bảo độ cứng vững và tính công nghệ.

- Học viên tự gá dao, chi tiết, điều chỉnh máy, phay được khối chữ nhật có các mặt phẳng thẳng góc, song song, đạt được độ nhẵn bề mặt và kích thước dung sai đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Học viên áp dụng phay thô và phay tinh với dao phay ngón đuôi trụ gia công

được mặt bậc đúng kích thước dung sai.

- Học viên biết được các phương pháp gia công một mặt phẳng nghiêng. Phay được một mặt phẳng nghiêng bằng cách xoay đầu dao đạt đúng góc độ yêu cầu.

- Phay rãnh nâng cao, phay đa giác, phay bánh răng trụ răng thẳng, phay bánh răng trụ răng nghiêng - rãnh xoắn.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Phay rãnh	100	20	80
MĐ02	Phay đa giác	100	20	80
MĐ03	Phay bánh răng trụ	100	20	80
	TỔNG CỘNG	**300**	**60**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ PHAY NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHAY RÃNH

Tên nghề: **Phay nâng cao**

Tên mô đun: **Phay rãnh**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,43
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,43
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,43
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
9	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
10	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
11	Compa cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	vạch dấu		
12	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
13	Máy phay vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
14	Thiết bị đo kiểm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
15	Thiết bị đầu chia độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Phay nâng cao	1
2	Phôi thép vuông kích thước 40 x 40 x 250 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2
3	Phôi thép chữ nhật kích thước 20 x 40 x 250 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2
4	Dao phay ngón hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
5	Dao phay thô hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
6	Dao phay cầu hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
7	Dao phay mặt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
8	Dầu bôi trơn máy phay	Lít	Dầu thủy lực 32	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PHAY ĐA GIÁC

Tên nghề: **Phay nâng cao**

Tên mô đun: **Phay đa giác**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,43
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,43

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,43
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
9	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
10	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
11	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
12	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
13	Máy phay vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
14	Thiết bị đo kiểm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
15	Thiết bị đầu chia độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Phôi thép vuông kích thước 40 x 40 x 250 (mm)	Cục	Dầu thủy lực 32	2
3	Phôi thép chữ nhật kích thước 20 x 40 x 250 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường	2
4	Dao phay ngón hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
5	Dao phay thô hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			nhu cầu giảng dạy	
6	Dao phay cầu hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
7	Dao phay mặt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
8	Dầu bôi trơn máy phay	Lít	Dầu thủy lực 32	1
9	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHAY BÁNH RĂNG TRỤ

Tên nghề: **Phay nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật phay bánh răng trụ**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,43
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,43

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,43
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
9	Bộ thước pan me	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
10	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
11	Compa cơ khí vạch dấu	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
12	Dụng cụ cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
13	Máy phay vạn năng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
14	Thiết bị đo kiểm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
15	Thiết bị đầu chia độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Phay cơ bản	1
2	Phôi thép vuông kích thước 60x 60 x 150 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2
3	Phôi thép chữ nhật kích thước 60 x 40 x 150 (mm)	Cục	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2
4	Dao phay ngón hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Dao phay thô hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
6	Dao phay cầu hợp kim	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
7	Dao phay mặt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1
8	Dầu bôi trơn máy phay	Lít	Dầu thủy lực 32	1
9	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Phụ lục XVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa Điện - Điện lạnh ô tô"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa Điện - Điện lạnh ô tô**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 315 giờ *(Lý thuyết: 75 giờ; Thực hành: 240 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức về an toàn lao động.

- Giải thích được nguyên lý làm việc của các chi tiết điện - điện tử thường dùng trong hệ thống điện và điện lạnh ô tô cơ bản.

- Biết được các dụng cụ đo để kiểm tra các chi tiết của hệ thống điện và điện lạnh ô tô.

2. Về kỹ năng

- Nhận biết được các chi tiết điện - điện tử thường dùng trong hệ thống điện và điện lạnh ô tô và sửa chữa bảo dưỡng được cơ bản.

- Sử dụng thành thạo các dụng cụ đo để kiểm tra các chi tiết của hệ thống điện và điện lạnh ô tô.

- Thành thạo trong thao tác khi sử dụng dụng cụ và thiết bị.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Stt	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Lý thuyết Điện - Điện lạnh Ô tô	45	45	0
MĐ02	Sữa chữa điện thân xe Ô tô	90	10	80
MĐ03	Sữa chữa hệ thống khởi động và đánh lửa	90	10	80
MĐ04	Sửa chữa hệ thống điện lạnh Ô tô	90	10	80
	TỔNG CỘNG	**315**	**75**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BẢO VỆ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LÝ THUYẾT ĐIỆN - ĐIỆN LẠNH Ô TÔ

Tên nghề: **Sửa chữa Điện - Điện lạnh ô tô**

Tên mô đun: **Lý thuyết Điện - Điện lạnh Ô tô**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,40
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,40
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	-	15
3	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Sơ đồ hệ thống điện ô tô	Tờ	Sơ đồ hệ thống cơ bản của ô tô	1
7	Sơ đồ hệ thống điện lạnh ô tô	Tờ	Sơ đồ hệ thống cơ bản của ô tô	1
8	Bộ đĩa VCD	Bộ	Hệ thống Điện - Điện lạnh	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỮA CHỮA ĐIỆN THÂN XE Ô TÔ

Tên nghề: **Sửa chữa Điện - Điện lạnh ô tô**

Tên mô đun: **Sữa chữa điện thân xe Ô tô**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,12
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,12
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,12
8	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
9	Súng bắn vít hơi khí nén	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
10	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
11	Cuộn dây hơi tự rút	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
12	Cờ lê hơi tay ngang	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
13	Thiết bị kiểm tra đèn pha	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
14	Mô hình hệ thống điều khiển kính chiếu hậu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
15	Mô hình hệ thống nâng - hạ kính cửa sổ và lock cửa	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
16	Mô hình hệ thống kiểm tra -chỉ báo	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
17	Mô hình hệ thống chiếu sáng –tín hiệu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Mô hình hệ thống nạp điện trên ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
19	Mô hình tổng thành hệ thống điện ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
20	Mô hình hệ thống gạt nước và rửa kính trên xe ôtô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
21	Máy nạp ắc quy và khởi động điện	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
22	Bộ kiểm tra acquy	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
23	Đồng hồ đo điện vạn năng	Đo điện áp AC/DC Thang đo 500V	4,81
24	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
25	Ống hút chì hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
26	Máy cấp nguồn điện DC	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
27	Bộ kìm điện, kìm cắt, kìm nhọn (3 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Bộ bản vẽ hệ thống điện	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	1

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
4	Dây điện	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Bộ Đầu cos	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
6	Băng keo điện chống nước	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
7	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
8	Ghẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỮA CHỮA HỆ THỐNG KHỞI ĐỘNG VÀ ĐÁNH LỬA

Tên nghề: **Sửa chữa Điện - Điện lạnh ô tô**

Tên mô đun: **Sữa chữa hệ thống khởi động và đánh lửa**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,12
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,12
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,12
8	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
9	Súng bắn vít hơi khí nén	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
10	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
11	Cuộn dây hơi tự rút	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
12	Cờ lê hơi tay ngang	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
13	Mô hình hệ thống khởi động	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
14	Mô hình hệ thống đánh lửa ô tô đời mới các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
15	Mô hình tổng thành hệ thống điện ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
16	Mô hình hệ thống nạp điện trên ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Máy nạp ắc quy và khởi động điện	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
18	Đồng hồ đo điện vạn năng	Đo điện áp AC/DC Thang đo 500V	4,81
19	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
20	Ống hút chì hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
21	Máy cấp nguồn điện DC	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
22	Bộ kìm điện, kìm cắt, kìm nhọn (3 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
23	Máy hiện sóng Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
19	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Bộ bản vẽ hệ thống khởi động - đánh lửa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Dây điện	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bộ Đầu cos	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
6	Băng keo điện chống nước	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
7	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
8	Ghẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN LẠNH Ô TÔ

Tên nghề: **Sửa chữa Điện - Điện lạnh ô tô**

Tên mô đun: **Sửa chữa hệ thống điện lạnh Ô tô**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Stt	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy.	5,12
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop.	5,12

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,12
8	Tủ đồ nghề sửa chữa Ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
9	Súng bắn vít hơi khí nén	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
10	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
11	Cờ lê hơi tay ngang	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
12	Mô hình tổng thành hệ thống điện ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
13	Mô hình hệ thống điều hoà ô tô dàn trải	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
14	Đồng hồ đo điện vạn năng	Đo điện áp AC/DC Thang đo 500V	4,81
15	Máy cấp nguồn điện DC	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,81
16	Bộ kìm điện, kìm cắt, kìm nhọn (3 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
17	Bình gas	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
18	Đồng hồ đo Ampe	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
19	Đồng hồ đo áp suất khí gas	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
20	Bình nito lỏng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
21	Máy bơm áp lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81

Stt	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Máy hút chân không	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
23	Bộ hàn gió đá	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
24	Cuộn dây hơi tự rút	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,81
25	Bộ dụng cụ uốn ống đồng điều hòa	Loại thông dụng trên thị trường	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1,00
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,20
3	Bộ bản vẽ hệ thống khởi động - đánh lửa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Dây điện	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
5	Bộ Đầu cos	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,10
6	Băng keo điện chống nước	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
7	Ga nạp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
8	Ống đồng	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
9	Ghẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	0,10

Stt	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

Stt	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

(Xem tiếp Công báo điện tử số 259 + 260)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 257 + 258)

Phụ lục XVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật sơn ô tô căn bản"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kỹ thuật Sơn ô tô căn bản**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 350 giờ *(Lý thuyết: 30 giờ; thực hành: 320 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được quy trình sơn xe căn bản, biết pha màu sơn.

- Mô tả được từng công đoạn trong quá trình sơn ô tô căn bản.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghề sơn ô tô căn bản, kiểm tra đánh giá được màu sơn sau khi sơn xong.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Mài nhám chuẩn bị bề mặt	45	5	40
MĐ02	Sơn chống rỉ	45	5	40
MĐ03	Làm Bả Matit	45	5	40
MĐ04	Sơn lót bề mặt	45	5	40
MĐ05	Phun màu sơn ô tô	90	5	85
MĐ06	Sơn bóng xe ô tô	75	5	70
MĐ07	Kiểm tra	5	0	5
	TỔNG CỘNG	**350**	**30**	**320**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT SƠN Ô TÔ CĂN BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: MÀI NHÁM CHUẨN BỊ BỀ MẶT

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô căn bản**

Tên mô đun: **Mài nhám chuẩn bị bề mặt**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,56**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,57**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,56
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,56
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,56
8	Thân vỏ xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,41
9	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,41
10	Súng xịt khí giảm âm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,41
11	Máy chà nhám hơi loại rung tròn 5 inch	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,41
12	Máy chà nhám hơi loại chữ nhật	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,41

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,41
14	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy nhám tròn 125mm, P80	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
3	Giấy nhám Chữ nhật, P80	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Giấy nhám Chữ nhật, P180	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
5	Xăng	Lít	A95/E5	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	6,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SƠN CHỐNG RỈ

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô căn bản**

Tên mô đun: **Sơn chống rỉ**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,56**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,57**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,56
2	Thân vỏ xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
3	Phòng sơn sấy	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	2,56
4	Cân điện tử pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Đèn sấy sơn ô tô hồng ngoại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
6	Súng phun sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
7	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,56
9	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1
2	Sơn chống rỉ ô tô	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Cây khuấy sơn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Băng keo giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
5	Xăng	Lít	Xăng A95/E5	1
6	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
7	Giấy che chắn sơn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Cốc pha sơn chia vạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	6,375

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LÀM BẢ MATIT

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô căn bản**

Tên mô đun: **Làm Bả Matit**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,56**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,57**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,56
2	Thân vỏ xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
3	Bộ 3 dao bả matit	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	2,56
4	Súng xịt khí giảm âm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
5	Máy chà nhám hơi loại rung tròn 5 inch	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Máy chà nhám hơi loại chữ nhật	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
7	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,56
8	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1,00
2	Bột matit	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Giấy nhám tròn 125mm, P80	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
5	Giấy nhám Chữ nhật, P80	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
6	Giấy nhám Chữ nhật, P180	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
7	Băng keo giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
8	Xăng	Lít	Xăng A95/E5	1,00
9	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	6,375

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SƠN LÓT BỀ MẶT

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô căn bản**

Tên mô đun: **Sơn Lót Bề Mặt**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,56**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,57**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,56
2	Thân vỏ xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
3	Phòng sơn sấy	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	2,56
4	Cân điện tử pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
5	Đèn sấy sơn hồng ngoại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Súng phun sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
7	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,56
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,56
9	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56
10	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56
11	Phần mềm pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1,00
2	Sơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
3	Cây khuấy sơn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Băng keo giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Xăng	Lít	Xăng A95/E5	1,00
6	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Giấy che chắn sơn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
8	Cốc pha sơn chia vạch	Cái	Loại thông dụng trên thị	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			trường tại thời điểm mua sắm	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	6,375

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHUN MÀU SƠN Ô TÔ

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô căn bản**

Tên mô đun: **Phun Màu sơn ô tô**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,26
2	Thân vỏ xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	5,26
3	Phòng sơn sấy	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	5,26
4	Cân điện tử pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	5,26
5	Đèn sấy sơn hồng ngoại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	5,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Súng phun sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	5,26
7	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	5,26
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	0,00
9	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,26
10	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,26
11	Phần mềm pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1,00
2	Sơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
3	Cây khuấy sơn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Băng keo giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Xăng	Lít	Xăng A95/E5	1,00
6	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Giấy che chắn sơn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Cốc pha sơn chia vạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	85	255
3	Khu chức năng khác	0	0	13,125

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SƠN BÓNG XE Ô TÔ

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô căn bản**

Tên mô đun: **Sơn bóng xe ô tô**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,36**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,98**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,36
2	Thân vỏ xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,36
3	Máy đánh bóng 1 tua	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	4,36
4	Máy đánh bóng 2 tua	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	4,36
5	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,36

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,36
7	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,36
8	Phần mềm pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,36

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1,00
2	Dung dịch đánh bóng bước 1	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
3	Dung dịch đánh bóng bước 2	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Dung dịch đánh bóng bước 3	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Dung dịch bảo dưỡng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
6	Giấy nhám loại 1500	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Giấy nhám loại 2000	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
8	Giấy nhám loại 3000	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
9	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Giấy che chắn sơn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	10,875

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KIỂM TRA

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô căn bản**

Tên mô đun: **Kiểm tra**

Mã mô đun: MĐ7

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,30**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,30	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,30
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	0,30
3	Thân vỏ xe ô tô đã sơn	Loại thông dụng trên thị trường	0,30
4	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30
5	Đèn soi màu sơn chuẩn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30
6	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường	0,3

		tại thời điểm mua sắm	
7	Phần mềm pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1,00
2	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	5	15
3	Khu chức năng khác	0	0	0,75

Phụ lục XIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật sơn ô tô nâng cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Kỹ thuật sơn ô tô nâng cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 15 giờ; thực hành: 285 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, đã học qua nghề kỹ thuật sơn ô tô căn bản, có nhu cầu học nghề kỹ thuật sơn ô tô nâng cao.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được quy trình sơn xe căn bản, biết pha màu sơn.

- Mô tả được từng công đoạn trong quá trình sơn ô tô nâng cao.

2. Về kỹ năng

- Thành thạo các bước chuẩn bị bề mặt và sơn xe.

- Có khả năng pha màu theo các phương pháp, các thành phần của sơn, xử lý các lỗi trong quá trình sơn.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật pha màu sơn	60	5	55
MĐ02	Kỹ thuật điều chỉnh màu	60	5	55
MĐ03	Kỹ thuật sơn	120	0	120
MĐ04	Kỹ thuật khắc phục lỗi trong quá trình sơn	60	5	55
	TỔNG CỘNG	**300**	**15**	**285**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT SƠN Ô TÔ NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT PHA MÀU SƠN

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật pha màu sơn**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Cân điện tử pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
3	Máy trộn sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Bảng màu sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
5	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
6	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
7	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
8	Phần mềm pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1
2	Cây khuấy sơn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Sơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
4	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
5	Xăng	Lít	A95/E5	1
6	Cốc pha sơn chia vạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH MÀU

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật điều chỉnh màu**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Cân điện tử pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
3	Máy trộn sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Tủ sấy màu sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
5	Đèn soi màu sơn chuẩn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Máy so màu	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Đèn sấy sơn hồng ngoại	Đồng phục theo quy định	3,31
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
8	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Phần mềm pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1,00
2	Cây khuấy sơn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
3	Sơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
4	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Xăng	Lít	A95/E5	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT SƠN

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật Sơn**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,23	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	7,23
2	Phòng sơn sấy	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	7,23
3	Xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,23
4	Cân điện tử pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	7,23
5	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	7,23
6	Súng phun sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	7,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Máy chà nhám hơi loại rung tròn 5 inch	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	7,23
8	Máy chà nhám hơi loại chữ nhật	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	7,23
9	Súng xịt khí giảm âm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	7,23
10	Đèn sấy sơn hồng ngoại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	7,23
11	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	7,23
12	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,23
13	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,23
14	Phần mềm pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1,00
2	Cốc pha sơn chia vạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
3	Cây khuấy sơn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Giấy che chắn sơn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
6	Băng keo giấy	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Giấy nhám tròn, P80	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Giấy nhám Chữ nhật, P80	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
9	Giấy nhám Chữ nhật, P120	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
10	Giấy nhám Chữ nhật, P180	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
11	Xăng	Lít	Xăng A95/E5	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	120	360
3	Khu chức năng khác	0	0	18

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT KHẮC PHỤC LỖI TRONG QUÁ TRÌNH SƠN

Tên nghề: **Kỹ thuật sơn ô tô nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật khắc phục lỗi trong quá trình sơn**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Phòng sơn sấy	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dậy	3,31
3	Xe ô tô	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Cân điện tử pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
5	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Súng phun sơn	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
7	Máy chà nhám hơi loại rung tròn 5 inch	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Máy chà nhám hơi loại chữ nhật	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
9	Súng xịt khí giảm âm	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
10	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
12	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
13	Phần mềm pha sơn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Kỹ thuật sơn ô tô	1,00
2	Cốc pha sơn chia vạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
3	Cây khuấy sơn	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Khăn sạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
5	Giấy che chắn sơn	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
6	Băng keo giấy	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Giấy nhám tròn, P80	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Giấy nhám Chữ nhật, P80	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
9	Giấy nhám Chữ nhật, P120	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
10	Giấy nhám Chữ nhật, P180	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
11	Xăng	Lít	Xăng A95/E5	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Phụ lục XX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa ô tô động cơ dầu"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa ô tô động cơ dầu**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 345 giờ *(Lý thuyết: 70 giờ; thực hành: 275 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề sửa chữa động cơ ô tô động dầu.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về động cơ ô tô nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản khi bảo dưỡng thông thường nghề sửa chữa ô tô động cơ dầu.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa ô tô động cơ dầu.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa ô tô động cơ dầu.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nguyên lý động cơ đốt trong	45	45	0
MĐ02	Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền	60	5	55
MĐ03	Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu phân phối khí	60	5	55
MĐ04	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống bôi trơn và làm mát	60	5	55
MĐ05	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ diesel	60	5	55
MĐ06	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống điện động cơ	60	5	55
	TỔNG CỘNG	**345**	**70**	**275**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ ĐỘNG CƠ DẦU

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ dầu**

Tên mô đun: **Nguyên lý động cơ đốt trong**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy.	1,40
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,40
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
7	Bình chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	1,40
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG CƠ CẤU
TRỤC KHUỶU - THANH TRUYỀN

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ dầu**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,20**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ diesel	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Động cơ diesel (động cơ chết, 4 xi lanh)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Bộ dụng cụ tháo lắp xéc măng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
12	Khay đựng vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Bảo dưỡng sửa chữa động cơ đốt trong	2,00
1	Dầu Diezen	Lít	DO	0,50
2	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	1,00
3	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG CƠ CẤU PHÂN PHỐI KHÍ

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ dầu**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu phân phối khí**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,20**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ diesel	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Động cơ diesel (động cơ chết, 4 xi lanh)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Dụng cụ tháo lắp xú páp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
11	Khay đựng vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Bảo dưỡng sửa chữa động cơ đốt trong	1,00
2	Dầu Diezen	Lít	DO	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Mỡ bò	Kg	Loại thông dụng	0,10
5	Cát xoáy xu páp	Hộp	Loại thông dụng	0,10
6	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG BÔI TRƠN VÀ LÀM MÁT

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ dầu**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống bôi trơn và làm mát**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,20**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ diesel	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Động cơ diesel (động cơ chết, 4 xi lanh)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Dụng cụ tháo lắp xú páp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
11	Đồng hồ đo áp suất	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
12	Đồng hồ đo nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
11	Khay đựng vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Nhà trường qui định	1,00
2	Dầu Diezen	Lít	DO	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	1,00
5	Nước làm mát động cơ	Lít	Loại thông dụng	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ DIESEL

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ dầu**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ diesel**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,20**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ diesel	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Băng thử bơm cao áp	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Thiết bị kiểm tra kim phun nhiên liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Bơm cao áp	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
11	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
12	Khay để vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Sửa chữa bảo dưỡng động cơ đốt trong	1,00
2	Dầu Diezen	Lít	DO	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	1,00
5	Kim phun nhiên liệu	Cái	Loại thông dụng	2,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐIỆN ĐỘNG CƠ

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ dầu**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống điện động cơ**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,20**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ diesel	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Sa bàn hệ thống điện động cơ	Gồm có: Hệ thống nạp, khởi động, xông máy, nguồn điện	3,31
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Búa cao su	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Búa nhựa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Búa sắt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
12	Mỏ lết	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
13	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
14	Cảo vòng bi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
15	Khay để vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Điện ô tô	1,00
2	Dầu Diezen	Lít	DO	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Dây điện ô tô	Kg	Loại thông dụng	0,20
5	Băng keo	Cuộn	Loại thông dụng	1,00
6	Nhớt hộp số	Lít	Loại thông dụng	0,50

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Phụ lục XXI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa ô tô động cơ xăng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa ô tô động cơ xăng**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 345 giờ (*Lý thuyết: 70 giờ; thực hành: 275 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề sửa chữa động cơ ô tô động cơ xăng.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về động cơ ô tô nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản khi bảo dưỡng thông thường nghề cần sửa chữa động cơ ô tô động cơ xăng.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa động cơ ô tô động cơ xăng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa động cơ ô tô động cơ xăng.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nguyên lý động cơ đốt trong	45	45	0
MĐ02	Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền	60	5	55
MĐ03	Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu phân phối khí	60	5	55
MĐ04	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống bôi trơn và làm mát	60	5	55
MĐ05	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ xăng	60	5	55
MĐ06	Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống điện động cơ	60	5	55
		TỔNG CỘNG	**345**	**70**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA Ô TÔ ĐỘNG CƠ XĂNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ xăng**

Tên mô đun: **Nguyên lý động cơ đốt trong**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,40
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,40
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bình chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường đáp ứng tiêu chuẩn an toàn lao động	1,40
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Nguyên lý động cơ đốt trong	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG CƠ CẤU
TRỤC KHUỶU - THANH TRUYỀN

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ xăng**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ xăng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Động cơ xăng (động cơ chết, 4 xi lanh)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Bộ dụng cụ tháo lắp xéc măng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
12	Khay đựng vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Sửa chữa bảo dưỡng động cơ đốt trong	1,00
2	Xăng	Lít	Loại thông dụng	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG CƠ CẤU PHÂN PHỐI KHÍ

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ xăng**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng cơ cấu phân phối khí**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ xăng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Động cơ xăng (động cơ chết, 4 xi lanh)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		phù hợp với nhu cầu giảng dạy	
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Dụng cụ tháo lắp xú páp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
11	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Điện ô tô	1,00
2	Xăng	Lít	Loại thông dụng	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Cát xoáy xu páp	Kg	Loại thông dụng	1,00
5	Giẻ lau	Lít	Thấm được dầu	1,00
6	Mỡ bò	Kg	Loại thông dụng	0,10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG BÔI TRƠN VÀ LÀM MÁT

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ xăng**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống bôi trơn và làm mát**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ xăng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Động cơ xăng (động cơ chết, 4 xi lanh)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Dụng cụ tháo lắp xú páp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
11	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
12	Đồng hồ đo áp suất	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
13	Đồng hồ đo nhiệt độ	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Điện ô tô	1,00
2	Xăng	Lít	Loại thông dụng	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Cát xoáy xu páp	Kg	Loại thông dụng	1,00
5	Giẻ lau	Lít	Thấm được dầu	1,00
6	Dụng cụ xoáy xu páp thân gỗ	cái	Loại thông dụng	0,20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Nước làm mát động cơ	Lít	Loại thông dụng	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ XĂNG

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ xăng**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống nhiên liệu động cơ xăn**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ xăng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Động cơ xăng (động cơ chết, 4 xi lanh)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Bộ chế hòa khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Sa bàn hệ thống phun xăng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
12	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Điện ô tô	1,00
2	Xăng	Lít	Loại thông dụng	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Giẻ lau	Lít	Thấm được dầu	1,00
5	Kim phun nhiên liệu	Cái	Loại thông dụng	2,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐIỆN ĐỘNG CƠ

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ xăng**

Tên mô đun: **Sửa chữa - bảo dưỡng hệ thống điện động cơ**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,46
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,31
3	Động cơ xăng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
4	Sa bàn hệ thống điện động cơ phun xăng điện tử (EFI)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
5	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
6	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	3,31
8	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Búa cao su	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Búa nhựa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Búa sắt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
12	Mỏ lết	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
13	Ê tô	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
14	Cảo vòng bi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
15	Khay để vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Điện ô tô	1,00
2	Xăng	Lít	Loại thông dụng	2,00
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,50
4	Dây điện ô tô	Kg	Loại thông dụng	0,20
5	Băng keo	cuộn	Loại thông dụng	1,00
6	Nhớt hộp số	Lít	Loại thông dụng	0,50

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Phụ lục XXII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa xe gắn máy"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa xe gắn máy**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề sửa chữa xe gắn máy.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về động cơ ô tô nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản khi bảo dưỡng thông thường nghề cần sửa chữa xe gắn máy.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa xe gắn máy.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa xe gắn máy.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Cấu tạo và nguyên lý động cơ đốt trong	45	45	0
MĐ02	Sửa chữa, bảo dưỡng động cơ xe gắn máy	60	15	45
MĐ03	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện xe gắn máy	60	15	45
MĐ04	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống truyền lực	45	15	30
MĐ05	Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống chuyển động xe gắn máy	45	15	30
MĐ06	Sửa chữa, bảo dưỡng xe gắn máy nâng cao	105	15	90
		TỔNG CỘNG	**360**	**120**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA XE GẮN MÁY

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: CẤU TẠO VÀ NGUYÊN LÝ ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG

Tên nghề: **Sửa chữa ô tô động cơ xe gắn máy**

Tên mô đun: **Cấu tạo và nguyên lý động cơ đốt trong**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,40
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,40
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Nguyên lý động cơ đốt trong	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG ĐỘNG CƠ XE GẮN MÁY

Tên nghề: **Sửa chữa xe gắn máy**

Tên mô đun: **Sửa chữa, bảo dưỡng động cơ xe gắn máy**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,18
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,71
3	Động cơ gắn máy có hệ thống khởi động bằng điện/đạp chân	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
4	Động cơ gắn máy có hệ thống khởi động bằng điện	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mô hình động cơ gắn máy	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
6	Động cơ xe gắn máy	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp nhu cầu giảng dạy	2,71
7	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
8	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71
9	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
11	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
12	Đồng hồ đo áp suất xy lanh	Dải đo: 0 – 12 bar	2,71
13	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
14	Súng vặn ốc vít khí nén	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
15	Cầu nâng xe gắn máy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
16	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	A95/ E5	2
2	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Dung dịch làm mát	Hộp	Loại thông dụng	0,2
4	Giấy nhám P180	Tờ	Loại thông dụng	1
5	Cát xoáy xu páp	Hộp	Loại thông dụng	0,1
6	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	0,5
7	Giáo trình	Cuốn	Sửa chữa bảo dưỡng động cơ xe gắn máy	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG ĐIỆN XE GẮN MÁY

Tên nghề: **Sửa chữa xe gắn máy**

Tên mô đun: **Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống điện xe gắn máy**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,18
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,71
3	Xe Honda Dream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
4	Xe Honda Air Blade	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
5	Mô hình điện xe gắn máy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
6	Mô hình điện hệ thống đánh lửa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Mô hình điện hệ thống phun xăng điện tử	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
8	Mô hình điện hệ thống nạp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
9	Mô hình điện hệ thống chiếu sáng, tín hiệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
10	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71
11	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71
12	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71
13	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
14	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71
15	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	2,71
16	Súng vặn ốc vít khí nén	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
17	Cầu nâng xe gắn máy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
18	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	A95/ E5	5,08
2	Bu gi	Cái	Loại thông dụng	0,2
3	Dây điện	Kg	Loại thông dụng	0,3
4	Giấy nhám P180	Tờ	Loại thông dụng	1
5	Băng keo chuyên	Cuộn	Loại thông dụng	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	dụng			
6	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	0,5
7	Giáo trình	Cuốn	Sửa chữa bảo dưỡng điện xe gắn máy	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC

Tên nghề: **Sửa chữa xe gắn máy**

Tên mô đun: **Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống truyền lực**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	1,81
3	Xe Honda Dream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
4	Xe Honda Air Blade	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mô hình hệ thống truyền lực xe Honda Dream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
6	Mô hình hệ thống truyền lực xe Honda Air Blade	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
7	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
8	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1,81
9	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1,81
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
11	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1,81
12	Đồng hồ đo áp suất xy lanh	Dải đo: 0 – 12 bar	1,81
13	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1,81
14	Súng vặn ốc vít khí nén	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
15	Cầu nâng xe gắn máy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
16	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	Giáo trình theo nhà trường	2
2	Giấy nhám P180	Tờ	Loại thông dụng	1
3	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	0,5
4	Giáo trình	Cuốn	Sửa chữa bảo dưỡng xe gắn máy	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG HỆ THỐNG
CHUYỂN ĐỘNG XE GẮN MÁY

Tên nghề: **Sửa chữa xe gắn máy**

Tên mô đun: **Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống chuyển động xe gắn máy.**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	2,28
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	1,81
3	Xe Honda Dream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
4	Xe Honda Air Blade	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
5	Mô hình hệ thống truyền lực xe Honda Dream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình hệ thống truyền lực xe Honda Air Blade	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
7	Máy ra vào vỏ lốp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
7	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
8	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1,81
9	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1,81
10	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
11	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1,81
13	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	1,81
14	Súng vặn ốc vít khí nén	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
15	Cầu nâng xe gắn máy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
16	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	Giáo trình theo nhà trường	2
2	Giấy nhám P180	Tờ	Loại thông dụng	1
3	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	0,5
4	Giáo trình	Cuốn	Sửa chữa bảo dưỡng động cơ xe gắn máy	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG XE GẮN MÁY NÂNG CAO

Tên nghề: **Sửa chữa xe gắn máy**

Tên mô đun: **Sửa chữa, bảo dưỡng xe gắn máy nâng cao**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,89**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,29**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,89
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	5,42
3	Xe Honda Dream	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
4	Xe Honda Air Blade	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Động cơ Suzuki Smash, Revo 110cm3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
6	Động cơ Yamaha sirius 110cm3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Động cơ xe tay ga Yamaha Nouvo, Nozza 110 cm3	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
8	Bộ tuýp và cờ lê vòng miệng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
9	Bộ kìm các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	5,42
10	Bộ Tuốc nơ vít các loại	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	5,42
11	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
12	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường phù hợp với nhu cầu giảng dạy	5,42
13	Đồng hồ đo áp suất xy lanh	Dải đo: 0 – 12 bar	5,42
14	Máy nén khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
15	Súng vặn ốc vít khí nén	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Cầu nâng xe gắn máy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	Giáo trình theo nhà trường	3
2	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,5
3	Dung dịch làm mát	Hộp	Loại thông dụng	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy nhám P180	Tờ	Loại thông dụng	1
5	Giẻ lau	Kg	Thấm được dầu	0,5
6	Giáo trình	Cuốn	Sửa chữa bảo dưỡng xe gắn máy	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	14,625

Phụ lục XXIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa máy may công nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa máy may công nghiệp**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 110 giờ; Thực hành: 190 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề sửa chữa máy May công nghiệp.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về các thiết bị ngành may, các kiến thức về các thiết bị may.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện công việc sửa chữa máy may.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những sửa chữa máy may cơ bản, cân chỉnh được máy may công nghiệp.

- Hiểu được cấu tạo của các loại máy may.

- Có khả năng tìm hiểu các dòng máy may tiên tiến trên thế giới.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Cấu tạo tổng quát của máy may công nghiệp	45	45	0
MĐ02	Điện cơ bản	30	10	20
MĐ03	Các hư hỏng thường gặp	45	45	0
MĐ04	Tháo - lắp sửa chữa máy may công nghiệp	135	10	125
MĐ05	Phương pháp điều chỉnh máy may để đạt thông số kỹ thuật tối ưu	45	0	45
	TỔNG CỘNG	**300**	**110**	**190**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA MÁY MAY CÔNG NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: CẤU TẠO TỔNG QUÁT CỦA MÁY MAY CÔNG NGHIỆP

Tên nghề: **Sửa chữa máy may công nghiệp**

Tên mô đun: **Cấu tạo tổng quát của máy may công nghiệp**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy.	1,40
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,40
6	Máy may 2 kim di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
7	Máy may 1 kim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 70gsm	0,6

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐIỆN CƠ BẢN

Tên nghề: **Sửa chữa máy may công nghiệp**

Tên mô đun: **Điện cơ bản**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,51**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,20	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,30**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,51
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	1,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Bộ kiềm điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
7	Bộ đồng hồ đo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
8	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
9	Bộ cờ lê	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
10	Bộ Lục giác	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
11	Khoan cầm tay pin	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
12	Khoan	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
13	Ổn áp Lioa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
14	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	1,20

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 70gsm	0,7
3	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng	1
4	Giấy in khổ A4	Gram	Định lượng 70gsm	0,06
5	Mực in	Hộp	Loại thông dụng	0,2
6	Công tắc 1 chiều	Cái	Loại thông dụng	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Công tắc 2 chiều	Cái	Loại thông dụng	2
8	Mặt 1 công tắc	Cái	Loại thông dụng	1
9	Mặt 1 công tắc và 1 ổ cắm	Cái	Loại thông dụng	1
10	Mặt 2 công tắc	Cái	Loại thông dụng	1
11	ổ cắm	Cái	Loại thông dụng	1
12	Hạt cầu chì ống	Cái	Loại thông dụng	1
13	Hạt đèn báo	Cái	Loại thông dụng	1
14	Đế nổi	Cái	Loại thông dụng	1
15	Đế âm	Cái	Loại thông dụng	1
16	Hộp nối dây	Cái	Loại thông dụng	1
17	CB 1 cực	Cái	Loại thông dụng	0,5
18	CB 2 cực	Cái	Loại thông dụng	0,5
19	ELCB 2 cực	Cái	Loại thông dụng	0,5
20	Dây điện	Mét	Loại thông dụng	50
21	Ống luồn dây điện	Ống	Loại thông dụng	1
22	Ống luồn dây điện	Ống	Loại thông dụng	1
23	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng	1
24	Tắc kê nhựa	Hộp	Loại thông dụng	1
25	Vít bắt tắc kê nhựa	Hộp	Loại thông dụng	1
26	Đèn led	Bộ	Loại thông dụng	0,5
27	Đèn led	Bộ	Loại thông dụng	0,5
28	Chuông gọi cửa	Bộ	Loại thông dụng	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
29	Công tắc điện phao nước	Bộ	Loại thông dụng	0,5
30	Bảng gỗ	Cái	Loại thông dụng	0,25
31	Nẹp điện	Cây	Loại thông dụng	1
32	dây mồi luồn kéo dây điện	Sợi	Loại thông dụng	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	20	60
3	Khu chức năng khác	0	0	3,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGUYÊN NHÂN CÁC HƯ HỎNG THƯỜNG GẶP

Tên nghề: **Sửa chữa máy may công nghiệp**

Tên mô đun: **Các hư hỏng thường gặp**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,40
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	1,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Máy may 1 kim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
7	Máy may 2 kim di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 70gsm	0,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THÁO - LẮP SỬA CHỮA MÁY MAY CÔNG NGHIỆP

Tên nghề: **Sửa chữa máy may công nghiệp**

Tên mô đun: **Tháo - lắp sửa chữa máy may công nghiệp**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,52	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,76**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	7,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,52
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy	7,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Máy may 1 kim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,52
7	Máy may 2 kim di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,52
8	Bộ kiềm điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,52
9	Bộ đồng hồ đo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,52
10	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,52
11	Bộ cờ lê	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,52
12	Bộ Lục giác	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,52
13	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	7,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Bạc đạn máy cắt tự động	Cái	Loại thông dụng	1
3	Dao máy cắt thẳng	Cái	Loại thông dụng	1
4	Chân vịt	Cái	Loại thông dụng	1
5	Cử hít đại	Cái	Loại thông dụng	1
6	ốc bánh răng	Cái	Loại thông dụng	1
7	Chân vịt cuốn biên dẹp	Cái	Loại thông dụng	1

8	Cao su máy	Cái	Loại thông dụng	1
9	Chân vịt chần tự do	Cái	Loại thông dụng	1
10	Dầu máy may	Cái	Loại thông dụng	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	125	375
3	Khu chức năng khác	0	0	19,5

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH MÁY MAY ĐỂ ĐẠT THÔNG SỐ KỸ THUẬT TỐI ƯU

Tên nghề: **Sửa chữa máy may công nghiệp**

Tên mô đun: **Phương pháp điều chỉnh máy may để đạt thông số kỹ thuật tối ưu**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,71
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Máy may 1 kim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
7	Máy may 2 kim di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Chỉ may	Cuộn	Chỉ may công nghiệp	1
3	Kim may	Vỉ	Mã kim: DPx5	1
4	Vải may	Mét	Vải 100 cotton	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Phụ lục XXIV
Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa máy nông nghiệp"
(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa máy nông nghiệp**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 60 giờ; thực hành: 300 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về động cơ, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản khi bảo dưỡng thông thường thiết bị nông nghiệp.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện nhiệm vụ trong sửa chữa máy nông nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những thao tác cơ bản sửa chữa bảo dưỡng máy nông nghiệp.

- Kiểm tra vận hành được máy nông nghiệp sau khi sửa chữa bảo dưỡng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Sửa chữa – bảo dưỡng động cơ	120	30	90

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ02	Sửa chữa máy làm đất	90	10	80
MĐ03	Sửa chữa máy bơm nước	60	10	50
MĐ04	Sửa chữa máy gặt đập liên hợp	90	10	80
TỔNG CỘNG		**360**	**60**	**300**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA MÁY NÔNG NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA - BẢO DƯỠNG ĐỘNG CƠ

Tên nghề: **Sữa chữa máy nông nghiệp**

Tên mô đun: **Sửa chữa – bảo dưỡng động cơ**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,35**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,32**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,35
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,35
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,35
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,35
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,35
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,35
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	6,35
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	5,42
9	Động cơ xăng 1 xy lanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Động cơ dầu 1 xy lanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Động cơ xăng/ hoặc dầu (1 xy lanh)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		sắm	
12	Bộ dụng cụ sửa chữa chuyên ngành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
13	Thước cặp cơ khí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
14	Bộ dụng cụ tháo lắp xéc măng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
15	Đồng hồ so (so kế)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Clê lực	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Dụng cụ tháo lắp xú páp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
18	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	A95/ E5	1
2	Dầu Diezen	Lít	DO	1
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1
5	Lọc nhớt thứ cấp	Cái	Loại thông dụng	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Lọc dầu thô sơ cấp	Cái	Loại thông dụng	0,1
7	Lọc dầu tinh thứ cấp	Cái	Loại thông dụng	0,1
8	Lọc không khí (lõi bằng giấy)	Cái	Loại thông dụng	0,1
9	Dung dịch làm mát	Bình	Loại thông dụng	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	15,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA MÁY LÀM ĐẤT

Tên nghề: **Sửa chữa máy nông nghiệp**

Tên mô đun: **Sửa chữa máy làm đất**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,12
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	5,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,12
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,81
9	Máy xới đất đa năng (Xăng)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
10	Máy khoan đất	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
11	Máy lên luống, đào bồn, vun gốc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
12	Bình bơm dầu hộp số, dầu cầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
13	Dụng cụ bơm mỡ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
14	Dụng cụ sửa chữa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
15	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Xăng	Lít	A95/ E5	1
2	Dầu Diezen	Lít	DO	1
3	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	0,5
4	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Lọc nhớt thứ cấp	Cái	Loại thông dụng	0,1
6	Lọc dầu thô sơ cấp	Cái	Loại thông dụng	0,1
7	Lọc dầu tinh thứ cấp	Cái	Loại thông dụng	0,1
8	Lọc không khí (lõi bằng giấy)	Cái	Loại thông dụng	0,1
9	Dung dịch làm mát	Bình	Loại thông dụng	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA MÁY BƠM NƯỚC

Tên nghề: **Sữa chữa máy nông nghiệp**

Tên mô đun: **Sửa chữa máy bơm nước** (dẫn động bằng động cơ dầu)

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,32
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,32
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	3,01
9	Dụng cụ sửa chữa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Máy bơm nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
11	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Lưu hành nội bộ	1
2	Mỡ bôi trơn	Kg	Loại thông dụng	0,1
3	Giẻ lau	Kg	Loại thấm dầu	0,5
4	Công tắc áp lực	Cái	Loại thông dụng	1
5	Vòi cấp nước	Cái	Loại thông dụng	1
6	Công tắc phao	Cái	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MÁY GẶT ĐẬP LIÊN HỢP

Tên nghề: **Sửa chữa máy nông nghiệp**

Tên mô đun: **Máy gặt đập liên hợp**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,12
2	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục theo quy định	4,81
3	Dụng cụ sửa chữa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
4	Máy gặt đập liên hợp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
5	Khay chứa vật tư thực tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng	2
2	Mỡ bôi trơn	Kg	Loại thông dụng	1
3	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5
4	Dầu Diezen	Lít	DO	10
5	Lọc nhớt thứ cấp	Cái	Loại thông dụng	1
6	Lọc dầu thô sơ cấp	Cái	Loại thông dụng	1
7	Lọc dầu tinh thứ cấp	Cái	Loại thông dụng	1
8	Lọc không khí (lõi bằng giấy)	Cái	Loại thông dụng	1
9	Dung dịch làm mát	Bình	Loại thông dụng	1
10	Bộ dây curoa	Cái	Loại thông dụng	1
11	Dầu thủy lực	Lít	Loại thông dụng	1
12	Cảm biến đẩy lúa	Cái	Loại thông dụng	1
13	Càng tăng xích	Cái	Loại thông dụng	1
14	Càng tăng đơ máy gặt	Cái	Loại thông dụng	1
15	Gen tăng xích	Cái	Loại thông dụng	1
16	Sàng máy gặt	Cái	Loại thông dụng	1
17	Công tắc chuyển hướng	Cái	Loại thông dụng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Phụ lục XXV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa điện dân dụng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa điện dân dụng**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; Thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dụng cụ điện cơ bản, các thiết bị điện.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong sửa chữa điện dân dụng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa điện dân dụng đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ	30	20	10
MĐ02	Lắp đặt điện sinh hoạt	140	30	110
MĐ03	Sửa chữa các thiết bị điện dân dụng	130	30	100
	TỔNG CỘNG	**300**	**80**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN DÂN DỤNG

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 300 giờ.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN ĐIỆN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỤNG CỤ

Tên nghề: **Sửa chữa điện dân dụng**

Tên mô đun: **An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,23
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,23
8	Hình nộm sơ cấp cứu, mô hình ép tim thổi ngạt	Dùng để thực tập hồi sức cấp cứu, ép tim lồng ngực, hà hơi thổi ngạt	0,61
9	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	0,61
10	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	0,61
11	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
12	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
14	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	0,61
15	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	0,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,6
4	Chất chữa cháy	Kg	Loại chất khí CO2	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP ĐẶT ĐIỆN SINH HOẠT

Tên nghề: **Sửa chữa điện dân dụng**

Tên mô đun: **Lắp đặt điện sinh hoạt**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,55**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,62	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,60**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	7,55
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	6,62
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	6,62
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,62
10	Bộ cờ lê	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,62
11	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,62
12	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,62
13	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,62
14	Dụng cụ ống nhựa PVC luồn dây điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,62
15	Cabin thực hành lắp đặt điện dân dụng	- Kích thước cabin (DxRxC): 1438 x 1080 x 2044mm - Điện áp : 220/380VAC, tần số 50Hz - Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống giật - Mô đun đèn huỳnh quang - Mô đun đèn led âm trần - Mô đun công tắc - Mô đun quạt trần - Mô đun ổ cắm - Mô đun công tơ điện - Mô đun CB	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mô đun động cơ bơm nước - Mô đun công tắc cảm ứng - Mô đun chuông gọi cửa - Mô đun công tắc phao bơm nước - Mô đun đường ống và hộp nối dây	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,7
4	Công tắc 1 chiều	Cái	Công tắc dạng hạt Cường độ dòng điện 10A Điện áp 220 V	2
5	Công tắc 2 chiều	Cái	Công tắc dạng hạt Cường độ dòng điện 10A Điện áp 220 V	2
6	Mặt 1 công tắc	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
7	Mặt 1 công tắc và 1 ổ cắm	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
8	Mặt 2 công tắc	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
9	Ổ cắm	Cái	Loại ổ cắm 2 chấu Dòng điện 16A	1
10	Hạt cầu chì ống	Cái	Điện áp 220V Dòng điện 10A	1
11	Hạt đèn báo	Cái	Điện áp 220V, màu đỏ	1
12	Đế nổi	Cái	Kích thước (DxRxC): 120x70x30mm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
13	Đế âm	Cái	Kích thước (DxRxC): 106x65x40mm	1
14	Hộp nối dây	Cái	Kích thước (DxRxC): 80x80x40mm	1
15	CB 1 cực	Cái	Dòng điện 16A	0,5
16	CB 2 cực	Cái	Dòng điện 32A	0,5
17	ELCB 2 cực	Cái	Dòng điện 32A, dòng rò 30mA	0,5
18	Dây điện	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	50
19	Ống luồn dây điện D16	Ống	Chất liệu: nhựa PVC Đường kính 16	1
20	Ống luồn dây điện D25	Ống	Chất liệu: nhựa PVC Đường kính 25	1
21	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
22	Tắc kê nhựa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
23	Vít bắt tắc kê nhựa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
24	Đèn led dài	Bộ	Loại đèn led 1,2m Điện áp 220 VAC, 36W	0,5
25	Đèn led tròn	Bộ	Loại đèn led tròn Điện áp 220 VAC, 9W	0,5
26	Chuông gọi cửa	Bộ	Loại chuông gọi cửa không dây	0,25
27	Công tắc điện phao nước	Bộ	Điện áp 220VAC Dòng điện 15A	0,5
28	Bảng gỗ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
29	Nẹp điện	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
30	Dây mồi luồn kéo dây điện	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	110	330
3	Khu chức năng khác	0	0	18,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA CÁC THIẾT BỊ ĐIỆN DÂN DỤNG

Tên nghề: **Sửa chữa điện dân dụng**

Tên mô đun: **Sửa chữa các thiết bị điện dân dụng**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,95**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,02	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,95
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,95

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	6,02
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	6,02
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,02
10	Bộ cờ lê	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,02
11	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
12	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,02
13	Mô hình thực tập nồi cơm điện	Loại mô hình dàn trải nồi cơm điện điện tử Điện áp 220VAC Công suất: 600W Dung tích 1,5 lít	6,02
14	Mô hình thực tập bếp điện từ	Loại mô hình dàn trải bếp điện từ Điện áp 220VAC Công suất: 1600W	6,02
15	Mô hình thực tập lò vi sóng	Loại mô hình dàn trải lò vi sóng Điện áp 220VAC Công suất: 800W	6,02
16	Mô hình thực tập quạt điện	Loại mô hình quạt bàn dàn trải Điện áp 220VAC Công suất: 36W	6,02
17	Mô hình thực tập máy lọc nước nóng lạnh	Loại mô hình máy lọc nước nóng lạnh dàn trải Điện áp 220VAC	6,02

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Công suất: 24W	
18	Mô hình thực tập máy giặt	Loại mô hình máy giặt dàn trải Điện áp 220VAC Khối lượng giặt: 7kg	6,02
19	Mô hình thực tập máy tắm nước nóng	Loại mô hình máy tắm nước nóng dàn trải Điện áp 220VAC Công suất: 3500W	6,02
20	Mô hình thực tập máy điều hòa nhiệt độ 2 cục (loại dùng inverter)	- Khung giá đỡ - Bộ dây điện 2 đầu có rắc cắm 6 ly - Điện áp 220V/50Hz - Loại máy lạnh sử dụng công nghệ Inverter	6,02
21	Bơm cao áp	Công suất 1400W Điện áp 220V/50Hz Lưu lượng nước tiêu thụ: 360 lít/giờ	6,02
22	Dụng cụ vệ sinh máy lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,02
23	Mỏ hàn xung	Điện áp 220v Công suất 100W	6,02

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,7
4	Dây điện đôi	Mét	Loại dây đôi 2x1,5mm2	50
5	Dây điện đơn	Mét	Loại dây đơn mềm, 2.0mm2	20

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
7	Thiếc hàn	Cuộn	Loại cuộn 500gr	0,25
8	Nhựa thông hàn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bóng đèn UV diệt khuẩn	Cái	Công suất 14W	0,25
10	Bóng sấy	Cái	Đèn hồng ngoại trong suốt 300mm, công suất 1000W, 220VAC	0,25
11	Cầu chì nhiệt	Cái	Dòng điện 10A	0,25
12	Quạt gió tủ lạnh	Cái	DC12V-0.16A 3 dây 3 cánh	0,25
13	Rơ le nồi cơm	Cái	Dung tích: 1L - 1.5L, Công suất: 40W, 220V	0,25
14	Mô tơ quay lò vi sóng	Cái	Dung tích lò: 25L - 35L, 220V, 4W	0,25
15	Dây curoa máy giặt	Cái	Loại dậy M18	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	100	300
3	Khu chức năng khác	0	0	17,25

(Xem tiếp Công báo điện tử số 261 + 262)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 259 + 260)

Phụ lục XXVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa điện công nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa điện công nghiệp**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; Thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dựng cụ điện cơ bản, các thiết bị điện.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong sửa chữa điện công nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa điện công nghiệp đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ	30	20	10
MĐ02	Điện cơ bản	80	20	60
MĐ03	Trang bị điện	100	20	80
MĐ04	Sửa chữa các thiết bị Sửa chữa điện công nghiệp	90	20	70
	TỔNG CỘNG	**300**	**80**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 300 giờ.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN ĐIỆN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỤNG CỤ

Tên nghề: **Sửa chữa điện công nghiệp**

Tên mô đun: **An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,23
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,23
8	Hình nộm sơ cấp cứu, mô hình ép tim thổi ngạt	Dùng để thực tập hồi sức cấp cứu, ép tim lồng ngực, hà hơi thổi ngạt	0,61
9	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	0,61
10	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
12	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
13	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
14	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	0,61
15	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	0,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,25
4	Chất chữa cháy	Kg	Loại chất khí CO2	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐIỆN CƠ BẢN

Tên nghề: **Sửa chữa điện công nghiệp**

Tên mô đun: **Điện cơ bản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	3,61
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	3,61
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
10	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
11	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
12	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	3,61
13	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	3,61
14	Dụng cụ ống nhựa PVC luồn dây điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Công tắc 1 chiều	Cái	Công tắc dạng hạt Cường độ dòng điện 10A, Điện áp 220 V	2
5	Công tắc 2 chiều	Cái	Công tắc dạng hạt Cường độ dòng điện 10A, Điện áp 220 V	2
6	Mặt 1 công tắc	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
7	Mặt 1 công tắc và 1 ổ cắm	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
8	Mặt 2 công tắc	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
9	Ổ cắm	Cái	Loại ổ cắm 2 chấu Dòng điện 16A	1
10	Hạt cầu chì ống	Cái	Điện áp 220V Dòng điện 10A	1
11	Hạt đèn báo	Cái	Điện áp 220V, màu đỏ	1
12	Đế nổi	Cái	Kích thước (DxRxC): 120x70x30mm	1
13	Đế âm	Cái	Kích thước (DxRxC): 106x65x40mm	1
14	Hộp nối dây	Cái	Kích thước (DxRxC): 80x80x40mm	1
15	CB 1 cực	Cái	Dòng điện 16A	0,5
16	CB 2 cực	Cái	Dòng điện 32A	0,5
17	ELCB 2 cực	Cái	Dòng điện 32A, dòng rò 30mA	0,25
18	Dây điện	Mét	Loại dây đôi 2x1,5mm2	20
19	Dây mồi luồn kéo dây điện	Sợi	Chiều dải 5m, chất liệu nhựa	0,25
20	Ống luồn dây điện D16	Ống	Chất liệu: nhựa PVC	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
21	Ống luồn dây điện D25	Ống	Chất liệu: nhựa PVC	1
22	Băng keo cách điện	Cuộn	Quy cách: 19mm x 20m	1
23	Tắc kê nhựa	Hộp	Loại tắc kê 6; 8	1
24	Vít bắt tắc kê nhựa	Hộp	Loại vít 6; 8	1
25	Đèn led dài	Bộ	Loại đèn led 1,2m Điện áp 220 VAC, 36W	0,25
26	Đèn led tròn	Bộ	Loại đèn led tròn Điện áp 220 VAC, 9W	0,5
27	Chuông gọi cửa	Bộ	Loại chuông gọi cửa không dây	0,25
28	Công tắc điện phao nước	Bộ	Điện áp 220VAC Dòng điện 15A	0,5
29	Bảng gỗ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
30	Nẹp điện	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG BỊ ĐIỆN

Tên nghề: **Sửa chữa điện công nghiệp**

Tên mô đun: **Trang bị điện**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,43
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop.	5,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	4,81
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	4,81
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
10	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
11	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
12	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	4,81
13	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	4,81
14	Đồng hồ đo cách điện Mê gô mét	Điện áp thử: 250/500/1000V Giải đo: 20/200/2000MΩ	4,81
15	Động cơ điện 1 pha, dùng tụ thường trực	Điện áp 220V Công suất 1/2HP	4,81
16	Động cơ điện 1 pha, mở máy bằng tụ điện	Điện áp 220V Công suất 1/2HP	4,81
17	Động cơ điện 1 pha, mở máy bằng cuộn phụ	Điện áp 220V Công suất 1/2HP	4,81
18	Động cơ điện 3 pha	Điện áp 220/380V Công suất 1/2HP	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Biến tần	Công suất 1HP Điện áp vào 1 pha 220V/50Hz Điện áp ra 3 pha Tần số thay đổi từ 0 đến 400Hz	4,81
20	Mô hình thực tập trang bị điện	- Khung đỡ các mô đun - Mô đun nút nhấn - Mô đun nguồn 220/380VAC có bảo vệ chống giật và ngắn mạch - Mô đun công tắc tơ - Mô đun rơ le nhiệt - Mô đun rơ le thời gian - Mô đun rơ le trung gian - Mô đun cảm biến quang - Mô đun công tắc hành trình	4,81
21	Mô hình tủ điện phân phối	Điện áp 220/380VAC Trong tủ gồm các MCCB	4,81
22	Mô hình lò nhiệt	Điện áp 220V/50Hz Công suất 2500W	4,81
23	Kìm bấm cos thủy lực	Gồm các đầu cos: 16, 25, 35, 50, 70, 95, 120, 150, 185, 240, 300mm	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,25
4	Các loại cầu chì	Bộ	Dòng điện 10A	3
5	Cảm biến nhiệt độ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
6	Cảm biến quang	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
7	Cảm biến tiệm cận kiểu điện cảm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
8	Cầu dao 3 pha	Cái	30A	1
9	Cầu dao đảo 3 pha	Cái	30A	1
10	Công tắc chuyển mạch vôn/ampe kế	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
11	Công tắc hành trình	Cái	Có cặp tiếp điểm NC và NO	1
12	Công tắc phao nước	Cái	Dòng điện qua tiếp điểm 10A	0,25
13	Dây cáp	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
14	Dây điện	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
15	Dây rút nhựa	Bịch	Đường kính vòng rút từ 1,5 đến 15 mm	0,5
16	Domino	Cây	12 cực, 25A	3
17	Đầu cos chỉa phủ nhựa	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
18	Đầu cos chỉa phủ nhựa loại nhỏ	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
19	Đèn báo	Cái	Điện áp 220V	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
20	Đồng hồ ampe kế	Cái	Loại hiển thị kim Đo dòng điện AC Thang đo 10A	0,25
21	Đồng hồ vôn kế	Cái	Loại hiển thị kim Đo điện áp AC Thang đo 500V	0,25
22	ELCB 1 pha	Cái	15A, dòng rò 30mA	0,25
23	Gối đỡ	Cái	Kích thước 25 x 30 mm Lỗ bắt ốc 6 x 9	0,5
24	Khởi động từ	Cái	Cuộn dây 220V Dòng điện qua tiếp điểm 20A	0,25
25	Máng cáp nhựa	Cây	Kích thước 25x25	1
26	MCCB 3 pha	Cái	15A	0,25
27	Nút nhấn thường đóng, mở	Cái	Loại có 1 cặp NC	1
28	Ốc vít	Cây	Dùng bắt vào gỗ	60
29	Ống nối cáp 25	Cái	Chất liệu đồng thau Tiết diện dây sử dụng 25mm2	3
30	Ống xoắn	Mét	Đường kính trong 4mm	2
31	Rơ le nhiệt	Cái	Dòng điện bảo vệ điều chỉnh từ 1,6A đến 2,5A	0,25
32	Rơ le thời gian	Bộ	Cuộn dây 220V Điều chỉnh từ 0 đến 30s	0,25
33	Rơ le trung gian	Bộ	Cuộn dây 220V Loại 14 chân	1
34	Thanh trung tính	Cây	Loại thanh 25A, 6pha	0,25
35	Thanh cái	Mét	Thanh đồng cái đỏ, dẫn điện tốt, điện trở thấp Kích thước: 1.5cm*0.3cm*10cm	0,8

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
36	Ống gen co nhiệt, cách điện	Sợi	Đường kính ống 4,5mm Chiều dài 1m	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA CÁC THIẾT BỊ SỬA CHỮA ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

Tên nghề: **Sửa chữa điện công nghiệp**

Tên mô đun: **Sửa chữa các thiết bị Sửa chữa điện công nghiệp**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo	4,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	4,21
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	4,21
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,21
10	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,21
11	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,21
12	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	4,21
13	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	4,21
14	Đồng hồ đo cách điện Mê gô mét	Điện áp thử: 250/500/1000V Giải đo: 20/200/2000MΩ	4,21
15	Động cơ điện 3 pha	Điện áp 220/380V Công suất 1/2HP	4,21
16	Động cơ điện 1 pha (dùng để quấn dây)	Điện áp 220/380V Công suất 1/2HP	4,21
17	Bộ quấn dây động cơ điện	Tốc độ lớn nhất: 3600 vòng / phút Kích thước: 290 x 100 x 180 mm Đường kính tối đa của cuộn dây: 150mm Chiều dài của cuộn dây: 100m	4,21

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Số vòng: 0 - 99999 vòng	
18	Thước Panme	Khoảng đo: (0 ÷ 25)mm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,25
4	Giấy lót cách điện	m^2	Loại giấy màu xanh Khả năng chịu nhiệt: từ 0□ đến 120□	0,3
5	Vecni sơn cách điện động cơ điện	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Phụ lục XXVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Lắp đặt điện nội thất"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Lắp đặt điện nội thất**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; Thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động biết đọc, viết.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dựng cụ điện cơ bản.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong lắp đặt điện nội thất.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong lắp đặt điện nội thất đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ	30	20	10
MĐ02	Lắp đặt điện nội thất	140	30	110
MĐ03	Lắp đặt điện nhà thông minh (smarthome)	130	30	100
TỔNG CỘNG		**300**	**80**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ LẮP ĐẶT ĐIỆN NỘI THẤT

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 300 giờ.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN ĐIỆN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỤNG CỤ

Tên nghề: **Lắp dặt điện nội thất**

Tên mô đun: **An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,23
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,23
8	Hình nộm sơ cấp cứu, mô hình ép tim thổi ngạt	Dùng để thực tập hồi sức cấp cứu, ép tim lồng ngực, hà hơi thổi ngạt	1,23
9	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	1,23
10	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	1,23
11	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	1,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	1,23
13	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	1,23
14	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	1,23
15	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	1,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,06
4	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,2
5	Chất chữa cháy	Kg	Loại chất khí CO2	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP ĐẶT ĐIỆN NỘI THẤT

Tên nghề: **Lắp đặt điện nội thất**

Tên mô đun: **Lắp đặt điện nội thất**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,55**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,62	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,60**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	7,55
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	7,55
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	6,62
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	6,62
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,62
10	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,62
11	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,62
12	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,62
13	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,62
14	Dụng cụ ống nhựa PVC luồn dây điện	Gồm các loại ống: Chiều dài: 21cm Đường kính ống: 5/8”; 1/2"; 3/8; 5/16 và 1/4	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Kìm cắt ống nhựa PVC	Cắt được ống có đường kính từ 3 đến 42 mm Kích thước: 92 mm x 220 mm x 35 mm	6,62
16	Cabin thực hành lắp đặt điện nội thất	- Kích thước cabin (DxRxC): 1438 x 1080 x 2044mm - Điện áp : 220VAC, tần số 50Hz - Bảo vệ quá tải, ngắn mạch và chống giật - Mô đun đèn huỳnh quang - Mô đun đèn chùm - Mô đun đèn led âm trần - Mô đun công tắc - Mô đun quạt trần - Mô đun ổ cắm - Mô đun công tơ điện 1 pha - Mô đun CB - Mô đun động cơ bơm nước - Mô đun công tắc cảm ứng - Mô đun chuông gọi cửa - Mô đun công tắc phao bơm nước - Mô đun đường ống và hộp nối dây - 01 Bộ phụ kiện thực hành	6,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Tờ	Loại giấy A4	30
4	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Công tắc 1 chiều	Cái	Công tắc dạng hạt Cường độ dòng điện 10A Điện áp 220 V	2
6	Công tắc 2 chiều	Cái	Công tắc dạng hạt Cường độ dòng điện 10A Điện áp 220 V	2
7	Mặt 1 công tắc	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
8	Mặt 1 công tắc và 1 ổ cắm	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
9	Mặt 2 công tắc	Cái	Kích thước (DxR): 120x70mm	1
10	Ổ cắm	Cái	Loại ổ cắm 2 chấu Dòng điện 16A	1
11	Hạt cầu chì ống	Cái	Điện áp 220V Dòng điện 10A	1
12	Hạt đèn báo	Cái	Điện áp 220V, màu đỏ	1
13	Đế nổi	Cái	Kích thước (DxRxC): 120x70x30mm	1
14	Đế âm	Cái	Kích thước (DxRxC): 106x65x40mm	1
15	Hộp nối dây	Cái	Kích thước (DxRxC): 80x80x40mm	1
16	CB 1 cực	Cái	Dòng điện 16A	0,5
17	CB 2 cực	Cái	Dòng điện 32A	0,5
18	ELCB 2 cực	Cái	Dòng điện 32A, dòng rò 30mA	0,5
19	Dây điện đôi	Mét	Loại dây đôi 2x1,5	50
20	Dây điện đơn	Mét	Loại dây đơn mềm 1,5	20
21	Ống luồn dây điện đường kính 16	Ống	Chất liệu: nhựa PVC Đường kính 16	1
22	Ống luồn dây điện	Ống	Chất liệu: nhựa PVC	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	đường kính 25		Đường kính 25	
23	Băng keo cách điện	Cuộn	Quy cách: 19mm x 20m	1
24	Tắc kê nhựa	Cái	Loại tắc kê 6; 8	30
25	Vít bắt tắc kê nhựa	Cái	Loại vít 6; 8	30
26	Đèn led dài	Bộ	Loại đèn led 1,2m Điện áp 220 VAC, 36W	0,5
27	Đèn led tròn	Bộ	Loại đèn led tròn Điện áp 220 VAC, 9W	0,5
28	Chuông gọi cửa	Bộ	Loại chuông gọi cửa không dây	0,25
29	Công tắc điện phao nước	Bộ	Điện áp 220VAC Dòng điện 15A	0,5
30	Bảng gỗ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
31	Nẹp điện	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
32	Dây mồi luồn kéo dây điện	Sợi	Chiều dải 5m, chất liệu nhựa	0,25
33	Ống ruột gà luồn dây điện	Mét	Đường kính ống 20mm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	110	330
3	Khu chức năng khác	0	0	18,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP ĐẶT ĐIỆN NHÀ THÔNG MINH

Tên nghề: **Lắp đặt điện nội thất**

Tên mô đun: **Lắp đặt điện nhà thông minh**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,95**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,02	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,95
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,95
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	6,02
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	6,02
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
10	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
11	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
12	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,02
13	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,02
14	Dụng cụ ống nhựa PVC luồn dây điện	Gồm các loại ống: Chiều dài: 21cm Đường kính ống: 5/8”; 1/2"; 3/8; 5/16 và 1/4	6,02

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Kìm cắt ống nhựa PVC	Cắt được ống có đường kính từ 3 đến 42 mm Kích thước: 92 mm x 220 mm x 35 mm	6,02
16	Mô hình thực tập nhà thông minh (smarthome)	- 01 Module thực hành nguồn KNX 640mA - 01 Module thực hành nút bấm KNX 8 phím - 01 Module thực hành giao diện KNX/USB - 01 Module thực hành rơ le điều khiển KNX 4 đầu ra - 01 Module thực hành điều khiển độ sáng đèn - 01 Module thực hành điều khiển rèm cửa 4 kênh - 01 Module thực hành rèm cửa tự động - 01 Module thực hành CB một pha (2 cực) - 02 Module thực hành CB một pha (1 cực) - 04 Module thực hành đèn chiếu sáng (đèn sợi đốt) - 01 Module thực hành lắp đặt Logo - 02 Module thực hành đèn báo (màu xanh) - 02 Module thực hành đèn báo (màu đỏ) - 02 Module thực hành đèn báo (màu vàng) - 01 Module thực hành còi báo - 01 Module thực hành server KNX - 01 Module thực hành Line Coupler - 01 Module thực hành lắp đặt nguồn 1 chiều - 01 Module thực hành Wifi - 04 Module thực hành nút ấn (màu xanh) - 02 Module thực hành nút ấn (màu đỏ)	6,02

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- 01 Module thực hành logo - 01 Module thực hành contactor - 01 Bộ cáp truyền thông KNX - 01 Bộ phụ kiện thực hành - 01 Bộ tài liệu kỹ thuật	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Công tắc cảm biến chuyển động	Cái	Phạm vi phát hiện: 5m Cường độ dòng điện 10A Điện áp 220 V	0,5
4	Công tắc điều khiển từ xa 4 cổng	Bộ	Tần số thu sóng : 315Mhz, mã cố định Công suất : 300W/thiết bị Điều khiển từ xa on/off cho 4 thiết bị Điện áp 220VAC/50Hz Bộ điều khiển	0,5
5	Ổ cắm thông minh	Cái	Điện áp: 220V ~ 50Hz. Công suất chịu tải: 10A/1 lỗ cắm Wifi: 2.4Ghz IEEE 802.11b/g/n	0,5
6	Đèn LED ốp trần tròn cảm biến chuyển động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
7	Bóng đèn LED đổi màu có điều khiển từ xa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Đèn ngủ thông minh	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
9	Hạt cầu chì ống	Cái	Điện áp 220V Dòng điện 10A	1
10	Đế nổi	Cái	Kích thước (DxRxC): 120x70x30mm	1
11	Đế âm	Cái	Kích thước (DxRxC): 106x65x40mm	1
12	Hộp nối dây	Cái	Kích thước (DxRxC): 80x80x40mm	1
13	CB 1 cực	Cái	Dòng điện 16A	0,5
14	CB 2 cực	Cái	Dòng điện 32A	0,5
15	ELCB 2 cực	Cái	Dòng điện 32A, dòng rò 30mA	0,5
16	Dây điện đôi	Mét	Loại dây đôi 2x1,5mm2	50
17	Dây điện đơn	Mét	Loại dây đơn mềm 1,5mm2	20
18	Ống luồn dây điện D16	Ống	Chất liệu: nhựa PVC Đường kính 16	1
19	Ống luồn dây điện D25	Ống	Chất liệu: nhựa PVC Đường kính 25	1
20	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
21	Tắc kê nhựa	Cái	Loại tắc kê 6; 8	30
22	Vít bắt tắc kê nhựa	Cái	Loại vít 6; 8	30
23	Chuông gọi cửa thông minh kết nối không dây	Bộ	Tần số phát sóng 315 Mhz Khoảng cách từ nút nhấn đến chuông là 20-50m (xuyên	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			tường) Nút nhấn dùng 01 viên pin chuông 23A-12V Chuông báo gắn trong nhà vào ổ điện 220V-50hz	
24	Công tắc điện phao nước	Bộ	Điện áp 220VAC Dòng điện 15A	0,5
25	Bảng gỗ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
26	Nẹp điện	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
27	Dây mồi luồn kéo dây điện	Sợi	Chiều dải 5m, chất liệu nhựa	0,25
28	Cuộn gen ruột gà luồn dây điện	Mét	Đường kính 20	5
29	Công tắc cảm ứng	Cái	Loại công tắc 3 gang, mặt kiếng cường lực Dùng sóng wifi Cường độ dòng điện 10A/gang Điện áp 220 V	1,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	100	300
3	Khu chức năng khác	0	0	17,25

Phụ lục XXVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Điện tử Công nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Điện tử công nghiệp**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; Thực hành: 250 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản điện cơ bản, lập trình nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dụng cụ điện tử cơ bản.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề điện tử công nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa điện công nghiệp đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ	30	20	10
MĐ02	Điện tử cơ bản	90	20	70
MĐ03	Trang bị điện	120	20	100
MĐ04	Lập trình PLC	90	20	70
	TỔNG CỘNG	**330**	**80**	**250**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 330 giờ.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN ĐIỆN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỤNG CỤ

Tên nghề: **Điện tử công nghiệp**

Tên mô đun: **An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,23
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,23
8	Hình nộm sơ cấp cứu, mô hình ép tim thổi ngạt	Dùng để thực tập hồi sức cấp cứu, ép tim lồng ngực, hà hơi thổi ngạt.	0,61
9	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	0,61
10	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	0,61
11	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
12	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
14	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,61
15	Máy Phát Tín Hiệu Hình Sin + Tam Giác Vuông + Tần Số Sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
4	Chất chữa cháy	Kg	Loại chất khí CO2	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐIỆN TỬ CƠ BẢN

Tên nghề: **Điện tử công nghiệp**

Tên mô đun: **Điện tử cơ bản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy	4,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	4,21
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	4,21
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,21
10	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
11	Máy Phát Tín Hiệu Hình Sin + Tam Giác Vuông + Tần Số Sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
12	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,83
13	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	- Điện áp 220v/50Hz - Công suất 60W - Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	4,21
14	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 4800C Lưu lượng gió: 120L/phút	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu giảng dạy	Quyển	120 trang/quyển	1
2	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm Màu: trắng, xanh, đỏ, vàng	0,1
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	50 loại, mỗi loại 20 con 1pf-0.1UF	0,25
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại, từ 0.1UF đến 220UF	0,25
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Header và Housing connector	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
9	Hộp đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm; 4.8mm; 2.8 mm	0,1
10	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	0.1uF đến 220uF Số lượng: 200 con	0,1
11	Hộp đầu nối connector 400 cái tổng hợp	Hộp	E0506 - 100 Cái E0508 - 100 Cái E7508 - 50 Cái E1008 - 50 Cái E1510 - 25 Cái E2512 - 25 Cái E4012 - 25 Cái E6012 - 25 Cái	0,1
12	Hộp transistor tổng hợp	Hộp	Có 18 loại transistor Mỗi loại: 50 con	0,1
13	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ω hm đến 1M Ω hm Mỗi loại: 10 con	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Bịch trở 156 loại	Bịch	Mỗi loại 20 con (1/4w) Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,1
15	Típ hàn	Bịch	- Chất liệu: Đồng - Màu: bạc - Mạ: Sắt và Niken (Hoàn thiện) - Chiều dài tổng thể: 56mm - Đường kính trong: 5.8mm - Đường kính ngoài: 8.1mm	0,5
16	Bộ nhíp gắp linh kiện	Bộ	Từ T10 đến T15	0,2
17	Bộ Kit 37 cảm biến	Bộ	Dành cho Arduino	0,2
18	Hộp transitor tổng hợp	Hộp	BC337 - 20 cái BC327 - 20 cái 2N2222 - 20 cái 2N2907 - 20 cái 2N3904 - 20 cái 2V3906 - 20 cái S8050 - 20 cái S8550 - 20 cái A1015 - 20 cái C1815 - 20 cái	0,2
19	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Có các loại: LM317T L7805 L7806 L7808 L7809 L7810 L7812 L7815 L7818 L7824 Mỗi loại : 10 con	0,2
20	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819: 10 loại, mỗi loại 20 cái	0,1
21	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	Gồm các loại từ 0,5A đến 10A	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
22	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	5 màu từ φ1.0 - φ10.0	0,25
23	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	170 loại từ 0Ω đến 10MΩ, Sai số 1% Mỗi loại 50 Con	0,1
24	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	Từ 2V đến 39V 0,5Watt	0,1
25	Bịch Led tổng hợp	Bịch	Led dán gồm 6 loại: màu đỏ, xanh lá, xanh dương, vàng, trắng và màu cam	0,1
26	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	13 Loại Mỗi Loại 10 Cái Điện dung : 1uF - 220uF	0,1
27	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,1
28	Sách transistor tổng hợp 36 loại	Túi	Mỗi loại 25 con SOT-23	0,1
29	Diode cầu 3A	Con	- Kiểu chân: DIP - Điện áp max: 700 V - Dòng diện: 3A - Điện áp rơi: 1,1V - Dải nhiệt độ hoạt động: 50oC ~ 150oC	2
30	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng: 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF Điện áp : 100V	0,1
31	Túi transistor tổng hợp	Túi	Gồm các loại từ 2N2222 đến SS8550 SOT-23	0,1
32	Hộp đựng linh kiện đa năng	Hộp	Kích thước hộp :13.7x8.5x4 cm - Chất liệu: bên trong là nhựa ABS, vỏ ngoài là nhựa PS	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
33	Hộp thạch anh dán	Hộp	Tổng Hợp 4M-48M (Hz) 10 Loại, mỗi loại 10 cái	0,1
34	Triết áp tinh chỉnh 100K	Cái	Dài : 2mm Công suất : 2W	1
35	Triết áp tinh chỉnh 47K	Cái	Dài : 2mm Công suất : 2W	5
36	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
37	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	1
38	Triac BT136-600	Cái	600V-4A, TO220AB	2
39	SCR	Cái	Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V Dòng điều khiển mở van: 200uA Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	2
40	MOSFETS	Cái	55V 110A	2
41	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
42	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
43	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
44	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
45	Combo cảm biến chuyển động	Bộ	Module cảm biến chuyển động Module relay Nguồn adapter 5V1A	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			Dây bẹ đực cái	
46	Board test mạch	Cái	Kích thước :5.5x16.5cm Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
47	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
48	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,5
49	Dây cắm Testboard	Cuộn	30AWG 8 Màu Dài 265m	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG BỊ ĐIỆN

Tên nghề: **Điện tử công nghiệp**

Tên mô đun: **Trang bị điện**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,64**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,02	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,44**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,64
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,64
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,64
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,64
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,64

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,64
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	6,02
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	6,02
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
10	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
11	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
12	Máy khoan Pin cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,02
13	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,02
14	Động cơ điện 1 pha, dùng tụ thường trực	Điện áp 220V Công suất 1/2HP	6,02
15	Động cơ điện 1 pha, mở máy bằng tụ điện	Điện áp 220V Công suất 1/2HP	6,02
16	Động cơ điện 1 pha, mở máy bằng cuộn phụ	Điện áp 220V Công suất 1/2HP	6,02
17	Động cơ điện 3 pha	Điện áp 220/380V Công suất 1/2HP	6,02
18	Biến tần	Công suất 1HP Điện áp vào 1 pha 220V/50Hz Điện áp ra 3 pha Tần số thay đổi từ 0 đến 400Hz	6,02

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Mô hình thực tập trang bị điện	- Khung đỡ các mô đun - Mô đun nút nhấn - Mô đun nguồn 220/380VAC có bảo vệ chống giật và ngắn mạch - Mô đun công tắc tơ - Mô đun rơ le nhiệt - Mô đun rơ le thời gian - Mô đun rơ le trung gian - Mô đun cảm biến quang - Mô đun công tắc hành trình	6,02
20	Mô hình tủ điện phân phối	Điện áp 220/380VAC Trong tủ gồm các MCCB	6,02
21	Mô hình lò nhiệt	Điện áp 220V/50Hz Công suất 2500W	6,02
22	Kìm bấm cos thủy lực	Gồm các đầu cos: 16, 25, 35, 50, 70, 95, 120, 150, 185, 240, 300mm	6,02

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
4	Các loại cầu chì	Bộ	Dòng điện 10A	3
5	Cảm biến nhiệt độ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
6	Cảm biến quang	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
7	Cảm biến tiệm cận kiểu điện cảm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Cầu dao 3 pha	Cái	30A	1
9	Cầu dao đảo 3 pha	Cái	30A	0,25
10	Công tắc chuyển mạch vôn/ampe kế	Cái	Dòng qua tiếp điểm 15A	0,25
11	Công tắc hành trình	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
12	Công tắc phao nước	Cái	Dòng điện qua tiếp điểm 10A	0,25
13	Dây cáp	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
14	Dây điện đơn	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15
15	Dây điện	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
16	Dây rút nhựa	Bịch	Đường kính vòng rút từ 1,5 đến 15 mm	0,5
17	Domino	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
18	Đầu cos chỉa phủ nhựa	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
19	Đèn báo	Cái	Điện áp 220V	3
20	Đồng hồ ampe kế	Cái	Loại hiển thị kim Đo dòng điện AC Thang đo 10A	0,25
21	Đồng hồ vôn kế	Cái	Loại hiển thị kim Đo điện áp AC Thang đo 500V	0,25
22	ELCB 1 pha	Cái	15A, dòng rò 30mA	0,25
23	Gối đỡ	Cái	Kích thước 25 x 30 mm Lỗ bắt ốc 6 x 9	1
24	Khởi động từ	Cái	Cuộn dây 220V Dòng điện qua tiếp điểm 20A	0,25
25	Máng cáp nhựa	Cây	Kích thước 25x25	1
26	MCCB 3 pha	Cái	Dòng điện 15A	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
27	Nút nhấn thường đóng, mở	Cái	Loại có 1 cặp NC	1
28	Ốc vít	Cây	Dùng bắt vào gỗ	60
29	Ống nối cáp 25	Cái	Chất liệu đồng thau Tiết diện dây sử dụng 25mm2	3
30	Ống xoắn	Mét	Đường kính trong 4mm	2
31	Rơ le nhiệt	Cái	Dòng điện bảo vệ điều chỉnh từ 1,6A đến 2,5A	0,25
32	Rơ le thời gian	Bộ	Cuộn dây 220V Điều chỉnh từ 0 đến 30s	0,25
33	Rơ le trung gian	Bộ	Cuộn dây 24VDC Loại 14 chân	1
34	Thanh trung tính	Cây	Loại thanh 25A, 6pha	0,25
35	Thanh cái	Mét	Thanh đồng cái đỏ, dẫn điện tốt, điện trở thấp Kích thước: 1.5cm*0.3cm*10cm	0,8
36	Ống gen co nhiệt, cách điện	Sợi	Đường kính ống 4,5mm Chiều dài 1m	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	100	300
3	Khu chức năng khác	0	0	16,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LẬP TRÌNH PLC

Tên nghề: **Điện tử công nghiệp**

Tên mô đun: **Lập trình PLC**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,83
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	4,21
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	4,21
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,21
10	Bộ thực hành PLC	- Khung bàn đỡ các mô đun - Mô đun PLC có tối thiểu 10 ngõ vào và 8 ngõ ra số (điện áp 24VDC) - Mô đun nguồn 220VAC/ 24VDC, 5A - Mô đun nút nhấn - Mô đun cảm biến ngõ ra số - Mô đun cảm biến ngõ ra tương tự (0 - 10VDC) - Mô đun công tắc hành trình - Mô đun công tắc tơ - Mô đun đèn báo - Mô đun rơ le trung gian - Bộ dây cắm	4,21
11	Mô hình hệ thống điều khiển	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Phần mềm lập trình	Phiên bản mới nhất trên thị trường	4,21
13	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
3	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Dây điện	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15
5	Dây cắm bắp chuối	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Phụ lục XXIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Điện tử dân dụng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Điện tử dân dụng**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 260 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ độ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản điện cơ bản, lập trình nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dụng cụ điện tử cơ bản.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề điện tử dân dụng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ cơ bản trong sửa chữa điện tử dân dụng đạt chuẩn nghề nghiệp.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ	30	20	10
MĐ02	Điện tử cơ bản	90	20	70
MĐ03	Sửa chữa bộ nguồn máy tính	80	20	60
MĐ04	Lắp ráp, sửa chữa,Ampli- Mixer - Karaoke	80	20	60
MĐ05	Sửa chữa mạch máy điều hòa	80	20	60
TỔNG CỘNG		**360**	**100**	**260**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN TỬ DÂN DỤNG

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 360 giờ.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN ĐIỆN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỤNG CỤ

Tên nghề: **Điện tử dân dụng**

Tên mô đun: **An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	

2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,23
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,23
8	Hình nộm sơ cấp cứu, mô hình ép tim thổi ngạt	Dùng để thực tập hồi sức cấp cứu, ép tim lồng ngực, hà hơi thổi ngạt	0,61
9	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	0,61
10	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
12	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
13	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
14	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,61
15	Máy Phát Tín Hiệu Hình Sin + Tam Giác Vuông + Tần Số Sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
4	Chất chữa cháy	Kg	Loại chất khí CO2	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐIỆN TỬ CƠ BẢN

Tên nghề: **Điện tử dân dụng**

Tên mô đun: **Điện tử cơ bản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,83
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	4,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,83
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	4,21
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	4,21
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,21
10	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
11	Máy Phát Tín Hiệu Hình Sin + Tam Giác Vuông + Tần Số Sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21
12	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,21
13	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	4,21
14	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	4,21
15	Bộ nguồn DC, AC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	500Ω, 1 kΩ, 2 kΩ, 5 kΩ, 10 kΩ, 20 kΩ, 50K 100 kΩ, 200k, 1 M	0,25
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	50 loại, mỗi loại 20 con 1pf-0.1UF	0,25
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại 0.1UF=>220UF	0,25
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, mỗi loại 20 cái 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Header và Housing connector	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
9	Hộp đầu cos	Hộp	Số lượng 280 cos Từ 6.3mm; 4.8mm; 2.8 mm	0,1
10	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	0.1uF Đến 220uF Số lượng: 200 con	0,1
11	Hộp đầu nối connector 400 cái tổng hợp	Hộp	E0506 - 100 Cái E0508 - 100 Cái E7508 - 50 Cái E1008 - 50 Cái E1510 - 25 Cái E2512 - 25 Cái E4012 - 25 Cái E6012 - 25 Cái	0,1
12	Hộp transistor tổng hợp	Hộp	Có 18 loại transistor Mỗi loại : 50 con	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
13	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ω hm đến 1M Ω hm Mỗi loại : 10 con	0,1
14	Bịch trở 156 loại	Bịch	Mỗi loại 20 con (1/4w) Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,1
15	Típ hàn	Bịch	- Chất liệu: Đồng - Màu: bạc - Mạ: Sắt và Niken (Hoàn thiện) - Chiều dài tổng thể: 56mm - Đường kính trong: 5.8mm - Đường kính ngoài: 8.1mm	0,5
16	Bộ nhíp gắp linh kiện	Bộ	Từ T10 đến T15	0,2
17	Bộ Kit 37 Cảm Biến	Bộ	Dành Cho Arduino	0,2
18	Hộp transitor tổng hợp	Hộp	BC337 - 20 cái BC327 - 20 cái 2N2222 - 20 cái 2N2907 - 20 cái 2N3904 - 20 cái 2V3906 - 20 cái S8050 - 20 cái S8550 - 20 cái A1015 - 20 cái C1815 - 20 cái	0,2
19	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Có các loại: LM317T L7805 L7806 L7808 L7809 L7810 L7812 L7815 L7818 L7824 Mỗi loại : 10 con	0,2
20	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819. 10 loại, mỗi loại 20 cái	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
21	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	9 loại mỗi loại 8 cái từ 0.5A đến 10A	0,25
22	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	5 màu Từ φ1.0 - φ10.0	0,25
23	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
24	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	Từ 2V đến 39V 0.5Watt Mỗi loại : 30 con	0,1
25	Bịch Led tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
26	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	13 Loại Mỗi Loại 10 Cái Điện dung : 1uF - 220uF	0,1
27	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
28	Sách transistor tổng hợp 36 loại	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
29	Diode cầu 3A	Con	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
30	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng: 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF Điện áp : 100V	0,1
31	Túi transistor tổng hợp	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
32	Hộp đựng linh kiện đa năng	Hộp	-Kích thước hộp :13.7x8.5x4 cm - Chất liệu: bên trong là nhựa ABS, vỏ ngoài là nhựa PS.	1
33	Hộp thạch anh dán	Hộp	Tổng Hợp 4M-48M (Hz) 10 Loại, mỗi loại 10 cái	0,1
34	Triết áp tinh chỉnh 100K	Cái	Dài : 2mm Công suất : 2W	3
35	Triết áp tinh chỉnh 47K	Cái	Dài : 2mm Công suất : 2W	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
36	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
37	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	2
38	Triac BT136-600	Cái	600V-4A, TO220AB	2
39	SCR	Cái	Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V Dòng điều khiển mở van: 200uA Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	2
40	MOSFETS	Cái	55V 110A	2
41	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
42	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
43	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
44	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
45	Combo cảm biến chuyển động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
46	Board test mạch	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
47	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
48	Bộ nguồn DC, AC	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
49	Nhựa thông	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
50	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
51	Mạch in đục lỗ sẵn (phíp đồng đục lỗ sẵn)	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
52	Mạch in (phíp đồng 1 mặt)	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	12

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA BỘ NGUỒN MÁY TÍNH

Tên nghề: **Điện tử dân dụng**

Tên mô đun: **Sửa chữa bộ nguồn máy tính**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	3,61
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	3,61
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
10	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
11	Máy Phát Tín Hiệu Hình Sin + Tam Giác Vuông + Tần Số Sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
12	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,61
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,61
14	Kính lúp có tích hợp đèn LED	Mức độ phóng đại: 30X Đường kính hiệu quả: 80mm Số lượng đèn LED: 12 cái Nguồn hoạt động: 2 pin AA	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu giảng dạy	Quyển	120 trang/quyển	1
2	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
3	Cầu chì	Cái	Dòng điện 5A	4
4	IC nguồn máy tính 7805	Con	-	3
5	IC nguồn máy tính 7905	Con	-	3
6	IC nguồn máy tính 7812	Con	-	3
7	IC nguồn máy tính 7912	Con	-	3

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LẮP RÁP, SỬA CHỮA,AMPLI- MIXER - KARAOKE

Tên nghề: **Điện tử dân dụng**

Tên mô đun: **Lắp ráp, sửa chữa,Ampli- Mixer - Karaoke**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	3,61
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	3,61
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
10	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
11	Máy Phát Tín Hiệu Hình Sin + Tam Giác Vuông + Tần Số Sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
12	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,61
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,61
14	Kính lúp có tích hợp đèn LED	Mức độ phóng đại: 30X Đường kính hiệu quả: 80mm Số lượng đèn LED: 12 cái Nguồn hoạt động: 2 pin AA	3,61
15	Mô hình thực tập dàn Karaoke	- Amply Karaoke - Loa - Micro - Bộ dây loa + Giắc bắp chuối 6ly	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Bộ kiểm tra tín hiệu âm thanh	Thiết bị có thể kiểm tra tất cả các loại cáp âm thanh: - CAT5 - XLR (3 & 5 Pin) Nam & Nữ - TRS 1/4-inch cân bằng, 1/4-inch không cân bằng - TRS 1 / 8th - RCA - Loa 2, 4 & 8 Conductor - Giắc bắp chuối	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu giảng dạy	Quyển	120 trang/quyển	1
2	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
3	Cầu chì	Cái	Dòng điện 5A	4
4	Biến áp nguồn	Cái	Điện áp vào 220VAC/50Hz Điện áp ra: ±12, ±35, ±5V	0,5
5	Mạch micro karaoke 12v	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
6	Mạch master 1 volume mini	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
7	Mạch Echo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
8	Mạch công suất	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
9	IC nguồn 7805	Con	-	3
10	IC nguồn 7905	Con	-	3
11	IC nguồn 7812	Con	-	3
12	IC nguồn 7912	Con	-	3

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA MẠCH MÁY ĐIỀU HÒA

Tên nghề: **Điện tử dân dụng**

Tên mô đun: **Sửa chữa mạch máy điều hòa**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
7	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	3,61
8	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	3,61
9	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
10	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,61
12	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,61
13	Kính lúp có tích hợp đèn LED	Mức độ phóng đại: 30X Đường kính hiệu quả: 80mm Số lượng đèn LED: 12 cái Nguồn hoạt động: 2 pin AA	3,61
14	Bộ nguồn DC, AC	Công suất đầu ra: 300W Công suất đầu ra gia tăng: 900W Điện áp đầu vào: DC 12V: 10~ 15V Điện áp đầu ra: AC 220 ~ 240V, 50Hz Đầu ra USB: 5VDC (500mA max) Dạng sóng đầu ra: Sóng sine biến đổi Quạt tản nhiệt: Tự động bật khi nhiệt độ ca	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu giảng dạy	Quyển	120 trang/quyển	1
2	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,5
3	IC KA7533	Con	Mạch auto reset	1
4	IC TA8000S	Con	Mạch auto reset	1
5	Linh kiện điện tử bảo vệ quá áp ZNR	Con	Tụ bảo vệ quá áp	1
6	Thạch anh	Cái	Tần số 4,55KHz	1
7	Led phát hồng ngoại	Cái	Điện Áp: 1.2 -1.6v DC- Dòng: 10 - 20mA - Bước Sóng: 940nm - Kích Thước: 3mm	1
8	Led thu hồng ngoại	Cái	Điện Áp: 1.2 -1.6v DC- Dòng: 10 - 20mA - Bước Sóng: 940nm - Kích Thước: 3mm	1
9	Đầu dò cảm biến	Cái	Đầu dò cảm biến dàn lạnh 5K, 10k	1
10	Linh kiện SSR	Cái	5V dòng tiêu thụ: 20mA/1 Relay SSR. Dòng điện đóng ngắt: 0.1 - 2A Trọng lượng: 13g	1
11	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Có các loại: LM317T L7805 L7806 L7808 L7809 L7810 L7812 L7815 L7818 L7824 Mỗi loại : 10 con	0,2
12	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	50 loại, mỗi loại 20 con 1pf-0.1UF	0,25
13	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại 0.1UF=>220UF	0,25
14	Hộp Tụ Hóa Tổng Hợp	Hộp	0.1uF Đến 220uF Số lượng: 200 con	0,1
15	Hộp transistor tổng hợp	Hộp	Có 18 loại transistor Mỗi loại : 50 con	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ω hm đến 1M Ω hm Mỗi loại : 10 con	0,1
17	Bịch trở 156 loại	Bịch	Mỗi loại 20 con (1/4w) Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,1
18	Típ hàn	Bịch	- Chất liệu: Đồng - Màu: bạc - Mạ: Sắt và Niken (Hoàn thiện) - Chiều dài tổng thể: 56mm - Đường kính trong: 5.8mm - Đường kính ngoài: 8.1mm	0,5
19	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Có các loại: LM317T L7805 L7806 L7808 L7809 L7810 L7812 L7815 L7818 L7824 Mỗi loại : 10 con	0,2
20	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819. 10 loại, mỗi loại 20 cái	0,1
21	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	Từ 2V đến 39V 0.5Watt Mỗi loại : 30 con	0,1
22	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	13 Loại Mỗi Loại 10 Cái Điện dung : 1uF - 220uF	0,1
23	Túi transistor tổng hợp	Túi	Thường dùng 2N2222 đến SS8550 SOT-23	0,1
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	Tổng Hợp 4M-48M (Hz) 10 Loại, mỗi loại 10 cái	0,1
25	Triết áp tinh chỉnh 47K	Cái	Dài : 2mm Công suất : 2W	1
26	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	680UH(681), 0.69A Kích thước :18x13 mm, Dây: 0.5mm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
27	THYRISTOR	Cái	25A 1200V (ST)	1
28	Triac BT136-600	Cái	600V-4A, TO220AB	1
29	SCR	Cái	Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V Dòng điều khiển mở van: 200uA Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	2
30	MOSFETS	Cái	55V 110A	1
31	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
32	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
33	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục XXX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Điện lạnh dân dụng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Điện lạnh dân dụng**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; Thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các mạch điện cơ bản của tủ lạnh, máy điều hòa nhiệt độ, máy lọc nước nóng lạnh.

2. Về kỹ năng

- Sửa chữa và thay thế được các thiết bị cơ bản trong tủ lạnh, máy điều hòa nhiệt độ, máy lọc nước nóng lạnh.

- Biết cách nạp dầu máy điều hòa nhiệt độ, nạp gas máy điều hòa nhiệt độ.

- Tính toán, lựa chọn được công suất lắp đặt cho máy điều hòa nhiệt độ.

- Có khả năng tự học tập, tìm hiểu để nâng cao tay nghề.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn điện	20	20	0
MĐ02	Tủ lạnh	100	20	80
MĐ03	Máy điều hoà nhiệt độ	100	20	80
MĐ04	Máy lọc nước nóng lạnh	80	20	60
	TỔNG CỘNG	**300**	**80**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN LẠNH DÂN DỤNG

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN ĐIỆN

Tên nghề: **Điện lạnh dân dụng**

Tên mô đun: **An toàn điện**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,05**	

II. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,62
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,62
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,62
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,62
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,62
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,62
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	0,62

III. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, loại 100 trang	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,05

IV. Định mức cơ sở vật chất

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	1,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TỦ LẠNH

Tên nghề: **Điện lạnh dân dụng**

Tên mô đun: **Tủ lạnh**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,16**	

II. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,43
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,43
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,43
8	Bộ hàn hơi	Mỏ hàn và 05 bép hàn: 01 Mỏ cắt và 03 bép cắt mã số: 01 Đồng Oxy + van ngăn lửa cháy ngược: 01 Đồng hồ gas + van ngăn cháy ngược: 01 Bình Oxy 10Lít : 01 bình Bình Gas 12kg : 01 bình Dây dẫn khí: 10m	4,81
9	Đèn khò gas	Thân bằng kẽm Ống lửa bằng thép không gỉ Bếp gas bằng đồng	4,81
10	Bộ gia công ống lệch tâm Value	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
11	Bộ mỏ lết	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
12	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
13	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
14	Đồng hồ gas R22	Đồng hồ đo cao áp Đồng hồ đo thấp áp Dây hút gas từ bình chứa 1/4" Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C	4,81
15	Đồng hồ gas R410	Đồng hồ đo cao áp Đồng hồ đo thấp áp Dây hút gas từ bình chứa 1/4" Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C (1/4"-5/16")	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Bơm cao áp	Công suất 1400W Điện áp 220V/50Hz Lưu lượng nước tiêu thụ: 360 lít/giờ.	4,81
17	Bộ dụng cụ làm điện lạnh	Đồng hồ đo áp suất và nạp gas Dao cắt ống đồng Dụng cụ loe ống đồng Dụng cụ uốn ống đồng	4,81
18	Bơm hút chân không	Lưu lượng bơm: 100-113 lít/phút Chân không tuyệt đối: 150 Micron Công suất: 1/3Hp Điện áp: 110-220V/50-60Hz	4,81
19	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	4,81
20	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	4,81
21	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	4,81
22	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
23	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	4,81
24	Tủ đông	Điện áp 220V/50Hz Loại máy lạnh sử dụng công nghệ Mono Kiểu tủ: 1 ngăn, cửa trượt Dung tích: 220 lít	4,81
25	Tủ lạnh dùng trong khách sạn	Điện áp 220V/50Hz Loại máy lạnh sử dụng công nghệ	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Mono Kiểu tủ: 01 cửa Dung tích: 50 lít	
26	Tủ lạnh loại tiết kiệm điện	Điện áp 220V/50Hz Loại máy lạnh sử dụng công nghệ Inveter Kiểu tủ: Ngăn đá trên, 02 cửa Dung tích:135 lít	4,81
27	Tủ lạnh loại thường	Điện áp 220V/50Hz Loại máy lạnh sử dụng công nghệ Mono Kiểu tủ: Ngăn đá trên, 02 cửa Dung tích:135 lít	4,81

III. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,05
4	Băng cuốn ống bảo ôn	Mét	Mỗi cuộn nặng từ 1,2 đến 1,4kg	1
5	Băng dính bạc	Cuộn	Quy cách: 48mm x 25m	1
6	Băng keo cách điện	Cuộn	Quy cách: 19mm x 20m	1
7	Bình gas mini	Bình	Loại bình mini 2,8kg	1
8	Bóng sấy	Cái	Chiều dài 30cm Điện áp 220VAC Công suất 130w	0,2
9	Cảm biến nhiệt độ (bộ số Thermostat)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	tủ lạnh		sắm	
10	Cảm biến âm tủ lạnh	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
11	Cảm biến dương tủ lạnh	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
12	Công tắc cánh cửa tủ lạnh	Cái	Dòng điện 5A	0,25
13	Dây điện đôi 2x0,75mm2	Mét	Loại dây đôi: 2 x 0,75	10
14	Dây điện đôi 2x2,5mm2	Mét	Loại dây đôi: 2x2,5	10
15	Gas tủ lạnh	Kg	Loại gas R600	0,5
16	Gas tủ cấp đông	Kg	Loại gas R404	0,5
17	Gas tủ lạnh	Kg	Loại gas R134a	0,5
18	Hàn the (thuốc hàn đồng)	Hộp	Loại hộp 100gr	0,25
19	Jack nối dây điện	Bộ	Loại Ø6	0,25
20	Jack nối dây điện	Bộ	Loại Ø 10	0,25
21	Jack nối dây điện	Bộ	Loại Ø 12	0,25
22	Nhựa thông hàn chì	Hộp	Hộp hình chữ nhật 60x20mm Khối lượng 15g	0,5
23	Ống mao tủ lạnh	Cuộn	Loại ống mao 1; 1,5; 2; 2,5	1
24	Pin tiểu tròn	Cục	Loại pin AA, 1,5V	2
25	Pin tiêu vuông	Cục	Loại pin 9V	2
26	Phin lọc tủ lạnh	Cái	Trọng lượng 10 kg Kích thước 10 x 10 x10 cm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
27	Quạt gió tủ lạnh	Cái	Điện áp 12V DC Kích thước: 12 x 12cm	0,2
28	Que hàn bạc	Que	Kích thước: 1.3x3.2x457mm	3
29	Que hàn thau	Que	Kích thước que hàn đồng: 1.6x1000mm	1,5
30	Rơ le khởi động	Cái	Điện áp 220VAC Dòng điện 5A	0,5
31	Tecmic tủ lạnh	Cái	Loại Tecmic 1/2: công suất 375W	0,5
32	Ti nạp gas lạnh	Cái	Chiều dài 10cm	0,5
33	Thiếc hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
34	Xốp nước	Chai	Loại chai dạng xịt	0,5
35	Tụ điện 35µF -50µF	Cái	Điện áp 250V/50Hz Điện dung 35µF, 40µF, 50µF	3
36	Tụ điện 1,5µF - 2,5µF	Cái	Điện áp 250V/50Hz Điện dung 1,5µF, 2,0µF, 2,5µF	3

IV. Định mức cơ sở vật chất

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ

Tên nghề: **Điện lạnh dân dụng**

Tên mô đun: **Máy điều hoà nhiệt độ**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,16**	

II. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,43
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,43
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,43
8	Bộ hàn hơi	Mỏ hàn và 05 bép hàn: 01 Mỏ cắt và 03 bép cắt mã số: 01	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Đồng Oxy + van ngăn lửa cháy ngược: 01 Đồng hồ gas + van ngăn cháy ngược: 01 Bình Oxy 10Lít : 01 bình Bình Gas 12kg : 01 bình Dây dẫn khí: 10m	
9	Đèn khò gas	Thân bằng kẽm Ống lửa bằng thép không gỉ Bếp gas bằng đồng	4,81
10	Bộ gia công ống lệch tâm Value	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
11	Bộ mỏ lết	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
12	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
13	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
14	Đồng hồ gas R22	Đồng hồ đo cao áp Đồng hồ đo thấp áp Dây hút gas từ bình chứa ¼ Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C	4,81
15	Đồng hồ gas R410	Đồng hồ đo cao áp Đồng hồ đo thấp áp Dây hút gas từ bình chứa ¼ Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C (1/4-5/16)	4,81
16	Bơm cao áp	Công suất 1400W Điện áp 220V/50Hz Lưu lượng nước tiêu thụ: 360 lít/giờ.	4,81
17	Dụng cụ vệ sinh máy lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
18	Bộ dụng cụ làm điện lạnh	Đồng hồ đo áp suất và nạp gas Dao cắt ống đồng Dụng cụ loe ống đồng Dụng cụ uốn ống đồng	4,81
19	Bơm hút chân không	Lưu lượng bơm: 100-113 lít/phút Chân không tuyệt đối: 150 Micron Công suất: 1/3Hp Điện áp: 110-220V/50-60Hz	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	4,81
21	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	4,81
22	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	4,81
23	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	4,81
24	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	4,81
25	Mô hình thực tập máy điều hòa nhiệt độ 2 cục (loại không dùng inverter)	- Khung giá đỡ - Bộ dây điện 2 đầu có rắc cắm 6 ly - Điện áp 220V/50Hz - Loại máy lạnh sử dụng công nghệ Mono	4,81
26	Mô hình thực tập máy điều hòa nhiệt độ 2 cục (loại dùng inverter)	- Khung giá đỡ - Bộ dây điện 2 đầu có rắc cắm 6 ly - Điện áp 220V/50Hz - Loại máy lạnh sử dụng công nghệ Inverter	4,81
27	Máy điều hòa nhiệt độ loại tiết kiệm điện	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 1HP - Công nghệ Inveter	4,81
28	Máy điều hòa nhiệt độ loại thường	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất tối thiểu 1HP - Công nghệ Mono (không Inveter)	4,81

II. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,06
4	Băng cuốn ống bảo ôn	Mét	Mỗi cuộn nặng từ 1,2 đến 1,4kg	1
5	Băng dính bạc	Cuộn	Quy cách: 48mm x 25m	1
6	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
7	Bình gas mini	Bình	Loại bình mini 2,8kg	0,2
8	Mạch điều khiển máy điều hòa nhiệt độ (công nghệ Inverter)	Cái	Loại mạch điều khiển máy điều hòa nhiệt độ tiết kiệm điện (công nghệ Inverter)	0,2
9	Mạch điều khiển máy điều hòa nhiệt độ (công nghệ Mono)	Cái	Loại mạch điều khiển máy điều hòa nhiệt độ không tiết kiệm điện (công nghệ cụ Mono)	0,2
10	Cảm biến nhiệt độ dàn lạnh điều hòa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
11	Cảm biến nhiệt độ phòng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
12	Dây điện đôi 2x0,75mm2	Mét	Loại dây đôi: 2 x 0,75	10
13	Dây điện đôi 2x2,5mm2	Mét	Loại dây đôi: 2x2,5	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Gas R22	Kg	Công thức hóa học CHCIF2 Độ thuần khiết 99.9%	1
15	Gas R410A	Kg	Công thức hóa học CH2F2 CHF2CF3 Độ thuần khiết 99.9%	1
16	Hàn the (thuốc hàn đồng)	Hộp	Loại hộp 100gr	0,25
17	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,1
18	Nhựa thông hàn chì	Hộp	Hộp hình chữ nhật 60x20mm Khối lượng 15g	0,5
19	Ống bảo ôn cách nhiệt loại lớn	Mét	Đường kính F12, dày 10mm	2
20	Ống bảo ôn cách nhiệt loại nhỏ	Mét	Đường kính F6, dày 10mm	2
21	Ống bảo ôn cách nhiệt loại trung bình	Mét	Đường kính F10, dày 10mm	2
22	Ống đồng loại lớn	Mét	Đường kính F12	3
23	Ống đồng loại nhỏ	Mét	Đường kính F6	6
24	Ống đồng loại trung bình	Mét	Đường kính F10	3
25	Ống mao máy điều hòa nhiệt độ	Cuộn	Loại ống 2; 2,5; 3; 3,5	2
26	Ống thoát nước máy điều hòa	Mét	Đường kính ống F20	2
27	Pin tiểu tròn	Cục	Loại pin AA, 1,5V	2
28	Pin tiêu vuông	Cục	Loại pin 9V	2
29	Que hàn bạc	Que	Kích thước:	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			1.3x3.2x457mm	
30	Que hàn thau	Que	Kích thước que hàn đồng: 1.6x1000mm	1,5
31	Tắc kê nhựa	Bịch	Loại bịch 100 cái Loại tắc kế 6, 8	0,2
32	Tắc kê sắt (Bulong nở sắt)	Cái	Tắc kê F8, dài 80mm	15
33	Thiếc hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
34	Vít 6, 8	Kg	Loại vít 6, 8	0,2
35	Xốp nước	Chai	Loại chai dạng xịt	0,5

IV. Định mức cơ sở vật chất

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MÁY LỌC NƯỚC NÓNG LẠNH

Tên nghề: **Điện lạnh dân dụng**

Tên mô đun: **Máy lọc nước nóng lạnh**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. Định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. Định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,23
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,23
8	Bộ mỏ lết	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
9	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
10	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
11	Đồng hồ gas R22	Đồng hồ đo cao áp Đồng hồ đo thấp áp Dây hút gas từ bình chứa ¼ Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C	3,61
12	Đồng hồ gas R410	Đồng hồ đo cao áp Đồng hồ đo thấp áp Dây hút gas từ bình chứa ¼ Dây và đầu nối nhanh nối cao áp và thấp áp cho hệ thống A/C (1/4-5/16)	3,61
13	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	3,61
14	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	3,61
15	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	3,61
16	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	3,61
17	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Mô hình thực tập máy lọc nước nóng lạnh	- Khung giá đỡ - Bộ dây điện 2 đầu có rắc cắm 6 ly - Điện áp 220V/50Hz - Module máy lọc nước nóng lạnh	3,61
19	Máy lọc nước nóng lạnh	- Điện áp 220V/50Hz - Công suất làm nóng: 600w - Công suất làm lạnh: 150w - Dung tích bầu nóng: 1 lít - Dung tích bầu lạnh: 1 lít	3,61

III. Định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 80 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Băng cuốn ống bảo ôn	Mét	Mỗi cuộn nặng từ 1,2 đến 1,4kg	1
4	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
5	Gas máy lạnh	Kg	Loại gas R134A	1
6	Ống đồng loại nhỏ	Mét	Đường kính F6	3
7	Lõi lọc PP	Cái	Chất liệu: 100 Polypropylene (PP) Cấp độ lọc 10 micron	0,25
8	Lõi lọc GAC	Cái	Vật liệu lọc than hoạt tính gáo dừa Tuổi thọ lõi lọc (tối đa) 10000 lít	0,25
9	Lõi lọc CTO	Cái	Vật liệu lọc: Than hoạt tính nén khối Tuổi thọ lõi lọc (tối đa) 10000 lít	0,25
10	Bóng đèn UV diệt khuẩn	Cái	Điện áp 220VAC	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			Công suất 14W	

IV. Định mức cơ sở vật chất

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục XXXI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Điện lạnh Công nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Điện lạnh Công nghiệp**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 65 giờ; Thực hành: 235 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề điện lạnh công nghiệp.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản điện tử cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị điện tử điện lạnh.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề điện lạnh công nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa các board điện tử đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Điện tử cơ bản	75	20	55
MĐ02	Lắp đặt máy điều hòa công nghiệp	75	15	60
MĐ03	Sửa chữa các board Inverter máy Điều hòa không khí	75	15	60
MĐ04	Bảo dưỡng máy điều hòa không khí công nghiệp	75	15	60
	TỔNG CỘNG	**300**	**65**	**235**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ ĐIỆN LẠNH CÔNG NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐIỆN TỬ CƠ BẢN

Tên nghề: **Điện lạnh công nghiệp**

Tên mô đun: **Điện tử cơ bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,93
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Máy Phát Tín Hiệu Hình Sin + Tam Giác Vuông + Tần Số Sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,5
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	50 loại, mỗi loại 20con	0,1
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,1
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,1
8	Hộp đầu cos	Hộp	FDFN1.25-110 6.3/4.8/2.8 mm	0,25
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	0.1uF đến 220uF, 200 con	0,1
10	Hộp đầu nối connector 400 cái tổng hợp	Hộp	Loại thông thường	0,25
11	Hộp transistor tổng hợp A1015-2N5551	Hộp	-	0,1
12	Hộp transistor tổng hợp C1815	Hộp	-	0,2
13	Hộp biến trở nút áo	Hộp	RM065 từ 500Ohm đến 1Mohm	1
14	Bịch trở 156 loại	Bịch	Mỗi loại 20 con (1/4w)	0,1
15	Bộ nhíp gắp linh kiện	Bộ	Từ T10 đến T15	0,25
16	Bộ kit 37 cảm biến	Bộ	Dành cho Arduino	0,1
17	Hộp transitor tổng hợp	Hộp	10 loại NPN và PNP từ BC337 tới C1815	0,1
18	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến 7824	0,5
19	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819. 10 loại, mỗi loại 20 cái	0,25
20	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	Tổng hợp đến 9 loại mỗi loại 8 cái từ 0.5A đến 30A	0,25
21	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	5 màu từ φ1.0 - φ10.0	0,25
22	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
23	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	Từ 2V đến 39V 0,5Watt	0,1
24	Bịch Led tổng hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,1
25	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
26	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,1
27	Sách transistor tổng hợp 36 loại	Túi	Mỗi loại 25 con SOT-23	0,1
28	Diode cầu 3A	Con	KBP307GC2-ND	1
29	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Tổng hợp 15 loại từ 0.33nF đến 470nF 100V	0,1
30	Hộp thạch anh dán	Hộp	Tổng hợp 4M-48M (Hz) 10 loại, mỗi loại 10 cái	0,1
31	Triết Áp Tinh Chỉnh 100K	Cái	WXD3-13-104	1
32	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
33	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	1
34	Triac BT136-600	Cái	600V-4A, TO220AB	1
35	SCR	Cái	MCR100-6	1
36	MOSFETS	Cái	95N03	1
37	Keo tản nhiệt	Hộp	DRG-102	0,5
38	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
39	Kìm cắt	Cái	XURON-17011	0,25
40	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			trường tại thời điểm mua sắm	
41	Combo cảm biến chuyển động chống trộm, bật tắt thiết bị trong phòng	Bộ	CB010	0,1
42	Board test mạch	Cái	MB-102	0,1
43	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
44	Bộ nguồn DC, AC	Bộ	Loại thông thường	1
45	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,5
46	Dây cắm Testboard	Cuộn	30AWG 8 Màu Dài 265m	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP ĐẶT MÁY ĐIỀU HÒA CÔNG NGHIỆP

Tên nghề: **Điện lạnh công nghiệp**

Tên mô đun: **Lắp đặt máy điều hòa công nghiệp**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,08
8	Dàn lạnh máy điều hòa không khí hai cụm Inverter (treo tường)	Công nghệ Inverter, công suất: ≤ 18000 BTU/h	3,61
9	Dàn lạnh máy điều hòa không khí hai cụm (treo tường)	Công suất: ≤ 18000 BTU/h	3,61
10	Dàn nóng máy điều hòa không khí hai cụm Inverter (treo tường)	Công nghệ Inverter, công suất: ≤ 18000 BTU/h	3,61
11	Dàn nóng máy điều hòa không khí hai cụm (treo tường)	Công suất: ≤ 18000 BTU/h	3,61
12	Dàn ngưng trao đổi nhiệt đối lưu cưỡng bức	Công suất: ≤ 0,5 kW	3,61
13	Dàn ngưng trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên	Công suất: ≤ 0,2 kW	3,61
14	Bộ đồng hồ nạp ga	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
15	Bộ hàn gas - oxy	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
16	Bộ khẩu	Kích cỡ: (6 ÷ 32) mm	3,61
17	Bộ lục giác	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
18	Bộ nong ống	Kích thước nong từ ống 1/4" - 3/4", bao gồm dao cắt và nạo ba via	3,61
19	Bộ uốn ống	Bộ uốn ống đa năng kích thước: 1/4”, 3/8”, 1/2” 5/8”, 3/4”, 7/8”	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Bộ vam kẹp	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
21	Bơm nước áp lực cao	Công suất: ≤ 1500W	3,61
22	Dao cắt ống đồng	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
23	Kìm điện	Điện áp cách điện: ≤ 1000 V	3,61
24	Kìm ép cốt	Điện áp cách điện: ≤ 1000 V	3,61
25	Kìm hàn	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
26	Kìm mỏ nhọn	Điện áp cách điện: ≤ 1000 V	3,61
27	Kìm nước	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
28	Kìm tuốt dây	Điện áp cách điện: ≤ 1000 V	3,61
29	Kính bảo hộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ	3,61
30	Máy đo độ ồn	Dải đo: 30 ÷ 130dB Dải tần số: 31,5 Hz ÷ 8 kHz	3,61
31	Máy đo độ rung	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
32	Máy hàn ống nhiệt	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
33	Máy thu hồi ga	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
34	Thang chữ A	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
35	Thiết bị dò môi chất lạnh	Mỗi bộ gồm: Máy dò môi chất lạnh điện tử, máy dò môi chất lạnh siêu âm, đèn dò halogen	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Chất trợ hàn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
4	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
5	Dây điện	Cuộn	Tiết diện: 2 x 1,5 mm2	2
6	Dây thít	Bịch	Dài: 300mm	0,5
7	Đầu cốt U3	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
8	Ga R134A	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
9	Ga R22	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
10	Giá đỡ outdoor	Cái	Thép góc: (30 x 3) mm	0,1
11	Gioăng đệm kín	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
12	Hóa chất tẩy rửa	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
13	Keo dán ống PVC	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
14	Khí Nitơ	Kg	Áp suất: ≥ 35bar	0,1
15	Miệng thổi	Chiếc	Kích thước: (300 x 300) mm	1
16	Miệng thổi	Chiếc	Kích thước: (250 x 250) mm	1
17	Ống đồng 6-10 mm	Mét	Dày 0,7mm Đường kính: 6-10 mm	1
18	Ống đồng 12 mm	Mét	Dày 0,7mm Đường kính: 12 mm	0,5
19	Ống đồng 16 mm	Mét	Dày 0,8mm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			Đường kính: 16 mm	
20	Ống đồng 22 mm	Mét	Dày 0,8mm Đường kính: 22 mm	0,5
21	Que hàn bạc	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
22	Que hàn đồng vàng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
23	Sơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
24	Ty ren M10, bu lông M12	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
25	Thanh ty treo	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
26	Van gió	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
27	Van ti nạp	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA CÁC BOARD INVERTER
MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

Tên nghề: **Điện lạnh công nghiệp**

Tên mô đun: **Sửa chữa các board Inverter máy Điều hòa không khí**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	4,08

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,08
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,3
3	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
4	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	50 loại, mỗi loại 20con	0,1
5	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,1
6	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,1
7	Hộp Header và Housing connector	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
8	Hộp đầu cos	Hộp	FDFN1.25-110 6.3/4.8/2.8 mm	0,25
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	0.1uF Đến 220uF, 200 con	0,1
10	Hộp đầu nối connector 400 cái tổng hợp	Hộp	Loại thông thường	0,25
11	Hộp transistor tổng hợp A1015-2N5551	Hộp	-	0,1
12	Hộp transistor tổng hợp C1815	Hộp	-	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
13	Kìm bấm đầu cosse	Cái	SN-48B	0,25
14	Hộp biến trở nút áo	Hộp	RM065 từ 500Ohm đến 1Mohm	1
15	Bịch trở 156 loại	Bịch	Mỗi loại 20 con (1/4w)	0,1
16	Típ hàn	Bịch	908M-T-I Yihua	1
17	Hộp transitor tổng hợp	Hộp	10 loại NPN và PNP từ BC337 tới C1815	0,1
18	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819. 10 loại, mỗi loại 20 cái	0,25
19	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	Tổng hợp đến 9 loại mỗi loại 8 cái từ 0.5A đến 30A	0,25
20	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	5 màu từ φ1.0 - φ10.0	0,25
21	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
22	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	Từ 2V đến 39V 0.5Watt	0,1
23	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 Loại (Led Dán)	0,1
24	Bịch Tụ Dán (SMD) Tổng Hợp	Bịch	13 Loại Mỗi Loại 10 Cái	0,1
25	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,1
26	Sách transistor tổng hợp 36 loại	Túi	Mỗi Loại 25 Con SOT-23	0,1
27	Diode cầu 3A	Con	KBP307GC2-ND	1
28	Hộp Tụ Polyester (Tụ Kẹo)	Hộp	Tổng Hợp 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF 100V	0,1
29	Túi Transistor tổng hợp thường dùng 2N2222 đến SS8550	Túi	SOT-23	1
30	Hộp đựng linh kiện đa	Hộp	13.7X8.5X4CM	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	năng			
31	Hộp thạch anh dán	Hộp	Tổng hợp 4M-48M (Hz) 10 loại, mỗi loại 10 cái	0,1
32	Triết áp tinh chỉnh 100K	Cái	WXD3-13-104	1
33	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	1
35	Triac BT136-600	Cái	600V-4A, TO220AB	1
36	SCR	Cái	MCR100-6	1
37	MOSFETS	Cái	95N03	1
38	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
39	Kìm cắt	Cái	XURON-17011	1
40	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
41	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
42	Combo cảm biến chuyển động chống trộm, bật tắt thiết bị trong phòng	Bộ	CB010	0,1
43	Board test mạch	Cái	MB-102	0,1
44	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
45	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
46	Dây cắm Testboard	Cuộn	30AWG 8 Màu Dài 265m	0,5
47	Bộ board Inverter nhiều hãng máy điều hòa	Bộ	Loại chuyên dụng trên thị trường	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BẢO DƯỠNG MÁY ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CÔNG NGHIỆP

Tên nghề: **Điện lạnh công nghiệp**

Tên mô đun: **Bảo dưỡng máy điều hòa không khí công nghiệp**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,08
8	Dụng cụ bảo hộ cá nhân điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
9	Dàn lạnh máy điều hòa không khí hai cụm Inverter (treo tường)	Công nghệ Inverter, công suất: ≤ 18000 BTU/h	3,61
10	Dàn lạnh máy điều hòa không khí hai cụm (treo tường)	Công suất: ≤ 18000 BTU/h	3,61
11	Dàn nóng máy điều hòa không khí hai cụm Inverter (treo tường)	Công nghệ Inverter, công suất: ≤ 18000 BTU/h	3,61
12	Dàn nóng máy điều hòa không khí hai cụm (treo tường)	Công suất: ≤ 18000 BTU/h	3,61
13	Dàn ngưng trao đổi nhiệt đối lưu cưỡng bức	Công suất: ≤ 0,5 kW	3,61
14	Dàn ngưng trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên	Công suất: ≤ 0,2 kW	3,61
15	Bộ đồng hồ nạp ga	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
16	Bộ hàn gas - oxy	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
17	Bộ khẩu	Kích cỡ: (6 ÷ 32) mm	3,61
18	Bộ lục giác	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
19	Bộ nong ống	Kích thước nong từ ống 1/4" - 3/4", bao gồm dao cắt và nạo ba via	3,61
20	Bộ uốn ống	Bộ uốn ống đa năng kích thước: 1/4”, 3/8”, 1/2” 5/8”, 3/4”, 7/8”	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ vam kẹp	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
22	Bơm nước áp lực cao	Công suất: ≤ 1500W	3,61
23	Dao cắt ống đồng	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
24	Kìm điện	Điện áp cách điện: ≤ 1000 V	3,61
25	Kìm ép cốt	Điện áp cách điện: ≤ 1000 V	3,61
26	Kìm hàn	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
27	Kìm mỏ nhọn	Điện áp cách điện: ≤ 1000 V	3,61
28	Kìm nước	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
29	Kìm tuốt dây	Điện áp cách điện: ≤ 1000 V	3,61
30	Kính bảo hộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ	3,61
31	Máy đo độ ồn	Dải đo: 30 ÷ 130dB; Dải tần số: 31,5 Hz ÷ 8 kHz	3,61
32	Máy đo độ rung	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
33	Máy hàn ống nhiệt	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
34	Máy thu hồi ga	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
35	Thang chữ A	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
36	Thiết bị dò môi chất lạnh	Mỗi bộ gồm: Máy dò môi chất lạnh điện tử, máy dò môi chất lạnh siêu âm, đèn dò halogen	3,61
37	VOM chỉ thị kim	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
38	Áp kế	Loại thông dụng trên thị trường	3,61
39	Ẩm kế	Loại thông dụng trên thị trường	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,3
3	Bo mạch điều hòa	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
4	Van tiết lưu điện tử	Cái	Điện áp: 220V ÷ 240V. Đường kính ống: (6 ÷ 12) mm	0,5
5	Van tiết lưu nhiệt	Cái	Năng suất lạnh: ≤ 0,2 kW	0,5
6	Vít dầu	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1
7	Chất tải lạnh	Kg	Dung dịch NaCl, CaCl2	0,2
8	Chất trợ hàn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
9	Dầu bôi trơn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
10	Dây điện	Cuộn	Tiết diện: 2 x 1,5 mm2	0,5
11	Dây thít	Bịch	Dài: 300mm	0,5
12	Đầu cốt U3	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,25
13	Găng tay	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
14	Giá đỡ outdoor	Cái	Thép góc: (30 x 3) mm	0,1
15	Gioăng đệm kín	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1
16	Keo dán ống PVC	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	0,5
17	Khí Axetylen	Kg	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam	0,1
18	Miệng hút	Chiếc	Kích thước: (300 x 300) mm	0,25
19	Miệng thổi 300 x 300 mm	Chiếc	-	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
20	Miệng thổi 250 x 250 mm	Chiếc	-	1
21	Ống đồng 6-10 mm	Mét	Dày 0,7mm Đường kính: 6 mm - 10 mm	1
22	Ống đồng 12 mm	Mét	Dày 0,7mm Đường kính: 12 mm	0,5
23	Ống đồng 16 mm	Mét	Dày 0,8mm Đường kính: 16 mm	0,5
24	Ống đồng 22 mm	Mét	Dày 0,8mm Đường kính: 22 mm	0,5
25	Que hàn bạc	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
26	Que hàn đồng vàng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
27	Sơn	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,1
28	Thanh ty treo	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	1
29	Van ti nạp	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Phụ lục XXXII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa Tivi"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa Tivi**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 315 giờ *(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 285 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề sửa chữa Tivi.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản điện cơ bản về truyền hình, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các sơ đồ khối của Tivi.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa tivi và lắp ráp tivi.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa tivi cơ bản đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Nắm chắc kiến thức sửa chữa được các hư hỏng cơ bản được các loại Tivi thế hệ mới, cũ có trên thị trường.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Điện tử cơ bản	75	20	55
MĐ02	Phân tích sơ đồ khối của TiVi	60	10	50
MĐ03	Sửa chữa tivi LCD	90	0	90
MĐ04	Sửa chữa tivi LED	90	0	90
	TỔNG CỘNG	**315**	**30**	**285**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA TIVI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐIỆN TỬ CƠ BẢN

Tên nghề: **Sửa chữa tivi**

Tên mô đun: **Điện tử cơ bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,93
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,31
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	3,31
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,31
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	3,31
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	3,31
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng: 200 con	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị: từ 1 Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0,5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			~ 150 độ C	
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 loại Từ 0.33nF Đến 470nF - Điện áp: 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết Áp Tinh Chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10
32	Keo Tản Nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	8ohm,0.5W, D=50mm, H=5mm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước :5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH SƠ ĐỒ KHỐI CỦA TIVI

Tên nghề: **Sửa chữa tivi**

Tên mô đun: **Phân tích sơ đồ khối của Tivi**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,32
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,32
8	Tivi LCD thực hành	Kích thước 32 inch	3,01
9	Tivi LED thực hành	Kích thước 32 inch	3,01
10	Dụng cụ gọt bút chì	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
11	Bộ đèn có kính phóng đại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao (%)
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A0	Tờ	-	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Ram	-	0,2
7	Bút chì	cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao (%)
8	Cục tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
9	Sơ đồ khối tivi	Bản	Sơ đồ khối tivi LCD	10
10	Sơ đồ khối tivi	Bản	Sơ đồ khối tivi LED	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA TIVI LCD

Tên nghề: **Sửa chữa tivi**

Tên mô đun: **Sửa chữa Tivi LCD**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,42
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,42
8	Tivi LCD thực hành	- Kích thước 32 inch	5,42
9	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
12	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	5,42
13	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	5,42
14	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	5,42
15	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
18	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
19	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	5,42
21	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	5,42
22	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
23	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
24	Board nguồn (Power	Tivi LCD	5,42
25	Board Khối điều khiển (CPU)	Tivi LCD	5,42
26	Board Khối cao áp (Inverter)	Tivi LCD	5,42
27	Board Khối kênh và trung tần (Tuner & IF)	Tivi LCD	5,42
28	Board Khối giải mã và chuyển mạch tín hiệu (Video Decoder)	Tivi LCD	5,42
29	Board Mạch ADC nhận tín hiệu PC (A/D Converter)	Tivi LCD	5,42
30	Board Khối xử lư tín hiệu Video (Video Scaler)	Tivi LCD	5,42
31	Board Màn hnh LCD (LCD Panel)	Tivi LCD	5,42
32	Board Khối đường tiếng (Audio Processor và Audio Amply)	Tivi LCD	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
33	Dụng cụ hút màn hình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
34	Bộ tovit 6 cây	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	5,42
35	Bộ kìm 5 cây	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led Đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng :200 con	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150 độ C	10
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết Áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp Que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo Máy Hiện Sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước :5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước:	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			50x36mm	
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA TIVI LED

Tên nghề: **Sửa chữa tivi**

Tên mô đun: **Sửa chữa tivi LED**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,42
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		điểm mua sắm	
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,42
8	Tivi LED thực hành	Kích thước 32 inch	5,42
9	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
12	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	5,42
13	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	5,42
14	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	5,42
15	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
18	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
19	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
20	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	5,42
22	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
23	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
24	Board nguồn (Power	Tivi LED	5,42
25	Board Khối điều khiển (CPU)	Tivi LED	5,42
26	Board Khối cao áp (Inverter)	Tivi LED	5,42
27	Board Khối kênh và trung tần (Tuner & IF)	Tivi LED	5,42
28	Board Khối giải mã và chuyển mạch tín hiệu (Video Decoder)	Tivi LED	5,42
29	Board Mạch ADC nhận tín hiệu PC (A/D Converter)	Tivi LED	5,42
30	Board Khối xử lư tín hiệu Video (Video Scaler)	Tivi LED	5,42
31	Board Màn hnh LCD (LCD Panel)	Tivi LED	5,42
32	Board Khối đường tiếng (Audio Processor và Audio Amply)	Tivi LED	5,42
33	Dụng cụ hút màn hình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Bộ tovit 6 cây	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	5,42
35	Bộ kìm 5 cây	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Hộp Led Đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng :200 con	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150 độ C	10
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 loại Từ 0.33nF Đến 470nF Điện áp: 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết Áp Tinh Chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10
32	Keo Tản Nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước:5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

(Xem tiếp Công báo điện tử số 263 + 264)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 261 + 262)

Phụ lục XXXIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa thiết bị âm thanh"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa thiết bị âm thanh**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 315 giờ *(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 285 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động biết đọc, viết, có nhu cầu học sửa chữa thiết bị âm thanh.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu được nguyên lý hoạt động, ký hiệu, thông số kỹ thuật của các loại linh kiện điện tử được lắp ráp trên các board mạch.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa thiết bị âm thanh.

2. Về kỹ năng

- Có khả năng sử dụng linh kiện lắp ráp, cân chỉnh mạch điện tử cơ bản.

- Kiểm tra, thay thế các linh kiện hư hỏng cơ bản trên board mạch của thiết bị âm thanh.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Điện tử cơ bản	75	20	55
MĐ02	Phân tích sơ đồ khối Amply và Mixer	60	10	50
MĐ03	Sửa chữa Amply	90	0	90
MĐ04	Sửa chữa Mixer	90	0	90
	TỔNG CỘNG	**315**	**30**	**285**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA THIẾT BỊ ÂM THANH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐIỆN TỬ CƠ BẢN

Tên nghề: **Sửa chữa thiết bị âm thanh**

Tên mô đun: **Điện tử cơ bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,93
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,31
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,31
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	3,31
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	3,31
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led Đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	- Số lượng 280 cos - Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp Tụ Hóa Tổng Hợp	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150 độ C	10
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 loại Từ 0.33nF Đến 470nF - Điện áp: 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước :5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	- Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	- Loại dây: 30AWG - Cỡ dây: 0.5 x 0.25mm - Dài: 305M / 1000Ft - Nhiệt độ: 105oC - Kích thước cuộn: 7 x 3.3cm (DxH) - Vật liệu: Plastic, PVC, Tin Plated Copper - Trọng lượng: 163g;	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm. - Kích thước: 297x210mm.	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
43	Muối rửa mạch in	Bịch	- Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH SƠ ĐỒ KHỐI AMPLY VÀ MIXER

Tên nghề: **Sửa chữa thiết bị âm thanh**

Tên mô đun: **Phân tích sơ đồ khối amply và mixer**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,32
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	3,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,32
8	Amply thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
9	Mixer thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Dụng cụ gọt bút chì	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Gram	-	0,2
7	Bút chì	cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Cục tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
9	Sơ đồ khối Amply	Bản	Sơ đồ khối amply thực hành	10
10	Sơ đồ khối Mixer	Bản	Sơ đồ khối Mixer thực hành	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA AMPLY

Tên nghề: **Sửa chữa thiết bị âm thanh**

Tên mô đun: **sửa chữa Amply**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,42
8	Amply thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
9	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
12	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	5,42
13	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	5,42
14	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	5,42
15	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
18	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
19	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
20	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	5,42
22	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
23	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
24	Board nguồn	Amply thực hành	5,42
25	Board hiển thị	Amply thực hành	5,42
26	Board công suất	Amply thực hành	5,42
27	Board mạch vào	Amply thực hành	5,42
28	Board xử lý âm sắc và tạo hiệu ứng	Amply thực hành	5,42
29	Bộ tovit 6 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
30	Bộ kìm 5 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led Đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm; 4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng: 200 con	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch Tụ Dán (SMD) Tổng Hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			150 độ C	
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF - Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	- Loại dây: 30AWG - Cỡ dây: 0.5 x 0.25mm - Dài: 305M / 1000Ft - Nhiệt độ: 105oC - Kích thước cuộn: 7 x 3.3cm (DxH) - Vật liệu: Plastic, PVC, Tin Plated Copper - Trọng lượng: 163g	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA MIXER

Tên nghề: **Sửa chữa thiết bị âm thanh**

Tên mô đun: **Sửa chữa Mixer**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,42
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	5,42
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	5,42
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	5,42
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	5,42
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
23	Mixer thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
24	Bộ tovit 6 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
25	Bộ kìm 5 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led Đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp Tụ Hóa Tổng Hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng :200 con	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150 độ C	10
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF - Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết áp tinh chỉnh	Con	- Dài : 2mm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	100K		- Công suất : 2W	
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	- Giúp tản nhiệt cho CPU, IC , các loại sò. - Khối lượng : 30g	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước :5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	- Khối lượng thiếc: 100g - Đường kính dây thiếc: 0.8mm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
38	Nhựa thông	Bịch	- Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	- Loại dây: 30AWG - Cỡ dây: 0.5 x 0.25mm - Dài: 305M / 1000Ft - Nhiệt độ: 105oC - Kích thước cuộn: 7 x 3.3cm (DxH) - Vật liệu: Plastic, PVC, Tin Plated Copper - Trọng lượng: 163g	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm.	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Phụ lục XXXIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa CD-VCD-DVD"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa CD/VCD/DVD**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 315 giờ *(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 285 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề sửa chữa CD/VCD/DVD.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về sửa chữa các thiết bị điện tử dân dụng.

- Có khả năng nhận biết và xác định được các hiện tượng hư hỏng, phân tích được nguyên nhân và lập được trình tự kiểm tra, sửa chữa.

- Có kiến thức hiểu biết về lắp đặt, sử dụng và căn chỉnh các thiết bị điện tử dân dụng.

- Có kiến thức cơ bản để nhận biết và xác định các loại linh kiện điện tử dân dụng trên trị trường.

2. Về kỹ năng

- Sửa chữa được các hư căn bản trên các thiết bị điện tử dân dụng.

- Sử dụng, lắp đặt và căn chỉnh được các thiết bị điện tử dân dụng có trên thị trường.

- Sử dụng tốt các dụng cụ đo kiểm, lựa chọn và thay thế được các linh kiện hỏng một cách chính xác, an toàn.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Điện tử cơ bản	75	20	55
MĐ02	Phân tích sơ đồ khối CD/VCD/DVD	60	10	50
MĐ03	Sửa chữa đầu CD	90	0	90
MĐ04	Sửa chữa VCD - DVD	90	0	90
	TỔNG CỘNG	**315**	**30**	**285**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA CD/VCD/DVD

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐIỆN TỬ CƠ BẢN

Tên nghề: **Sửa chữa đầu CD/VCD/DVD**

Tên mô đun: **Điện tử cơ bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,93
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	3,31
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,31
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	3,31
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	3,31
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20 con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng :200 con	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150 độ C	10
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH SƠ ĐỒ KHỐI CD/VCD/DVD

Tên nghề: **Sửa chữa CD/VCD/DVD**

Tên mô đun: **Phân tích sơ đồ khối CD/VCD/DVD**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,32
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	3,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,32
8	Dụng cụ gọt bút chì	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
9	Bộ đèn có kính phóng đại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Đầu CD	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
11	Đầu VCD - DVD	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A0	Tờ	-	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Gram	-	0,2
7	Bút chì	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Cục tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
9	Sơ đồ khối CD	Bản	Sơ đồ khối CD	10
10	Sơ đồ khối VCD-DVD	Bản	Sơ đồ VCD-DVD	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA ĐẦU CD

Tên nghề: **sửa chữa CD-VCD-DVD**

Tên mô đun: **Sửa chữa đầu CD**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,42
8	CD thực hành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
9	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
12	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	5,42
13	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	5,42
14	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	5,42
15	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
18	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
19	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
20	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	5,42
22	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
23	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
24	Dụng cụ hút màn hình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
25	Bộ tovit 6 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
26	Bộ kìm 5 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng :200 con	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150 độ C	10
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
25	Triết áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước : 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	- Khối lượng thiếc: 100g - Đường kính dây thiếc: 0.8mm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA ĐẦU VCD-DVD

Tên nghề: **sửa chữa CD/VCD/DVD**

Tên mô đun: **Sửa chữa VCD-DVD**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,42
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	5,42
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	5,42
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	5,42
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	5,42
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
23	Đầu VCD - DVD	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
24	Bộ tovit 6 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
25	Bộ kìm 5 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng :200 con	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch Tụ Dán (SMD) Tổng Hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150 độ C	10
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
25	Triết áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Cái	-	10
29	Triac BT136-600	Cái	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Cái	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Cái	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Phụ lục XXXV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa điện thoại di động cơ bản"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:**	**Sửa chữa điện thoại di động cơ bản**
❖ **Trình độ đào tạo:**	Sơ cấp I
❖ **Thời gian đào tạo:**	300 giờ *(Lý thuyết: 50 giờ; Thực hành: 250 giờ)*
❖ **Đối tượng tuyển sinh:**	Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề sửa chữa điện thoại di động cơ bản.
❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:**	Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức cơ bản về điện thoại di động;

- Phân tích được sơ đồ nguyên lý từ đó xác định đúng vị trí các khối trên máy điện thoại di động.

- Mô tả qui trình tháo lắp và bảo trì các loại máy điện thoại di động phổ biến.

- Chẩn đoán được các hư hỏng phổ biến đối với máy điện thoại di động.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng đúng các thiết bị để sửa chữa, bảo trì điện thoại di động.

- Tháo và lắp được máy điện thoại di động.

- Sửa chữa và thay thay thế được các hư hỏng của máy điện thoại di động.

- Cài đặt được các phần mềm ứng dụng trên điện thoại.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Linh kiện điện tử ĐTDD	75	20	55
MĐ02	Sửa chữa ĐTDD cơ bản	75	10	65
MĐ03	Sửa chữa ngoại vi	75	10	65
MĐ04	Cài đặt phần mềm	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**300**	**50**	**250**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG CƠ BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LINH KIỆN ĐIỆN TỬ ĐTDD

Tên nghề: **Sửa chữa điện thoại di động cơ bản**

Tên mô đun: **Linh kiện điện tử ĐTDD**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,93
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,31
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- OAL: 330 mm	
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,31
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	3,31
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	3,31
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
23	Bộ dụng cụ tháo lắp đa năng (111 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
24	Máy hút linh kiện SMD	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Sách điện trở tổng hợp SMD	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
4	Bịch Led SMD tổng hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
5	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
6	Sách cuộn cảm 44 Loại SMD	Sách	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
7	Hộp thạch anh SMD	Hộp	4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
8	Sách Transistor tổng hợp SMD	Sách	36 Loại, Mỗi Loại 25 Con SOT-23	0,2
9	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
10	Keo dán màn hình	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
11	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
12	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
13	Board test mạch	Cái	- Kích thước :5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
14	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
15	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
16	Dây cắm Testboard	Cuộn	- Loại dây: 30AWG - Cỡ dây: 0.5 x 0.25mm - Dài: 305M / 1000Ft - Nhiệt độ: 105oC - Kích thước cuộn: 7 x 3.3cm (DxH) - Vật liệu: Plastic, PVC, Tin Plated Copper - Trọng lượng: 163g;	0,2
17	Board đồng đục lỗ	Miếng	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
18	Board đồng	Miếng	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
19	Bọt biển	Miếng	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
20	Dung dịch tẩy keo	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA ĐTDD CƠ BẢN

Tên nghề: **Sửa chữa điện thoại di động cơ bản**

Tên mô đun: **Sửa chữa ĐTDD cơ bản**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,22
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	4,22
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	4,22
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	4,22
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	4,22
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
23	Bộ dụng cụ tháo lắp đa năng (111 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
24	Điện thoại Adroid thực hành	Điện thoại thông minh	4,22
25	Điện thoại IOS thực hành	Điện thoại thông minh	4,22
26	Máy hút linh kiện SMD	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
27	Thiết bị hỗ trợ chuẩn đoán mức độ hỏng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
28	Phần mềm kiểm tra thiết bị	Loại phiên bản mới trên thị trường	4,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Sách điện trở tổng hợp SMD	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
4	Bịch Led SMD tổng hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
6	Sách Cuộn Cảm 44 Loại SMD	Sách	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
7	Hộp Thạch Anh SMD	Hộp	4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
8	Sách Transistor tổng hợp SMD	Sách	36 Loại, Mỗi Loại 25 Con SOT-23	0,2
9	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
10	Keo dán màn hình	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
11	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
12	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
13	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V-5V	1
14	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
15	Nhựa thông	Bịch	- Khối lượng 200g	0,2
16	Dây cắm Testboard	Cuộn	- Loại dây: 30AWG - Cỡ dây: 0.5 x 0.25mm - Dài: 305M / 1000Ft - Nhiệt độ: 105oC - Kích thước cuộn: 7 x	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			3.3cm (DxH) - Vật liệu: Plastic, PVC, Tin Plated Copper - Trọng lượng: 163g	
17	Board đồng đục lỗ	Miếng	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
18	Board đồng	Miếng	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
19	Bọt biển	Miếng	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
20	Dung dịch tẩy keo	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
21	Sơ đồ khối	Bản	Điện thoại Adroid; IOS	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SỬA CHỮA NGOẠI VI

Tên nghề: **sửa chữa điện thoại di động cơ bản**

Tên mô đun: **Sửa chữa ngoại vi**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,22
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,91
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	3,91
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,91
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	3,91
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	3,91
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
23	Bộ dụng cụ tháo lắp đa năng (111 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
24	Điện thoại Adroid thực hành	Điện thoại thông minh	3,91
25	Điện thoại IOS thực hành	Điện thoại thông minh	3,91
26	Máy hút linh kiện SMD	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Sách điện trở tổng hợp SMD	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
4	Bịch Led SMD tổng hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
5	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Sách cuộn cảm 44 Loại SMD	Sách	- Từ 4,7nH Đến 100uH - Chất liệu: Faux da, Nhựa, Giấy - Kích thước: 18.5 cm x 13 cm x 3 cm/ - 7.3 x 5.x 1.2 - Màu sắc: Đen	0,2
7	Hộp Thạch Anh SMD	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
8	Sách Transistor tổng hợp SMD	Sách	36 Loại, Mỗi Loại 25 Con SOT-23	0,2
9	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
10	Keo dán màn hình	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
11	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
12	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
13	Board test mạch	Cái	- Kích thước 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V-5V	1
14	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
15	Nhựa thông	Bịch	- Khối lượng 200g	0,2
16	Dây cắm Testboard	Cuộn	- Loại dây: 30AWG - Cỡ dây: 0.5 x 0.25mm - Dài: 305M / 1000Ft	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Nhiệt độ: 105oC - Kích thước cuộn: 7 x 3.3cm (DxH) - Vật liệu: Plastic, PVC, Tin Plated Copper - Trọng lượng: 163g;	
17	Board đồng đục lỗ	Miếng	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
18	Board đồng	Miếng	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
19	Bọt biển	Miếng	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
20	Dung dịch tẩy keo	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: CÀI ĐẶT PHẦN MỀM

Tên nghề: **Sửa chữa Điện thoại di động cơ bản**

Tên mô đun: **Cài đặt phần mềm**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,22
8	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
9	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
10	Bộ dụng cụ tháo lắp đa năng (111 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
11	Điện thoại Adroid thực hành	Điện thoại thông minh	3,91
12	Điện thoại IOS thực hành	Điện thoại thông minh	3,91
13	Cáp kết nối điện thoại	- 3 Cổng kết nối : Type A - Type C / Lightning / Micro USB - Hỗ trợ dòng 3A cho tốc độ sạc nhanh hơn 30 - 40 - Cáp vải dù siêu bền	3,91
14	Phần mềm mô phỏng	Phiên bản mới nhất trên thị trường	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Các phần mềm điện thoại di động chuyên dụng phục vụ sửa chữa điện thoại di động	Kết nối và cài đặt được với điện thoại di động	35,19

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục XXXVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa điện thoại di động nâng cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa điện thoại di động nâng cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 305 giờ *(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 275 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề sửa chữa điện thoại di động nâng cao.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Phân tích được sơ đồ nguyên lý từ đó xác định đúng vị trí các khối trên máy điện thoại di động.

- Mô tả qui trình tháo lắp và bảo trì các loại máy điện thoại di động phổ biến.

- Chẩn đoán được các hư hỏng phổ biến đối với máy điện thoại di động.

- Biết được các phần mềm chuyên dụng để cài đặt cho điện thoại.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng đúng các thiết bị để sửa chữa, bảo trì điện thoại di động.

- Tháo và lắp được máy điện thoại di động.

- Sửa chữa và thay thay thế được các hư hỏng của máy điện thoại di động.

- Cài đặt được các phần mềm ứng dụng trên điện thoại.

- Tự học và tìm hiểu các dòng điện thoại cao hơn.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Sửa chữa nguồn điện thoại	115	10	105
MĐ02	Sửa chữa mạch thu phát sóng	115	10	105
MĐ03	Cài đặt phần mềm nâng cao	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**305**	**30**	**275**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA NGUỒN ĐIỆN THOẠI

Tên nghề: **Sửa chữa điện thoại di động nâng cao**

Tên mô đun: **Sửa chữa nguồn điện thoại**

Mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,63**	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,32	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,63
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,63
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,63
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,63
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,63
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,63
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	6,63
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	6,32
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	6,32
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	6,32
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	6,32
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	6,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
23	Bộ dụng cụ tháo lắp đa năng (111 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
24	Điện thoại Adroid thực hành	Điện thoại thông minh	6,32
25	Điện thoại IOS thực hành	Điện thoại thông minh	6,32
26	Máy hút linh kiện SMD	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
27	Thiết bị hỗ trợ chuẩn đoán mức độ hỏng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
28	Phần mềm kiểm tra thiết bị	Loại phiên bản mới trên thị trường	6,32

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Sách điện trở tổng hợp SMD	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
4	Bịch Led SMD tổng hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
6	Sách cuộn cảm 44 Loại SMD	Sách	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
7	Hộp thạch anh SMD	Hộp	4MHz-48MHz 10 Loại Mỗi Loại 10 Cái	0,2
8	Sách Transistor tổng hợp SMD	Sách	36 Loại, Mỗi Loại 25 Con SOT-23	0,2
9	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
10	Keo dán màn hình	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
11	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
12	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
13	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
14	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
15	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
16	Dây cắm Testboard	Cuộn	- Loại dây: 30AWG - Cỡ dây: 0.5 x 0.25mm - Dài: 305M / 1000Ft	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Nhiệt độ: 105°C - Kích thước cuộn: 7 x 3.3cm (DxH) - Vật liệu: Plastic, PVC, Tin Plated Copper - Trọng lượng: 163g	
17	Board đồng đục lỗ	Miếng	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
18	Board đồng	Miếng	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
19	Bọt biển	Miếng	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
20	Dung dịch tẩy keo	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	105	315
3	Khu chức năng khác	0	0	16,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA MẠCH THU PHÁT

Tên nghề: **Sửa chữa điện thoại di động nâng cao**

Tên mô đun: **Sửa chữa mạch thu phát**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,63**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,32	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,63
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,63
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,63
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,63
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có	6,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,63
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	6,63
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	6,32
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	6,32
13	Máy hàn khò	- Điện áp: 220VAC 50/60Hz - Công suất máy khò: 750W - Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C - Lưu lượng gió: 120L/phút	6,32
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	6,32
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	6,32
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
23	Bộ dụng cụ tháo lắp đa năng (111 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
24	Điện thoại Adroid thực hành	Điện thoại thông minh	6,32
25	Điện thoại IOS thực hành	Điện thoại thông minh	6,32
26	Máy hút linh kiện SMD	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
27	Thiết bị hỗ trợ chuẩn đoán mức độ hỏng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,32
28	Phần mềm kiểm tra thiết bị	Loại phiên bản mới trên thị trường	6,32

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Sách điện trở tổng hợp SMD	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bịch Led SMD tổng hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
5	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
6	Sách Cuộn Cảm 44 Loại SMD	Sách	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
7	Hộp Thạch Anh SMD	Hộp	4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
8	Sách Transistor tổng hợp SMD	Sách	36 Loại, Mỗi Loại 25 Con SOT-23	0,2
9	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
10	Keo dán màn hình	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
11	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
12	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
13	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
14	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
15	Nhựa thông	Bịch	- Khối lượng 200g	0,2
16	Dây cắm Testboard	Cuộn	- Loại dây: 30AWG - Cỡ dây: 0.5 x 0.25mm - Dài: 305M / 1000Ft	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Nhiệt độ: 105oC - Kích thước cuộn: 7 x 3.3cm (DxH) - Vật liệu: Plastic, PVC, Tin Plated Copper - Trọng lượng: 163g	
17	Bọt biển	Miếng	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
18	Dung dịch tẩy keo	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	105	315
3	Khu chức năng khác	0	0	16,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CÀI ĐẶT PHẦN MỀM NÂNG CAO

Tên nghề: **Sửa chữa điện thoại di động nâng cao**

Tên mô đun: **Cài đặt phần mềm nâng cao**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	4,22
8	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
9	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
10	Bộ dụng cụ tháo lắp đa năng (111 chi tiết)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
11	Điện thoại Adroid thực hành	Điện thoại thông minh	3,91
12	Điện thoại IOS thực hành	Điện thoại thông minh	3,91
13	Cáp kết nối điện thoại	- 3 Cổng kết nối : Type A - Type C / Lightning / Micro USB - Hỗ trợ dòng 3A cho tốc độ sạc nhanh hơn 30 - 40 - Cáp vải dù siêu bền	3,91
14	Phần mềm mô phỏng	Phiên bản mới nhất trên thị trường	3,91
15	Các phần mềm điện thoại di động chuyên dụng phục vụ sửa chữa điện thoại di động	Kết nối và cài đặt được với điện thoại di động	54,74

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Giấy A4	Gram	-	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục XXXVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa monitor máy tính"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:**	**Sửa chữa monitor máy tính**
❖ **Trình độ đào tạo:**	Sơ cấp I
❖ **Thời gian đào tạo:**	315 giờ *(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 285 giờ)*
❖ **Đối tượng tuyển sinh:**	Thanh niên trong độ tuổi lao động biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề sửa chữa monitor máy tính.
❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:**	Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản điện tử cơ bản ,nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các linh kiện điện tử và sơ đồ khối của monitor máy tính.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa tivi.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm sửa chữa cơ bản monitor máy tính đạt chuẩn nghề nghiệp.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Điện tử cơ bản	75	20	55
MĐ02	Phân tích sơ đồ khối của Monitor	60	10	50
MĐ03	Sửa chữa Monitor LCD	90	0	90
MĐ04	Sửa chữa Monitor LED	90	0	90
	TỔNG CỘNG	**315**	**30**	**285**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA MONITOR MÁY TÍNH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐIỆN TỬ CƠ BẢN

Tên nghề: **Sửa chữa monitor máy tính**

Tên mô đun: **Điện tử cơ bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,93
8	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
10	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
11	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	3,31
13	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	3,31
14	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
15	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
16	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
17	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
18	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
19	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	3,31
20	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	3,31
21	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
22	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng :200 con	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị : từ 1Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150 độ C	10
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	- Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF - Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Con	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Con	-	10
29	Triac BT136-600	Con	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Con	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			125oC	
31	MOSFETS	Con	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây Cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1
44	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH SƠ ĐỒ KHỐI CỦA MONITOR

Tên nghề: **Sửa chữa Monitor máy tính**

Tên mô đun: **Phân tích sơ đồ khối của Monitor**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học; - Có khả năng ghim và kẹp giấy.	3,32
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo; - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	3,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop.	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	3,32
8	Monitor LCD thực hành	Kích thước 17 inch	3,01
9	Monitor LED thực hành	Kích thước 17 inch	3,01
10	Dụng cụ gọt bút chì	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
11	Bộ đèn có kính phóng đại	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
12	Phần mềm mô phỏng	Phiên bản mới nhất trên thị trường	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A0	Tờ	-	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
6	Giấy A4	Gram	-	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Bút chì	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
8	Cục tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
9	Sơ đồ khối monitor LCD 17 inch	Bản	Sơ đồ khối monitor LCD	10
10	Sơ đồ khối monitor LED 17 inch	Bản	Sơ đồ khối monitor LED	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA MONITOR LCD

Tên nghề: **Sửa chữa Monitor máy tính**

Tên mô đun: **Sửa chữa monitor LCD**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng kết nối với máy tính, laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,42
8	Monitor LCD thực hành	Kích thước 17 inch	5,42
9	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
12	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	5,42
13	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	5,42
14	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	5,42
15	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
19	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
20	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	5,42
21	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	5,42
22	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
23	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
24	Board nguồn (Power	Monitor LCD	5,42
25	Board Khối điều khiển (CPU)	Monitor LCD	5,42
26	Board Khối cao áp (Inverter)	Monitor LCD	5,42
27	Board Khối kênh và trung tần (Tuner & IF)	Monitor LCD	5,42
28	Board Khối giải mã và chuyển mạch tín hiệu (Video Decoder)	Monitor LCD	5,42
29	Board Mạch ADC nhận tín hiệu PC (A/D Converter)	Monitor LCD	5,42
30	Board Khối xử lư tín hiệu Video (Video Scaler)	Monitor LCD	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Board Màn hình LCD (LCD Panel)	Monitor LCD	5,42
32	Board Khối đường tiếng (Audio Processor và Audio Amply)	Monitor LCD	5,42
33	Dụng cụ hút màn hình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
34	Bộ tovit 6 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
35	Bộ kìm 5 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng: 200 con	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị: từ 1 Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	- Số lượng 170 loại từ 1Ω Đến 10MΩ - Sai Số 1% - Mỗi loại 50 con	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55 ~ 150	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			độ C	
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	- Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF - Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Con	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Con	-	10
29	Triac BT136-600	Con	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Con	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Con	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1
44	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA MONITOR LED

Tên nghề: **Sửa chữa monitor máy tính**

Tên mô đun: **Sửa chữa monitor LED**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính,	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		laptop	
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	5,42
8	Monitor LED	Kích thước 17 inch trở lên	5,42
9	Máy Ossilloscope	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
10	Máy phát xung	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
11	Đồng hồ vạn năng số	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
12	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	5,42
13	Hút chì	- Chất liệu: ABS - Công suất hút: 40cm –Hg - OAL: 330 mm	5,42
14	Máy hàn khò	Điện áp: 220VAC 50/60Hz Công suất máy khò: 750W Nhiệt độ điều chỉnh: 100 ~ 480 độ C Lưu lượng gió: 120L/phút	5,42
15	Bộ nguồn DC	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
16	Bộ gá mỏ hàn có kính lúp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
17	Máy đo điện áp âm tần	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Kìm cắt chân linh kiện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
19	Kìm mỏ nhọn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
20	Bộ nhíp gắp	- Nhíp chống tĩnh điện - Từ số 10 11 12 13 14 15	5,42
21	Tấm gia nhiệt tháo chân linh kiện	- Điện áp: 220V AC - Công suất: 200W - Kích thước: 68 x 70mm	5,42
22	Bộ típ hàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
23	Hộp đựng linh kiện đa năng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
24	Board nguồn (Power	Monitor LED	5,42
25	Board Khối điều khiển (CPU)	Monitor LED	5,42
26	Board Khối cao áp (Inverter)	Monitor LED	5,42
27	Board Khối kênh và trung tần (Tuner & IF)	Monitor LED	5,42
28	Board Khối giải mã và chuyển mạch tín hiệu (Video Decoder)	Monitor LED	5,42
29	Board Mạch ADC nhận tín hiệu PC (A/D Converter)	Monitor LED	5,42
30	Board Khối xử lư tín hiệu Video (Video Scaler)	Monitor LED	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Board Màn hình LCD (LCD Panel)	Monitor LED	5,42
32	Board Khối đường tiếng (Audio Processor và Audio Amply)	Monitor LED	5,42
33	Dụng cụ hút màn hình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
34	Bộ tovit 6 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
35	Bộ kìm 5 cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,2
3	Hộp Led đơn 500 con	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	0,2
4	Hộp biến trở tổng hợp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Tụ gốm 1pF - 0,1UF	Bịch	- 50 loại, mỗi loại 20con - 1pf-0.1UF	0,2
6	Tụ từ 0,1UF - 220UF	Bịch	25 loại	0,2
7	Nút nhấn	Bịch	10 loại, 3x6x2.5mm đến 12x12x8mm	0,2
8	Hộp Đầu cos	Hộp	Từ 6.3mm;4.8mm; 2.8 mm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Hộp tụ hóa tổng hợp	Hộp	- 0.1uF Đến 220uF - Số lượng: 200 con	0,2
10	Hộp transistor tổng hợp NPN - PNP	Hộp	- Có 18 loại transistor - Mỗi loại : 50 con	0,2
11	Hộp biến trở nút áo	Hộp	Từ 500 Ohm đến 1M Ohm	0,2
12	Bịch trở 156 loại	Bịch	- Mỗi loại 20 con (1/4w) - Giá trị: từ 1 Ohm - 9Mhm	0,2
13	Hộp IC nguồn tổng hợp	Hộp	Từ L317T đến L7824	0,2
14	Hộp Diode tổng hợp	Hộp	Từ 1N4001 đến 1N5819.	0,2
15	Hộp cầu chì 6x30mm	Hộp	- 9 loại mỗi loại 8 cái - từ 0.5A đến 10A	0,2
16	Hộp co nhiệt tổng hợp	Hộp	- 5 màu - Từ φ1.0 - φ10.0	0,2
17	Sách điện trở tổng hợp SMD0805	Túi	- Số lượng 170 loại từ 1Ω Đến 10MΩ - Sai Số 1% - Mỗi loại 50 con	0,2
18	Bịch diode zenner tổng hợp	Bịch	- Từ 2V đến 39V 0.5Watt - Mỗi loại : 30 con	0,2
19	Bịch Led Tổng Hợp	Bịch	1206 SMD 6 loại (Led dán)	0,2
20	Bịch tụ dán (SMD) tổng hợp	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
21	Sách cuộn cảm 44 loại SMD 0805 tổng hợp	Túi	Từ 4,7nH đến 100uH	0,2
22	Diode cầu 3A	Con	- Điện áp tối đa: 700V - Dòng điện định mức: 3A - Nhiệt độ hoạt động: -55	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			~ 150 độ C	
23	Hộp tụ Polyester (Tụ kẹo)	Hộp	- Số lượng : 15 Loại Từ 0.33nF Đến 470nF - Điện áp : 100V	0,2
24	Hộp thạch anh dán	Hộp	- 4MHz-48MHz 10 Loại - Mỗi Loại 10 Cái	0,2
25	Triết áp tinh chỉnh 100K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
26	Triết áp tinh chỉnh 47K	Con	- Dài : 2mm - Công suất : 2W	0,2
27	Cuộn cảm 3A chân cắm	Con	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
28	THYRISTOR 25A 1200V (ST)	Con	-	10
29	Triac BT136-600	Con	- 4A - 1200V	10
30	SCR	Con	- Điện áp cực đại: 600A Dòng điện thuận cực đại: 0.8A - Điện áp điều khiển mở van: 0.1 ~ 1.2V - Dòng điều khiển mở van: 200uA - Nhiệt độ làm việc: -40oC ~ 125oC	10
31	MOSFETS	Con	- 55V - 110A	10
32	Keo tản nhiệt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
33	Loa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
34	Cặp que đo đồng hồ	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
35	Que đo máy hiện sóng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
36	Board test mạch	Cái	- Kích thước: 5.5x16.5cm - Sử dụng tương thích với mạch nguồn :3.3V- 5V	1
37	Chì hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
38	Nhựa thông	Bịch	Khối lượng 200g	0,2
39	Dây cắm Testboard	Cuộn	Loại dây: 30AWG	0,2
40	Board đồng đục lỗ	Cái	- Đục lỗ 1 mặt - Kích thước: 7x9cm	0,2
41	Board đồng	Cái	- Độ dày: 1.6mm - Kích thước: 297x210mm.	1
42	Bọt biển	Cái	- Chất liệu: bọt biển - Kích thước khi có nước: 50x36mm	1
43	Bóng đèn	Cái	- 12VAC / DC - Công suất : 6W	1
44	Muối rửa mạch in	Bịch	Màu trắng tinh khiết giống muối ăn, không mùi, không bám bẩn	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Phụ lục XXXVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa điện cơ"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa điện cơ**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; Thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản về mạch điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dựng cụ điện cơ bản, các thiết bị điện.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong sửa chữa điện cơ.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa điện cơ đạt chuẩn nghề nghiệp.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ	30	20	10
MĐ02	Sửa chửa động cơ điện	140	30	110
MĐ03	Sửa chửa động cơ vạn năng	130	30	100
	TỔNG CỘNG	**300**	**80**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA ĐIỆN CƠ

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 300 giờ.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN ĐIỆN VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DỤNG CỤ

Tên nghề: **Sửa chữa điện cơ**

Tên mô đun: **An toàn điện và hướng dẫn sử dụng dụng cụ**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,23
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,23
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	1,23
8	Hình nộm sơ cấp cứu, mô hình ép tim thổi ngạt	Dùng để thực tập hồi sức cấp cứu, ép tim lồng ngực, hà hơi thổi ngạt.	0,61
9	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	0,61
10	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	0,61
11	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
13	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	0,61
14	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	0,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,06
4	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,2
5	Chất chữa cháy	Kg	Loại chất khí CO2	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA ĐỘNG CƠ ĐIỆN

Tên nghề: **Sửa chữa điện cơ điện**

Tên mô đun: **Sửa chữa động cơ điện**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,55**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,62	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,60**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	7,55
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	7,55
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	7,55
8	Bộ cảo 3 chấu đa năng	- 01 cảo có độ mở ngàm 20 - 200mm - 01 cảo có độ mở ngàm 12 - 38mm - 01 cảo có độ mở ngàm lớn nhất 500mm	6,62
9	Bộ cảo bạc đạn	- 2 ống bao đường kính 30,35 - 3 ty ren M12 đầu 8, 10, 12 - 5 bạc nở đường kính 10,12,15/17,20,25	6,62
10	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	6,62
11	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	6,62
12	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,62
13	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,62
14	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,62
15	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,62
16	Máy quấn dây biến áp, động cơ điện nhảy số	Tốc độ lớn nhất: 3600 vòng / phút Kích thước: 290 x 100 x 180 mm Đường kính tối đa của cuộn dây: 150mm	6,62
17	Động cơ 3 pha	Động cơ dùng để thực tập quấn dây Điện áp 380V/50Hz Công suất: 350W	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Động cơ 1 pha	Động cơ dùng để thực tập quấn dây Điện áp 220V/50Hz Công suất: 350W	6,62
19	Quạt bàn	Động cơ dùng để thực tập quấn dây Điện áp 220V/50Hz Công suất: 67W	6,62
20	Quạt trần	Động cơ dùng để thực tập quấn dây Điện áp 220V/50Hz Công suất: 70W	6,62
21	Đồng hồ đo cách điện Mê gô mét	Điện áp thử: 250/500/1000V Giải đo: 20/200/2000MΩ	6,62
22	Mỏ hàn điều chỉnh nhiệt độ	Điện áp 220v/50Hz Công suất 60W Nhiệt độ tùy chỉnh: 200~450 độ C	6,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,06
4	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,2
5	Dây điện từ loại dây 0,30mm2	Kg	-	0,5
6	Dây điện từ loại dây 0,20mm2	Kg	-	0,5
7	Dây điện từ loại dây 0,25mm2	Kg	-	0,5
8	Dây điện từ loại dây 0,40mm2	Kg	-	2
9	Dây điện từ loại dây	Kg	-	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	0,55mm2			
10	Tụ điện	Cái	Điện áp 250VAC/50Hz Điện dung: 2,2 đến 2,5mf	1
11	Tụ điện	Cái	Điện áp 250VAC/50Hz Điện dung: 10mf	1
12	Giấy lót cách điện	Tấm	Kích thước 40 x 100cm Nhiệt độ ≤ 1500C	5
13	Phim cách điện, chịu nhiệt	Tấm	Kích thước 40 x 100cm Nhiệt độ ≤ 1500C	1
14	Ống gen cách điện	Sợi	Gồm 5 loại ống có đường kính 2,3,4,5 và 6mm và dài 1m	20
15	Nhựa thông	Kg	-	0,1
16	Nhợ đai dây điện	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100
17	Dây điện	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4
18	Sơn tẩm cách điện	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	110	330
3	Khu chức năng khác	0	0	18,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA ĐỘNG CƠ VẠN NĂNG

Tên nghề: **Sửa chữa điện cơ điện**

Tên mô đun: **Sửa chữa động cơ vạn năng**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,95**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,02	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
2	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,95
3	Loa treo tường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
4	Amply	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95
5	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,95
6	Micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,95

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bình chữa cháy	Theo TCVN về phòng cháy, chữa cháy	6,95
8	Bộ cảo 3 chấu đa năng	- 01 cảo có độ mở ngàm 20 - 200mm - 01 cảo có độ mở ngàm 12 - 38mm - 01 cảo có độ mở ngàm lớn nhất 500mm	6,02
9	Bộ cảo bạc đạn	- 2 ống bao đường kính 30,35 - 3 ty ren M12 đầu 8, 10, 12 - 5 bạc nở đường kính 10,12,15/17,20,25	6,02
10	Bộ kìm điện	- Kìm cắt - Kìm điện đa năng - Kìm mỏ nhọn - Kìm truốt dây - Kìm bấm code	6,02
11	Bộ đồng hồ đo	- Đồng hồ đo VOM hiển thị số - Đồng hồ đo VOM hiển thị kim - Đồng hồ đo Amper kìm	6,02
12	Bộ tuốc nơ vít	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
13	Bộ cờ lê	Loại thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
14	Lục giác	Bộ lục giác thông dụng với nhiều kích thước khác nhau	6,02
15	Máy khoan cầm tay	Đường kính mũi khoan 13mm	6,02
16	Máy quấn dây biến áp, động cơ điện nhảy số	Tốc độ lớn nhất: 3600 vòng / phút Kích thước: 290 x 100 x 180 mm Đường kính tối đa của cuộn dây: 150mm	6,02
17	Động cơ máy khoan cầm tay	Động cơ dùng để thực tập quấn dây Điện áp 220VAC/50Hz Công suất: 550W	6,02
18	Động cơ máy xay sinh tố	Động cơ dùng để thực tập quấn dây Điện áp 220V/50Hz	6,02

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Công suất: 450W	
19	Máy hút bụi	Động cơ dùng để thực tập quấn dây Điện áp 220V/50Hz Công suất: 150W	6,02
20	Bộ khuôn quấn	Vật liệu: nhựa cứng cao cấp Loại khuôn 6 rãnh	6,02
21	Búa cao su	Loại trọng lượng 300gr	6,02
22	Búa nhựa	Loại búa nhựa 2 đầu (1 đầu nhựa 1 đầu cao su) Trọng lượng 100gr	6,02
23	Búa sắt	Loại trọng lượng 500gr	6,02
24	Đồng hồ đo cách điện Mê gô mét	Điện áp thử: 250/500/1000V Giải đo: 20/200/2000MΩ	6,02

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học	Quyển	Khổ giấy A4, in 2 mặt, khoảng 100 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy in	Gram	Loại giấy A4	0,06
4	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,2
5	Dây điện từ loại dây 0,16mm2	Kg	-	0,5
6	Dây điện từ loại dây 0,35mm2	Kg	-	0,5
7	Dây điện từ loại dây 0,40mm2	Kg	-	0,5
8	Dây điện từ loại dây 0,65mm2	Kg	-	2
9	Nhựa thông hàn	Hộp	-	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Nhợ đai dây điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
11	Dây điện	Mét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4
12	Băng keo cách điện	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
13	Thiếc hàn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
14	Giấy lót cách điện	m2	Loại giấy màu xanh Khả năng chịu nhiệt: từ 0□ đến 120□	0,3
15	Ống gen cách điện	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
16	Vecni sơn cách điện động cơ điện	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	100	300
3	Khu chức năng khác	0	0	17,25

Phụ lục XXXIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tin học văn phòng căn bản"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Tin học văn phòng căn bản**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 70 giờ; Thực hành: 230 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Tin học văn phòng căn bản.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về windows , nắm vững các cách sử dụng word, excel, Internet.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những định dạng cơ bản của soạn thảo văn bản, định dạng được các hàm trong Excel.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Hệ điều hành Windows	30	15	15
MĐ02	Hệ soạn thảo văn bản Word	75	15	60
MĐ03	Chương trình bảng tính Exel	90	15	75
MĐ04	Phần mềm trình chiếu Powerpoint	75	15	60
MĐ05	Internet căn bản	30	10	20
	TỔNG CỘNG	**300**	**70**	**230**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG CĂN BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: HỆ ĐIỀU HÀNH WINDOWS

Tên nghề: **Tin học văn phòng căn bản**

Tên mô đun: **Hệ điều hành Windows**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,37**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,90	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,37
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,37
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,37
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,90
5	Hệ điều hành windows	Loại phiên bản cập nhất mới nhất	1,37

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: HỆ SOẠN THẢO VĂN BẢN WORD

Tên nghề: **Tin học văn phòng căn bản**

Tên mô đun: **Hệ soạn thảo văn bản word**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy in	In đen trắng, khổ in: ≥ A4	3,61
6	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,08

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,108

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHƯƠNG TRÌNH BẢNG TÍNH EXEL

Tên nghề: **Tin học văn phòng căn bản**

Tên mô đun: **Chương trình bảng tính Exel**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,99**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,52	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,08**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,99
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,99
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,52
5	Máy in	In đen trắng, khổ in: ≥ A4	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,99

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,108

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	75	225
3	Khu chức năng khác	0	0	12,375

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHẦN MỀM TRÌNH CHIẾU POWERPOINT

Tên nghề: **Tin học văn phòng căn bản**

Tên mô đun: **Phần mềm trình chiếu Powerpoint**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
5	Máy in	In đen trắng, khổ in: ≥ A4	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,08

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,072

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: INTERNET CĂN BẢN

Tên nghề: **Tin học văn phòng căn bản**

Tên mô đun: **Internet căn bản**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,51**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,20	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	0,30	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,51
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,51
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
5	Bộ chia mạng - Switch	- Layer 3 - Các cổng kết nối đầy đủ 24 10/100/1000 Ethernet port	1,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Kìm bấm mạng	Bấm đầu RJ45	1,20

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Đường truyền Internet	Mb	Tốc độ tối thiểu 500Mbps	0,001
3	Dây mạng	Mét	Thông dụng	1
4	Đầu bấm mạng	Hạt	RJ45, Nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	20	60
3	Khu chức năng khác	0	0	3,75

(Xem tiếp Công báo điện tử số 265 + 266)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 263 + 264)

Phụ lục XL

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tin học văn phòng nâng cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Tin học văn phòng nâng cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 270 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Tin học văn phòng nâng cao.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản về windows , nắm vững các cách sử dụng word, excel, Internet nâng cao.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính , xử lý về trình chiếu.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những định dạng cơ bản của soạn thảo văn bản, định dạng được các hàm trong Excel, lập trình cho Powerpoint.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Microsoft Word nâng cao	75	10	65
MĐ02	Microsoft Excel nâng cao	90	10	80
MĐ03	Microsoft Powerpoint nâng cao	90	10	80
MĐ04	Ứng dụng lưu trữ trực tuyến	45	0	45
	TỔNG CỘNG	**300**	**30**	**270**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: MICROSOFT WORD NÂNG CAO

Tên nghề: **Tin học văn phòng nâng cao**

Tên mô đun: **Microsoft Word nâng cao**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
5	Máy in	- In laze, loại thông dụng trong trường học - Kết nối USB với máy tính	3,91
6	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MICROSOFT EXCEL NÂNG CAO

Tên nghề: **Tin học văn phòng nâng cao**

Tên mô đun: **Microsoft Excel nâng cao**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,12
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,12
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
5	Máy in	In đen trắng, khổ in: ≥ A4	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	5,12

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,144

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MICROSOFT POWERPOINT NÂNG CAO

Tên nghề: **Tin học văn phòng nâng cao**

Tên mô đun: **Microsoft powerpoint nâng cao**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,12
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,12
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
5	Máy in	- In đen trắng, khổ in: ≥ A4	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	5,12

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Giấy A4	Gram	-	0,144

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ỨNG DỤNG LƯU TRỮ TRỰC TUYẾN

Tên nghề: **Tin học văn phòng nâng cao**

Tên mô đun: **Ứng dụng lưu trữ trực tuyến**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,71
3	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
4	Bộ chia mạng - Switch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Kìm bấm mạng	Bấm đầu RJ45	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Đường truyền Internet	Mb	Tốc độ tối thiểu 500Mbps	0,001
3	Dây mạng	Mét	Thông dụng	1
4	Đầu bấm mạng	Hạt	RJ45, Nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Phụ lục XLI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tin học kế toán"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Tin học kế toán**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 60 giờ; Thực hành: 270 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết. Có nhu cầu học nghề Tin học kế toán.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Vận dụng được các quy định về kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ của nghề.

- Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán trên máy tính vào thực tiễn.

- Cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán.

- Sử dụng chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.

- Tổ chức công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp.

- Lập báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

- Sử dụng phần mềm kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ Tin học kế toán.

- Rèn luyện cho người học lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp để thực hiện tốt các nhiệm vụ của nghề Tin học kế toán.

- Khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả.

- Khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện một số công việc kế toán đơn giản, có tính lặp lại, dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn.

- Làm việc với sự giám sát chặt chẽ, tuân theo hướng dẫn hoặc làm theo mẫu.

- Tự đánh giá và đánh giá công việc với sự giúp đỡ của người hướng dẫn.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Lý thuyết kế toán	45	15	30
MĐ02	Kế toán Excel	75	15	60
MĐ03	Phần mềm kế toán	60	15	45
MĐ04	Kế toán tài chính	75	15	60
MĐ05	Thực hành phần mềm kế toán	75	0	75
	TỔNG CỘNG	**330**	**60**	**270**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIN HỌC KẾ TOÁN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LÝ THUYẾT KẾ TOÁN

Tên nghề: **Tin học kế toán**

Tên mô đun: **Lý thuyết kế toán**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,28
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Bộ mẫu sổ, chứng từ kế toán	Bộ	Giáo viên biên soạn	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN EXCEL

Tên nghề: **Tin học kế toán**

Tên mô đun: **Kế toán Excel**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,08

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Bộ mẫu sổ, chứng từ kế toán	Bộ	Giáo viên biên soạn	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHẦN MỀM KẾ TOÁN

Tên nghề: **Tin học kế toán**

Tên mô đun: **Phần mềm kế toán**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,18
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,18
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
6	Phần mềm kế toán	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,18

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Bộ mẫu sổ, chứng từ kế toán	Bộ	Giáo viên biên soạn	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Tên nghề: **Tin học kế toán**

Tên mô đun: **Kế toán tài chính**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bộ mẫu sổ, chứng từ kế toán	Bộ	Giáo viên biên soạn	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: Thực hành phần mềm kế toán

Tên nghề: **Tin học kế toán**

Tên mô đun: **Thực hành phần mềm kế toán**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,52**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,52	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,52
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,52
3	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,52
4	Bộ chia mạng - Switch	- Layer 3 - Các cổng kết nối đầy đủ 24 10/100/1000 Ethernet port	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm kế toán	Phần mềm phổ biến hiện nay	4,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Bộ mẫu sổ, chứng từ kế toán	Bộ	Giáo viên biên soạn	0,2
3	Dây mạng	Mét	Thông dụng	1
4	Đầu bấm mạng	Hạt	RJ45, Nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	75	225
3	Khu chức năng khác	0	0	11,25

Phụ lục XLII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Thiết kế website"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Thiết kế website**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 60 giờ; Thực hành: 270 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Thiết kế website.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản thiết kế web.

- Hiểu rõ các thành phần cơ bản của một website ở phía client: HTML, CSS, javascript. Cũng như quan hệ giữa các thành phần này.

2. Về kỹ năng

- Xây dựng được giao diện web cơ bản bằng các thẻ HTML và CSS.

- Có kỹ năng sử dụng các thẻ HTML kết hợp với thuộc tính CSS để tạo nên các giao diện như các bản mẫu có sẵn (từ các bản thiết kế định dạng photoshop).

- Có kỹ năng sử dụng javascript cơ bản để thêm, xóa, thay đổi các thành phần HTML, CSS của website.

- Có kỹ năng mềm trong làm việc nhóm và đưa ra ý tưởng.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Web và HTML	45	10	35
MĐ02	CSS cơ bản	75	20	55
MĐ03	CSS nâng cao và javascript	90	30	60
MĐ04	Thực hành thiết kế web	120	0	120
	TỔNG CỘNG	**330**	**60**	**270**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ THIẾT KẾ WEBSITE

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: WEB VÀ HTML

Tên nghề: **Thiết kế website**

Tên mô đun: **Web và HTML**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,41**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,10	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,51**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,41
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,41
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,10
5	Nền tảng thiết kế web	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,10

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Đường truyền Internet	Mb	Tốc độ tối thiểu 500Mbps	0,001

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	35	105
3	Khu chức năng khác	0	0	6

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: CSS CƠ BẢN

Tên nghề: **Thiết kế website**

Tên mô đun: **CSS cơ bản**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Nền tảng thiết kế web	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Đường truyền Internet	Mb	Tốc độ tối thiểu 500Mbps	0,001

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CSS NÂNG CAO VÀ JAVASCRIPT

Tên nghề: **Thiết kế website**

Tên mô đun: **CSS Nâng cao và javascipt**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,54**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,90**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,54
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,54
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,54
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Nền tảng thiết kế web	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Đường truyền Internet	Mb	Tốc độ tối thiểu 500Mbps	0,001

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	11,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BÀI TẬP THIẾT KẾ WEB THỰC TẾ

Tên nghề: **Thiết kế website**

Tên mô đun: **Bài tập thiết kế web thực tế**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,23	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,23
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	7,23
3	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,23
4	Nền tảng thiết kế web	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tên miền website	-	7,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Web Hosting	Hosting	Không giới hạn số lượng website, email, băng thông	0,01
3	Đường truyền Internet	Mb	Tốc độ tối thiểu 500Mbps	0,001

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	120	360
3	Khu chức năng khác	0	0	18

Phụ lục XLIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Thiết kế đồ họa"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Thiết kế đồ họa**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 75 giờ; Thực hành: 255 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Thiết kế đồ họa.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên lý cơ bản thiết kế về đồ họa.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện các bước khi thiết kế đồ họa.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện thành thạo các phần mềm phục vụ cho thiết kế , thiết kế được các mẫu quảng cáo ,banner.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Adobe Illustrator	60	10	50

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ02	Xử lý ảnh	60	10	50
MĐ03	Thiết kế dàn trang Indesign	45	10	35
MĐ04	Mỹ thuật cơ bản	45	45	0
MĐ05	Thực hành thiết kế đồ họa	120	0	120
	TỔNG CỘNG	**330**	**75**	**255**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ADOBE ILLUSTRATOR

Tên nghề: **Thiết kế đồ họa**

Tên mô đun: **Adobe Illustrator**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,32
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,32
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
5	Phần mềm thiết kế đồ họa	Tương thích máy tính	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: XỬ LÝ ẢNH

Tên nghề: **Thiết kế đồ họa**

Tên mô đun: **Xử lý ảnh**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,32
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,32
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm xử lý ảnh	Tương thích máy tính	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN THIẾT KẾ DÀN TRANG INDESIGN

Tên nghề: **Thiết kế đồ họa**

Tên mô đun: **Thiết kế dàn trang Indesign**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,41**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,10	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,51**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,41
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,41
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm dàn trang chuyên nghiệp	Tương thích máy tính	2,10

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	35	105
3	Khu chức năng khác	0	0	6

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MỸ THUẬT CƠ BẢN

Tên nghề: **Thiết kế đồ họa**

Tên mô đun: **Mỹ thuật cơ bản**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,40
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỰC HÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

Tên nghề: **Thiết kế đồ họa**

Tên mô đun: **Thực hành thiết kế đồ họa**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,23	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,23
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	7,23
3	Máy tính để bàn	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	7,23
4	Phần mềm thiết kế đồ họa chuyên nghiệp	Tương thích máy tính	7,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	120	360
3	Khu chức năng khác	0	0	18

Phụ lục XLIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản trị mạng máy tính"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Quản trị mạng máy tính**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 130 giờ; Thực hành: 200 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Quản trị mạng máy tính.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Tính kiên nhẫn, tỉ mỉ trong công việc khi thực hiện với thời gian dài và khó như: Lắp ráp, cài đặt, quản trị, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống máy tính.

- Tính cẩn thận, chính xác trong các công việc cần có độ an toàn cao như: Lắp ráp, cài đặt, tháo lắp các thiết bị cuả hệ thống mạng, chuẩn đoán và sửa chữa các sự cố hư hỏng của các thiết bị của hệ thống mạng và thiết bị ngoại vi của máy tính.

- Tính cộng đồng khi làm việc trong một tổ/ nhóm kỹ thuật để hoàn thành công việc được giao.

- Tính khách quan, trung thực khi kiểm tra chất lượng các thiết bị của hệ thống máy tính và hệ thống mạng.

2. Về kỹ năng

- Thiết kế hệ thống mạng LAN.

- Lắp ráp và cài đặt hệ thống mạng.

- Quản trị hệ thống mạng.

- Bảo dưỡng, nâng cấp và sửa chữa hệ thống mạng.

- Đảm bảo an toàn hệ thống mạng.

- Khai thác và quản lý dịch vụ Internet.

- Cài đặt và quản trị hệ thống (hệ điều hành).

- Biết giao tiếp, thi công, quản lý và tổ chức hệ thống mạng.

- Tự nâng cao năng lực chuyên môn và kèm cặp những người khác làm được một số việc nhất định trong phạm vi nghề nghiệp.

- Biết các biện pháp an toàn nghề nghiệp.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kiến trúc máy tính	45	15	30
MĐ02	Mạng máy tính	60	40	20
MĐ03	Thiết kế, thiết lập mạng LAN	60	30	30
MĐ04	Quản trị mạng cơ bản	60	30	30
MĐ05	Cài đặt và quản lý hệ thống	60	15	45
MĐ06	Thiết lập, xây dựng và quản trị WebServer và MailServer	45	0	45
	TỔNG CỘNG	**330**	**130**	**200**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KIẾN TRÚC MÁY TÍNH

Tên nghề: **Quản trị mạng máy tính**

Tên mô đun: **Kiến trúc máy tính**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,28
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
5	Bộ dụng cụ tháo lắp máy tính	Tuốc nơ vít đa năng	1,81
6	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	1,81
7	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	1,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MẠNG MÁY TÍNH

Tên nghề: **Quản trị mạng máy tính**

Tên mô đun: **Mạng máy tính**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,20	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,37**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,43
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,43
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,43
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
5	Bộ chia mạng - Switch	- Layer 3 - Các cổng kết nối đầy đủ 24	2,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		10/100/1000 Ethernet port	
6	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	1,20
7	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	1,20
8	Phần mềm cài mạng ảo	Tương thích máy tính	1,20

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Bộ dụng cụ tháo lắp máy tính	Bộ	Tuốc nơ vít đa năng	0,01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	40	60
2	Phòng thực hành	3	20	60
3	Khu chức năng khác	0	0	6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THIẾT KẾ, THIẾT LẬP MẠNG LAN

Tên nghề: **Quản trị mạng máy tính**

Tên mô đun: **Thiết kế, thiết lập mạng LAN**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,74**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,49**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,74
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,74
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,74
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
5	Bộ chia mạng - Switch	- Layer 3 - Các cổng kết nối đầy đủ 24	2,74

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		10/100/1000 Ethernet port	
6	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	1,81
7	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	1,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Dây mạng	Mét	Thông dụng	1
3	Đầu bấm mạng	Hạt	RJ45, Nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ MẠNG CƠ BẢN

Tên nghề: **Quản trị mạng máy tính**

Tên mô đun: **Quản trị mạng cơ bản**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,74**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,49**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,74
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,74
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,74
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
5	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	1,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	1,81
7	Phần mềm cài mạng ảo	Tương thích máy tính	1,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Dây mạng	Mét	Thông dụng	1
3	Đầu bấm mạng	Hạt	RJ45, Nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: CÀI ĐẶT VÀ QUẢN Ý HỆ THỐNG

Tên nghề: **Quản trị mạng máy tính**

Tên mô đun: **Cài đặt và quản lý hệ thống**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,18**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,67**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,18
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,18
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,18
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ chia mạng - Switch	- Layer 3 - Các cổng kết nối đầy đủ 24 10/100/1000 Ethernet port	3,18
6	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	2,71
7	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	2,71
8	Phần mềm cài mạng ảo	Tương thích máy tính	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Dây mạng	Mét	Cat5 (100 Mbps)	1
3	Đầu bấm mạng	Hạt	RJ45, Nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	7,875

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT LẬP, XÂY DỰNG VÀ QUẢN TRỊ WEBSERVER VÀ MAILSERVER

Tên nghề: **Quản trị mạng máy tính**

Tên mô đun: **Thiết lập, xây dựng và quản trị hệ thống Web server và Mail server**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,71
3	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
4	Bộ chia mạng - Switch	- Layer 3 - Các cổng kết nối đầy đủ 24	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		10/100/1000 Ethernet port	
5	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	2,71
6	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	2,71
7	Phần mềm Web Server	Tương thích máy tính	2,71
8	Phần mềm FTP Server	Tương thích máy tính	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Dây mạng	Mét	Cat5 (100 Mbps)	1
3	Đầu bấm mạng	Hạt	RJ45, Nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Phụ lục XLV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản trị mạng CISCO"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Quản trị mạng CISCO**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 40 giờ; Thực hành: 290 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Quản trị mạng CISCO.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm rõ khái niệm quản trị hệ thống, quản trị kết nối và quản trị bảo mật Cisco.

- Có đủ kiến thức để xây dựng quản trị hệ thống mạng doanh nghiệp.

- Xây dựng các dịch vụ quan trọng nhằm tăng cường sự tiện lợi cho người dùng để đạt hiệu quả cao trong kinh doanh.

- Giúp các doanh nghiệp có thể bảo mật, hình dung ra mọi vấn đề trên các thiết bị kết nối mạng thật sự của Cisco với đầy đủ các tính năng theo đúng yêu cầu thực tế của bất cứ tổ chức nào.

2. Về kỹ năng

- Cấu hình các thiết bị SWITCH, ROUTER của Cisco cũng như của các hãng khác. Học viên có thể thiết lập các kết nối ra môi trường mạng diện rộng (WAN) và triển khai bảo mật trên môi trường mạng. Sau khóa học, học viên hoàn toàn đủ tự tin trong việc vận hành hệ thống mạng tại các doanh nghiệp và đủ khả năng lấy chứng chỉ quốc tế CCNA của Cisco.

- Có kỹ năng lập sơ đồ và cấu hình mạng ảo khi thao tác với phần mềm packet

tracer v7.1.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Mạng máy tính	90	10	80
MĐ02	Chuyển mạch Switching	75	10	65
MĐ03	Định tuyến Rounting	90	10	80
MĐ04	Dịch vụ mạng cơ bản	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**330**	**40**	**290**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG CISCO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MẠNG MÁY TÍNH

Tên nghề: **Quản trị mạng CISCO**

Tên mô đun: **Mạng máy tính**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,12
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,12
4	Tủ mạng	Kích thước tối thiểu: Cabinet 42U (W600 x H2000 x D800); Có hệ thống làm mát	5,12
5	Máy Server	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
6	Modem ADSL	4 cổng LAN Hỗ trợ các tiêu chuẩn ADSL, ADSL2, ADSL2+	5,12
7	Switch	Switch 24 port, hỗ trợ chia VLAN	5,12
8	Router	Số cổng kết nối: 24 x RJ45, 2 x RJ45 (Gigabit Ethernet) Tốc độ truyền dữ liệu: 10/100Mbps, 0/100/1000Mbps MAC Address Table: 8K	5,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Patch Panel	24 Ports, Cat5e	5,12
10	Bộ chuyển tiếp Repeater	Chuẩn dùng CAT5, CAT6 UTP Trở kháng: 80Ω÷120Ω	5,12
11	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
12	Phần mềm mô phỏng	Tương thích máy tính	4,81
13	Hệ điều hành Windows Server	Tương thích máy tính	4,81
14	Phần mềm Thiết kế hệ thống mạng	Tương thích máy tính	4,81
15	Dụng cụ kiểm tra cáp mạng âm tường	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	4,81
16	Bộ dụng cụ tháo lắp máy tính	Tuốc nơ vít đa năng	4,81
17	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	4,81
18	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Cáp serial (CAB-SS-V35FC)	Cuộn	V.35 Cable, DCE Female to Smart Serial, 10 Feet	0,01
3	Cáp serial (CAB-SS-V35MT)	Cuộn	V.35 Cable, DTE Male to Smart Serial, 10 Feet	0,01
4	Cáp kết nối cổng console	Cuộn	Cổng kết nối RJ-45 to DB-9	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bộ Wall plate	Cái	Hộp nhựa bảo vệ, đầu nối RJ45	0,01
6	Connector	Bịch	Loại RJ45, có khả năng chống nhiễu	0,01
7	Cáp mạng	Cuộn	Tối thiểu là Cat5E, chống nhiễu, (*: độ dài đủ để kết nối 19 bộ máy thành hệ thống mạng Lan)	0,01
8	Cầu nối dây mạng	Bịch	Hộp nhựa bảo vệ, đầu nối RJ45	0,01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHUYỂN MẠCH SWITCHING

Tên nghề: **Quản trị mạng CISCO**

Tên mô đun**: Chuyển mạch Switching**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Tủ mạng	Kích thước tối thiểu: Cabinet 42U (W600 x H2000 x D800); Có hệ thống làm mát	4,22
5	Máy Server	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Modem ADSL	4 cổng LAN Hỗ trợ các tiêu chuẩn ADSL, ADSL2, ADSL2+,…	4,22
7	Switch	Switch 24 port, hỗ trợ chia VLAN	4,22
8	Router	Số cổng kết nối: 24 x RJ45, 2 x RJ45 (Gigabit Ethernet) Tốc độ truyền dữ liệu: 10/100Mbps, 10/100/1000Mbps MAC Address Table: 8K	4,22
9	Patch Panel	24 Ports, Cat5e	4,22
10	Bộ chuyển tiếp Repeater	Chuẩn dùng CAT5, CAT6 UTP Trở kháng: 80Ω÷120Ω	4,22
11	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
12	Phần mềm mô phỏng	Tương thích máy tính	3,91
13	Hệ điều hành Windows Server	Tương thích máy tính	3,91
14	Dụng cụ kiểm tra cáp mạng âm tường	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,91
15	Bộ dụng cụ tháo lắp máy tính	Tuốc nơ vít đa năng	3,91
16	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	3,91
17	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	3,91
18	Phần mềm Thiết kế hệ thống mạng	Tương thích máy tính	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Cáp serial (CAB-SS-V35FC)	Cuộn	V.35 Cable, DCE Female to Smart Serial, 10 Feet	0,01
3	Cáp serial (CAB-SS-V35MT)	Cuộn	V.35 Cable, DTE Male to Smart Serial, 10 Feet	0,01
4	Cáp kết nối cổng console	Cuộn	Cổng kết nối RJ-45 to DB-9	0,01
5	Bộ Wall plate	Cái	Hộp nhựa bảo vệ, đầu nối RJ45	0,01
6	Connector	Bịch	Loại RJ45, có khả năng chống nhiễu	0,01
7	Cáp mạng	Cuộn	Tối thiểu là Cat5E, chống nhiễu, (*: độ dài đủ để kết nối 19 bộ máy thành hệ thống mạng Lan)	0,01
8	Cầu nối dây mạng	Bịch	Hộp nhựa bảo vệ, đầu nối RJ45	0,01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐỊNH TUYẾN ROUNTING

Tên nghề: **Quản trị mạng CISCO**

Tên mô đun: **Định tuyến Rounting**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,12
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,12
4	Tủ mạng	Kích thước tối thiểu: Cabinet 42U (W600 x H2000 x D800); Có hệ thống làm mát	5,12
5	Máy Server	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Modem ADSL	4 cổng LAN Hỗ trợ các tiêu chuẩn ADSL, ADSL2, ADSL2+,…	5,12
7	Switch	Switch 24 port, hỗ trợ chia VLAN	5,12
8	Router	Số cổng kết nối: 24 x RJ45, 2 x RJ45 (Gigabit Ethernet) Tốc độ truyền dữ liệu: 10/100Mbps, 10/100/1000Mbps MAC Address Table: 8K	5,12
9	Patch Panel	24 Ports, Cat5e	5,12
10	Bộ chuyển tiếp Repeater	Chuẩn dùng CAT5, CAT6 UTP Trở kháng: 80Ω÷120Ω	5,12
11	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81
12	Dụng cụ kiểm tra cáp mạng âm tường	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	4,81
13	Bộ dụng cụ tháo lắp máy tính	Tuốc nơ vít đa năng	4,81
14	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	4,81
15	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	4,81
16	Phần mềm mô phỏng	Tương thích máy tính	4,81
17	Hệ điều hành Windows Server	Tương thích máy tính	4,81
18	Phần mềm thiết kế hệ thống mạng	Tương thích máy tính	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Cáp serial (CAB-SS-V35FC)	Cuộn	V.35 Cable, DCE Female to Smart Serial, 10 Feet	0,01
3	Cáp serial (CAB-SS-V35MT)	Cuộn	V.35 Cable, DTE Male to Smart Serial, 10 Feet	0,01
4	Cáp kết nối cổng console	Cuộn	Cổng kết nối RJ-45 to DB-9	0,01
5	Bộ Wall plate	Cái	Hộp nhựa bảo vệ, đầu nối RJ45	0,01
6	Connector	Bịch	Loại RJ45, có khả năng chống nhiễu	0,01
7	Cáp mạng	Cuộn	Tối thiểu là Cat5E, chống nhiễu, (*: độ dài đủ để kết nối 19 bộ máy thành hệ thống mạng Lan)	0,01
8	Cầu nối dây mạng	Bịch	Hộp nhựa bảo vệ, đầu nối RJ45	0,01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DỊCH VỤ MẠNG CƠ BẢN

Tên nghề: **Quản trị mạng CISCO**

Tên mô đun: **Dịch vụ mạng cơ bản**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Tủ mạng	Kích thước tối thiểu: Cabinet 42U (W600 x H2000 x D800); Có hệ thống làm mát	4,22
5	Máy Server	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Modem ADSL	4 cổng LAN Hỗ trợ các tiêu chuẩn ADSL, ADSL2, ADSL2+	4,22
7	Switch	Switch 24 port, hỗ trợ chia VLAN	4,22
8	Router	Số cổng kết nối: 24 x RJ45, 2 x RJ45 (Gigabit Ethernet) Tốc độ truyền dữ liệu: 10/100Mbps, 10/100/1000Mbps MAC Address Table: 8K	4,22
9	Patch Panel	24 Ports, Cat5e	4,22
10	Bộ chuyển tiếp Repeater	Chuẩn dùng CAT5, CAT6 UTP Trở kháng: 80Ω÷120Ω	4,22
11	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
12	Dụng cụ kiểm tra cáp mạng âm tường	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	3,91
13	Bộ dụng cụ tháo lắp máy tính	Tuốc nơ vít đa năng	3,91
14	Kìm bấm cáp mạng	Có chức năng cắt cáp, bấm được đầu nối RJ45	3,91
15	Kìm nhấn cáp mạng	Nhấn các đầu cáp mạng; có dao cắt	3,91
16	Phần mềm mô phỏng	Tương thích máy tính	3,91
17	Hệ điều hành Windows Server	Tương thích máy tính	3,91
18	Phần mềm Thiết kế hệ thống mạng	Tương thích máy tính	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Cáp serial (CAB-SS-V35FC)	Cuộn	V.35 Cable, DCE Female to Smart Serial, 10 Feet	0,01
3	Cáp serial (CAB-SS-V35MT)	Cuộn	V.35 Cable, DTE Male to Smart Serial, 10 Feet	0,01
4	Cáp kết nối cổng console	Cuộn	Cổng kết nối RJ-45 to DB-9	0,01
5	Bộ Wall plate	Cái	Hộp nhựa bảo vệ, đầu nối RJ45	0,01
6	Connector	Bịch	Loại RJ45, có khả năng chống nhiễu	0,01
7	Cáp mạng	Cuộn	Tối thiểu là Cat5E, chống nhiễu, (*: độ dài đủ để kết nối 19 bộ máy thành hệ thống mạng Lan)	0,01
8	Cầu nối dây mạng	Bịch	Hộp nhựa bảo vệ, đầu nối RJ45	0,01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục XLVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật lập trình cơ bản"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Kỹ thuật Lập trình cơ bản**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 110 giờ; Thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Kỹ thuật lập trình cơ bản.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản trong lập trình.

- Kiến thức về kỹ thuật lập trình căn bản, phân tích và giải quyết được các bài toán bằng lập trình.

2. Về kỹ năng

- Kỹ năng vẽ sơ đồ thuật toán cho một bài toán bất kỳ.

- Viết mã trên trình soạn thảo để giải quyết các bài toán lập trình cơ bản.

- Kỹ năng thực thi mã bằng tay và đưa ra kết quả của bài toán lập trình cũng như đầu vào đầu ra của mã.

- Có kỹ năng mềm trong giải quyết vấn đề và phân tích yêu cầu bài toán.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Tổng quan về lập trình	20	20	0
MĐ02	Biến và kiểu dữ liệu, toán tử và biểu thức	40	20	20
MĐ03	Nhập xuất dữ liệu	20	10	10
MĐ04	Câu lệnh điều kiện, vòng lặp	110	40	70
MĐ05	Làm việc với hàm	50	20	30
MĐ06	Thực hành lập trình	90	0	90
	TỔNG CỘNG	**330**	**110**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LẬP TRÌNH CƠ BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ LẬP TRÌNH

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình cơ bản**

Tên mô đun: **Tổng quan về lập trình**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,05**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,62
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,62
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,62
4	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	0,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	1,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: BIẾN VÀ KIỂU DỮ LIỆU, TOÁN TỬ VÀ BIỂU THỨC

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình cơ bản**

Tên mô đun: **Biến và kiểu dữ liệu, toán tử và biểu thức**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,82**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,20	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,33**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,82
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	1,82
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,82
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	1,82

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	20	60
3	Khu chức năng khác	0	0	4,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NHẬP XUẤT DỮ LIỆU

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình cơ bản**

Tên mô đun: **Nhập xuất dữ liệu**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,92**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,92
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,92
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,92
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	0,92

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CÂU LỆNH ĐIỀU KIỆN VÀ VÒNG LẶP

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình cơ bản**

Tên mô đun: **Câu lệnh điều kiên và vòng lặp**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,44**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,21	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,44
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,44
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,44
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,21

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	5,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	40	60
2	Phòng thực hành	3	70	210
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LÀM VIỆC VỚI HÀM

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình cơ bản**

Tên mô đun: **Làm việc với hàm**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,47**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,43
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,43
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,43
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,81
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	2,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	6

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: BÀI TẬP TỔNG HỢP

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình cơ bản**

Tên mô đun: **Bài tập tổng hợp**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,42**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,42	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,42
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,42
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,42

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	5,42
6	Phần mềm cài mạng ảo	Tương thích máy tính	5,42

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Dây mạng	Mét	Chống nhiễu, tối thiểu Cat5E	1
3	Đầu bấm mạng	Hạt	RJ45, Nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	90	270
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Phụ lục XLVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật lập trình nâng cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Kỹ thuật lập trình nâng cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 70 giờ; Thực hành: 260 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Kỹ thuật lập trình nâng cao.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Kiến thức về các kỹ thuật lập trình, phân tích và đánh giá độ phức tạp của giải thuật.

- Mô tả và nắm được các kỹ thuật lập trình với mảng, chuỗi, con trỏ.

2. Về kỹ năng

- Kỹ năng phân tích ưu khuyết điểm của giải thuật, từ đó tìm ra giải thuật thích hợp cho các bài toán lập trình theo hướng tiếp cận có tính hệ thống và kiểm soát được luồng đi của giải thuật.

- Có kỹ năng thảo luận, phát hiện vấn đề và xử lý trong giải bài toán bằng lập trình với C/C++.

- Nhận thức được tầm ảnh hưởng của dữ liệu đến thuật toán cũng như thái độ làm việc nghiêm túc, chú ý chi tiết và quy trình.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Thực hành với SQL	50	10	40
MĐ02	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	100	20	80
MĐ03	Lập trình hướng đối tượng trong java	70	10	60
MĐ04	Lập trình C++	50	10	40
MĐ05	Thuật toán căn bản và nâng cao	60	20	40
	TỔNG CỘNG	**330**	**70**	**260**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LẬP TRÌNH NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỰC HÀNH VỚI SQL

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình nâng cao**

Tên mô đun: **Thực hành với SQL**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,72**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,58**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,72
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,72
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,72
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	2,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẤU TRÚC DỮ LIỆU VÀ GIẢI THUẬT

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình nâng cao**

Tên mô đun: **Cấu trúc dữ liệu và giải thuật**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	5,43
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	5,43
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	5,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	13,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẬP TRÌNH HƯỚNG ĐỐI TƯỢNG TRONG JAVA

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình nâng cao**

Tên mô đun: **Lập trình hướng đối tượng trong Java**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,92**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,85**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,92
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,92
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,92
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
5	Phần mềm Java	Tương thích máy tính	3,92

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LẬP TRÌNH C++

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình nâng cao**

Tên mô đun: **Lập trình C++**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,72**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,58**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,72
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	2,72
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,72
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	2,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THUẬT TOÁN CĂN BẢN VÀ NÂNG CAO

Tên nghề: **Kỹ thuật lập trình nâng cao**

Tên mô đun: **Thuật toán căn bản và nâng cao**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,03**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,61**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,03
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,03
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,03
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
5	Trình soạn thảo code	Tương thích máy tính	3,03

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	7,5

Phụ lục XLVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật phần cứng máy tính"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Kỹ thuật phần cứng máy tính**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 75 giờ; Thực hành: 255 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Kỹ thuật phần cứng máy tính.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản của các bộ phận trong máy tính, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị trong máy tính.

- Hiểu rõ các chủng loại và tính năng của các linh kiện cấu thành máy vi tính (PC) đang được sử dụng phổ biến trên thị trường.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ lắp ráp máy tính hoàn chỉnh và sửa chữa các lỗi của máy tính.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật điện tử	75	15	60
MĐ02	Kiến trúc máy tính	30	30	0
MĐ03	Lắp ráp và cài đặt máy tính	75	10	65
MĐ04	Mainboard máy tính	75	10	65
MĐ05	Thiết bị ngoại vi máy tính	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**330**	**75**	**255**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT PHẦN CỨNG MÁY TÍNH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Kỹ thuật phần cứng máy tính**

Tên mô đun: **Kỹ thuật điện tử**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
5	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,61
6	Board test mạch	Cắm linh kiện theo mô đun, Kích thước: 16.5x5.5cm	3,61
7	Bộ nguồn DC, AC	+/-5VDC, +/-12VDC, điện áp thay đổi 0-12V DC; điện áp AC hiệu dụng 6V, 9V, 12V,18V	3,61
8	Mỏ hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,61
9	Bộ dụng cụ kìm, tua vít	Gồm các tua vít và kìm cắt dây loại nhỏ	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Led	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm Xanh, Đỏ, Vàng	0,1
3	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng 50Kohm đến 1Mohm	0,1
4	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm thông dụng	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
6	Đi ốt	Hộp	Chỉnh lưu, Zener 3V, 4V7, 5V6, 9V	0,1
7	Điện trở	Hộp	Đủ các loại điện trở thông dụng 1ohm đến 2Mohm	0,1
8	IC	Hộp	IC nguồn, IC số thông dụng	0,1
9	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
10	Nhựa thông	Bịch	-	0,1
11	Test board hàn linh kiện	Cái	Kích thước cơ bản, một mặt lỗ đôi	1
12	Dây Cắm Testboard	Mét	Dây đồng nhỏ có vỏ nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KIẾN TRÚC MÁY TÍNH

Tên nghề: **Kỹ thuật phần cứng máy tính**

Tên mô đun: **Kiến trúc máy tính**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,93
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP RÁP VÀ CÀI ĐẶT MÁY TÍNH

Tên nghề: **Kỹ thuật phần cứng máy tính**

Tên mô đun: **Lắp ráp và cài đặt máy tính**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
5	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Vòng tay tĩnh điện	Vòng đeo tay, không dây	3,91
7	USB (ổ cứng di động)	USB flash drive tối thiểu 8GB	3,91
8	Máy in	In đen trắng, khổ in: ≥ A4	4,22
9	Máy scan	Kết nối USB, hoạt động tốt	3,91
10	Bộ tua vít chính xác	Đầy đủ các kích thước tháo lắp máy tính	3,91
11	Bộ kìm điện	Loại thông dụng	3,91
12	Drive Máy in	Phù hợp với máy in	4,22
13	Drive Máy Scan	Phù hợp với máy Scan	3,91
14	Bàn phím	Kết nối USB	3,91
15	Mouse	Kết nối USB	3,91
16	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
17	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91
18	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
19	Case	Tương thích Mainboard	3,91
20	Màn hình	Tương thích Mainboard	3,91
21	CPU	Tương thích Mainboard	3,91
22	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
23	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
24	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,22
25	Hệ điều hành Windows	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Keo tản nhiệt	Tuýp	CM CHO CPU(HTK-002)	0,01
3	Fan case	Cái	Tương thích CPU	0,01
4	Fan CPU	Cái	Tương thích CPU	0,01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MAINBOARD MÁY TÍNH

Tên nghề: **Kỹ thuật phần cứng máy tính**

Tên mô đun: **Mainboard máy tính**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Mainboard máy case	- Có đầy đủ thiết bị ngoại vi - Cài đặt windows, microsoft office và các phần mềm thông dụng	3,91
5	Mainboard laptop	- Phù hợp 3 lớp mạng	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Các cổng kết nối đầy đủ 26 10/100/1000 ports	
6	Test main đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
7	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
8	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,91
9	Bộ nguồn máy tính	Có các đầu kết nối với mainboard	3,91
10	Mỏ hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,91
11	CPU	Tối thiểu 1,8GHz	3,91
12	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
13	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
14	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
15	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91
16	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
17	Case	Tương thích Mainboard	3,91
18	Chipset	Chipset bắc, nam, ROM	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng trên mainboard	0,1
3	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm dán	0,1
4	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
5	Đi ốt	Hộp	Dán mainboard	0,1
6	Điện trở	Hộp	Dán mainboard	0,1
7	IC	Hộp	IC tạo xung Clock, Điều khiển card ngoại vi	0,1
8	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
9	Nhựa thông	Bịch	Hàm lượng tinh dầu > 10% Hàm lượng nước và tạp chất cơ học không lớn hơn 10%	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ NGOẠI VI MÁY TÍNH

Tên nghề: **Kỹ thuật phần cứng máy tính**

Tên mô đun: **Thiết bị ngoại vi máy tính**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Mainboard máy case	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
5	Mainboard laptop	- Phù hợp 3 lớp mạng - Các cổng kết nối đầy đủ 26	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		10/100/1000 ports	
6	Test main đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
7	Máy hiện sóng	20Mhz, 2 channel, Display Area : 8 x 10 div, Input Resistance: 1 MΩ	3,91
8	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,91
9	Bộ nguồn máy tính	Có các đầu kết nối với mainboard	3,91
10	Mỏ hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,91
11	CPU	Tối thiểu 1,8GHz	3,91
12	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
13	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
14	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
15	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91
16	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
17	Case	Tương thích Mainboard	3,91
18	Máy in	In đen trắng, khổ in: ≥ A4	4,22
19	Máy scan	Kết nối USB, hoạt động tốt	3,91
20	Drive Máy in	Phù hợp với máy in	4,22
21	Drive Máy Scan	Phù hợp với máy Scan	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Chipset	Chipset bắc, nam, ROM	3,91
23	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,22
24	Hệ điều hành Windows	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng trên mainboard	0,1
3	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm dán	0,1
4	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
5	Đi ốt	Hộp	Dán mainboard	0,1
6	Điện trở	Hộp	Dán mainboard	0,1
7	IC	Hộp	IC tạo xung Clock, điều khiển card ngoại vi	0,1
8	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
9	Nhựa thông	Bịch	Hàm lượng tinh dầu > 10% Hàm lượng nước và tạp chất cơ học không lớn hơn 10%	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục XLIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa laptop căn bản"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa laptop căn bản**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 55 giờ; Thực hành: 275 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Sửa chữa laptop căn bản.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dụng cụ điện tử cơ bản, phân tích được sơ đồ khối của laptop, các nguyên nhân hư hỏng và biện pháp khắc phục.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa laptop căn bản.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa laptop căn bản.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật điện tử	75	15	60
MĐ02	Cấu trúc laptop	75	20	55
MĐ03	Sửa chữa mainboard laptop	105	10	95
MĐ04	Sửa chữa các loại chipset	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**330**	**55**	**275**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA LAPTOP CĂN BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐIỆN TỬ CƠ BẢN

Tên nghề: **Sửa chữa Laptop căn bản**

Tên mô đun: **Điện tử cơ bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
5	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,61
6	Board test mạch	Cắm linh kiện theo mô đun, Kích thước: 16.5x5.5cm	3,61
7	Bộ nguồn DC, AC	+/-5VDC, +/-12VDC, điện áp thay đổi 0-12V DC; điện áp AC hiệu dụng 6V, 9V, 12V,18V.	3,61
8	Máy hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,61
9	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm cắt dây loại nhỏ	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Led	Hộp	Ntural VN	0,5
3	Biến trở	Hộp	Sanwa VS-100	1
4	Tụ điện	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	1
6	Đi ốt	Hộp	50 loại, mỗi loại 20con	1
7	Điện trở	Hộp	25 loại	1
8	IC	Hộp	10 loại, mỗi loại 20 cái	1
9	Chì hàn	Cuộn	XH2.54 tổng hợp 460 cái	1
10	Nhựa thông	Bịch	FDFN1.25-110 6.3/4.8/2.8 mm	1
11	Test board hàn linh kiện	Cái	0.1uF Đến 220uF, 200 con	1
12	Dây Cắm Testboard	Mét	Loại thông thường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẤU TRÚC LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop căn bản**

Tên mô đun: **Cấu trúc laptop**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
4	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
6	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,31
7	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và các dụng cụ tháo laptop	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Bộ dụng cụ vệ sinh laptop	Bộ	Chổi quét, nước rửa, giẻ lau, thổi bụi, keo dán	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA MAINBOARD LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop căn bản**

Tên mô đun: **Sửa chữa Mainboard laptop**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,03**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,72	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,34**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,03
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,03
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,03
4	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,03

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,72
6	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	5,72
7	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và các dụng cụ tháo laptop	5,72
8	Mainboard laptop	Main rời, hoạt động tốt; cấu hình thông dụng	5,72
9	Máy hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	5,72
10	Bộ đèn có kính phóng đại	Kính lúp đế bàn, có kẹp	5,72
11	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	5,72
12	Chipset	Chipset bắc, nam, rom	5,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng trên mainboard	0,1
3	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm dán	0,1
4	Transistor	Hộp	Mostfet thông dụng của mainboard	0,1
5	Đi ốt	Hộp	Dán mainboard	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Điện trở	Hộp	Dán mainboard	0,1
7	IC	Hộp	IC tạo xung Clock, Điều khiển card ngoại vi	0,1
8	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
9	Nhựa thông	Bịch	Hàm lượng tinh dầu > 10% Hàm lượng nước và tạp chất cơ học không lớn hơn 10%	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	95	285
3	Khu chức năng khác	0	0	15

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHIPSET LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop căn bản**

Tên mô đun: **Chipset laptop**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
5	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,91
7	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và các dụng cụ tháo laptop	3,91
8	Mainboard laptop	Main rời, hoạt động tốt; cấu hình thông dụng.	3,91
9	Bộ đèn có kính phóng đại	Kính lúp để bàn, có kẹp	3,91
10	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
11	Máy hàn chipset	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
12	Chipset	Chipset bắc, nam, rom	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng trên mainboard	0,1
3	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm dán	0,1
4	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
5	Đi ốt	Hộp	Dán mainboard	0,1
6	Điện trở	Hộp	Dán mainboard	0,1
7	IC	Hộp	IC tạo xung Clock, Điều khiển card ngoại vi	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
9	Nhựa thông	Bịch	Hàm lượng tinh dầu > 10% Hàm lượng nước và tạp chất cơ học không lớn hơn 10%	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

(Xem tiếp Công báo điện tử số 267 + 268)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 265 + 266)

Phụ lục L

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Sửa chữa laptop nâng cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Sửa chữa laptop nâng cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 55 giờ; Thực hành: 275 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Sửa chữa laptop nâng cao.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản điện cơ bản, nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị dựng cụ điện tử cơ bản, phân tích được sơ đồ khối của laptop, các nguyên nhân hư hỏng và biện pháp khắc phục.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong nghề sửa chữa laptop căn bản.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong sửa chữa laptop căn bản.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Bàn phím, màn hình laptop	75	15	60
MĐ02	Pin laptop	75	20	55
MĐ03	Cấp nguồn laptop	105	10	95
MĐ04	Rom Bios laptop	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**330**	**55**	**275**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ SỬA CHỮA LAPTOP NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: BÀN PHÍM, MÀN HÌNH LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop nâng cao**

Tên mô đun: **Bàn phím, màn hình laptop**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy khò nhiệt	Tay khò nhiệt với các đầu khò thay thế, Đồng hồ hiển thị nhiệt độ, có thể chỉnh gió, chỉnh nhiệt độ cao thấp	3,61
5	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	3,61
6	Máy cấp nguồn đa năng	Điều chỉnh dòng điện đúng với loại Laptop, phổ biến 19V, chỉnh ngưỡng ngắt của dòng điện - tự động	3,61
7	Máy nạp Rom Bios	Hỗ trợ nhiều rom, khe socket 8 chân và socket 32 chân	3,61
8	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
9	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,61
10	Mỏ hàn	Điều chỉnh nhiệt độ, mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,61
11	Mainboard laptop	Loại thịnh hành	3,61
12	CPU laptop	Phù hợp mainboard	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Màn hình laptop	Tương thích Mainboard	3,61
14	Bàn phím laptop	Phù hợp mainboard	3,61
15	Bộ dao mỏng kim loại	Nhiều kích thước khác nhau	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	IC laptop	Hộp	IC dán	0,1
3	Điện trở	Hộp	điện trở dán	0,1
4	Đi ốt	Hộp	Đi ốt dán	0,1
5	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
6	Mosfet	Hộp	Mosfet dán	0,1
7	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
8	Nhựa thông	Bịch	-	0,1
9	Dây điện	Mét	Dây đồng nhỏ có vỏ nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PIN LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop nâng cao**

Tên mô đun: **Pin laptop**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,93
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	3,93
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,93
4	Máy khò nhiệt	Tay khò nhiệt với các đầu khò thay thế, Đồng hồ hiển thị nhiệt độ, có thể	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		chỉnh gió, chỉnh nhiệt độ cao thấp	
5	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	3,31
6	Máy cấp nguồn đa năng	Điều chỉnh dòng điện đúng với loại Laptop, phổ biến 19V, chỉnh ngưỡng ngắt của dòng điện - tự động	3,31
7	Máy nạp Rom Bios	Hỗ trợ nhiều rom, khe socket 8 chân và socket 32 chân	3,31
8	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,31
9	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,31
10	Mỏ hàn	Điều chỉnh nhiệt độ, mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,31
11	Mainboard laptop	Loại thịnh hành	3,31
12	CPU laptop	Phù hợp mainboard	3,31
13	Drive eeprom battery	Kết nối USB để reset battery	3,31
14	Bộ dao mỏng kim loại	Nhiều kích thước khác nhau	3,31
15	Phần mềm quản lý pin laptop	Tương thích máy tính	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Cell pin laptop	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	9,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẤP NGUỒN LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa laptop nâng cao**

Tên mô đun: **Cấp nguồn laptop**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,03**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,72	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,34**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,03
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	6,03
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,03
4	Máy khò nhiệt	Tay khò nhiệt với các đầu khò thay thế, đồng hồ hiển thị nhiệt độ, có thể chỉnh gió, chỉnh nhiệt độ cao thấp.	5,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	5,72
6	Máy cấp nguồn đa năng	Điều chỉnh dòng điện đúng với loại Laptop, phổ biến 19V, chỉnh ngưỡng ngắt của dòng điện - tự động	5,72
7	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,72
8	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	5,72
9	Mỏ hàn	Điều chỉnh nhiệt độ, mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	5,72
10	Mainboard laptop	Loại thịnh hành	5,72
11	Máy tính xách tay	Phù hợp mainboard	5,72
12	Bộ dao mỏng kim loại	Nhiều kích thước khác nhau	5,72
13	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	5,72
14	Bộ đèn có kính phóng đại	Kính lúp để bàn, có kẹp	5,72
15	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	5,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	IC laptop	Hộp	IC dán	0,1
3	Điện trở	Hộp	điện trở dán	0,1
4	Đi ốt	Hộp	Đi ốt dán	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
6	Mosfet	Hộp	Mosfet dán	0,1
15	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
16	Nhựa thông	Bịch	Hàm lượng tinh dầu > 10% Hàm lượng nước và tạp chất cơ học không lớn hơn 10%	0,1
18	Dây điện	Mét	Dây đồng nhỏ có vỏ nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	95	285
3	Khu chức năng khác	0	0	15

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ROM BIOS LAPTOP

Tên nghề: **Sửa chữa Laptop nâng cao**

Tên mô đun: **Rom bios laptop**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Máy khò nhiệt	Tay khò nhiệt với các đầu khò thay thế, Đồng hồ hiển thị nhiệt độ, có thể chỉnh gió, chỉnh nhiệt độ cao thấp.	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	3,91
6	Máy cấp nguồn đa năng	Điều chỉnh dòng điện đúng với loại Laptop, phổ biến 19V, chỉnh ngưỡng ngắt của dòng điện - tự động	3,91
7	Máy nạp Rom Bios	Hỗ trợ nhiều rom, khe socket 8 chân và socket 32 chân	3,91
8	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
9	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,91
10	Mỏ hàn	Điều chỉnh nhiệt độ, mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,91
11	Mainboard laptop	Loại thịnh hành	3,91
12	Máy tính xách tay	Phù hợp mainboard	3,91
13	Bộ dao mỏng kim loại	Nhiều kích thước khác nhau	3,91
14	Bộ dụng cụ tháo mở và sửa chữa laptop	Gồm các tua vít và kìm, nhíp	3,91
15	Drive nạp bios	Kết nối USB	3,91
16	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
17	Phần mềm nạp ROM BIOS	Tương thích máy tính	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục LI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 330 giờ *(Lý thuyết: 75 giờ; Thực hành: 255 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, viết, có nhu cầu học nghề Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm các nguyên lý cơ bản của các bộ phận trong máy tính , nắm vững các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết trong máy tính.

- Hiểu rõ các chủng loại và tính năng của các linh kiện cấu thành máy vi tính (PC) đang được sử dụng phổ biến trên thị trường.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ lắp ráp máy tính hoàn chỉnh và sửa chữa các lỗi thông thường của máy tính.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật điện tử	75	15	60
MĐ02	Kiến trúc máy tính	30	30	0
MĐ03	Lắp ráp và cài đặt máy tính	75	10	65
MĐ04	Cài đặt phần mềm	75	10	65
MĐ05	Sửa chữa các lỗi máy tính thông thường	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**330**	**75**	**255**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LẮP RÁP VÀ SỬA CHỮA MÁY TÍNH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Kỹ thuật điện tử**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,87**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,08
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,08
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,08
4	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
5	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,61
6	Board test mạch	Cắm linh kiện theo mô đun	3,61
7	Bộ nguồn DC, AC	+/-5VDC, +/-12VDC, điện áp thay đổi 0-12V DC; điện áp AC hiệu dụng 6V, 9V, 12V,18V.	3,61
8	Mỏ hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,61
9	Bộ dụng cụ kìm, tua vít	Gồm các tua vít và kìm cắt dây loại nhỏ	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Led	Hộp	15 loại Led đơn 3mm, 5mm Xanh, Đỏ, Vàng	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng 50Kohm đến 1Mohm	0,1
4	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm thông dụng	0,1
5	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
6	Đi ốt	Hộp	Chỉnh lưu, Zener 3V, 4V7, 5V6, 9V	0,1
7	Điện trở	Hộp	Đủ các loại điện trở thông dụng 1ohm đến 2Mohm	0,1
8	IC	Hộp	IC nguồn, IC số thông dụng	0,1
9	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
10	Nhựa thông	Bịch	-	0,1
11	Test board hàn linh kiện	Cái	Kích thước cơ bản, một mặt lỗ đôi	1
12	Dây Cắm Testboard	Mét	Dây đồng nhỏ có vỏ nhựa	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	60	180
3	Khu chức năng khác	0	0	10,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KIẾN TRÚC MÁY TÍNH

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Kiến trúc máy tính**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	0,93
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP RÁP VÀ CÀI ĐẶT MÁY TÍNH

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Lắp ráp và cài đặt máy tính**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Máy tính để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Test main, card đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
6	Vòng tay tĩnh điện	Vòng đeo tay, không dây	3,91
7	USB (ổ cứng di động)	USB flash drive tối thiểu 8GB	3,91
8	Máy in	In đen trắng, khổ in: ≥ A4	4,22
9	Máy scan	Kết nối USB, hoạt động tốt	3,91
10	Bộ tua vít chính xác	Đầy đủ các kích thước tháo lắp máy tính	3,91
11	Bộ kìm điện	Loại thông dụng	3,91
12	Drive Máy in	Phù hợp với máy in	4,22
13	Drive Máy Scan	Phù hợp với máy Scan	3,91
14	Bàn phím	Kết nối USB	3,91
15	Mouse	Kết nối USB	3,91
16	Màn hình	Tương thích Mainboard	3,91
17	CPU	Tương thích Mainboard	3,91
18	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
19	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
20	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
21	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
23	Case	-	3,91
24	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,22
25	Hệ điều hành Windows	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Fan case	Cái	Tương thích CPU	0,01
3	Fan CPU	Cái	Tương thích CPU	0,01
4	Keo tản nhiệt	Tuýp	CM CHO CPU(HTK-002)	0,01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CÀI ĐẶT PHẦN MỀM

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Cài đặt phần mềm**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Mainboard máy case	- Có đầy đủ thiết bị ngoại vi - Cài đặt windows, microsoft office và các phần mềm thông dụng	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mainboard laptop	- Phù hợp 3 lớp mạng - Các cổng kết nối đầy đủ 26 10/100/1000 ports	3,91
6	Test main đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
7	Bộ nguồn máy tính	Có các đầu kết nối với mainboard	3,91
8	CPU	Tối thiểu 1,8GHz	3,91
9	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
10	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
11	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
12	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91
13	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
14	Case	Tương thích Mainboard	3,91
15	Vòng tay tĩnh điện	Vòng đeo tay, không dây	3,91
16	USB (ổ cứng di động)	USB flash drive tối thiểu 8GB	3,91
18	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	3,91
19	Hệ điều hành Windows	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,91
20	Phần mềm diệt virus	Tương thích máy tính	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Phần mềm boot	Tương thích máy tính	3,91
22	Phần mềm kiểm tra, khắc phục máy tính	Tương thích máy tính	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỬA CHỮA CÁC LỖI MÁY TÍNH THÔNG THƯỜNG

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp ráp và sửa chữa máy tính**

Tên mô đun: **Sửa chữa các lỗi máy tính thông thường**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Tivi	- Màn hình: ≥ 32 inches, có remote và phụ kiện kèm theo - Màn hình LCD hoặc Led, có đầy đủ cổng kết nối với máy tính, laptop	4,22
3	Bảng di động	- Loại thông dụng cho các trường học - Có khả năng ghim và kẹp giấy	4,22
4	Mainboard máy case	- Có đầy đủ thiết bị ngoại vi - Cài đặt windows, microsoft office và các phần mềm thông dụng	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mainboard laptop	- Phù hợp 3 lớp mạng - Các cổng kết nối đầy đủ 26 10/100/1000 ports	3,91
6	Test main đa năng	- Có đèn báo lỗi - Kết nối PCI, USB, card mở rộng	3,91
7	Máy hiện sóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,91
8	Đồng hồ đo	Loại vạn năng, chỉ thị số hoặc kim, đo dòng và áp AC và DC, có thang đo điện trở	3,91
9	Bộ nguồn máy tính	Có các đầu kết nối với mainboard	3,91
10	Mỏ hàn	Gồm mỏ hàn, đế gác, hộp đựng chì, nhựa thông	3,91
11	CPU	Tối thiểu 1,8GHz	3,91
12	Mainboard	Tương thích CPU, có các khe cắm mở rộng	3,91
13	RAM	Tương thích Mainboard	3,91
14	VGA	Tương thích Mainboard	3,91
15	HDD, SSD	Tương thích Mainboard	3,91
16	Power supply	Tương thích Mainboard	3,91
17	Case	Tương thích Mainboard	3,91
18	Vòng tay tĩnh điện	Vòng đeo tay, không dây	3,91
19	USB (ổ cứng di động)	USB flash drive tối thiểu 8GB	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Máy in	In đen trắng, khổ in: ≥ A4	4,22
21	Máy scan	Kết nối USB, hoạt động tốt	3,91
22	Drive Máy in	Phù hợp với máy in	4,22
23	Drive Máy Scan	Phù hợp với máy Scan	3,91
24	Chipset	Chipset bắc, nam, rom	3,91
25	Phần mềm Microsoft office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài được cho tối thiểu 19 máy vi tính	4,22
26	Hệ điều hành Windows	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,22
27	Phần mềm diệt virus	Tương thích máy tính	3,91
28	Phần mềm boot	Tương thích máy tính	3,91
29	Phần mềm kiểm tra, khắc phục máy tính	Tương thích máy tính	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu	Bộ	Theo quy định của trường	1
2	Biến trở	Hộp	Đủ các loại biến trở trở, thông dụng trên mainboard	0,1
3	Tụ điện	Hộp	Tụ hóa, tụ gốm dán	0,1
4	Transistor	Hộp	Loại thông dụng	0,1
5	Đi ốt	Hộp	-	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Điện trở	Hộp	-	0,1
7	IC	Hộp	IC tạo xung Clock, Điều khiển card ngoại vi	0,1
8	Chì hàn	Cuộn	SOLDER-Ok 0.8mm-100g	0,1
9	Nhựa thông	Bịch	-	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục LII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Cắt uốn tóc nữ"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** Cắt uốn tóc nữ
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 61 giờ; thực hành: 239 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được cấu trúc giải phẫu học của tóc, da đầu.

- Phân biệt được các loại tóc và tình trạng, mức độ tổn thương của tóc.

- Nêu được tính chất, thành phần hóa học, công dụng của một số sản phẩm thông dụng trong nghề cắt, gội, uốn tóc.

- Trình bày được quy trình, phương pháp gội đầu, rửa mặt nữ.

- Trình bày được quy trình, phương pháp cắt tóc nữ.

- Trình bày được quy trình, phương pháp uốn, duỗi tóc.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ gội đầu, cắt tóc, uốn tóc nữ.

- Lựa chọn được các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với yêu cầu công việc.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật gội đầu, rửa mặt.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt các kiểu tóc nữ.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn, duỗi các kiểu tóc nữ.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.

- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cắt, uốn, duỗi, gội cho khách hàng và cho bản thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề cắt uốn tóc nữ, người học có thể làm việc tại các trung tâm làm đẹp, salon tóc với các cộng việc sau:

- Nhân viên tư vấn các kiểu tóc cho khách hàng nữ.

- Kỹ thuật viên gội đầu, chăm sóc da đầu.

- Kỹ thuật viên cắt tóc nữ.

- Kỹ thuật viên uốn tóc nữ.

Hoặc có thể khởi nghiệp mở salon chuyên cắt uốn tóc nữ với quy mô nhỏ và vừa, hoặc học lên trình độ cao hơn.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về tóc và da đầu	5	4	1
MĐ02	Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu	10	8	2
MĐ03	Gội đầu	45	9	36
MĐ04	Cắt tóc nữ	90	14	76
MĐ05	Uốn tóc nữ	90	14	76
MĐ06	Duỗi tóc	60	12	48
TỔNG CỘNG		**300**	**61**	**239**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CẮT UỐN TÓC NỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,03	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
4	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
6	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
7	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	4	4,6
2	Phòng học thực hành	2,8	1	2,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÓA MỸ PHẨM CHO TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,29
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,29
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,29
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,29
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,29
7	Bảng biểu hình 3D	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	cắt bổ cấu trúc tóc		
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	8	9,2
2	Phòng học thực hành	2,8	2	5,6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN**: GỘI ĐẦU**

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Gội đầu**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,8**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,26
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
4	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	2,26
5	Bồn rửa tay	Bằng vật liệu chống gỉ sét	2,26
6	Giường gội đầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
8	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
9	Tủ đựng khăn	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
10	Kệ đựng dầu gội đầu, dầu xả, sửa rửa mặt	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
11	Bảng biểu hình quy trình gội đầu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
12	Bảng biểu quy trình rửa mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
13	Xe đẩy dụng cụ, vật liệu	Loại 3 tầng Vật liệu inox hoặc nhựa	2,26
14	Khăn bông	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	2,26
15	Khăn bông	Kích thước 30 x 50 cm; 100% cotton	2,26
16	Khăn bông	Kích thước 40 x 80 cm; 100% cotton	2,26
17	Máy sấy tóc	2100W, có 2 cấp tốc độ	2,26
18	Lược	22 x 5 cm cầm tay	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bông tăm	Gói	100% cotton, 100 cây/ hộp	0,20
5	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
6	Dầu gội	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	11,6
7	Dầu xả	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	5,8
8	Sửa rửa mặt	ml	Phù hợp với từng loại da mặt	5,0
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Cắt tóc nữ**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
4	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
5	Tủ đựng dụng cụ	-	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Đầu ma-nơ-canh	Tóc dài, chịu nhiệt, có chân đứng hoặc đế kẹp	4,62
7	Gương	Diện tích tối thiểu: 60mm x 80mm	4,62
8	Ghế	Có cần đạp điều chỉnh cao thấp	4,62
9	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
10	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
11	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
12	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
13	Xe đẩy	3 tầng, có bánh xe, vật liệu không gỉ sét, dễ tẩy rửa	4,62
14	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
15	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
16	Tông – đơ điện	Loại thông dụng trên thị trường, có xuất xứ, nguồn gốc rõ ràng	4,62
17	Bộ lược	Tối thiểu 3 cây: Lược thưa, lược dày, lược ống.	4,62
18	Bộ Kẹp mỏ vịt	Loại thông dụng trên thị trường	4,62
19	Bình xịt nước	Loại thông dụng trên thị trường	4,62
20	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường	4,62
21	Chổi quét & ki hốt rác/ hoặc máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN TÓC NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Uốn tóc nữ**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
4	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
5	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường, chịu nước, chịu nhiệt, dễ tẩy rửa, kích thước 40cm x 120cm x 210cm	4,62
6	Hình mẫu tư thế	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	thao tác uốn tóc		
7	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Máy uốn tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
9	Máy hấp dầu	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
11	Đầu ma-nơ-canh	chịu nhiệt (tóc thiệt)	4,62
12	Gương	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
13	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
14	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
15	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
16	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
17	Xương uốn phồng chân tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Tấm lô Trục uốn Xoăn lạnh	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
19	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc uốn tóc nóng	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.500
5	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.500
6	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
7	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
8	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: DUỖI TÓC

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Duỗi tóc**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
4	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
5	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
6	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	3,01
7	Hình mẫu tư thế	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	thao tác duỗi tóc		
8	Bảng biểu quy trình duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Lược thưa	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
11	Lược dày	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
12	Máy ép duỗi tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
14	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
15	Gương	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Kéo cắt tóc	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
5	Thuốc dập duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
8	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	46	134,4

Phụ lục LIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Cắt uốn tóc nam"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Cắt uốn tóc nam**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 61 giờ; thực hành: 239 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được cấu trúc giải phẫu học của tóc; da đầu.

- Phân biệt được các loại tóc và tình trang, mức độ tổn thương của tóc.

- Nêu được tính chất, thành phần hóa học, công dụng của một số sản phẩm thông dụng trong ngành cắt, gội, uốn tóc.

- Trình bày được quy trình, phương pháp gội đầu, rửa mặt nam.

- Trình bày được quy trình lấy ráy tai.

- Trình bày được quy trình, phương pháp cắt tóc nam.

- Trình bày được quy trình, phương pháp uốn tóc nam.

- Trình bày được quy trình tạo kiểu râu, kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ Gội đầu, cắt tóc, uốn tóc nam.

- Lựa chọn được các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với yêu cầu công việc.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật gội đầu, rửa mặt.

- Thực hiện Thành thạo kỹ thuật cắt tóc các kiểu tóc nam.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn các kiểu tóc nam.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tỉa, tạo kiểu râu.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.

- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cắt, uốn, cạo, gội cho khách hàng và cho bản thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề cắt uốn tóc nam, người học có thể làm việc tại các trung tâm làm đẹp, salon tóc với các công việc sau:

- Nhân viên tư vấn các kiểu tóc cho khách hàng nam.

- Kỹ thuật viên gội đầu, chăm sóc da đầu.

- Kỹ thuật viên cắt tóc nam.

- Kỹ thuật viên uốn tóc nam.

Hoặc có thể khởi nghiệp mở salon, tiệm chuyên cắt uốn tóc nam với quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về tóc và da đầu	5	4	1
MĐ02	Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu	10	8	2
MĐ03	Gội đầu và lấy ráy tai	45	9	36
MĐ04	Cắt tóc nam	90	14	76
MĐ05	Uốn, nhuộm tóc nam	90	14	76
MĐ06	Tạo kiểu râu, Cạo râu và lông mặt	60	12	48
TỔNG CỘNG		**300**	**61**	**239**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CẮT UỐN TÓC NỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nữ**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,03	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
4	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	0,14
5	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
6	Bảng biểu hình 3D	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	cắt bổ cấu trúc tóc		
7	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	4	4,6
2	Phòng học thực hành	2,8	1	2,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÓA MỸ PHẨM CHO TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: **Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,29
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,29
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,29
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,29
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	8	9,2
2	Phòng học thực hành	2,8	2	5,6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GỘI ĐẦU NAM VÀ LẤY RÁY TAI

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: **Gội đầu nam và lấy ráy tai**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,8**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,26
3	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
4	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	2,26
5	Bồn rửa tay	Bằng vật liệu chống gỉ sét	2,26
6	Giường gội đầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
8	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
9	Tủ đựng khăn	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
10	Kệ đựng dầu gội đầu, dầu xả, sửa rửa mặt	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
11	Bảng biểu hình quy trình gội đầu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
12	Bảng biểu quy trình rửa mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
13	Xe đẩy dụng cụ, vật liệu	Loại 3 tầng Vật liệu inox hoặc nhựa	2,26
14	Khăn bông	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	2,26
15	Khăn bông	Kích thước 30 x 50 cm; 100% cotton	2,26
16	Khăn bông	Kích thước 40 x 80 cm; 100% cotton	2,26
17	Máy sấy tóc	2100W, có 2 cấp tốc độ	2,26
18	Lược	22 x 5 cm cầm tay	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bông tăm	Gói	100% cotton, 100 cây/ hộp	0,20
5	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
6	Dầu gội	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	11,6
7	Dầu xả	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	5,8
8	Sửa rửa mặt	ml	Phù hợp với từng loại da mặt	5,0
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NAM

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: **Cắt tóc nam**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
11	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
12	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
17	Xe đẩy	-	4,62
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
20	Tông – đơ điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
21	Bộ lược	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
22	Bộ Kẹp mỏ vịt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
24	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN, NHUỘM TÓC NAM

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: Uốn, nhuộm tóc nam

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,26
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,26
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,26
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
10	Hình mẫu tư thế thao tác uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
11	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
12	Máy uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
13	Máy hấp dầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
14	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
15	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	2,26
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
18	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
19	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
20	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
21	Xương uốn phồng chân tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
22	Tấm lô Trục uốn Xoăn lạnh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
23	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường,	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
24	Bát thuốc nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
25	Lược nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
11	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
12	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
13	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
14	Thuốc uốn tóc nóng	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1.000
15	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1.000
16	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	800
17	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	800
18	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
19	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
20	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
21	Thuốc nhuộm	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	250
22	Nút bịt tai	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
23	Mũ tắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
24	Dây thun cao su	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TẠO KIỂU RÂU, CẠO RÂU VÀ LÔNG MẶT

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam**

Tên mô đun: **Tạo kiểu râu, Cạo râu và lông mặt**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
10	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
11	Đầu ma-nơ-canh có râu	Chịu nhiệt (râu, tóc thiệt)	3,01
12	Hình mẫu tư thế thao tác tạo mẫu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Bảng biểu quy trình tạo kiểu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
14	Hình mẫu các kiểu râu thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
15	Lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Tông đơ tỉa	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Kéo cắt, tỉa râu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
19	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
20	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
21	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Kem cao râu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	150
5	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
6	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Phụ lục LIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Cắt uốn tóc nam nữ"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Cắt uốn tóc nam nữ**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- **Thời gian đào tạo:** 585 giờ *(Lý thuyết: 110 giờ; thực hành: 475 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được cấu trúc giải phẫu học của tóc, da đầu.

- Phân biệt được các loại tóc và tình trạng, mức độ tổn thương của tóc.

- Nêu được tính chất, thành phần hóa học, công dụng của một số sản phẩm thông dụng trong ngành cắt, gội, uốn tóc; *(dầu gội, dầu xả, sữa rửa mặt, thuốc uốn, thuốc nhuộm, kem làm mềm râu, gel và keo định hình tóc,…).*

- Trình bày được quy trình, phương pháp gội đầu, rửa mặt nam.

- Trình bày được quy trình lấy ráy tai.

- Trình bày được quy trình, phương pháp cắt tóc nam – nữ.

- Trình bày được quy trình, phương pháp uốn tóc nam – nữ.

- Trình bày được quy trình tạo kiểu râu, kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt nam.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ gội đầu, cắt tóc, uốn tóc nam-nữ.

- Lựa chọn được các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với yêu cầu công việc.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật gội đầu, rửa mặt.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tóc các kiểu tóc nam-nữ.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn các kiểu tóc nam-nữ.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tỉa, tạo kiểu râu.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.

- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cắt, uốn, cạo, gội cho khách hàng và cho bản thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề cắt uốn tóc nam-nữ, người học có thể làm việc tại các trung tâm làm đẹp, salon tóc với các công việc sau:

- Nhân viên tư vấn các kiểu tóc cho khách hàng nam-nữ.

- Kỹ thuật viên gội đầu, chăm sóc da đầu.

- Kỹ thuật viên cắt tóc nam-nữ.

- Kỹ thuật viên uốn tóc nam-nữ.

Hoặc có thể khởi nghiệp mở salon, tiệm chuyên cắt uốn tóc nam-nữ với quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về tóc và da đầu	5	4	1
MĐ02	Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu	10	8	2
MĐ03	Gội đầu nam nữ và lấy ráy tai	45	9	36
MĐ04	Cắt tóc nam	90	14	76
MĐ05	Uốn tóc nam	45	9	36

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ06	Cắt tóc nữ	90	14	76
MĐ07	Uốn tóc nữ	90	14	76
MĐ08	Nhuộm tóc nam nữ	90	14	76
MĐ09	Duỗi tóc	60	12	48
MĐ10	Tạo kiểu râu, cạo râu và lông mặt	60	12	48
TỔNG CỘNG		**585**	**110**	**475**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CẮT UỐN TÓC NAM NỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,03	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÓA MỸ PHẨM CHO TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,29
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,29
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,29
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,29
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	8	9,2
2	Phòng học thực hành	2,8	2	5,6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GỘI ĐẦU NAM NỮ VÀ LẤY RÁY TAI

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Gội đầu nam nữ và lấy ráy tai**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,34**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,26
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,26
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,26
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
9	Giường gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
10	Ghế có ngả lưng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
11	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
12	Tủ đựng khăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
13	Kệ đựng dầu gội đầu, dầu xả, sửa rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
14	Bảng biểu hình quy trình gội đầu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
15	Bảng biểu quy trình rửa mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
16	Mô hình 3D cấu trúc tai	Chất liệu silicon hoặc composit, tỷ lệ 4:1	2,26
17	Bảng biểu quy trình lấy ráy tai	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
18	Xe đẩy dụng cụ, vật liệu	Loại 3 tầng Vật liệu inox hoặc nhựa	2,26
19	Khăn bông	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	2,26
20	Khăn bông	Kích thước 30 x 50 cm; 100% cotton	2,26
21	Khăn bông	Kích thước 40 x 80 cm; 100% cotton	2,26
22	Máy sấy tóc	2100W	2,26
23	Lược	22 x 5 cm cầm tay	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Bộ dụng cụ lấy ráy tai	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bông tăm	Gói	100% cotton, 100 cây/ hộp	0,20
5	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
6	Dầu gội	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	11,6
7	Dầu xả	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	5,8
8	Sửa rửa mặt	ml	Phù hợp với từng loại da mặt	5,0
9	Nút tai	Cặp	Cao su mềm	10
10	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NAM

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Cắt tóc nam**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon.	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích thước 30 x 40 x 25	
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
11	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
12	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
17	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
20	Tông – đơ điện	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Bộ lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Bộ Kẹp mỏ vịt	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
24	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN TÓC NAM-NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: Uốn tóc nam- nữ

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,34**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,26
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,26
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	2,26
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
10	Hình mẫu tư thế thao tác uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
11	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
12	Máy uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
13	Máy hấp dầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
14	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
15	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thật)	2,26
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
18	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
19	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
20	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Xương uốn phồng chân tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26
22	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc uốn tóc nóng	ml	-	1000
5	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	-	1000
6	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	-	800
7	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	-	800
8	Găng tay	Đôi	-	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Cắt tóc nữ**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,62
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
11	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
12	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
17	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
20	Tông – đơ điện	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Bộ lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Bộ Kẹp mỏ vịt	Loại thông dụng bán trên thị	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
24	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: **UỐN TÓC NỮ**

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Uốn tóc nữ**

Mã mô đun: MĐ7

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,62
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Hình mẫu tư thế thao tác uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
11	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
12	Máy uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.	4,62
13	Máy hấp dầu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
14	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
15	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	4,62
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
20	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Xương uốn phồng chân tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Tấm lô Trục uốn Xoăn lạnh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
23	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc uốn tóc nóng	ml	-	2.500
5	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	-	2.500
6	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	-	2.000
7	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	-	2.000
8	Găng tay	Đôi	-	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
10	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NHUỘM TÓC NAM NỮ

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Nhuộm tóc nam nữ**

Mã mô đun: MĐ8

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích thước 30 x 40 x 25	
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thật)	4,62
11	Tóc mẫu	Tóc thật chia thành tép	4,62
12	Bảng biểu hình quy trình nhuộm tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
13	Bảng biểu hình mẫu nhuộm tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Máy sấy tóc	2100W	4,62
15	Lược	22 x 5 cm cầm tay	4,62
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Chén pha màu nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
19	Chén đựng màu nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
20	Kẹp tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Chổi / cọ quét thuốc nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Nút bịt tai	đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
5	Mũ tắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Dây thun cao su	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100
7	Thuốc nhuộm	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	500
8	Giấy bạc	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DUỖI TÓC

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Duỗi tóc**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
10	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	3,01
11	Hình mẫu tư thế thao tác duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
12	Bảng biểu quy trình duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Lược thưa	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
14	Lược dày	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
15	Máy ép duỗi tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
19	Kéo cắt tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
20	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
5	Thuốc dập duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
6	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TẠO KIỂU RÂU, CẠO RÂU VÀ LÔNG MẶT

Tên nghề: **Cắt uốn tóc nam nữ**

Tên mô đun: **Tạo kiểu râu, Cạo râu và lông mặt**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
10	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
11	Đầu ma-nơ-canh có râu	chịu nhiệt (râu, tóc thiệt)	3,01
12	Hình mẫu tư thế thao tác tạo mẫu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Bảng biểu quy trình tạo kiểu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
14	Hình mẫu các kiểu râu thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
15	Lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Tông đơ tỉa	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Kéo cắt, tỉa râu	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
19	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
20	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
21	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Kem cao râu	Gram	-	150
5	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
6	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Phụ lục LV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Chăm sóc da"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Chăm sóc da**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 235 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên tắc an toàn trong lao động, phòng chống lây nhiễm khi thực hiện chăm sóc da.

- Phân tích được lý tính, hóa tính của một số mỹ phẩm thông dụng hiện nay.

- Phân loại được da để lựa chọn chế độ chăm sóc da thích hợp.

- Trình bày được quy trình kỹ thuật chăm sóc da.

2. Về kỹ năng

- Nhận dạng được các loại da để chọn lựa mỹ phẩm thích hợp.

- Thực hiện thành thạo quy trình kỹ thuật chăm sóc da.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Không ngừng học tập nâng cao trình độ để đáp ứng với yêu cầu của nghề chăm

sóc da thẩm mỹ.

- Đam mê, yêu nghề, thái độ học tập tích cực.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề Chăm sóc da, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên Chăm sóc da cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.

- Chuyên viên tư vấn Chăm sóc da thẩm mỹ.

- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm chăm sóc da, spa.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề Chăm sóc da thẩm mỹ hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học và bệnh học về da	15	9	6
MĐ02	Thiết bị công nghệ chăm sóc da	15	9	6
MĐ03	Quy trình kỹ thuật chăm sóc da	30	10	20
MĐ04	Làm sạch da và tẩy tế bào chết	30	10	20
MĐ05	Kỹ thuật Massage da	180	17	163
MĐ06	Kỹ thuật trẻ hóa da	30	10	20
TỔNG CỘNG		**300**	**65**	**235**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHĂM SÓC DA

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ BỆNH HỌC VỀ DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Giải phẫu học và bệnh học về da** Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	0,59
4	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
5	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
6	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	0,59
7	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,59
8	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
9	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút viết bảng trắng, bộ 2 màu (xanh, đỏ)	Bộ	S trắng dụng cho bảng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CHĂM SÓC DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Thiết bị công nghệ chăm sóc da** Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thịtrường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	0,59
4	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
5	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
6	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	0,59
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
8	Bảng biểu hình màu 3D	Hình in màu, kích thước 60 x 90	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	các loại thiết bị cơ bản trong chăm sóc da	cm	
9	Bảng biểu hình màu 3D các loại máy công nghệ cao trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút viết bảng trắng , bộ 2 màu (xanh, đỏ)	Bộ	S trắngdụng cho bảng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người*(m2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUY TRÌNH KỸ THUẬT CHĂM SÓC DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Quy trình kỹ thuật chăm sóc da** Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹphẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: ≥ 50X	1,4
6	Đèn soi da	Loại đèn LEDCó thể điều chỉnh độ caoLoại chuyên dùng trong các spa	1,4
7	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lítCó đèn UV diệt khuẩnNhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Máy 5 chức năng	Dòng điện 220V/50Hz, Công suất 65W	1,4
9	Máy xông 2 cần	Nguồn cấp 110-240V/50-60Hz,công suất 400W	1,4
10	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
11	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
12	Bảng biểu màu 3D vị trí các huyệt đạo cơ bản trên khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
13	Bảng biểu quy trình kỹ thuật chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
14	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
15	Bộ khăn chăm sóc da	Chất liệu cotton 100%	1,4
16	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	0,5
5	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	2
6	Sửa rửa mặt 150ml/tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	0,1
7	Kem tẩy tế bào chết	Tuýp	Được phép lưu hành trên	0,1

	150ml / tuýp		thị trường	
8	Mặt nạ thường	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	01
9	Mặt nạ dẻo	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	01
10	Serum 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
11	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	0,2
12	Dầu massage da 100ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	0,2
13	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,1
14	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LÀM SẠCH DA VÀ TẨY TẾ BÀO CHẾT

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Làm sạch da và tẩy tế bào chết**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹphẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4
6	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lítCó đèn UV diệt	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	
7	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
8	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
9	Bảng biểu quy trình kỹ thuật làm sạch da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
10	Bảng biểu quy trình kỹ thuật tẩy tế bào chết	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
11	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
12	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cmVật liệu thông dụng trên thị trường	1,4
13	Bộ khăn chăm sóc da	Chất liệu cotton 10%	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	01
5	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	5
6	Sửa rửa mặt 150ml/tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	01
7	Kem tẩy tế bào chết 150ml / tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	01

8	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
9	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,5
10	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	**Tên Cơ sở vật chất**	**Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m2)***	**Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)***	**Định mức sử dụng của một người *(m2/người học x số giờ)***
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT MASSAGE DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Kỹ thuật massage da**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,55**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,49	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	9,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,68**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	9,55
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	9,55
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	9,55
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	9,55
5	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	9,55
6	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít	9,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	
7	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	9,55
8	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	9,55
9	Bộ dụng cụ lấy nhân mụn	Chất liệu thép không gỉ	9,55
10	Bộ Khăn chăm sóc da	Chất liệu cotton 10%	9,55

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Dầu massage da100ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
5	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	2
6	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,1
7	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	5
8	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hànhtrên thị trường VN	01
9	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	17	19,55
2	Phòng học thực hành	2,8	158	442,4

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRẺ HÓA DA

Tên nghề: **Chăm sóc da**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trẻ hóa da**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: ≥ 50X	1,4
6	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	1,4
8	Máy 5 chức năng	Dòng điện 220V/50Hz, Công suất 65W	1,4
9	Máy xông 2 cần	Nguồn cấp 110-240V/50-60Hz,Công suất 400W,	1,4
10	Đèn sinh học	Kích thước 460 x 232 x 312 mm Nguồn điện AC 100-240 V / DC 12V 3A, Nguồn tiêu thụ 32W	1,4
11	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
12	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệucomposit	1,4
13	Bảng biểu màu 3D vị trí các huyệt đạo cơ bản trên khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
14	Bảng biểu quy trình kỹ thuật chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
15	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
16	Bộ khăn chăm sóc da	Chất liệu cotton 10%	1,4
17	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			gram	
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếngtròn hoặc vuông 5cm	2
5	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,5
6	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	02
7	Bộ sản phẩm chăm sóc da giãn mao mạch	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
8	Bộ sản phẩm chăm sóc da hỗn hợp	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
9	Bộ sản phẩm chăm sóc da khô	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
10	Bộ sản phẩm chăm sóc da lão hóa	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
11	Bộ sản phẩm chăm sóc da mẫn cảm	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
12	Bộ sản phẩm chăm sóc da nhờn	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
13	Bộ sản phẩm chăm sóc da rối loạn sắc tố	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
14	Bộ sản phẩm điều mụn trứng cá	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
15	Mặt nạ thường	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	05
16	Mặt nạ dẻo	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	05
17	Serum Vit C 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Serum Vit C 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
19	Serum tế bào gốc 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
20	Serum colagen 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
21	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

(Xem tiếp Công báo điện tử số 269 + 270)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 267 + 268)

Phụ lục LVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Chăm sóc da mặt"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Chăm sóc da mặt**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 235 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên tắc an toàn trong lao động, phòng chống lây nhiễm khi thực hiện chăm sóc da mặt.

- Phân tích được lý tính, hóa tính của một số mỹ phẩm thông dụng hiện nay.

- Phân loại được da mặt để lựa chọn chế độ chăm sóc da thích hợp.

- Trình bày được quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt.

2. Về kỹ năng

- Nhận dạng được các loại da để chọn lựa mỹ phẩm thích hợp.

- Thực hiện thành thạo quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện kỹ năng.

- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả.

- Không ngừng học tập nâng cao trình độ để đáp ứng với yêu cầu của nghề chăm

sóc da thẩm mỹ.

- Đam mê, yêu nghề, thái độ học tập tích cực.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề Chăm sóc da mặt, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên Chăm sóc da cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.

- Chuyên viên tư vấn Chăm sóc da thẩm mỹ.

- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm chăm sóc da, spa.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề Chăm sóc da thẩm mỹ hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học và bệnh học về da	15	9	6
MĐ02	Thiết bị công nghệ chăm sóc da	15	9	6
MĐ03	Quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt	30	10	20
MĐ04	Làm sạch da mặt và tẩy tế bào chết	30	10	20
MĐ05	Kỹ thuật Massage da mặt	180	17	163
MĐ06	Kỹ thuật trẻ hóa da	30	10	20
TỔNG CỘNG		**300**	**65**	**235**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHĂM SÓC DA MẶT

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ BỆNH HỌC VỀ DA

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Giải phẫu học và bệnh học về da**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	0,59
4	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
5	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
6	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	0,59
7	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,59
8	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút viết bảng trắng, bộ 2 màu (xanh, đỏ)	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ CHĂM SÓC DA

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Thiết bị công nghệ chăm sóc da**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	0,59
4	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
5	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
6	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		nắp	
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
8	Bảng biểu hình màu 3D các loại thiết bị cơ bản trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
9	Bảng biểu hình màu 3D các loại máy công nghệ cao trong chăm sóc da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút viết bảng trắng , bộ 2 màu (xanh, đỏ)	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUY TRÌNH KỸ THUẬT CHĂM SÓC DA MẶT

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: ≥ 50X	1,4
6	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	1,4
8	Máy 5 chức năng	Dòng điện 220V/50Hz, Công suất 65W	1,4
9	Máy xông 2 cần	Nguồn cấp 110-240V/50-60Hz, công suất 400W	1,4
10	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
11	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
12	Bảng biểu màu 3D vị trí các huyệt đạo cơ bản trên khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
13	Bảng biểu quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
14	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
15	Bộ khăn chăm sóc da mặt	Chất liệu cotton 100%	1,4
16	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	2
6	Sửa rửa mặt 150ml/tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	0,1
7	Kem tẩy tế bào chết 150ml / tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	0,1
8	Mặt nạ thường	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	01
9	Mặt nạ dẻo	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	01
10	Serum 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
11	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	0,2
12	Dầu massage da mặt 100ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	0,2
13	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,1
14	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LÀM SẠCH DA MẶT VÀ TẨY TẾ BÀO CHẾT

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Làm sạch da mặt và tẩy tế bào chết**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	1,4
7	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
8	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
9	Bảng biểu quy trình kỹ thuật làm sạch da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
10	Bảng biểu quy trình kỹ thuật tẩy tế bào chết	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
11	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
12	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4
13	Bộ khăn chăm sóc da mặt	Chất liệu cotton 10%	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	01
5	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	5
6	Sửa rửa mặt 150ml/tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Kem tẩy tế bào chết 150ml / tuýp	Tuýp	Được phép lưu hành trên thị trường	01
8	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
9	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,5
10	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT MASSAGE DA MẶT

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Kỹ thuật massage da mặt**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,55**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,49	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	9,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,68**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	9,55
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	9,55
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	9,55
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	9,55
5	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	9,55
6	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn	9,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	
7	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	9,55
8	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	9,55
9	Bộ dụng cụ lấy nhân mụn	Chất liệu thép không gỉ	9,55
10	Bộ Khăn chăm sóc da mặt	Chất liệu cotton 10%	9,55

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Dầu massage da mặt 100ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
5	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	2
6	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,1
7	Găng tay	Cặp	Theo tiêu chuẩn y khoa	5
8	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	01
9	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	17	19,55
2	Phòng học thực hành	2,8	158	442,4

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRẺ HÓA DA

Tên nghề: **Chăm sóc da mặt**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trẻ hóa da**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,4**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
2	Tủ trưng bày các loại mỹ phẩm	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	1,4
3	Xe đẩy dụng cụ, mỹ phẩm	Ba tầng có bánh xe, chất liệu thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
4	Giỏ đựng rác	Phân loại hai ngăn; Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy và bàn đạp đóng mở nắp	1,4
5	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: ≥ 50X	1,4
6	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Loại chuyên dùng trong các spa	
7	Tủ hấp khăn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: (70 ÷ 80) độ C	1,4
8	Máy 5 chức năng	Dòng điện 220V/50Hz, Công suất 65W	1,4
9	Máy xông 2 cần	Nguồn cấp 110-240V/50-60Hz, Công suất 400W,	1,4
10	Đèn sinh học	Kích thước 460 x 232 x 312 mm Nguồn điện AC 100-240 V / DC 12V 3A, Nguồn tiêu thụ 32W	1,4
11	Bộ drap giường	Chất liệu cotton	1,4
12	Đầu ma-nơ-canh	Có vai, màu da, chất liệu composit	1,4
13	Bảng biểu màu 3D vị trí các huyệt đạo cơ bản trên khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
14	Bảng biểu quy trình kỹ thuật chăm sóc da mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
15	Thau đựng nước hai ngăn	Chất liệu men hoặc thép không gỉ hoặc nhựa	1,4
16	Bộ khăn chăm sóc da mặt	Chất liệu cotton 10%	1,4
17	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70 gram	5
4	Bông tẩy trang	Sét	Cotton 100%, Cắt miếng tròn hoặc vuông 5cm	2
5	Tăm bông 100 cây/hộp	Hộp	Cotton 100%	0,5
6	Nước hoa hồng 200ml/chai	Chai	Được phép lưu hành trên thị trường VN	02
7	Bộ sản phẩm chăm sóc da giãn mao mạch	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
8	Bộ sản phẩm chăm sóc da hỗn hợp	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
9	Bộ sản phẩm chăm sóc da khô	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
10	Bộ sản phẩm chăm sóc da lão hóa	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
11	Bộ sản phẩm chăm sóc da mẫn cảm	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
12	Bộ sản phẩm chăm sóc da nhờn	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
13	Bộ sản phẩm chăm sóc da rối loạn sắc tố	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Bộ sản phẩm điều mụn trứng cá	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,05
15	Mặt nạ thường	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	05
16	Mặt nạ dẻo	Cái	Dưỡng chất cho da hỗn hợp	05
17	Serum Vit C 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
18	Serum Vit C 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
19	Serum tế bào gốc 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
20	Serum colagen 5ml/chai	Chai	Vitamin hoặc chế phẩm tế bào gốc	2
21	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Phụ lục LVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 375 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; thực hành: 275 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Phát biểu được các nguyên tắc an toàn lao động trong môi trường y tế, các biện pháp phòng, chống lây nhiễm, quy trình vệ sinh môi trường lám việc, vệ sinh cơ thể, vệ sinh vô trùng dụng cụ thiết bị.

- Phát biểu được cấu tạo, chức năng, bệnh lý về da tóc móng.

- Phát biểu được nguyên tắc, quy trình kỹ thuật phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây tê dạng tiêm.

- Phân biệt được các loại màu mực và tác động của màu mực lên da và sức khỏe.

- Phân biệt được một số loại thuộc gây tê dạng bôi bề mặt và tác động của thuốc tê lên da và cơ thể.

- Trình bày các kỹ thuật phun xăm trên da: phun xăm chân mày, phun xăm mí mắt, phun xăm môi và các vùng da khác trên cơ thể.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện kỹ thuật vẽ các mẫu chân mày, mí mắt, môi để phun, xăm, thêu trên

da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm.

- Thực hiện thành thạo bôi tê, ủ tê, pha màu mực và khắc phục lỗi kỹ thuật trong màu xăm, phun, thêu lông máy, mí mắt, môi không sử dụng thuốc gây tê dạng tiêm.

- Tư vấn thẩm mỹ để khách hàng có những lựa chọn phù hợp.

- Thực hiện thành thạo các thao tác làm sạch da.

- Thực hiện thành thạo các thao tác vệ sinh an toàn phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm.

- Thực hiện thành thạo các thao tác di máy trên vị trí cần phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm của khách hàng.

- Thực hiện thao tác kỹ thuật phun xăm trên da: phun xăm chân mày, phun xăm mí mắt, phun xăm môi, đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh và thẩm mỹ.

3. Thái độ

- Phải có đạo đức nghề nghiệp như: bảo đảm an toàn cho khách hàng, tôn trọng khách hàng, thân thiện với khách hàng,trung thực trong công việc, tự tôn nghề nghiệp, đoàn kết với đồng nghiệp.

- Thái độ học tập nghiêm túc, yêu nghề, tự giác học tập nâng cao trình độ.

- Có được tính cẩn thận, vệ sinh, an toàn và sáng tạo khi thực hành, trung thực trong kinh doanh và đạo đức nghề nghiệp.

- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp để bảo đảm chất lượng và hiệu quả.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm, học viên có thể trực tiếp tham gia lao động nghề với các nhiệm vụ:

- Kỹ thuật viên phun xăm thẩm mỹ cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.

- Làm chủ Beauty, salon làm đẹp.

- Quản lý, tư vấn khách hàng, điều hành Trung tâm Chăm sóc sắc đẹp, các Thẩm mỹ viện.

- Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức, kỹ năng cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên đào tạo nghề hoặc tham gia học liên thông

lên các bậc học cao hơn nhằm phát triển kiến thức và kỹ năng nghề.

- Chủ doanh nghiệp spa quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Dụng cụ, thiết bị, nguyên phụ liệu nghề Phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm	15	10	5
MĐ02	Giải phẫu bệnh học về da, tóc, móng	15	10	5
MĐ03	Vệ sinh an toàn y tế và sức khỏe nghề nghiệp	15	10	5
MĐ04	Kỹ thuật tạo hình chi tiết trên khuôn mặt	30	10	20
MĐ05	Khái quát về kỹ thuật phun thêu	15	10	5
MĐ06	Thực hành phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm	105	15	90
MĐ07	Thực tập cuối khóa	180	15	165
TỔNG CỘNG		**375**	**80**	**295**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CẮT UỐN TÓC NAM NỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: DỤNG CỤ, THIẾT BỊ, NGUYÊN PHỤ LIỆU NGHỀ PHUN XĂM THÊU TRÊN DA KHÔNG SỬ DỤNG THUỐC TÊ DẠNG TIÊM

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Dụng cụ, thiết bị, nguyên phụ liệu nghề Phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,57
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,57
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,57
5	Thùng rác y tế	Phân loại hai ngăn	0,57
6	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản của nghề phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại thiết bị cơ bản của nghề phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc tê	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	dạng tiêm		
8	Sản phẩm mẫu thuốc ủ tê	Sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường VN	0,57
9	Sản phẩm mẫu các loại mực xăm	Sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường VN	0,57
10	Mẫu thật Máy phun xăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
11	Bộ thước đo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
12	Mẫu thật Da giả phẳng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
13	Mẫu thật Da giả 3D	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU BỆNH HỌC VỀ DA, TÓC, MÓNG

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Giải phẫu bệnh học về da, tóc, móng**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,57
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,57
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,57
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,57
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VỆ SINH AN TOÀN Y TẾ VÀ
SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Vệ sinh an toàn y tế và sức khỏe nghề nghiệp**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	0,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,57
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,57
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,57
5	Giỏ rác văn phòng	Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy	0,57
6	Bảng biểu quy trình rửa	Hình in màu, kích thước 60 x	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	tay thường quy	90 cm	
7	Bảng biểu quy trình đeo găng y tế	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
8	Bảng biểu quy trình phân loại xử lý rác	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
9	Bảng biểu hình ảnh cơ chế lây nhiễm các bệnh qua đường máu và dịch sinh học	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TẠO HÌNH CHI TIẾT TRÊN KHUÔN MẶT

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Kỹ thuật tạo hình chi tiết trên khuôn mặt**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,34**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,05	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,34
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,34
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,34
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,34
6	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản của nghề phun, xăm, thêu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm		
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại thiết bị cơ bản của nghề phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,34
8	Sản phẩm mẫu thuốc ủ tê	Sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường VN	0,34
9	Sản phẩm mẫu các loại mực xăm	Sản phẩm được phép lưu hành trên thị trường VN	0,34
10	Mẫu thật Máy phun xăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
11	Bộ thước đo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
12	Mẫu thật Da giả phẳng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34
13	Mẫu thật Da giả 3D	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,34

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Giấy vẽ A4	Tờ	Định lượng 120grm	10
5	Phôi da giả phẳng	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Kích thước 18x25cm	5
6	Phôi da giả phù điêu khuôn mặt	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Kích thước 20x25cm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Đầu ma-nơ-canh	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Tỷ lệ 1:1	5
8	Bút chì 2B	Cây	Dùng trong vẽ mỹ thuật	1
9	Bút chì 6B	Cây	Dùng trong vẽ mỹ thuật	2
10	Bút chì màu đỏ son	Cây	Dùng trong vẽ mỹ thuật	2
11	Bút kẻ chân mày	Cây	Dùng trong ngành trang điểm	2
12	Bút màu đỏ vẽ viền môi	Cây	Dùng trong ngành trang điểm	2
13	Son môi loại thường	Cây	Dùng trong ngành trang điểm	2
14	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KHÁI QUÁT VỀ KỸ THUẬT PHUN THÊU

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Khái quát về kỹ thuật phun thêu**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,57
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,57
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,57
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,57
6	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
7	Máy phun xăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Dao điêu khắc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
9	Bàn ghế học sinh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
10	Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	0,57
11	Biểu mẫu quy trình phun xăm	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,57
12	Xe đẩy dụng cụ	-	0,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN**:** THỰC HÀNH PHUN XĂM THÊU TRÊN DA KHÔNG SỬ DỤNG THUỐC TÊ DẠNG TIÊM

Tên nghề: **Phun, xăm, thêu trên da không sử dụng thuốc gây mê dạng tiêm**

Tên mô đun: **Thực hành phun xăm thêu trên da không sử dụng thuốc tê dạng tiêm**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,96**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	5,43
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	5,43
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	5,43
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	5,43
6	Tủ đựng dụng cụ và	Loại thông dụng trên thị trường tại	5,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	mỹ phẩm, mực xăm	thời điểm mua sắm	
7	Máy phun xăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
8	Dao điêu khắc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
9	Bàn ghế học sinh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
10	Viedeo mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	5,43
11	Biểu mẫu quy trình phun xăm	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	5,43
12	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,43
13	Đèn spa	Led ánh sáng trắng, điều chỉnh độ cao, có kính lúp	5,43
14	Thùng rác y tế 2 ngăn	Chất liệu dễ tẩy rửa theo tiêu chuẩn y khoa	5,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
5	Kem tê 5g	Túyp	Lidocaine 5%	1
6	Phôi da giả phẳng	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Kích thước 18x25cm	10
7	Phôi da giả phù điêu	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	khuôn mặt		silicon. Kích thước 20x25cm	
8	Đầu ma-nơ-canh	Cái	Chất liệu cao su dẻo hoặc silicon. Tỷ lệ 1:1	10
9	Sét mực xăm 6 màu	Sét	Được phép lưu hành trên thị trường VN, đóng chai 12ml	3
10	Gel dưỡng sau phun xăm 5grams/gói	Gói	Được phép lưu hành trên thị trường VN	5
11	Găng tay	Đôi	The tiêu chuẩn y khoa	10
12	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
13	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	1
14	Màng nilon ủ tê	Cuộn	Chất liệu PE, rộng 30cm	0,1
15	Mũ tắm bọc tóc	cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
16	Thùng rác y tế 2 ngăn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
17	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
18	Kem tê 5g	Túyp	Lidocaine 5%	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	90	252

Phụ lục LVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Thiết kế tạo mẫu tóc"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Thiết kế tạo mẫu tóc**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- **Thời gian đào tạo:** 600 giờ *(Lý thuyết: 123 giờ; thực hành: 477 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được cấu trúc giải phẫu học của tóc, da đầu.

- Phân biệt được các loại tóc và tình trạng, mức độ tổn thương của tóc, da đầu.

- Nêu được tính chất, thành phần hóa học, công dụng của một số sản phẩm thông dụng trong ngành cắt, gội, uốn tóc; (dầu gội, dầu xả, sửa rửa mặt, thuốc uốn, thuốc nhuộm, kem làm mềm râu, gel và keo định hình tóc,…).

- Trình bày được quy trình, phương pháp gội đầu, rửa mặt nam.

- Trình bày được quy trình lấy ráy tai.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật cắt các kiểu tóc nam.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật uốn các kiểu tóc nam.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật tạo các kiểu râu, kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt nam.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật cắt các kiểu tóc nữ.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật uốn các kiểu tóc nữ.

- Trình bày được quy trình, kỹ thuật nhuộm kiểu tóc.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ Gội đầu, cắt tóc, uốn tóc nam.

- Lựa chọn được các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với yêu cầu công việc.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật gội đầu, rửa mặt.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tóc các kiểu tóc nam.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn các kiểu tóc nam.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cắt tỉa, tạo kiểu râu.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật cạo râu, cạo lông mặt.

- Thực hiện Thành thạo kỹ thuật cắt tóc các kiểu tóc nam.

- Thực hiện Thành thạo kỹ thuật cắt các kiểu tóc nữ.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật uốn, duỗi tóc nữ.

- Thực hiện thành thạo kỹ thuật nhuộm các kiểu tóc.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.

- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cắt, uốn, cạo, gội cho khách hàng và cho bản thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề cắt uốn tóc nam, người học có thể làm việc tại các trung tâm làm đẹp, salon tóc với các cộng việc sau:

- Nhân viên tư vấn các kiểu tóc cho khách hàng.

- Kỹ thuật viên gội đầu, chăm sóc da đầu.

- Kỹ thuật viên cắt tóc nam, nữ.

- Kỹ thuật viên uốn, duỗi tóc nam, nữ.

- Kỹ thuật nhuộm tóc.

Hoặc có thể khởi nghiệp mở salon, tiệm chuyên tạo mẫu tóc với quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về tóc và da đầu	5	4	1
MĐ02	Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu	10	8	2
MĐ03	Mỹ thuật	60	12	48
MĐ04	Gội đầu nam nữ và lấy ráy tai	45	9	36
MĐ05	Cắt tóc nam	60	12	48
MĐ06	Cắt tóc nữ	90	14	76
MĐ07	Uốn tóc	60	12	48
MĐ08	Nhuộm tóc	90	14	76
MĐ09	Duỗi tóc	45	12	48
MĐ10	Nghệ thuật tạo hình các kiểu tóc	90	14	76
MĐ11	Nghệ thuật tạo hình kiểu râu	45	12	48
TỔNG CỘNG		**600**	**123**	**477**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ THIẾT KẾ TẠO MẪU TÓC

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Thiết kế Tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,03	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	4	4,6
2	Phòng học thực hành	2,8	1	2,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HÓA MỸ PHẨM CHO TÓC VÀ DA ĐẦU

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Hóa mỹ phẩm cho tóc và da đầu**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,29
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,29
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,29
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,29
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	8	9,2
2	Phòng học thực hành	2,8	2	5,6

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: MỸ THUẬT

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Mỹ Thuật**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Bảng biểu hình màu sắc cơ bản	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình mẫu nguyên tắc pha màu	-	3,01
8	Bảng biểu hình vẽ các kiểu tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Pa-lét pha màu	-	3,01
10	Bộ cọ vẽ màu nước	-	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Giấy vẽ A3	Tờ	100% cotton, định lượng 300grm	10
5	Giấy văn phòng A4	Tờ	Định lượng 120grm	20
6	Giấy văn phòng A3	Tờ	Định lượng 120grm	20
7	Bút chì 2B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
8	Bút chì 4B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
9	Bút chì 6B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
10	Bút chì màu	Hộp	Loại 24 cây, dùng cho vẽ mỹ thuật	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
11	Màu nước	Hộp	Dạng túyp 12 màu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GỘI ĐẦU NAM NỮ VÀ LẤY RÁY TAI

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Gội đầu nam nữ và lấy ráy tai**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,34**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,26
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,26
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	2,26
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,26
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
9	Giường gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
10	Ghế có ngả lưng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
11	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
12	Tủ đựng khăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
13	Kệ đựng dầu gội đầu, dầu xả, sửa rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26
14	Bảng biểu hình quy trình gội đầu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
15	Bảng biểu quy trình rửa mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
16	Mô hình 3D cấu trúc tai	Chất liệu silicon hoặc composit, tỷ lệ 4:1	2,26
17	Bảng biểu quy trình lấy ráy tai	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,26
18	Xe đẩy dụng cụ, vật liệu	Loại 3 tầng Vật liệu inox hoặc nhựa	2,26
19	Khăn bông	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	2,26
20	Khăn bông	Kích thước 30 x 50 cm; 100% cotton	2,26
21	Khăn bông	Kích thước 40 x 80 cm; 100% cotton	2,26
22	Máy sấy tóc	2100W	2,26
23	Lược	22 x 5 cm cầm tay	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Bộ dụng cụ lấy ráy tai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bông tăm	Gói	100% cotton, 100 cây/ hộp	0,20
5	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2
6	Dầu gội	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	11,6
7	Dầu xả	ml	Phù hợp với từng loại da đầu và tóc	5,8
8	Sửa rửa mặt	ml	Phù hợp với từng loại da mặt	5,0
9	Nút tai	Cặp	Cao su mềm	10
10	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	36	100,8

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NAM

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Cắt tóc nam**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01
7	Bảng biểu hình 3D	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	cắt bổ cấu trúc tóc		
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
11	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
12	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
17	Xe đẩy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	3,01
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	3,01
20	Tông – đơ điện	-	3,01
21	Bộ lược	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
22	Bộ Kẹp mỏ vịt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
24	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
5	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
6	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẮT TÓC NỮ

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Cắt tóc nữ**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	4,62
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
11	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
12	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
13	Hình mẫu tư thế thao tác cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Hình mẫu kỹ thuật cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
15	Biểu mẫu quy trình chia tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
16	Biểu mẫu quy trình cắt tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
17	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Kéo cắt tỉa	Thân kéo từ 5-8cm	4,62
19	Kéo cắt tóc	Đầu kéo từ 10-12cm	4,62
20	Tông – đơ điện	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		ràng	
21	Bộ lược	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Bộ Kẹp mỏ vịt	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
23	Bình xịt nước	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
24	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: UỐN TÓC

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Uốn tóc**

Mã mô đun: MĐ7

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	3,01
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Hình mẫu tư thế thao tác uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
11	Bảng biểu quy trình uốn tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
12	Máy uốn tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
13	Máy hấp dầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
14	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
15	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	3,01
16	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
17	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
18	Xe đẩy chuyên dụng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
19	Kẹp định hình uốn tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Kẹp cách nhiệt uốn nóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
21	Xương uốn phồng chân tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
22	Tấm lô Trục uốn Xoăn lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
23	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc uốn tóc nóng	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.500
5	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn nóng)	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.500
6	Thuốc uốn tóc lạnh	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
7	Thuốc ngưng động (thuốc dập uốn lạnh)	ml	-	2.000
8	Găng tay	Đôi	-	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NHUỘM TÓC

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Nhuộm tóc**

Mã mô đun: MĐ8

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thật)	4,62
11	Tóc mẫu	Tóc thật chia thành tép	4,62
12	Bảng biểu hình quy trình nhuộm tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
13	Bảng biểu hình mẫu nhuộm tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
14	Máy sấy tóc	2100W	4,62
15	Lược	22 x 5 cm cầm tay	4,62
16	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
17	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
18	Chén pha màu nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
19	Chén đựng màu nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
20	Kẹp tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
21	Chổi / cọ quét thuốc nhuộm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62
22	Xe đẩy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Nút bịt tai	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
5	Mũ tắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Dây thun cao su	Sợi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	100
7	Thuốc nhuộm	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	500
8	Giấy bạc	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DUỖI TÓC

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Duỗi tóc**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
10	Đầu ma-nơ-canh	Chịu nhiệt (tóc thiệt)	3,01
11	Hình mẫu tư thế thao tác duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
12	Bảng biểu quy trình duỗi tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Lược thưa	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
14	Lược dày	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
15	Máy ép duỗi tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
16	Máy sấy	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
17	Gương	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
18	Ghế	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
19	Kéo cắt tóc	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01
20	Khăn choàng	Loại thông dụng bán trên thị trường, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	1
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Thuốc duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
5	Thuốc dập duỗi	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2.000
6	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CÁC KIỂU TÓC

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Nghệ thuật tạo hình các kiểu tóc**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,62**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,62
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,62
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,62
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,62
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	4,62
7	Bảng biểu hình 3D cắt	Hình in màu, kích thước 60 x 90	4,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bổ cấu trúc tóc	cm	
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,62
9	Tủ đựng dụng cụ và vật liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
10	Đầu ma-nơ-canh	Tóc giả chịu nhiệt và hóa chất	4,62
11	Sản phẩm mẫu kiểu tóc ấn tượng (5 mẫu)	Đầu ma-nơ-canh	4,62
12	Lược thưa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
13	Lược dày	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
14	Máy ép duỗi tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
15	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
16	Kẹp tăm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
17	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62
18	Kéo cắt tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Keo định hình	Bình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
5	Keo xịt tóc màu 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
6	Sáp vuốt tóc đổi màu 6 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
7	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	14	16,1
2	Phòng học thực hành	2,8	76	212,8

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH KIỂU RÂU

Tên nghề: **Thiết kế tạo mẫu tóc**

Tên mô đun: **Nghệ thuật tạo hình kiểu râu**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	3,01
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon. Kích thước 30 x 40 x 25	3,01
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bảng biểu các tổn thương da đầu và tóc	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
9	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
10	Đầu ma-nơ-canh có râu	Râu, tóc thật hoặc tóc giả chịu nhiệt và hóa chất	3,01
11	Hình mẫu tư thế thao tác tạo mẫu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
12	Bảng biểu quy trình tạo kiểu râu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
13	Hình mẫu các kiểu râu thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
14	Lược	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
15	Tông đơ tỉa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
16	Kéo cắt, tỉa râu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
17	Máy sấy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
18	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
19	Ghế	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
20	Khăn choàng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Kem cao râu	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	150
5	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10
6	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Phụ lục LIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Chăm sóc và tạo mẫu móng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Chăm sóc và tạo mẫu móng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- **Thời gian đào tạo:** 490 giờ *(Lý thuyết: 90 giờ; thực hành: 400 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu và phân biệt được da khô, da mềm của tay và chân.

- Trình bày được các quy trình về vẽ móng, đắp móng.

- Thực hiện mẫu vẽ với màu sáng tạo.

- Trình bày được công dụng, cấu tạo, cách sử dụng và bảo quản dụng cụ.

2. Về kỹ năng

- Thành thạo các quy trình cắt da và chăm sóc da tay, da chân. Không cắt phạm vào da.

- Sử dụng thành thạo các loại cọ vẽ dành cho việc trang trí móng tay, móng chân.

- Thành thạo quy trình, cách vận hành các thiết bị dụng cụ chuyên dùng cho đắp móng.

3. Thái độ

- Thái độ cẩn trọng và tính trách nhiệm trong công việc.

- Rèn luyện và hình thành tác phong chuyên nghiệp.

- Giao tiếp khách hàng và hiểu được yêu cầu của khách hàng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Gải phẫu học về móng, da móng	5	5	0
MĐ02	Dung cụ làm móng, cách sử dụng và bảo quản	5	5	0
MĐ03	An toàn lao động và vệ sinh y tế	5	5	0
MĐ04	Kỹ thuật cắt da móng, khóe móng	95	15	80
MĐ05	Kỹ thuật cắt, mài, dũa các kiểu móng	95	15	80
MĐ06	Kỹ thuật sơn móng	95	15	80
MĐ07	Kỹ thuật vẽ móng	95	15	80
MĐ08	Kỹ thuật trang trì và tạo hình 3D trên móng	95	15	80
TỔNG CỘNG		**490**	**90**	**400**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHĂM SÓC VÀ TẠO MẪU MÓNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ MÓNG, DA MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về móng, da móng**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: DỤNG CỤ LÀM MÓNG, CÁCH SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Dụng cụ làm móng, cách sử dụng và bảo quản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Bộ bàn ghế làm móng bàn tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bộ Kềm cắt da	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
8	Bộ dụng cụ cắt khóe móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
9	Bộ dụng cụ cắt, dũa, mài thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
10	Bộ bàn ghế tạo hình móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
11	Bộ bàn ghế tạo hình móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
12	Máy mài móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
13	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ VỆ SINH Y TẾ

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **An toàn lao động và vệ sinh y tế**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt	Hình in màu, kích thước 60 x	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bổ cấu trúc móng	90 cm	
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CẮT DA MÓNG, KHÓE MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật cắt da móng, khóe móng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế làm móng bàn tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ Kềm cắt da	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Bộ dụng cụ cắt khóe móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Thau ngâm chân	Chất liệu nhựa hoặc men, hoặc thép không rỉ. Đường kính 40cm	4,87
17	Thau ngâm tay hoặc chén ngâm móng tay	Chất liệu nhựa hoặc men, hoặc thép không rỉ. Đường kính 20cm	4,87
18	Bảng biểu hình quy trình cắt da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Bảng biểu quy trình cắt móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Mô hình 3D cấu trúc móng tay	Chất liệu silicon hoặc composit, tỷ lệ 4:1	4,87
21	Mô hình 3D cấu trúc móng chân	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
22	Hộp đựng dụng cụ	Loại nhiều ngăn Vật liệu inox hoặc nhựa	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Bộ Khăn bông làm móng	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Trái chanh	Trái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
5	Bàn tay móng giả	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Găng tay	Cặp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Kẹp ủ tháo gel móng tay (10 cái/set)	Set	Không có chất độc hại theo danh mục của bộ y tế	5
8	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TẠO HÌNH (CẮT, MÀI, DŨA) CÁC KIỂU MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật tạo hình (cắt, mài, dũa) các kiểu móng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	4,87
12	Hộp đựng dụng cụ	Loại nhiều ngăn Vật liệu inox hoặc nhựa	4,87
13	Bộ dụng cụ cắt, dũa, mài thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ bàn ghế tạo hình móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Bộ bàn ghế tạo hình móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Máy mài móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
17	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
18	Hình mẫu tư thế thao tác tạo hình móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Hình mẫu các kiểu móng thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Biểu mẫu quy trình tạo mẫu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
21	Bộ Khăn bông làm móng	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Phôi móng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
5	Bàn tay móng giả	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
6	Móng giả úp keo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
7	Keo nối móng, úp móng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
8	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT SƠN MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật sơn móng**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế sơn móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ bàn ghế sơn móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Máy hút mùi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Máy hơ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
17	Khay pha sơn	Chất liệu nhựa chịu nhiệt và hóa chất	4,87
18	Hình mẫu các kiểu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Biểu mẫu quy trình sơn móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Hộp đựng đồ nghề	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
21	Dụng cụ tách ngón	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Bộ cọ sơn móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	0,03
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	5
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	02
4	Bộ sơn móng 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	05
5	Sơn bóng 18ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
6	Dung môi pha sơn móng 32ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
7	Dung dịch rửa sơn móng 100ml	Chai	Không có chất cấm	01
8	Bông gòn nén (200 miếng/set)	Set	Chất liệu cotton 100%, không rụng xơ	10
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT VẼ MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật vẽ móng**

Mã mô đun: MĐ7

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế vẽ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Máy hút mùi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Máy hơ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Khay pha sơn	Chất liệu nhựa chịu nhiệt và hóa chất	4,87
17	Hình mẫu các kiểu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
18	Biểu mẫu quy trình vẽ móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Hộp đựng đồ nghề	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
20	Dụng cụ tách ngón	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ cọ vẽ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Giấy vẽ A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
5	Giấy vẽ màu nước	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
6	Bút chì 2B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
7	Bút chì màu 12 cây/hộp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
8	Màu nước 12 tuýp/hộp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.5
9	Bộ sơn móng 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
10	Sơn bóng 18ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	05
11	Nhũ bột	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
12	Sticker trang trí	Tấm	Chất liệu: bóc dán decal	1
13	Dung môi pha sơn móng 32ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
14	Dung dịch rửa sơn móng 100ml	Chai	Không có chất cấm	02
15	Bông gòn nén (200 miếng/set)	Set	Chất liệu cotton 100%, không rụng xơ	01
16	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRANG TRÍ VÀ TẠO HÌNH 3D TRÊN MÓNG

Tên nghề: **Chăm sóc và tạo mẫu móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trang trí và tạo hình 3D trên móng**

Mã mô đun: MĐ8

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế đắp móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Máy hút mùi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Máy hơ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Khay pha sơn	Chất liệu nhựa chịu nhiệt và hóa chất	4,87
17	Hình mẫu các kiểu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
18	Biểu mẫu quy trình đắp móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Hộp đựng đồ nghề	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
20	Bộ cọ vẽ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ dụng cụ đắp bột tạo hình	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
22	Bộ Nhíp, kìm đính kết phụ kiện cho móng	Kim loại không gỉ	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Giấy vẽ A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
5	Giấy vẽ màu nước	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20
6	Bút chì 2B	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
7	Bút chì màu 12 cây/hộp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	01
8	Màu nước 12 tuýp/hộp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.5
9	Bộ sơn móng 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
10	Sơn bóng 18ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	05
11	Nhũ bột	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	01
12	Bộ sét Bột đắp 3D	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
13	Đá trang trí	Bịch	Đủ cỡ, đủ màu	02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Keo đính đá 25ml	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	01
15	Dung môi pha sơn móng 32ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
16	Dung dịch rửa sơn móng 100ml	Chai	Không có chất cấm	02
17	Bông gòn nén (200 miếng/set)	Set	Chất liệu cotton 100%, không rụng xơ	01
18	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Phụ lục LX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật làm móng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kỹ thuật làm móng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 60 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được công dụng và cách bảo quản, vệ sinh y tế, an toàn khi sử dụng các loại dụng cụ làm móng.
- Trình bày được cấu tạo, chức năng, sinh lý của móng và da móng.
- Trình bày quy trình kỹ thuật cắt da móng.
- Trình bày được quy trình kỹ thuật mài, cắt, dũa các kiểu móng.
- Trình bày được quy trình kỹ thuật sơn móng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện thành thạo các quy trình cắt da và chăm sóc da tay, da chân. Không cắt phạm vào da.
- Sử dụng thành thạo các loại cọ vẽ dành cho việc trang trí móng tay, móng chân.
- Thành thạo quy trình, cách vận hành các thiết bị dụng cụ chuyên dùng cho đắp móng.

3. Thái độ

- Thái độ cẩn trọng và tính trách nhiệm trong công việc.
- Rèn luyện và hình thành tác phong chuyên nghiệp.
- Giao tiếp khách hàng và hiểu được yêu cầu của khách hàng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học về móng, da móng	5	5	0
MĐ02	Dụng cụ làm móng, cách sử dụng và bảo quản	5	5	0
MĐ03	An toàn lao động và vệ sinh y tế	5	5	0
MĐ04	Kỹ thuật cắt da móng, khóe móng	95	15	80
MĐ05	Kỹ thuật tạo hình (cắt, mài, dũa) các kiểu móng	95	15	80
MĐ06	Kỹ thuật sơn móng	95	15	80
TỔNG CỘNG		**300**	**60**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM MÓNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VỀ MÓNG, DA MÓNG

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Giải phẫu học về móng, da móng**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	

1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,03	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: DỤNG CỤ LÀM MÓNG, CÁCH SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Dụng cụ làm móng, cách sử dụng và bảo quản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14
6	Bộ bàn ghế làm móng	Loại thông dụng trên thị trường	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bàn tay	tại thời điểm mua sắm	
7	Bộ Kềm cắt da	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
8	Bộ dụng cụ cắt khóe móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
9	Bộ dụng cụ cắt, dũa, mài thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
10	Bộ bàn ghế tạo hình móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
11	Bộ bàn ghế tạo hình móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
12	Máy mài móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
13	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ VỆ SINH Y TẾ

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **An toàn lao động và vệ sinh y tế**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,14**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,02**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,14
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,14
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,14
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	0,14
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,14

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	5	5,75
2	Phòng học thực hành	2,8	0	0

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CẮT DA MÓNG, KHÓE MÓNG

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật cắt da móng, khóe móng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế làm móng bàn tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ Kềm cắt da	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Bộ dụng cụ cắt khóe móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Thau ngâm chân	Chất liệu nhựa hoặc men, hoặc thép không rỉ. Đường kính 40cm	4,87
17	Thau ngâm tay hoặc chén ngâm móng tay	Chất liệu nhựa hoặc men, hoặc thép không rỉ. Đường kính 20cm	4,87
18	Bảng biểu hình quy trình cắt da	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Bảng biểu quy trình cắt móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Mô hình 3D cấu trúc móng tay	Chất liệu silicon hoặc composit, tỷ lệ 4:1	4,87
21	Mô hình 3D cấu trúc móng chân	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
22	Hộp đựng dụng cụ	Loại nhiều ngăn Vật liệu inox hoặc nhựa	4,87
23	Bộ Khăn bông làm móng	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Trái chanh	Trái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
5	Bàn tay móng giả	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Găng tay	Cặp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10
7	Kẹp ủ tháo gel móng tay (10 cái/set)	Set	Không có chất độc hại theo danh mục của bộ y	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			tế	
8	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TẠO HÌNH (CẮT, MÀI, DŨA) CÁC KIỂU MÓNG

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật tạo hình (cắt, mài, dũa) các kiểu móng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước 45x120x240 vật liệu: dễ tẩy rửa	4,87
12	Hộp đựng dụng cụ	Loại nhiều ngăn Vật liệu inox hoặc nhựa	4,87
13	Bộ dụng cụ cắt, dũa, mài thủ công	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ bàn ghế tạo hình móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Bộ bàn ghế tạo hình móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Máy mài móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
17	Máy hút bụi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
18	Hình mẫu tư thế thao tác tạo hình móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Hình mẫu các kiểu móng thông dụng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Biểu mẫu quy trình tạo mẫu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ Khăn bông làm móng	Kích thước 30 x 30 cm; 100% cotton	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
23	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Phôi móng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
5	Bàn tay móng giả	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
6	Móng giả úp keo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
7	Keo nối móng, úp móng	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
8	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT SƠN MÓNG

Tên nghề: **Kỹ thuật làm móng**

Tên mô đun: **Kỹ thuật sơn móng**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học thực hành có 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,87**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,87
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,87
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,87
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon Kích thước 30 x 40 x 25	4,87
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
8	Bảng biểu các tổn thương da móng và móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
9	Bảng biểu hình màu quy trình an toàn trong lao động	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
10	Bảng biểu hình ảnh về tư thế, thao tác an toàn	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
11	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
12	Kệ chưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
13	Bộ bàn ghế sơn móng tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
14	Bộ bàn ghế sơn móng chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
15	Máy hút mùi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
16	Máy hơ móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
17	Khay pha sơn	Chất liệu nhựa chịu nhiệt và hóa chất	4,87
18	Hình mẫu các kiểu móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
19	Biểu mẫu quy trình sơn móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,87
20	Hộp đựng đồ nghề	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Dụng cụ tách ngón	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87
22	Bộ cọ sơn móng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,87

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, bộ 2 màu	Bộ	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bộ sơn móng 12 màu	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
5	Sơn bóng 18ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	05
6	Dung môi pha sơn móng 32ml	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	02
7	Dung dịch rửa sơn móng 100ml	Chai	Không có chất cấm	02
8	Bông gòn nén (200 miếng/set)	Set	Chất liệu cotton 100%, không rụng xơ	01
9	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	15	17,25
2	Phòng học thực hành	2,8	80	224

Phụ lục XLI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật nối mi"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kỹ thuật nối mi**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 64 giờ; thực hành: 236 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được công dụng và cách bảo quản, vệ sinh y tế, an toàn khi sử dụng các loại dụng cụ nối mi.

- Trình bày được quy trình kỹ thuật nối mi.

- Trình bày được giải phẫu học, chức năng của lông mi mắt.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các các dụng cụ nối mi.

- Thực hiện thành thạo các quy trình nối mi.

- Phân loại được và lựa chọn các loại lông mi phù hợp với từng khách hàng.

- Đánh giá được mức độ tổn thương của nó mắt và lông mi để từ đó tư vấn cho khách hàng lựa chọn giải pháp làm đẹp thích hợp và an toàn.

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.

- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cho khách hàng và cho bản thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề nối mi, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên nối mi cho các Trung tâm trang điểm.

- Chuyên viên tư vấn nối mi.

- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm trang điểm.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề nối mi hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học và cấu trúc mí mắt, lông mi	15	9	6
MĐ02	Thiết bị, dụng cụ và vật tư nối mi	15	9	6
MĐ03	Quy trình kỹ thuật nối mi	30	10	20
MĐ04	Thực hành kỹ thuật nối mi trên mô hình	160	18	142
MĐ05	Thực hành kỹ thuật nối mi trên người mẫu	180	18	165
TỔNG CỘNG		**300**	**64**	**236**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT NỐI MI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ CẤU TRÚC MÍ MẮT, LÔNG MI

Tên nghề: **Kỹ thuật Nối mi**

Tên mô đun: **Giải phẫu học và cấu trúc mí mắt, lông mi**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,59
6	Mô hình 3D cấu trúc mắt, lông mi	Chất liệu thạch cao hoặc composit. TL 2:1	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc mí mắt, long mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
8	Bảng biểu phân loại lông mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ NỐI MI

Tên nghề: **Kỹ thuật nối mi**

Tên mô đun: **Thiết bị, dụng cụ và vật tư nối mi**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,59
6	Bộ dụng cụ nối mi	Nhíp nối mi, tăm bông chuyên dụng cho mi, chổi chải mi, đầu ma-nơ-canh, quạt	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thổi mi, hộp đựng đồ nghề…..	
7	Sét vật liệu nối mi	Lông mi giả; keo nối mi; gel xả mi; gel vuốt; băng keo lụa dán dưới mí;…	0,59
8	Phôi phù điêu luyện tập nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước 18 x 22cm	0,59
9	Đầu ma-nơ-canh học nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước TL1:1	0,59
10	Tủ đựng dụng cụ, vật tư	Sắt sơn tĩnh điện 2 khoang: Khoang trên có 2 cửa di động, khung cánh kính lùa. Khoang dưới có 2 cánh sắt lùa. KT (Rộng x Sâu x cao): 1000 x 450 x 1830 (mm)	0,59
11	Gối nối mi	Kích thước: khoảng 50 cm * 20 cm * 12cm Chất liệu: cao su non	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	6	16,8

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUY TRÌNH KỸ THUẬT NỐI MI

Tên nghề: **Kỹ thuật nối mi**

Tên mô đun: **Quy trình kỹ thuật nối mi**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	1,4
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	1,4
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	1,4
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	1,4
6	Tủ đựng dụng cụ	Sắt sơn tĩnh điện 2 khoang: Khoang trên có 2 cửa di động, khung cánh kính lùa. Khoang	1,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		dưới có 2 cánh sắt lùa KT (Rộng x Sâu x cao): 1000 x 450 x 1830 (mm)	
7	Bàn ghế học sinh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
8	Đèn để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
9	Hình mẫu tư thế thao tác nối mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
10	Biểu mẫu quy trình chia mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
11	Biểu mẫu quy trình nối mi	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,4
12	Hộp đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
13	Bộ dụng cụ nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
14	Đầu ma-nơ-canh học nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước TL1:1	1,4
15	Quạt sấy keo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4
16	Gối nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,4

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Mi giả 5 cặp/sét	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
5	Keo nối mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
6	Sáp/gel tháo mi 15g/chai	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,1
7	Gel pad dán mí dưới 100 miếng/bịch	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
8	Gel vuốt trụ mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
9	Dung dịch rửa dụng 100ml/chai	Chai	Có chất Sát trùng theo tiêu chuẩn y khoa	0,05
10	Nước muối sinh lý nhỏ mắt dùng 1 lần. 10 ống/vỉ	Vỉ	Dùng trong y tế, nhỏ mắt	0,1
11	Bông gòn y tế 50gr/ bịch	Bịch	100% cotton. Kích thước 3x3 cm	0,05

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	10	11,5
2	Phòng học thực hành	2,8	20	56

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỰC HÀNH KỸ THUẬT NỐI MI TRÊN MÔ HÌNH

Tên nghề: **Kỹ thuật nối mi**

Tên mô đun: **Thực hành kỹ thuật nối mi trên mô hình**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**8,41**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,51	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,9	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,5**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	8,41
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	8,41
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	8,41
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	8,41
6	Tủ đựng dụng cụ	Sắt sơn tĩnh điện 2 khoang: Khoang trên có 2 cửa di động,	8,41

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		khung cánh kính lùa. Khoang dưới có 2 cánh sắt lùa. KT (Rộng x Sâu x cao): 1000 x 450 x 1830 (mm).	
7	Kệ chưng bày sản phẩm mẫu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
8	Bàn ghế học sinh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
9	Đèn để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
10	Hộp đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
11	Bộ dụng cụ nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
12	Phôi phù điêu luyện tập nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước 18 x 22cm	8,41
13	Đầu ma-nơ-canh học nối mi	Cao su hoặc silicon, kích thước TL1:1	8,41
14	Quạt sấy keo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41
15	Gối nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,41

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Mi giả 5 cặp/sét	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua	4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			sắm	
5	Keo nối mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
6	Sáp/gel tháo mi 15g/chai	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
7	Gel pad dán mí dưới 100 miếng/bịch	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
8	Gel vuốt trụ mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
9	Dung dịch rửa dụng cụ 100ml/chai	Chai	Có chất Sát trùng theo tiêu chuẩn y khoa	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	18	20,7
2	Phòng học thực hành	2,8	142	397,6

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH KỸ THUẬT NỐI MI TRÊN NGƯỜI MẪU

Tên nghề: **Kỹ thuật nối mi**

Tên mô đun: **Thực hành kỹ thuật nối mi trên người mẫu**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,51	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	9,2	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,7**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	9,71
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	9,71
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	9,71
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	9,71
6	Tủ đựng dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71
7	Giường spa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Đèn spa	Có kính lúp và điều chỉnh độ cao	9,71
9	Xe đẩy dụng cụ	Ba ngăn, có bánh xe. Chất liệu dễ tẩy rửa	9,71
10	Bộ dụng cụ nối mi	Các loại nhíp, kéo, chổi quét mi; cọ chải mi; tăm tháo mi;…	9,71
11	Gối nối mi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71
12	Quạt sấy keo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Mi giả 5 cặp/sét	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4
5	Keo nối mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5
6	Sáp/gel tháo mi 15g/chai	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6
7	Gel pad dán mí dưới 100 miếng/bịch	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7
8	Gel vuốt trụ mi 5ml/lọ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8
9	Dung dịch rửa dụng 100ml/chai	Chai	Có chất Sát trùng theo tiêu chuẩn y khoa	9
10	Nước muối sinh lý nhỏ mắt dùng 1 lần.	Vỉ	Dùng trong y tế, nhỏ mắt	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	10 ống/vỉ			
11	Bông gòn y tế 50gr/ bịch	Bịch	100% cotton. Kích thước 3x3 cm	11
12	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	100
13	Giấy lụa	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	18	20,7
2	Phòng học thực hành	2,8	165	462

(Xem tiếp Công báo điện tử số 271 + 272)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 269 + 270)

Phụ lục LXII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Trang điểm thẩm mỹ"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Trang điểm thẩm mỹ**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 400 giờ *(Lý thuyết: 86 giờ; thực hành: 314 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên tắc an toàn trong lao động, phòng chống lây nhiễm khi thực hiện chăm sóc da mặt.

- Phân tích được lý tính, hóa tính của một số mỹ phẩm thông dụng hiện nay.

- Phân loại được da mặt để lựa chọn chế độ chăm sóc da thích hợp.

- Trình bày được quy trình kỹ thuật trang điểm thường ngày, trang điểm cô dâu, trang điểm sân khấu...

2. Về kỹ năng

- Nhận dạng được các loại da để chọn lựa mỹ phẩm thích hợp.

- Thực hiện thành thạo quy trình kỹ thuật trang điểm thường ngày, trang điểm cô dâu, trang điểm sân khấu...

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.

- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cho khách hàng và cho bản

thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên trang điểm thẩm mỹ cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.

- Chuyên viên tư vấn trang điểm.

- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm spa, làm đẹp.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề trang điểm thẩm mỹ hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học và bệnh học về da	15	9	6
MĐ02	Thiết bị, dụng cụ, vật tư Trang điểm	15	9	6
MĐ03	Trang điểm thường ngày	60	12	48
MĐ04	Trang điểm cô dâu	90	18	72
MĐ05	Trang điểm sân khấu	90	18	72
MĐ06	Trang điểm và chỉnh sửa khuyết điểm trên khuôn mặt	130	20	110
TỔNG CỘNG		**400**	**86**	**314**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TRANG ĐIỂM THẨM MỸ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ BỆNH HỌC VỀ DA

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Giải phẫu học và bệnh học về da**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) m	0,59
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,59
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,…	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	0,59
7	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon, Kích thước 30 x 40 x 25	0,59
8	Bảng biểu hình 3D cắt bổ cấu trúc da, tóc, móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
9	Bảng biểu các tổn thương, tóc, móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TRANG ĐIỂM THẨM MỸ

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Thiết bị, dụng cụ và vật tư Trang điểm thẩm mỹ**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	0,59
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	0,59
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,59
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản của nghề Trang điểm thẩm mỹ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
8	Bảng biểu hình màu 3D các loại vật liệu nghề Trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
9	Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm thường ngày	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
10	Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm cô dâu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
11	Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm ấn tượng và hóa trang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
12	Sản phẩm mẫu Bộ vật liệu trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM THƯỜNG NGÀY

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm thường ngày**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,01**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,45**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Giỏ rác văn phòng	Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy	3,01
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,…	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bàn ghế trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
8	Tủ đựng dụng cụ, mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
9	Bảng biểu hình mẫu trang điểm các khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
10	Độ đồ nghề trang điểm thường ngày	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
11	Thùng đừng đồ nghề trang điểm	Nhiều ngăn	3,01
12	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
13	Video quy trình kỹ thuật trang điểm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bộ mỹ phẩm trang điểm hàng ngày	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng	0,5
5	Giấy lụa	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,5
6	Tăm bông	Hộp	100% cotton, hộp 100 cây	0.5
7	Bút kẻ mắt	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Bút kẻ chân mày	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
9	Son môi	Sét	Sét 5 máu. Loại thông dụng trên thị trường	0,02
10	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,05
11	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	0,05
12	Kem khối/Kem hilight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	0,09
13	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	0,25
14	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM CÔ DÂU

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm cô dâu**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,51**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,51	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,8**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,51
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,51
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,51
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,51
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội.	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	4,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn.	4,51
8	Bộ trang phục cô dâu	5 màu, 5 kiểu khác nhau	4,51
9	Bộ tóc giả	5 màu, 5 kiểu khác nhau	4,51
10	Bàn ghế trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
11	Bảng biểu hình mẫu Trang điểm cô dâu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,51
12	Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	4,51
13	Ma-nơ-canh đầu cô dâu	5 phong cách khác nhau	4,51
14	Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
15	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	
4	Bộ mỹ phẩm trang điểm cô dâu	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng	
5	Giấy lụa	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	
6	Tăm bông	Hộp	100% cotton, hộp 100 cây	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Bút kẻ mắt	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
8	Bút kẻ chân mày	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
9	Mascara	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	
10	Son môi	Sét	Sét 5 máu. Loại thông dụng trên thị trường	
11	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	
12	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	
13	Kem khối/Kem hilight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	
14	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	
15	Nhũ đủ màu	Sét	Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường	
16	Mi giả	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường	
17	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	
18	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	18	20,7
2	Phòng học thực hành	2,8	72	201,6

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM SÂN KHẤU

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm sân khấu**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,51**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,51	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,8**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	4,51
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	4,51
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,51
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	4,51
7	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn	4,51
8	Bộ trang phục biểu diễn	5 màu, 5 kiểu khác nhau	4,51
9	Bộ tóc giả	5 màu, 5 kiểu khác nhau	4,51
10	Bàn ghế trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
11	Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	4,51
12	Ma-nơ-canh đầu cô dâu	5 phong cách khác nhau	4,51
13	Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
14	Thùng đựng đồ nghề	Bằng chất liệu dễ tẩy rửa, nhiều ngăn	4,51
15	Xe đẩy dụng cụ	Ba tầng. Có bánh xe	4,51

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gram	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bộ mỹ phẩm trang điểm sân khấu	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng	0,5
5	Giấy lụa	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,5
6	Tăm bông	Hộp	100% cotton, hộp 100 cây	0,5
7	Bút kẻ mắt	Sét	5 màu/sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
8	Bút kẻ chân mày	Sét	5 màu / sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
9	Mascara	Cây	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	0,25
10	Sáp hóa trang	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	0,02
11	Bột tạo hình	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	0,05
12	Son môi	Sét	Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường	0,05
13	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,09
14	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	0,25
15	Kem khối/Kem hilight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	5
17	Nhũ đủ màu	Sét	Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường	10
18	Mi giả	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường	5
19	Gel vẽ 12 màu	Sét	Được phép lưu hành trên thị trường	1
20	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,03
21	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	18	20,7
2	Phòng học thực hành	2,8	72	201,6

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM VÀ CHỈNH SỬA KHUYẾT ĐIỂM TRÊN KHUÔN MẶT

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm và chỉnh sửa khuyết điểm trên khuôn mặt**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,68**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,11	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,2**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,68
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	6,68
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	6,68
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	6,68
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	6,68
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,…	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước	6,68

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		0,6m x 2,4m cao 2,1m	
7	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn.	6,68
8	Bộ tóc giả	5 màu, 5 kiểu khác nhau	6,68
9	Bàn ghế trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,68
10	Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	6,68
11	Tivi	64 inch. Nguồn điện 200-240V	6,68
12	Ma-nơ-canh đầu cô dâu	5 phong cách khác nhau	6,68
13	Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,68
14	Thùng đựng đồ nghề	Bằng chất liệu dễ tẩy rửa, nhiều ngăn	6,68
15	Xe đẩy dụng cụ	Ba tầng có bánh xe	6,68
16	Giỏ rác	Có nắp đậy	6,68
17	Máy chụp hình	Loại bán chuyên nghiên nghiệp. Ống kính rời	6,68
18	Đèn dù chụp hình	ánh sáng trắng, tản sáng	6,68

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bộ mỹ phẩm trang điểm chỉnh sửa khuyết điểm	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng	0,5
5	Giấy lụa	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,5
6	Tăm bông	Hộp	100% cotton, hộp 100 cây	0,5
7	Bút kẻ mắt	Sét	5 màu/sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
8	Bút kẻ chân mày	Sét	5 màu / sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
9	Mascara	Cây	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	0,25
10	Sáp hóa trang	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	2
11	Son môi	Sét	Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường	2
12	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,2
13	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Kem khối/Kem hilight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	0,05
15	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	0,09
16	Nhũ đủ màu	Sét	Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường	0,25
17	Mi giả	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường	0,25
18	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	20	23
2	Phòng học thực hành	2,8	110	308

Phụ lục LXIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản lý Spa"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Quản lý Spa**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 180 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Biết được cách thức lựa chọn loại hình doanh nghiệp và mô hình kinh doanh.

- Những yêu cầu khi thực hiện bộ hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp.

- Trình bày được các nguyên tắc quản lý nhân sự.

- Trình bày được quy trình xây dựng kế hoạch kinh doanh.

- Trình bày được các chiêu thức trong việc bán hàng.

- Nắm rõ các yêu cầu quản lý tài chính của doanh nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Biết cách khởi sự doanh nghiệp spa đúng quy định pháp luật.

- Biết phân công nhân sự hợp lý và hiệu quả tối ưu.

- Biết kiểm tra giám sát, quản lý sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phục vụ khách hàng.

- Xây dựng được kế hoạch marketing, quảng bá thương hiệu và thu hút khách hàng.

- Xây dựng được kế hoạch kinh doanh hiệu quả tối ưu.

- Xây dựng được kế hoạch tài chính và quản lý tài chính.

3. Thái độ

Cẩn thận, chính xác, có ý thức cao trong tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ spa.

4. Cơ hội việc làm

Người học sau khi học xong chương trình nghề làm được số công việc sau:

- Làm được những công việc ở những vị trí phù hợp khác nhau trong các spa, trung tâm làm đẹp.

- Chủ doanh nghiệp spa quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Khởi nghiệp kinh doanh spa	60	25	35
MĐ02	Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp nhỏ	60	25	35
MĐ03	Tâm lý và hành vi khách hàng	30	10	20
MĐ04	Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng	30	10	20
MĐ05	Quản trị kinh doanh dịch vụ spa	60	25	35
MĐ06	Quản lý tài chính trong spa	60	25	35
TỔNG CỘNG		**300**	**120**	**180**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ SPA

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH SPA

Tên nghề: **Quản lý Spa**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh spa**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,65**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,71	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,47**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,65
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
4	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	2,65
5	Bảng từ di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,65
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	2,65
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth;	2,65
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	2,65
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,65

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng xanh và đỏ	Sét	Dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	cây	Loại dùng cho văn phòng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	25	28,5
2	Phòng học thực hành	2,8	35	98

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp nhỏ**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,65**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,71	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,47**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,65
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
4	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	2,65
5	Bảng từ di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,65
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	2,65
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth;	2,65
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,65
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	2,65
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,65

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	cây	Loại dùng cho văn phòng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	25	28,75
2	Phòng học thực hành	2,8	35	98

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TÂM LÝ VÀ HÀNH VI KHÁCH HÀNG

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Tâm lý và hành vi khách hàng**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,13**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,56	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,2**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,13
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	1,13
3	Tử đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	1,13
4	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	1,13
5	Bảng từ di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	1,13
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	1,13
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth;	1,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,13
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	1,13
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	1,13
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	1,13
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	0,5
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	cây	Loại dùng cho văn phòng	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	20	23
2	Phòng học thực hành	2,8	10	28

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,13**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,56	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,2**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,13
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	1,13
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	1,13
4	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	1,13
5	Bảng từ di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	1,13
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	1,13
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth	1,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,13
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	1,13
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	1,13
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	1,13
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	Dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	cây	Loại dùng cho văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	20	23
2	Phòng học thực hành	2,8	10	28

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM SÂN KHẤU

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản trị kinh doanh dịch vụ spa**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,65**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,71	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,47**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,65
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
4	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	2,65
5	Bảng từ di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,65
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	2,65
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth;	2,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,65
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	2,65
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,65

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	Cây	Loại dùng cho văn phòng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	25	28,75
2	Phòng học thực hành	2,8	35	98

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG SPA

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản lý tài chính trong spa**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,65**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,71	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,47**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	2,65
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
4	Bảng lật	Kích thước ≥ (594 x 841) mm	2,65
5	Bảng từ di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	2,65
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	2,65
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth	2,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,65
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	2,65
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,65

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	Cây	Loại dùng cho văn phòng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,15	25	28,75
2	Phòng học thực hành	2,8	35	98

Phụ lục LXIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- **Thời gian đào tạo:** 960 giờ *(Lý thuyết: 240 giờ; thực hành: 720 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật.

- Sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động hàng ngày, tình huống cơ bản, vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung cơ bản, viết và dịch thuật cơ bản, có kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

- Áp dụng và phát triển kiến thức về giao tiếp trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

2. Về kỹ năng

- Nghe hiểu được những thông tin đơn giản về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

- Xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường được trình bày rõ ràng về những chủ đề phổ biến, được diễn đạt rõ ràng.

- Giao tiếp, trao đổi thông tin trực tiếp về học tập và việc làm của mình và các

tình huống trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

- Trình bày ý kiến về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.

- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh thông thường hoặc về giao tiếp trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

- Viết các bài luận ngắn, báo cáo cơ bản.

- Dịch được các tài liệu phổ thông gắn liền với bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập, khả năng sử dụng tin học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.

- Có phẩm chất tốt về đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.

- Có tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ chuẩn mực.

- Có khả năng cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pronunciation	60	15	45
MĐ02	Grammar	60	15	45
MĐ03	Listening	60	15	45
MĐ04	Speaking	60	15	45
MĐ05	Reading	60	15	45
MĐ06	Writing	60	15	45
MĐ07	English for Hotels	300	75	225
MĐ08	English for Restaurants	300	75	225

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
TỔNG CỘNG		**960**	**240**	**720**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3 Chuột quang: Cổng USB Bàn phím: Kết nối cổng USB Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GRAMMAR

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LISTENING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SPEAKING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: READING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh -	Từ điển Lạc Việt MTDEVA	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Việt	2009 (tối thiểu)	
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mạng Wifi tốc độ ổn định	
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: WRITING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR HOTELS

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **English for Hotels**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**14,64**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	2,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	12,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,93**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	8,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	8,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	8,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	8,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	8,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	8,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	8,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	8,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	8,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	8,57
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	8,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	8,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	8,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	8,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	8,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	8,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	8,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	8,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	3,57
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,29
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	8,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	4,29
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	1,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	75	112,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	225	337,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	11,67	40,83
4	Thư viện (Phòng đọc điện	2	4,92	9,84
5	Khu rèn luyện thể chất	2	9,84	19,69

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR RESTAURANTS

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **English for Restaurants**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**14,64**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	2,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	12,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,93**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	8,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	8,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	8,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	8,57
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	8,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	8,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	8,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	8,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	8,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	8,57
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	8,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	8,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	8,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	8,57
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	8,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	8,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	8,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	8,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	3,57
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,29
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	8,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	4,29
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	1,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	75	112,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	225	337,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	11,67	40,83
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	4,92	9,84
5	Khu rèn luyện thể chất	2	9,84	19,69

Phụ lục LXV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- **Thời gian đào tạo:** 885 giờ *(Lý thuyết: 225 giờ; thực hành: 660 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể:

- Xác định và mô tả các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ về các cấu trúc ngữ pháp, cách thức phát âm, từ vựng trong các tình huống giao tiếp ở môi trường làm việc và các thuật ngữ chuyên ngành công nghệ thông tin, có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để học sinh ngành tiếng Anh có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những cấp học cao hơn ở trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

- Áp dụng và phát triển kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

2. Về kỹ năng

- Đọc hiểu và xác định, tìm kiếm thông tin trong các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng có thể tiếp xúc hằng ngày, các hướng dẫn, chỉ dẫn, thư từ, văn bản giao

dịch và các tài liệu chuyên ngành về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Nghe hiểu và xác định được những cụm từ và cách diễn đạt trong các các cuộc đàm thoại, các bài nói, các hướng dẫn và chỉ dẫn được diễn đạt chậm và rõ ràng liên quan đến nhu cầu thiết yếu hằng ngày và các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Mô tả đơn giản và kể chi tiết về các thiết bị, các công việc quen thuộc trong lĩnh vực nghề nghiệp công nghệ thông tin.

- Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày và các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Trình bày, báo cáo các nội dung công việc liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Miêu tả các thiết bị trong lĩnh vực nghề nghiệp công nghệ thông tin.

- Viết các ghi chú truyền đạt thông tin đơn giản về những nội dung liên quan tới công việc thường gặp trong công việc.

- Viết báo cáo về những vấn đề liên quan đến công việc chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Viết thư từ giao dịch để cung cấp thông tin, trao đổi thông tin, liên hệ khách hàng, giải quyết các công viên liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

3. Thái độ

Người học có ý thức nghề nghiệp, thái độ phục vụ, ý thức trong việc chủ động tiếp cận các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành, chủ động học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức chuyên ngành, sáng tạo trong công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pronunciation	45	15	30
MĐ02	Grammar	45	15	30
MĐ03	Listening	75	15	60
MĐ04	Speaking	75	15	60
MĐ05	Reading	75	15	60
MĐ06	Writing	75	15	60
MĐ07	Introduction to Information Technology 1	45	15	30
MĐ08	Introduction to Information Technology 2	45	15	30
MĐ09	Computer Overview	45	15	30
MĐ10	Computer Architecture	45	15	30
MĐ11	Databases	45	15	30
MĐ12	Internet	45	15	30
MĐ13	Computer Network	75	15	60
MĐ14	Computer Software	75	15	60
MĐ15	Computer Graphics	75	15	60
TỔNG CỘNG		**885**	**225**	**660**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,1**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	- Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	1,67
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GRAMMAR

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,1**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1.5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1.5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: READING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,752**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,3
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LISTENING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3.33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,752**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SPEAKING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,752**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Anh - Việt	thiểu)	
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1.5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1.5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: WRITING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,752**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 c - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: INTRODUCTION TO INFORMATION TECHNOLOGY 1

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Introduction to Technology 1**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,1**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	- Việt	(tối thiểu)	
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: INTRODUCTION TO INFORMATION TECHNOLOGY 2

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Introduction to Technology 2**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,1**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	1,67
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: COMPUTER OVERVIEW

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Overview**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,1**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER ARCHITECTURE

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Architecture**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,1**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	- Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DATABASES

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Databases**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,1**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: INTERNET

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Internet**

Mã mô đun: MĐ12

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,1**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,42**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER NETWORK

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Network**

Mã mô đun: MĐ13

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,752**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	- Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,33
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,33
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,33
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,33
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,33
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,33
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,33
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,33
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,33
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,33
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	3,33
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,33
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,33
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,33
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER SOFTWARE

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Software**

Mã mô đun: MĐ14

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,752**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,33
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,33
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,33
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,33
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,33
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,33
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,33
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,33
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,33
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,33
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	3,33
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,33
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,33
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,33
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER GRAPHICS

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Graphics**

Mã mô đun: MĐ15

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,752**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,3
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

(Xem tiếp Công báo điện tử số 273 + 274)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 271 + 272)

Phụ lục LXVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng anh thương mại"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Anh Thương mại**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- **Thời gian đào tạo:** 810 giờ *(Lý thuyết: 195 giờ; thực hành: 615 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật Việt Nam.

- Có kiến thức về tâm lý khách hàng, đối tác trong môi trường doanh nghiệp.

- Sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động hàng ngày, tình huống cơ bản, vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung cơ bản, viết và dịch thuật cơ bản, có kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong bối cảnh thương mại.

- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

- Áp dụng và phát triển kiến thức về giao tiếp trong bối cảnh thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

2. Về kỹ năng

- Nghe hiểu được những thông tin đơn giản về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong bối cảnh thương mại.

- Xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường được trình bày rõ ràng về những chủ đề phổ biến, được diễn đạt rõ ràng.

- Giao tiếp, trao đổi thông tin trực tiếp về học tập và việc làm của mình và các

tình huống trong bối cảnh thương mại.

- Trình bày ý kiến về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.

- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh thông thường hoặc về giao tiếp trong bối cảnh thương mại.

- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

- Viết các bài luận ngắn, báo cáo cơ bản.

- Dịch được các tài liệu phổ thông gắn liền với bối cảnh thương mại.

- Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập, khả năng sử dụng tin học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.

- Có phẩm chất tốt về đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.

- Có tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ chuẩn mực.

- Có khả năng cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh thương mại ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pronunciation	60	15	45
MĐ02	Grammar	60	15	45
MĐ03	Listening	60	15	45
MĐ04	Speaking	60	15	45
MĐ05	Reading	60	15	45
MĐ06	Writing	60	15	45
MĐ07	English for Marketing and Advertising	90	30	60
MĐ08	English for Customer Care	90	30	60
MĐ09	English for Sales and Purchasing	90	15	75

MĐ10	English for Interviews	90	15	75
MĐ11	Translation Practice	90	15	75
TỔNG CỘNG		**810**	**195**	**615**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt mtdEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng C - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc USB - Pin: pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5 mm - Số đầu bút: 1	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp: - Dài 12,5 cm. - Rộng 4,5 cm. - Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	- Mực in laser trắng đen. - In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy: 210x297	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy: 420x594	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy: 841x1189	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

TT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GRAMMAR

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút: 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LISTENING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SPEAKING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - HV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: READING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: WRITING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,59**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	37,33	130,67
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	18,67	37,33
5	Khu rèn luyện thể chất	2	37,33	74,67

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR MARKETING AND ADVERTISING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **English for Marketing and Advertising**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,84**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR CUSTOMER CARE

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **English for Customer Care**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,84**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR SALES AND PURCHASING

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **English for Sales and Purchasing**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,60**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,17	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	75	112,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR INTERVIEWS

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **English for Interviews**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,60**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,17	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22.5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	75	112.5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANSLATION PRACTICE

Tên nghề: **Tiếng Anh Thương mại**

Tên mô đun: **Translation Practice**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,60**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,17	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	2,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	2,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	2,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	2,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	2,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phông chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	2,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	2,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	2,57
11	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	2,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	2,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	2,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	2,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10W	2,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	2,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	- Bút lông bảng Thiên Long WB-03 - Bề rộng nét viết: 2.5mm - Số đầu bút: 01	1,07
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,09
3	Pin AA	Chiếc	- Kích thước: 14.5 x 50mm - Chất liệu: Cacbon - Điện áp: 1.5V - Loại pin: Pin dùng 1 lần	2,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	1,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	75	112,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	56	196
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	28	56
5	Khu rèn luyện thể chất	2	56	112

Phụ lục LXVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- **Thời gian đào tạo:** 810 giờ *(Lý thuyết: 195 giờ; thực hành: 615 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật.

- Sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động hàng ngày, tình huống cơ bản, vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung cơ bản, viết và dịch thuật cơ bản, có kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong giao tiếp văn phòng.

- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

- Áp dụng và phát triển kiến thức về giao tiếp trong văn phòng, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

2. Về kỹ năng

- Có các kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.

- Có phẩm chất tốt về đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.

- Có tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ chuẩn mực.
- Có khả năng cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pronunciation *	60	15	45
MĐ02	Grammar	60	15	45
MĐ03	Listening *	60	15	45
MĐ04	Speaking *	60	15	45
MĐ05	Reading	60	15	45
MĐ06	Writing	60	15	45
MĐ07	Business correspondence *	90	30	60
MĐ08	Translation	90	30	60
MĐ09	Language skills	90	15	75
MĐ10	English for secretaries *	90	15	75
MĐ11	English for office staff *	90	15	75
TỔNG CỘNG		**810**	**195**	**615**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH GIAO TIẾP TRONG VĂN PHÒNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,43**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	1,72
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	1,72
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72

6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: GRAMMAR

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,43**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	1,72
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,72
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	1,72
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	1,72
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	1,72
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,72
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LISTENING

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,43**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	1,72
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: SPEAKING

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,43**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	1,72
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	1,72
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: READING

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,43**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	1,72
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,72
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị giờ)
		- Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	1,72
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	1,72
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	1,72
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,72
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: WRITING

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,43**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	1,72
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	1,72
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,72
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài	1,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	1,72
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	1,72
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	1,72
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,72
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	1,72
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	1,72
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	1,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	1,72

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,06
5	Pin	Viên	3A/2A	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: BUSINESS CORRESPONDENCE

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Business Correspondence**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	2,57
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	2,57
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	90	135
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TRANSLATION

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Translation**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	2,57
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	2,57
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	2,57
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	2,57
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	2,57
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	90	135
2	Phòng nghe nhìn	1,5	0	0
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: LANGUAGE SKILLS

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Language Skills**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	Cấu hình tối thiểu: - Độ thu phóng tối thiểu 100” - Độ phân giải tối thiểu: 1280 x 800 - Cổng kết nối: HDMI/MHL x 1, HDMI x 1 USB type A x 1 3.5mm earphone jack (volume control) x 1	2,57
2	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100”	2,57
3	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
4	Laptop (dành cho giáo viên)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	
5	Micro	Không dây / có dây	2,57
6	Loa	Âm thanh chuẩn, ổn định	2,57
7	Dây cáp nối loa và máy tính	Dài tối thiểu 3m (để phát âm thanh)	2,57
8	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	2,57
9	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho máy chiếu	2,57
10	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
11	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	90	135
2	Phòng nghe nhìn	1,5	0	0
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ENGLISH FOR SECRETARIES

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **English for Secretaries**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	2,57
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	2,57
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		máy chiếu	
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước: 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	90	135
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR OFFICE STAFF

Tên nghề: **Tiếng Anh giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **English for Office Staff**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Đường truyền Internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	2,57
2	Máy tính (dành cho giáo viên và học sinh)	- Loại thông dụng. Cấu hình tối thiểu đảm bảo cài đặt được các phần mềm thông dụng và phần mềm dạy và học - Kết nối được các thiết bị ngoại vi; cài đặt được các phần mềm phục vụ dạy và học - Có kết nối Wifi và Bluetooth	2,57
3	Headphones có microphones	- Nghe rõ tiếng, micro phát âm chuẩn - Loại chống ồn	2,57
4	Bảng mica	- Kích cỡ từ 1,2 x 3,6 m - Loại phù hợp phòng học lý thuyết hoặc loại tích hợp làm màn chiếu cho	2,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		máy chiếu	
5	Bộ bàn ghế dành cho Giáo viên	Thiết kế phù hợp để lắp đặt thiết bị dạy học ngoại ngữ dành cho giáo viên	2,57
6	Bộ bàn ghế dành cho Học sinh sinh viên	Bàn có tấm vách ngăn kính phía trước, 2 tấm vách ngăn 2 bên và yếm bàn	2,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy photo	Tờ	A4 (loại phổ biến trên thị trường)	9,71
2	Mực in	Hộp	- HP 136A W1360A Đen - Số trang in tối đa (Độ phủ 5%): 1150	0,008
3	Bút viết bảng	Cây	Mực xanh, đỏ, đen (loại phổ biến trên thị trường)	2,57
4	Bông lau bảng	Chiếc	- Kích thước : 12 cm x 5 cm x 5cm - Tay cầm nhựa, ruột mút bọc nhung	0,09
5	Pin	Viên	3A/2A	2,57

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng nghe nhìn	1,5	90	135
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Phụ lục LXVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- **Thời gian đào tạo:** 675 giờ *(Lý thuyết: 165 giờ; thực hành: 510 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm được lượng từ vựng từ 800-1000 và từ 80-100 chữ Hán (Kanji).

- Hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, đời sống hàng ngày và giải trí, việc làm, nơi làm việc, luật pháp, chế độ lao động …).

- Trình bày được những thông tin cơ bản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu ở nơi làm việc.

- Xác định được các kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc, vị trí làm việc và nơi làm việc.

- Liệt kê được các kiến thức cơ bản về các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với từng công việc của nghề; áp dụng được một số kiến thức nhất định khi thực hiện công việc và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2. Về kỹ năng

- Nói được các đoạn hội thoại trong giao tiếp đơn giản với người bản xứ và xử lý thông tin ứng dụng phù hợp các kiến thức tình huống đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực trong công việc.

- Nghe hiểu được các từ vựng cơ bản trong công việc văn phòng, công ty.

- Đọc hiểu được các thông tin cơ bản liên quan đến công việc, giúp xử lý công việc chính xác, nhanh chóng, đúng tiến độ.

- Viết được tin nhắn, ghi chú với nội dung đơn giản.

- Sử dụng được một số ít, các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu cơ bản đã học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu.

- Biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí xung quanh hoặc công việc có liên quan.

- Chịu trách nhiệm với công việc, sản phẩm của mình.

- Có thể thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng Tiếng Nhật ở mức sơ cấp để xuất khẩu lao động.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nhập môn Tiếng Nhật	30	0	30
MĐ02	Ngữ pháp Tiếng Nhật 1	45	15	30
MĐ03	Ngữ pháp Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ04	Nghe - Nói Tiếng Nhật 1	60	0	60
MĐ05	Nghe - Nói Tiếng Nhật 2	60	0	60
MĐ06	Viết Tiếng Nhật 1	45	15	30

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ07	Viết Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ08	Đọc hiểu Tiếng Nhật 1	45	15	30
MĐ09	Đọc hiểu Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ10	Văn hóa Xã hội Nhật Bản	30	0	30
MĐ11	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 1	45	15	30
MĐ12	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 2	45	15	30
MĐ13	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 3	45	15	30
MĐ14	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 4	45	15	30
MĐ15	Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 5	45	15	30
TỔNG CỘNG		**675**	**165**	**510**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG NHẬT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NHẬP MÔN TIẾNG NHẬT

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nhập môn Tiếng Nhật**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,83
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	0,86
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	30
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,29
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,58
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Ngữ pháp Tiếng Nhật 1**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Ngữ pháp Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHE - NÓI TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nghe - Nói Tiếng Nhật 1**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,69
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,71
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,71
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,71
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,71
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,71
14	Màn chiếu	10.29	1,71
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,71
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,58
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	1,16
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	0	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHE - NÓI TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nghe - Nói Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,69
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,71
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,71
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,71
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,71
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,71
14	Màn chiếu	10.29	1,71
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,71
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,58
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	1,16
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	0	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Viết Tiếng Nhật 1**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Viết Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh,	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Đọc hiểu Tiếng Nhật 1**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Đọc hiểu Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC,	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh,	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VĂN HÓA XÃ HỘI NHẬT BẢN

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Văn hóa Xã hội Nhật Bản**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,83
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	0,86
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,29
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,58
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 1**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,83
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	0,86
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 2**

Mã mô đun: MĐ12

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 3

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 3**

Mã mô đun: MĐ13

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 4

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 4**

Mã mô đun: MĐ14

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày -初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 5

Tên nghề: **Tiếng Nhật dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật xuất khẩu lao động 5**

Mã mô đun: MĐ15

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 Cái), kệ CPU (01 Cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dung trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 Cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 Cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

(Xem tiếp Công báo điện tử số 275 +276)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 273 + 274)

Phụ lục LXIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- **Thời gian đào tạo:** 675 giờ *(Lý thuyết: 165 giờ; thực hành: 510 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm được lượng từ vựng từ 800-1000 và từ 80-100 chữ Hán (Kanji).

- Hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, đời sống hàng ngày và giải trí, việc làm, nơi làm việc, luật pháp, chế độ lao động …).

- Trình bày được những thông tin cơ bản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu ở nơi làm việc.

- Xác định được các kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc, vị trí làm việc và nơi làm việc.

- Liệt kê được các kiến thức cơ bản về các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với từng công việc của nghề; áp dụng được một số kiến thức nhất định khi thực hiện công việc và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2. Về kỹ năng

- Nói được các đoạn hội thoại trong giao tiếp đơn giản với người bản xứ và xử lý thông tin ứng dụng phù hợp các kiến thức tình huống đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực trong công việc.

- Nghe hiểu được các từ vựng cơ bản trong công việc văn phòng, công ty.

- Đọc hiểu được các thông tin cơ bản liên quan đến công việc, giúp xử lý công việc chính xác, nhanh chóng, đúng tiến độ.

- Viết được tin nhắn, ghi chú với nội dung đơn giản.

- Sử dụng được một số ít, các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu cơ bản đã học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu.

- Biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí xung quanh hoặc công việc có liên quan.

- Chịu trách nhiệm với công việc, sản phẩm của mình.

- Có thể thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng Tiếng Nhật ở mức sơ cấp để giao tiếp trong các doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nhập môn Tiếng Nhật	30	0	30
MĐ02	Ngữ pháp Tiếng Nhật 1	45	15	30
MĐ03	Ngữ pháp Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ04	Nghe - Nói Tiếng Nhật 1	60	0	60
MĐ05	Nghe - Nói Tiếng Nhật 2	60	0	60
MĐ06	Viết Tiếng Nhật 1	45	15	30
MĐ07	Viết Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ08	Đọc hiểu Tiếng Nhật 1	45	15	30
MĐ09	Đọc hiểu Tiếng Nhật 2	45	15	30
MĐ10	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	30	0	30
MĐ11	Tiếng Nhật giao tiếp văn phòng sơ cấp 1	45	15	30

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ12	Tiếng Nhật giao tiếp văn phòng sơ cấp 2	45	15	30
MĐ13	Tiếng Nhật giao tiếp văn phòng sơ cấp 3	45	15	30
MĐ14	Tiếng Nhật giao tiếp văn phòng sơ cấp 4	45	15	30
MĐ15	Tiếng Nhật giao tiếp văn phòng sơ cấp 5	45	15	30
TỔNG CỘNG		**675**	**165**	**510**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG NHẬT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NHẬP MÔN TIẾNG NHẬT

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nhập môn Tiếng Nhật**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,83
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,83
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	30
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,29
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,58
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Ngữ pháp Tiếng Nhật 1**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Ngữ pháp Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHE - NÓI TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nghe - Nói Tiếng Nhật 1**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,69
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,71
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,71
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,71
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,71
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,71
14	Màn chiếu	10.29	1,71
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,71
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh,	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,58
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	1,16
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	0	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHE - NÓI TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nghe - Nói Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,69
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,71
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,71
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,71
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,71
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,71
14	Màn chiếu	10.29	1,71
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,71
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,58
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	1,16
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	0	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Viết Tiếng Nhật 1**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	0,006
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,01
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,43
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,86
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,029
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,006

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Viết Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG NHẬT 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Đọc hiểu Tiếng Nhật 1**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG NHẬT 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Đọc hiểu Tiếng Nhật 2**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer… - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Trọn bộ Minna no Nihongo I (Bản mới)	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm	0,002

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VĂN HÓA DOANH NGHIỆP NHẬT BẢN

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Văn hóa Doanh nghiệp Nhật Bản**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,83
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	0,86
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86
12	Giáo trình	- Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019 - Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 2, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019 - Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 3, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,29
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,58
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT GIAO TIẾP VĂN PHÒNG SƠ CẤP 1

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật giao tiếp văn phòng sơ cấp 1**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	0,83
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,83
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,83
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	0,83
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,83
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,83
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	0,86
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	30

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	0,86
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	0,86
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	0,86
14	Màn chiếu	10.29	0,86
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	0,86
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT GIAO TIẾP VĂN PHÒNG SƠ CẤP 2

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật giao tiếp văn phòng sơ cấp 2**

Mã mô đun: MĐ12

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT GIAO TIẾP TRONG VĂN PHÒNG SƠ CẤP 3

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng sơ cấp 3**

Mã mô đun: MĐ13

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT GIAO TIẾP TRONG VĂN PHÒNG SƠ CẤP 4

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng sơ cấp 4**

Mã mô đun: MĐ14

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TIẾNG NHẬT GIAO TIẾP TRONG VĂN PHÒNG SƠ CẤP 5

Tên nghề: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Nhật giao tiếp trong văn phòng sơ cấp 5**

Mã mô đun: MĐ15

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 86 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,26
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác - Mặt ghế học sinh được uốn hơi cong về phía trước, giúp người học ngồi thoải mái - Tựa ghế học và mặt ghế tách rời, nối với nhau bằng khung thép nhỏ chắc chắn, chống gỉ sét, chống mối mọt - Chất liệu: Gỗ tự nhiên cao su ghép thanh, gỗ dán, chân sắt sơn tĩnh điện	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Tiếng Nhật thật đơn giản trong giao tiếp hằng ngày - 初歩から学ぶ日本語会話 - Sơ Cấp 1, Choi Chunghui - Machida Goyuki - Park Minyeong, Nxb Hồng Đức, 2019	1,29
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: ~300W - Loại thông dụng trên thị trường	1,29
14	Màn chiếu	10.29	1,29
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,29
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,29

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm 06 tờ/1 người học/1 mô đun	06
2	Bút dạ quang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường (03 cây - 03 màu), (03 cây/15 mô đun)	0,006
3	Mực in	Hộp	Thông dụng tại thời điểm mua sắm (07 hộp mực/15 mô đun)	0,01
4	Bút bi	Cây	- Chiều rộng nét viết: 2,5mm - Số đầu bút: 1 hộp 10 cây, Màu xanh, đỏ, đen (01 hộp/15 mô đun)	0,002
5	Bút lông viết bảng	Cây	Các màu cơ bản: xanh, đỏ, đen (03 giờ LT+TH/1 cây)	0,43
6	Pin 3A	Cục	Thông dụng trên thị trường (03 giờ LT+TH/ 02 cục)	0,86
7	Đồ lau bảng	Cái	Thông dụng trên thị trường 1 cái/1 mô đun	0,029
8	Túi hồ sơ	Chiếc	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4, 1 cái/1 mô đun	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Phụ lục LXX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- **Thời gian đào tạo:** 720 giờ *(Lý thuyết: 180 giờ; thực hành: 540 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, đời sống hàng ngày và giải trí, việc làm, nơi làm việc, luật pháp, chế độ lao động …).

- Trình bày được những thông tin cơ bản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu ở nơi làm việc.

- Xác định được các kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc, vị trí làm việc và nơi làm việc.

- Liệt kê được các kiến thức cơ bản về các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với từng công việc của nghề; áp dụng được một số kiến thức nhất định khi thực hiện công việc và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2. Về kỹ năng

- Nói được các đoạn hội thoại trong giao tiếp đơn giản với người bản xứ và xử lý thông tin ứng dụng phù hợp các kiến thức tình huống đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực trong công việc.

- Nghe hiểu được các từ vựng cơ bản trong công việc văn phòng, công ty.

- Đọc hiểu được các thông tin cơ bản liên quan đến công việc, giúp xử lý công việc chính xác, nhanh chóng, đúng tiến độ.

- Viết được tin nhắn, ghi chú với nội dung đơn giản.

- Sử dụng được một số ít, các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu cơ bản đã học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu.

- Biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí xung quanh hoặc công việc có liên quan.

- Chịu trách nhiệm với công việc, sản phẩm của mình.

- Có thể thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng Tiếng Hàn ở mức sơ cấp để đi xuất khẩu lao động.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ02	Viết tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ03	Đọc hiểu tiếng Hàn1	45	15	30
MĐ04	Nói tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ05	Nghe tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ06	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ07	Viết tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ08	Đọc hiểu tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ09	Nói tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ10	Nghe tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ11	Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 1	45	15	30

MĐ12	Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 2	45	15	30
MĐ13	Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 3	60	0	60
MĐ14	Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 4	60	0	60
MĐ15	Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 5	60	0	60
TỔNG CỘNG		**720**	**180**	**540**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG HÀN DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Ngữ pháp tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ	1,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			(bài học + bài tập)	
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Viết tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Đọc hiểu tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NÓI TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nói tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHE TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nghe tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0.86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5))	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (45 giờ /3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Ngữ pháp tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5))	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (45 giờ /3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Viết tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	05 giờ hết 02 cục Pin (45giờ /5giờ)	0,26
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Đọc hiểu tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5))	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (45 giờ /3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NÓI TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nói tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5))	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (45 giờ /3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHE TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Nghe tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0.86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5))	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (45 giờ /3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 1**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5))	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (45 giờ /3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 2**

Mã mô đun: MĐ12

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	10.29	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5))	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (45 giờ /3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 3

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 3**

Mã mô đun: MĐ13

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3.37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ; 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (60/5)	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (60 giờ/3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 4

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 4**

Mã mô đun: MĐ14

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3.37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ; 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (60/5)	0,34
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (60 giờ/3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG 5

Tên nghề: **Tiếng Hàn dành cho đối tượng xuất khẩu lao động**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn xuất khẩu lao động 5**

Mã mô đun: MĐ15

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3.37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dụng trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	03 cây/ 01 mô đun, (01 xanh, 01 đỏ, 01 đen)	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	03 cây/ 05 giờ; 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (60/5)	0,34
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	6 tờ/ 1 người/ 1 mô đun	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Pin 3A	Cục	02 cục pin / 03 giờ (60 giờ/3 giờ) Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 cái/ 01 mô đun	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 cái/ 01 mô đun; bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

(Xem tiếp Công báo điện tử số 277 + 278)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 275 + 276)

Phụ lục LXXI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- **Thời gian đào tạo:** 720 giờ *(Lý thuyết: 180 giờ; thực hành: 540 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm được lượng từ vựng tiếng Hàn khoảng từ 1000 đến 1500 từ.

- Hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, đời sống hàng ngày và giải trí, việc làm, nơi làm việc, luật pháp, chế độ lao động …)

- Trình bày được những thông tin cơ bản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu ở nơi làm việc.

- Xác định được các kiến thức về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc, vị trí làm việc và nơi làm việc.

- Liệt kê được các kiến thức cơ bản về các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với từng công việc của nghề; áp dụng được một số kiến thức nhất định khi thực hiện công việc và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2. Về kỹ năng

- Nói được các đoạn hội thoại trong giao tiếp đơn giản với người bản xứ và xử lý

thông tin ứng dụng phù hợp các kiến thức tình huống đã học để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực trong công việc.

- Nghe hiểu được các từ vựng cơ bản trong công việc văn phòng, công ty.

- Đọc hiểu được các thông tin cơ bản liên quan đến công việc, giúp xử lý công việc chính xác, nhanh chóng, đúng tiến độ.

- Viết được tin nhắn, ghi chú với nội dung đơn giản.

- Sử dụng được một số ít, các cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu cơ bản đã học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu.

- Biết được yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí xung quanh hoặc công việc có liên quan.

- Chịu trách nhiệm với công việc, sản phẩm của mình.

- Có thể thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng Tiếng Hàn ở mức sơ cấp để giao tiếp trong công sở, văn phòng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ02	Viết tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ03	Đọc hiểu tiếng Hàn1	45	15	30
MĐ04	Nói tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ05	Nghe tiếng Hàn 1	45	15	30
MĐ06	Ngữ pháp tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ07	Viết tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ08	Đọc hiểu tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ09	Nói tiếng Hàn 2	45	15	30

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ10	Nghe tiếng Hàn 2	45	15	30
MĐ11	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 1	45	15	30
MĐ12	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 2	45	15	30
MĐ13	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 3	60	0	60
MĐ14	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 4	60	0	60
MĐ15	Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 5	60	0	60
TỔNG CỘNG		**720**	**180**	**540**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG HÀN GIAO TIẾP TRONG VĂN PHÒNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Ngữ pháp tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Viết tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra,	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	thi)			
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Đọc hiểu tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NÓI TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nói tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0.86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0.,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHE TIẾNG HÀN 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nghe tiếng Hàn 1**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0.86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGỮ PHÁP TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Ngữ pháp tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2.51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VIẾT TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Viết tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ07

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4(làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,26
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Đọc hiểu tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NÓI TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nói tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ09

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	2
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,086

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHE TIẾNG HÀN 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Nghe tiếng Hàn 2**

Mã mô đun: MĐ10

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 1

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 1**

Mã mô đun: MĐ11

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 2

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 2**

Mã mô đun: MĐ12

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,86	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,23**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,26
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,26
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,26
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,26
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,51
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,26
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,29
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	45

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,29
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,29
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,26
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,26
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,26
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,26
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,26
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (45 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	0,86
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	15	22,5
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	30	43,5

Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 3

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 3**

Mã mô đun: MĐ13

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (60 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 4

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 4**

Mã mô đun: MĐ14

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút thước và dụng cụ học tập khác	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (60 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	00
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TIẾNG HÀN GIAO TIẾP VĂN PHÒNG 5

Tên nghề: **Tiếng Hàn giao tiếp trong văn phòng**

Tên mô đun: **Tiếng Hàn giao tiếp văn phòng 5**

Mã mô đun: MĐ15

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch - Công suất: 200W	1,69
2	Bảng di động	- Kích thước 2,4 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,69
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 50W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,69

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,69
5	Tivi	- Màn hình: 60 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Công suất: 220W	1,69
6	Micro	02 micro không dây: - Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,37
7	Bút chỉ laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	1,69
8	Bộ bàn ghế giáo viên	- Mặt ván MFC Malaysia - Bàn hình chữ L trơn lượn kiểu dáng châu âu hiện đại - Chân sắt Oval 30x60mm sơn tĩnh điện cao cấp, được chế tạo bằng công nghệ cơ khí chính xác - Mặt bàn MFC cao cấp hay Chipboard Laminate/MDF veneer,.. - Bàn bao gồm: hộc di động (01 cái), kệ CPU (01 cái) - Phụ kiện chọn lựa: vách ngăn, hộc tủ di động, kệ cpu,...	1,69
9	Bộ bàn ghế học sinh	- Bàn học sinh có kích thước vừa phải, mặt ghế đủ dành cho 1 người ngồi học tập - Mặt bàn bo góc, được tạo cách điệu cong cánh cung ở mặt dài phía trong, trên mặt bàn tạo phần lõm để đặt bút	60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		thước và dụng cụ học tập khác	
10	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,69
11	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Tiêu chuẩn Việt Nam	1,69
12	Giáo trình	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy	1,69
13	Máy chiếu (Projector)	- Công suất trung bình: 295Wh~0.3kWh - Loại thông dung trên thị trường	1,69
14	Màn chiếu	Tự cuốn, màn chiếu treo tường 84x84 (120 inch, 2m13x2m13)	1,69
15	Đường truyền Internet	Một bộ phát sóng Wifi tiêu tốn từ 2W-20W. Lấy công suất tiêu thụ tối đa là 20W	1,69
16	Laptop (dành cho giáo viên)	- Công suất 100W - Cấu hình tùy theo Giáo viên	1,69

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình tài liệu học	Cuốn	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự lựa chọn giáo trình phù hợp tại thời điểm giảng dạy 1 bộ giáo trình (bài học + bài tập)	2
2	Bút bi	Cây	01 mô đun: 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen	0,086
3	Bút lông viết bảng	Cây	Định mức 5 giờ hết 3 cây, 01 xanh, 01 đỏ, 01 đen (45/5)	0,34

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy A4 (làm bài, kiểm tra, thi)	Tờ	01 mô đun 6 tờ/1 người	6
5	Pin 3A	Cục	03 giờ hết 02 cục Pin (60 giờ/3 giờ), Pin3A 60-160 Wh/kg	1,14
6	Đồ lau bảng	Cái	01 mô đun 01 cái	0,029
7	Túi hồ sơ	Chiếc	01 mô đun 01 cái bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	0,029

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học thông minh (lý thuyết)	1,5	00	0
2	Phòng học thông minh (thực hành và kiểm tra)	1,5	60	90

Phụ lục LXXII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Marketing thương mại"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Marketing thương mại**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 61 giờ; thực hành: 239 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Marketing thương mại.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc của nghề Marketing thương mại.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ về kinh doanh xuất nhập khẩu, về vận tải và giao nhận hàng hóa.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách

nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ truyền thông; dịch vụ khách hàng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Marketing căn bản	90	30	60
MĐ02	Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh	90	30	60
MĐ03	Nghiệp vụ Marketing thương mại	90	30	60
MĐ04	Thương mại điện tử	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MARKETING THƯƠNG MẠI

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: MARKETING CĂN BẢN

Tên nghề: **Marketing thương mại**

Tên mô đun: **Marketing căn bản**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Marketing căn bản	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH

Tên nghề: **Marketing thương mại**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng chăm sóc khách hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ MARKETING THƯƠNG MẠI

Tên nghề: **Marketing thương mại**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ Marketing thương mại**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Marketing thương mại	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Marketing thương mại**

Tên mô đun: **Thương mại điện tử**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thương mại điện tử	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kinh doanh xuất nhập khẩu"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kinh doanh xuất nhập khẩu**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Kinh doanh xuất nhập khẩu.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ về kinh doanh xuất nhập khẩu, về vận tải và giao nhận hàng hóa, bảo hiểm ngoại thương.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Thu mua; giao/nhận hàng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ ngoại thương	90	30	60
MĐ02	Thương mại điện tử	90	30	60
MĐ03	Thủ tục hải quan	90	30	60
MĐ04	Vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG

Tên nghề: **Kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ ngoại thương**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang : Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ ngoại thương	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tên mô đun: **Thương mại điện tử**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng chăm sóc khách hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THỦ TỤC HẢI QUAN

Tên nghề: **Kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tên mô đun: **Thủ tục hải quan**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Máy Fax	- Tốc độ fax: 15 trang/ phút - Độ phân giải: 600dpi - Tính năng fax: fax liên tục 20 bản - Kết nối: USB 2.0 High Speed - Có tay nghe điện thoại	0,5
8	Điện thoại bàn	- Thương hiệu: Panasonic - Mã sản phẩm: KX-TS560	0,5
9	Máy in	- Tốc độ xử lý: Tốc độ 266MHz - Bộ nhớ ram: 8 MB - Độ phân giải: 600 x 600 x 2 dpi (1200 dpi effective output) - Chuẩn kết nối: Hi-Speed USB 2.0	0,5
10	Máy Scan	- Độ sâu quét: 48 bit - Độ phân giải: 4800x9600 DPI - Giao tiếp bằng cổng USB 2.0 - Tốc độ quét trang A4: 16 giây/trang đen và màu ở độ phân giải 300 DPI - Tương thích: Win XP/ Vista/7/8/Mac OS X 10.5.8 hoặc cao hơn	0,5
11	Kệ hàng	- Chiều cao: 1m, 1m2, 1m 5,2m hoặc cao hơn theo yêu cầu - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 30cm - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Hệ thống chứng từ (mã vạch)	- Công nghệ đọc mã vạch: Quét Laser - Tốc độ đọc mã vạch: 100 dòng / giây - Độ phân giải (max): 0.130 mm / 5 mils - Khoảng cách đọc: 1.0 m - Nguồn sáng: 650 nm visible laser diode - Đèn báo: Beeper - Chuẩn kết nối: RS-232; USB; Keyboard Wedge; Wand	0.5
13	Các phần mềm liên quan đến môn học	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu tài chính phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0.5
14	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thủ tục hải quan	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

Tên nghề: **Kinh doanh xuất nhập khẩu**

Tên mô đun: **Vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Máy Fax	- Tốc độ fax: 15 trang/ phút - Độ phân giải: 600dpi - Tính năng fax: fax liên tục 20 bản - Kết nối: USB 2.0 High Speed - Tay nghe điện thoại: Có - Sử dụng mực fax: KX-FAT88	0,5
8	Điện thoại bàn	- Thương hiệu: Panasonic - Mã sản phẩm: KX-TS560	0,5
9	Máy in	- Tốc độ xử lý: Tốc độ 266MHz - Bộ nhớ ram: 8 MB - Độ phân giải: 600 x 600 x 2 dpi (1200 dpi effective output) - Chuẩn kết nối: Hi-Speed USB 2.0	0,5
10	Máy Scan	- Độ phân giải: 4800x9600 DPI - Giao tiếp bằng cổng USB 2.0 - Tốc độ quét trang A4: 16 giây/trang đen và màu ở độ phân giải 300 DPI - Tương thích: Win XP/ Vista/7/8/Mac OS X 10.5.8 hoặc cao hơn	0,5
11	Kệ hàng	- Chiều cao: 1m, 1m2, 1m 5,2m hoặc cao hơn theo yêu cầu - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 30cm - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Hệ thống chứng từ (mã vạch)	- Công nghệ đọc mã vạch: Quét Laser - Tốc độ đọc mã vạch: 100 dòng / giây - Độ phân giải (max): 0.130 mm / 5 mils - Khoảng cách đọc: 1.0 m - Nguồn sáng: 650 nm visible laser diode - Đèn báo: Beeper - Chuẩn kết nối: RS-232; USB; Keyboard Wedge; Wand	0.5
13	Các phần mềm liên quan đến môn học	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu tài chính phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0.5
14	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Vận tải và giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tiếp thị số"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tiếp thị số**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Tiếp thị số.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc của nghề Tiếp thị số.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ hỗ trợ chạy quảng cáo Google Ads; Truyền thông về nghề Tiếp thị số.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách

nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ Chạy quảng cáo Google Ads; Truyền thông.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Marketing căn bản	90	30	60
MĐ02	Marketing trên phương tiện truyền thông kỹ thuật số (Digital Marketing)	90	30	60
MĐ03	Quảng cáo trên Google (Google Ads)	90	30	60
MĐ04	Thương mại điện tử	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾP THỊ SỐ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NGOẠI THƯƠNG

Tên nghề: **Tiếp thị số**

Tên mô đun: **Marketing căn bản**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Marketing căn bản	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Tên nghề: **Tiếp thị số**

Tên mô đun: **Marketing trên phương tiện truyền thông kỹ thuật số (Digital Marketing)**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Marketing Online	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢNG CÁO TRÊN GOOGLE (GOOGLE ADS)

Tên nghề: **Tiếp thị số**

Tên mô đun: **Quảng cáo trên Google (Google Ads)**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quảng cáo trên Google	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN HÀNG HOÁ XUẤT NHẬP KHẨU

Tên nghề: **Tiếp thị số**

Tên mô đun: **Thương mại điện tử**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thương mại điện tử	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Tài chính ngân hàng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Tài chính ngân hàng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Tài chính ngân hàng.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Tài chính ngân hàng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ giao dịch viên tại quầy, quan hệ khách hàng.

- Phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ, sổ phù hợp với từng loại hình, quy mô của doanh nghiệp.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ tín dụng	90	30	60
MĐ02	Nghiệp vụ ngân quỹ	90	30	60
MĐ03	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	90	30	60
MĐ04	Excel chuyên ngành	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG

Tên nghề: **Tài chính ngân hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ tín dụng**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ tín dụng ngân hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NGÂN QUỸ

Tên nghề: **Tài chính ngân hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ ngân quỹ**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ ngân quỹ	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Tên nghề: **Tài chính ngân hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ ngân hàng thương mại**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: EXCEL CHUYÊN NGÀNH

Tên nghề: **Tài chính ngân hàng**

Tên mô đun: **Excel chuyên ngành**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Excel chuyên ngành	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ thư ký văn phòng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm rõ vai trò chức năng nhiệm vụ của thư ký.

- Xây dựng hoàn chỉnh cơ cấu tổ chức văn phòng làm việc.

- Chuẩn bị tốt để thành công trong việc sắp xếp ngày làm việc có hiệu quả, tổ chức dự toán chi phí hội nghị, hội thảo thật đầy đủ chu đáo.

- Thể hiện phong cách làm việc chuyên nghiệp, tạo ấn tượng thiện cảm, sự tin cậy, sức thuyết phục trong các mối quan hệ trong cơ quan.

2. Về kỹ năng

- Hiểu biết các nguyên tắc giao tiếp hiệu quả, những kỹ năng quan trọng trong việc đón tiếp khách, xử lý công việc cho khách đến cơ quan làm việc.

- Thực đúng công tác, văn bản đến - văn bản đi, sắp xếp lưu trữ hồ sơ bảo mật khoa học (Cục văn thư và lưu trữ nhà nước).

- Soạn thảo văn bản hành chính nhà nước.

- Kỹ thuật phỏng vấn và dự tuyển, kinh nghiệm nghề thư ký.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Thực hiện các công việc liến quan đến giấy tờ văn bản, các công việc hành chính, sắp xếp hồ sơ, soạn thảo văn bản, tiếp khách, lên lịch trình, tổ chức.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Văn bản và soạn thảo văn bản	72	30	42
MĐ02	Kỹ năng Tin học văn phòng	72	30	42
MĐ03	Kỹ năng đánh máy vi tính	72	30	42
MĐ04	Quản lý văn bản và lập hồ sơ	72	30	42
MĐ05	Kỹ năng thư ký văn phòng	72	30	42
TỔNG CỘNG		**360**	**150**	**210**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ THƯ KÝ VĂN PHÒNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VĂN BẢN VÀ SOẠN THẢO VĂN BẢN

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Văn bản và soạn thảo văn bản**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ hành chính văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TIN HỌC VĂN PHÒNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Kỹ năng tin học văn phòng**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Tin học văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG ĐÁNH MÁY VI TÍNH

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Kỹ năng đánh máy vi tính**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Tin học	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ VĂN BẢN VÀ LẬP HỒ SƠ

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Quản lý văn bản và lập hồ sơ**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Tủ đựng hồ sơ	- Chất liệu: gỗ MFC/MDF phủ melamine chống trầy, dễ dàng vệ sinh - Phụ kiện: tiếp xúc với nền bằng nút chân nhựa (không xê dịch tủ, tránh ẩm và trầy sàn nhà), tay nắm nhôm thẳng, bản lề mạ kẽm, có khóa chắc chắn - Kích thước: D2400 x R400 x C2000 mm (Dài x Rộng x Cao)	0,2
8	Bìa còng lưu hồ sơ	- Kích thước: 282 x 320 x 70 mm - Đóng gói:1 Bìa/ kiện - Độ dày: 70 mm - Khả năng lưu trữ 500 tờ A4	0.2
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản lý văn bản và lưu trữ hồ sơ doanh nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG THƯ KÝ VĂN PHÒNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ thư ký văn phòng**

Tên mô đun: **Kỹ năng thư ký văn phòng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- - Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học quản trị hành chính và thư ký văn phòng chuyên nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Phụ lục LXXVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ văn thư lưu trữ"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm bắt các kỹ năng quản trị văn phòng, văn thư lưu trữ

- Cách thức soạn thảo văn bản, thư tín giao dịch, sắp xếp tổ chức chuyến đi công tác cho lãnh đạo, tổ chức hội họp…

- Cách thức sử dụng con dấu và quản lý, lưu trữ hồ sơ, văn bản, tài liệu trong văn phòng

2. Về kỹ năng

- Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, những quy định mới của Đảng, Nhà nước về các kỹ năng soạn thảo văn bản, hành chính, văn phòng, văn thư lưu trữ.

- Giúp các cơ quan, công ty, xí nghiệp nâng cao năng lực quản lý công tác văn phòng, văn thư, lưu

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Soạn thảo văn bản, hành chính, văn phòng, văn thư lưu trữ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Văn bản và soạn thảo văn bản	72	30	42
MĐ02	Nghiệp vụ quản lý và sử dụng con dấu	72	30	42
MĐ03	Kỹ năng Tin học văn phòng	72	30	42
MĐ04	Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục	72	30	42
MĐ05	Kỹ năng tổ chức các Hội nghị, Hội thảo và văn hóa trong công sở	72	30	42
TỔNG CỘNG		**360**	**150**	**210**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ VĂN THƯ LƯU TRỮ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VĂN BẢN VÀ SOẠN THẢO VĂN BẢN

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Văn bản và soạn thảo văn bản**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
1	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
2	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
3	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
4	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tủ đựng hồ sơ	- Chất liệu: gỗ MFC/MDF phủ melamine chống trầy, dễ dàng vệ sinh - Phụ kiện: tiếp xúc với nền bằng nút chân nhựa (không xê dịch tủ, tránh ẩm và trầy sàn nhà), tay nắm nhôm thẳng, bản lề mạ kẽm, có khóa chắc chắn - Kích thước: D2400 x R400 x C2000 mm (Dài x Rộng x Cao)	0,2
6	Bìa còng lưu hồ sơ	- Kích thước: 282 x 320 x 70 mm - Đóng gói: 1 Bìa/ kiện - Độ dày: 70 mm - Khả năng lưu trữ 500 tờ A4	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ hành chính văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CON DẤU

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ quản lý và sử dụng con dấu**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghiệp vụ quản lý và sử dụng con dấu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TIN HỌC VĂN PHÒNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Kỹ năng tin học văn phòng**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Tin học văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP, THUYẾT TRÌNH, THUYẾT PHỤC

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp; Giáo trình Kỹ năng làm chủ giao tiếp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO
VÀ VĂN HOÁ TRONG CÔNG SỞ

Tên nghề: **Nghiệp vụ văn thư lưu trữ**

Tên mô đun: **Kỹ năng tổ chức các hội nghị, hội thảo và văn hoá trong công sở**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuật tổ chức hội họp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

(Xem tiếp Công báo điện tử số 279 + 280)

(Tiếp theo Công báo điên tử số 277 + 278)

Phụ lục LXXVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kế toán doanh nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kế toán doanh nghiệp**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Kế toán doanh nghiệp.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu nghề Kế toán doanh nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành kế toán để thực hiện báo cáo tài chính.

- Phân loại, xử lý được chứng từ, sổ sách kế toán.

- Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến kế toán.

- Sử dụng được các thuật ngữ chuyên môn của ngành, đánh giá chất lượng công

việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Phân loại, xử lý được chứng từ, sổ sách kế toán.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	90	30	60
MĐ02	Kế toán thương mại dịch vụ	90	30	60
MĐ03	Kế toán excel	90	30	60
MĐ04	Kế toán thuế và khai báo thuế	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán doanh nghiệp sản xuất**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp

học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán doanh nghiệp sản xuất	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán thương mại dịch vụ**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán thương mại dịch vụ	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TIN HỌC VĂN PHÒNG

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán Excel**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch.	0,2
	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán Excel	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THUẾ VÀ KHAI BÁO THUẾ

Tên nghề: **Kế toán doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Kế toán thuế và khai báo thuế**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuế, khai báo thuế	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kế toán tổng hợp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kế toán tổng hợp**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm được nguyên tắc thu - chi kế toán đi kèm với các văn bản pháp luật có liên quan.

- Biết cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu một cách khoa học.

- Nắm rõ các nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền, kế toán tiền lương cùng các khoản tính theo lương.

- Hiểu rõ kế toán tổng hợp chi phí, giá thành sản phẩm, biết giải trình báo cáo tài chính, thực hiện kê khai, ghi chép trên phần mềm kế toán chuyên dụng.

2. Về kỹ năng

- Theo dõi quá trình kinh doanh có phát sinh các nghiệp vụ, giao dịch và các chứng từ pháp lý và hoàn thành các nghiệp vụ đó.

- Nhận biết và tiếp nhận các chứng từ gốc có liên quan tới các giao dịch.

- Ghi chép lại các nghiệp vụ vào tài khoản và sổ sách kế toán.

- Khóa sổ và lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ.

- Thu thập, xử lý các thông tin hay số liệu kế toán cũng như các chứng từ kế

toán dựa vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Theo dõi và quản lý các công nợ qua báo cáo của kế toán công nợ.

- Theo dõi, tính toán giá từng sản phẩm khâu sản xuất thực tế.

- Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, tài sản cố định, công nợ, thuế giá trị gia tăng.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Nhân viên hỗ trợ cập nhật chứng từ vào sổ kế toán; Hỗ trợ lập các chứng từ liên quan đến thuế.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nguyên lý kế toán	90	30	60
MĐ02	Kế toán tổng hợp	90	30	60
MĐ03	Kế toán thuế	90	30	60
MĐ04	Sổ sách kế toán	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Nguyên lý kế toán**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz . - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nguyên lý kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Kế toán tổng hợp**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán tổng hợp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN THUẾ

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Kế toán thuế**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỔ SÁCH KẾ TOÁN

Tên nghề: **Kế toán tổng hợp**

Tên mô đun: **Sổ sách kế toán**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Sổ sách kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kế toán thực hành"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kế toán thực hành**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm được nguyên tắc thu - chi kế toán đi kèm với các văn bản pháp luật có liên quan.

- Biết cách sắp xếp và lưu trữ tài liệu một cách khoa học.

- Nắm rõ các nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền, kế toán tiền lương cùng các khoản tính theo lương.

- Hiểu rõ kế toán tổng hợp chi phí, giá thành sản phẩm, biết giải trình báo cáo tài chính, thực hiện kê khai, ghi chép trên phần mềm kế toán chuyên dụng.

2. Về kỹ năng

- Theo dõi quá trình kinh doanh có phát sinh các nghiệp vụ, giao dịch và các chứng từ pháp lý và hoàn thành các nghiệp vụ đó.

- Nhận biết và tiếp nhận các chứng từ gốc có liên quan tới các giao dịch.

- Ghi chép lại các nghiệp vụ vào tài khoản và sổ sách kế toán.

- Khóa sổ và lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ.

- Thu thập, xử lý các thông tin hay số liệu kế toán cũng như các chứng từ kế toán dựa vào các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Theo dõi và quản lý các công nợ qua báo cáo của kế toán công nợ.

- Theo dõi, tính toán giá từng sản phẩm khâu sản xuất thực tế.

- Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, tài sản cố định, công nợ, thuế giá trị gia tăng.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ cập nhật các số liệu chứng từ liên quan đến kế toán; Hỗ trợ tính được các số liệu thu/chi trong kế toán.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nguyên lý kế toán	90	30	60
MĐ02	Kế toán tài chính	90	30	60
MĐ03	Kế toán chi phí và quản trị	90	30	60
MĐ04	Kế toán Excel	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Nguyên lý kế toán**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nguyên lý kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán tài chính**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán tài chính	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN CHI PHÍ VÀ QUẢN TRỊ

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán chi phí và quản trị**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Cung cấp các số liệu, tài liệu liên quan đến kế toán. Kiểm tra, phân tích các chỉ tiêu phục vụ cho công tác lập kế hoạch, theo dõi và thực hiện lập kế hoạch	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán quản trị	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN EXCEL

Tên nghề: **Kế toán thực hành**

Tên mô đun: **Kế toán Excel**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Excel chuyên ngành	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXXI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ kế toán ngân hàng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Nghiệp vụ kế toán ngân hàng.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Nghiệp vụ kế toán ngân hàng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện các nghiệp vụ giao dịch viên tại quầy, quan hệ khách hàng.

- Phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ, sổ phù hợp với từng loại hình, quy mô của doanh nghiệp.

- Có khả năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phản biện và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ phân loại, xử lý, ghi chép các nghiệp vụ ngân hàng vào các chứng từ; Hỗ trợ lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Thuế, khai báo thuế	90	30	60
MĐ02	Tài chính tiền tệ	90	30	60
MĐ03	Luật kế toán	90	30	60
MĐ04	Phân tích và báo cáo tài chính	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THUẾ, KHAI BÁO THUẾ

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Thuế, khai báo thuế**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng hàng**

Tên mô đun: **Tài chính tiền tệ**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Lý thuyết tiền tệ ngân hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LUẬT KẾ TOÁN

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Luật Kế toán**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Luật kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán ngân hàng**

Tên mô đun: **Phân tích và báo cáo tài chính**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học phân tích và báo cáo tài chính	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXXII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Có kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của nghề Nghiệp vụ kế toán thuế và khai báo thuế.

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hoá, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc nghề Nghiệp vụ kế toán thuế và khai báo thuế.

2. Về kỹ năng

- Là người phải am hiểu tường tận về thủ tục cũng như chế độ kế toán.

- Bắt buộc phải sử dụng thành thạo ít nhất 1 phần mềm kế toán trở lên.

- Thành thạo kỹ năng máy tính, kỹ năng văn phòng.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ cập nhật các số liệu vào chứng từ kế toán; Hỗ trợ lập chứng từ khai báo thuế; Hỗ trợ lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Thuế, khai báo thuế	90	30	60
MĐ02	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	90	30	60
MĐ03	Phân tích và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	90	30	60
MĐ04	Sổ sách kế toán	90	30	60
TỔNG CỘNG		**360**	**120**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THUẾ, KHAI BÁO THUẾ

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Thuế, khai báo thuế**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Thuế và khai báo thuế	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Kế toán doanh nghiệp sản xuất**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kế toán doanh nghiệp sản xuất	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH VÀ BÁO CÁO KẾ QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Phân tích và báo cáo kế quả hoạt động kinh doanh**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Phân tích hoạt động kinh doanh	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SỔ SÁCH KẾ TOÁN

Tên nghề: **Nghiệp vụ kế toán và khai báo thuế**

Tên mô đun: **Sổ sách kế toán**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu vào các chứng từ sổ kế toán; giúp doanh nghiệp tổng hợp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Sổ sách kế toán	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	60	246
3	Thư viện	5,67	9	51,03

Phụ lục LXXXIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản lý doanh nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** Quản lý doanh nghiệp
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm bắt các kỹ năng về quản lý doanh nghiệp.

- Hoạch định, lên chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh chi tiết, điều hành hoạt động của doanh nghiệp, dự báo tình hình tương lai, phân tích đối thủ để có sự khác biệt.

2. Về kỹ năng

- Xác định mục tiêu rõ ràng cho công ty.

- Lên chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sản xuất tỉ mỉ, chi tiết dựa vào nguồn lực sẵn có.

- Đốc thúc sản xuất, kinh doanh đáp ứng đơn hàng của khách và yêu cầu về chất lượng.

- Theo dõi quá trình sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đúng quy trình, tiến độ công việc.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.

- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

- Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Khởi nghiệp kinh doanh	72	30	42
MĐ02	Quản trị chiến lược	72	30	42
MĐ03	Quản trị tài chính	72	30	42
MĐ04	Quản trị nguồn nhân lực	72	30	42
MĐ05	Phân tích hoạt động kinh doanh	72	30	42
TỔNG CỘNG		**360**	**150**	**210**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Khởi nghiệp kinh doanh	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị chiến lược**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản lý chiến lược	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị tài chính**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg. - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg. - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản trị về tài chính	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Quản trị nguồn nhân lực**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản trị nguồn nhân lực	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp**

Tên mô đun: **Phân tích hoạt động kinh doanh**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Phân tích hoạt động kinh doanh	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Phụ lục LXXXIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Nắm bắt các kỹ năng về quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Hoạch định, lên chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh chi tiết, điều hành hoạt động của doanh nghiệp, dự báo tình hình tương lai, phân tích đối thủ để có sự khác biệt.

2. Về kỹ năng

- Xác định mục tiêu rõ ràng cho công ty.
- Hỗ trợ lập kế hoạch chiến lược, kế hoạch kinh doanh, sản xuất tỉ mỉ, chi tiết dựa vào nguồn lực sẵn có.
- Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh đáp ứng đơn hàng của khách và yêu cầu về chất lượng.
- Hỗ trợ quá trình sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đúng quy trình, tiến độ công việc.
- Hỗ trợ lập kế hoạch, dự báo cung cầu và sản xuất, kinh doanh trong tương lai.
- Hỗ trợ lập kế hoạch thủ tục, hợp đồng, sản xuất, kinh doanh.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách

nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn.
- Đánh giá được các hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Hỗ trợ lập kế hoạch chiến lược; Hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Khởi nghiệp kinh doanh	72	30	42
MĐ02	Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp vừa và nhỏ	72	30	42
MĐ03	Quản trị sản xuất – kinh doanh	72	30	42
MĐ04	Hoạt động quản lý bán hàng	72	30	42
MĐ05	Quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhỏ	72	30	42
TỔNG CỘNG		**360**	**150**	**210**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm Kế toán	Tự động tổng hợp số liệu lên báo cáo thuế, báo cáo tài chính giúp doanh nghiệp nộp báo cáo kịp thời, chính xác	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Khởi nghiệp kinh doanh	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản lý nhân lực trong doanh nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ SẢN XUẤT – KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản trị sản xuất – Kinh doanh**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản trị kinh doanh	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ BÁN HÀNG

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Hoạt động quản lý bán hàng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quản lý sản xuất và tác nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tên nghề: **Quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Tên mô đun: **Quản lý tài chính trong doanh nghiệp nhỏ**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Tài chính doanh nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Phụ lục LXXXV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ bán hàng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ bán hàng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 150 giờ; thực hành: 210 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các kiến thức về bán hàng, trưng bày hàng hóa, nắm vững nguyên lý trong quan hệ chăm sóc khách hàng, quản lý kho hàng ở siêu thị, thương mại điện tử.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các ứng dụng và phần mềm tin học trong các nghiệp vụ bán hàng và quản lý siêu thị, hàng hóa và xuất nhập tồn kho đối với các chủng loại mặt hàng kinh doanh trong siêu thị.

- Thực hành thành thạo các kỹ năng trưng bày hàng hóa, trình bày trang trí cửa hàng, kỹ năng bán hàng.

- Chuyên nghiệp trong giao tiếp, nắm bắt tâm lý khách hàng, quan hệ và chăm sóc khách hàng một cách bài bản.

3. Thái độ

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể tham gia lao động ở các vị trí như: Nhân viên hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ tư vấn, gợi ý các sản phẩm hoặc dịch vụ kinh doanh.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ bán lẻ	72	30	42
MĐ02	Nghiệp vụ bán hàng đại lý	72	30	42
MĐ03	Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến	72	30	42
MĐ04	Nghiệp vụ bán hàng siêu thị	72	30	42
MĐ05	Kỹ năng trưng bày hàng hóa	72	30	42
TỔNG CỘNG		**360**	**150**	**210**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN LẺ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán lẻ**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước:46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa	0,2
9	Tủ mát	- Công suất: 500W - Sấy kính chống đọng sương: Có - Cửa nhôm viền bạc - Xốp giữ nhiệt: 4.5cm - Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C - Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm	0,2
10	Tủ đông	- Công suất 111w - kích thước nhỏ gọn - Gas r600a - tiết kiệm điện - Đô âm sâu: -18 độ đến -30 độ	0,2
11	Máy in mã vạch (barcode Printer)	- Chức năng: in tem dán mã vạch - Tốc độ in: 127mm/s - Cổng kết nối: USB - Khổ giấy: K80	0,2
12	Máy đọc mã vạch (barcode Printer)	- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách - Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây - Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuần Việt Soft, Toàn Cầu	0,2
13	Kệ trưng bày sản phẩm	- Chiều cao: 1,8m - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 50cm - Tầng: 5 tầng đợt	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	
14	Bàn thu ngân	- Chiều dài: 1800mm, 2100mm - Chiều cao: 750mm - Chiều rộng mặt bàn: 500mm - Màu sắc: Sơn theo yêu cầu - Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm	0,2
15	Máy quẹt thẻ ATM	- Dung lượng Pin: 2580 mAh - Kích thước máy: 21.5×8.3×1.7cm - Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS	0,2
16	Máy in hóa đơn hàng hóa	- Tốc độ in: 90mm/s - Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp - Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm - Dao cắt: không - Kết nối: USB,RJ11 - Khổ in: 54mm	0,2
17	Bộ gỡ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa	- Kích thước: 82mm x 75mm - Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS Gỡ cả tem từ AM lẫn RF: có trọng lượng: 360g - Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS	0,2
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổn : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Nghệ thuật bán hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG ĐẠI LÝ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng đại lý**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, …	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, …	0,2
9	Tủ mát	- Model: LS-1800S - Block máy: DOPER - Gas: R290 - Công suất: 500W - Sấy kính chống đọng sương: Có - Cửa nhôm viền bạc - Xốp giữ nhiệt: 4.5cm - Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C - Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm	0,2
10	Tủ đông	- Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn - Gas: r600a - tiết kiệm điện - Đô âm sâu: -18 độ đến -30 độ	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy in mã vạch (barcode Printer)	- Chức năng: in tem dán mã vạch - Tốc độ in: 127mm/s - Cổng kết nối: USB - Khổ giấy: K80	0,2
12	Máy đọc mã vạch (barcode Printer)	- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách - Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây - Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuần Việt Soft, Toàn Cầu	0,2
13	Kệ trưng bày sản phẩm	- Chiều cao: 1,8m - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 50cm - Tầng: 5 tầng đợt - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,2
14	Bàn thu ngân	- Chiều dài: 1800mm, 2100mm - Chiều cao: 750mm - Chiều rộng mặt bàn: 500mm - Màu sắc: Sơn theo yêu cầu - Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm	0,2
15	Máy quẹt thẻ ATM	- Dung Lượng Pin: 2580 mAh - Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm - Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS	0,2
16	Máy in hóa đơn hàng hóa	- Tốc độ in: 90mm/s - Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp - Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm - Dao cắt: không - Kết nối: USB,RJ11 - Khổ in: 54mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ gỡ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa	- Kích thước: 82mm x 75mm - Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS Gỡ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g - Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS	0,2
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Quy trình bán hàng chuyên nghiệp	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG TRỰC TUYẾN

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng trực tuyến**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Phần mềm quản lý bán hàng online	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BÁN HÀNG SIÊU THỊ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bán hàng siêu thị**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, …	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, …	0,2
9	Tủ mát	- Model: LS-1800S - Block máy: DOPER - Gas: R290 - Công suất: 500W - Sấy kính chống đọng sương: Có - Cửa nhôm viền bạc - Xốp giữ nhiệt: 4.5cm - Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C - Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm	0,2
10	Tủ đông	- Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn - Gas: r600a - tiết kiệm điện - Đô âm sâu: -18 độ đến -30 độ	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy in mã vạch	- Chức năng: in tem dán mã vạch - Tốc độ in: 127mm/s - Cổng kết nối: USB - Khổ giấy: K80	0,2
12	Máy đọc mã vạch	- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách - Tốc độ Scan: 300 Dòng/Giây - Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuần Việt Soft, Toàn Cầu	0,2
13	Kệ trưng bày sản phẩm	- Chiều cao: 1,8m - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 50cm - Tầng: 5 tầng đợt - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,2
14	Bàn thu ngân	- Chiều dài: 1800mm, 2100mm - Chiều cao: 750mm - Chiều rộng mặt bàn: 500mm - Màu sắc: Sơn theo yêu cầu - Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm	0,2
15	Máy quẹt thẻ ATM	- Cấu hình: Quad Core Procession 1.3 GHz CPU - Dung Lượng Pin: 2580 mAh - Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm - Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS	0,2
16	Máy in hóa đơn hàng hóa	- Model: 58H - Tốc độ in: 90mm/s - Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp - Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm - Dao cắt: không	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: USB,RJ11 - Khổ in: 54mm	
17	Bộ gỡ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa	- Kích thước: 82mm x 75mm - Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS Gỡ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g - Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS	0,2
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng bán hàng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG TRƯNG BÀY HÀNG HOÁ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bán hàng**

Tên mô đun: **Kỹ năng trưng bày hàng hoá**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,2
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,2
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,2
7	Phần mềm quản lý bán hàng	- Phần mềm hoạt động trên nhiều hệ điều hành và thiết bị khác nhau - Theo dõi và quản lý cửa hàng mọi lúc mọi nơi - Chức năng phần mềm đầy đủ, chi tiết và chặt chẽ	0,2
8	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, …	Thùng Carton nhiều kích cỡ, xe đẩy, giỏ nhựa, …	0,2
9	Tủ mát	- Model: LS-1800S - Block máy: DOPER - Gas: R290 - Công suất: 500W - Sấy kính chống đọng sương: Có - Cửa nhôm viền bạc - Xốp giữ nhiệt: 4.5cm - Nhiệt độ: 2 ~ 8 độ C - Kích thước: 1800 x 630 x 2000mm	0,2
10	Tủ đông	- Công suất: 111w - kích thước nhỏ gọn - Gas: r600a - tiết kiệm điện - Đô âm sâu: -18 độ đến -30 độ	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy in mã vạch	- Chức năng: in tem dán mã vạch - Tốc độ in: 127mm/s - Cổng kết nối: USB - Khổ giấy: K80	0,2
12	Máy đọc mã vạch	- Chức năng: Quét mã vạch siêu thị, shop, nhà sách - Tốc Độ Scan: 300 Dòng/Giây - Tương thích phần mềm: CUKCUK, FoodyPos, Kiotviet, Ocha, POS365, Sapo, Suno, Thuần Việt Soft, Toàn Cầu	0,2
13	Kệ trưng bày sản phẩm	- Chiều cao: 1,8m - Chiều dài: 1m - Chiều rộng: 50cm - Tầng: 5 tầng đợt - Chất liệu: Sắt sơn tĩnh điện - Trọng tải: lên tới 80kg/sàn	0,2
14	Bàn thu ngân	- Chiều dài: 1800mm, 2100mm - Chiều cao: 750mm - Chiều rộng mặt bàn: 500mm - Màu sắc: Sơn theo yêu cầu - Chất liệu: Gỗ công nghiệp dày 16mm – 18mm	0,2
15	Máy quẹt thẻ ATM	- Cấu hình: Quad Core Procession 1.3 GHz CPU - Dung Lượng Pin: 2580 mAh - Kích Thước Máy: 21.5×8.3×1.7cm - Màn Hình: 5.45 inch HD+, 1440×720 18:9 IPS	0,2
16	Máy in hóa đơn hàng hóa	- Model: 58H - Tốc độ in: 90mm/s - Công nghệ in: in nhiệt trực tiếp - Loại giấy dụng: giấy nhiệt khổ 57mm - Dao cắt: không	0,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: USB,RJ11 - Khổ in: 54mm	
17	Bộ gỡ tem từ cứng và ghim cài cho hàng hóa	- Kích thước: 82mm x 75mm - Từ lực (cường độ từ tính): 12.000 GS Gỡ cả tem từ AM lẫn RF: có Trọng lượng: 360g - Chất liệu: Nam châm bọc vỏ nhựa ABS	0,2
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Giáo trình môn học Kỹ năng trưng bày hàng hoá	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,57	30	47,1
2	Phòng học thực hành	4,10	42	172,2
3	Thư viện	5,67	7,2	40,82

Phụ lục LXXXVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật làm bánh căn bản"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kỹ thuật làm bánh căn bản**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 310 giờ *(Lý thuyết: 36 giờ; thực hành: 274 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được quy trình cơ bản kỹ thuật làm bánh.

- Giải thích được đặc tính của các nguyên liệu làm bánh.

2. Về kỹ năng

- Lựa chọn được nguyên liệu và sử dụng đúng các trang thiết bị, dụng cụ trong làm bánh Âu, làm bánh Mì.

- Chế biến được các loại bánh Âu cơ bản.

- Chế biến được các loại bánh Mì cơ bản.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ làm bánh	36	36	0
MĐ02	Kỹ thuật làm bánh Âu căn bản	138	0	138
MĐ03	Kỹ thuật làm Bánh mì căn bản	136	0	136
TỔNG CỘNG		**310**	**36**	**274**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH CĂN BẢN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ LÀM BÁNH

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ làm bánh**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,03**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,03	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,05**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	1,03
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,03
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	1,03
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	1,03
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	1,03
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	1,03

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Nghiệp vụ làm bánh	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02
5	Giấy lật (A0)	Tờ	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	1,03	1,75
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH ÂU CĂN BẢN

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Âu căn bản**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,66**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,66	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,38**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,66
2	Máy chiếu	-Cường độ sáng ≥ 2500 Ansilument -Kích thước phông chiếu (1800x1800)mm	7,66
3	Tủ đông	Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C	7,66
4	Lò nướng bánh ngọt	- Điện áp : 380V/ - Công suất : 13kW - Số khay : 4 khay - Kích thước khay : 400×600mm - Nhiệt độ: 0□ – 400□ - Trọng lượng: 198Kg	7,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 1220 x 860 x 1233mm	
5	Máy đánh trứng	- Điện áp: 220V - Công suất: 300W - Trọng lượng: 18 Kg - Chất liệu chính: nhựa cứng - Màu sắc : ngẫu nhiên - Công suất : 700gram/lần - Kích thước : 40 x 25 x 41 (cm)	7,66
6	Tủ đông	- Dung tích ≥ 405lít - Công suất ≥ 2,4kW	7,66
7	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600w	7,66
8	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600W	7,66
9	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750W	7,66
10	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất ≥ 300W	7,66
11	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (120 x 60cm x 160)cm	7,66
12	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	7,66
13	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	7,66
14	Bộ âu	Chất liệu: Inox	7,66
15	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5Kg đến 10Kg - Sai số tối đa: ± 50 g - Sai số tối thiểu:± 25g	7,66
16	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải 1/30000 ÷ 1/60000	7,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	7,66
18	Bảng Flip chart	Mặt bảng bằng Mica, chân bảng bằng gỗ hoặc inox	7,66
19	Khay nướng	- Kích thước: ≥ (60 x 40)cm - Loại chống dính	7,66
20	Khuôn nướng hình chữ nhật	- Chất liệu: nhôm - Kích thước: ≥ (20 x 8 x 10)cm	7,66
21	Bộ khuôn bánh gatô	Chất liệu: nhôm chống dính (đế rời)	7,66
22	Bàn xoay bánh ga tô	- Chất liệu: Inox - Có (6÷12) chiếc	7,66
23	Dụng cụ trét kem và chà láng bề mặt	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (30 x 3)cm	7,66
24	Đĩa xoay bánh ga tô	- Đường kính ≥ 25cm - Chất liệu: Bằng kính, đế bằng nhựa hoặc inox	7,66
25	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	7,66
26	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	7,66
27	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	7,66
28	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (150 x 75 x 80)cm	7,66
29	Bàn trung gian	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (150 x 120 x 80)cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới	7,66
30	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước≥ (150 x 75 x 80)cm, có giá ở dưới	7,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
31	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: ≥ (150 x 30 x 50)cm	7,66
32	Bộ dao	Chất liệu: Inox	7,66
33	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2lít	7,66
34	Bộ chảo	Chất liệu: Chống dính	7,66
35	Bộ dụng cụ cầm tay	Chất liệu: Inox	7,66
36	Bộ khay	Chất liệu: inox	7,66
37	Bàn lạnh	- Công suất: ≥ 320 W - Dải nhiệt từ (10÷18)oC	7,66
38	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200W	7,66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bột mì số 8	Kg	- Màu trắng, mịn, không vón cục. - Hàm lượng protein 7.5-9%, độ ẩm 8-11%	0,13
2	Trứng gà	Quả	- Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng - Trứng mới còn tươi	6,5
3	Đường cát	Kg	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tơi, khô, không vón cục	0,23
4	Bột nổi (baking powder)	Gram	- Double-Acting - Bột màu trắng, tơi không bị vón cục	1,11
5	Muối nổi (baking soda)	Gram	Tinh thể rắn màu trắng, không mùi	1,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Kem béo (whipping cream)	Kg	Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục	0,49
7	Bơ	Kg	Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước ≤ 16%, hàm lượng chất béo ≥ 80%	0,121
8	Sữa tươi	Lít	- Chất lỏng màu trắng, không có mùi lạ - Hàm lượng chất béo ≥ 3.2%	0,2342
9	Phô mai mềm	Kg	- Sản xuất từ sữa, màu trắng, mềm, vị chua mặn - Hàm lượng chất béo 32-39%	0,087
10	Hạt hạnh nhân vỡ	Kg	- Màu trắng, vị ngọt nhẹ, thơm - Không có dấu hiệu tách dầu, đổi màu	0,0083
11	Sô cô la chip	Kg	Bề mặt bóng, mịn, màu đen, các hạt tơi không bị dính chùm	0,0094
12	Sô cô la trắng	Kg	- Bề mặt bóng, mịn, màu trắng - Không có màu, mùi lạ	0,0775
13	Sô cô la đen	Kg	- Bề mặt bóng, mịn, màu đen - Không có màu, mùi lạ	0,0467
14	Trái cây các loại	Kg	Trái cây còn tươi, không bị dập, héo, hay bị thay đổi màu sắc	0,1
15	Mùi vanilla	Chai	- Chất lỏng đồng nhất màu nâu, có mùi vanilla - Không có mùi lạ	0,67
16	Rượu mùi cam	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0,56
17	Rượu mùi cà phê	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Rượu mùi hạnh nhân	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0,56
19	Bột bắp	Kg	Dạng bột màu trắng, mịn, không bị đổi màu hay vón cục, tỷ lệ bột bắp 100%	0,0028
20	Chất tạo đông (Gelatine)	Lá (gram)	Dạng lá màu vàng nhạt, có mùi đặc trưng của nước thịt hầm	4,722
21	Bột cacao	Kg	Dạng bột mịn màu nâu, hàm lượng bơ cacao ≥ 20%	0,0056
22	Cà phê bột	Kg	Màu sắc đặc trưng của cà phê, dạng bột mịn, thơm, không bị vón cục	0,0042
23	Muối	Kg	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl ≥ 89%	0,0056
24	Đường xay	Kg	Dạng bột mịn màu trắng, không vón cục	0,0195

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	7,66	30,64

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH MÌ CĂN BẢN

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh căn bản**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Mì căn bản**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,55**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,55	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,38**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đông	Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C	7,55
2	Lò nướng bánh ngọt	- Điện áp : 380V/ - Công suất : 13kW - Số khay : 4 khay - Kích thước khay : 400×600mm - Nhiệt độ : 0□ – 400□ - Trọng lượng : 198Kg - Kích thước : 1220 x 860 x 1233mm	7,55
3	Bếp khè	- Chất liệu sản phẩm: Thân bếp gang đúc - Kích thước: 25 x 41 (cm)	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600w	7,55
5	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600W	7,55
6	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750W	7,55
7	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất ≥ 300W	7,55
8	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (120 x 60cm x 160)cm	7,55
9	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	7,55
10	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	7,55
11	Bộ âu	Chất liệu: Inox	7,55
12	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5Kg đến 10Kg - Sai số tối đa: ± 50 g - Sai số tối thiểu:± 25g	7,55
13	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải 1/30000 ÷ 1/60000	7,55
14	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	7,55
15	Khay nướng	- Kích thước: ≥ (60 x 40)cm - Loại chống dính	7,55
16	Khuôn nướng bánh	- Chất liệu: nhôm - Kích thước: ≥ (20 x 8 x 10)cm	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ khuôn bánh dứa Đài loan	Chất liệu: nhôm chống dính (đế rời)	7,55
18	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	7,55
19	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	7,55
20	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	7,55
21	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (150 x 75 x 80)cm	7,55
22	Bàn trung gian	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (150 x 120 x 80)cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới	7,55
23	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước≥ (150 x 75 x 80)cm, có giá ở dưới	7,55
24	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: ≥ (150 x 30 x 50)cm	7,55
25	Bộ dao	Chất liệu: Inox	7,55
26	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2lít	7,55
27	Bộ chảo	- Chất liệu: Chống dính - Đường kính: 30cm, 40cm	7,55
28	Bộ dụng cụ cầm tay	Chất liệu: Inox	7,55
29	Bộ khay	- Chất liệu: inox - Kích thước: 40cm x 60cm	7,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
30	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200W	7,55
31	Xững hấp	Chất liệu nhôm. Size 50 cm	7,55

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bột mì số 11	Kg	Màu trắng, mịn, không vón cục. Hàm lượng protien 11-13%, độ ẩm 8-11%.	5
2	Bột mì số 8	Kg	Màu trắng, mịn, không vón cục. Hàm lượng protien 11-13%, độ ẩm 8-11%.	1,6
3	Men bánh mì	Kg	Dạng hạt mịn, màu nâu.	0,1
4	Phụ gia bánh mì	Kg	Dạng bột mịn, không bị vón cục.	0,0083
5	Đường cát	Kg	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tơi, khô, không vón cục.	0,5
6	Muối	Kg	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl ≥ 89%.	0.075
7	Trứng gà	Quả	Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng. Trứng mới còn tươi.	15
8	Bơ	Kg	Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước ≤ 16%, hàm lượng chất béo ≥ 80%.	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	7,55	30,2

Phụ lục LXXXVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật làm bánh nâng cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 60 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đã học qua lớp Kỹ thuật làm bánh căn bản.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được quy trình cơ bản kỹ thuật làm bánh nâng cao.

- Giải thích được quy trình làm bánh Âu nâng cao, bánh Á nâng cao.

2. Về kỹ năng

- Lựa chọn được nguyên liệu và sử dụng đúng các trang thiết bị, dụng cụ trong làm bánh Âu nâng cao, làm bánh Á nâng cao.

- Chế biến được các loại bánh Âu nâng cao.

- Chế biến được các loại bánh Á nâng cao.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ làm bánh nâng cao	60	60	0
MĐ02	Kỹ thuật làm bánh Âu nâng cao	120	0	120
MĐ03	Kỹ thuật làm Bánh Á nâng cao	120	0	120
TỔNG CỘNG		**300**	**60**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LÀM BÁNH NÂNG CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ LÀM BÁNH NÂNG CAO

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ làm bánh nâng cao**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,71	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,08**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	1,71
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	1,71
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	1,71
5	Bảng trắng (viết bút lông)	- Kích thước: (125 x 240) cm	1,71
6	Bảng giấy lật (flipchart)	- Kích thước: (60x180) cm	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình nghiệp vụ làm bánh nâng cao	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,28
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,06
5	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
6	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1.7	1.71	2.9
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: **KỸ THUẬT LÀM BÁNH ÂU NÂNG CAO**

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Âu nâng cao**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,66**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,66	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,33**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tủ đông	Dung tích tủ là 505 lít, Nhiệt độ bảo quản từ -200C đến -140C	6,66
2	Lò nướng bánh ngọt	Điện áp : 380V/ Công suất : 13kW Số khay : 4 khay Kích thước khay : 400×600mm Nhiệt độ : 0□ – 400□ Trọng lượng : 198kg Kích thước: 1220 x 860 x 1233mm	6,66
3	Máy đánh trứng	Điện áp: 220V Công suất: 300W Trọng lượng: 18 kg Chất liệu chính: nhựa cứng Màu sắc : ngẫu nhiên	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Công suất : 700gram/lần Kích thước : 40 x 25 x 41 (cm)	
4	Tủ đông	- Dung tích ≥ 405lít - Công suất ≥ 2,4kW	6,66
5	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600w	6,66
6	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600W	6,66
7	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750W	6,66
8	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất ≥ 300W	6,66
9	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (120 x 60cm x 160)cm	6,66
10	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	6,66
11	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	6,66
12	Bộ âu	Chất liệu: Inox	6,66
13	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5kg đến 10kg - Sai số tối đa: ± 50 g - Sai số tối thiểu:± 25g	6,66
14	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải 1/30000 ÷ 1/60000	6,66
15	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	6,66
16	Khay nướng	- Kích thước: ≥ (60 x 40)cm - Loại chống dính	6,66
17	Khuôn nướng hình chữ nhật	- Chất liệu: nhôm - Kích thước: ≥ (20 x 8 x 10)cm	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Bộ khuôn bánh gatô	Chất liệu: nhôm chống dính (đế rời)	6,66
19	Bàn xoay bánh ga tô	- Chất liệu: Inox - Có (6÷12) chiếc	6,66
20	Dụng cụ trét kem và chà láng bề mặt	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (30 x 3)cm	6,66
21	Đĩa xoay bánh ga tô	- Đường kính ≥ 25cm - Chất liệu: Bằng kính, đế bằng nhựa hoặc inox	6,66
22	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	6,66
23	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	6,66
24	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	6,66
25	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (150 x 75 x 80)cm	6,66
26	Bàn trung gian	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (150 x 120 x 80)cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới	6,66
27	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước≥ (150 x 75 x 80)cm, có giá ở dưới	6,66
28	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: ≥ (150 x 30 x 50)cm	6,66
29	Bộ dao	Chất liệu: Inox	6,66
30	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2lít	6,66
31	Bộ chảo	Chất liệu: Chống dính Đường kính: 30cm, 40cm	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Bộ dụng cụ cầm tay	Chất liệu: Inox	6,66
33	Bộ khay	Chất liệu: inox Kích thước: 40cm x 60cm	6,66
34	Bàn lạnh	- Công suất: ≥ 320 W - Dải nhiệt từ (10÷18)oC	6,66
35	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200W	6,66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bột mì số 8	Kg	- Màu trắng, mịn, không vón cục - Hàm lượng protien 7.5-9%, độ ẩm 8-11%.	0,13
2	Trứng gà	Quả	- Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng - Trứng mới còn tươi	6,5
3	Đường cát	Kg	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tơi, khô, không vón cục	0,2283
4	Bột nổi (baking powder)	Gram	Double-Acting. Bột màu trắng, tơi không bị vón cục	1,11
5	Muối nổi (baking powder)	Gram	Tinh thể rắn màu trắng, không mùi	1,39
6	Kem béo (whipping cream)	Kg	Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục	0,489
7	Bơ	Kg	Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước ≤ 16%, hàm lượng chất béo ≥ 80%	0,121
8	Sữa tươi	Lít	- Chất lỏng màu trắng, không có mùi lạ - Hàm lượng chất béo ≥ 3.2%	0,2342

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Cream cheese	Kg	- Sản xuất từ sữa, màu trắng, mềm, vị chua mặn - Hàm lượng chất béo 32-39%	0,087
10	Bột hạnh nhân	Kg	- Màu trắng, vị ngọt nhẹ, thơm - Không có dấu hiệu tách dầu, đổi màu	0,0083
11	Sô cô la đen	Kg	Có thành phần cacao là 65%, ngoài ra còn có rất ít đường, chất béo, không pha trộn tạp chất, hương liệu khác nên có hương vị cacao thơm ngon đặc trưng	0,5
12	Sô cô la trắng	Kg	Có thành phần cacao là 35%, ngoài ra còn có rất ít đường, chất béo, không pha trộn tạp chất, hương liệu khác nên có hương vị cacao thơm ngon đặc trưng	0,05
13	Sô cô la đen	Kg	- Bề mặt bóng, mịn, màu đen - Không có màu, mùi lạ	0,0467
14	Trái cây các loại	Kg	Trái cây còn tươi, không bị dập, héo, hay bị thay đổi màu sắc	0,1
15	Mùi vanilla	Chai	- Chất lỏng đồng nhất màu nâu, có mùi vanilla - Không có mùi lạ	0,67
16	Rượu mùi cam	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0,56
17	Rượu mùi cà phê	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu.	0,56
18	Rượu mùi hạnh nhân	Chai	Dạng lỏng có mùi đặc trưng theo từng loại, không xuất hiện mùi lạ hay chất lỏng bị đổi màu	0.56
19	Bột bắp	Kg	Dạng bột màu trắng, mịn, không bị đổi màu hay vón cục, tỷ lệ bột bắp 100%	0,0028

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
20	Chất tạo đông (Gelatine)	Lá (gr)	Dạng lá màu vàng nhạt, có mùi đặc trưng của nước thịt hầm	4,722
21	Bột cacao	Kg	Dạng bột mịn màu nâu, hàm lượng bơ cacao ≥ 20%	0,0056
22	Cà phê bột	Kg	Màu sắc đặc trưng của cà phê, dạng bột mịn, thơm, không bị vón cục	0,0042
23	Muối	Kg	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl ≥ 89%	0,0056
24	Đường insoman	Kg	- Tinh thể đường màu trắng, đồng đều - Xuất xứ tự nhiên từ củ cải đường	0,0195

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	6,66	26,64

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT LÀM BÁNH MÌ CĂN BẢN

Tên nghề: **Kỹ thuật làm bánh nâng cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật làm bánh Á nâng cao**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,66**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,66	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,33**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750W	6,66
2	Máy đánh trứng cầm tay	Công suất ≥ 300W	6,66
3	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (120 x 60cm x 160)cm	6,66
4	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	6,66
5	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	6,66
6	Bộ âu	Chất liệu: Inox	6,66
7	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5kg đến 10kg - Sai số tối đa: ± 50 g	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Sai số tối thiểu:± 25g	
8	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải 1/30000 ÷ 1/60000	6,66
9	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	6,66
10	Khay nướng	- Kích thước: ≥ (60 x 40)cm - Loại chống dính	6,66
11	Khuôn nướng bánh	- Chất liệu: nhôm - Kích thước: ≥ (20 x 8 x 10)cm	6,66
12	Bộ khuôn bánh dứa Đài loan	Chất liệu: nhôm chống dính (đế rời)	6,66
13	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	6,66
14	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	6,66
15	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	6,66
16	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (150 x 75 x 80)cm	6,66
17	Bàn trung gian	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (150 x 120 x 80)cm, có ngăn đựng dụng cụ bên dưới	6,66
18	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước≥ (150 x 75 x 80)cm, có giá ở dưới	6,66
19	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: ≥ (150 x 30 x 50)cm	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Bộ dao	Chất liệu: Inox	6,66
21	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2lít	6,66
22	Bộ chảo	Chất liệu: Chống dính Đường kính: 30cm, 40cm	6,66
23	Bộ dụng cụ cầm tay	Chất liệu: Inox	6,66
24	Bộ khay	Chất liệu: inox Kích thước: 40cm x 60cm	6,66
25	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200W	6,66
26	Xững hấp	Chất liệu nhôm. Size 50 cm	6,66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bột mì	Kg	Màu trắng, mịn, không vón cục	0,11
2	Đường cát	Kg	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, tơi, khô, không vón cục	0,011
3	Sữa đặc	Kg	- Màu sắc: Màu tự nhiên của sữa đặc có đường từ vàng kem nhạt đến vàng kem đậm - Mùi, vị Thơm, ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có mùi vị lạ - Trạng thái Mịn, đồng nhất, không vón cục, không bị lắng đường	0,167
4	Muối	Kg	Tinh thể màu trắng, có vị mặn, hàm lượng NaCl ≥ 89%	3,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bơ	Kg	Mềm, đồng nhất, màu hơi vàng, hàm lượng nước ≤ 16%, hàm lượng chất béo ≥ 80%	5,55
6	Nước cốt dừa	Lít	Độ béo 30-35%, không ôi dầu, không tách béo	0,056
7	Trứng gà	Quả	- Trọng lượng 50g/quả chưa tính vỏ trứng - Trứng mới còn tươi	0,556
8	Bột năng	Kg	Màu trắng, mịn và tơi.	0,278
9	Đậu xanh cà	Kg	Có màu đặc trưng, không bị biến màu hay có mùi lạ	0,278
10	Khoai mì mài	Kg	Màu trắng, tơi, mịn, không xơ	0,011
11	Dầu ăn	Lít	Trong suốt, không bị vẩn đục, không bị ôi dầu hay có mùi lạ.	0,056
12	Mè trắng	Kg	Có mùi và màu tự nhiên, không có mọt	0,111
13	Bột bánh xèo	Kg	Tơi, mịn, không bị vón cục	0,056
14	Tôm đất	Kg	Tôm tươi, không có mùi hay màu lạ, 60-80 con/1 kg	0,056
15	Thịt ba rọi	Kg	Thịt khô, sạch, không dính tạp chất, không có màu hay mùi lạ	0,056
16	Salad	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056
17	Cải bẹ xanh	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056
18	Rau tía tô	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
19	Rau dấp cá	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056
20	Rau húng quế	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,056
21	Cà rốt	Kg	Tươi, không héo	0,056
22	Củ cải trắng	Kg	Tươi, không héo	0,011
23	Giá	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,011
24	Tỏi	Kg	Chắc củ, không úng, nảy mầm.	1,667
25	Ớt	Kg	Tươi, không héo	0,278
26	Lá chuối	Kg	Tươi, không bị nát, lá khổ to.	0,028
27	Khoai lang ta	Kg	Tươi, không héo	0,56
28	Húng láng Hà Nội	Kg	Tươi, không héo	0,083
29	Gạo nếp	Kg	Chắc hạt, không mọt	0,28
30	Gấc trái	Kg	Trái tươi, chắc thịt	0,111
31	Lá dứa	Kg	Tươi, không bị nát, héo úa	1,111
32	Gạo nếp cẩm	Kg	Chắc hạt, không mọt	0,006
33	Sữa chua	Hộp	Còn hạn sử dụng, vỏ hộp còn nguyên vẹn	0,011
34	Lá mint (Bạc hà)	Kg	Tươi, không héo, úa, dập	0,167

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
35	Gừng	Kg	Tươi, không héo	0,278
36	Khoai môn cao	Kg	Tươi, không héo, không bị sượng, bột	0,056
37	Dừa non	Kg	Trắng, không dính vỏ, không hôi	1,111
38	Chanh	Kg	Tươi, không héo, nhiều nước	0,056
39	Trứng muối	Quả	Tươi, lòng đỏ tươi, màu đẹp	0,011
40	Whipping cream	Lít	Hàm lượng chất béo 30-36%, không đường, màu trắng ngà, không bị vón cục	0,003
41	Bột custard Lion	Kg	Tơi, mịn, không vón cục	0,111
42	Bột rau câu dẻo	Kg	Tơi, mịn, không vón cục	0,111
43	Sâu riêng	Kg	Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng	0,111
44	Nhãn tươi	Kg	Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng	0,056
45	Mít	Kg	Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng	0,056
46	Bột đậu xanh	Kg	Tơi, min, mùi thơm, không vón cục	0,056
47	Củ năng	Kg	Tươi, không héo	0,11
48	Trái thốt nốt chín	Kg	Tươi, cơm nhiều, có mùi thơm đặc trưng	0,011

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	6,66	26,64

(Xem tiếp Công báo điên tử số 281 + 282)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 281 + 282)

Phụ lục XCIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ bar"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ bar**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *300 giờ (Lý thuyết: 58 giờ; thực hành: 242 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản trong bộ phận pha chế.

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ sử dụng tại bộ phận pha chế.

- Mô tả được các loại đồ uống có cồn, không cồn.

- Phân biệt được các phương pháp pha chế.

- Nhận biết được các loại rượu pha chế.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ quầy bar.

- Pha chế và phục vụ các loại đồ uống không cồn, có cồn theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

- Thực hiện quy trình pha chế và phục vụ đồ uống cho khách theo đúng tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn.

- Thực hiện được quy trình làm vệ sinh, bảo dưỡng các loại trang thiết bị, dụng cụ theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ pha chế	60	16	44
MĐ02	Pha chế và phục vụ thức uống không cồn	100	16	84
MĐ03	Pha chế và phục vụ thức uống có cồn	140	26	114
TỔNG CỘNG		**300**	**58**	**242**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BAR

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ PHA CHẾ

Tên nghề: **Nghiệp vụ Bar**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ pha chế**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,90**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,46	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,44	

II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,14**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên; Office 2016 trở lên	0,46
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,46
3	Máy chiếu, màn chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,46
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,46
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	0,46
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	2,44
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	2,44
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	2,44
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Công suất: 750W Vỏ máy: inox	
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	2,44
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,44
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	2,44
8	Máy xay cà phê	Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất:300W - Khối lượng:12kg - Xuất xứ: Ý	2,44
9	Máy cà phê espresso	- Nhãn hiệu: BFC Classic Eva - Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg - Công suất: 3700W - Xuất xứ: Ý	2,44
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	2,44
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	2,44
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	2,44
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- 750 ml	
14	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	2,44
15	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	2,44
16	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40ml - 30/60 ml	2,44
17	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	2,44
18	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	2,44
19	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	2,44
20	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	2,44
21	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	2,44
22	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,44
23	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,44
24	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,44
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	2,44
26	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	2,44
27	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu: trắng	
28	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	2,44
29	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	2,44
30	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	2,44
31	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	2,44
32	Xúc đá	- Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	2,44
33	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	2,44
34	Nắp đóng chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	2,44
35	Nắp đóng chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	2,44
36	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	2,44
37	Đồ khui bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	2,44
38	Nắp gài giữ chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	2,44
39	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	2,44
41	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	2,44
42	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	2,44
43	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	2,44
44	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	2,44
45	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	2,44
46	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	2,44
47	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	2,44
48	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	2,44
49	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	2,44
50	Ống hút thẳng	Phi 8	2,44
51	Ống hút bẻ cong	Phi 6	2,44
52	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	2,44
53	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
54	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	2,44
55	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	2,44
56	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	2,44
57	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	2,44
58	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	2,44
59	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	2,44
60	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	2,44
61	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	2,44
62	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	2,44
63	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	2,44
64	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	
65	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	2,44
66	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	2,44
67	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	2,44
68	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	2,44
69	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	2,44
70	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	2,44
71	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	2,44
72	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	2,44
73	Tách trà & dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,44
74	Tách cà phê & dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,44
75	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	2,44
76	Bình đựng nước -Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
77	Bình đựng nước (Carafe)	- chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	2,44
78	Bình chiết rượu vang (Wine Decanter)	- chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	2,44
79	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	2,44
80	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	2,44
81	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	2,44
82	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	2,44
83	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	2,44
84	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	2,44
85	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	2,44
86	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	2,44
87	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	2,44
88	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	2,44
89	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	2,44
90	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	2,44
91	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
92	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,44
93	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,44
94	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,44
95	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	2,44
96	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	2,44
97	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	2,44
98	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	2,44
99	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	2,44
100	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	2,44
101	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	2,44
102	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	2,44
103	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	2,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,06
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Brazil	
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Anh	
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,06
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,17
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Việt Nam	
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
70	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
71	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
72	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
73	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
74	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
75	Rượu White wine 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
76	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
77	Bia Heineken	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,11
78	Bia Tiger bạc	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Singapore	0,11
79	Bia Budweiser	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,11
80	Bia Guinness	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Ireland	0,11
81	Bia Tequila	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Pháp	0,11
82	Bia Corona	Chai	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
83	Bia Sài Gòn	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
84	Trái cây lên men Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Red Berries	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
85	Trái cây lên men Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Gold Apple	0,11
86	Bia không cồn	Lon	- Nhãn hiệu: Heineken - Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,11
87	Nước khoáng thiên nhiên không gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
88	Nước khoáng thiên nhiên có gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
89	Nước tinh khiết	Chai	- Nhãn hiệu: Aquafina - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
90	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
91	Coca Zero	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
92	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
93	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
94	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
95	Nước nho Welch’s	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
96	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
97	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
98	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
99	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
100	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
101	Soda water	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
102	Club Soda	Lon	- Nhãn hiệu: Evervess - Dung tích: 330 ml	0,11
103	Giáo trình nghiệp vụ pha chế	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
104	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,46	0,78
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,44	9,76

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHA CHẾ VÀ PHỤC VỤ THỨC UỐNG KHÔNG CỒN

Tên nghề: **Nghiệp vụ Bar**

Tên mô đun: **Pha chế và phục vụ thức uống không cồn**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,46	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,66	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên Office 2016 trở lên	0,46
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,46
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,46
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,46
5	Micro không dây	- Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz	0,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	4,66
2	Tủ đựng ly	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	4,66
3	Ghế quầy bar	- Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm - Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	4,66
4	Máy làm đá viên	- Năng suất làm đá: 100kg/ngày - Tần số: 50 Hz - Điện áp: 220V - Công suất: 750W - Vỏ máy: inox	4,66
5	Tủ mát	- Dung tích: 700 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	4,66
6	Tủ mát	- Dung tích: 106 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A - Kiểu dáng tủ: 1 ngăn đông, 1 ngắn mát	4,66
7	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Vitamix - Dung tích: 2 Lít - Công suất: 1200W - Điện áp: 220 -240V	4,66
8	Máy ép chậm	- Nhãn hiệu: Panasonic - Ống tiếp nguyên liệu: 35 mm - Công suất: 150 W - Điện áp: 220 -240V	4,66
9	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 700W	4,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Điện áp: 220 -240V	
10	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	4,66
11	Bình xóc lắc (Standard shaker)	550 ml	4,66
12	Vá múc canh	Kích thước : 22cm/29cm	4,66
13	Vá lỗ	Kích thước : 22cm/29cm	4,66
14	Ca inox có nắp	Dung tích: 2 Lít	4,66
15	Ca đánh sữa inox	Dung tích: 600ml	4,66
16	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml	4,66
17	Dụng cụ múc trái cây viên tròn	Chất liệu: inox	4,66
18	Muỗng múc kem	Chất liệu: inox	4,66
19	Đồ khui hộp	Chất liệu: inox	4,66
20	Vợt hủ tiếu	Chất liệu: inox	4,66
21	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,66
22	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,66
23	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,66
24	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	4,66
25	Gắp trang trí - garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	4,66
26	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - Chất liệu: inox	4,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	4,66
28	Xúc đá	-Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	4,66
29	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	4,66
30	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	4,66
31	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	4,66
32	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	4,66
33	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	4,66
34	Muỗng cà phê cán ngắn	- Kích thước: 12 x 2,4 cm Chất liệu: inox	4,66
35	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	4,66
36	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	4,66
37	Ống hút thẳng	- Phi 6 - Phi 8 - Phi 12	4,66
38	Ống hút bẻ cong	Phi 6	4,66
39	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	4,66
40	Cây xiên trang trí	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng	4,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chất liệu: nhựa, inox, tre	
41	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	4,66
42	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	4,66
43	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	4,66
44	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	4,66
45	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	4,66
46	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	4,66
47	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - màu sắc: đa dạng	4,66
48	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	4,66
49	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	4,66
50	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm - Kích cỡ :32 x 40 cm	4,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	4,66
52	Nồi ủ trân châu	Chất liệu: inox	4,66
53	Chén nhỏ	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	4,66
54	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	4,66
55	Tô thủy tinh nhỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 15 cm	4,66
56	Tô thủy tinh lớn	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 30 cm	4,66
57	Tách cà phê và dĩa lót	- Chất liệu: sành sứ - Tách: dung tích 250 ml - Kích thước dĩa lót: đường kính 16cm	4,66
58	Bếp gas mini	Loại thông dụng trên thị trường	4,66
59	Gas mini	Loại thông dụng trên thị trường	4,66
60	Bình làm kem	- Chất liệu: thép không rỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: mỹ-áo - Dung tích: 0,5 Lít /1 Lít	4,66
61	Bình làm soda	- Chất liệu: thép không rỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo - Dung tích: 1 Lít	4,66
62	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	4,66
63	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	4,66
64	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	4,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
65	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	4,66
66	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	4,66
67	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	4,66
68	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	4,66
69	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	4,66
70	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	4,66
71	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	4,66
72	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	4,66
73	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	4,66

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Si rô Đào (Peach)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
2	Si rô Dâu (Strawberry)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
3	Si rô Táo xanh (Grameen Apple)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
4	Si rô Kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
5	Si rô Vải (Lychee)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
6	Si rô Dưa (Melon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
7	Si rô Trà xanh (Matcha)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
8	Si rô Lá dứa (Pandan)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
9	Si rô Sả (LemonGramass)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
10	Si rô Tiramisu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
11	Si rô Hạt dẻ (Hazelnut)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
12	Si rô Vani (Vanilla)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
13	Si rô Sô cô la Cookie	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Si rô Bạc hà xnah (Menthe Verte)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Si rô Hoa hồng (Rose)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Si rô Chanh (Lemon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
17	Si rô Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
18	Si rô Xoài (Mangue)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
19	Si rô Ổi (Guave)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
20	Si rô Dưa hấu (Watermelon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
21	Si rô Dừa (Coconut)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
22	Si rô Lựu (Gramenadine)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
23	Si rô Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
24	Si rô Hoa cơm cháy (Elder Flower)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
25	Si rô Dưa leo (Concombre)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
26	Si rô Cam đỏ (Orange Sanguine)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
27	Si rô Biệt quất (Blueberry)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Si rô Mojito	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Si rô đào	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
30	Si rô chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
31	Xốt đào	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
32	Xốt việt quốc	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
33	Xốt phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
34	Xốt chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
35	Xốt dâu	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
36	Xốt ổi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
37	Xốt xoài	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
38	Xốt kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
39	Xốt dâu	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
40	Xốt sô cô la	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Xốt caramel	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Trà đào	Gram	Nhãn hiệu: cozy	2,78
43	Trà dâu	Gram	Nhãn hiệu: cozy	2,78
44	Hồng trà	Gram	Nhãn hiệu: cozy	2,78
45	Trà vải	Gram	Nhãn hiệu: cozy	2,78
46	Trà phúc bồn tử	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	2,78
47	Trà bá tước	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	2,78
48	Trà Hoa Bụp Giấm	Gram	Nhãn hiệu cozy	2,78

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	(Hibicus)			
49	Lục trà lài	Gram	Nhãn hiệu: Wao	5,56
50	Trà đen	Gram	Nhãn hiệu: King	5,56
51	Trà oolong	Gram	Nhãn hiệu: phúc long	2,78
52	Muối ăn	Gram	Nhãn hiệu: eurodeli	0,28
53	Bột kem béo thực vật (frappe)	Gram	Nhãn hiệu: luave	55,56
54	Bột sữa Indo	Gram	Nhãn hiệu: luave	83,33
55	Bột Trà xanh (matcha)	Gram	Nhãn hiệu: Đài loan	0,56
56	Bánh cookies	Cái	Nhân kem trắng	0,56
57	Kẹo marshmallow	Bịch	Màu sắc: đa dạng	0,056
58	Sô cô la chip	Gram	Hình dạng: hạt choco đen	2,78
59	Bột rau câu giòn (Agar)	Gram	Xuất xứ: Thái Lan	1,11
60	Bột rau câu dẻo (Jelly)	Gram	Xuất xứ: Việt Nam	2,22
61	Màu wilton	Hủ	Màu sắc: đỏ, xanh, tím	0,056
62	Gas làm kem	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo	0,167
63	Gas làm soda	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo	0,167
64	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 1,284 Kg - Quy cách: hộp giấy	0,278
65	Sữa tươi thanh trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Barista/Dalat - Dung tích: 1800 ml - Quy cách: bình nhựa	0,56
66	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: hộp giấy	0,44
67	Kem béo thực vật (Cream)	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 454g - Xuất xứ: Việt Nam	0,167

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
68	Whipping Cream	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 907g - Xuất xứ: Việt Nam	0,167
69	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,83
70	Soda water	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,56
71	Nước ép đào	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	55,55
72	Nước ép táo	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	55,55
73	Nước ép nho	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	55,55
74	Nước ép cam	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	55,55
75	Nước ép thơm	ml	- Nhãn hiệu: Ceres - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	55,55
76	Nước cốt dừa hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng lon	0,06
77	Vải ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng lon	0,06
78	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Qui cách: đóng lon	
79	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên hoà - Qui cách: đóng bao	0,67
80	Đường nâu	Kg	- Xuất xứ: hàn quốc - Đường cát màu nâu - Qui cách: 1kg/ bịch	0,06
81	Muối tinh	Gram	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	1,67
82	Quế cây	Gram	Còn hạn sử dụng	2,78
83	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0,06
84	Dừa sấy khô	Gram	Màu tự nhiên, không có mùi hôi, mùi mốc hay vị lạ	2,78
85	Bơ đậu phộng	Gram	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 170g	2,78
86	Phô mai con bò cười	Hộp	Dung tích: 112g	0,06
87	Lá hương thảo	Gram	Lá tươi và thơm	1,11
88	Bí đỏ	Kg	Kích cỡ: 2kg/trái	0,11
89	Táo xanh	Kg	Vỏ láng Kích cỡ: 5 trái/kg	0,11
90	Lựu	Kg	Ruột đỏ Kích cỡ: 3 trái/kg	0,167
91	Mận an phước	Kg	Trái tròn đều Kích cỡ: 12 trái/ kg	0,11
92	Cà chua	Kg	Tròn, vỏ láng Kích cỡ: 8 trái/ kg	0,11
93	Cóc	Kg	Vỏ xanh, láng	0,11
94	Khổ qua	Kg	Tươi	0,06
95	Ổi ruột đỏ	Kg	Giòn, ruột đỏ	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
96	Cà rốt	Kg	Vỏ láng đều	0,11
97	Bưởi	Kg	Kích thước: 1,6kg/trái	0,11
98	Nhãn tiêu	Kg	Hột nhỏ, cơm dày	0,08
99	Thanh long ruột trắng	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,08
100	Thanh long ruột đỏ	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,08
101	Đu đủ	Kg	Màu vàng, chín cây	0,08
102	Chanh dây	Kg	Kích cở: 18-20 trái/ kg	0,167
103	Sầu riêng	Kg	- Cơm vàng - Kích cỡ: 3 kg/trái	0,08
104	Bơ	Kg	Kích cỡ: 3 trái/kg	0,08
105	Mãng cầu gai	Kg	Chín, thẳng gai	0,06
106	Xoài cát	Kg	- Chín, thơm - Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,22
107	Khoai môn cao	Kg	Dẻo, thơm	0,08
108	Trái dừa	Kg	- Cơm dừa mềm, dẻo - Nước dừa ngọt	0,22
109	Sapo	Kg	Chín	0,167
110	Chuối già	Kg	Chín vừa	0,167
111	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,06
112	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,06
113	Gừng	Kg	Củ non, việt nam	0,04
114	Sả Cây	Kg	Tươi, già không non	0,12
115	Dưa hấu	Kg	Kích cỡ: 3kg/ trái	0,22
116	Dưa leo	Kg	Vỏ láng	0,06
117	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,44
118	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,06
119	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Kích cỡ: 4 trái/ kg	
120	Cam vàng	Kg	- Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,08
121	Dâu tây	Kg	Dâu Việt Nam	0,39
122	Chanh giấy	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 15 - 20 trái/ kg	0,39
123	Thơm	Trái	Gọt sẳn vỏ	0,33
124	Tắc	Kg	Trái lớn	0,167
125	Hạt sen	Kg	Đã lấy tim sen	0,167
126	Kem vani (vanilla)	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,12
127	Kem dâu	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,08
128	Kem matcha	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,12
129	Kem sô cô la	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,12
130	Kem khoai môn	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,12
131	Củ năng	Kg	Gọt sẳn vỏ	0,167
132	Bắp luộc	Trái	Bắp mỹ, đều hạt	0,33
133	Lá dứa	Kg	Tươi	0,06
134	Cà phê	Kg	Dạng bột	0,06
135	Giáo trình pha chế và phục vụ thức uống không cồn	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
136	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,46	0,78
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	4,66	18,64

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHA CHẾ VÀ PHỤC VỤ THỨC UỐNG CÓ CỒN

Tên nghề: **Nghiệp vụ Bar**

Tên mô đun: **Pha chế và phục vụ thức uống có cồn**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,07**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,74	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,35**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,74
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,74
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,74
4	Bảng trắng	- Bảng 60cm x 100cm - Có bánh xe di chuyển	0,74
5	Micro không dây	- Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz	0,74

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	6,33
2	Tủ đựng ly	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	6,33
3	Ghế quầy bar	- Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm - Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	6,33
4	Máy làm đá viên	- Năng suất làm đá: 100kg/ngày - Tần số: 50 Hz - Điện áp: 220V - Công suất: 750W - Vỏ máy: inox	6,33
5	Máy làm đá bào	- Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 500W - Năng suất: 80kg/h - Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	6,33
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	6,33
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	6,33
8	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	6,33
9	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 700W - Điện áp: 220 -240V	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	6,33
11	Bình xóc lắc (Standard shaker)	550 ml	6,33
12	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	6,33
13	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	6,33
14	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml -20/40ml - 30/60 ml	6,33
15	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	6,33
16	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	6,33
17	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	6,33
18	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	6,33
19	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	6,33
20	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	6,33
21	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	6,33
22	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	6,33
23	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	6,33
25	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	6,33
26	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - Chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	6,33
27	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - Chất liệu: inox	6,33
28	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	6,33
29	Xúc đá	-Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	6,33
30	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	6,33
31	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	6,33
32	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	6,33
33	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	6,33
34	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	6,33
35	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	6,33
37	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	6,33
38	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	6,33
39	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	6,33
40	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	6,33
41	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	6,33
42	Ống hút thẳng	- Phi 6 - Phi 8 - Phi 12	6,33
43	Ống hút bẻ cong	Phi 6	6,33
44	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	6,33
45	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	6,33
46	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	6,33
47	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	6,33
48	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
49	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	6,33
50	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	6,33
51	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	6,33
52	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	6,33
53	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	6,33
54	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	6,33
55	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	6,33
56	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	6,33
57	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	6,33
58	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	6,33
59	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	6,33
60	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	6,33
61	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
62	Tách trà và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
63	Tách cà phê & dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
64	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	6,33
65	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	6,33
66	Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	6,33
67	Wine Decanter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	6,33
68	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	6,33
69	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	6,33
70	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	6,33
71	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	6,33
72	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	6,33
73	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	6,33
74	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	6,33
75	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	6,33
76	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
77	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	6,33
78	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	6,33
79	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	6,33
80	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	6,33
81	Ly Champagne Saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	6,33
82	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	6,33
83	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	6,33
84	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	6,33
85	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	6,33
86	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	6,33
87	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	6,33
88	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	6,33
89	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	6,33
90	Ly vang đỏ (Red wine)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	6,33
91	Ly vang trắng (White wine)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
92	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	6,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,22
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,22
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,22
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Cuba	
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,11
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura orange - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,22
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,17
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,17
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram - Quy cách: hộp giấy	0,06
70	Sữa tươi thanh trùng	Hộp	- Nhãn hiệu: Barista - Dung tích: 1800 ml - Qui cách: bình nhựa	0,06
71	Sữa tươi tiệt trùng	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: hộp giấy	0,06
72	Sữa béo	Hộp	- Nhãn hiệu: Anchor - Dung tích: 250 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,22
73	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,22
74	Nước khoáng thiên nhiên không gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
75	Nước khoáng thiên nhiên có gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
76	Nước tinh khiết	Chai	- Nhãn hiệu: Aquafina - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
77	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
78	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
79	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
80	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,45
81	Nước nho Welch’s	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
82	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
83	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
84	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
85	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
86	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
87	Nước Soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
88	Nước Soda (Club Soda)	Lon	- Nhãn hiệu: Evervess - Dung tích: 330 ml	0,33
89	Nước ép đào	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
90	Nước ép táo	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
91	Nước ép nho	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
92	Nước ép cam	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
93	Nước ép cà chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
94	Nước ép thơm	Hộp	- Nhãn hiệu: Ceres - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
95	Nước cốt dừa hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng lon	0,06
96	Nước vải	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng lon	0,11
97	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng lon	0,06
98	Nước cốt dâu tằm	Chai	- Dung tích: 500 ml - Qui cách: đóng chai	0,06
99	Mơ ngâm đường	Hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tinh hoa quà việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng hộp	0,06
100	Nước sấu ngâm đường	Hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tinh hoa quà việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng hộp	0,06
101	Chanh muối	Hộp	- Nhãn hiệu: Thanh Bình - Dung tích: 900 Gram	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Qui cách: đóng hộp	
102	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên hoà - Qui cách: đóng bao	0,027
103	Đường viên	Hộp	- Nhãn hiệu: Charbrio - Qui cách: đóng hộp	0,06
104	Đường nâu	Kg	- Qui cách: hạt lớn	0,06
105	Muối tinh	Kg	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	0,06
106	Celery salt	Hộp	-	0,06
107	Tiêu	Kg	- Tiêu đen xay nhuyễn	0,06
108	Bột cacao nguyên chất	Kg	Còn hạn sử dụng, không mốc	0,06
109	Bột cacao hoà tan	Hộp	Milo	0,06
110	Bột Quế - Cinnamon	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
111	Bột Hồi	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
112	Bột Nutmeg (Nhục đậu khấu)	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
113	Trứng gà	Qủa	Tươi, còn hạn sử dụng	0,55
114	Quế cây	Kg	Tươi, còn hạn sử dụng, không mốc	0,06
115	Đinh Hương	Kg	Tươi, còn hạn sử dụng, không mốc	0,06
116	Hoa hồi	Kg	Tươi, còn hạn sử dụng, không mốc	0,06
117	Cam sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Tươi, còn hạn sử dụng, không mốc	0,06
118	Chanh sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Tươi, còn hạn sử dụng, không mốc	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
119	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0,12
120	Olive xanh	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
121	Olive đen	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
122	Củ hành ngâm	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 345 Gram	0,06
123	Xốt Worsectershire	Chai	- Nhãn hiệu: Lea & perrins - Dung tích: 290 ml	0,06
124	Tương ớt	Chai	- Nhãn hiệu: Tabasco - Dung tích: 60 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
125	Trà English Breakfast	Hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
126	Trà Earl Gramey	Hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
127	Si rô Agave	Chai	- Nhãn hiệu: Natur Grameen - Dung tích: 250 ml	0,06
128	Si rô Lựu (Gramenadine)	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 750 ml	0,06
129	Si rô Đào	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
130	Si rô Vani (Vanilla)	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
131	Si rô Caramel	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
132	Si rô Hạt dẻ (Hazelnut)	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
133	Si rô Sô cô la	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
134	Si rô Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
135	Si rô Cam	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
136	Si rô Dâu	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
137	Si rô Ổi	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
138	Si rô táo	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
139	Si rô chanh	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
140	Si rô xoài	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
141	Si rô quế	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
142	Si rô bạc hà - trắng	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
143	Si rô bạc hà - xanh	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
144	Si rô kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
145	Si rô Việt quất	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
146	Si rô chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
147	Si rô nho	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
148	Si rô Phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
149	Sinh tố Phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: Osterberg - Dung tích: 500 ml	0,06
150	Sinh tố Việt quất	Chai	- Nhãn hiệu: Osterberg - Dung tích: 500 ml	0,06
151	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,027
152	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,027
153	Gừng	Kg	Củ non, việt nam	0,027
154	Sả Cây	Kg	Tươi	0,027
155	Me chua	Kg	Tươi	0,027
156	Dưa leo	Kg	Tươi	0,06
157	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,44
158	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,12
159	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 6 trái/ kg	0,44
160	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,12
161	Dâu tây	Kg	Dâu việt nam	0,12

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
162	Dừa xiêm	Trái	Đã gọt vỏ	0,44
163	Thơm	Trái	Chín vàng, còn nguyên vỏ, gai lá không bị gãy	0,44
164	Tắc	Kg	Trái lớn	0,06
165	Chanh dây	Kg	Kích cỡ: 15 trái/ kg	0,22
166	Giáo trình Pha chế và phục vụ thức uống có cồn	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
167	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0.02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,74	1,26
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	6,33	25,32

Phụ lục XCIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ bar trưởng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Nghiệp vụ bar trưởng**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 68 giờ; thực hành: 232 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản trong bộ phận pha chế.

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ sử dụng tại quầy Bar.

- Mô tả được quy trình vận hành quầy Bar.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ quầy bar.

- Pha chế và phục vụ các loại đồ uống không cồn, có cồn theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

- Phân loại được các loại thức uống không cồn và thức uống có cồn.

-Thực hiện được quy trình làm vệ sinh, bảo dưỡng các loại trang thiết bị, dụng cụ theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Vận hành quầy bar, quản lý cơ sở vật chất tại quầy bar và quy trình phục vụ đồ uống, quản lý doanh thu.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ pha chế thức uống	74	30	44
MĐ02	Pha chế và phục vụ thức uống không cồn	73	4	69
MĐ03	Pha chế và phục vụ thức uống có cồn	73	4	69
MĐ04	Quản lý thức uống	30	15	15
MĐ05	Quản lý vận hành quầy Bar	50	15	35
TỔNG CỘNG		**300**	**68**	**232**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BAR TRƯỞNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ PHA CHẾ THỨC UỐNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ Bar trưởng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ pha chế thức uống**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,30**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	

2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,86
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,86
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,86
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,86
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	0,86
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	2,44
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	2,44
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	2,44
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Vỏ máy: inox	
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	2,44
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,44
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	2,44
8	Máy xay cà phê	Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất:300W - Khối lượng:12kg - Xuất xứ: Ý	2,44
9	Máy cà phê espresso	-Nhãn hiệu: BFC Classic Eva -Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg - Công suất: 3700W - Xuất xứ: Ý	2,44
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	2,44
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	2,44
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	2,44
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- 750 ml	
14	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	2,44
15	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	2,44
16	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	2,44
17	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	2,44
18	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	2,44
19	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	2,44
20	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	2,44
21	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	2,44
22	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,44
23	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,44
24	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,44
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	2,44
26	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	2,44
28	Gắp trang trí-garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - Chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	2,44
29	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	2,44
30	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	2,44
31	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	2,44
32	Xúc đá	Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	2,44
33	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	2,44
34	Nắp đóng chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	2,44
35	Nắp đóng chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	2,44
36	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	2,44
37	Đồ khui bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	2,44
38	Nắp gài giữ chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	2,44
40	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	2,44
41	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	2,44
42	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	2,44
43	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	2,44
44	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	2,44
45	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	2,44
46	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	2,44
47	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	2,44
48	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	2,44
49	Ống hút thẳng	Phi 8	2,44
50	Ống hút bẻ cong	Phi 6	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	2,44
52	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	2,44
53	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	2,44
54	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	2,44
55	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	2,44
56	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	2,44
57	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	2,44
58	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	2,44
59	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	2,44
60	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	2,44
61	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	2,44
62	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
63	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	2,44
64	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	2,44
65	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	2,44
66	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	2,44
67	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	2,44
68	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	2,44
69	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	2,44
70	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	2,44
71	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	2,44
72	Tách trà và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,44
73	Tách cà phê & dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
74	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	2,44
75	Bình đựng nước – Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	2,44
76	Bình đựng nước - Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	2,44
77	Bình chiết rượu vang (Wine Decanter)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	2,44
78	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	2,44
79	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	2,44
80	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	2,44
81	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	2,44
82	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	2,44
83	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	2,44
84	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	2,44
85	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	2,44
86	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	2,44
87	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	2,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
88	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	2,44
89	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	2,44
90	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	2,44
91	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,44
92	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,44
93	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,44
94	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	2,44
95	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	2,44
96	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	2,44
97	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	2,44
98	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	2,44
99	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	2,44
100	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	2,44
101	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	2,44
102	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	2,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,06
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Ireland	
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,17
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,17
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
70	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
71	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
72	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
73	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
74	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
75	Rượu White wine 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
76	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
77	Bia Heineken	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,12
78	Bia Tiger bạc	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Singapore	0,12
79	Bia Budweiser	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,12
80	Bia Guinness	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Ireland	0,12
81	Bia Tequila	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Pháp	0,12
82	Bia Corona	Chai	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mexico	0,12
83	Bia Sài Gòn	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,12
84	Trái cây lên men Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Red Berries	0,12
85	Trái cây lên men Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Gold Apple	0,12

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
86	Bia không cồn	Lon	- Nhãn hiệu: Heineken - Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,12
87	Nước khoáng thiên nhiên không gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
88	Nước khoáng thiên nhiên có gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
89	Nước tinh khiết	Chai	- Nhãn hiệu: Aquafina - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
90	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
91	Coca Zero	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
92	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
93	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
94	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,45
95	Nước nho Welch’s	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
96	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
97	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
98	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
99	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
100	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
101	Nước soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
102	Nước soda (Club Soda)	Lon	- Nhãn hiệu: Evervess	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 330 ml	
103	Giáo trình nghiệp vụ pha chế thức uống	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
104	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,44	9,76

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHA CHẾ VÀ PHỤC VỤ THỨC UỐNG KHÔNG CỒN

Tên nghề: **Nghiệp vụ Bar trưởng**

Tên mô đun: **Pha chế và phục vụ thức uống không cồn**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,94**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,83	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,2**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,11
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,11
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,11
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,11
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz	0,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	3,83
2	Tủ đựng ly	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	3,83
3	Ghế quầy bar	- Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm - Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	3,83
4	Máy làm đá viên	- Năng suất làm đá: 100kg/ngày - Tần số: 50 Hz - Điện áp: 220V - Công suất: 750W - Vỏ máy: inox	3,83
5	Tủ mát	- Dung tích: 700 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	3,83
6	Tủ mát	- Dung tích: 106 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A - Kiểu dáng tủ: 1 ngăn đông, 1 ngắn mát	3,83
7	Máy xay cà phê	- Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất:300W - Khối lượng:12kg - Xuất xứ: Ý	3,83
8	Máy cà phê espresso	-Nhãn hiệu: BFC Classic Eva -Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg	3,83
9	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Vitamix - Dung tích: 2 Lít - Công suất: 1200W - Điện áp: 220 -240V	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 700W - Điện áp: 220 -240V	3,83
11	Máy ép chậm	- Nhãn hiệu: Panasonic - Ống tiếp nguyên liệu: 35 mm - Công suất: 150 W - Điện áp: 220 -240V	3,83
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	3,83
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	550 ml	3,83
14	Vá múc canh	Kích thước : 22cm/29cm	3,83
15	Vá lỗ	Kích thước : 22cm/29cm	3,83
16	Ca inox có nắp	Dung tích: 2 Lít	3,83
17	Ca đánh sữa inox	Dung tích: 600ml	3,83
18	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml	3,83
19	Dụng cụ múc trái cây viên tròn	Chất liệu: inox	3,83
20	Muỗng múc kem	Chất liệu: inox	3,83
21	Đồ khui hộp	Chất liệu: inox	3,83
22	Vợt hủ tiếu	Chất liệu: inox	3,83
23	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,83
24	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,83
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	3,83
26	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu: trắng	
27	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	3,83
28	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	3,83
29	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	3,83
30	Xúc đá	- Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	3,83
31	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,83
32	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	3,83
33	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	3,83
34	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	3,83
35	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	3,83
36	Muỗng cà phê cán ngắn	- Kích thước: 12 x 2,4 cm - Chất liệu: inox	3,83
37	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	3,83
38	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Ống hút thẳng	- Phi 6 - Phi 8 - Phi 12	3,83
40	Ống hút bẻ cong	Phi 6	3,83
41	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	3,83
42	Cây xiên trang trí	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	3,83
43	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	3,83
44	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	3,83
45	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	3,83
46	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	3,83
47	Cước nhôm chà rửa	- Hình dáng: tròn, búi sợi	3,83
48	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	3,83
49	Cây đánh bọt cà phê	- kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - màu sắc: đa dạng	3,83
50	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	3,83
51	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	
52	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm - Kích cỡ :32 x 40 cm	3,83
53	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	3,83
54	Nồi ủ trân châu	Chất liệu: inox	3,83
55	Chén nhỏ	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	3,83
56	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	3,83
57	Tô thủy tinh nhỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 15 cm	3,83
58	Tô thủy tinh lớn	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 30 cm	3,83
59	Tách cà phê & dĩa lót	- Chất liệu: sành sứ - Tách: dung tích 250 ml - Kích thước dĩa lót: đường kính 16 cm	3,83
60	Bếp gas mini	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,83
61	Gas mini	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,83
62	Bình làm kem	- Chất liệu: thép không rỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: mỹ-áo - Dung tích: 0,5 Lít /1 Lít	3,83
63	Bình làm soda	- Chất liệu: thép không rỉ	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo - Dung tích: 1 Lít	
64	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	3,83
65	Bình rót thủy tinh (Jug)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	3,83
66	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	3,83
67	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	3,83
68	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	3,83
69	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	3,83
70	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	3,83
71	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	3,83
72	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	3,83
73	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	3,83
74	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	3,83
75	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	3,83
76	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	3,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Si rô Đào (Peach)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
2	Si rô Dâu (Strawberry)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
3	Si rô Táo xanh (Grameen Apple)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
4	Si rô Kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
5	Si rô Vải (Lychee)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
6	Si rô Dưa (Melon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
7	Syrup Matcha	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
8	Si rô Lá dứa (Pandan)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
9	Si rô Sả (LemonGramass)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
10	Syrup Tiramisu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
11	Si rô hạt dẻ (Hazelnut)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
12	Si rô Vani (Vanilla)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
13	Si rô Sô cô la Cookie	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
14	Si rô Bạc hà xanh (Menthe Verte)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
15	Si rô Hoa hồng (Rose)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
16	Si rô chanh (Lemon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
17	Si rô Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
18	Si rô Xoài (Mangue)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
19	Si rô ổi (Guave)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
20	Si rô Dưa hấu (Watermelon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
21	Si rô dừa (Coconut)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: pháp	
22	Si rô lựu (Gramenadine)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
23	Si rô Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
24	Si rô Hoa cơm cháy (Elder Flower)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
25	Si rô Dưa leo (Concombre)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
26	Si rô Cam đỏ (Orange Sanguine)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
27	Si rô Việt quất (Blueberry)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
28	Si rô Mojito	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: pháp	0,06
29	Si rô đào	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
30	Si rô chanh dây (Passion)	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
31	Sauce đào	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
32	Sauce việt quốc	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	
33	Sauce phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
34	Sauce chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
35	Sauce dâu	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
36	Sauce ổi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt nam	0,06
37	Sauce xoài	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt nam	0,06
38	Sauce kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt nam	0,06
39	Sauce dâu	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt nam	0,06
40	Sauce chocolate	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: pháp	0,06
41	Sauce caramel	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: pháp	0,06
42	Trà đào	Gram	Nhãn hiệu: cozy	2,22
43	Trà dâu	Gram	Nhãn hiệu: cozy	2,22
44	Hồng trà	Gram	Nhãn hiệu: cozy	2,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
45	Trà vải	Gram	Nhãn hiệu: cozy	2,22
46	Trà phúc bồn tử	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	2,22
47	Trà bá tước	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	2,22
48	Trà hoa Bụp Giấm (Hibiscus)	Gram	Nhãn hiệu cozy	2,22
49	Lục trà lài	Gram	Nhãn hiệu: Wao	3,88
50	Trà đen	Gram	Nhãn hiệu: King	3,88
51	Trà oolong	Gram	Nhãn hiệu: phúc long	2,22
52	Muối ăn	Gram	Nhãn hiệu: eurodeli	0,16
53	Bột kem béo thực vật (frappe)	Gram	Nhãn hiệu: luave	38,89
54	Bột sữa Indo	Gram	Nhãn hiệu: luave	55,56
55	Bột matcha	Gram	Nhãn hiệu: Đài loan	0,38
56	Bánh cookies	Cái	Nhân kem trắng	0,38
57	Kẹo marshmallow	Bịch	Màu sắc: đa dạng	0,06
58	Chocolate chip	Gram	Hình dạng: hạt choco đen	2,22
59	Agar	Gram	Xuất xứ: Thái lan	0,83
60	Jelly	Gram	Xuất xứ: Việt Nam	1,67
61	Màu wilton	Hủ	Màu sắc: đỏ, xanh, tím	0,06
62	Gas làm kem	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo	0,11
63	Gas làm soda	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo	0,11
64	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram / 1,284 Kg - Quy cách: hộp giấy	0,22
65	Sữa tươi thanh trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Barista/Dalat - Dung tích: 1800 ml - Quy cách: bình nhựa	0,39

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
66	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: hộp giấy	0,33
67	Kem béo thực vật (Cream)	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 454g - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
68	Whipping Cream	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 907g - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
69	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0.56
70	Nước Soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,39
71	Nước ép đào	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	27,78
72	Nước ép táo	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	27,78
73	Nước ép nho	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	27,78
74	Nước ép cam	ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	27,78
75	Nước ép thơm	ml	- Nhãn hiệu: Ceres - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	27,78
76	Nước cốt dừa hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng lon	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
77	Vải ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng lon	0,06
78	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng lon	0,06
79	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên hoà - Qui cách: đóng bao	0,55
80	Đường nâu	Kg	- Xuất xứ: hàn quốc - Đường cát màu nâu - Qui cách: 1kg/ bịch	0,06
81	Muối tinh	Gram	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	1,11
82	Quế cây	Gram	-	2,22
83	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0,06
84	Dừa sấy khô	Gram	Dừa sấy màu nâu	2,22
85	Bơ đậu phộng	Gram	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 170g	2,22
86	Phô mai con bò cười	Hộp	Dung tích: 112g	0,06
87	Lá hương thảo	Gram	Lá tươi và thơm	0,83
88	Bí đỏ	Kg	Kích cỡ: 2kg/trái	0,06
89	Táo xanh	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 5 trái/kg	0,06
90	Lựu	Kg	- Ruột đỏ - Kích cỡ: 3 trái/kg	0,11
91	Mận an phước	Kg	- Trái tròn đều - Kích cỡ: 12 trái/ kg	0,06
92	Cà chua	Kg	- Tròn, vỏ láng - Kích cỡ: 8 trái/ kg	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
93	Cóc	Kg	Vỏ xanh, láng	0,06
94	Khổ qua	Kg	Tươi	0,03
95	Ổi ruột đỏ	Kg	Giòn, ruột đỏ	0,06
96	Cà rốt	Kg	Vỏ láng đều	0,06
97	Bưởi	Kg	Kích thước: 1,6kg/trái	0,08
98	Nhãn tiêu	Kg	Hột nhỏ, cơm dày	0,06
99	Thanh long ruột trắng	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06
100	Thanh long ruột đỏ	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06
101	Đu đủ	Kg	Màu vàng, chín cây	0,06
102	Chanh dây	Kg	Kích cở: 18-20 trái/ kg	0,11
103	Sầu riêng	Kg	- Cơm vàng - Kích cỡ: 3 kg/trái	0,06
104	Bơ	Kg	Kích cở: 3 trái/kg	0,06
105	Mãng cầu gai	Kg	Chín, thẳng gai	0,06
106	Xoài cát	Kg	- Chín, thơm - Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,17
107	Khoai môn cao	Kg	Dẻo, thơm	0,06
108	Trái dừa	Kg	- Cơm dừa mềm, dẻo - Nước dừa ngọt	0,17
109	Sapo	Kg	Chín	0,11
110	Chuối già	Kg	Chín vừa	0,11
111	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,03
112	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,03
113	Gừng	Kg	Củ non, việt nam	0,02
114	Sả Cây	Kg	Tươi, già không non	0,06
115	Dưa hấu	Kg	Kích cở: 3kg/ trái	0,17
116	Dưa leo	Kg	Vỏ láng	0,03
117	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,28

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
118	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,03
119	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 4 trái/ kg	0,17
120	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
121	Dâu tây	Kg	Dâu việt nam	0,28
122	Chanh giấy	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 15 - 20 trái/ kg	0,28
123	Thơm	Trái	Gọt sẳn vỏ	0,22
124	Tắc	Kg	Trái lớn	0,11
125	Hạt sen	Kg	Đã lấy tim sen	0,11
126	Kem Vani (vanilla)	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
127	Kem dâu	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
128	Kem matcha	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0.,06
129	Kem chocolate	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
130	Kem khoai môn	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
131	Củ năng	Kg	Gọt sẳn vỏ	0,11
132	Bắp luộc	Trái	Bắp mỹ	0,22
133	Lá dứa	Kg	Tươi, còn hạn sử dụng	0,028
134	Giáo trình pha chế và phục vụ thức uống không cồn	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
135	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,11	0,18
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,83	15,32

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHA CHẾ VÀ PHỤC VỤ THỨC UỐNG CÓ CỒN

Tên nghề: **Nghiệp vụ Bar trưởng**

Tên mô đun: **Pha chế và phục vụ thức uống có cồn**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,94**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,11	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,83	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,2**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,11
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,11
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,11
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,11
5	Micro không dây	- Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz	0,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	3,83
2	Tủ đựng ly	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	3,83
3	Ghế quầy bar	- Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm - Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	3,83
4	Máy làm đá viên	- Năng suất làm đá: 100kg/ngày - Tần số: 50 Hz - Điện áp: 220V - Công suất: 750W - Vỏ máy: inox	3,83
5	Máy làm đá bào	- Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 500W - Năng suất: 80kg/h - Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	3,83
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	3,83
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	3,83
8	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	3,83
9	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	3,83
10	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- 750 ml	
11	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	3,83
12	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	3,83
13	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	3,83
14	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	3,83
15	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	3,83
16	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	3,83
17	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	3,83
18	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	3,83
19	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,83
20	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,83
21	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,83
22	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	3,83
23	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	3,83
24	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	3,83
26	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - Chất liệu: inox	3,83
27	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	3,83
28	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	3,83
29	Xúc đá	-Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	3,83
30	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	3,83
31	Nắp đóng chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	3,83
32	Nắp đóng chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	3,83
33	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	3,83
34	Đồ khui bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	3,83
35	Nắp gài giữ chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	3,83
36	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
37	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	3,83
38	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	3,83
39	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	3,83
40	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	3,83
41	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	3,83
42	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	3,83
43	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	3,83
44	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	3,83
45	Ống hút thẳng	Phi 8	3,83
46	Ống hút bẻ cong	Phi 6	3,83
47	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	3,83
48	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	3,83
49	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
50	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	3,83
51	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	3,83
52	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	3,83
53	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	3,83
54	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	3,83
55	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	3,83
56	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm - Màu sắc: Đen	3,83
57	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	3,83
58	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	3,83
59	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
60	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	3,83
61	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	3,83
62	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	3,83
63	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	3,83
64	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	3,83
65	Bình đựng nước – Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	3,83
66	Bình đựng nước - Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	3,83
67	Bình chiết rượu vang - Wine Decanter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	3,83
68	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	3,83
69	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	3,83
70	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	3,83
71	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	3,83
72	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
73	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	3,83
74	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	3,83
75	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	3,83
76	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	3,83
77	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	3,83
78	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	3,83
79	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	3,83
80	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	3,83
81	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,83
82	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,83
83	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,83
84	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	3,83
85	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	3,83
86	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	3,83
87	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	3,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
88	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	3,83
89	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	3,83
90	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	3,83
91	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	3,83
92	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	3,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,11
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,11
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,11
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Nhật	
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,11
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram / 1,284 Kg	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Quy cách: hộp giấy	
70	Sữa tươi thanh trùng	Hộp	- Nhãn hiệu: Barista - Dung tích: 1800 ml - Qui cách: bình nhựa	0,06
71	Sữa tươi tiệt trùng	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: hộp giấy	0,06
72	Sữa béo	Hộp	- Nhãn hiệu: Anchor - Dung tích: 250 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,11
73	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,11
74	Nước khoáng thiên nhiên không gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
75	Nước khoáng thiên nhiên có gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
76	Nước tinh khiết	Chai	- Nhãn hiệu: Aquafina - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
77	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,22
78	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,22
79	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
80	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,22
81	Nước nho Welch’s	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
82	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
83	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
84	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,16

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
85	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
86	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
87	Nước Soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,16
88	Nước Soda (Club Soda)	Lon	- Nhãn hiệu: Evervess - Dung tích: 330 ml	0,16
89	Nước ép đào	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
90	Nước ép táo	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
91	Nước ép nho	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
92	Nước ép cam	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
93	Nước ép cà chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
94	Nước ép thơm	Hộp	- Nhãn hiệu: Ceres - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
95	Nước cốt dừa hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng lon	0,06
96	Nước vải	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Qui cách: đóng lon	
97	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng lon	0,06
98	Nước cốt dâu tằm	Chai	- Dung tích: 500 ml - Qui cách: đóng chai	0,06
99	Mơ ngâm đường	Hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tinh hoa quà việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng hộp	0,06
100	Nước sấu ngâm đường	Hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tinh hoa quà việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng hộp	0,06
101	Chanh muối	Hộp	- Nhãn hiệu: Thanh Bình - Dung tích: 900 Gram - Qui cách: đóng hộp	0,06
102	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên hoà - Qui cách: đóng bao	0,06
103	Đường viên	Hộp	- Nhãn hiệu: Charbrio - Qui cách: đóng hộp	0,06
104	Đường nâu	Kg	Qui cách: hạt lớn	0,06
105	Muối tinh	Kg	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	0,06
106	Celery salt	Hộp	-	0,06
107	Tiêu	Kg	Tiêu đen xay nhuyễn	0,06
108	Bột cacao nguyên chất	Kg	-	0,06
109	Bột cacao hoà tan	Hộp	Milo	0,06
110	Bột Quế - Cinnamon	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
111	Bột Hồi	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
112	Bột Nhục đậu khấu (Nutmeg)	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
113	Cà phê hạt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
114	Trứng gà	Qủa	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,27
115	Quế cây	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
116	Đinh Hương	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
117	Hoa hồi	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
118	Cam sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
119	Chanh sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
120	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0,06
121	Olive xanh	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
122	Olive đen	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
123	Củ hành ngâm	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 345 Gram	0,06
124	Xốt Worsectershire	Chai	- Nhãn hiệu: Lea & perrins - Dung tích: 290 ml	0,06
125	Tương ớt	Chai	- Nhãn hiệu: Tabasco - Dung tích: 60 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Mỹ	
126	Trà English Breakfast	Hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
127	Trà Earl Gramey	Hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
128	Syrup Agave	Chai	- Nhãn hiệu: Natur Grameen - Dung tích: 250 ml	0,06
129	Syrup Lựu (Gramenadine)	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 750 ml	0,06
130	Syrup Đào	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
131	Syrup Vani (Vanilla)	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
132	Syrup Caramel	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
133	Syrup Hạt dẻ (Hazelnut)	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
134	Syrup Sô cô la	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
135	Syrup Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
136	Syrup Cam	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
137	Syrup Dâu	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
138	Syrup Ổi	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
139	Syrup táo	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
140	Syrup chanh	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
141	Syrup xoài	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
142	Syrup quế	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
143	Syrup bạc hà - trắng	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
144	Syrup bạc hà - xanh	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
145	Syrup kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
146	Syrup Việt quất	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
147	Syrup chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
148	Syrup nho	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
149	Syrup Phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
150	Sinh tố Phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: Osterberg - Dung tích: 500 ml	0,06
151	Sinh tố Việt quất	Chai	- Nhãn hiệu: Osterberg - Dung tích: 500 ml	0,06
152	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,027

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
153	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,027
154	Gừng	Kg	Củ non, việt nam	0,027
155	Sả Cây	Kg	Tươi	0,027
156	Me chua	Kg	Tươi	0,027
157	Dưa leo	Kg	Tươi	0,06
158	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,22
159	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,06
160	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 6 trái/ kg	0,22
161	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
162	Dâu tây	Kg	Dâu Việt Nam	0,06
163	Dừa xiêm	Trái	Đã gọt vỏ	0,22
164	Thơm	Trái	Chín vàng, còn nguyên vỏ, gai lá không bị gãy	0,22
165	Tắc	Kg	Trái lớn	0,027
166	Chanh dây	Kg	Kích cỡ: 15 trái/ kg	0,11
167	Giáo trình Pha chế và phục vụ thức uống có cồn	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
168	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0.02
169	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
170	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
171	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
172	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
173	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
174	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
175	Rượu White wine 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
176	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,11	0,18
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,83	15,32

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ THỨC UỐNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ Bar trưởng**

Tên mô đun: **Quản lý thức uống**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,83	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,43
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,43
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,43
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,43
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	0,83
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	0,83
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	0,83
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	0,83
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	0,83
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,83
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	0,83
8	Máy xay cà phê	Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất:300W - Khối lượng:12kg - Xuất xứ: Ý	0,83
9	Máy cà phê espresso	-Nhãn hiệu: BFC Classic Eva -Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	0,83
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	0,83
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	0,83
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml - 750 ml	0,83
14	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	0,83
15	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	0,83
16	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml -20/40ml - 30/60 ml	0,83
17	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	0,83
18	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	0,83
19	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	0,83
20	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	0,83
22	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	0,83
23	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	0,83
24	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	0,83
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	0,83
26	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	0,83
27	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	0,83
28	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - Chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	0,83
29	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - Chất liệu: inox	0,83
30	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	0,83
31	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	0,83
32	Xúc đá	-Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	0,83
33	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Nắp đóng chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	0,83
35	Nắp đóng chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	0,83
36	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	0,83
37	Đồ khui bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	0,83
38	Nắp gài giữ chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	0,83
39	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	0,83
40	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	0,83
41	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	0,83
42	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	0,83
43	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	0,83
44	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	0,83
45	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
46	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	0,83
47	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	0,83
48	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	0,83
49	Ống hút thẳng	Phi 8	0,83
50	Ống hút bẻ cong	Phi 6	0,83
51	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	0,83
52	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	0,83
53	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	0,83
54	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	0,83
55	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	0,83
56	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	0,83
57	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	0,83
58	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	0,83
59	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
60	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm - Màu sắc: Đen	0,83
61	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	0,83
62	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	0,83
63	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	0,83
64	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	0,83
65	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	0,83
66	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	0,83
67	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	0,83
68	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	0,83
69	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
70	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	0,83
71	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	0,83
72	Tách trà và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,83
73	Tách cà phê & dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,83
74	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	0,83
75	Bình đựng nước -Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	0,83
76	Bình đựng nước - Carafe	- chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	0,83
77	Bình chiết rượu vang (Wine Decanter)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	0,83
78	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	0,83
79	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	0,83
80	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	0,83
81	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	0,83
82	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	0,83
83	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
84	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	0,83
85	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	0,83
86	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	0,83
87	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	0,83
88	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	0,83
89	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	0,83
90	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	0,83
91	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	0,83
92	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	0,83
93	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	0,83
94	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	0,83
95	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	0,83
96	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	0,83
97	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	0,83
98	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	0,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
99	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	0,83
100	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	0,83
101	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	0,83
102	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	0,83

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,06
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,06
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
70	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
71	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
72	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
73	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
74	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
75	Rượu White wine 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
76	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
77	Giáo trình quản lý thức uống	Cuốn	Giao trình của trường ban hành	1
78	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
79	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	002

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,43	0,73
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0,83	3,33

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ VẬN HÀNH QUẦY BAR

Tên nghề: **Nghiệp vụ Bar trưởng**

Tên mô đun: **Quản lý vận hành quầy Bar**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,37**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,43
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,43
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,43
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,43
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	1,94
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	1,94
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	1,94
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,94
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	1,94
8	Máy xay cà phê	Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất:300W - Khối lượng:12kg - Xuất xứ: Ý	1,94
9	Máy cà phê espresso	-Nhãn hiệu: BFC Classic Eva -Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	1,94
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	1,94
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	1,94
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml - 750 ml	1,94
14	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	1,94
15	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	1,94
16	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	1,94
17	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	1,94
18	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	1,94
19	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	1,94
20	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	1,94
21	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
22	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
23	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
24	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
26	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
27	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	1,94
28	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	1,94
29	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	1,94
30	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	1,94
31	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	1,94
32	Xúc đá	-Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	1,94
33	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Nắp đóng chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	1,94
35	Nắp đóng chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	1,94
36	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	1,94
37	Đồ khui bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	1,94
38	Nắp gài giữ chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	1,94
39	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	1,94
40	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	1,94
41	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
42	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
43	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	1,94
44	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
45	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
46	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	1,94
47	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	1,94
48	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	1,94
49	Ống hút thẳng	Phi 8	1,94
50	Ống hút bẻ cong	Phi 6	1,94
51	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	1,94
52	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	1,94
53	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	1,94
54	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	1,94
55	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	1,94
56	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	1,94
57	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
58	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	1,94
59	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	1,94
60	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm - Màu sắc: Đen	1,94
61	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - màu sắc: đa dạng	1,94
62	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	1,94
63	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	1,94
64	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	1,94
65	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	1,94
66	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	1,94
67	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	1,94
68	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	1,94
70	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	1,94
71	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	1,94
72	Tách trà và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,94
73	Tách cà phê và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,94
74	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	1,94
75	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	1,94
76	Bình đựng nước - Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	1,94
77	Wine Decanter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	1,94
78	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	1,94
79	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94
80	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
81	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	1,94
82	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	1,94
83	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	1,94
84	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	1,94
85	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	1,94
86	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	1,94
87	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	1,94
88	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	1,94
89	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	1,94
90	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	1,94
91	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
92	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
93	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
94	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
95	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	1,94
96	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	1,94
97	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	1,94
98	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	1,94
99	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	1,94
100	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
101	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
102	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng	Tờ	Khổ A4, A3	1
2	Viết bi	Cây	Mực: xanh, đỏ	1
3	Viết lông dầu	Cây	Đặc điểm: bút 2 đầu Màu: xanh, đỏ, đen	1
4	Giáo trình quản lý vận hành quầy bar	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
5	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,43	0,73
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

(Xem tiếp Công báo điện tử số 285 + 286)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 283 + 284)

Phụ lục XCV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ bếp Á"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ bếp Á**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 324 giờ *(Lý thuyết: 72 giờ; thực hành: 252 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Mô tả được kỹ thuật sơ chế nguyên liệu, phối hợp nguyên liệu, gia vị, phương pháp làm chín món ăn, kỹ thuật chế biến nước dùng, sốt, xúp.

- Trình bày được được quy trình vận hành thực phẩm, chế biến thực phẩm trong bếp Á.

- Mô tả được thương phẩm hàng thực phẩm, kiến thức dinh dưỡng.

2. Về kỹ năng

- Chế biến được một số món ăn châu Á.

- Trang trí, trình bày được các loại món ăn châu Á.

- Xử lý một số tình huống nghiệp vụ kỹ thuật cơ bản trong quá trình chế biến món ăn, thực hiện được kỹ năng làm việc theo nhóm.

- Thực hiện đúng các quy định về an toàn thực phẩm, an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ chế biến món ăn Á	42	42	0
MĐ02	Kiến thức dinh dưỡng	30	30	0
MĐ03	Kỹ thuật băm, thái, sốc chảo	36	0	36
MĐ04	Kỹ thuật trang trí món ăn Á	36	0	36
MĐ05	Chế biến món ăn châu Á	180	0	180
TỔNG CỘNG		**324**	**72**	**252**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BẾP Á

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ CHẾ BIẾN MÓN ĂN Á

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Á**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ chế biến món ăn Á**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,2**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,2	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	

II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	1,2
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,2
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	1,2
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	1,2
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	1,2
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	1,2
7	Bình chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	1,2
8	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	1,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giáo trình Nghiệp vụ chế biến món ăn	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
5	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,02
6	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	1,2	2,04
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KIẾN THỨC DINH DƯỠNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Á**

Tên mô đun: **Kiến thức dinh dưỡng**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,86
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,86
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,86
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	0,866

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Kiến thức dinh dưỡng	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,22
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
5	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
6	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,8	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT BĂM, THÁI, SỐC CHẢO

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Á**

Tên mô đun: **Kỹ thuật băm, thái, sốc chảo**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,0**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Chảo đá hoa cương	Đường kính 25cm, chất liệu: đá	2,0
2	Chảo chống dính	Đường kính 20cm, chất liệu: inox	2,0
3	Nồi inox	Dung tích 20 Lít, chất liệu: inox	2,0
4	Dao cắt thịt	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 15cm, chất liệu: inox	2,0
5	Dao chặt xương	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	2,0
6	Dao bằm	Lưỡi dao dài 22cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	2,0
7	Thớt xanh	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
8	Thớt xanh dương	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
9	Thớt đỏ	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
10	Thớt vàng	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao	2,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cấp	
11	Thớt nâu	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
12	Thớt trắng	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
13	Thớt gỗ tròn	Đường kính 50cm, chất liệu: gỗ	2,0
14	Muỗng inox	Chất liệu: inox	2,0
15	Đũa gỗ	Dài 30cm, chất liệu: gỗ	2,0
16	Vá inox	Dung tích 350ml, chất liệu: inox	2,0
17	Kẹp gắp inox	Chất liệu: inox	2,0
18	Dĩa sứ	Đường kính 30cm, chất liệu: sứ trắng	2,0
19	Dĩa sứ	Đường kính 35cm, chất liệu: sứ trắng	2,0
20	Thau inox	Đường kính 30cm, chất liệu: inox	2,0
21	Rổ inox	Đường kính 35cm, chất liệu: inox	2,0
22	Tô sứ	Đường kính 22cm, chất liệu: sứ	2,0
23	Thố sứ bầu dục	Chất liệu: sứ trắng	2,0
24	Chén sứ	Đường kính 12cm, chất liệu: sứ	2,0
25	Sạn gỗ	Dài 35cm, chất liệu: gỗ	2,0
26	Chảo sắt	Đường kính 40cm, chất liệu sắt	2,0
27	Vợt inox	Đường kính 25cm, chất liệu: inox	2,0
28	Dao bào inox	Lưỡi dao dài 10cm, chất liệu: inox, cán nhựa	2,0
29	Xửng hấp	Đường kính 60cm, chất liệu: nhôm	2,0
30	Bếp khè	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0
31	Bếp gas 2 miệng lò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Thịt gà	Kg	Không rách da, không mùi lạ	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Thịt vịt	Kg	Không rách da, không mùi lạ	0,45
3	Trứng gà	Quả	Vỏ trứng hơi nhám, sần sùi, không nứt	2
4	Lạp xưởng	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,15
5	Củ cải trắng	Kg	Màu trắng sáng, cầm chắc tay, không dập	2
6	Cà rốt	Kg	Màu vàng sậm, cầm chắc tay, không dập	0,5
7	Cải thảo	Kg	Màu tự nhiên, không dập	0,3
8	Đậu que	Kg	Màu xanh, không sâu	0,2
9	Gừng	Kg	Vỏ sáng bóng, cầm chắc tay	0,25
10	Gạo	Kg	Màu trắng tự nhiên, không mùi lạ	0,3
11	Bông cải trắng	Kg	Màu trắng tự nhiên, không thâm	0,2
12	Mì khô	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,35
13	Hành lá	Kg	Tươi, không dập	0,1
14	Cần tàu	Kg	Tươi, không dập	0,15
15	Hành tím	Kg	Màu tự nhiên, chắc	0,1
16	Đông cô khô	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
17	Tỏi	Kg	Màu tự nhiên, chắc	0,15
18	Dầu mè	Lít	Còn hạn sử dụng	0,02
19	Nước tương	Lít	Còn hạn sử dụng	0,2
20	Xì dầu đặc biệt	Lít	Còn hạn sử dụng	0,1
21	Tương ớt	Kg	Còn hạn sử dụng	0,05
22	Dầu hào	Kg	Còn hạn sử dụng	0,1
23	Dầu ăn	Lít	Còn hạn sử dụng	0,5
24	Muối	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,25
25	Đường	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,15

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
26	Bột ngọt	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
27	Hạt nêm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
28	Tiêu	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,02

V. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,0	8,0

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRANG TRÍ MÓN ĂN Á

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Á**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trang trí món ăn Á**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,0**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Lò nướng điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0
2	Tủ đông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0
3	Tủ lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0
4	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0
5	Máy xay thịt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0
6	Chảo đá hoa cương	Đường kính 25cm, chất liệu: đá	2,0
7	Chảo chống dính	Đường kính 20cm, chất liệu: inox	2,0
8	Nồi inox	Dung tích 5 Lít, chất liệu: inox	2,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Nồi inox	Dung tích 10 Lít, chất liệu: inox	2,0
10	Nồi inox	Dung tích 15 Lít, chất liệu: inox	2,0
11	Nồi inox	Dung tích 20 Lít, chất liệu: inox	2,0
12	Nồi inox	Dung tích 50 Lít, chất liệu: inox	2,0
13	Lẩu inox	Đường kính 28cm, chất liệu: inox	2,0
14	Dao cắt thịt	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 15cm, chất liệu: inox	2,0
15	Dao chặt xương	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	2,0
16	Dao bằm	Lưỡi dao dài 22cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	2,0
17	Kéo	Lưỡi kéo dài 15cm, chất liệu: inox	2,0
18	Thớt xanh	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
19	Thớt xanh dương	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
20	Thớt đỏ	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
21	Thớt vàng	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
22	Thớt nâu	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
23	Thớt trắng	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,0
24	Thớt gỗ tròn	Đường kính 50cm, chất liệu: gỗ	2,0
25	Muỗng inox	Chất liệu: inox	2,0
26	Đũa gỗ	Dài 30cm, chất liệu: gỗ	2,0
27	Vá inox	Dung tích 350ml, chất liệu: inox	2,0
28	Kẹp gắp inox	Chất liệu: inox	2,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
29	Dĩa sứ	Đường kính 20cm, chất liệu: sứ trắng	2,0
30	Dĩa sứ	Đường kính 25cm, chất liệu: sứ trắng	2,0
31	Dĩa sứ	Đường kính 30cm, chất liệu: sứ trắng	2,0
32	Dĩa sứ	Đường kính 35cm, chất liệu: sứ trắng	2,0
33	Dĩa sứ	Đường kính 40cm, chất liệu: sứ trắng	2,0
34	Thau inox	Đường kính 30cm, chất liệu: inox	2,0
35	Rổ inox	Đường kính 35cm, chất liệu: inox	2,0
36	Tô sứ	Đường kính 22cm, chất liệu: sứ	2,0
37	Thố sứ bầu dục	Chất liệu: sứ trắng	2,0
38	Chén sứ	Đường kính 12cm, chất liệu: sứ	2,0
39	Sạn gỗ	Dài 35cm, chất liệu: gỗ	2,0
40	Chảo sắt	Đường kính 40cm, chất liệu sắt	2,0
41	Vợt inox	Đường kính 25cm, chất liệu: inox	2,0
42	Sạn inox	Chiều dài 40cm, chất liệu: inox	2,0
43	Vỉ nướng inox	Kích thước 18 x 25cm, chất liệu: inox	2,0
44	Dao bào inox	Lưỡi dao dài 10cm, chất liệu: inox, cán nhựa	2,0
45	Xửng hấp	Đường kính 60cm, chất liệu: nhôm	2,0
46	Cối đá	Đường kính 20cm, chất liệu: đá	2,0
47	Chày gỗ	Chất liệu: gỗ	2,0
48	Lò quay heo bằng than	Chất liệu: inox, theo tiêu chuẩn chất lượng tại thời điểm mua	2,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
49	Lò nướng than	Chất liệu inox 201	2,0
50	Lu nướng gà, vịt	Chất liệu: đất nung	2,0
51	Bếp khè	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0
52	Bếp gas 2 miệng lò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Thịt heo	Kg	Màu hồng tươi, không mùi lạ	0,55
2	Thịt bò	Kg	Màu đỏ tươi, thớ nhỏ mịn, mỡ bò màu vàng nhạt	0,45
3	Thịt gà	Kg	Màu sắc tươi sáng, có độ đàn hồi cao	0,7
4	Tôm càng	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,5
5	Dưa leo	Kg	Vỏ xanh tự nhiên, cầm chắc tay, không dập	0,25
6	Cà chua	Kg	vỏ căng mọng, cầm chắc tay, không dập	0,15
7	Ớt sừng	Kg	Màu đỏ tự nhiên, còn cuống , không dập	0,15
8	Cà rốt	Kg	Màu vàng sậm, cầm chắc tay, không dập	0,3
9	Bí ngòi	Kg	Màu tự nhiên chắc tay, không dập	0,35
10	Hành lá	Kg	Tươi, không dập	0,1
11	Bông cải xanh	Kg	Màu xanh tự nhiên, không thâm	0,3
12	Bông cải trắng	Kg	Màu trắng tự nhiên, không thâm	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
13	Nước tương	Lít	Còn hạn sử dụng	0,1
14	Bột cà ri	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,03
15	Ngũ vị hương	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,01
16	Dầu hào	Kg	Còn hạn sử dụng	0,1
17	Dầu ăn	Lít	Còn hạn sử dụng	0,5
18	Muối	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
19	Đường	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
20	Bột ngọt	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,15
21	Hạt nêm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
22	Nước mắm	Lít	Có độ đạm 40%, còn hạn sử dụng	0,15
23	Tỏi	Kg	Màu tự nhiên, chắc	0,3
24	Hành tím	Kg	Màu tự nhiên, chắc	0,25
25	Giáo trình kỹ thuật trang trí món Á	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,0	8,0

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHẾ BIẾN MÓN ĂN CHÂU Á

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Á**

Tên mô đun: **Chế biến món ăn châu Á**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**10,0**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	10,0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,5**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Lò nướng điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,0
2	Tủ đông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,0
3	Tủ lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,0
4	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,0
5	Máy xay thịt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,0
6	Chảo đá hoa cương	Đường kính 25cm, chất liệu: đá	10,0
7	Chảo chống dính	Đường kính 20cm, chất liệu: inox	10,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Nồi inox	Dung tích 5 Lít, chất liệu: inox	10,0
9	Nồi inox	Dung tích 10 Lít, chất liệu: inox	10,0
10	Nồi inox	Dung tích 15 Lít, chất liệu: inox	10,0
11	Nồi inox	Dung tích 20 Lít, chất liệu: inox	10,0
12	Nồi inox	Dung tích 50 Lít, chất liệu: inox	10,0
13	Lẩu inox	Đường kính 28cm, chất liệu: inox	10,0
14	Dao cắt thịt	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 15cm, chất liệu: inox	10,0
15	Dao chặt xương	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	10,0
16	Dao bằm	Lưỡi dao dài 22cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	10,0
17	Kéo	Lưỡi kéo dài 15cm, chất liệu: inox	10,0
18	Thớt xanh	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	10,0
19	Thớt xanh dương	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	10,0
20	Thớt đỏ	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	10,0
21	Thớt vàng	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	10,0
22	Thớt nâu	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	10,0
23	Thớt trắng	Kích cỡ 35*45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	10,0
24	Thớt gỗ tròn	Đường kính 50cm, chất liệu: gỗ	10,0
25	Muỗng inox	Chất liệu: inox	10,0
26	Đũa gỗ	Dài 30cm, chất liệu: gỗ	10,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
27	Vá inox	Dung tích 350ml, chất liệu: inox	10,0
28	Kẹp gắp inox	Chất liệu: inox	10,0
29	Dĩa sứ	Đường kính 20cm, chất liệu: sứ trắng	10,0
30	Dĩa sứ	Đường kính 25cm, chất liệu: sứ trắng	10,0
31	Dĩa sứ	Đường kính 30cm, chất liệu: sứ trắng	10,0
32	Dĩa sứ	Đường kính 35cm, chất liệu: sứ trắng	10,0
33	Dĩa sứ	Đường kính 40cm, chất liệu: sứ trắng	10,0
34	Thau inox	Đường kính 30cm, chất liệu: inox	10,0
35	Rổ inox	Đường kính 35cm, chất liệu: inox	10,0
36	Tô sứ	Đường kính 22cm, chất liệu: sứ	10,0
37	Thố sứ bầu dục	Chất liệu: sứ trắng	10,0
38	Chén sứ	Đường kính 12cm, chất liệu: sứ	10,0
39	Sạn gỗ	Dài 35cm, chất liệu: gỗ	10,0
40	Chảo sắt	Đường kính 40cm, chất liệu sắt	10,0
41	Vợt inox	Đường kính 25cm, chất liệu: inox	10,0
42	Sạn inox	Chiều dài 40cm, chất liệu: inox	10,0
43	Vỉ nướng inox	Kích thước 18*25cm, chất liệu: inox	10,0
44	Dao bào inox	Lưỡi dao dài 10cm, chất liệu: inox, cán nhựa	10,0
45	Xửng hấp	Đường kính 60cm, chất liệu: nhôm	10,0
46	Cối đá	Đường kính 20cm, chất liệu: đá	10,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
47	Chày gỗ	Chất liệu: gỗ	10,0
48	Lò quay heo bằng than	Chất liệu: inox, theo tiêu chuẩn chất lượng tại thời điểm mua	10,0
49	Lò nướng than	Chất liệu inox 201	10,0
50	Lu nướng gà, vịt	Chất liệu: đất nung	10,0
51	Bếp khè	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,0
52	Bếp gas 2 miệng lò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Heo sữa	Kg	Nguyên con, tươi, không rách da	0,5
2	Vịt	Kg	Nguyên con, tươi, không rách da	0,4
3	Gà	Kg	Nguyên con, tươi, không rách da	0,35
4	Thịt heo	Kg	Màu hồng tươi, không mùi lạ	0,9
5	Thịt bò	Kg	Màu đỏ tươi, thớ nhỏ mịn, mỡ bò màu vàng nhạt	0,8
6	Thịt gà	Kg	Màu sắc tươi sáng, có độ đàn hồi cao	1
7	Mực	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,7
8	Hải sâm	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,4
9	Cá bống mú	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,3
10	Cá chẽm	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
11	Tôm	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	1
12	Cá saba	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,3
13	Vi cá	Kg	Mùi đặc trưng tự nhiên	0,01
14	Cua	Kg	Còn sống, cầm chắc tay	0,7
15	Cá hồi	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,3
16	Xương gà	Kg	Tươi, không có mùi lạ	1
17	Xương heo	Kg	Tươi, không có mùi lạ	1
18	Mắm Belacan	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
19	Tôm khô	Kg	Màu đỏ tự nhiên, không có mùi lạ	0,3
20	Chả cá	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
21	Đậu hũ	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
22	Cà rốt	Kg	Màu vàng sậm, cầm chắc tay, không dập	1
23	Ớt sừng	Kg	Màu đỏ tự nhiên, còn cuống , không dập	0,2
24	Bông cài xanh	Kg	Màu xanh tự nhiên, không thâm	0,5
25	Bông cải trắng	Kg	Màu trắng tự nhiên, không thâm	0,5
26	Cải thảo	Kg	Tươi, không dập, không sâu	0,3
27	Xà lách xoong	Kg	Tươi, không dập	0,2
28	Củ cải trắng	Kg	Màu trắng sáng, cầm chắc tay, không dập	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
29	Rau răm	Kg	Tươi, không dập	0,1
30	Hành tây	Kg	Vỏ sáng, cầm chắc tay	0,3
31	Nấm mèo	Kg	Màu tự nhiên, không có mùi lạ	0,05
32	Nấm kim châm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
33	Nấm đông cô	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
34	Nấm tuyết	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
35	Nấm đùi gà	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
36	Cần tàu	Kg	Tươi, không dập	0,1
37	Hành tím	Kg	Vỏ sáng, cầm chắc tay	0,3
38	Hành lá	Kg	Tươi, không dập	0,2
39	Ngò rí	Kg	Tươi, không dập	0,05
40	Bánh mì	Ổ	Thơm mùi đặc trưng, không quá cứng	1
41	Bánh phồng tôm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
42	Mì trứng	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,4
43	Bún tươi	Kg	Màu hơi đục, trắng ngà, sợi bún mềm	0,5
44	Bún khô	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,3
45	Mì Phúc Kiến	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
46	Nước dừa tươi	Kg	Cầm chắc tay, cuống còn mới	0,7

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
47	Nước cốt dừa	Lít	Lon không móp méo, còn hạn sử dụng	0,2
48	Bột cà ri	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
49	Ngũ vị hương	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,01
50	Dầu mè	Lít	Còn hạn sử dụng	0,02
51	Nước tương	Lít	Còn hạn sử dụng	0,2
52	Xì dầu đặc biệt	Lít	Còn hạn sử dụng	0,05
53	Tương ớt	Kg	Còn hạn sử dụng	0,25
54	Dầu hào	Kg	Còn hạn sử dụng	0,15
55	Dầu ăn	Lít	Còn hạn sử dụng	2
56	Muối	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,5
57	Đường	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,4
58	Bột ngọt	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,3
59	Me	Kg	Màu vàng sậm tự nhiên, không có mùi lạ	0,1
60	Hạt nêm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,5
61	Tiêu	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,03
62	Nước mắm	Lít	Có độ đạm 40%, còn hạn sử dụng	0,3
63	Bột nghệ	Kg	Màu vàng đặc trưng, không có mùi mốc	0,05
64	Ớt bột Hàn Quốc	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,07

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
65	Tương ớt Hàn Quốc	Kg	Hộp không móp méo, còn hạn sử dụng	0,05
66	Mạch nha	Kg	Hũ không móp méo, còn hạn sử dụng	0,08
67	Tỏi	Kg	Màu tự nhiên, chắc	0,3
69	Lá rong biển	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
70	Gạo Nhật	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
71	Bột xù Nhật	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
72	Wasabi	Kg	Còn hạn sử dụng	0,03
73	Gừng ngâm chua	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,01
74	Nước tương Nhật	Lít	Còn hạn sử dụng	0,01
75	Thanh cua Nhật	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
76	Giáo trình chế biến món ăn Châu Á	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	10	40

Phụ lục XCVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ bếp Âu"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ bếp Âu**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *330 giờ (Lý thuyết: 78 giờ; thực hành: 252 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Mô tả được kỹ thuật sơ chế nguyên liệu, phối hợp nguyên liệu, gia vị, phương pháp làm chín món ăn, kỹ thuật chế biến nước dùng, sốt, xúp.

- Trình bày được các kỹ thuật băm, thái, trình bày món ăn.

- Mô tả được thương phẩm hàng thực phẩm, sinh lý dinh dưỡng.

2. Về kỹ năng

- Vận dụng những kiến thức được học để xây dựng thực đơn cho khách.

- Chế biến được các món ăn châu Âu.

- Trang trí, trình bày được các loại món ăn.

- Xử lý một số tình huống nghiệp vụ kỹ thuật cơ bản trong quá trình chế biến món ăn, thực hiện được kỹ năng làm việc theo nhóm.

- Thực hiện đúng các quy định về an toàn thực phẩm, an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ chế biến món ăn	48	48	0
MĐ02	Kiến thức dinh dưỡng	30	30	0
MĐ03	Kỹ thuật trang trí món ăn Âu	32	0	32
MĐ04	Chế biến món ăn khai vị	80	0	80
MĐ05	Chế biến món ăn chính	60	0	60
MĐ06	Chế biến món ăn tráng miệng	80	0	80
TỔNG CỘNG		**330**	**78**	**252**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BẾP ÂU

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ CHẾ BIẾN MÓN ĂN

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Âu**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ chế biến món ăn**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,37**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,37	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	1,37
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,37
3	Hệ thống âm thạnh (Amply, Micro, Loa)	Âm thạnh rõ, nói nhẹ, không hú	1,37
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	1,37
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	1,37
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	1,37
7	Bình chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	1,37
8	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	1,37

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
4	Giáo trình Nghiệp vụ chế biến món ăn	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
5	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,02
6	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	1,37	2,33
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KIẾN THỨC DINH DƯỠNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Âu**

Tên mô đun: **Kiến thức dinh dưỡng**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,86
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
3	Hệ thống âm thạnh (Amply, Micro, Loa)	Âm thạnh rõ, nói nhẹ, không hú	0,86
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,86
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	0,866

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Kiến thức dinh dưỡng	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,22
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
5	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
6	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRANG TRÍ MÓN ĂN ÂU

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Âu**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trang trí món ăn Âu**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,77**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0.08**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Hệ thống hút khói	Công suất: ≥ 1000W	1,77
2	Bếp từ	Công suất: ≥ 2000W	1,77
3	Bếp gas công nghiệp	Loại trung áp thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,77
4	Tủ đông	- Dung tích ≥ 405lít - Công suất ≥ 2,4kW	1,77
5	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600w	1,77
6	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600W	1,77
7	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750W	1,77
8	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200W	1,77
9	Lò nướng hấp đa năng	Công suất ≥ 3500W	1,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Nồi hầm đa năng	- Công suất: ≥ 1000W - Dung tích:≥ 5lít	1,77
11	Bàn lạnh	- Công suất: ≥ 320 W - Dải nhiệt từ (10÷18)^{o}C	1,77
12	Hộp đựng gia vị (tiêu, muối,mỳ,chính,đường…)	- Chất liệu: Nhựa hoặc có nắp đậy - Dung tích ≤ 300g	1,77
13	Chậu đơn	- Chất liệu: Inox, - Kích thước ≥ (90x75x 80)cm	1,77
14	Chậu đôi	- Chấtliệu:Inox, - Kích thước ≥ (150 x 75 x 80)cm	1,77
15	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước≥ (150x75x 80)cm, có giá ở dưới	1,77
16	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: ≥ (150x30x 50)cm	1,77
17	Bộ dao	Chất liệu: Inox	1,77
18	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (120x 60cm x160)cm	1,77
19	Bộ thớt	Chất liệu: gỗ và nhựa	1,77
20	Tủ đựng gia vị	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (155 x 60 x160) cm, có nhiều ngăn	1,77
21	Bộ rổ rá	Chất liệu: inox	1,77
22	Bộ âu	Chất liệu: inox	1,77
23	Cân đồng hồ	- Mức cân: 0,5kg đến 10kg - Sai số tối đa: ± 50 g - Sai số tối thiểu:± 25g	1,77
24	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải 1/30000 ÷ 1/60000	1,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	1,77
26	Bảng Flip chart	Mặt bảng bằng Mica, chân bảng bằng gỗ hoặc inox	1,77
27	Khay nướng	- Kích thước: ≥ (60 x 40)cm - Loại chống dính	1,77
28	Khuôn nướng hình chữ nhật	- Chất liệu: inox - Kíchthước:≥(20x8x 10)cm	1,77
29	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	1,77
30	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	1,77
31	Nồi hấp nhỏ	- Chất liệu: inox, 2 tầng - Đường kính ≥ 30cm	1,77
32	Nồi xốt cao	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2lít	1,77
33	Bộ chảo	Chất liệu: chống dính Đường kính: 30cm, 40cm	1,77
34	Bộ khay	Chất liệu: inox Kích thước: 30cm x 40cm	1,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Khoai tây	Kg	Tươi, không mọc mầm, đều size	0,2
2	Cà rốt	Kg	Tươi, đều size	0,19
3	Bơ trái	Kg	4 trái /kg, tươi	0,083
4	Bí đỏ	Kg	1.5kg/trái,vỏ mỏng	0,083

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Củ hành tây	Kg	Tươi, vỏ láng	0,16
6	Bí ngòi xanh	Kg	Tươi, 5 trái/kg	0,066
7	Bí ngòi vàng	Kg	Tươi , 5 trái /kg	0,066
8	Hoa violet	Hộp	Tươi, nhiều màu	0,0055
9	Bó xôi	Kg	Lá non, tươi, ráo	0,11
10	Ngò tây	Kg	Tươi, đều màu	0,005
11	Trứng gà	Cái	60gr/ trứng	0,027
12	Khoai lang tím	Kg	Củ thẳng, vỏ láng	0,055
13	Bắp trái	Trái	Hạt đều, to	0,083
14	Cà rốt baby	Kg	Tươi, đều size	0,027
15	Ớt chuông đỏ	Kg	Vỏ căng, trái thẳng	0,083
16	Măng tây	Kg	Tươi, non, xanh	0,055
17	Cả chua bi	Kg	Tươi, chín đều	0,027
18	Chạnh dây	Kg	Vỏ láng, trái to	0,027
19	Tôm sú	Kg	Tươi, đầu không đen, thịt chắc	0,166
20	Thăn bò phi lê úc	Kg	Thịt đỏ	0,33
21	Cá hồi phi lê	Kg	Tươi, thịt chắc	0,22
22	Nấm rơm	Kg	Màu trắng, đều	0,055
23	Nấm bào ngư	Kg	Tươi, không ẩm ướt	0,027

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
24	Nấm đông cô tươi	Kg	Tươi, không ẩm ướt	0,027
25	whipping cream	Lít	Hộp không bị phình	0,055
26	Bột demi glace	Kg	Không bị vốn cục	0,027
27	Rươu vang dỏ	Lít	Nguồn gốc, hạn sd	0,033
28	Rươu vang trắng	Lít	Nguồn gốc, hạn sd	0,055
29	Tỏi	Kg	Tươi, đều size	0,055
30	Lá nguyệt quế khô	Kg	Không bị ướt, gãy	0,027
31	Muối	Kg	Nhuyễn, khô ráo	0,002
32	Tiêu	Kg	Khô ráo, thơm	0,027
33	Bột mì	Kg	Bao bì nguyên vẹn, hạn sử dụng	0,016
34	Bột ớt paprika	Kg	Màu đỏ tươi, khô ráo	0,083
35	Bông cải xanh	Kg	Tươi, màu xanh	0,005
36	Sữa tươi	Lít	hạn sử dụng, nguồn gốc xuất xứ	0,11
37	Lá cỏ xạ hương tươi	Kg	Tươi, nguyên cành	0,16
38	Dầu ăn	Lít	Hạn sử dụng,nguồn gốc xuất xứ	0,002
39	Bột mì	Kg	Hạn sử dụng,nguồn gốc xuất xứ	0,15
40	Giáo trình kỹ thuật trang trí món Âu	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
41	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,77	7,08

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHẾ BIẾN MÓN ĂN KHAI VỊ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Âu**

Tên mô đun: **Chế biến món ăn khai vị**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,44**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,22**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Hệ thống hút khói	Công suất: ≥ 1000W	4,44
2	Bếp từ	Công suất: ≥ 2000W	4,44
3	Bếp gas công nghiệp	Loại trung áp thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,44
4	Tủ đông	- Dung tích ≥ 405lít - Công suất ≥ 2,4kW	4,44
5	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600w	4,44
6	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600W	4,44
7	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750W	4,44
8	Máy cán bột	Công suất ≥ 2200W	4,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Lò nướng hấp đa năng	Công suất ≥ 3500W	4,44
10	Bàn lạnh	- Công suất: ≥ 320 W - Dải nhiệt từ (10÷18)^{o}C	4,44
11	Cabin cá nhân	- Chất liệu: Inox - Có 2 bếp, chậu rửa, giá để dao, gía để gia vị, giá để thớt và ngăn chứa dụng cụ	4,44
12	Hộp đựng gia vị (tiêu, muối,mỳ chính,đường…)	- Chất liệu: nhựa hoặc có nắp đậy - Dung tích ≤ 300g	4,44
13	Chậu đơn	- Chất liệu: inox, - Kích thước≥(90x75x 80) cm	4,44
14	Chậu đôi	- Chất liệu: inox - Kích thước ≥ (150 x 75 x 80) cm	4,44
15	Bàn sơ chế	- Chất liệu: inox - Kích thước≥ (150x75x 80) cm, có giá ở dưới	4,44
16	Giá đựng thớt	- Chất liệu: inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: ≥ (150x30x 50) cm	4,44
17	Bộ dao	Chất liệu: inox	4,44
18	Chạn bát	- Chất liệu: inox - Kích thước: ≥ (120x 60cm x160)cm	4,44
19	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	4,44
20	Tủ đựng gia vị	- Chất liệu: inox - Kích thước: ≥ (155 x 60 x160) cm, có nhiều ngăn	4,44
21	Bộ rổ rá	Chất liệu: inox	4,44
22	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g	4,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ phân giải 1/30000 ÷ 1/60000	
23	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: inox và sứ trắng	4,44
24	Khay nướng	- Kích thước: ≥ (60 x40)cm - Loại chống dính	4,44
25	Khuôn nướng hình chữ nhật	- Chất liệu: inox - Kích thước:≥(20x8x 10)cm	4,44
26	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10) lít	4,44
27	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	4,44
28	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	4,44
29	Nồi hấp lớn	- Chất liệu: inox, 2 tầng - Đường kính ≥ 60cm	4,44
30	Nồi hấp nhỏ	- Chất liệu: inox, 2 tầng - Đường kính ≥ 30cm	4,44
31	Nồi xốt cao	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2lít	4,44
32	Bộ chảo	Chất liệu: chống dính Đường kính: 30cm, 40cm	4,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Đậu hòa lan	Kg	Tươi, màu xanh đều size	0,055
2	Bí đỏ	Kg	Vỏ láng, 1.5kg/trái	0,083
3	Cà chua	Kg	Màu đỏ, đều 12 trái/kg	0,16

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bắp bò	Kg	Màu đỏ, thịt chắc	0,027
5	Khoai tây	Kg	Tươi, không lên mầm	0,027
6	Hành tây	Kg	Vỏ láng, tươi	0,33
7	Đậu thận	Lon	Bao bì không bị móp, hạn sử dụng 400gr/lon	0,044
8	Đậu móng ngựa	Lon	Bao bì không bị móp, hạn sử dụng 400gr/lon	0,044
9	Thịt heo xông khói	Kg	Tươi, hạn sử dụng	0,083
10	Tôm sú	Kg	Tươi, không bị đen đàu, thịt chắc	0,25
11	Trái bơ	Kg	Tươi, vỏ láng, 4 trái/ kg	0,083
12	Xoài cát	Kg	Màu vàng, 2 trái /kg	0,055
13	Xốt mayonnaise	Chai	Bao bì nguyên vẹn, hạn sử dụng 400ml/chai	0,044
14	Cá mặn ngâm dầu	Hộp	Bao bì nguyên vẹn, hạn sử dụng 250gr/hộp	0,069
15	Phô mai bột	Kg	Màu vàng nhợt, hạn sử dụng	0,02
16	Bưởi	Kg	Tươi, chắc 2.5kg/trái	0,05
17	Nho đen không hạt	Kg	Tươi, đều size	0,06
18	Cà rốt	Kg	Tươi , vỏ láng,	0,13
19	Whipping cream	Lít	Bao bì nguyên vẹn ,hạn sử dụng	0,16
20	Lá quế tươi	Kg	Tươi, khô ráo	0,002
21	Cà chua nghiền	Lon	Lon không bị móp, hạn sử dụng, nguồn góc xuất xứ 450gr/lon	0,069

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
22	Ớt chuông đỏ	Kg	Tươi, vỏ láng đều màu	0,083
23	Ớt chuông xanh	Kg	Tươi , vỏ láng đều màu	0.066
24	Ớt chuông vàng	Kg	Tươi vỏ láng đều màu	0.83
25	Rượu brandy cognac	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0.004
26	Thịt cua	Kg	Tươi, mùi thơm, không vụn	0.055
27	Cá hồi phi lê	Kg	Tươi, chắc thịt, màu đẹp	0,1
28	Hàu	Con	Sống, 5c/kg	1
29	Mực	Kg	Tươi, thịt chắc, trong	0,138
30	Bắp lon	Lon	Bao bì không bị móp, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng 430gr/lon	0,05
31	Cá hồi xông khói	Kg	Tươi, màu cam đẹp, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,1
32	Bột xù	Kg	Bao bì nguyên vẹn, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,08
33	Măng tây	Kg	Tươi, non ,xanh	0,083
34	Trứng gà	Cái	60gr/quả	1
35	Chạnh vàng	Kg	Vỏ láng, chắc 6 trái/kg	0,055
36	Tương cà	Lít	Nguồn gốc xuất xứ hạn sử dụng	0,066
37	Tương ớt	Lít	Nguồn gốc xuất xứ,hạn sử dụng	0,044
38	Mù tạt dejon	Hủ	Nguồn gốc xuất xứ,hạn sử dụng 300gr/hủ	0,016
39	Bánh snack doritos	Bịch	Bao bì nguyên vẹn, hạn sử dụng 450gr/bịch	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
40	Xà lách romiane	Kg	Tươi, non, xanh	0,05
41	Thịt bò đùi	Kg	Tươi, chắc thịt,đỏ	0,083
42	Dầu olive	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,13
43	Giấm trắng	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,08
44	Cà tím	Kg	Tươi, vỏ láng	0,027
45	Hành tây tím	Kg	Tươi, đều size	0,022
46	Bí ngòi xanh	Kg	Tươi, vỏ láng, trái thẳng	0,027
47	Ngò tây	Kg	Tươi, xanh	0,002
48	Bột mì	Kg	Nguồn gốc xuất xứ,hạn sử dụng	0,027
49	Dưa leo	Kg	Tươi, chắc xanh	0,044
50	Phô mai fetta	Kg	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng, không vụn	0,022
51	Muối	Kg	Khô ráo, trắng	0,083
52	Chạnh xanh	Kg	Tươi mỏng vỏ	0,055

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	4,44	17,76

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHẾ BIẾN MÓN ĂN CHÍNH

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Âu**

Tên mô đun: **Chế biến món ăn chính**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,33**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Hệ thống hút khói	Công suất: ≥ 1000W	3,33
2	Bếp từ	Công suất: ≥ 2000W	3,33
3	Bếp gas công nghiệp	Loại trung áp thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
4	Tủ đông	- Dung tích ≥ 405lít - Công suất ≥ 2,4kW	3,33
5	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600w	3,33
6	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600W	3,33
7	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750W	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Lò nướng hấp đa năng	Công suất ≥ 3500W	3,33
9	Bàn lạnh	- Công suất: ≥ 320 W - Dải nhiệt từ (10÷18)^{o}C	3,33
10	Cabin cá nhân	- Chất liệu: Inox - Có 2 bếp, chậu rửa, giá để dao, gía để gia vị, giá để thớt và ngăn chứa dụng cụ	3,33
11	Hộp đựng gia vị (tiêu, muối,mỳ chính,đường…)	- Chất liệu: nhựa hoặc có nắp đậy - Dung tích ≤ 300g	3,33
12	Chậu đơn	- Chất liệu: Inox - Kích thước≥(90x75x 80)cm	3,33
13	Chậu đôi	- Chất liệu: Inox - Kích thước ≥ (150 x 75 x 80)cm	3,33
14	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước≥ (150x75x 80)cm, có giá ở dưới	3,33
15	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: ≥ (150x30x 50)cm	3,33
16	Bộ dao	Chất liệu: Inox	3,33
17	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (120x 60cm x160)cm	3,33
18	Bộ thớt	Chất liệu: gỗ và nhựa	3,33
19	Tủ đựng gia vị	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (155 x 60 x160) cm, có nhiều ngăn	3,33
20	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	3,33
21	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ phân giải 1/30000 ÷ 1/60000	
22	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	3,33
23	Khay nướng	- Kích thước: ≥ (60 x 40)cm - Loại chống dính	3,33
24	Khuôn nướng hình chữ nhật	- Chất liệu: Inox - Kíchthước:≥(20x8x 10)cm	3,33
25	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	3,33
26	Nhiệt kế	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
27	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
28	Nồi hấp nhỏ	- Chất liệu: Inox, 2 tầng - Đường kính ≥ 30cm	3,33
29	Bộ chảo	Chất liệu: chống dính	3,33
30	Bộ khay	Chất liệu: inox	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Gà nguyên con	Kg	Tươi, chắc thịt 2.5kg/con	0,27
2	Thăn bò ngoại Úc	Kg	Tươi, thịt đỏ, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,138
3	Cút	Con	Tươi, chắc thịt 400gr/con	0,27
4	Cá hồi phi lê	Kg	Tươi, chắc thịt	0,08
5	Tôm sú	Kg	Tươi, đầu không đen, chắc thịt	0,27

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Bạch tuộc	Kg	Tươi, chắc thịt, không mùi tanh	0,05
7	Nghêu	Kg	Sống, đều size 30con/ kg	0,05
8	Củ hồi	Kg	Tươi, xanh, non	0,038
9	Thăn bò nội ÚC	Kg	Tươi, chắc thịt, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,16
10	Gan ngỗng	Kg	Tươi, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,02
11	Bó xôi	Kg	Tươi, khô ráo,xanh	0,05
12	Thịt bò xay	Kg	Thịt đỏ, không mỡ	0,127
13	Sườn cừu	Kg	Thịt đỏ, ít mỡ, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,08
14	Bột ớt paprika	Kg	Màu đỏ, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,005
15	Tiêu đen	Kg	Thơm, khô ráo	0,005
16	Bột demi glace	Kg	Không vón cục, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,02
17	Rươu vang đỏ	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,05
18	Hành tây	Kg	Tươi, vỏ láng	0,27
19	Cà rốt baby	Kg	Tươi, đều màu, size	0,05
20	Khoai tây	Kg	Tươi, không mọc mầm	0,16
21	Giấm đen	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,016
22	Ớt chuông đỏ	Kg	Tươi, vỏ lang, trái thẳng	0,08

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
23	Whipping cream	Lít	Bao bì nguyên vẹn, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,05
24	Ớt chuông xanh	Kg	Tươi,khô ráo, xanh	0,08
25	Ngò tây	Kg	Tươi khô ráo xanh	0,05
26	Tương cà	Lít	Nguồn gốc xuất xứ hạn sử dụng	0,027
27	Bánh mì burger	Cái	Mềm, đều size	1
28	Trứng gà	Cái	60 gr/quả	1
29	Khoai tây baby	Kg	Tươi, vỏ láng	0,05
30	Xà lách búp	Kg	Tươi, xanh, ráo	0,038
31	Cà chua	Kg	Tươi, màu đỏ đều	0,1
32	Lá hương thảo tươi	Kg	Tươi, xanh,non	0,002
33	Rươu vang trắng	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,04
34	Tỏi	Kg	Tươi, non	0,027
35	Phô mai cheddar	Kg	Bao bì nguyên vẹn nguồn gốc xuất xứ hạn sử dụng	0,027
36	Bí ngòi vàng	Kg	Tươi,vỏ láng,thẳng	0,083
37	Bí ngòi xanh	Kg	Tươi vỏ láng thẳng	0,083
38	Dầu ăn	Lít	Nguồn gốc xuất xứ,hạn sử dụng	0,11
39	Dầu olive	Lít	Nguồn gốc xuất xứ,hạn sử dụng	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
40	Muối	Kg	Trắng, ráo, nguồn gốc xuất xứ	0,083
41	Nấm rơm	Kg	Tươi, trắng, ráo	0,66
42	Phô mai mozzarelle	Kg	Bao bì nguyên vẹn, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,027
43	Phô mai bột	Kg	Bao bì nguyên vẹn, nguồn gốc xuất xứ hạn sử dụng	0,022
44	Lá nguyệt quế khô	Kg	Khô ráo, không nát	0,001
45	Bột xù	Kg	Nguồn gốc xuất xứ hạn sử dụng	0,01
46	Bơ	Kg	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,1
47	Vịt nguyên con	Kg	3kg/con, tươi,chắc,làm sạch	0,33
48	Sườn heo	Kg	Tươi, non,dầy thịt	0,11
49	Đùi gà gốc tư	Kg	Tươi, chắc	0,305
50	Bò phi lê	Kg	Tươi, thịt đỏ	0,194
51	Mực ống	Kg	Tươi, thịt trong, size 6 con/ kg	0,166
52	Cá chẻm	Kg	Tươi,chắc, mắt trong	0,22
53	Xúc xích	Kg	Tươi, nguồn gốc xuất xứ hạn sử dụng	0,138
54	Heo cốt lết	Kg	Tươi, non, không xương, mỡ	0,17
55	Cua biển	Kg	2con/kg, chắc, ,sống	0,16
56	Tôm càng xanh	Kg	Sống, 8 con/kg còn càng	0,11
57	Bí ngòi xanh	Kg	Tươi, xanh, thẳng, vỏ láng	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
58	Bí ngòi vàng	Kg	Tươi, màu vàng đậm, vỏ láng	0,05
59	Cà rốt	Kg	Tươi vỏ láng	0,13
60	Hành tây	Kg	Tươi, vỏ láng	0,14
61	Ớt chuông	Kg	Tươi vỏ láng,thẳng	0,05
62	Trái bơ	Kg	3 trái/kg tươi, vỏ láng,vừa chín	0,05
63	Cà chua	Kg	Tươi, màu đỏ đẹp đều	0,22
64	Mì ý	Bịch	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng 500gr/kg	0,055
65	Táo xanh	Kg	Tươi, vỏ láng 6 trái/kg	0,055
66	Nấm rơm	Kg	Trắng, sạch	0,055
67	Khoai tây	Kg	Tươi, không mọc mầm	0,27
68	Thịt heo xông khói	Kg	Tươi, nguồn gốc xuất xứ hạn sử dụng	0,066
69	Khoai lang tím	Kg	Vỏ láng, không hư	0,055
70	Ngò tây	Kg	Tươi, ráo,xanh	0,005
71	Lá hương thảo tươi	Kg	Tươi, ráo, xanh	0,001
72	Bơ	Kg	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,11

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,33	13,32

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHẾ BIẾN MÓN ĂN TRÁNG MIỆNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp Âu**

Tên mô đun: **Chế biến món ăn tráng miệng**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,44**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,22**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Hệ thống âm thạnh trợ giảng	Công suất: ≥ 50W	4,44
2	Hệ thống hút khói	Công suất: ≥ 1000W	4,44
3	Bếp từ	Công suất: ≥ 2000W	4,44
4	Bếp gas công nghiệp	Loại trung áp thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,44
5	Tủ đông	- Dung tích ≥ 405lít - Công suất ≥ 2,4kW	4,44
6	Tủ mát	- Dung tích ≥ 300 lít - Công suất ≥ 600w	4,44
7	Máy xay đa năng	Công suất ≥ 600W	4,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Máy xay sinh tố	Công suất ≤ 750W	4,44
9	Lò nướng hấp đa năng	Công suất ≥ 3500W	4,44
10	Nồi hầm đa năng	- Công suất: ≥ 1000W - Dung tích:≥ 5lít	4,44
11	Cabin cá nhân	- Chất liệu: Inox - Có 2 bếp, chậu rửa, giá để dao, gía để gia vị, giá để thớt và ngăn chứa dụng cụ	4,44
12	Hộp đựng gia vị (tiêu, muối, mỳ chính, đường…)	- Chất liệu: Nhựa hoặc có nắp đậy - Dung tích ≤ 300g	4,44
13	Chậu đơn	- Chất liệu: Inox, - Kích thước≥(90x75x 80) cm	4,44
14	Chậu đôi	- Chấtliệu: Inox - Kích thước ≥ (150 x 75 x 80) cm	4,44
15	Bàn sơ chế	- Chất liệu: Inox - Kích thước≥ (150x75x 80) cm, có giá ở dưới	4,44
16	Giá đựng thớt	- Chất liệu: Inox, 3 tầng, có chặn - Kích thước: ≥ (150x30x 50) cm	4,44
17	Bộ dao	Chất liệu: Inox	4,44
18	Chạn bát	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (120x 60cm x160) cm	4,44
19	Bộ thớt	Chất liệu: Gỗ và nhựa	4,44
20	Tủ đựng gia vị	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (155 x 60 x160) cm, có nhiều ngăn	4,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Bộ rổ rá	Chất liệu: Inox	4,44
22	Bộ âu	Chất liệu: Inox	4,44
23	Cân điện tử	- Mức cân: 1g đến 3000g - Sai số: 0,1g - Độ phân giải 1/30000 ÷ 1/60000	4,44
24	Bộ trình bày, kiểm tra đánh giá sản phẩm	Chất liệu: Inox và sứ trắng	4,44
25	Khay nướng	- Kích thước: ≥ (60 x 40) cm - Loại chống dính	4,44
26	Khuôn nướng hình chữ nhật	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥(20x8x 10) cm	4,44
27	Bộ xoong	- Chất liệu: inox, có cán cách nhiệt có nắp đậy - Loại từ (2 ÷ 10)lít	4,44
28	Nồi xốt cao	- Chất liệu: Inox, có cán cách nhiệt và có nắp đậy - Dung tích ≥ 2lít	4,44
29	Bộ chảo	Chất liệu: Chống dính	4,44
30	Bộ khay	Chất liệu: inox	4,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Trái bơ	Kg	Tươi, vỏ láng, 4 trái/ kg	0,083
2	Xoài cát	Kg	Màu vàng, 2 trái /kg	0,055
3	Xốt mayonnaise	Chai	Bao bì nguyên vẹn, hạn sử dụng 400ml/chai	0,044

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Cá mặn ngâm dầu	Hộp	Bao bì nguyên vẹn, hạn sử dụng 250gr/hộp	0,069
5	Phô mai bột	Kg	Màu vàng nhợt, hạn sử dụng	0,02
6	Bưởi	Kg	Tươi, chắc 2.5kg/trái	0,05
7	Nho đen không hạt	Kg	Tươi, đều size	0,06
8	Cà rốt	Kg	Tươi, vỏ láng	0,13
9	Whipping cream	Lít	Bao bì nguyên vẹn, hạn sử dụng	0,16
10	Lá quế tươi	Kg	Tươi, khô ráo	0,002
11	Cà chua nghiền	Lon	Lon không bị móp, hạn sử dụng, nguồn góc xuất xứ 450gr/lon	0,069
12	Ớt chuông đỏ	Kg	Tươi, vỏ láng đều màu	0,083
13	Ớt chuông xanh	Kg	Tươi, vỏ láng đều màu	0,066
14	Ớt chuông vàng	Kg	Tươi vỏ láng đều màu	0,83
15	Rượu brandy	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,004
16	Thịt cua	Kg	Tươi, mùi thơm, không vụn	0,055
17	Cá hồi phi lê	Kg	Tươi, chắc thịt, màu đẹp	0,1
18	Hàu	Con	Sống, 5c/kg	1
19	Mực	Kg	Tươi, thịt chắc, trong	0,138
20	Bắp lon	Lon	Bao bì không bị móp, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng 430gr/lon	0,05
21	Cá hồi xông khói	Kg	Tươi, màu cam đẹp, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
22	Bột xù	Kg	Bao bì nguyên vẹn, nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,08
23	Măng tây	Kg	Tươi, non ,xanh	0,083
24	Trứng gà	Cái	60gr/quả	1
25	Chạnh vàng	Kg	Vỏ láng, chắc 6 trái/kg	0,055
26	Tương cà	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,066
27	Tương ớt	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,044
28	Mù tạt dịon	Hủ	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng 300gr/hủ	0,016
29	Bánh snack doritos	Bịch	Bao bì nguyên vẹn, hạn sử dụng 450gr/bịch	0,05
30	Xà lách romiane	Kg	Tươi, non, xanh	0,05
31	Thịt bò đùi	Kg	Tươi, chắc thịt,đỏ	0,083
32	Dầu olive	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,13
33	Giấm trắng	Lít	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng	0,08
34	Cà tím	Kg	Tươi, vỏ láng	0,027
35	Hành tây tím	Kg	Tươi, đều size	0,022
36	Bí ngòi xanh	Kg	Tươi, vỏ láng, trái thẳng	0,027
37	Ngò tây	Kg	Tươi, xanh	0,002
38	Bột mì	Kg	Nguồn gốc xuất xứ,hạn sử dụng	0,027
39	Dưa leo	Kg	Tươi, chắc xanh	0,044

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
40	Phô mai fetta	Kg	Nguồn gốc xuất xứ, hạn sử dụng, không vụn	0,022
41	Muối	Kg	Khô ráo, trắng	0,083
42	Chạnh xanh	Kg	Tươi mỏng vỏ	0,055

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	4,44	17,76

Phụ lục XCVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề "Nghiệp vụ bếp trưởng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ bếp trưởng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *303 giờ (Lý thuyết: 73 giờ; thực hành: 230 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đã học qua các lớp Nghiệp vụ bếp Á, Âu.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được một số kiến thức trong kỹ thuật sơ chế nguyên liệu, phối hợp nguyên liệu, gia vị, phương pháp làm chín món ăn, kỹ thuật chế biến nước dùng, xốt, xúp.

- Trình bày được kiến thức về sinh lý dinh dưỡng trong quá trình chế biến món ăn.

- Trình bày được các kiến thức về tổ chức làm việc theo nhóm và một số kiến thức quản lý, quản lý nghiệp vụ kỹ thuật chế biến món ăn như: Quản trị tác nghiệp, hoạch toán định mức, quản lý cơ sở vật chất, kỹ thuật, quản trị nhân sự.

2. Về kỹ năng

- Tổ chức nhân sự cho bộ phận bếp.

- Vận dụng những kiến thức được học để xây dựng thực đơn cho khách.

- Chế biến được một số món ăn Âu, Á; Chế biến món ăn từ nguyên liệu quý hiếm, các món ăn chuyên đề ẩm thực châu Âu, châu Á.

- Kỹ năng huấn luyện thực hành cho nhân viên.

- Xử lý một số tình huống nghiệp vụ kỹ thuật cơ bản trong quá trình chế biến món ăn, thực hiện được kỹ năng làm việc theo nhóm.

- Thực hiện đúng các quy định về an toàn thực phẩm, an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kiến thức về ẩm thực và xây dựng thực đơn	28	28	0
MĐ02	Tổ chức quản lý bộ phận bếp	45	45	0
MĐ03	Chuyên đề ẩm thực châu Á	90	0	90
MĐ04	Chuyên đề ẩm thực châu Âu	90	0	90
MĐ05	Kỹ năng huấn luyện	50	0	50
TỔNG CỘNG		**303**	**73**	**230**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BẾP TRƯỞNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KIẾN THỨC VỀ ẨM THỰC VÀ XÂY DỰNG THỰC ĐƠN

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp trưởng**

Tên mô đun: **Kiến thức về ẩm thực và xây dựng thực đơn**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,8**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,8	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,04**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,8
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,8
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,8
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,8
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	0,8
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	0,8
7	Bình chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	0,8
8	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	0.8

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
4	Giáo trình Xây dựng thực đơn	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
5	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,02
6	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,8	1,36
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔ CHỨC QUẢN LÝ BỘ PHẬN BẾP

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp trưởng**

Tên mô đun: **Tổ chức quản lý bộ phận bếp**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	1,28
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,28
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	1,28
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	1,28
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	1,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	1,28
7	Bình chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	1,28
8	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	1,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02
4	Giáo trình Quản lý bộ phận bếp	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
5	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,02
6	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	1,14	1,94
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHUYÊN ĐỀ ẨM THỰC CHÂU Á

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp trưởng**

Tên mô đun: **Chuyên đề ẩm thực Châu Á**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,0**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Lò nướng điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
2	Tủ đông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
3	Tủ lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
4	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
5	Máy xay thịt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
6	Chảo đá hoa cương	Đường kính 25cm, chất liệu: đá	5,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Chảo chống dính	Đường kính 20cm, chất liệu: inox	5,0
8	Nồi inox	Dung tích 5 lít, chất liệu: inox	5,0
9	Nồi inox	Dung tích 10 lít, chất liệu: inox	5,0
10	Nồi inox	Dung tích 15 lít, chất liệu: inox	5,0
11	Nồi inox	Dung tích 20 lít, chất liệu: inox	5,0
12	Nồi inox	Dung tích 50 lít, chất liệu: inox	5,0
13	Lẩu inox	Đường kính 28cm, chất liệu: inox	5,0
14	Dao cắt thịt	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 15cm, chất liệu: inox	5,0
15	Dao chặt xương	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	5,0
16	Dao bằm	Lưỡi dao dài 22cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	5,0
17	Kéo	Lưỡi kéo dài 15cm, chất liệu: inox	5,0
18	Thớt xanh	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
19	Thớt xanh dương	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
20	Thớt đỏ	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
21	Thớt vàng	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
22	Thớt nâu	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
23	Thớt trắng	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
24	Thớt gỗ tròn	Đường kính 50cm, chất liệu: gỗ	5,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Muỗng inox	Chất liệu: inox	5,0
26	Đũa gỗ	Dài 30cm, chất liệu: gỗ	5,0
27	Vá inox	Dung tích 350ml, chất liệu: inox	5,0
28	Kẹp gắp inox	Chất liệu: inox	5,0
29	Dĩa sứ	Đường kính 20cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
30	Dĩa sứ	Đường kính 25cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
31	Dĩa sứ	Đường kính 30cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
32	Dĩa sứ	Đường kính 35cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
33	Dĩa sứ	Đường kính 40cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
34	Thau inox	Đường kính 30cm, chất liệu: inox	5,0
35	Rổ inox	Đường kính 35cm, chất liệu: inox	5,0
36	Tô sứ	Đường kính 22cm, chất liệu: sứ	5,0
37	Thố sứ bầu dục	Chất liệu: sứ trắng	5,0
38	Chén sứ	Đường kính 12cm, chất liệu: sứ	5,0
39	Sạn gỗ	Dài 35cm, chất liệu: gỗ	5,0
40	Chảo sắt	Đường kính 40cm, chất liệu sắt	5,0
41	Vợt inox	Đường kính 25cm, chất liệu: inox	5,0
42	Sạn inox	Chiều dài 40cm, chất liệu: inox	5,0
43	Vỉ nướng inox	Kích thước 18X25cm, chất liệu: inox	5,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Dao bào inox	Lưỡi dao dài 10cm, chất liệu: inox, cán nhựa	5,0
45	Xửng hấp	Đường kính 60cm, chất liệu: nhôm	5,0
46	Cối đá	Đường kính 20cm, chất liệu: đá	5,0
47	Chày gỗ	Chất liệu: gỗ	5,0
48	Lò quay heo bằng than	Chất liệu: inox, theo tiêu chuẩn chất lượng tại thời điểm mua	5,0
49	Lò nướng than	Chất liệu inox 201	5,0
50	Lu nướng gà, vịt	Chất liệu: đất nung	5,0
51	Bếp khè	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
52	Bếp gas 2 miệng lò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Heo sữa	Kg	Nguyên con, tươi, không rách da	0,5
2	Vịt	Kg	Nguyên con, tươi, không rách da	0,4
3	Gà	Kg	Nguyên con, tươi, không rách da	0,35
4	Thịt heo	Kg	Màu hồng tươi, không mùi lạ	0,9
5	Thịt bò	Kg	Màu đỏ tươi, thớ nhỏ mịn, mỡ bò màu vàng nhạt	0,8
6	Thịt gà	Kg	Màu sắc tươi sáng, có độ đàn hồi cao	1
7	Mực	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,7

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Hải sâm	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,4
9	Cá bống mú	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,3
10	Cá chẽm	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,4
11	Tôm	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	1
12	Cá saba	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,3
13	Vi cá	Kg	Mùi đặc trưng tự nhiên	0,01
14	Cua	Kg	Còn sống, cầm chắc tay	0,7
15	Cá hồi	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,3
16	Xương gà	Kg	Tươi, không có mùi lạ	1
17	Xương heo	Kg	Tươi, không có mùi lạ	1
18	Mắm Belacan	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
19	Tôm khô	Kg	Màu đỏ tự nhiên, không có mùi lạ	0,3
20	Chả cá	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
21	Đậu hũ	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
22	Cà rốt	Kg	Màu vàng sậm, cầm chắc tay, không dập	1
23	Ớt sừng	Kg	Màu đỏ tự nhiên, còn cuống , không dập	0,2
24	Bông cải xanh	Kg	Màu xanh tự nhiên, không thâm	0,5
25	Bông cải trắng	Kg	Màu trắng tự nhiên, không thâm	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
26	Cải thảo	Kg	Tươi, không dập, không sâu	0,3
27	Xà lách xoong	Kg	Tươi, không dập	0,2
28	Củ cải trắng	Kg	Màu trắng sáng, cầm chắc tay, không dập	0,3
29	Rau răm	Kg	Tươi, không dập	0,1
30	Hành tây	Kg	Vỏ sáng, cầm chắc tay	0,3
31	Nấm mèo	Kg	Màu tự nhiên, không có mùi lạ	0,05
32	Nấm kim châm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
33	Nấm đông cô	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
34	Nấm tuyết	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
35	Nấm đùi gà	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
36	Cần tàu	Kg	Tươi, không dập	0,1
37	Hành tím	Kg	Vỏ sáng, cầm chắc tay	0,3
38	Hành lá	Kg	Tươi, không dập	0,2
39	Ngò rí	Kg	Tươi, không dập	0,05
40	Bánh mì	Ổ	Thơm mùi đặc trưng, không quá cứng	1
41	Bánh phồng tôm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
42	Mì trứng	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,4
43	Bún tươi	Kg	Màu hơi đục, trắng ngà, sợi bún mềm	0,5
44	Bún khô	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử	0,3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			dụng	
45	Mì Phúc Kiến	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
46	Nước dừa tươi	Lít	Cầm chắc tay, cuống còn mới	0,7
47	Nước cốt dừa	Lít	Lon không móp méo, còn hạn sử dụng	0,2
48	Bột cà ri	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
49	Ngũ vị hương	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,01
50	Dầu mè	Lít	Còn hạn sử dụng	0,02
51	Nước tương	Lít	Còn hạn sử dụng	0,2
52	Xì dầu đặc biệt	Lít	Còn hạn sử dụng	0,05
53	Tương ớt	Kg	Còn hạn sử dụng	0,25
54	Dầu hào	Kg	Còn hạn sử dụng	0,15
55	Dầu ăn	Lít	Còn hạn sử dụng	2
56	Muối	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,5
57	Đường	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,4
58	Bột ngọt	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,3
59	Me	Kg	Màu vàng sậm tự nhiên, không có mùi lạ	0,1
60	Hạt nêm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,5
61	Tiêu	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
62	Nước mắm	Chai	Có độ đạm 40%, còn hạn sử dụng	0,3
63	Bột nghệ	Kg	Màu vàng đặc trưng, không có mùi mốc	0,05
64	Ớt bột Hàn Quốc	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,07
65	Tương ớt Hàn Quốc	Kg	Hộp không móp méo, còn hạn sử dụng	0,05
66	Mạch nha	Kg	Hũ không móp méo, còn hạn sử dụng	0,08
67	Tỏi	Kg	Màu tự nhiên, chắc	0,3
68	Lá rong biển	Lá	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
69	Gạo Nhật	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
70	Bột xù Nhật	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,1
71	Wasabi	Kg	Còn hạn sử dụng	0,03
72	Gừng ngâm chua	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,01
73	Nước tương Nhật	Lít	Còn hạn sử dụng	0,01
74	Thanh cua Nhật	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
75	Trứng gà	Quả	Vỏ trứng hơi nhám, sần sùi, không nứt	3
76	Trứng vịt	Quả	Vỏ trứng hơi nhám, sần sùi, không nứt	2
77	Giáo trình chuyên đề ẩm thực Châu Á	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
78	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
79	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	5,0	20,0

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHUYÊN ĐỀ ẨM THỰC CHÂU ÂU

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp trưởng**

Tên mô đun: **Chuyên đề ẩm thực Châu Âu**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,0**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Lò nướng điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
2	Tủ đông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
3	Tủ lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
4	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
5	Máy xay thịt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
6	Chảo đá hoa cương	Đường kính 25cm, chất liệu: đá	5,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Chảo chống dính	Đường kính 20cm, chất liệu: inox	5,0
8	Nồi inox	Dung tích 5 lít, chất liệu: inox	5,0
9	Nồi inox	Dung tích 10 lít, chất liệu: inox	5,0
10	Nồi inox	Dung tích 15 lít, chất liệu: inox	5,0
11	Nồi inox	Dung tích 20 lít, chất liệu: inox	5,0
12	Nồi inox	Dung tích 50 lít, chất liệu: inox	5,0
13	Lẩu inox	Đường kính 28cm, chất liệu: inox	5,0
14	Dao cắt thịt	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 15cm, chất liệu: inox	5,0
15	Dao chặt xương	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	5,0
16	Dao bằm	Lưỡi dao dài 22cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	5,0
17	Kéo	Lưỡi kéo dài 15cm, chất liệu: inox	5,0
18	Thớt xanh	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
19	Thớt xanh dương	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
20	Thớt đỏ	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
21	Thớt vàng	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
22	Thớt nâu	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
23	Thớt trắng	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	5,0
24	Thớt gỗ tròn	Đường kính 50cm, chất liệu: gỗ	5,0
25	Muỗng inox	Chất liệu: inox	5,0
26	Đũa gỗ	Dài 30cm, chất liệu: gỗ	5,0
27	Vá inox	Dung tích 350ml, chất liệu: inox	5,0

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
28	Kẹp gắp inox	Chất liệu: inox	5,0
29	Dĩa sứ	Đường kính 20cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
30	Dĩa sứ	Đường kính 25cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
31	Dĩa sứ	Đường kính 30cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
32	Dĩa sứ	Đường kính 35cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
33	Dĩa sứ	Đường kính 40cm, chất liệu: sứ trắng	5,0
34	Thau inox	Đường kính 30cm, chất liệu: inox	5,0
35	Rổ inox	Đường kính 35cm, chất liệu: inox	5,0
36	Tô sứ	Đường kính 22cm, chất liệu: sứ	5,0
37	Thố sứ bầu dục	Chất liệu: sứ trắng	5,0
38	Chén sứ	Đường kính 12cm, chất liệu: sứ	5,0
39	Sạn gỗ	Dài 35cm, chất liệu: gỗ	5,0
40	Chảo sắt	Đường kính 40cm, chất liệu sắt	5,0
41	Vợt inox	Đường kính 25cm, chất liệu: inox	5,0
42	Sạn inox	Chiều dài 40cm, chất liệu: inox	5,0
43	Vỉ nướng inox	Kích thước 18X25cm, chất liệu: inox	5,0
44	Dao bào inox	Lưỡi dao dài 10cm, chất liệu: inox, cán nhựa	5,0
45	Xửng hấp	Đường kính 60cm, chất liệu: nhôm	5,0
46	Bếp khè	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
47	Bếp gas 2 miệng lò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Gà tây	Con	Đông lạnh, không rách da, còn hạn sử dụng	0,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Gan ngỗng	Kg	Đông lạnh, còn hạn sử dụng	0,3
3	Thịt heo	Kg	Màu hồng tươi, không mùi lạ	0,9
4	Thịt bò	Kg	Màu đỏ tươi, thớ nhỏ mịn, mỡ bò màu vàng nhạt	0,85
5	Thịt gà	Kg	Màu sắc tươi sáng, có độ đàn hồi cao	0,65
6	Đùi cừu	Kg	Đông lạnh, còn hạn sử dụng	0,5
7	Thịt vịt	Kg	Tươi, có độ đàn hồi cao	0,35
8	Tôm càng	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,55
9	Tôm hùm	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,45
10	Tôm sú	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,7
11	Chem chép	Kg	Đông lạnh, còn hạn sử dụng	0,4
12	Mực	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,5
13	Nghêu	Kg	Không có mùi lạ	0,4
14	Cá hồi	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,6
15	Trứng gà	Quả	Vỏ trứng hơi nhám, sần sùi, không nứt	8
16	Xúc xích	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
17	Hành tây	Kg	Vỏ sáng, cầm chắc tay	0,5
18	Hành tím	Kg	Vỏ sáng, cầm chắc tay	0,4
19	Hành lá	Kg	Tươi, không dập	0,1
20	Thì là	Kg	Tươi, không dập	0,1
21	Tỏi	Kg	Màu tự nhiên, chắc	0,3
22	Ngò tây	Kg	Tươi, không dập	0,2
23	Cà rốt	Kg	Màu vàng sậm, cầm chắc tay, không dập	0,9

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
24	Cần tây	Kg	Tươi, không dập	0,75
25	Poro	Kg	Tươi, không dập	0,7
26	Lá thym tươi	Kg	Tươi, không dập	0,1
27	Lá nguyệt quế	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
28	Lá hương thảo	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
29	Lá quế tây	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
30	Lá cỏ xạ hương	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
31	Bí ngòi	Kg	Màu tự nhiên chắc tay, không dập	0,3
32	Cà chua	Kg	vỏ căng mọng, cầm chắc tay, không dập	0,2
33	Khoai tây	Kg	Không mọc mầm, cầm chắc tay	1
34	Bột đậu khấu	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,03
35	Phô mai bột	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
36	Phô mai dẻo	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,2
37	Bơ	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,65
38	Bột mì	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,55
39	Dầu olive	Lít	Còn hạn sử dụng	0,75
40	Rượu vang	Lít	Còn hạn sử dụng	1
41	Ớt bột paprika	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,05
42	Giấm Balsamic	Lít	Còn hạn sử dụng	0,2
43	Muối	Kg	Còn hạn sử dụng	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
44	Tiêu	Kg	Còn hạn sử dụng	0,05
45	Giáo trình chuyên đề ẩm thực Châu Á	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
46	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
47	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	5,0	20

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG HUẤN LUYỆN

Tên nghề: **Nghiệp vụ bếp trưởng**

Tên mô đun: **Kỹ năng huấn luyện**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,77**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,14
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,14
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,14
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240) cm	0,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	0,14
7	Bình chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	0,14
8	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Loại thông dụng theo quy định PCCC	0,14
9	Lò nướng điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
10	Tủ đông	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
11	Tủ lạnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
12	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
13	Máy xay thịt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
14	Chảo đá hoa cương	Đường kính 25cm, chất liệu: đá	2,77
15	Chảo chống dính	Đường kính 20cm, chất liệu: inox	2,77
16	Nồi inox	Dung tích 5 lít, chất liệu: inox	2,77
17	Nồi inox	Dung tích 10 lít, chất liệu: inox	2,77
18	Nồi inox	Dung tích 15 lít, chất liệu: inox	2,77
19	Nồi inox	Dung tích 20 lít, chất liệu: inox	2,77
20	Nồi inox	Dung tích 50 lít, chất liệu: inox	2,77
21	Lẩu inox	Đường kính 28cm, chất liệu: inox	2,77
22	Dao cắt thịt	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 15cm, chất liệu: inox	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Dao chặt xương	Lưỡi dao dài 20cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	2,77
24	Dao bằm	Lưỡi dao dài 22cm, cán dao dài 12cm, chất liệu: inox	2,77
25	Kéo	Lưỡi kéo dài 15cm, chất liệu: inox	2,77
26	Thớt xanh	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,77
27	Thớt xanh dương	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,77
28	Thớt đỏ	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,77
29	Thớt vàng	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,77
30	Thớt nâu	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,77
31	Thớt trắng	Kích cỡ 35X45cm, chất liệu: nhựa cao cấp	2,77
32	Thớt gỗ tròn	Đường kính 50cm, chất liệu: gỗ	2,77
33	Muỗng inox	Chất liệu: inox	2,77
34	Đũa gỗ	Dài 30cm, chất liệu: gỗ	2,77
35	Vá inox	Dung tích 350ml, chất liệu: inox	2,77
36	Kẹp gắp inox	Chất liệu: inox	2,77
37	Dĩa sứ	Đường kính 20cm, chất liệu: sứ trắng	2,77
38	Dĩa sứ	Đường kính 25cm, chất liệu: sứ trắng	2,77
39	Dĩa sứ	Đường kính 30cm, chất liệu: sứ trắng	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Dĩa sứ	Đường kính 35cm, chất liệu: sứ trắng	2,77
41	Dĩa sứ	Đường kính 40cm, chất liệu: sứ trắng	2,77
42	Thau inox	Đường kính 30cm, chất liệu: inox	2,77
43	Rổ inox	Đường kính 35cm, chất liệu: inox	2,77
44	Tô sứ	Đường kính 22cm, chất liệu: sứ	2,77
45	Thố sứ bầu dục	Chất liệu: sứ trắng	2,77
46	Chén sứ	Đường kính 12cm, chất liệu: sứ	2,77
47	Sạn gỗ	Dài 35cm, chất liệu: gỗ	2,77
48	Chảo sắt	Đường kính 40cm, chất liệu sắt	2,77
49	Vợt inox	Đường kính 25cm, chất liệu: inox	2,77
50	Sạn inox	Chiều dài 40cm, chất liệu: inox	2,77
51	Vỉ nướng inox	Kích thước 18X25cm, chất liệu: inox	2,77
52	Dao bào inox	Lưỡi dao dài 10cm, chất liệu: inox, cán nhựa	2,77
53	Xửng hấp	Đường kính 60cm, chất liệu: nhôm	2,77
54	Bếp khè	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
55	Bếp gas 2 miệng lò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Gà	Kg	Nguyên con, tươi, không rách da	0,35
2	Thịt heo	Kg	Màu hồng tươi, không mùi lạ	0,9
3	Thịt bò	Kg	Màu đỏ tươi, thớ nhỏ mịn, mỡ bò màu vàng nhạt	0,8
4	Thịt gà	Kg	Màu sắc tươi sáng, có độ đàn hồi cao	1
5	Mực	Kg	Còn tươi, nguyên con, đầu dính chặt với thân	0,7
6	Cà rốt	Kg	Màu vàng sậm, cầm chắc tay, không dập	1
7	Ớt sừng	Kg	Màu đỏ tự nhiên, còn cuống , không dập	0,2
8	Bông cải xanh	Kg	Màu xanh tự nhiên, không thâm	0,5
9	Bông cải trắng	Kg	Màu trắng tự nhiên, không thâm	0,5
10	Cải thảo	Kg	Tươi, không dập, không sâu	0,3
11	Cần tàu	Kg	Tươi, không dập	0,1
12	Hành tím	Kg	Vỏ sáng, cầm chắc tay	0,3
13	Hành lá	Kg	Tươi, không dập	0,2
14	Ngò rí	Kg	Tươi, không dập	0,05
15	Tương ớt	Kg	Còn hạn sử dụng	0,25
16	Dầu hào	Kg	Còn hạn sử dụng	0,15
17	Dầu ăn	Lít	Còn hạn sử dụng	2
18	Muối	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,5
19	Đường	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử	0,4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			dụng	
20	Bột ngọt	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,3
21	Hạt nêm	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,5
22	Tiêu	Kg	Bao bì không rách, còn hạn sử dụng	0,03
23	Nước mắm	Chai	Có độ đạm 40%, còn hạn sử dụng	0,3
24	Tỏi	Kg	Màu tự nhiên, chắc	0,3
25	Giáo trình kỹ năng huấn luyện	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
26	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
27	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Phụ lục XCVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ buồng khách sạn"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ buồng khách sạn**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *300 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 225 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan Nghiệp vụ Phòng gồm: cơ cấu tổ chức của Bộ phận phòng; nhiệm vụ và công việc của nhân viên; những nội quy, quy định của Bộ phận phòng.

- Giải thích được những công việc chuẩn bị cho ca làm việc như: chuẩn bị diện mạo cá nhân; tác phong thái độ trước khi lên ca.

- Giải thích được tính năng công dụng của một số hóa chất tẩy rửa, thiết bị máy móc và dụng cụ dùng trong công việc vệ sinh phòng khách.

- Giải thích được tính năng công dụng của một số hóa chất, thiết bị, máy móc và dụng cụ dùng trong công việc vệ sinh khu vực công cộng.

- Lựa chọn được thời gian phù hợp để làm vệ sinh từng khu vực.

2. Về kỹ năng

- Chuẩn bị đúng những thiết bị, dụng cụ, và hóa chất vệ sinh cho ca làm việc.

- Sử dụng được các loại máy móc, dụng cụ và hóa chất vệ sinh trong công việc vệ sinh phòng khách.

- Thực hiện được các quy trình: Chuẩn bị cho công việc; Vệ sinh phòng trống bẩn; Chỉnh trang phòng buổi tối và kết thúc ca làm việc.

- Tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc an ninh, an toàn trong khách sạn.

- Vận dụng được các biện pháp đảm bảo an ninh - an toàn trong trong quá trình phục vụ phòng khách.

- Thực hành được các quy trình: chuẩn bị ca làm việc, vệ sinh các khu vực công cộng.

- Kết thúc được ca làm việc một cách khoa học, chính xác.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Tổng quan nghề phục vụ buồng	75	15	60
MĐ02	Các phương pháp và kỹ thuật làm vệ sinh	75	30	45
MĐ03	Các quy trình hoạt động chuẩn	150	30	120
TỔNG CỘNG		**300**	**75**	**225**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BUỒNG KHÁCH SẠN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TỔNG QUAN NGHỀ PHỤC VỤ BUỒNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ buồng khách sạn**

Tên mô đun: **Tổng quan nghề phục vụ buồng**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,75**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,42	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,42
2	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	0,42
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây ≥ 15m - Kết nối USB/Wifi	0,42
4	Bảng di động	Kích thước: ≥ (60 x 100) cm	0,42
5	Màn chiếu	Trắng	0,42
6	Bảng	Bảng trắng, khung inox	0,42
7	Bảng kẹp giấy (flipchart)	Loại có chân giá đỡ, kích thước tối thiểu: 60cm x 90cm, chiều cao khoảng 200cm	0,42
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	3,33
2	Bảng di động	- Loại thông dụng trên thị trường - Có khả năng ghim và kẹp giấy	3,33
3	Loa	Công suất: ≥ 10W	3,33
4	Tivi	Màn hình: ≥ 32 inches	3,33
5	Bóng đèn trần	Đèn ốp trần	3,33
6	Bóng đèn tuýp	1,2m, bóng đôi	3,33
7	Máy lạnh	S18MKH (2HP), có chế độ lọc khí, tiết kiệm điện, loại treo tường có 02 cục nóng lạnh (INVERTER)	3,33
8	Khóa cửa	Khóa cửa dùng thẻ từ A7MG (ADEL-30DC)	3,33
9	Mắt thần	Mắt thần	3,33
10	Chốt an toàn	Chốt an toàn bằng đồng	3,33
11	Tủ quần áo	Bao gồm tủ tường 3 ngăn và kệ minibar	3,33
12	Đèn tủ quần áo	Đèn gắn trong tủ quần áo	3,33
13	Két sắt	Golden-safe GD110	3,33
14	Tủ lạnh	Tủ lạnh Sanyo 60l	3,33
15	Ấm nấu nước	Ấm nấu nước siêu tốc bằng sứ tiross TR-491	3,33
16	Bộ tách trà (4 tách trà có đĩa lót , 4 muỗng, 1 ấm trà)	Loại sứ trắng có logo khách sạn	3,33
17	Ly cao uống nước (highball)	Thuỷ tinh trong loại 340ml	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Ly súc miệng (tumbler)	Thuỷ tinh trong loại 240ml	3,33
19	Kệ để hành lý Bàn dài	- Kệ để hành lý lót đệm - Bao gồm bàn dài làm việc, bàn trang điểm	3,33
20	Ghế tựa	Ghế bọc nệm	3,33
21	Gương	Gương 600 x 750mm	3,33
22	Đèn bàn làm việc	Đèn bàn có chụp bọc nỉ	3,33
23	Ti vi	Ti vi sony bavaria KLV-40BX400	3,33
24	Bàn trà	Bàn tròn nhỏ	3,33
25	Ghế bành	Ghế bành bọc nệm	3,33
26	Rèm cửa chắn sáng, chống nắng	Vải chắn sáng, chống nắng	3,33
27	Rèm cửa voan	Voan trắng	3,33
28	Giường đơn	DUNLOPILLO 140 x 200 x 23 cm (hoặc tương đương)	3,33
29	Rèm giường đơn	Loại rèm giường cho kích thước 140 x 200 x 23 cm	3,33
30	Giường đôi	DUNLOPILLO 180 x 200 x 23 cm (hoặc tương đương)	3,33
31	Rèm giường đôi	Loại rèm giường cho kích thước 180 x 200 x 23 cm	3,33
32	Nệm đơn	DUNLOPILLO 140 x 200 x 23 cm (hoặc tương đương)	3,33
33	Nệm đôi	DUNLOPILLO 180 x 200 x 23 cm (hoặc tương đương)	3,33
34	Ruột gối	50 x 70cm	3,33
35	Vải trải giường đơn	220 x 270cm	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Vải trải giường đôi	260 x 280cm	3,33
37	Ruột chăn đơn	230 x 235cm	3,33
38	Ruột chăn đôi	260 x 235cm	3,33
39	Vỏ chăn đơn	230 x 235cm	3,33
40	Vỏ chăn đôi	260 x 235cm	3,33
41	Lót đệm đơn	140 x 200cm	3,33
42	Lót đệm đôi	180 x 200cm	3,33
43	Vỏ gối	50 x 70cm	3,33
44	Ruột gối trang trí	45 x 45cm	3,33
45	Vỏ gối trang trí	45 x 45cm	3,33
46	Tấm trang trí giường đơn	60 x 180cm	3,33
47	Tấm trang trí giường đôi	60 x 240cm	3,33
48	Đèn ngủ	Đèn ngủ có bọc nỉ	3,33
49	Tủ đầu giường	Tủ gỗ đầu giường	3,33
50	Điện thoại	Điện thoại bàn	3,33
51	Cây treo áo vét	Bằng gỗ	3,33
52	Tranh phòng ngủ	Tranh sơn dầu hoặc tranh thêu	3,33
53	Đèn tranh treo tường	Đèn led	3,33
54	Thảm phòng ngủ	CPS	3,33
55	Bồn tắm nằm TOTO	Bồn tắm nhựa (1700 x 800 x 580 mm), xả nhấn, tay vịn, vòi sen nóng	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		lạnh	
56	Bồn rửa mặt TOTO	Chậu đặt âm bàn (600 x 515 mm). Bao gồm giá đỡ, vòi chậu, nóng lạnh FIORE, ống thải chữ P	3,33
57	Bồn cầu TOTO	Bồn cầu 2 khối, xả nhấn 2 chế độ nắp đóng êm, thân dài, thân kín. Tâm xả 305mm	3,33
58	Dây xịt nước	dây xịt nước bồn cầu màu kem	3,33
59	Thoát sàn	115x115mm	3,33
60	Máy sấy tóc	Philip, gắn tường	3,33
61	Hộp giấy vệ sinh	TS116R	3,33
62	Bình nước nóng	Bình nước nóng Ariston 30lít	3,33
63	Kệ treo khăn	Thanh vắt khăn 2 tầng (660mm)	3,33
64	Móc áo đôi	DSH01	3,33
65	Rèm bồn tắm	Thanh treo + rèm	3,33
66	Khăn tắm	70x140cm; 550g/chiếc (100% cotton, dệt logo)	3,33
67	Khăn mặt	34x34cm; 60g/chiếc (100% cotton, dệt logo	3,33
68	Khăn tay	34x70cm; 130g/chiếc 100% cotton, dệt logo	3,33
69	Khăn chân	45x80cm; 360g/chiếc (100% cotton, dệt logo)	3,33
70	Áo choàng tắm	XL (áo tắm xén lông) 100% cotton waffle	3,33
71	Gương phòng tắm	Gương phòng tắm chống mốc (608x912mm)	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
72	Xe đẩy dọn phòng	Inox, 153 x 56 x 172cm	3,33
73	Chuông gọi cửa	Chuông điện không dây Panasonic	3,33
74	Cân sức khỏe	Loại 150kg	3,33
75	Máy hút bụi	Công suất: ≥ 1000W, dung tích: ≥10 lít	3,33
76	Máy hút nước	Công suất: ≥ 1000W, dung tích: ≥10 lít, có chức năng hút khô	3,33
77	Máy bộ đàm	UHF 400-470 MHz, 16 kênh nhớ, 1500mAH	3,33
78	Đồ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	3,33
79	Máy chà sàn đơn	Công suất: ≥ 1000W, tốc độ: ≥ 150 vòng/phút	3,33
80	Máy thổi	Công suất: ≥ 700W, tốc độ quạt thổi: 3 tốc độ	3,33
81	Xe đẩy phục vụ công cộng	Nhựa ABS, có 2-3 ngăn, 1 túi đựng rác	3,33
82	Xe vắt nước lau nhà	Loại 1 hoặc 2 ngăn Dung tích: ≥ 15 lít	3,33
83	Biển báo chú ý sàn ướt	Nhựa ABS, kích thước: 30x62cm	3,33
84	Chổi	Loại nhựa ABS	3,33
85	Ki hốt rác	Loại nhựa hoặc inox	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình và tài liệu học tập	Bộ	Trường kiểm duyệt và ban hành	1,00
2	Giấy A0	Tờ	841x1189 mm	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Sổ ghi chép	Quyển	Giấy trắng 100 trang	1
4	Móc quần áo	Cái	Móc gỗ	0,2
5	Thùng rác	Cái	Thùng rác đạp TR4011	0,2
6	Thùng rác	Cái	Thùng rác inox có nắp đậy Atmor H-112	0,2
7	Điện thoại treo tường	Cái	Loại treo tường	0,2
8	Bộ cây lau nhà	Bộ	Khô và ướt, cán dài 160cm	0,2
9	Caddy	Cái	Nhựa tổng hợp, 2 ngăn	0,2
10	Cây cọ bồn cầu	Cây	Cán dài, lông bàn chải 1 mặt	0,2
11	Bàn chải chà sàn lớn	Cái	Nhựa, một đầu nhọn	0,2
12	Bàn chải nhỏ	Cái	Bàn chải đánh răng	0,2
13	Khăn lau lớn	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
14	Khăn lau nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
15	Khăn vuông lớn, nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton	0,2
16	Găng tay	Đôi	Cao su, size XL	0,2
17	Bao rác	Cuộn	Cuộn, màu trắng	0,2
18	Bình xịt hóa chất	Bình	Chuyên dụng (Protex-Singapore)	0,2
19	Cước, mút vệ sinh	Miếng	3 màu, chuyên dụng	0,2
20	Hóa chất tẩy rửa bồn cầu	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
21	Nước rửa chén	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
22	Hóa chất lau kính	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
23	Hóa chất lau sàn nhà	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
24	Hóa chất khử mùi	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
25	Hóa chất lau bóng gỗ	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
26	Hóa chất lau bóng kim loại	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
27	Giấy vệ sinh	Lốc	Puppy	0,2
28	Hóa chất khử trùng	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
29	Xô nước	Cái	Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
30	Xô lau kính	Cái	Loại 1 hoặc 2 ngăn Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
31	Cây gạt nước lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 25 cm	0,2
32	Đầu lông thỏ lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 35 cm	0,2
33	Bàn chải đánh răng	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
34	Kem đánh răng	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
35	Dao cạo râu	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
36	Lược chải	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
37	Chụp tóc	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			logo của khách sạn	
38	Tăm bông	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
39	Dầu gội	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
40	Sữa tắm	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
41	Bông tắm	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
42	Xà bông cục	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
43	Túi vệ sinh phụ nữ	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
44	Túi giặt là	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
45	Tập gấp (Folder (compendium)	Cái	Loại da có in logo khách sạn	0,2
46	Giấy viết thư (Letter head)	Tờ	Loại giấy A4 có in logo khách sạn	0,2
47	Bao thư (Envelope)	Cái	Có in logo khách sạn	0,2
48	Tập quảng cáo (Brochure)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
49	Bưu thiếp (Postcard)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
50	Phiếu nhận xét, góp ý của khách (Guest comment card)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
51	Thư cháo mừng khách (Welcome letter)	Cái	Có in logo khách sạn và chữ ký của Giám đốc	0,2
52	Bản đồ (Map)	Cái	Có in logo khách sạn	0,2
53	Bút bi (Ball point pen)	Chiếc	Có in logo khách sạn	0,2
54	Bút chì (Pencil)	Chiếc	Có in logo khách sạn	0,2
55	Nháp ghi chú khi nghe điện thoại (Telephone pad)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
56	Hướng dẫn điện thoại (Telephone guide	Tờ	Ghi rõ các số điện thoại nội bộ cách gọi và có in logo khách sạn	0,2
57	Danh mục đồ uống trong tủ lạnh (Mini-bar list)	Cái	Liệt kê rõ các loại đồ uống của tủ mini bar và có in logo khách sạn	0,2
58	Biển báo Không được làm phiền (Do not disturb sign)	Cái	Loại nhựa hoặc giấy có in logo khách sạn	0,2
59	Phiếu phân công công việc (task sheet)	Cái	Ghi rõ thông tin người được phân công số phòng cần làm và tình trạng phòng cần dọn	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,42	0,71
2	Định mức phòng/ Xưởng thực hành	4	3,33	13,32

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT LÀM VỆ SINH

Tên nghề: **Nghiệp vụ buồng khách sạn**

Tên mô đun: **Các phương pháp và kỹ thuật làm vệ sinh**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,36**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,5	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,17**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,86
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây ≥ 15m - Kết nối USB/Wifi	0,86
4	Bảng di động	- Kích thước ≥ (60 x 100) cm	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Màn chiếu	Trắng	0,86
6	Bảng	Bảng trắng, khung inox	0,86
7	Bảng kẹp giấy (flipchart)	Loại có chân giá đỡ, kích thước tối thiểu: 60cm x 90cm, chiều cao khoảng 200cm	0,86
8	Giấy A0	841x1189 mm	0,86
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	2,5
2	Bảng di động	- Loại thông dụng trên thị trường - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,5
3	Giấy A0	841x1189 mm	2,5
4	Loa	Công suất: ≥ 10W	2,5
5	Tivi	Màn hình: ≥32 inches	2,5
6	Bóng đèn trần	Đèn ốp trần	2,5
7	Bóng đèn tuýp	1,2m, bóng đôi	2,5
8	Máy lạnh	S18MKH (2HP), có chế độ lọc khí, tiết kiệm điện, loại treo tường có 02 cục nóng lạnh (INVERTER)	2,5
9	Khóa cửa	Khóa cửa dùng thẻ từ A7MG (ADEL-30DC)	2,5
10	Mắt thần	Mắt thần	2,5
11	Chốt an toàn	Chốt an toàn bằng đồng	2,5
12	Tủ quần áo	Bao gồm tủ tường 3 ngăn và kệ minibar	2,5
13	Đèn tủ quần áo	Đèn gắn trong tủ quần áo	2,5
14	Két sắt	Golden-safe GD110	2,5
15	Tủ lạnh	Tủ lạnh Sanyo 60l	2,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Ấm nấu nước	Ấm nấu nước siêu tốc bằng sứ tiross TR-491	2,5
17	Bộ tách trà (4 tách trà có đĩa lót , 4 muỗng, 1 ấm trà)	Loại sứ trắng có logo khách sạn	2,5
18	Ly cao uống nước (highball)	Thuỷ tinh trong loại 240ml	2,5
19	Ly súc miệng (tumbler)	Thuỷ tinh trong loại	2,5
20	Kệ để hành lý Bàn dài	- Kệ để hành lý lót đệm - Bao gồm bàn dài làm việc, bàn trang điểm	2,5
21	Ghế tựa	Ghế bọc nệm	2,5
22	Gương	Gương 600 x 750mm	2,5
23	Đèn bàn làm việc	Đèn bàn có chụp bọc nỉ	2,5
24	Ti vi	Ti vi sony bavaria KLV-40BX400	2,5
25	Bàn trà	Bàn tròn nhỏ	2,5
26	Ghế bành	Ghế bành bọc nệm	2,5
27	Rèm cửa chắn sáng, chống nắng	Vải chắn sáng, chống nắng	2,5
28	Rèm cửa voan	Voan trắng	2,5
29	Giường đơn	DUNLOPILLO 140x200x23cm (hoặc tương đương)	2,5
30	Rèm giường đơn	Loại rèm giường cho kích thước 140x200x23cm	2,5
31	Giường đôi	DUNLOPILLO 180x200x23cm (hoặc tương đương)	2,5
32	Nệm đơn	DUNLOPILLO 140x200x23cm (hoặc tương đương)	2,5
33	Rèm giường đôi	Loại rèm giường cho kích thước 180x200x23cm	2,5
34	Nệm đôi	DUNLOPILLO 180x200x23cm	2,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		(hoặc tương đương)	
35	Ruột gối	50 x 70cm	2,5
36	Vải trải giường đơn	220 x 270cm	2,5
37	Vải trải giường đôi	260 x 280cm	2,5
38	Ruột chăn đơn	230 x 235cm	2,5
39	Ruột chăn đôi	260 x 235cm	2,5
40	Vỏ chăn đơn	230 x 235cm	2,5
41	Vỏ chăn đôi	260 x 235cm	2,5
42	Lót đệm đơn	140 x 200cm	2,5
43	Lót đệm đôi	180 x 200cm	2,5
44	Vỏ gối	50 x 70cm	2,5
45	Ruột gối trang trí	45 x 45cm	2,5
46	Vỏ gối trang trí	45 x 45cm	2,5
47	Tấm trang trí giường đơn	60 x 180cm	2,5
48	Tấm trang trí giường đôi	60 x 240cm	2,5
49	Đèn ngủ	Đèn ngủ có bọc nỉ	2,5
50	Tủ đầu giường	Tủ gỗ đầu giường	2,5
51	Điện thoại	Điện thoại bàn	2,5
52	Cây treo áo vét	Bằng gỗ	2,5
53	Tranh phòng ngủ	Tranh sơn dầu hoặc tranh thêu	2,5
54	Đèn tranh treo tường	Đèn led	2,5
55	Thảm phòng ngủ	CPS	2,5
56	Bồn tắm nằm TOTO	Bồn tắm nhựa (1700x800x580mm), xả nhấn, tay vịn, vòi sen nóng lạnh	2,5
57	Bồn rửa mặt TOTO	Chậu đặt âm bàn (600x515mm). Bao gồm giá đỡ, vòi chậu gạ gù, nóng lạnh FIORE, ống thải chữ P	2,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
58	Bồn cầu TOTO	Bồn cầu 2 khối, xả nhấn 2 chế độ nắp đóng êm, thân dài, thân kín. Tâm xả 305mm	2,5
59	Dây xịt nước	dây xịt nước bồn cầu màu kem	2,5
60	Thoát sàn	115x115mm	2,5
61	Máy sấy tóc	Philip, gắn tường	2,5
62	Hộp giấy vệ sinh	TS116R	2,5
63	Bình nước nóng	Bình nước nóng Ariston 30lít	2,5
64	Kệ treo khăn	Thanh vắt khăn 2 tầng (660mm)	2,5
65	Móc áo đôi	DSH01	2,5
66	Rèm bồn tắm	Thanh treo + rèm	2,5
67	Khăn tắm	70x140cm; 550g/chiếc (100% cotton, dệt logo)	2,5
68	Khăn mặt	34x34cm; 60g/chiếc(100% cotton, dệt logo	2,5
69	Khăn tay	34x70cm; 130g/chiếc 100% cotton, dệt logo	2,5
70	Khăn chân	45x80cm; 360g/chiếc(100% cotton, dệt logo)	2,5
71	Áo choàng tắm	XL (áo tắm xén lông)100% cotton waffle	2,5
72	Gương phòng tắm	Gương phòng tắm chống mốc (608x912mm)	2,5
73	Xe đẩy dọn phòng	Inox, 153 x 56 x 172cm	2,5
74	Chuông gọi cửa	Chuông điện không dây Panasonic	2,5
75	Cân sức khỏe	Loại 150kg	2,5
76	Máy hút bụi	Công suất: ≥ 1000W, dung tích: ≥10 lít	2,5
77	Máy hút nước	Công suất: ≥ 1000W, dung tích: ≥10 lít, có chức năng hút khô	2,5
78	Máy bộ đàm	UHF 400-470 MHz, 16 kênh nhớ, 1500mAH	2,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
79	Đồ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2,5
80	Máy chà sàn đơn	Công suất: ≥ 1000W, tốc độ: ≥ 150 vòng/phút	2,5
81	Máy thổi	Công suất: ≥ 700W, tốc độ quạt thổi: 3 tốc độ	2,5
82	Xe đẩy phục vụ công cộng	Nhựa ABS, có 2-3 ngăn, 1 túi đựng rác	2,5
83	Xe vắt nước lau nhà	Loại 1 hoặc 2 ngăn Dung tích: ≥ 15 lít	2,5
84	Biển báo chú ý sàn ướt	Nhựa ABS, kích thước: 30 x 62 cm	2,5
85	Chổi	Loại nhựa ABS	2,5
86	Ki hốt rác	Loại nhựa hoặc inox	2,5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình và tài liệu học tập	Bộ	Trường kiểm duyệt và ban hành	1,00
2	Sổ ghi chép	Quyển	Giấy trắng 100 trang	1
3	Móc quần áo	Cái	Móc gỗ	0,2
4	Thùng rác	Cái	Thùng rác đạp TR4011	0,2
5	Thùng rác	Cái	Thùng rác inox có nắp đậy Atmor H-112	0,2
6	Điện thoại treo tường	Cái	Loại treo tường	0,2
7	Bộ cây lau nhà	Bộ	Khô và ướt, cán dài 160cm	0,2
8	Caddy	Cái	Nhựa tổng hợp, 2 ngăn	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Cây cọ bồn cầu	Cây	Cán dài, lông bàn chải 1 mặt	0,2
10	Bàn chải chà sàn lớn	Cái	Nhựa, một đầu nhọn	0,2
11	Bàn chải nhỏ	Cái	Bàn chải đánh răng	0,2
12	Khăn lau lớn	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp	0,2
13	Khăn lau nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp	0,2
14	Khăn vuông lớn, nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton	0,2
15	Găng tay	Đôi	Cao su, size XL	0,2
16	Bao rác	Cuộn	Cuộn, màu trắng	0,2
17	Bình xịt hóa chất	Bình	Chuyên dụng (Protex-Singapore)	0,2
18	Cước, mút vệ sinh	Miếng	3 màu, chuyên dụng	0,2
19	Hóa chất tẩy rửa bồn cầu	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
20	Nước rửa chén	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
21	Hóa chất lau kính	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
22	Hóa chất lau sàn nhà	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
23	Hóa chất khử mùi	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
24	Hóa chất lau bóng gỗ	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
25	Hóa chất lau bóng kim loại	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
26	Giấy vệ sinh	Lốc	Puppy	0,2
27	Hóa chất khử trùng	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
28	Xô nước	Cái	Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
29	Xô lau kính	Cái	- Loại 1 hoặc 2 ngăn	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: ≥ 10 lít	
30	Cây gạt nước lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 25 cm	0,2
31	Đầu lông thỏ lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 35 cm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,5	10,0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CÁC QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG CHUẨN

Tên nghề: **Nghiệp vụ buồng khách sạn**

Tên mô đun: **Các quy trình hoạt động chuẩn**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,52**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,66	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,37**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,86
2	Máy vi tính	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây ≥ 15m - Kết nối USB/Wifi	0,86
4	Bảng di động	Kích thước:≥ (60 x 100) cm	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Màn chiếu	Trắng	0,86
6	Bảng	Bảng trắng, khung inox	0,86
7	Bảng kẹp giấy (flipchart)	- Loại có chân giá đỡ, kích thước tối thiểu: 60cm x 90cm, chiều cao khoảng 200cm.	0,86
8	Giấy A0	841x1189 mm	0,86
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	6,66
2	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường Có khả năng ghim và kẹp giấy	6,66
3	Giấy A0	841x1189 mm	6,66
4	Loa	Công suất: ≥ 10W	6,66
5	Tivi	Màn hình: ≥32 inches.	6,66
6	Bóng đèn trần	Đèn ốp trần	6,66
7	Bóng đèn tuýp	1,2m, bóng đôi	6,66
8	Máy lạnh	S18MKH (2HP), có chế độ lọc khí, tiết kiệm điện, loại treo tường có 02 cục nóng lạnh (INVERTER)	6,66
9	Khóa cửa	Khóa cửa dùng thẻ từ A7MG (ADEL-30DC)	6,66
10	Mắt thần	Mắt thần	6,66
11	Chốt an toàn	Chốt an toàn bằng đồng	6,66
12	Tủ quần áo	Bao gồm tủ tường 3 ngăn và kệ minibar	6,66
13	Đèn tủ quần áo	Đèn gắn trong tủ quần áo	6,66
14	Két sắt	Golden-safe GD110	6,66
15	Tủ lạnh	Tủ lạnh Sanyo 60l	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Ấm nấu nước	Ấm nấu nước siêu tốc bằng sứ tiross TR-491	6,66
17	Bộ tách trà (4 tách trà có đĩa lót , 4 muỗng, 1 ấm trà)	Loại sứ trắng có logo khách sạn	6,66
18	Ly cao uống nước (highball)	Thuỷ tinh trong loại 240ml	6,66
19	Ly súc miệng (tumbler)	Thuỷ tinh trong loại	6,66
20	Kệ để hành lý, bàn dài	- Kệ để hành lý lót đệm - Bao gồm: bàn dài làm việc, bàn trang điểm	6,66
21	Ghế tựa	Ghế bọc nệm	6,66
22	Gương	Gương 600 x 750mm	6,66
23	Đèn bàn làm việc	Đèn bàn có chụp bọc nỉ	6,66
24	Ti vi	Ti vi sony bavaria KLV-40BX400	6,66
25	Bàn trà	Bàn tròn nhỏ	6,66
26	Ghế bành	Ghế bành bọc nệm	6,66
27	Rèm cửa chắn sáng, chống nắng	Vải chắn sáng, chống nắng	6,66
28	Rèm cửa voan	Voan trắng	6,66
29	Giường đơn	DUNLOPILLO 140x200x23cm (hoặc tương đương)	6,66
30	Rèm giường đơn	Loại rèm giường cho kích thước 140x200x23cm	6,66
31	Giường đôi	DUNLOPILLO 180x200x23cm (hoặc tương đương)	6,66
32	Rèm giường đôi	Loại rèm giường cho kích thước 180x200x23cm	6,66
33	Nệm đơn	DUNLOPILLO 140x200x23cm	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		(hoặc tương đương)	
34	Nệm đôi	DUNLOPILLO 180x200x23cm (hoặc tương đương)	6,66
35	Ruột gối	50 x 70cm	6,66
36	Vải trải giường đơn	220 x 270cm	6,66
37	Vải trải giường đôi	260 x 280cm	6,66
38	Ruột chăn đơn	230 x 235cm	6,66
39	Ruột chăn đôi	260 x 235cm	6,66
40	Vỏ chăn đơn	230 x 235cm	6,66
41	Vỏ chăn đôi	260 x 235cm	6,66
42	Lót đệm đơn	140 x 200cm	6,66
43	Lót đệm đôi	180 x 200cm	6,66
44	Vỏ gối	50 x 70cm	6,66
45	Ruột gối trang trí	45 x 45cm	6,66
46	Vỏ gối trang trí	45 x 45cm	6,66
47	Tấm trang trí giường đơn	60 x 180cm	6,66
48	Tấm trang trí giường đôi	60 x 240cm	6,66
49	Đèn ngủ	Đèn ngủ có bọc nỉ	6,66
50	Tủ đầu giường	Tủ gỗ đầu giường	6,66
51	Điện thoại	Điện thoại bàn	6,66
52	Cây treo áo vét	Bắng gỗ	6,66
53	Tranh phòng ngủ	Tranh sơn dầu hoặc tranh thêu	6,66
54	Đèn tranh treo tường	Đèn led	6,66
55	Thảm phòng ngủ	CPS	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
56	Bồn tắm nằm TOTO	Bồn tắm nhựa (1700x800x580mm), xả nhấn, tay vịn, vòi sen nóng lạnh	6,66
57	Bồn rửa mặt TOTO	Chậu đặt âm bàn (600x515mm). Bao gồm giá đỡ, vòi chậu gật gù, nóng lạnh FIORE, ống thải chữ P	6,66
58	Bồn cầu TOTO	Bồn cầu 2 khối, xả nhấn 2 chế độ nắp đóng êm, thân dài, thân kín. Tâm xả 305mm	6,66
59	Dây xịt nước	Dây xịt nước bồn cầu màu kem	6,66
60	Thoát sàn	115x115mm	6,66
61	Máy sấy tóc	Philip, gắn tường	6,66
62	Hộp giấy vệ sinh	TS116R	6,66
63	Bình nước nóng	Bình nước nóng Ariston 30lít	6,66
64	Kệ treo khăn	Thanh vắt khăn 2 tầng (660mm)	6,66
65	Móc áo đôi	DSH01	6,66
66	Rèm bồn tắm	Thanh treo + rèm	6,66
67	Khăn tắm	70x140cm; 550g/chiếc (100% cotton, dệt logo)	6,66
68	Khăn mặt	34x34cm; 60g/chiếc(100% cotton, dệt logo	6,66
69	Khăn tay	34x70cm; 130g/chiếc 100% cotton, dệt logo	6,66
70	Khăn chân	45x80cm; 360g/chiếc(100% cotton, dệt logo)	6,66
71	Áo choàng tắm	XL (áo tắm xén lông)100% cotton waffle	6,66
72	Gương phòng tắm	Gương phòng tắm chống mốc (608x912mm)	6,66
73	Xe đẩy dọn phòng	Inox, 153 x 56 x 172cm	6,66
74	Chuông gọi cửa	Chuông điện không dây Panasonic	6,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
75	Cân sức khỏe	Loại 150kg	6,66
76	Máy hút bụi	Máy hút bụi Wet & dry	6,66
77	Máy bộ đàm	UHF 400-470 MHz, 16 kênh nhớ, 1500mAH	6,66
78	Đồ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	6,66
79	Máy chà sàn đơn	Công suất: ≥ 1000W, tốc độ: ≥ 150 vòng/phút	6,66
80	Máy thổi	Công suất: ≥ 700W, tốc độ quạt thổi: 3 tốc độ	6,66
81	Xe đẩy phục vụ công cộng	Nhựa ABS, có 2-3 ngăn, 1 túi đựng rác	6,66
82	Xe vắt nước lau nhà	Loại 1 hoặc 2 ngăn Dung tích: ≥ 15 lít	6,66
83	Biển báo chú ý sàn ướt	Nhựa ABS, kích thước: 30 x 62 cm	6,66
84	Chổi	Loại nhựa ABS	6,66
85	Ki hốt rác	Loại nhựa hoặc inox	6,66

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình và tài liệu học tập	Bộ	Trường kiểm duyệt và ban hành	1
2	Sổ ghi chép	Quyển	Giấy trắng 100 trang	1
3	Móc quần áo	Cái	Móc gỗ	0,2
4	Thùng rác	Cái	Thùng rác đạp TR4011	0,2
5	Thùng rác	Cái	Thùng rác inox có nắp đậy Atmor H-112	0,2
6	Điện thoại treo tường	Cái	Loại treo tường	0,2
7	Bộ cây lau nhà	Bộ	loại 2 vách ngăn	0,2
8	Caddy	Cái	Nhựa tổng hợp, 2 ngăn	0,2
9	Cây cọ bồn cầu	Cây	Cán dài, lông bàn chải 1 mặt	0,2
10	Bàn chải chà sàn lớn	Cái	Nhựa, một đầu nhọn	0,2
11	Bàn chải nhỏ	Cái	Bàn chải đánh răng	0,2
12	Khăn lau lớn	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
13	Khăn lau nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
14	Khăn vuông lớn, nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton	0,2
15	Găng tay	Đôi	Cao su, size XL	0,2
16	Bao rác	Cuộn	Cuộn, màu trắng	0,2
17	Bình xịt hóa chất	Bình	Chuyên dụng (Protex-Singapore)	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Cước, mút vệ sinh	Miếng	3 màu, chuyên dụng	0,2
19	Hóa chất tẩy rửa bồn cầu	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
20	Nước rửa chén	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
21	Hóa chất lau kính	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
22	Hóa chất lau sàn nhà	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
23	Hóa chất khử mùi	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
24	Hóa chất lau bóng gỗ	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
25	Hóa chất lau bóng kim loại	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
26	Dép đi trong nhà	Đôi	Dép tông màu xanh/trắng	0,2
27	Giấy vệ sinh	Lốc	Puppy	0,2
28	Hóa chất khử trùng	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
29	Xô nước	Cái	Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
30	Xô lau kính	Cái	- Loại 1 hoặc 2 ngăn - Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
31	Cây gạt nước lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 25 cm	0,2
32	Đầu lông thỏ lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 35 cm	0,2
33	Bàn chải đánh răng	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
34	Kem đánh răng	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
35	Dao cạo râu	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			của khách sạn	
36	Lược chải	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
37	Chụp tóc	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
38	Tăm bông	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
39	Dầu gội	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
40	Sữa tắm	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
41	Bông tắm	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
42	Xà bông cục	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
43	Túi vệ sinh phụ nữ	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
44	Túi giặt là	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
45	Tập gấp (Folder (compendium)	Cái	Loại da có in logo khách sạn	0,2
46	Giấy viết thư (Letter head)	Tờ	Loại giấy A4 có in logo khách sạn	0,2
47	Bao thư (Envelope)	Cái	Có in logo khách sạn	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
48	Tập quảng cáo (Brochure)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
49	Bưu thiếp (Postcard)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
50	Phiếu nhận xét, góp ý của khách (Guest comment card)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
51	Thư chào mừng khách (Welcome letter)	Cái	Có in logo khách sạn và chữ ký của Giám đốc	0,2
52	Bản đồ (Map)	Cái	Có in logo khách sạn	0,2
53	Bút bi (Ball point pen)	Chiếc	Có in logo khách sạn	0,2
54	Bút chì (Pencil)	Chiếc	Có in logo khách sạn	0,2
55	Nháp ghi chú khi nghe điện thoại (Telephone pad)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
56	Hướng dẫn điện thoại (Telephone guide	Tờ	Ghi rõ các số điện thoại nội bộ cách gọi và có in logo khách sạn	0,2
57	Danh mục đồ uống trong tủ lạnh (Mini-bar list)	Cái	Liệt kê rõ các loại đồ uống của tủ mini bar và có in logo khách sạn	0,2
58	Biển báo Không được làm phiền (Do not disturb sign)	Cái	Loại nhựa hoặc giấy có in logo khách sạn	0,2
59	Phiếu phân công công việc (task sheet)	Cái	Ghi rõ thông tin người được phân công số phòng cần làm và tình trạng phòng cần dọn	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/ Xưởng thực hành	4	6,66	26,64

Phụ lục XCIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ lễ tân"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ lễ tân**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *305 giờ (Lý thuyết: 58 giờ; thực hành: 247 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan về ngành lễ tân khách sạn, kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ thanh toán.

- Mô tả được hệ thống các sản phẩm, dịch vụ tại nơi làm việc.

- Phân tích được các qui trình nghiệp vụ lễ tân và mô tả được mối quan hệ các bộ phận trong khách sạn.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình nghiệp vụ tại bộ phận lễ tân.

- Xử lý được các tình huống cơ bản trong thực hiện nghiệp vụ lễ tân.

- Giao tiếp được bằng ngoại ngữ trong phạm vi giao tiếp thông thường và theo yêu cầu của vị trí công việc.

- Thực hiện đúng các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Tổng quan lễ tân khách sạn	75	18	57
MĐ02	Kỹ năng nhận đặt phòng	45	13	32
MĐ03	Nghiệp vụ phục vụ khách tại quầy lễ tân	95	13	82
MĐ04	Kỹ năng giao tiếp và chăm sóc khách hàng	30	14	16
MĐ05	Thực hành thường xuyên	60	0	60
TỔNG CỘNG		**305**	**58**	**247**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ LỄ TÂN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TỔNG QUAN LỄ TÂN KHÁCH SẠN

Tên nghề: **Nghiệp vụ lễ tân**

Tên mô đun: **Tổng quan lễ tân khách sạn**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,66**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,5	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,16	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,18**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,5
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,5
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây ≥ 15m - Kết nối USB/Wifi	0,5
4	Bảng di động	Kích thước: ≥ (60 x 100) cm	0,5
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	2,9
2	Điện thoại để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,9
3	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	2,9
4	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	2,9
5	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	2,9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Dụng cụ dập thời gian	Có các chữ số từ 0 đến 9	2,9
7	Máy in đa năng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,9
8	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	2,9
9	Bộ văn phòng phẩm	Viết mực, viết chì, viết dạ, tẩy, thước, kim bấm, kẹp bướm	2,9
10	Sổ nhật ký	Đúng mẫu quy định	2,9
11	Sổ giao ca	Đúng mẫu quy định	2,9
12	Máy tính cầm tay	Đúng mẫu quy định	1,5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Phiếu ghi nhận tin nhắn	Tờ	Đúng mẫu quy định	2
2	Phiếu ghi nhận báo thức	Tờ	Đúng mẫu quy định	1
3	Giáo trình Tổng quan lễ tân khách sạn	Cuốn	Do trường ban hành	1
4	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên sơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,5	0,9
2	Định mức phòng/xưởng thực hành	4	3,16	12,64

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG NHẬN ĐẶT PHÒNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ lễ tân**

Tên mô đun: **Kỹ năng nhận đặt phòng**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,17**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,4
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,4
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,4
4	Bảng di động	Kích thước: (60 x 100) cm	0,4
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	1,77
2	Điện thoại để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,77
3	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	1,77
4	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	1,77
5	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	1,77
6	Dụng cụ dập thời gian	Có các chữ số từ 0 đến 9	1,77
7	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	1,77
8	Dụng cụ bấm lỗ	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	1,77
9	Bộ văn phòng phẩm	Viết mực, viết chì, viết dạ, tẩy, thước, kim bấm, kẹp bướm	1,77
10	Sổ nhật ký	Đúng mẫu quy định	1,77
11	Sổ giao ca	Đúng mẫu quy định	1,77
12	Máy tính cầm tay	Đúng mẫu quy định	1,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Sơ đồ mật độ phòng trống	Tờ	Đúng mẫu quy định	1
2	Phiếu tiếp nhận đặt phòng	Tờ	Đúng mẫu quy định	12

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Giáo trình Kỹ năng nhận đặt phòng	Cuốn	Do trường ban hành	1
4	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
5	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,4	0,7
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,77	7,08

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ PHỤC VỤ KHÁCH TẠI QUẦY LỄ TÂN

Tên nghề: **Nghiệp vụ lễ tân**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ phục vụ khách tại quầy lễ tân**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,95**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,55	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,24**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,4
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,4
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,4
4	Bảng di động	Kích thước: (60 x 100) cm	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	4,55
2	Điện thoại để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,55
3	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	4,55
4	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	4,55
5	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	4,55
6	Dụng cụ dập thời gian	Có các chữ số từ 0 đến 9	4,55
7	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	4,55
8	Dụng cụ bấm lỗ	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	4,55
9	Bảng tình trạng phòng	Phù hợp với quầy lễ tân	4,55
10	Máy in đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	4,55
11	Phần mềm quản lý khách sạn	Có các phân hệ sau: hệ thống, lễ tân, buồng phòng, nhà hàng, kho	4,55
12	Két an toàn cá nhân	Kích thước: ≥ (23 x 40 x 34) mm	4,55
13	Xe đẩy hành lý	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	4,55
14	Máy cà thẻ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường	4,55
15	Bảng tỷ giá ngoại tệ	Kích thước:≥ (dài 60cm; rộng 40cm)	4,55
16	Bộ con dấu	Đúng mẫu quy định	4,55

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ mẫu các loại thẻ thanh toán	Đúng mẫu quy định	4,55
18	Bộ văn phòng phẩm	Viết mực, viết chì, viết dạ, tẩy, thước, kim bấm, kẹp bướm	4,55
19	Sổ nhật ký	Đúng mẫu quy định	4,55
20	Sổ giao ca	Đúng mẫu quy định	4,55
21	Bộ giấy tờ cá nhân của khách	Đúng mẫu quy định	4,55
22	Máy tính cầm tay	Đúng mẫu quy định	4,55

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Phiếu đăng ký lưu trú	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
2	Biên nhận đặt cọc	Tờ	Đúng mẫu quy định	7
3	Hóa đơn thẻ tín dụng	Liên	Đúng mẫu quy định	7
4	Bìa đựng chìa khóa	Cái	Đúng mẫu quy định	5
5	Phiếu theo dõi chi tiêu	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
6	Phiếu khảo sát ý kiến	Tờ	Đúng mẫu quy định	4
7	Hóa đơn thanh toán	Liên	Đúng mẫu quy định	12
8	Bao thư	Cái	Đúng mẫu quy định	9
9	Chìa khoá phòng	Cái	Đúng mẫu quy định	5
10	Tiền mặt	Tờ	Đúng mẫu quy định	9

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
11	Thẻ ngân hàng	Cái	Đúng mẫu quy định	7
12	Phiếu khai báo lưu trú	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
13	Giáo trình Nghiệp vụ phục vụ khách tại quầy lễ tân	Cuốn	Do trường ban hành	1
14	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
15	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,03

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,4	0,7
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	4,55	18,2

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ lễ tân**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp và chăm sóc khách hàng**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,9	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,4
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,4
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,4
4	Bảng di động	Kích thước: (60 x 100) cm	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	0,9
2	Điện thoại để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,9
3	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	0,9

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy thảo luận	Tờ	Khổ A3 thông dụng	0,6
2	Giấy vẽ tranh	Tờ	Khổ A4 thông dụng	0,2
3	Màu sáp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường có sẵn	0,2
4	Phiếu cam kết	Tờ	Đúng quy định	1
5	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	Cuốn	Do trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,4	0,7
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	0,9	3,6

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH THƯỜNG XUYÊN

Tên nghề: **Nghiệp vụ lễ tân**

Tên mô đun: **Thực hành thường xuyên**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,33**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	3,33
2	Điện thoại để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
3	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	3,33
4	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	3,33
5	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
6	Dụng cụ dập thời gian	Có các chữ số từ 0 đến 9	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Đồng hồ treo tường	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	3,33
8	Dụng cụ bấm lỗ	Loại thông dụng tại thời điểm hiện tại	3,33
9	Bảng tình trạng phòng	Phù hợp với quầy lễ tân	3,33
10	Máy in đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
11	Phần mềm quản lý khách sạn	Có các phân hệ sau: hệ thống, lễ tân, buồng phòng, nhà hàng, kho	3,33
12	Két an toàn cá nhân	Kích thước: ≥ (23 x 40 x 34) mm	3,33
13	Xe đẩy hành lý	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
14	Máy cà thẻ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
15	Bảng tỷ giá ngoại tệ	Kích thước:≥ (dài 60cm; rộng 40cm)	3,33
16	Bộ con dấu	Đúng mẫu quy định	3,33
17	Bộ mẫu các loại thẻ thanh toán	Đúng mẫu quy định	3,33
18	Bộ văn phòng phẩm	Viết mực, viết chì, viết dạ, tẩy, thước, kim bấm, kẹp bướm	3,33
19	Sổ nhật ký	Đúng mẫu quy định	3,33
20	Sổ giao ca	Đúng mẫu quy định	3,33
21	Bộ giấy tờ cá nhân của khách	Đúng mẫu quy định	3,33
22	Máy tính cầm tay	Đúng mẫu quy định	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Phiếu ghi nhận tin nhắn	Tờ	Đúng mẫu quy định	2
2	Phiếu ghi nhận báo thức	Tờ	Đúng mẫu quy định	1
3	Sơ đồ mật độ phòng trống	Tờ	Đúng mẫu quy định	1
4	Phiếu tiếp nhận đặt phòng	Tờ	Đúng mẫu quy định	12
5	Phiếu đăng ký lưu trú	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
6	Biên nhận đặt cọc	Tờ	Đúng mẫu quy định	7
7	Hóa đơn thẻ tín dụng	Liên	Đúng mẫu quy định	7
8	Bìa đựng chìa khóa	Cái	Đúng mẫu quy định	5
9	Phiếu theo dõi chi tiêu	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
10	Phiếu khảo sát ý kiến	Tờ	Đúng mẫu quy định	4
11	Hóa đơn thanh toán	Liên	Đúng mẫu quy định	12
12	Bao thư	Cái	Đúng mẫu quy định	9
13	Chìa khoá phòng	Cái	Đúng mẫu quy định	5
14	Tiền mặt	Tờ	Đúng mẫu quy định	9
15	Thẻ ngân hàng	Cái	Đúng mẫu quy định	7
16	Phiếu khai báo lưu trú	Tờ	Đúng mẫu quy định	15

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0	0
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

(Xem tiếp Công báo điện tử số 287 + 288)

(Tiếp theoCông báo điện tử số 285 + 286)

Phụ lục C

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *300 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 225 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đã học qua các lớp Nghiệp vụ nhà hàng/bếp.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan bộ phận nhà hàng và bộ phận bếp.

- Mô tả được hệ thống các sản phẩm, dịch vụ tại nơi làm việc.

- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận bếp, bộ phận nhà hàng.

- Mô tả được các quy trình vận chuyển thực phẩm và đồ uống trong nhà hàng.

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại nhà hàng và công dụng của chúng.

- Trình bày được các yêu cầu cơ bản khi xây dựng thực đơn trong nhà hàng.

- Biết cách tính giá và kiểm soát chi phí trong bộ phận bếp, nhà hàng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình nghiệp vụ tại bộ phận bếp, bộ phận nhà hàng.

- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.
- Thực hiện đúng các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.
- Bảo quản, quản lý được thực phẩm, thức uống mới nhập vào và hàng tồn kho.
- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả.
- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị trong bộ phận bếp, nhà hàng.
- Xây dựng được thực đơn theo tiêu chuẩn của nhà hàng.
- Lập được các loại báo cáo kiểm soát chi phí trong nhà hàng.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.
- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.
- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.
- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ Quản lý thực phẩm	120	30	90
MĐ02	Nghiệp vụ Quản lý thức uống	90	15	75
MĐ03	Kỹ năng giám sát nhà hàng	90	30	60
TỔNG CỘNG		**300**	**75**	**225**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ ẨM THỰC NHÀ HÀNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ THỰC PHẨM

Tên nghề: **Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ Quản lý thực phẩm**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,29**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	5,0
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,0
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	5,0
4	Bút trình chiếu	Phạm vi hoạt động không dây 15m Kết nối USB/Wifi	5,0
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	5,0
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	5,0
7	Micro không dây	- Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz - Độ méo tiếng: 0,5%	5,0

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Quản lý thực phẩm	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,22
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,06
5	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
6	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	5,0	20,00

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ THỨC UỐNG

Tên nghề: **Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ Quản lý thức uống**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,59**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,16	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,22**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,43
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	4,16
4	Bút trình chiếu	Phạm vi hoạt động không dây 15m Kết nối USB/Wifi	0,43
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	4,16
7	Micro không dây	- Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz - Độ méo tiếng: 0,5%	4,16
8	Quầy bar pha chế	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	4,16
9	Tủ đựng ly	- Kích thước: theo diện tích phòng học - Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	4,16
10	Ghế quầy bar	- Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm - Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	4,16
11	Máy ép chậm	- Nhãn hiệu: Panasonic - Ống tiếp nguyên liệu: 35 mm - Công suất: 150 W - Điện áp: 220 -240V	4,16
12	Máy làm đá viên	- Năng suất làm đá: 100kg/ngày - Tần số: 50 Hz - Điện áp: 220V - Công suất: 750W - Vỏ máy: inox	4,16
13	Máy làm đá bào	- Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 500W - Năng suất: 80kg/h - Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	4,16
14	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,16
15	Tủ mát	- Dung tích: 700 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Tủ mát	- Dung tích: 106 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A - Kiểu dáng tủ: 1 ngăn đông, 1 ngắn mát	4,16
17	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Vitamix - Dung tích: 2 Lít - Công suất: 1200W - Điện áp: 220 -240V	4,16
18	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 700W - Điện áp: 220 -240V	4,16
19	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	4,16
20	Bình xóc lắc (Standard shaker)	550 ml	4,16
21	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	4,16
22	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	4,16
23	Đồ đong đo lường - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	4,16
24	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	4,16
25	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	4,16
26	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	4,16
27	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
28	Vá múc canh	Kích thước: 22cm/29cm	4,16
29	Vá lỗ	Kích thước: 22cm/29cm	4,16
30	Ca inox có nắp	Dung tích: 2 Lít	4,16
31	Ca đánh sữa inox	Dung tích: 600ml	4,16
32	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml	4,16
33	Dụng cụ múc trái cây viên tròn	Chất liệu: inox	4,16
34	Muỗng múc kem	Chất liệu: inox	4,16
35	Đồ khui Hộp	Chất liệu: inox	4,16
36	Vợt hủ tiếu	Chất liệu: inox	4,16
37	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,16
38	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,16
39	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,16
40	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,16
41	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,16
42	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	4,16
43	Gắp trang trí-garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	4,16
44	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - Chất liệu: inox	4,16
45	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
46	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	4,16
47	Xúc đá	- Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	4,16
48	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	4,16
49	Nắp đóng Chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	4,16
50	Nắp đóng Chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	4,16
51	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	4,16
52	Đồ khui bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	4,16
53	Nắp gài giữ Chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	4,16
54	Mâm bê thức uống	- Loại tròn: 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	4,16
55	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	4,16
56	Muỗng cà phê cán ngắn	- Kích thước: 12 x 2,4 cm - Chất liệu: inox	4,16
57	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
58	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	4,16
59	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	4,16
60	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	4,16
61	Ống hút thẳng	- Phi 6 - Phi 8 - Phi 12	4,16
62	Ống hút bẻ cong	Phi 6	4,16
63	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	4,16
64	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	4,16
65	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	4,16
66	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	4,16
67	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	4,16
68	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	4,16
69	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
70	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xanh vàng	4,16
71	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	4,16
72	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước: 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	4,16
73	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - màu sắc: đa dạng	4,16
74	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	4,16
75	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	4,16
76	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm - Kích cỡ :32 x 40 cm	4,16
77	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	4,16
78	Nồi ủ trân châu	Chất liệu: inox	4,16
79	Chén nhỏ	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	4,16
80	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: trắng	
81	Tô thủy tinh nhỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 15 cm	4,16
82	Tô thủy tinh lớn	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 30 cm	4,16
83	Tách cà phê & dĩa lót	- Chất liệu: sành sứ - Tách: dung tích 250 ml - Kích thước dĩa lót: đường kính 16 cm	4,16
84	Bếp gas mini	Loại thông dụng. Có xuất xứ và thương hiệu uy tín	4,16
85	Gas mini	Loại thông dụng. Có xuất xứ và thương hiệu uy tín	4,16
86	Bình làm kem	- Chất liệu: thép không rỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: Mỹ - Áo - Dung tích: 0,5 Lít /1 Lít	4,16
87	Bình làm soda	- Chất liệu: thép không rỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: Áo - Dung tích: 1 Lít	4,16
88	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	4,16
89	Bình lắng cặn rượu vang (Wine Decanter)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	4,16
90	Bình đựng nước thủy tinh (Carafe)	- chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	4,16
91	Bình đựng nước có tay cầm và vòi (Jug)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
92	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	4,16
93	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	4,16
94	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	4,16
95	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	4,16
96	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	4,16
97	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	4,16
98	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	4,16
99	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	4,16
100	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	4,16
101	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	4,16
102	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	4,16
103	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	4,16
104	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	4,16
105	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,16
106	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,16

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
107	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,16
108	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	4,16
109	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	4,16
110	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	4,16
111	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	4,16
112	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	4,16
113	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	4,16
114	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	4,16
115	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	4,16
116	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	4,16

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Si rô đào	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
2	Si rô dâu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
3	Si rô táo xanh	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
4	Si rô kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
5	Si rô vải	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
6	Si rô dưa lưới	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
7	Si rô trà xanh	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
8	Si rô lá dứa	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
9	Si rô sả	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
10	Si rô Tiramisu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
11	Si rô hạt dẻ	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
12	Si rô vani	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
13	Si rô bánh sô cô la	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Si rô bạc hà xanh	Chai	- Nhãn hiệu: monin	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
15	Si rô hoa hồng	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Si rô chanh	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
17	Si rô Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
18	Si rô xoài	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
19	Si rô ổi	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
20	Si rô dưa hấu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
21	Si rô dừa	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
22	Si rô lựu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
23	Si rô Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
24	Si rô hoa cơm cháy (Elder Flower)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
25	Si rô dưa leo	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
26	Si rô cam	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
27	Si rô việt quất	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Si rô Mojito	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Si rô đào	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
30	Si rô chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
31	Xốt đào	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
32	Xốt việt quốc	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
33	Xốt phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
34	Xốt chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
35	Xốt dâu	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Việt Nam	
36	Xốt ổi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
37	Xốt xoài	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
38	Xốt kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
39	Xốt dâu	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
40	Xốt sô cô la	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Xốt caramel	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Trà đào	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
43	Trà dâu	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
44	Hồng trà	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
45	Trà vải	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
46	Trà phúc bồn tử	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	0,83
47	Trà bá tước	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	0,83
48	Trà hibicus	Gram	Nhãn hiệu cozy	0,83
49	Lục trà lài	Gram	Nhãn hiệu: Wao	1,67
50	Trà đen	Gram	Nhãn hiệu: King	1,67
51	Trà ooLong	Gram	Nhãn hiệu: phúc Long	0,83
52	Muối ăn	Gram	Nhãn hiệu: eurodeli	0,11
53	Bột sữa frappe	Gram	Nhãn hiệu: luave	16,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
54	Bột sữa béo	Gram	Nhãn hiệu: luave	27,78
55	Bột trà xanh (matcha)	Gram	Nhãn hiệu: Đài loan	0,16
56	Bánh cookies	Cái	Nhân kem trắng	0,16
57	Kẹo dẻo (marshmallow)	Bịch	Màu sắc: đa dạng	0,056
58	Chocolate chip	Gram	Hình dạng: hạt choco đen	0,83
59	Bột rau câu giòn (Agar)	Gram	Xuất xứ: Thái Lan	0,39
60	Bột rau câu dẻo (Jelly)	Gram	Xuất xứ: Việt Nam	0,83
61	Màu thực phẩm	Hủ	Màu sắc: đỏ, xanh, tím	0,056
62	Gas làm kem	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: Áo	0,06
63	Gas làm soda	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: Áo	0,06
64	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram / 1,284 Kg - Quy cách: Hộp giấy	0,167
65	Sữa tươi thanh trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Barista/Dalat - Dung tích: 1800 ml - Quy cách: bình nhựa	0,167
66	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: Hộp giấy	0,167
67	Kem sữa béo thực vật (Cream)	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 454g - Xuất xứ: Việt Nam	0,167
68	Kem sữa béo (Whipping Cream)	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 907g - Xuất xứ: Việt Nam	0,056

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
69	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,44
70	Nước soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,89
71	Nước ép đào	Ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	0,38
72	Nước ép táo	Ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	16,67
73	Nước ép nho	Ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	16,67
74	Nước ép cam	Ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	16,67
75	Nước ép thơm	Ml	- Nhãn hiệu: Ceres - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	16,67
76	Nước cốt dừa Hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
77	Vải ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,11
78	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,11
79	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên Hoà - Qui cách: đóng bao	0,22
80	Đường nâu	Kg	- Xuất xứ: hàn quốc	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Đường cát màu nâu - Qui cách: 1kg/ bịch	
81	Muối tinh	Gram	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	0,56
82	Quế cây	Gram	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0.83
83	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0.11
84	Dừa sấy khô	Gram	Thơm đặc trưng của dừa, không có mùi lạ, hôi dầu hoặc ôi thiu	0,83
85	Bơ đậu phộng	Gram	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 170g	0,83
86	Phô mai con bò cười	Hộp	Dung tích: 112g	0,06
87	Lá hương thảo	Gram	Lá tươi và thơm	0,33
88	Bí đỏ	Kg	Kích cỡ: 2kg/trái	0,06
89	Táo xanh	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 5 trái/kg	0,06
90	Lựu	Kg	- Ruột đỏ - Kích cỡ: 3 trái/kg	0,06
91	Mận an phước	Kg	- Trái tròn đều - Kích cỡ: 12 trái/ kg	0,06
92	Cà chua	Kg	- Tròn, vỏ láng - Kích cỡ: 8 trái/ kg	0,06
93	Cóc	Kg	Vỏ xanh, láng	0,06
94	Khổ qua	Kg	Tươi	0,03
95	Ổi ruột đỏ	Kg	Giòn, ruột đỏ	0,06
96	Cà rốt	Kg	Vỏ láng đều	0,06
97	Bưởi	Kg	Kích thước: 1,6kg/trái	0,06
98	Nhãn tiêu	Kg	Hột nhỏ, cơm dày	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
99	Thanh Long ruột trắng	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06
100	Thanh Long ruột đỏ	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06
101	Đu đủ	Kg	Màu vàng, chín cây	0,06
102	Chanh dây	Kg	Kích cở: 18-20 trái/ kg	0,22
103	Sầu riêng	Kg	- Cơm vàng - kích cỡ: 3 kg/trái	0,06
104	Bơ	Kg	Kích cở: 3 trái/kg	0,06
105	Mãng cầu gai	Kg	Chín, thẳng gai	0,06
106	Xoài cát	Kg	- Chín, thơm - Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
107	Khoai môn cao	Kg	Dẻo, thơm	0,06
108	Trái dừa	Kg	- Cơm dừa mềm, dẻo - Nước dừa ngọt	0,17
109	Sapo	Kg	Chín	0,06
110	Chuối già	Kg	Chín vừa	0,06
111	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,03
112	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,03
113	Gừng	Kg	Củ non, Việt Nam	0,02
114	Sả Cây	Kg	Tươi, già không non	0,06
115	Dưa hấu	Kg	Kích cở: 3kg/ trái	0,06
116	Dưa leo	Kg	Vỏ láng	0,03
117	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,44
118	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,06
119	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 4 trái/ kg	0,28
120	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
121	Dâu tây	Kg	Dâu Việt Nam	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
122	Chanh giấy	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 15 - 20 trái/ kg	0,11
123	Thơm	Trái	Gọt sẳn vỏ	0,22
124	Tắc	Kg	Trái lớn	0,11
125	Chanh dây	kg	Kích cỡ: 15 trái/ kg	0,11
126	Hạt sen	Kg	Đã lấy tim sen	0,06
127	Kem vanilla	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
128	Kem dâu	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
129	Kem trà xanh	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
130	Kem sô cô la	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
131	Kem khoai môn	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
132	Củ năng	Kg	Gọt sẳn vỏ	0,06
133	Bắp luộc	Trái	Bắp mỹ	0,11
134	Lá dứa	Kg	Loại thông dụng, tươi	0,016
135	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
136	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
137	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
138	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
139	Rượu Extra anejo	Chai	- Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	Tequila		- Xuất xứ: Mexico	
140	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,11
141	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
142	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,11
143	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
144	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
145	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
146	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
147	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
148	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
149	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
150	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
151	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
152	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
153	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
154	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
155	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
156	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
157	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
158	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
159	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura orange - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
160	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Ý	
161	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
162	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
163	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
164	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
165	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
166	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,17
167	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
168	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
169	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
170	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
171	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
172	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
173	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
174	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
175	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
176	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
177	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
178	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
179	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
180	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
181	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
182	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,11
183	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
184	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
185	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
186	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
187	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
188	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
189	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
190	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
191	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
192	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
193	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,11
194	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
195	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
196	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
197	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
198	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
199	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
200	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
201	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
202	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
203	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
204	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	
205	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
206	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
207	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
208	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
209	Rượu White wine 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
210	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
211	Bia Heineken	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,11
212	Bia Tiger bạc	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Singapore	0,11
213	Bia Budweiser	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,11
214	Bia Guinness	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Ireland	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
215	Bia Tequila	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Pháp	0,11
216	Bia Corona	Chai	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
217	Bia Sài Gòn	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
218	Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Red Berries	0,11
219	Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Gold Apple	0,11
220	Bia không cồn	Lon	- Nhãn hiệu: Heineken - Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,11
221	Nước khoáng thiên nhiên không gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
222	Nước khoáng thiên nhiên có gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
223	Nước tinh khiết	Chai	- Nhãn hiệu: Aquafina - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
224	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
225	Coca Zero	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
226	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
227	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
228	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
229	Nước nho Welch’s	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
230	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
231	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
232	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
233	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
234	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
235	Nước ép cà chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng Hộp	0,06
236	Nước cốt dừa Hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
237	Nước cốt dâu tằm	Chai	- Dung tích: 500 ml - Qui cách: đóng Chai	0,06
238	Mơ ngâm đường	Hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tinh hoa quà việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng Hộp	0,06
239	Nước sấu ngâm đường	Hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tinh hoa quà việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng Hộp	0,06
240	Chanh muối	Hộp	- Nhãn hiệu: Thanh Bình - Dung tích: 900 Gram - Qui cách: đóng Hộp	0,06
241	Đường viên	Hộp	- Nhãn hiệu: Charbrio - Qui cách: đóng Hộp	0,06
242	Celery salt	Hộp	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
243	Tiêu	Kg	Tiêu đen xay nhuyễn	0,005
244	Bột cacao nguyên chất	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
245	Bột cacao hoà tan	Hộp	Milo	0,06
246	Bột Quế - Cinnamon	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
247	Bột Hồi	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
248	Bột Nutmeg (Nhục đậu khấu)	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
249	Trứng gà	Qủa	Tươi, còn hạn sử dụng	0,33
250	quế cây	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
251	Đinh Hương	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
252	Hoa hồi	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
253	Cam sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	- Không bị móc	0,06
254	Chanh sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	- Không bị móc	0,06
255	Olive xanh	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
256	Olive đen	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
257	Củ hành ngâm	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 345 Gram	0,06
258	Worsectershire sauce	Chai	- Nhãn hiệu: Lea & perrins - Dung tích: 290 ml	0,06
259	Tương ớt	Chai	- Nhãn hiệu: Tabasco - Dung tích: 60 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
260	Trà English Breakfast	Hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
261	Trà Earl Gramey	Hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
262	Syrup Agave	Chai	- Nhãn hiệu: Natur Grameen - Dung tích: 250 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
263	Giáo trình quản lý thức uống	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
264	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
265	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,33	13,32

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ PHỤC VỤ KHÁCH TẠI QUẦY LỄ TÂN

Tên nghề: **Nghiệp vụ quản lý ẩm thực nhà hàng**

Tên mô đun: **Kỹ năng giám sát nhà hàng**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,19**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	3,33
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	3,33
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	3,33
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	3,33
6	Bảng giấy lật	Kích thước: (60 x 180) cm	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	(flipchart)		
7	Micro không dây	- Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng - Khoảng cách sử dụng: 50m - Tần số: 700 -770 kHz - Độ méo tiếng: 0,5%	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Kỹ năng giám sát nhà hàng	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,22
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,22
4	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
5	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1
6	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,86
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,33	13,32

Phụ lục CI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản lý bar"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Quản lý bar**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *300 giờ (Lý thuyết: 73 giờ; thực hành: 227 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Đã học qua các lớp Nghiệp vụ bar.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản và quy trình quản lý vận hành quầy Bar.

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ sử dụng tại bộ phận Bar.

- Mô tả được các loại đồ uống có cồn, không cồn, các loại rượu mạnh.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị, dụng cụ quầy bar.

- Pha chế và phục vụ các loại đồ uống theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và mỹ thuật.

- Thực hiện quy trình pha chế và phục vụ đồ uống cho khách theo đúng tiêu chuẩn, đảm bảo an toàn.

- Vận hành quầy bar, quản lý cơ sở vật chất và quy trình phục vụ đồ uống.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Quản lý và vận hành quầy Bar	80	45	35
MĐ02	Quản lý thức uống	100	14	86
MĐ03	Kỹ thuật pha chế nâng cao	120	14	106
TỔNG CỘNG		**300**	**73**	**227**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ BAR

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH QUẦY BAR

Tên nghề: **Quản lý Bar**

Tên mô đun: **Quản lý và vận hành quầy bar**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,16**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	1,28
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	1,28
3	Máy chiếu, màn chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	1,28
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	1,28
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	1,28
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	1,94
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	1,94
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,94
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	1,94
8	Tủ lạnh bảo quản rượu vang	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	1,94
9	Máy xay cà phê	- Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất:300W - Khối lượng:12kg - Xuất xứ: Ý	1,94
10	Máy cà phê espresso	- Nhãn hiệu: BFC Classic Eva - Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg - Công suất: 3700W - Xuất xứ: Ý	1,94
11	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	1,94
12	Máy ép chậm	- Nhãn hiệu: Panasonic - Ống tiếp nguyên liệu: 35 mm - Công suất: 150 W - Điện áp: 220 -240V	1,94
13	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	1,94
15	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml - 750 ml	1,94
16	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	1,94
17	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	1,94
18	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	1,94
19	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	1,94
20	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	1,94
21	Vòi rót - Speed pourer	- Chất liệu nhựa, có bi lăn	1,94
22	Lược rượu - Bar strainer	-Chất liệu: inox	1,94
23	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	1,94
24	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
25	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
26	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
27	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
28	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
29	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	1,94
30	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	1,94
31	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	1,94
32	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	1,94
33	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	1,94
34	Xúc đá	-Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	1,94
35	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	1,94
36	Nắp đóng Chai rượu vang - wine stopper	- Chất liệu: inox	1,94
37	Nắp đóng Chai rượu champagne-champagne stopper	- Chất liệu: inox	1,94
38	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép Kích thước: 15 cm	1,94
39	Đồ khui bia	Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	1,94
40	Nắp gài giữ Chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
41	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	1,94
42	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm Chất liệu: inox	1,94
43	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
44	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
45	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	1,94
46	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	1,94
47	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
48	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	1,94
49	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	1,94
50	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	1,94
51	Ống hút thẳng	Phi 8	1,94
52	Ống hút bẻ cong	Phi 6	1,94
53	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
54	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	1,94
55	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	1,94
56	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất -Màu sắc: trắng	1,94
57	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	1,94
58	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	1,94
59	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	1,94
60	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	1,94
61	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	1,94
62	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm - Màu sắc: Đen	1,94
63	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	1,94
64	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	1,94
65	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F)	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	
66	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	1,94
67	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	1,94
68	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	1,94
69	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	1,94
70	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	1,94
71	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	1,94
72	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	1,94
73	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	1,94
74	Tách trà và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
75	Tách cà phê và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
76	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: đa dạng	
77	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	1,94
78	Bình đựng nước - Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	1,94
79	Bình chiết rượu vang - Wine Decanter	- chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	1,94
80	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	1,94
81	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94
82	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	1,94
83	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	1,94
84	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	1,94
85	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	1,94
86	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	1,94
87	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	1,94
88	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	1,94
89	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	1,94
90	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	1,94
91	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
92	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	1,94
93	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
94	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
95	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
96	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	1,94
97	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	1,94
98	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	1,94
99	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	1,94
100	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	1,94
101	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	1,94
102	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
103	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
104	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,06
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm’s	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,06
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
55	Rượu Crème de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Crème de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey’s Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan’s	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Việt Nam	
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
70	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
71	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
72	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
73	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
74	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
75	Rượu White wine 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
76	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
77	Giáo trình quản lý vận hành quầy bar	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
78	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
79	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	1,28	2,17
2	Định mức phòng /Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ THỨC UỐNG

Tên nghề: **Quản lý Bar**

Tên mô đun: **Quản lý thức uống**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,17**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,26**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,4
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,4
3	Máy chiếu, màn chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,4
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,4
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	4,77
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	4,77
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	4,77
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	4,77
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	4,77
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	4,77
7	Tủ mát	- Dung tích: 700 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	4,77
8	Tủ mát	- Dung tích: 106 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A - Kiểu dáng tủ: 1 ngăn đông, 1 ngắn mát	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Tủ lạnh bảo quản rượu vang	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	4,77
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Vitamix - Dung tích: 2 Lít - Công suất: 1200W - Điện áp: 220 -240V	4,77
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 700W - Điện áp: 220 -240V	4,77
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	4,77
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 550 ml	4,77
14	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	4,77
15	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	4,77
16	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	4,77
17	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	4,77
18	Vòi rót - Speed pourer	- Chất liệu nhựa, có bi lăn	4,77
19	Lược rượu - Bar strainer	-Chất liệu: inox	4,77
20	Lược rượu (lược lưới)	-Chất liệu: inox	4,77
21	Vá múc canh	- Kích thước : 22cm/29cm	4,77
22	Vá lỗ	- Kích thước : 22cm/29cm	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Ca inox có nắp	- Dung tích: 2 Lít	4,77
24	Ca đánh sữa inox	- Dung tích: 600ml	4,77
25	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml	4,77
26	Dụng cụ múc trái cây viên tròn	Chất liệu: inox	4,77
27	Muỗng múc kem	Chất liệu: inox	4,77
28	Đồ khui hộp	Chất liệu: inox	4,77
29	Vợt hủ tiếu	Chất liệu: inox	4,77
30	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,77
31	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,77
32	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	4,77
33	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,77
34	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	4,77
35	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	4,77
36	Gắp trang trí-garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - Chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	4,77
37	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - Chất liệu: inox	4,77
38	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	4,77
39	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
40	Xúc đá	- Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	4,77
41	xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	4,77
42	Nắp đóng Chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	4,77
43	Nắp đóng Chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	4,77
44	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	4,77
45	Đồ khui bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	4,77
46	Nắp gài giữ Chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	4,77
47	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	4,77
48	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	4,77
49	Muỗng cà phê cán ngắn	- Kích thước: 12 x 2,4 cm - Chất liệu: inox	4,77
50	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	4,77
51	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
52	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	4,77
53	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	4,77
54	Ống hút thẳng	- Phi 6 - Phi 8 - Phi 12	4,77
55	Ống hút bẻ cong	Phi 6	4,77
56	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	4,77
57	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	4,77
58	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	4,77
59	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	4,77
60	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	4,77
61	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	4,77
62	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	4,77
63	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	4,77
64	Cước nhôm chà rửa	- Hình dáng: tròn, búi sợi	4,77
65	Tấm lót cao su pha	- Hình dáng: gai cao su nổi lên	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	chế	- Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	
66	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	4,77
67	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	4,77
68	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	4,77
69	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm - Kích cỡ :32 x 40 cm	4,77
70	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	4,77
71	Nồi ủ trân châu	Chất liệu: inox	4,77
72	Chén nhỏ	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	4,77
73	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	4,77
74	Tô thủy tinh nhỏ	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 15 cm	4,77
75	Tô thủy tinh lớn	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính 30 cm	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
76	Tách cà phê và dĩa lót	- Chất liệu: sành sứ - Tách: dung tích 250 ml - Kích thước dĩa lót: đường kính 16 cm	4,77
77	Bếp gas mini	-	4,77
78	Gas mini	-	4,77
79	Bình làm kem	- Chất liệu: thép không rỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: mỹ-áo - Dung tích: 0,5 Lít /1 Lít	4,77
80	Bình làm soda	- Chất liệu: thép không rỉ - Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo - Dung tích: 1 Lít	4,77
81	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	4,77
82	Bình chiết rượu vang - Wine Decanter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	4,77
83	Bình đựng nước Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	4,77
84	Bình rót thủy tinh-Jug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	4,77
85	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	4,77
86	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	4,77
87	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	4,77
88	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
89	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	4,77
90	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	4,77
91	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	4,77
92	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	4,77
93	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	4,77
94	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	4,77
95	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	4,77
96	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	4,77
97	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	4,77
98	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,77
99	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,77
100	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	4,77
101	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	4,77
102	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	4,77
103	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	4,77
104	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh	4,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Dung tích: 320 - 360 ml	
105	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	4,77
106	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	4,77
107	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	4,77
108	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	4,77
109	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	4,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Si rô Đào (Peach)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
2	Si rô Dâu (Strawberry)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
3	Si rô Táo xanh (Grameen Apple)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
4	Si rô Kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
5	Si rô Vải (Lychee)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
6	Si rô Dưa (MeLon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
7	Syrup Matcha	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
8	Si rô Lá dứa (Pandan)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
9	Si rô Sả (LemonGramass)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
10	Si rô Tiramisu	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
11	Si rô hạt dẻ (Hazelnut)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
12	Si rô Vani (Vanilla)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
13	Si rô Sô cô la Cookie	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Si rô Bạc hà xanh (Menthe Verte)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Si rô Hoa hồng (Rose)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Si rô chanh (Lemon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
17	Si rô Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
18	Si rô Xoài (Mangue)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
19	Si rô ổi (Guave)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
20	Si rô Dưa hấu (WatermeLon)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
21	Si rô dừa (Coconut)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
22	Si rô lựu (Gramenadine)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
23	Si rô Cherry	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
24	Si rô Hoa cơm cháy (Elder Flower)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
25	Si rô Dưa leo (Concombre)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
26	Si rô Cam đỏ (Orange Sanguine)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
27	Si rô Việt quất (Blueberry)	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
28	Si rô Mojito	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Si rô đào	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
30	Si rô chanh dây (Passion)	Chai	- Nhãn hiệu: nana - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
31	Sauce đào	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
32	Sauce việt quốc	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
33	Sauce phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
34	Sauce chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
35	Sauce dâu	Chai	- Nhãn hiệu: osterberg - Dung tích: 1 lít - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
36	Sauce ổi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
37	Sauce xoài	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
38	Sauce kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
39	Sauce dâu	Chai	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 800 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
40	Sauce chocolate	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Sauce caramel	Chai	- Nhãn hiệu: monin - Dung tích: 1,8 lít - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Trà đào	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
43	Trà dâu	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
44	Hồng trà	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
45	Trà vải	Gram	Nhãn hiệu: cozy	0,83
46	Trà phúc bồn tử	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	0,83
47	Trà bá tước	Gram	Nhãn hiệu: dilmah	0,83
48	Trà hoa Bụp Giấm (Hibiscus)	Gram	Nhãn hiệu cozy	0,83
49	Lục trà lài	Gram	Nhãn hiệu: Wao	1,67
50	Trà đen	Gram	Nhãn hiệu: King	1,67
51	Trà ooLong	Gram	Nhãn hiệu: phúc Long	0,83
52	Muối ăn	Gram	Nhãn hiệu: eurodeli	0,11
53	Bột kem béo thực vật (frappe)	Gram	Nhãn hiệu: luave	16,67
54	Bột sữa Indo	Gram	Nhãn hiệu: luave	27,78
55	Bột matcha	Gram	Nhãn hiệu: Đài loan	0,16
56	Bánh cookies	Cái	Nhân kem trắng	0,16
57	Kẹo marshmallow	Bịch	Màu sắc: đa dạng	0,056

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
58	Chocolate chip	Gram	Hình dạng: hạt choco đen	0,83
59	Agar	Gram	Xuất xứ: Thái lan	0,39
60	Jelly	Gram	Xuất xứ: Việt Nam	0,83
61	Màu wilton	Hủ	Màu sắc: đỏ, xanh, tím	0,056
62	Gas làm kem	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo	0,06
63	Gas làm soda	Viên	- Nhãn hiệu: isi - Xuất xứ: áo	0,06
64	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram / 1,284 Kg - Quy cách: hộp giấy	0,167
65	Sữa tươi thanh trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Barista/Dalat - Dung tích: 1800 ml - Quy cách: bình nhựa	0,167
66	Sữa tươi tiệt trùng	Lít	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: hộp giấy	0,167
67	Kem béo thực vật (Cream)	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 454g - Xuất xứ: Việt Nam	0,167
68	Whipping Cream	Hộp	- Nhãn hiệu: rich - Dung tích: 907g - Xuất xứ: Việt Nam	0,056
69	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,44
70	Nước Soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,89
71	Nước ép đào	Ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml	0,38

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Qui cách: đóng hộp	
72	Nước ép táo	Ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	16,67
73	Nước ép nho	Ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	16,67
74	Nước ép cam	Ml	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	16,67
75	Nước ép thơm	Ml	- Nhãn hiệu: Ceres - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	16,67
76	Nước cốt dừa hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
77	Vải ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,11
78	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,11
79	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên hoà - Qui cách: đóng bao	0,22
80	Đường nâu	Kg	- Xuất xứ: hàn quốc - Đường cát màu nâu - Qui cách: 1kg/ bịch	0,06
81	Muối tinh	Gram	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	0,56
82	Quế cây	Gram	Còn hạn sử dụng	0,83

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
83	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0,11
84	Dừa sấy khô	Gram	Thơm đặc trưng của dừa, vị béo ngậy, ngọt nhẹ (nếu có bổ sung đường). Hoàn toàn không có mùi lạ, mùi hôi dầu hay nấm mốc	0,83
85	Bơ đậu phộng	Gram	- Nhãn hiệu: golden farm - Dung tích: 170g	0,83
86	Phô mai con bò cười	Hộp	Dung tích: 112g	0,06
87	Lá hương thảo	Gram	Lá tươi và thơm	0,33
88	Bí đỏ	Kg	Kích cỡ: 2kg/trái	0,06
89	Táo xanh	Kg	Vỏ láng Kích cỡ: 5 trái/kg	0,06
90	Lựu	Kg	Ruột đỏ Kích cỡ: 3 trái/kg	0,06
91	Mận an phước	Kg	Trái tròn đều Kích cỡ: 12 trái/ kg	0,06
92	Cà chua	Kg	Tròn, vỏ láng Kích cỡ: 8 trái/ kg	0,06
93	Cóc	Kg	Vỏ xanh, láng	0,06
94	Khổ qua	Kg	Tươi	0,03
95	Ổi ruột đỏ	Kg	Giòn, ruột đỏ	0,06
96	Cà rốt	Kg	Vỏ láng đều	0,06
97	Bưởi	Kg	Kích thước: 1,6kg/trái	0,06
98	Nhãn tiêu	Kg	Hột nhỏ, cơm dày	0,06
99	Thanh Long ruột trắng	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06
100	Thanh Long ruột đỏ	Kg	Cuốn mềm, màu sáng nhẹ	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
101	Đu đủ	Kg	Màu vàng, chín cây	0,06
102	Chanh dây	Kg	Kích cỡ: 18-20 trái/ kg	0,22
103	Sầu riêng	Kg	- Cơm vàng - kích cỡ: 3 kg/trái	0,06
104	Bơ	Kg	Kích cỡ: 3 trái/kg	0,06
105	Mãng cầu gai	Kg	Chín, thẳng gai	0,06
106	Xoài cát	Kg	- Chín, thơm - Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
107	Khoai môn cao	Kg	Dẻo, thơm	0,06
108	Trái dừa	Kg	- Cơm dừa mềm, dẻo - Nước dừa ngọt	0,17
109	Sapo	Kg	Chín	0,06
110	Chuối già	Kg	Chín vừa	0,06
111	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,03
112	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,03
113	Gừng	Kg	Củ non, Việt Nam	0,02
114	Sả Cây	Kg	Tươi, già không non	0,06
115	Dưa hấu	Kg	Kích cỡ: 3kg/ trái	0,06
116	Dưa leo	Kg	Vỏ láng	0,03
117	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,44
118	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,06
119	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 4 trái/ kg	0,28
120	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,06
121	Dâu tây	Kg	Dâu Việt Nam	0,17
122	Chanh giấy	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 15 - 20 trái/ kg	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
123	Thơm	Trái	Gọt sẳn vỏ	0,22
124	Tắc	Kg	Trái lớn	0,11
125	Chanh dây	kg	Kích cỡ: 15 trái/ kg	0,11
126	Hạt sen	Kg	Đã lấy tim sen	0,06
127	Kem vanilla	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
128	Kem dâu	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
129	Kem matcha	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
130	Kem sô cô la (chocolate)	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
131	Kem khoai môn	Hủ	- Nhãn hiệu: vinamilk - Dung tích:450ml	0,06
132	Củ năng	Kg	Gọt sẳn vỏ	0,06
133	Bắp luộc	Trái	Bắp mỹ	0,11
134	Lá dứa	Kg	Còn tươi	0,016
135	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
136	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
137	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
138	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
139	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
140	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,11
141	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
142	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,11
143	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
144	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
145	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
146	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
147	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
148	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
149	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
150	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
151	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
152	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
153	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
154	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
155	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
156	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
157	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
158	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
159	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura orange - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
160	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
161	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
162	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
163	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
164	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
165	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
166	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,17
167	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
168	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
169	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
170	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
171	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
172	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
173	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
174	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
175	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
176	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
177	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
178	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
179	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
180	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
181	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
182	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,11
183	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
184	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
185	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
186	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
187	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
188	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
189	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
190	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	
191	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
192	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
193	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,11
194	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
195	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
196	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
197	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
198	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
199	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
200	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
201	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
202	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
203	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
204	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
205	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
206	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
207	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
208	Rượu Red wine	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
209	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
210	Rượu White wine	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
211	Bia Heineken	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,12
212	Bia Tiger bạc	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Singapore	0,12
213	Bia Budweiser	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,12
214	Bia Guinness	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Ireland	0,12
215	Bia Tequila	Lon	- Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Pháp	0,12
216	Bia Corona	Chai	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Mexico	0,12
217	Bia Sài Gòn	Lon	- Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,12
218	Trái cây lên men Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Red Berries	0,12
219	Trái cây lên men Strongbow	Chai	- Dung tích: 330 ml - Mùi: Gold Apple	0,12
220	Bia không cồn	Lon	- Nhãn hiệu: Heineken - Dung tích: 330 ml - Xuất xứ: Hà Lan	0,12
221	Nước khoáng thiên nhiên không gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
222	Nước khoáng thiên nhiên có gas	Chai	- Nhãn hiệu: Vĩnh Hảo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
223	Nước tinh khiết	Chai	- Nhãn hiệu: Aquafina - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,11
224	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
225	Coca Zero	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
226	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
227	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
228	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
229	Nước nho Welch’s	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
230	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
231	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
232	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
233	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
234	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
235	Nước ép cà chua	hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
236	Nước cốt dừa hộp	hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
237	Nước cốt dâu tằm	Chai	- Dung tích: 500 ml - Qui cách: đóng Chai	0,06
238	Mơ ngâm đường	hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tinh hoa quà việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng hộp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
239	Nước sấu ngâm đường	hộp	- Nhãn hiệu: Hồng Lam - tinh hoa quà việt - Dung tích: 2,4 kg - Qui cách: đóng hộp	0,06
240	Chanh muối	hộp	- Nhãn hiệu: Thanh Bình - Dung tích: 900 Gram - Qui cách: đóng hộp	0,06
241	Đường viên	Hộp	- Nhãn hiệu: Charbrio - Qui cách: đóng hộp	0,06
242	Celery salt	Hộp	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
243	Tiêu	Kg	Tiêu đen xay nhuyễn	0,005
244	Bột cacao nguyên chất	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
245	Bột cacao hoà tan	Hộp	Milo	0,06
246	Bột Quế - Cinnamon	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
247	Bột Hồi	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
248	Bột Nutmeg (Nhục đậu khấu)	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
249	Trứng gà	Qủa	Tươi, còn hạn sử dụng	0,33
250	Quế cây	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
251	Đinh Hương	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
252	Hoa hồi	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
253	Cam sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Không bị móc	0,06
254	Chanh sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Không bị móc	0,06
255	Olive xanh	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
256	Olive đen	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
257	Củ hành ngâm	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 345 Gram	0,06
258	Xốt Worsectershire	Chai	- Nhãn hiệu: Lea & perrins - Dung tích: 290 ml	0,06
259	Tương ớt	Chai	- Nhãn hiệu: Tabasco - Dung tích: 60 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
260	Trà English Breakfast	hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
261	Trà Earl Gramey	hộp	- Nhãn hiệu: Dilmad - Qui cách: túi lọc	0,06
262	Syrup Agave	Chai	- Nhãn hiệu: Natur Grameen - Dung tích: 250 ml	0,06
263	Giáo trình quản lý thức uống	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
264	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
265	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,4	0,68
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	4,77	19,11

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT PHA CHẾ NÂNG CAO

Tên nghề: **Quản lý Bar**

Tên mô đun: **Kỹ thuật pha chế nâng cao**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,29**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,4	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,88	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,4
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,4
3	Máy chiếu, màn chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,4
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,4
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng.	0,4

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	5,88
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	5,88
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	5,88
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	5,88
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	5,88
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,88
7	Tủ lạnh	- Dung tích: 300 lít - Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	5,88
8	Máy xay cà phê	Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất:300W - Khối lượng:12kg - Xuất xứ: Ý	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Máy cà phê espresso	Nhãn hiệu: BFC Classic Eva -Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg - Công suất: 3700W - Xuất xứ: Ý	5,88
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	5,88
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	5,88
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	5,88
13	Bình xóc lắc (Standard shaker)	- 350 ml - 550 ml - 750 ml	5,88
14	Bình xóc lắc (Boston shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	5,88
15	Bình xóc lắc (American shaker)	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	5,88
16	Đồ đong - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	5,88
17	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	5,88
18	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	5,88
20	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	5,88
21	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	5,88
22	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	5,88
23	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	5,88
24	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	5,88
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	5,88
26	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	5,88
27	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	5,88
28	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	5,88
29	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	5,88
30	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	5,88
31	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	5,88
32	xúc đá	Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	5,88
33	xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L Chân xô: 80cm	
34	Nắp đóng Chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	5,88
35	Nắp đóng Chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	5,88
36	Đồ khui rượu vang	Chất liệu inox/ thép Kích thước: 15 cm	5,88
37	Đồ khui bia	Chất liệu: inox Kích thước: 15 cm	5,88
38	Nắp gài giữ Chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	5,88
39	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	5,88
40	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	5,88
41	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	5,88
42	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	5,88
43	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	5,88
44	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
45	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	5,88
46	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	5,88
47	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	5,88
48	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	5,88
49	Ống hút thẳng	Phi 8	5,88
50	Ống hút bẻ cong	Phi 6	5,88
51	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	5,88
52	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	5,88
53	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	5,88
54	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	5,88
55	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	5,88
56	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	5,88
57	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 25 x 5 cm	
58	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	5,88
59	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	5,88
60	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm	5,88
61	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	5,88
62	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	5,88
63	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	5,88
64	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	5,88
65	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	5,88
66	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	5,88
67	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	5,88
68	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cm - Màu sắc: trắng	
69	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	5,88
70	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	5,88
71	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	5,88
72	Tách trà và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	5,88
73	Tách cà phê và dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	5,88
74	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	5,88
75	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	5,88
76	Bình đựng nước - Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	5,88
77	Bình chiết rượu vang - Wine Decanter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	5,88
78	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	5,88
79	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	5,88
80	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	5,88
81	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Dung tích: 240 - 350 ml	
82	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	5,88
83	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	5,88
84	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	5,88
85	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	5,88
86	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	5,88
87	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	5,88
88	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	5,88
89	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	5,88
90	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	5,88
91	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	5,88
92	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	5,88
93	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	5,88
94	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	5,88
95	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	5,88
96	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	5,88

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
97	Ly Poco Gramande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	5,88
98	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	5,88
99	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	5,88
100	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	5,88
101	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	5,88
102	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	5,88

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,11
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,33
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,11
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,33
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,11
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,11
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,11
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,11
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,11
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura orange - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,28
33	Rượu Gramand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Ý	
40	Rượu Crème de menth - Grameen	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,28
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,11
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,17
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	cất		- Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,28
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Sữa đặc	Hộp	- Nhãn hiệu: Ngôi sao - Dung tích: 380 Gram - Quy cách: hộp giấy	0,06
70	Sữa tươi thanh trùng	Hộp	- Nhãn hiệu: Barista - Dung tích: 1800 ml - Qui cách: bình nhựa	0,06
71	Sữa tươi tiệt trùng	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: hộp giấy	0,06
72	Sữa béo	Hộp	- Nhãn hiệu: Anchor - Dung tích: 250 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,22
73	Sữa chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vinamilk - Dung tích: 100 Gram - Qui cách: nguyên chất	0,22
74	Coca Cola	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
75	Pepsi	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
76	Twister	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
77	7 up	Lon	Dung tích: 330 ml	0,45
78	Nước nho Welch’s	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
79	Sting dâu	Lon	Dung tích: 330 ml	0,11
80	Redbull	Lon	Dung tích: 330 ml	0,33
81	Tonic	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
82	Bitter Lemon	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
83	Ginger Ale	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,11
84	Nước soda (Soda water)	Lon	- Nhãn hiệu: Schwepper - Dung tích: 330 ml	0,33
85	Nước ép đào	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
86	Nước ép táo	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
87	Nước ép nho	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
88	Nước ép cam	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
89	Nước ép cà chua	Hộp	- Nhãn hiệu: Vfresh - Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	0,06
90	Nước ép thơm	Hộp	- Nhãn hiệu: Ceres	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 1000 ml - Qui cách: đóng hộp	
91	Nước cốt dừa hộp	Hộp	- Nhãn hiệu: Wonderfarm - Dung tích: 400 ml - Qui cách: đóng Lon	0,06
92	Nước vải	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 565 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,12
93	Thanh Đào ngâm	Hộp	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 820 Gram - Qui cách: đóng Lon	0,12
94	Đường cát trắng	Kg	- Nhãn hiệu: Biên hoà - Qui cách: đóng bao	0,06
95	Đường viên	Hộp	- Nhãn hiệu: Charbrio - Qui cách: đóng hộp	0,06
96	Đường nâu	Kg	Qui cách: hạt lớn	0,06
97	Muối tinh	Kg	- Nhãn hiệu: Table Salt - Qui cách: đóng bao - Xuất xứ: Thái Lan	0,06
98	Celery salt	Hộp	Còn hạn sử dụng	0,06
99	Tiêu	Kg	Tiêu đen xay nhuyễn	0,06
100	Bột cacao nguyên chất	Kg	Còn hạn sử dụng	0,06
101	Bột cacao hoà tan	Hộp	Milo	0,06
102	Bột Quế - Cinnamon	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
103	Bột Hồi	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
104	Bột Nutmeg (Nhục đậu khấu)	Hủ	Nhãn hiệu: McCorMick	0,06
105	Cà phê hạt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
106	Trứng gà	Qủa	Tươi, còn hạn sử dụng	0,55

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
107	quế cây	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
108	Đinh Hương	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
109	Hoa hồi	Kg	Có mùi thơm, không bị móc	0,06
110	Cam sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Hình dáng đẹp, không gãy vụn	0,06
111	Chanh sấy khô cắt lát (trang trí)	Kg	Hình dáng đẹp, không gãy vụn	0,06
112	Cherry đỏ	Hủ	- Nhãn hiệu: Hosen - Dung tích: 737 Gram	0,12
113	Olive xanh	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
114	Olive đen	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 440 Gram	0,06
115	Củ hành ngâm	Hủ	- Nhãn hiệu: Fragata - Dung tích: 345 Gram	0,06
116	Sốt Worsectershire	Chai	- Nhãn hiệu: Lea & perrins - Dung tích: 290 ml	0,06
117	Tương ớt	Chai	- Nhãn hiệu: Tabasco - Dung tích: 60 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
118	Syrup Lựu Gramenadine	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 750 ml	0,06
119	Syrup Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
120	Syrup Cam	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
121	Syrup Dâu	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
122	Syrup Ổi	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
123	Syrup táo	Chai	- Nhãn hiệu: Monin	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 700 ml	
124	Syrup chanh	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
125	Syrup xoài	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
126	Syrup quế	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
127	Syrup bạc hà - trắng	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
128	Syrup bạc hà - xanh	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
129	Syrup kiwi	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
130	Syrup Việt quất	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
131	Syrup Đào	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
132	Syrup chanh dây	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
133	Syrup nho	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
134	Syrup Phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: Monin - Dung tích: 700 ml	0,06
135	Sinh tố Đào	Chai	- Nhãn hiệu: Osterberg - Dung tích: 500 ml	0,06
136	Sinh tố Phúc bồn tử	Chai	- Nhãn hiệu: Osterberg - Dung tích: 500 ml	0,06
137	Lá bạc hà	Kg	Lá lớn	0,06
138	Cần tây	Kg	Cọng lớn, lá tươi	0,06
138	Gừng	Kg	Củ non, Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
139	Sả Cây	Kg	Sả tươi	0,06
140	Me chua	Kg	Me Vn	0,06
141	Dưa leo	Kg	- Kích cỡ: 8 - 10 trái/kg	0,06
142	Chanh không hạt	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,44
143	Chanh vàng	Kg	- Vỏ láng - Kích cỡ: 10 - 12 trái/ kg	0,22
144	Cam sành	Kg	- Vỏ láng, mỏng - Kích cỡ: 6 trái/ kg	0,44
145	Cam vàng	Kg	Kích cỡ: 2 trái/ kg	0,22
146	Dâu tây	Kg	Dâu Việt Nam	0,17
147	Dừa xiêm	Trái	Đã gọt vỏ	0,33
148	Thơm	Trái	Chín vàng, còn nguyên vỏ, gai lá không bị gãy	0,44
149	Tắc	Kg	Trái lớn	0,17
150	Chanh dây	Kg	Kích cỡ: 15 trái/ kg	0,33
151	Giáo trình kỹ thuật pha chế nâng cao	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
152	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
153	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,4	0,68
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	5,88	23,55

Phụ lục CII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản lý nhà hàng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Quản lý nhà hàng**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *300 giờ (Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 235 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 1; có trình độ tin học tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan về ngành nhà hàng.

- Mô tả được hệ thống các sản phẩm, dịch vụ tại nơi làm việc.

- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong nhà hàng; mối quan hệ giữa các bộ phận trong nhà hàng và đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ nhà hàng.

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của nhà hàng: nghiệp vụ ẩm thực, nghiệp vụ quản lý thức uống, nghiệp vụ nhà hàng.

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại nhà hàng và công dụng của chúng.

- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ nhà hàng và cách thức đánh giá chất lượng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình nghiệp vụ tại bộ phận nhà hàng.

- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.

- Thực hiện đúng các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.

- Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách tại tất cả các vị trí của các bộ phận trong nhà hàng như: bộ phận lễ tân nhà hàng, bộ phận phục vụ thức ăn, thức uống hoặc bộ phận yến tiệc, hội nghị - hội thảo.

- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả.

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị nhà hàng.

- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí công việc của bộ phận nhà hàng hoặc khu vực hội nghị, hội thảo theo tiêu chuẩn của nhà hàng.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nghiệp vụ nhà hàng	90	20	70
MĐ02	Quản lý thức uống	45	10	35
MĐ03	Quản lý phục vụ	60	10	50
MĐ04	Quản lý thực phẩm	60	10	50
MĐ05	Quản trị nhân sự	45	15	30
TỔNG CỘNG		**300**	**65**	**235**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ NHÀ HÀNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ nhà hàng**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,89	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,22**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,57
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,57
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,57
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối USB/Wifi	
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	0,57
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	0,57
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Khay tròn	- Chất liệu: nhựa nhám chống trượt - Đường kính: 40 cm	3,89
2	Khay chữ nhật	- Chất liệu: nhựa nhám chống trượt - Kích thước: 40,5 x 56 cm	3,89
3	Dao ăn thịt	Chất liệu: inox	3,89
4	Nĩa ăn thịt	Chất liệu: inox	3,89
5	Dao ăn cá	Chất liệu: inox	3,89
6	Nĩa ăn cá	Chất liệu: inox	3,89
7	Muỗng súp	Chất liệu: inox	3,89
8	Dao bơ	Chất liệu: inox	3,89
9	Dao khai vị	Chất liệu: inox	3,89
10	Nĩa khai vị	Chất liệu: inox	3,89
11	Dao tráng miệng	Chất liệu: inox	3,89
12	Nĩa tráng miệng	Chất liệu: inox	3,89
13	Muỗng tráng miệng	Chất liệu: inox	3,89
14	Bộ muỗng nĩa gắp thức ăn (service gear)	Chất liệu: inox	3,89
15	Gạc tàn	Chất liệu: sứ	3,89
16	Dao cắt trái cây	- Mũi nhọn - Kích thước: 20 cm	3,89
17	Thớt	- Chất liệu: nhựa	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 25 x 35 cm	
18	Dĩa súp	- Chất liệu: sứ - Kích thước: 23 cm	3,89
19	Dĩa lót chén	- Chất liệu: sứ - Kích thước: 14 cm	3,89
20	Chén cơm	- Chất liệu: sứ - Đường kính: 11 cm	3,89
21	Chén đựng nước chấm	- Chất liệu: sứ - Đường kính: 7 cm	3,89
22	Dĩa oval (Platter)	- Chất liệu: Inox - Kích thước: 32 cm	3,89
23	Muỗng sứ	Chất liệu: sứ	3,89
24	Gác muỗng	Chất liệu: sứ	3,89
25	Gác đũa	Chất liệu: sứ	3,89
26	Đũa	Chất liệu: gỗ	3,89
27	Dĩa khăn lạnh	- Chất liệu: sứ - Kích thước: 18 cm	3,89
28	Dĩa ăn chính	- Chất liệu: sứ - Đường kính: 25 cm	3,89
29	Dĩa khai vị	- Chất liệu: sứ - Đường kính: 20 cm	3,89
30	Dĩa bơ	Đường kính: 16 cm	3,89
31	Bình hoa	Chất liệu: sứ	3,89
32	Lọ muối	Chất liệu: sứ	3,89
33	Lọ tiêu	Chất liệu: sứ	3,89
34	Ly nước lọc	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 310 ml	3,89
35	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thủy tinh	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Dung tích: 255 ml	
36	Ly vang trắng	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 200 ml	3,89
37	Ly champagne saucer	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 140 ml	3,89
38	Bình đun siêu tốc	- Dung tích: 1,7 lít - Công suất: 2.000 W	3,89
39	Ấm trà	- Chất liệu: sứ - Dung tích: 1 lít	3,89
40	Tách trà	- Chất liệu: sứ - Dung tích: 150 ml	3,89
41	Xô ướp rượu	Chất liệu: inox	3,89
42	Chân kê xô ướp rượu	Chất liệu: inox	3,89
43	Đồ khui rượu vang	Chất liệu: inox	3,89
44	Khăn ăn	- Chất liệu: vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 50 x 50 cm	3,89
45	Khăn trải bàn	- Chất liệu: đồ vải - Kích thước: 1,6m	3,89
46	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	3,89
47	Muỗng cà phê	Chất liệu: inox	3,89
48	Ly high ball	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 320 ml	3,89
49	Ly rocks	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 200 ml	3,89
50	Ly cocktail	- Chất liệu: thủy tinh - Dung tích: 255 ml	3,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Giấy order	Chất liệu: giấy	3,89
52	Đồ lót ly (coaster)	Chất liệu: giấy	3,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy lật A0	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	2,7
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	1
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,2
4	Giáo trình Nghiệp vụ nhà hàng	Cuốn	Giáo trình đã được trường kiểm duyệt và lưu hành	1
5	Khoai tây	Kg	- Vỏ láng, tươi - Hình dáng: tròn	0,22
6	Bí xanh	Kg	- Vỏ láng, tươi - Hình dáng: dài	0,33
7	Đậu que	Kg	Tươi	0,27
8	Rượu vang đỏ	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
9	Rượu vang bọt	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
10	Rượu vang trắng	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
11	Bơ lạt	Kg	- Hộp (10v x 10gr) -Nhãn hiệu: Anchor	0,011

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
12	Bánh mì tròn	Cái	Bánh mì lạt, không nhân.	1
13	Bánh tây	Hộp	- Bánh tây hiệu Danisa - Xuất xứ : Indonesia - Hộp 908 gr	0,056
14	Dưa hấu	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,22
15	Ổi Nữ Hoàng	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,167
16	Mận Ấn Độ	Kg	Mận đỏ , vỏ láng, trái tươi	0,167

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,57	0,97
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,89	15,56

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ THỨC UỐNG

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Quản lý thức uống**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên Office 2016 trở lên	0,28
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,28
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,28
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,28
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng. Khoảng cách sử dụng: 50m	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Quầy bar pha chế	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
2	Tủ đựng ly	Kích thước: theo diện tích phòng học Kiểu dáng, chất liệu: loại thông dụng trên thị trường	1,94
3	Ghế quầy bar	Kích thước: W460 x D460 x H(750 - 970)mm Ghế bar mặt nhựa hình đĩa	1,94
4	Máy làm đá viên	Năng suất làm đá: 100kg/ngày Tần số: 50 Hz Điện áp: 220V Công suất: 750W Vỏ máy: inox	1,94
5	Máy làm đá bào	Điện áp: 220V/50Hz Công suất: 500W Năng suất: 80kg/h Tốc độ quay: 2200 vòng/phút	1,94
6	Máy làm đá vụn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
7	Tủ lạnh	Dung tích: 300 lít Dòng điện: 220V/50Hz/1.5A	1,94
8	Máy xay cà phê	Nhãn hiệu: M80 auto - Màu sắc: đen - Công suất:300W - Khối lượng:12kg - Xuất xứ: Ý	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Máy cà phê espresso	-Nhãn hiệu: BFC Classic Eva -Màu sắc: Bạc - Trọng lượng:70kg	1,94
10	Máy xay sinh tố	- Nhãn hiệu: Hamilton - Dung tích: 1,8L - Công suất: 1000W - Điện áp: 220 -240V	1,94
11	Máy ép trái cây	- Nhãn hiệu: Philips - Dung tích: 1,5L - Công suất: 500W - Điện áp: 220 -240V	1,94
12	Máy vắt cam,chanh	- Công suất: 25W - Chất liệu vỏ: nhựa - Điện áp: 220V-240V	1,94
13	Bình xóc lắc - Standard shaker	- 350 ml - 550 ml - 750 ml	1,94
14	Bình xóc lắc - Boston shaker	- Body shaker: 28oz - Mixing glass	1,94
15	Bình xóc lắc - American shaker	- Body shaker: 28oz - Mixing inox	1,94
16	Đồ đong đo lường - pony, jigger	- 15/30 ml - 30/45 ml - 20/40 ml - 30/60 ml	1,94
17	Ly đong nhựa	- 100 ml - 250 ml - 500 ml - 1000 ml	1,94
18	Vòi rót - Free pourer	Chất liệu: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Vòi rót - Speed pourer	Chất liệu nhựa, có bi lăn	1,94
20	Lược rượu - Bar strainer	Chất liệu: inox	1,94
21	Lược rượu (lược lưới)	Chất liệu: inox	1,94
22	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
23	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
24	Dao tỉa	- Kích cỡ: dài 15cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	1,94
25	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
26	Dụng cụ bào vỏ chanh	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
27	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	1,94
28	Gắp trang trí- garnish tongs	- Kích cỡ: 11 cm - chất liệu: inox - Hình dáng: đầu tròn	1,94
29	Nhíp gắp trang trí	- Kích cỡ: 20 cm - chất liệu: inox	1,94
30	Cây dằm pha chế	- Chất liệu: nhựa cứng - Kích thước: 21 cm	1,94
31	Dụng cụ viền miệng ly-Bar rimmer	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đen	1,94
32	Xúc đá	Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
33	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	1,94
34	Nắp đóng chai rượu vang - wine stopper	Chất liệu: inox	1,94
35	Nắp đóng chai rượu champagne-champagne stopper	Chất liệu: inox	1,94
36	Đồ khui rượu vang	Chất liệu inox/ thép Kích thước: 15 cm	1,94
37	Đồ khui bia	Chất liệu: inox Kích thước: 15 cm	1,94
38	Nắp gài giữ chai úp ngược	- Chất liệu: nhựa - Màu sắc: tuỳ chọn	1,94
39	Mâm bê thức uống	- Loại tròn - 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	1,94
40	Cây khuấy dài - bar spoon	Kích thước: 32 cm Chất liệu: inox	1,94
41	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
42	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	1,94
43	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
44	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	1,94
45	Ray lược lớn	- Đường kính: 20 cm - Chất liệu: inox	1,94
46	Bình đựng nước trái cây - juice containers	- Dung tích: 1L - Chất liệu: nhựa trắng	1,94
47	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	1,94
48	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	1,94
49	Ống hút thẳng	Phi 8	1,94
50	Ống hút bẻ cong	Phi 6	1,94
51	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	1,94
52	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	1,94
53	Cây xiên trang trí - cocktail picks	- Hình dáng: đa dạng - Màu sắc: đa dạng - Chất liệu: nhựa, inox, tre	1,94
54	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	1,94
55	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
56	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	1,94
57	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	1,94
58	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	1,94
59	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	1,94
60	Tấm lót cao su pha chế	- Hình dáng: gai cao su nổi lên - Chất liệu : cao su - Kích thước : 60 cm x 30 cm, Dày: 0.9 cm - Màu sắc: Đen	1,94
61	Cây đánh bọt cà phê	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: đa dạng	1,94
62	Phin pha cà phê	- Kích thước: 7cm - 9cm - Chất liệu: inox	1,94
63	Nhiệt kế điện tử đo nhiệt độ nước	- Phạm vi nhiệt độ: -50 độ-300 độ (-58 - 572 độ F) - Thời gian phản ứng: 5 giây - Pin: pin đồng xu (1 * LR44) - Độ phân giải: 0,1 độ C / 0,1 độ F - Màu sắc: Trắng - Chất liệu: ABS - Kích thước: 10x6x3cm	1,94
64	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	1,94
65	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	1,94
66	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
67	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	1,94
68	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	1,94
69	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	1,94
70	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	1,94
71	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	1,94
72	Tách trà & dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
73	Tách cà phê & dĩa lót	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
74	Hủ đựng đồ (dao, muỗng, ống hút….)	- Chất liệu: sứ - Kích thước: cao 15 cm - Màu sắc: đa dạng	1,94
75	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	1,94
76	Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	1,94
77	Wine Decanter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	1,94
78	Ly Shot	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 45 ml	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
79	Ly shooter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94
80	Ly Rocks	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 360 ml	1,94
81	Ly Highball	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 350 ml	1,94
82	Ly Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 400 ml	1,94
83	Ly Beer Mug	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 360 - 420 ml	1,94
84	Ly Mixing	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 500 - 700 ml	1,94
85	Ly Hurricane	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 450 ml	1,94
86	Ly Brandy Snifter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 300 - 450 ml	1,94
87	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	1,94
88	Ly Irish Coffee	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 220 - 270 ml	1,94
89	Ly Footed Pilsner	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 400 ml	1,94
90	Ly Absinthe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 220 ml	1,94
91	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
92	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94
93	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
94	Ly Margarita	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 240 ml	1,94
95	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	1,94
96	Ly double cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 210 - 300 ml	1,94
97	Ly Poco Grande	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 320 - 360 ml	1,94
98	Ly Martini	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 90 - 120 ml	1,94
99	Ly Liqueur	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 30 - 90 ml	1,94
100	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
101	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	1,94
102	Ly Port	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 60 - 90 ml	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Rượu White Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
2	Rượu Reposado Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
3	Rượu Gold Tequila	Chai	- Nhãn hiệu: Jose cuervo - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Rượu Anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
5	Rượu Extra anejo Tequila	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
6	Rượu Neutral Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Smirnoff - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nga	0,06
7	Rượu Flavored Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Absolut - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Citron	0,06
8	Rượu White Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
9	Rượu Gold Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Bacardi - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Cuba	0,06
10	Rượu Dark Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
11	Rượu Flavored Rum	Chai	- Nhãn hiệu: Captain Morgan Spice Rum - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
12	Rượu Rum - Cachaca	Chai	- Nhãn hiệu: Cachaca 51 - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Brazil	0,06
13	Rượu Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: St - Remy - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Rượu Cognac	Chai	- Nhãn hiệu: Hennessy - VSOP - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
15	Rượu Armagnac	Chai	- Nhãn hiệu: Chapot - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
16	Rượu Blended Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Johnnie walker - Red Label - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
17	Rượu Single Malt Scotch Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Glenfiddich - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
18	Rượu Bourbon	Chai	- Nhãn hiệu: Jim Beam - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
19	Rượu Tennessee	Chai	- Nhãn hiệu: Jack Daniel’s - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06
20	Rượu Irish Whiskey	Chai	- Nhãn hiệu: Jameson - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
21	Rượu Canadian Whisky	Chai	- Nhãn hiệu: Canadian Club - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Canada	0,06
22	Rượu London dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Gordon’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
23	Rượu Dry Gin	Chai	- Nhãn hiệu: Sông Cái - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
24	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
25	Rượu Aromatic bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Angostura - Dung tích: 200ml - Xuất xứ: Trinidad	0,06
26	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Campari - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
27	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Pernod - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
28	Rượu Anise	Chai	- Nhãn hiệu: Ricard - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
29	Rượu Absinthe	Chai	- Nhãn hiệu: Pere Kermann’s - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
30	Rượu Bitter	Chai	- Nhãn hiệu: Fernet Branca - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
31	Rượu Pimm's	Chai	- Nhãn hiệu: Pimm’s $N^0$1 - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Anh	0,06
32	Rượu Cointreau	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
33	Rượu Grand Marnier	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
34	Rượu Blue Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Xuất xứ: Pháp	
35	Rượu Triple Sec	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
36	Rượu Orange Curacao	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
37	Rượu Benedictine	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
38	Rượu Drambuie	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Scotland	0,06
39	Rượu Galliano	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
40	Rượu Crème de menth - green	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
41	Rượu Crème de menth - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
42	Rượu Chartreuse	Chai	- Dung tích: 700 ml - Màu: xanh, vàng - Xuất xứ: Pháp	0,06
43	Rượu Parfait Amour	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
44	Rượu Jagermeister	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Đức	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
45	Rượu Amaretto	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
46	Rượu Crème de cacao - white	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
47	Rượu Crème de cacao - brown	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
48	Rượu Kahlúa	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: mexico	0,06
49	Rượu Tia Maria	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Jamaica	0,06
50	Rượu Sambuca	Chai	- Nhãn hiệu: Vaccari - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
51	Rượu Apricot Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
52	Rượu Cherry Brandy	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
53	Rượu Peach Liqueur	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
54	Rượu Southern Comfort	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Mỹ	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
55	Rượu Creme de Banana	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
56	Rượu Creme de Cassis	Chai	- Nhãn hiệu: Bols/ Marie Brizard - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
57	Rượu Midori	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Nhật	0,06
58	Rượu Malibu	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Mexico	0,06
59	Rượu Bailey's Irish Cream	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
60	Rượu Amarula	Chai	- Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Nam phi	0,06
61	Rượu Sheridan's	Chai	- Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ireland	0,06
62	Rượu Mật Sim	Chai	- Nhãn hiệu: Bảy Gáo - Dung tích: 500 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
63	Rượu Sim chưng cất	Chai	- Nhãn hiệu: Sim Sơn - Dung tích: 600 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
64	Rượu Lúa mới	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
65	Rượu Vodka	Chai	- Nhãn hiệu: Hà Nội - Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06
66	Rượu Bầu đá	Chai	- Dung tích: 700 ml - Xuất xứ: Việt Nam	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
67	Rượu Rosso Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
68	Rượu Dry Vermouth	Chai	- Nhãn hiệu: Martini - Dung tích: 1000 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
69	Rượu Sparkling wine	Chai	- Nhãn hiệu: Moscato - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Ý	0,06
70	Rượu vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Incio Cabernet Sauvignon - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
71	Rượu Vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Gowers Gate Shiraz - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Úc	0,06
72	Rượu Vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Bordeaux 1697 Fontana - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Pháp	0,06
73	Rượu Vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Manu Pinot Noir - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06
74	Rượu Vang đỏ (Red wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Santa Chilena Merlot - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
75	Rượu Vang trắng (White wine) 1697 Sauvignon Blanc	Chai	- Nhãn hiệu: 1697 Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: New Zealand	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
76	Rượu Vang trắng (White wine)	Chai	- Nhãn hiệu: Chilena Sauvignon Blanc - Dung tích: 750 ml - Xuất xứ: Chile	0,06
77	Giáo trình quản lý thức uống	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
78	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
79	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ PHỤC VỤ

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Quản lý phục vụ**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,06**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,28
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,28
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,28
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,28
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,77
2	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	2,77
3	Dao bào	- Kích thước: 20 cm Chất liệu: inox	2,77
4	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	2,77
5	Xúc đá	Chất liệu: inox Kích thước: dài 25 cm	2,77
6	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	2,77
7	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép Kích thước: 15 cm	2,77
8	Đồ khui bia	Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	2,77
9	Mâm bê thức uống	- Loại tròn 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	2,77
10	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm Chất liệu: inox	2,77
11	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	
12	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	2,77
13	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	2,77
14	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	2,77
15	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	2,77
16	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	2,77
17	Ống hút thẳng	Phi 8	2,77
18	Ống hút bẻ cong	Phi 6	2,77
19	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	2,77
20	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	2,77
21	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	2,77
22	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải - Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	2,77
24	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	2,77
25	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	2,77
26	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	2,77
27	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	2,77
28	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	2,77
29	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	2,77
30	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	2,77
31	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	2,77
32	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	2,77
33	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	2,77
34	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	2,77
35	Tách trà & dĩa lót	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 3-5 cm	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: trắng	
36	Tách cà phê & dĩa lót	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 3-5 cm - Màu sắc: trắng	2,77
37	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	2,77
38	Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	2,77
39	Bình lắng cặn rượu (Wine Decanter)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	2,77
40	Ly nước lọc (Water Goblet)	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	2,77
41	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,77
42	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,77
43	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	2,77
44	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	2,77
45	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	2,77
46	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	2,77
47	Đĩa tráng miệng	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 10-15 cm - Màu sắc: trắng	2,77
48	Đĩa bơ và bánh mì	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 7-10 cm - Màu sắc: trắng	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
49	Dao phết bơ	Chất liệu: Inox	2,77
50	Muỗng tráng miệng	Chất liệu: Inox	2,77
51	Nĩa tráng miệng	Chất liệu: Inox	2,77
52	Muỗng trà/ Cà Phê	Chất liệu: Inox	2,77
53	Đĩa lót trà/Cà Phê	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 5-7cm - Màu sắc: trắng	2,77
54	Kẹp gắp đá	Chất liệu: Inox	2,77
55	Kẹp gắp bánh	Chất liệu: Inox	2,77
56	Dao phục vụ bánh	Chất liệu: Inox	2,77
57	Hũ đựng đường	Chất liệu: Inox	2,77
58	Bình nước	Chất liệu: Inox	2,77
59	Giỏ đựng bánh mì	Chất liệu: Inox	2,77
60	Muỗng nước sốt	Chất liệu: Inox	2,77
61	Gạt tàn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 5cm - Màu sắc: trắng	2,77
62	Ly nước có chân	Chất liệu: Thủy tinh	2,77
63	Ly nước lọc	Chất liệu: Thủy tinh	2,77
64	Bình đựng cà phê	Chất liệu: Thủy tinh	2,77
65	Bình trà	Chất liệu : Sành sứ	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
66	Bình cà phê	Chất liệu: Thủy tinh	2,77
67	Dĩa sứ	Chất liệu : Sành sứ	2,77
68	Chén ăn cơm	Chất liệu : Sành sứ	2,77
69	Chén đựng súp	Chất liệu : Sành sứ	2,77
70	Chén đựng nước Sốt	Chất liệu : Sành sứ	2,77
71	Bình đựng nước tương	Chất liệu : Sành sứ	2,77
72	Bình đựng Giấm	Chất liệu : Sành sứ	2,77
73	Lọ đựng tăm	Chất liệu : Sành sứ	2,77
74	Lọ hoa	Chất liệu : Sành sứ	2,77
75	Lọ muối	Chất liệu : Sành sứ	2,77
76	Lọ tiêu	Chất liệu : Sành sứ	2,77
77	Muỗng sứ	Chất liệu : Sành sứ	2,77
78	Gác muỗng	Chất liệu : Sành sứ	2,77
79	Gác Đũa	Chất liệu : Sành sứ	2,77
80	Đũa ăn	Chất liệu : Sành sứ	2,77
81	Chén đựng ớt	Chất liệu : Sành sứ	2,77
82	Ấm trà	Chất liệu : Sành sứ	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
83	Muỗng ăn	Chất liệu : Sành sứ	2,77
84	Nĩa phục vụ	Chất liệu: Inox	2,77
85	Muỗng phục vụ	Chất liệu: Inox	2,77
86	Dao ăn	Chất liệu: Inox	2,77
87	Vá múc súp	Chất liệu: Inox	2,77
88	Bảng tên inox	Chất liệu: Inox	2,77
89	Xô ướp rượu	Chất liệu: Inox	2,77
90	Chân kê nến	Chất liệu: Inox	2,77
91	Thố đựng súp	Chất liệu: Inox	2,77
92	Đĩa lót thố súp	Chất liệu: Inox	2,77
93	Đĩa đựng khăn lạnh	Chất liệu: Inox	2,77
94	Dao ăn bò	Chất liệu: Inox	2,77
95	Nĩa ăn thịt bò	Chất liệu: Inox	2,77
96	Dao ăn cá	Chất liệu: Inox	2,77
97	Nĩa ăn cá	Chất liệu: Inox	2,77
98	Dao ăn thịt	Chất liệu: Inox	2,77
99	Nĩa ăn thịt	Chất liệu: Inox	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
100	Dao ăn phomai	Chất liệu: Inox	2,77
101	Đĩa bơ thủy tinh	Chất liệu : Thủy tinh	2,77
102	Đồ để gác kẹp gắp	Chất liệu: Inox	2,77
103	Áo ghế	Chất liệu : Vải	2,77
104	Nơ ghế	Chất liệu : Vải	2,77
105	Khăn bàn chữ nhật trắng	Chất liệu : Vải	2,77
106	Khăn Bàn Chữ Nhật Đỏ	Chất liệu : Vải	2,77
107	Khăn bàn tròn	Chất liệu : Vải	2,77
108	Vải Phi Bóng Màu Đen	Chất liệu : Vải	2,77
109	Vải Phi Bóng Màu Xanh Đen	Chất liệu : Vải	2,77
110	Vải Phi Bóng Màu Xanh Da Trời	Chất liệu : Vải	2,77
111	Vải Phi Bóng Màu Vàng	Chất liệu : Vải	2,77
112	Vải Phi Bóng Màu Vàng Đồng	Chất liệu : Vải	2,77
113	Vải Phi Bóng Màu Kem	Chất liệu : Vải	2,77
114	Bàn hình chữ nhật	Chất liệu: gỗ - Kích thước: 1m80 x 75 x 75	2,77
115	Bàn hình chữ nhật nhỏ	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: 1m80 x 45 x 75	2,77
116	Bàn tròn	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: đường kính 1m60	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
117	Dụng cụ hâm buffet chữ nhật	Chất liệu Inox	2,77
118	Dụng cụ hâm buffet tròn	Chất liệu Inox	2,77
119	Dụng cụ hâm buffet vuông	Chất liệu Inox	2,77
120	Bục kê buffet các loại	Chất liệu Inox	2,77
121	Bàn Cocktail	Chất liệu : Gỗ, Đá Granit	2,77
122	Ghế nhà hàng	Mẫu: tựa lưng tròn Kích thước: cao 1m	2,77
123	Bàn vuông Âu	Chất liệu: mặt bàn gỗ, chân sắt Kích thước: 1m	2,77
124	Biểu mẫu order	Loại thông dụng trên thị trường	2,77
125	Bàn chờ phục vụ (service station)	Chất liệu: gỗ Kích thước: phù hợp với nhu cầu sử dụng	2,77
126	Phần mềm POS	Loại thông dụng trên thị trường kết nối wifi	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bánh tây các loại	Hộp	- Bánh tây hiệu Danisa - Xuất xứ : Indonesia - Hộp 908 gr	0,06
2	Dưa hấu	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,22
3	Ổi Nữ Hoàng	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,22
4	Mận Ấn Độ	Kg	Mận đỏ ấn độ	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Trà liptom gói	Hộp	Trà lipton mật ông (16 gói x14gr)	0,17
6	Cà phê hòa tan Vinacafe	Hộp	Cà phê hòa tan Vinacafe (24 gói x 20gr)	0,11
7	Sửa tươi tiệt trùng	Hộp	Sửa tươi Dung tích: 1 lít	0,11
8	Mật ong nguyên chất	Chai	Mật ong nguyên chất	0,06
9	Chả giò	Gói	Chả giò vissan	0,11
10	Dầu Ăn	Lít	Dầu ăn Tường An	0,03
11	Tương ớt	Chai	Tương ớt cholimex	0,06
12	Gạo	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
13	Trứng gà	Quả	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,56
14	Tỏi xay	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
15	Hạt nêm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
16	Bơ Tường An	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
17	Muối	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
18	Cá chẽm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,17
19	Nước tương	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
20	Đường	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
21	Tiêu xay	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
22	Hành lá	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
23	Ngò rí	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
24	Táo xanh Vn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
25	Pepsi	Lon	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
26	7up	Lon	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
27	Salad carol	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
28	Cà chua	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
29	Hành tây	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
30	Dầu giấm	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,006
31	Thịt nạc dăm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
32	Khoai tây cắt sẵn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
33	Bột chiên giòn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
34	Bột chiên xù	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
35	Mỳ Ý	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,11
36	Thịt bằm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
37	Mì kí	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,11
38	Cải thảo	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
39	Cải ngọt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
40	Cà rốt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
41	Giáo trình quản lý phục vụ	Cuốn	Giáo trình của trường ban hành	1
42	Bút lông viết bảng	Cây	Loại thông dụng, màu mực đậm	0,02
43	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa qua sử dụng	0,02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ THỰC PHẨM

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Quản lý thực phẩm**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,05**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,28
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,28
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,28
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng A0 (flipchart)	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	0,44
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,22
3	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,05
4	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,05
5	Giáo trình Quản lý thực phẩm	Cuốn	Giáo trình đã được trường kiểm duyệt	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,48
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

Tên nghề: **Quản lý nhà hàng**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,09**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,66	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	2,09
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,09
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	2,09
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	2,09
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	2,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	2,09

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng A0 (flipchart)	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	0,46
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,44
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,11
4	Giáo trình Quản trị nhân sự	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1
5	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,43	0,73
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,66	6,64

(Xem tiếp Công báo điện tử số 289 + 290)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 287 + 288)

Phụ lục CIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản lý khách sạn"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Quản lý khách sạn**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *315 giờ (Lý thuyết: 70 giờ; thực hành: 245 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 1; có trình độ tin học tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan về ngành khách sạn.

- Mô tả được hệ thống các sản phẩm, dịch vụ tại nơi làm việc.

- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong khách sạn; mối quan hệ giữa các bộ phận trong khách sạn và đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn.

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của khách sạn: nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ phòng.

- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại khách sạn và công dụng của chúng.

- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khách sạn và cách thức đánh giá chất lượng.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình nghiệp vụ tại bộ phận lễ tân, buồng/phòng.

- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.

- Thực hiện đúng các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.

- Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách tại tất cả các vị trí của các bộ phận trong khách sạn như: bộ phận lễ tân, bộ phận buồng.

- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả.

- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị khách sạn.

- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí công việc của bộ phận lễ tân, Buồng, theo tiêu chuẩn của khách sạn.

- Lập được các loại báo cáo, soạn thảo được văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của khách sạn.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Quản trị nhân sự	45	15	30
MĐ02	Quản lý bộ phận tiếp tân	45	10	35
MĐ03	Quản lý bộ phận phòng	60	10	50
MĐ04	Quản lý bộ phận nhà hàng	75	15	60
MĐ05	Kỹ năng huấn luyện	45	10	35
MĐ06	Quản trị khách sạn	45	10	35

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
TỔNG CỘNG		**315**	**70**	**245**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,09**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,66	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,1**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	2,09
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,09

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Hệ thống âm thanh (Amply, Micro, Loa)	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	2,09
4	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	2,09
5	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125 x 240) cm	2,09
6	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	2,09

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng A0 (flipchart)	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	0,46
2	Bút lông viết bảng	Cây	Màu mực đậm	0,44
3	Pin tiểu 2A	Viên	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,11
4	Giáo trình Quản trị nhân sự	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1
5	Dụng cụ lau bảng	Cái	Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,43	0,73
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,66	6,64

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN TIẾP TÂN

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản lý bộ phận tiếp tân**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,28
2	Máy tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây 15m - Kết nối USB/Wifi	0,28
4	Bảng trắng viết bút lông	Kích thước: (125 x 240) cm	0,28
5	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60 x 180) cm	0,28
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Tổng đài điện thoại	- Có: ≥ 10 đầu ra kết nối các máy điện thoại liên lạc nội bộ - Có phần mềm kết nối	1,94
2	Điện thoại để bàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
3	Quầy lễ tân	Kích thước phù hợp với phòng thực hành lễ tân	1,94
4	Các bảng chỉ dẫn tại quầy lễ tân	Phù hợp với quầy lễ tân	1,94
5	Giá để tờ rơi, tập gấp, danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
6	Xe đẩy hành lý	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,94
7	Máy cà thẻ thanh toán	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
8	Bảng tỷ giá ngoại tệ	Kích thước:≥ (dài 60cm; rộng 40cm)	1,94
9	Bộ con dấu	Đúng mẫu quy định	1,94
10	Bộ mẫu các loại thẻ thanh toán	Đúng mẫu quy định	1,94
11	Bộ văn phòng phẩm	Viết mực, viết chì, viết dạ, tẩy, thước, kim bấm, kẹp bướm	1,94
12	Sổ nhật ký	Đúng mẫu quy định	1,94
13	Sổ giao ca	Đúng mẫu quy định	1,94
14	Bộ giấy tờ cá nhân của khách	Đúng mẫu quy định	1,94
15	Máy tính cầm tay	Đúng mẫu quy định	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy thảo luận	Tờ	Khổ A3 thông dụng	0,36
2	Sơ đồ mật độ phòng trống	Tờ	Đúng mẫu quy định	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Phiếu đăng ký lưu trú	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
4	Phiếu theo dõi chi tiêu	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
5	Phiếu khảo sát ý kiến	Tờ	Đúng mẫu quy định	4
6	Phiếu khai báo lưu trú	Tờ	Đúng mẫu quy định	15
7	Giáo trình Quản lý bộ phận tiếp tân	Bộ	Đúng quy định	1
8	Hóa đơn thanh toán	Liên	Đúng mẫu quy định	12
9	Bao thư	Cái	Đúng mẫu quy định	9
10	Chìa khoá phòng	Cái	Đúng mẫu quy định	5
11	Tiền mặt	Tờ	Đúng mẫu quy định	9
12	Thẻ ngân hàng	Cái	Đúng mẫu quy định	7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN PHÒNG

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản lý bộ phận phòng**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,05**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,28
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Bút trình chiếu	- Phạm vi hoạt động không dây ≥ 15m - Kết nối USB/Wifi	0,28
4	Bảng di động	Kích thước: ≥ (60 x 100) cm	0,28
5	Màn chiếu	Trắng	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bảng	Bảng trắng, khung inox	0,28
7	Bảng kẹp giấy (flipchart)	Loại có chân giá đỡ, kích thước tối thiểu: 60cm x 90cm, chiều cao khoảng 200cm	0,28
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	2,77
2	Bảng di động	- Loại thông dụng trên thị trường - Có khả năng ghim và kẹp giấy	2,77
3	Loa	Công suất: ≥ 10W	2,77
4	Tivi	Màn hình: ≥32 inches	2,77
5	Bóng đèn trần	Đèn ốp trần	2,77
6	Bóng đèn tuýp	1,2m, bóng đôi	2,77
7	Máy lạnh	S18MKH (2HP), có chế độ lọc khí, tiết kiệm điện, loại treo tường có 02 cục nóng lạnh (INVERTER)	2,77
8	Khóa cửa	Khóa cửa dùng thẻ từ A7MG (ADEL-30DC)	2,77
9	Mắt thần	Mắt thần	2,77
10	Chốt an toàn	Chốt an toàn bằng đồng	2,77
11	Tủ quần áo	Bao gồm tủ tường 3 ngăn và kệ minibar	2,77
12	Đèn tủ quần áo	Đèn gắn trong tủ quần áo	2,77
13	Két sắt	Golden-safe GD110	2,77
14	Tủ lạnh	Tủ lạnh Sanyo 60l	2,77
15	Ấm nấu nước	Ấm nấu nước siêu tốc bằng sứ tiross	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		TR-491	
16	Bộ tách trà (4 tách trà có đĩa lót , 4 muỗng, 1 ấm trà)	Loại sứ trắng có logo khách sạn	2,77
17	Ly cao uống nước (highball)	Thuỷ tinh trong loại 340ml	2,77
18	Ly súc miệng (tumbler)	Thuỷ tinh trong loại 240ml	2,77
19	Kệ để hành lý Bàn dài	Kệ để hành lý lót đệm Bao gồm bàn dài làm việc, bàn trang điểm	2,77
20	Ghế tựa	Ghế bọc nệm	2,77
21	Gương	Gương 600 x 750mm	2,77
22	Đèn bàn làm việc	Đèn bàn có chụp bọc nỉ	2,77
23	Ti vi	Ti vi sony bavaria KLV-40BX400	2,77
24	Bàn trà	Bàn tròn nhỏ	2,77
25	Ghế bành	Ghế bành bọc nệm	2,77
26	Rèm cửa chắn sáng, chống nắng	Vải chắn sáng, chống nắng	2,77
27	Rèm cửa voan	Voan trắng	2,77
28	Giường đơn	DUNLOPILLO (hoặc tương đương) 140x200x23cm	2,77
29	Rèm giường đơn	Loại rèm giường cho kích thước 140x200x23cm	2,77
30	Giường đôi	DUNLOPILLO (hoặc tương đương) 180x200x23cm	2,77
31	Rèm giường đôi	Loại rèm giường cho kích thước 180x200x23cm	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Nệm đơn	DUNLOPILLO (hoặc tương đương) 140x200x23cm	2,77
33	Nệm đôi	DUNLOPILLO (hoặc tương đương) 180x200x23cm	2,77
34	Ruột gối	50 x 70cm	2,77
35	Vải trải giường đơn	220 x 270cm	2,77
36	Vải trải giường đôi	260 x 280cm	2,77
37	Ruột chăn đơn	230 x 235cm	2,77
38	Ruột chăn đôi	260 x 235cm	2,77
39	Vỏ chăn đơn	230 x 235cm	2,77
40	Vỏ chăn đôi	260 x 235cm	2,77
41	Lót đệm đơn	140 x 200cm	2,77
42	Lót đệm đôi	180 x 200cm	2,77
43	Vỏ gối	50 x 70cm	2,77
44	Ruột gối trang trí	45 x 45cm	2,77
45	Vỏ gối trang trí	45 x 45cm	2,77
46	Tấm trang trí giường đơn	60 x 180cm	2,77
47	Tấm trang trí giường đôi	60 x 240cm	2,77
48	Đèn ngủ	Đèn ngủ có bọc nỉ	2,77
49	Tủ đầu giường	Tủ gỗ đầu giường	2,77
50	Điện thoại	Điện thoại bàn	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
51	Cây treo áo vét	Bằng gỗ	2,77
52	Tranh phòng ngủ	Tranh sơn dầu hoặc tranh thêu	2,77
53	Đèn tranh treo tường	Đèn led	2,77
54	Thảm phòng ngủ	CPS	2,77
55	Bồn tắm nằm TOTO	Bồn tắm nhựa (1700x800x580mm), xả nhấn, tay vịn, vòi sen nóng lạnh	2,77
56	Bồn rửa mặt TOTO	Chậu đặt âm bàn (600x515mm). Bao gồm giá đỡ, vòi chậu gập gù, nóng lạnh FIORE, ống thải chữ P	2,77
57	Bồn cầu TOTO	Bồn cầu 2 khối, xả nhấn 2 chế độ nắp đóng êm, thân dài, thân kín. Tâm xả 305mm	2,77
58	Dây xịt nước	Dây xịt nước bồn cầu màu kem	2,77
59	Thoát sàn	115x115mm	2,77
60	Máy sấy tóc	Philip, gắn tường	2,77
61	Hộp giấy vệ sinh	TS116R	2,77
62	Bình nước nóng	Bình nước nóng Ariston 30lít	2,77
63	Kệ treo khăn	Thanh vắt khăn 2 tầng (660mm)	2,77
64	Móc áo đôi	DSH01	2,77
65	Rèm bồn tắm	Thanh treo + rèm	2,77
66	Khăn tắm	70x140cm; 550g/chiếc (100% cotton, dệt logo)	2,77
67	Khăn mặt	34x34cm; 60g/chiếc(100% cotton, dệt logo	2,77
68	Khăn tay	34x70cm; 130g/chiếc 100% cotton, dệt logo	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Khăn chân	45x80cm; 360g/chiếc(100% cotton, dệt logo)	2,77
70	Áo choàng tắm	XL (áo tắm xén lông)100% cotton waffle	2,77
71	Gương phòng tắm	Gương phòng tắm chống mốc (608x912mm)	2,77
72	Xe đẩy dọn phòng	Inox, 153 x 56 x 172cm	2,77
73	Chuông gọi cửa	Chuông điện không dây Panasonic	2,77
74	Cân sức khỏe	Loại 150kg	2,77
75	Máy hút bụi	Công suất: ≥ 1000W, dung tích: ≥10 lít	2,77
76	Máy hút nước	Công suất: ≥ 1000W, dung tích: ≥10 lít, có chức năng hút khô	2,77
77	Máy bộ đàm	UHF 400-470 MHz, 16 kênh nhớ, 1500mAH	2,77
78	Đồ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2,77
79	Máy chà sàn đơn	Công suất: ≥ 1000W, tốc độ: ≥ 150 vòng/phút	2,77
80	Máy thổi	Công suất: ≥ 700W, tốc độ quạt thổi: 3 tốc độ	2,77
81	Xe đẩy phục vụ công cộng	Nhựa ABS, có 2-3 ngăn, 1 túi đựng rác	2,77
82	Xe vắt nước lau nhà	Loại 1 hoặc 2 ngăn Dung tích: ≥ 15 lít	2,77
83	Biển báo chú ý sàn ướt	Nhựa ABS, kích thước: 30 x 62 cm	2,77
84	Chổi	Loại nhựa ABS	2,77
85	Ki hốt rác	Loại nhựa hoặc inox	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình và tài liệu học tập	Bộ	Trường kiểm duyệt và ban hành	1
2	Giấy A0	Tờ	841x1189 mm	0,2
3	Sổ ghi chép	Quyển	Giấy trắng 100 trang	1
4	Móc quần áo	Cái	Móc gỗ	0,2
5	Thùng rác	Cái	Thùng rác đạp TR4011	0,2
6	Thùng rác	Cái	Thùng rác inox có nắp đậy Atmor H-112	0,2
7	Điện thoại treo tường	Cái	Loại treo tường	0,2
8	Bộ cây lau nhà	Bộ	Khô và ướt, cán dài 160cm	0,2
9	Caddy	Cái	Nhựa tổng hợp, 2 ngăn	0,2
10	Cây cọ bồn cầu	Cây	Cán dài, lông bàn chải 1 mặt	0,2
11	Bàn chải chà sàn lớn	Cái	Nhựa, một đầu nhọn	0,2
12	Bàn chải nhỏ	Cái	Bàn chải đánh răng	0,2
13	Khăn lau lớn	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
14	Khăn lau nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
15	Khăn vuông lớn, nhỏ	Cái	Chất liệu thun cotton, 2 lớp, có đính màu theo quy định từng khách sạn	0,2
16	Găng tay	Đôi	Cao su, size XL	0,2
17	Bao rác	Cuộn	Cuộn, màu trắng	0,2
18	Bình xịt hóa chất	Bình	Chuyên dụng (Protex-Singapore)	0,2
19	Cước, mút vệ sinh	Miếng	3 màu, chuyên dụng	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
20	Hóa chất tẩy rửa bồn cầu	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
21	Nước rửa chén	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
22	Hóa chất lau kính	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
23	Hóa chất lau sàn nhà	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
24	Hóa chất khử mùi	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
25	Hóa chất lau bóng gỗ	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
26	Hóa chất lau bóng kim loại	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
27	Giấy vệ sinh	Lốc	Puppy	0,2
28	Hóa chất khử trùng	Lít	Hóa chất công nghiệp	0,2
29	Xô nước	Cái	Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
30	Xô lau kính	Cái	Loại 1 hoặc 2 ngăn Dung tích: ≥ 10 lít	0,2
31	Cây gạt nước lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 25 cm	0,2
32	Đầu lông thỏ lau kính	Cái	Kích thước: ≥ 35 cm	0,2
33	Bàn chải đánh răng	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
34	Kem đánh răng	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
35	Dao cạo râu	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
36	Lược chải	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
37	Chụp tóc	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	
38	Tăm bông	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
39	Dầu gội	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
40	Sữa tắm	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
41	Bông tắm	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
42	Xà bông cục	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
43	Túi vệ sinh phụ nữ	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
44	Túi giặt là	Cái	Được đóng gói bằng túi nhựa hoặc hộp giấy có logo của khách sạn	0,2
45	Tập gấp (Folder (compendium)	Cái	Loại da có in logo khách sạn	0,2
46	Giấy viết thư (Letter head)	Tờ	Loại giấy A4 có in logo khách sạn	0,2
47	Bao thư (Envelope)	Cái	Có in logo khách sạn	0,2
48	Tập quảng cáo (Brochure)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
49	Bưu thiếp (Postcard)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
50	Phiếu nhận xét, góp ý của khách (Guest comment card)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
51	Thư chào mừng khách (Welcome letter)	Cái	Có in logo khách sạn và chữ ký của Giám đốc	0,2
52	Bản đồ (Map)	Cái	Có in logo khách sạn	0,2
53	Bút bi (Ball point pen) :	Chiếc	Có in logo khách sạn	0,2
54	Bút chì (Pencil)	Chiếc	Có in logo khách sạn	0,2
55	Nháp ghi chú khi nghe điện thoại (Telephone pad)	Tờ	Có in logo khách sạn	0,2
56	Hướng dẫn điện thoại (Telephone guide	Tờ	Ghi rõ các số điện thoại nội bộ cách gọi và có in logo khách sạn	0,2
57	Danh mục đồ uống trong tủ lạnh (Mini-bar list)	Cái	Liệt kê rõ các loại đồ uống của tủ mini bar và có in logo khách sạn	0,2
58	Biển báo Không được làm phiền (Do not disturb sign)	Cái	Loại nhựa hoặc giấy có in logo khách sạn	0,2
59	Phiếu phân công công việc (task sheet)	Cái	Ghi rõ thông tin người được phân công số phòng cần làm và tình trạng phòng cần dọn	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,48
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN NHÀ HÀNG

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản lý bộ phận nhà hàng**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính	Hệ điều hành window 10 trở lên. Office 2016 trở lên	0,43
2	Loa	Âm thanh rõ, nói nhẹ, không hú	0,43
3	Máy chiếu, màn chiếu	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,43
4	Bảng trắng	Bảng 60cm x 100cm Có bánh xe di chuyển	0,43
5	Micro không dây	Bắt âm tốt, không hú rít, không vỡ tiếng.	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Khoảng cách sử dụng: 50m Tần số: 700 -770 kHz Độ méo tiếng: 0,5%	
6	Bảng giấy lật (flipchart)	- Kích thước: (60 x 180) cm	0,43
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Dao nhỏ	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,33
2	Dao lớn	- Kích thước: 30 cm - Chất liệu: inox, cán nhựa	3,33
3	Dao bào	- Kích thước: 20 cm - Chất liệu: inox	3,33
4	Thớt	- Kích cỡ: 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu: trắng	3,33
5	Xúc đá	- Chất liệu: inox - Kích thước: dài 25 cm	3,33
6	Xô ướp lạnh rượu vang	- Chất liệu: inox - Đường kính: 22 cm - Chiều cao: 25 cm - Thể tích: 6L - Chân xô: 80cm	3,33
7	Đồ khui rượu vang	- Chất liệu inox/ thép - Kích thước: 15 cm	3,33
8	Đồ khui bia	- Chất liệu: inox - Kích thước: 15 cm	3,33
9	Mâm bê thức uống	- Loại tròn 40cm - Loại chữ nhật 30 x 40 cm - Chất liệu: nhựa - Màu sắc: nâu	3,33
10	Cây khuấy dài - bar spoon	- Kích thước: 32 cm - Chất liệu: inox	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Cây khuấy ngắn	- Kích thước: 12 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	3,33
12	Muỗng khuấy dài	- Kích thước: 22 cm - Chất liệu: nhựa - Nhiều màu sắc - Hình dáng: đa dạng	3,33
13	Muỗng cà phê cán dài	- Kích thước: 18,5 x 2,6 cm - Chất liệu: inox	3,33
14	Muỗng súp	- Kích thước: 18 x 4 cm/ dày 1,5 mm - Chất liệu: inox	3,33
15	Hộp đựng trang trí	- 6 ngăn, có nắp đậy - Chất liệu nhựa - Màu: trắng,đen - Kích cỡ: 50 x 15 x 10 cm	3,33
16	Lót ly	- Hình dáng: tròn, vuông - Chất liệu: giấy, vải, nhựa	3,33
17	Ống hút thẳng	Phi 8	3,33
18	Ống hút bẻ cong	Phi 6	3,33
19	Ống hút nghệ thuật	Phi 6	3,33
20	Cây trang trí - cocktail parasols	- Hình dáng: dù, trái cây - màu sắc: đa dạng - Chất liệu: gỗ, giấy	3,33
21	Khăn giấy	- Kích thước: 33 x 33 cm - Chất liệu: bột giấy nguyên chất - Màu sắc: trắng	3,33
22	Khăn lau ly	- Chất liệu: vải không xù lông, không bụi vải	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Màu sắc: trắng - Kích thước: 45 x 45 cm	
23	Khăn lau bàn	- Chất liệu: vải thấm hút tốt - Màu sắc: đa dạng	3,33
24	Cây rửa ly	- Chất liệu: mút xốp ,cán nhựa - Màu sắc: nhiều màu - Kích thước: 25 x 5 cm	3,33
25	Bọt biển rửa ly	- Kích thước: 10,7 x 6,7 x 3,5 cm - Màu sắc: xnah vàng	3,33
26	Cước nhôm chà rửa	Hình dáng: tròn, búi sợi	3,33
27	Thau	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 32 x 12 cm	3,33
28	Rổ	- Chất liệu: inox - Kích cỡ: 30 x 10 cm	3,33
29	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	3,33
30	Chén	- Chất liệu: inox - Kích thước: đường kính 15 cm	3,33
31	Dĩa nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 12cm, 15 cm - Màu sắc: trắng	3,33
32	Dĩa	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 25 cm - Màu sắc: trắng	3,33
33	Tô nhỏ	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 15 cm - Màu sắc: trắng	3,33
34	Tô lớn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 20 cm - Màu sắc: trắng	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
35	Tách trà & dĩa lót	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 3-5 cm - Màu sắc: trắng	3,33
36	Tách cà phê & dĩa lót	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 3-5 cm - Màu sắc: trắng	3,33
37	Bình đựng nước - Pitcher	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 1,3L - 2L	3,33
38	Carafe	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 250 ml/ 500 ml	3,33
39	Wine Decanter	- Chất liệu: thuỷ tinh - Hình dáng: đa dạng - Dung tích: 1400 ml	3,33
40	Ly Water Goblet	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 330 - 380 ml	3,33
41	Ly Champagne saucer	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,33
42	Ly Champagne flute	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,33
43	Ly champagne tulip	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 180 - 240 ml	3,33
44	Ly cocktail	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 150 - 300 ml	3,33
45	Ly vang đỏ	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	3,33
46	Ly vang trắng	- Chất liệu: thuỷ tinh - Dung tích: 240 - 300 ml	3,33
47	Đĩa tráng miệng	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 10-15 cm - Màu sắc: trắng	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
48	Đĩa bơ và bánh mì	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 7-10 cm - Màu sắc: trắng	3,33
49	Dao phết bơ	Chất liệu: Inox	3,33
50	Muỗng tráng miệng	Chất liệu: Inox	3,33
51	Nĩa tráng miệng	Chất liệu: Inox	3,33
52	Muỗng trà/ Cà Phê	Chất liệu: Inox	3,33
53	Đĩa lót trà/Cà Phê	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 5-7cm - Màu sắc: trắng	3,33
54	Kẹp gắp đá	Chất liệu: Inox	3,33
55	Kẹp gắp bánh	Chất liệu: Inox	3,33
56	Dao phục vụ bánh	Chất liệu: Inox	3,33
57	Hũ đựng đường	Chất liệu: Inox	3,33
58	Bình nước	Chất liệu: Inox	3,33
59	Giỏ đựng bánh mì	Chất liệu: Inox	3,33
60	Muỗng nước sốt	Chất liệu: Inox	3,33
61	Gạt tàn	- Chất liệu: sứ - Kích thước: đường kính 5cm - Màu sắc: trắng	3,33
62	Ly nước có chân	Chất liệu: Thủy tinh	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
63	Ly nước lọc	Chất liệu: Thủy tinh	3,33
64	Bình đựng cà phê	Chất liệu: Thủy tinh	3,33
65	Bình trà	Chất liệu : Sành sứ	3,33
66	Bình cà phê	Chất liệu: Thủy tinh	3,33
67	Dĩa sứ	Chất liệu : Sành sứ	3,33
68	Chén ăn cơm	Chất liệu : Sành sứ	3,33
69	Chén đựng súp	Chất liệu : Sành sứ	3,33
70	Chén đựng nước Sốt	Chất liệu : Sành sứ	3,33
71	Bình đựng nước tương	Chất liệu : Sành sứ	3,33
72	Bình đựng Giấm	Chất liệu : Sành sứ	3,33
73	Lọ đựng tăm	Chất liệu : Sành sứ	3,33
74	Lọ hoa	Chất liệu : Sành sứ	3,33
75	Lọ muối	Chất liệu : Sành sứ	3,33
76	Lọ tiêu	Chất liệu : Sành sứ	3,33
77	Muỗng sứ	Chất liệu : Sành sứ	3,33
78	Gác muỗng	Chất liệu : Sành sứ	3,33
79	Gác Đũa	Chất liệu : Sành sứ	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
80	Đũa ăn	Chất liệu : Sành sứ	3,33
81	Chén đựng ớt	Chất liệu : Sành sứ	3,33
82	Ấm trà	Chất liệu : Sành sứ	3,33
83	Muỗng ăn	Chất liệu : Sành sứ	3,33
84	Nĩa phục vụ	Chất liệu: Inox	3,33
85	Muỗng phục vụ	Chất liệu: Inox	3,33
86	Dao ăn	Chất liệu: Inox	3,33
87	Vá múc súp	Chất liệu: Inox	3,33
88	Bảng tên inox	Chất liệu: Inox	3,33
89	Xô ướp rượu	Chất liệu: Inox	3,33
90	Chân kê nến	Chất liệu: Inox	3,33
91	Thố đựng súp	Chất liệu: Inox	3,33
92	Đĩa lót thố súp	Chất liệu: Inox	3,33
93	Đĩa đựng khăn lạnh	Chất liệu: Inox	3,33
94	Dao ăn bò	Chất liệu: Inox	3,33
95	Nĩa ăn thịt bò	Chất liệu: Inox	3,33
96	Dao ăn cá	Chất liệu: Inox	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
97	Nĩa ăn cá	Chất liệu: Inox	3,33
98	Dao ăn thịt	Chất liệu: Inox	3,33
99	Nĩa ăn thịt	Chất liệu: Inox	3,33
100	Dao ăn phomai	Chất liệu: Inox	3,33
101	Đĩa bơ thủy tinh	Chất liệu : Thủy tinh	3,33
102	Đồ để gác kẹp gắp	Chất liệu: Inox	3,33
103	Áo ghế	Chất liệu : Vải	3,33
104	Nơ ghế	Chất liệu : Vải	3,33
105	Khăn bàn chữ nhật trắng	Chất liệu : Vải	3,33
106	Khăn Bàn Chữ Nhật Đỏ	Chất liệu : Vải	3,33
107	Khăn bàn tròn	Chất liệu : Vải	3,33
108	Vải Phi Bóng Màu Đen	Chất liệu : Vải	3,33
109	Vải Phi Bóng Màu Xanh Đen	Chất liệu : Vải	3,33
110	Vải Phi Bóng Màu Xanh Da Trời	Chất liệu : Vải	3,33
111	Vải Phi Bóng Màu Vàng	Chất liệu : Vải	3,33
112	Vải Phi Bóng Màu Vàng Đồng	Chất liệu : Vải	3,33
113	Vải Phi Bóng Màu Kem	Chất liệu : Vải	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
114	Bàn hình chữ nhật	- Chất liệu: gổ - Kích thước: 1m80 x 75 x 75	3,33
115	Bàn hình chữ nhật nhỏ	- Chất liệu: gổ - Kích thước: 1m80 x 45 x 75	3,33
116	Bàn tròn	- Chất liệu: gổ - Kích thước: đường kính 1m60	3,33
117	Dụng cụ hâm buffet chữ nhật	Chất liệu Inox	3,33
118	Dụng cụ hâm buffet tròn	Chất liệu Inox	3,33
119	Dụng cụ hâm buffet vuông	Chất liệu Inox	3,33
120	Bục kê buffet các loại	Chất liệu Inox	3,33
121	Bàn Cocktail	Chất liệu : Gỗ, Đá Granit	3,33
122	Ghế nhà hàng	Mẫu: tựa lưng tròn Kích thước: cao 1m	3,33
123	Bàn vuông Âu	Chất liệu: mặt bàn gỗ, chân sắt Kích thước: 1m	3,33
124	Biểu mẫu order	Loại thông dụng trên thị trường	3,33
125	Bàn chờ phục vụ (service station)	Chất liệu: gỗ Kích thước: phù hợp với nhu cầu sử dụng	3,33
126	Phần mềm POS	Loại thông dụng trên thị trường kết nối wifi	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy trắng A0 (flipchart)	Tờ	- Khổ A0 - Trắng, sạch	0,44

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút lông viết bảng	Cây	- Màu mực đậm	0,44
3	Dụng cụ lau bảng	Cái	- Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,02
4	Pin tiểu 2A	Viên	- Loại thông dụng, chưa sử dụng	0,01
5	Giáo trình Quản lý bộ phận nhà hàng	Cuốn	Giáo trình đã được trường kiểm duyệt và lưu hành	1
6	Bánh tây các loại	Hộp	- Bánh tây hiệu Danisa - Xuất xứ : Indonesia - Hộp 908 gr	0,06
7	Dưa hấu	Kg	- Vỏ láng, trái tươi	0,22
8	Ổi Nữ Hoàng	Kg	Vỏ láng, trái tươi	0,22
9	Mận Ấn Độ	Kg	Mận đỏ ấn độ	0,17
10	Trà liptom gói	Hộp	Trà lipton mật ông (16 gói x14gr)	0,17
11	Cà phê hòa tan Vinacafe	Hộp	Cà phê hòa tan Vinacafe (24 gói x 20gr)	0,11
12	Sửa tươi tiệt trùng	Hộp	Sửa tươi Dung tích: 1 lít	0,11
13	Mật ong nguyên chất	Chai	Mật ong nguyên chất	0,06
14	Chả giò	Gói	Chả giò vissan	0,11
15	Dầu Ăn	Lít	Dầu ăn Tường An	0,03
16	Tương ớt	Chai	Tương ớt cholimex	0,06
17	Gạo	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
18	Trứng gà	Quả	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
19	Tỏi xay	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
20	Hạt nêm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
21	Bơ Tường An	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
22	Muối	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
23	Cá chẽm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,17
24	Nước tương	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
25	Đường	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
26	Tiêu xay	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,006
27	Hành lá	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
28	Ngò rí	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,01
29	Táo xanh Vn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
30	Pepsi	Lon	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
31	7up	Lon	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,33
32	Salad carol	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
33	Cà chua	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
34	Hành tây	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
35	Dầu giấm	Lít	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,006

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
36	Thịt nạc dăm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
37	Khoai tây cắt sẵn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
38	Bột chiên giòn	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
39	Bột chiên xù	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
40	Mỳ Ý	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,11
41	Thịt bằm	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,03
42	Mì kí	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,11
43	Cải thảo	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
44	Cải ngọt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06
45	Cà rốt	Kg	Loại thông dụng, còn hạn sử dụng	0,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,43	0,73
2	Định mức phòng/ Xưởng thực hành	4	3,33	13,32

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG HUẤN LUYỆN

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Kỹ năng huấn luyện**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	0,28
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,28
3	Bút trình chiếu	Không dây, kết nối USB	0,28
4	Chuột máy tính	Không dây, kết nối USB	0,28
5	Màn chiếu	Matt White 150”	0,28
6	Bảng di động	Loại bảng Có bánh xe	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích cỡ ≥1225 x 3000 mm Màu trắng	
7	Bóng điện	Loại T1040W	0,28
8	Âmp-ly	Loại A-2060 (150W)	0,28
9	Micro	Loại WS-5225 (2W)	0,28
10	Loa	Loại BS-1034S (10W)	0,28
11	Dụng cụ trình chiếu	Khoảng cách điều khiển ≥15 mét Sử dụng nguồn pin AAA phổ thông.	0,28
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	1,94
2	Bảng di động	- Loại thông dụng trên thị trường - Có khả năng ghim và kẹp giấy	1,94
3	Loa	Công suất: ≥ 10W	1,94
4	Bóng đèn trần	Đèn ốp trần	1,94
5	Máy lạnh	S18MKH (2HP), có chế độ lọc khí, tiết kiệm điện, loại treo tường có 02 cục nóng lạnh (INVERTER)	1,94
6	Khăn trải bàn	Kích thước: ≥ (160 x160) cm	1,94
7	Khăn ăn	*Kích thước:* *≥ (500x500) mm*	1,94
8	Ly rượu vang trắng	Chất liệu: thủy tinh	1,94
9	Dĩa 22 cm	Loại men trắng	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Sách và tài liệu học tập	Bộ	In ấn rõ ràng Chưa qua sử dụng, nguyên vẹn	1
2	Bút lông viết bảng	Cái	Màu xanh	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	trắng			
3	Bút lông viết bảng trắng	Cái	Màu đỏ	0,2
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Có tay cầm	0,2
5	Cồn lau bảng	Lọ	Có thể dùng lau các loại mực	0,2
6	Bút bi	Cái	Màu xanh	0,2
7	Pin dùng cho Micro	Cục	Camelion 200 mAh	0,2
8	Giấy A0	Tờ	841x1189 mm	0,2
9	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng	10
10	Phiếu đánh giá	Tờ	In ấn rõ ràng Chưa qua sử dụng, nguyên vẹn	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản trị khách sạn**

Mã mô đun: MĐ06

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Cấu hình phù hợp với thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tính đến thời điểm mua sắm	0,28
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu: ≥ (1800x1800) mm	0,28
3	Bút trình chiếu	Không dây,kết nối USB	0,28
4	Chuột máy tính	Không dây, kết nối USB	0,28
5	Màn chiếu	Matt White 150”	0,28
6	Bảng di động	Loại bảng Có bánh xe	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Kích cỡ ≥1225 x 3000mm Màu trắng	
7	Bóng điện	Loại T1040W	0,28
8	Âmp-ly	Loại A-2060 (150W)	0,28
9	Micro	Loại WS-5225 (2W)	0,28
10	Loa	Loại BS-1034S (10W)	0,28
11	Dụng cụ trình chiếu	Khoảng cách điều khiển ≥15 mét Sử dụng nguồn pin AAA phổ thông	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Sách và tài liệu học tập	Bộ	In ấn rõ ràng Chưa qua sử dụng, nguyên vẹn	1
2	Bút lông viết bảng trắng	Cái	Màu xanh	0,2
3	Bút lông viết bảng trắng	Cái	Màu đỏ	0,2
4	Dụng cụ lau bảng	Cái	Có tay cầm	0,2
5	Cồn lau bảng	Lọ	Có thể dùng lau các loại mực	0,2
6	Bút bi	Cái	Màu xanh	0,2
7	Pin dùng cho Micro	Cục	Camelion 200 mah	0,2
8	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng	1
9	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng	10
10	Phiếu đánh giá	Tờ	In ấn rõ ràng Chưa qua sử dụng, nguyên vẹn	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Phụ lục CIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ điều hành tour du lịch"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖**Tên nghề:** **Nghiệp vụ điều hành tour du lịch**

❖**Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖**Thời gian đào tạo:** *300 giờ (Lý thuyết: 70 giờ; thực hành: 230 giờ)*

❖**Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 1; có trình độ tin học tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.

❖**Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tổng quan du lịch, tổng quan về doanh nghiệp kinh doanh lữ hành.

- Mô tả được thị trường du lịch và sản phẩm du lịch.

- Mô tả được chân dung của người điều hành, mối quan hệ của nhân viên điều hành với các đối tác.

- Phân biệt được sự khác biệt trong công việc điều hành chương trình du lịch nội địa và quốc tế.

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ điều hành tour du lịch theo chương trình.

- Có kiến thức về tâm lý khách hàng nội địa và quốc tế, chăm sóc khách hàng.

- Có kiến thức cơ bản về địa lý, văn hoá, lịch sử Việt Nam.

2. Về kỹ năng

Thực hiện được quy trình điều hành tour du lịch nội địa, inbound và outbound

theo từng giai đoạn.

- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.

- Giao tiếp tốt với khách hàng, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách nội địa và quốc tế.

- Chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả.

- Điều hành được hướng dẫn viên thực hiện các tour du lịch.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Công việc điều hành trong công ty du lịch	50	20	30
MĐ02	Quy trình điều hành du lịch nội địa và Inbound	160	30	130
MĐ03	Quy trình điều hành du lịch Outbound	90	20	70
TỔNG CỘNG		**300**	**70**	**230**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU HÀNH TOUR DU LỊCH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: CÔNG VIỆC ĐIỀU HÀNH TRONG CÔNG TY DU LỊCH

Tên nghề: **Nghiệp vụ điều hành tour du lịch**

Tên mô đun: **Công việc điều hành trong công ty du lịch**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,24**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính (Laptop)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800)mm	0,57
3	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50W	0,57
4	Bút trình chiếu, laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,57
5	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,57
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50W	1,67
2	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
3	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến và số gọi đi, Có thể truyền cuộc gọi nội bộ	1,67
4	Máy photocopy	Tốc độ in/sao chụp ≥ 35trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Máy in	In đen trắng, khổ A4	1,67
6	Bảng viết	Bảng trắng, có kẻ ô	1,67
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông viết bảng	Cái	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, Màu xanh, đỏ, đen	1
2	Dụng cụ lau bảng	Cái	Mặt vải lau mềm	0,05
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	10
4	Giấy lật A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	0,02
5	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05
6	Túi đựng hồ sơ	Cái	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	1
7	Bút bi	Cây	Mực xanh, mực đỏ	1
8	Bút highlight	Cây	Màu vàng, hồng, xanh	1
9	Pin 2A	Cặp	Loại thông dụng, tương thích với Micro	0,02
10	Giáo trình nghiệp vụ điều hành	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,57	0,96
2	Định mức phòng/ Xưởng thực hành	4	1,67	6,68

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: QUY TRÌNH ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH NỘI ĐỊA VÀ INBOUND

Tên nghề: **Nghiệp vụ điều hành tour du lịch**

Tên mô đun: **Quy trình điều hành chương trình nội địa và Inbound**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**8,08**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,22	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,4**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính (Laptop)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,86
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800)mm	0,86
3	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50W	0,86
4	Bút trình chiếu, laser	- Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,86
5	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,86
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50W	7,22
2	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	7,22
3	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến và số gọi đi, Có thể truyền cuộc gọi nội bộ	7,22
4	Máy photocopy	Tốc độ in/sao chụp ≥ 35trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	7,22
5	Máy in	In đen trắng, khổ A4	7,22
6	Máy in	In màu, khổ A4	7,22
7	Máy tính cầm tay	Loại 12 số	7,22
8	Bảng viết	Bảng trắng, có kẻ ô	7,22
9	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	7,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông viết bảng	Cây	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, Màu xanh, đỏ, đen	1
2	Dụng cụ lau bảng	Cái	Mặt vải lau mềm	0,05
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	10
4	Giấy lật A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	1
5	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05
6	Mực in	Hộp	Mực 4 màu; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05
7	Túi đựng hồ sơ	Cái	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	1
8	Bút bi	Cây	Mực xanh, mực đỏ	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Bút highlight	Cây	Màu vàng, hồng, xanh	1
10	Bản đồ du lịch Việt Nam	Tờ	Phiên bản mới mỗi năm, tỷ lệ bản đồ 1:1,250,000	1
11	Kẹp giấy	Hộp	Vật liệu không gỉ	0,05
12	Đồ bấm giấy	Cái	Chất liệu kim loại, bấm được 15 tờ/lần	0,05
13	Brochure chương trình tour	Tờ	Chương trình tour phổ biến	1
14	Mẫu thu tiền tour	Tờ	Mẫu thông dụng	1
15	Mẫu hợp đồng	Tờ	Mẫu thông dụng	1
16	Nón	Cái	Nón lưỡi trai	1
17	Cờ	Cây	Cờ hình tam giác, có cáng inox, logo công ty du lịch	0,05
18	Chai nước	Chai	Chai nước 500ml	1
19	Khăn lạnh	Cái	Loại phổ thông	1
20	Mẫu bàn giao hồ sơ đoàn	Tờ	Mẫu thông dụng	1
21	Mẫu vé máy bay	Cái	Mẫu vé hiện hành của hãng hàng không	1
22	Mẫu danh sách đoàn	Tờ	Mẫu thông dụng	1
23	Túi sơ cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế	0,05
24	Giáo trình Nghiệp vụ điều hành	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	7,22	28,88

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN PHÒNG

Tên nghề: **Quản lý khách sạn**

Tên mô đun: **Quản lý bộ phận phòng**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,45**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,88	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,22**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy tính (Laptop)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 Ansi Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800)mm	0,57
3	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50W	0,57
4	Bút trình chiếu, laser	Khoảng cách điều khiển: ≥ 30m, laser chiếu xa ≥ 200m - Tính năng lật trang, lên xuống, chỉ laser…	0,57
5	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Hệ thống âm thanh	Công suất: ≥ 50W	3,88
2	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,88
3	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến và số gọi đi, Có thể truyền cuộc gọi nội bộ	3,88
4	Máy photocopy	Tốc độ in/sao chụp ≥ 35trang/phút khổ A4; ≥ 22 trang/phút khổ A3, tự động đảo mặt	3,88
5	Máy in	In đen trắng, khổ A4	3,88
6	Máy tính cầm tay	Loại 12 số	3,88
7	Máy đếm tiền	- Tốc độ đếm: ≥ 1000 tờ/phút - Công suất ≥ 75w	3,88
8	Máy scan	Khổ giấy A4, tốc độ scan ≥ 20 trang/phút, scan 2 mặt	3,88
9	Bảng viết	Bảng trắng, có kẻ ô	3,88
10	Bảng giấy lật (flipchart)	- Kích thước: (60x180) cm	3,88

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông viết bảng	Cây	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1, hộp 10 chiếc, Màu xanh, đỏ, đen	1
2	Dụng cụ lau bảng	Cái	Mặt vải lau mềm	0,05
3	Giấy A4	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	10
4	Giấy A0	Tờ	Giấy trắng, có độ dày trung bình	1
5	Mực in	Hộp	Mực laser màu đen; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Mực in	Hộp	Mực 4 màu; In khoảng 1000 trang tiêu chuẩn	0,05
7	Túi đựng hồ sơ	Cái	Bằng nhựa, có cúc bấm, khổ giấy A4	1
8	Bút bi	Cây	Mực xanh, mực đỏ	1
9	Bút highlight	Cây	Màu vàng, hồng, xanh	1
10	Kẹp giấy	Hộp	Vật liệu không ghỉ	1
11	Đồ bấm giấy	Cái	Chất liệu kim loại, bấm được 15 tờ/lần	0,05
12	Brochure chương trình tour	Tờ	Chương trình tour phổ biến	1
13	Mẫu thu tiền tour	Tờ	Mẫu thông dụng	1
14	Mẫu hợp đồng	Tờ	Mẫu thông dụng	1
15	Nón	Cái	Nón lưỡi trai	1
16	Cờ	Cây	Cờ hình tam giác, có cáng inox, logo công ty du lịch	0,05
17	Mẫu bàn giao hồ sơ đoàn	Tờ	Mẫu thông dụng	1
18	Mẫu vé máy bay	Cái	Mẫu vé hiện hành của hãng hàng không	1
19	Mẫu danh sách đoàn	Tờ	Mẫu thông dụng	1
20	Túi sơ cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế	0,05
21	Giáo trình Nghiệp vụ điều hành	Cuốn	Giáo trình do trường ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,57	0,97
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,88	15,52

Phụ lục CV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Dịch vụ du lịch"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Dịch vụ du lịch**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** *300 giờ (Lý thuyết: 70 giờ; thực hành: 230 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 18 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tài nguyên du lịch, các dịch vụ hàng hoá du lịch.

- Mô tả được thị trường du lịch và sản phẩm du lịch.

- Mô tả được các dịch vụ vận chuyển đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không.

- Mô tả được các dịch vụ lưu trú, ăn uống trong du lịch.

- Có kiến thức cơ bản về địa lý, văn hoá, lịch sử Việt Nam.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được quy trình đặt dịch vụ vận chuyển.

- Xử lý được các tình huống cơ bản trong quá trình làm việc.

- Thực hiện được việc đặt các dịch vụ lưu trú, ăn uống khi thiết kế chương trình tour.

- Phân loại được hàng hoá thông thường và hàng hoá là sản phẩm du lịch.

3. Thái độ

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp trong công việc.

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, kỷ luật trong công việc.

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác đúng khi thực hiện các kỹ năng.

- Có khả năng tự học tập, phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Dịch vụ vận chuyển	60	30	30
MĐ02	Dịch vụ lưu trú	75	10	65
MĐ03	Dịch vụ ăn uống	60	10	50
MĐ04	Dịch vụ tham quan, giải trí	60	10	50
MĐ05	Các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch	45	10	35
TỔNG CỘNG		**300**	**70**	**230**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ DỊCH VỤ DU LỊCH

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Dịch vụ vận chuyển**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,53**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,12**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	0,86
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
II	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	1,67
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
6	Bản đồ d u lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) m	1,67
7	Sơ đồ tuyến điểm du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) m	1,67
8	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	1,67
9	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Vé tàu cao tốc	Tờ	Loại vé được sử dụng phổ biến	0,33
11	Vé máy bay	Tờ	Loại vé được sử dụng phổ biến	0,33
12	Vé tàu hỏa	Tờ	Loại vé được sử dụng phổ biến	0,33
13	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,86	1,46
2	Định mức phòng/ Xưởng thực hành	4	1,67	6,68

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: DỊCH VỤ LƯU TRÚ

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Dịch vụ lưu trú**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,89**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	3,61
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
6	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	3,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	3,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Phiếu ăn	Phiếu	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
11	Menu nhà hàng	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
12	Chìa khóa cơ	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
13	Chìa khóa từ	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
14	Check list dụng cụ phòng khách sạn	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
15	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	3,61	14,44

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DỊCH VỤ ĂN UỐNG

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Dịch vụ ăn uống**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,05**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	0,28
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
6	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	0,28
II.	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	2,77
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
6	Bản đồ d u lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) m	2,77
7	Sơ đồ tuyến điểm du lịch Việt Nam	Kích thước: (1.200 x1.600) m	2,77
8	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	2,77
9	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Phiếu ăn	Phiếu	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
11	Menu nhà hàng	Cái	Loại thông dụng, theo mẫu hiện hành	0,33
12	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ BỘ PHẬN NHÀ HÀNG

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Dịch vụ tham quan, giải trí**

Mã mô đun: MĐ04

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,05**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,77	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,15**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	0,28
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
II.	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời	2,77

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		điểm mua sắm	
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	2,77
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,77
6	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	2,77
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	2,77

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Vé tham quan	Tờ	Mẫu vé của các khu du lịch	0,33
11	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng/Xưởng thực hành	4	2,77	11,08

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CÁC DỊCH VỤ KHÁC PHỤC VỤ KHÁCH DU LỊCH

Tên nghề: **Dịch vụ du lịch**

Tên mô đun: **Các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch**

Mã mô đun: MĐ05

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,28	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
I	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	0,28
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
II.	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
2	Bộ máy chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
3	Hệ thống âm thanh trợ giảng	Công suất: ≥ 40 W	1,94
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
5	Micro không dây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
6	Bảng trắng (viết bút lông)	Kích thước: (125x240)cm	1,94
7	Bảng giấy lật (flipchart)	Kích thước: (60x180) cm	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
2	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Ghim kẹp	Hộp	Vật liệu không gỉ	1
5	Bút dạ	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Dụng cụ xóa bảng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
7	Pin	Đôi	Loại tương thích với micro không dây	0,22
8	Bút bi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Bút Highlight	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Vé tham quan	Tờ	Mẫu vé của các khu du lịch	0,33
11	Giáo trình Dịch vụ du lịch	Cuốn	Giáo trình do trường kiểm duyệt và ban hành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Định mức phòng học lý thuyết	1,7	0,28	0,47
2	Định mức phòng /Xưởng thực hành	4	1,94	7,76

Phụ lục CVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật xây dựng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:**	**Kỹ thuật xây dựng**
❖ **Trình độ đào tạo:**	Sơ cấp I
❖ **Thời gian đào tạo:**	*360 giờ (Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 295 giờ)*
❖ **Đối tượng tuyển sinh:**	Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:**	Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng, trình bày được phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế.

- Trình bày được các kiến thức cơ bản của nghề Kỹ thuật xây dựng như xây gạch, trát vữa... nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm.

- Nêu được quy trình thi công và tổ chức sản xuất các công việc được giao thực hiện.

2. Về kỹ năng

- Đọc được bản vẽ kỹ thuật và xác định được vị trí, kích thước của công trình.

- Sử dụng được các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề Kỹ thuật xây dựng.

- Làm được các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: xây gạch, trát vữa.

- Xử lý được các sai phạm nhỏ thường gặp trong quá trình thi công.

- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.

- Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu công việc.

4. Cơ hội việc làm

- Thực hiện được các công việc như xây, tô, trát, trộn bê tông, đổ bê tông, định vị một ngôi nhà.

- Cơ hội làm việc tại các công ty, xí nghiệp xây dựng, xuất khẩu lao động nghề xây dựng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Vật liệu xây dựng và an toàn lao động	30	20	10
MĐ02	Vẽ kỹ thuật và đọc bản vẽ xây dựng	30	20	10
MĐ03	Xây gạch	105	10	95
MĐ04	Trát, láng ốp lát	105	10	95
MĐ05	Trộn đổ đầm bê tông	90	5	85
TỔNG CỘNG		**360**	**65**	**295**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Vật liệu xây dựng và An toàn lao động**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,13**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,56	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,17**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB, kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,57
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,57
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,57
3	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,57
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,57
7	Máy in	Loại thông dụng trong văn phòng	0,57
8	Máy trộn vữa	- Dung tích: 250l - Động cơ - nguồn điện: 1,5KW-220V - Kiểu trộn: lật nghiêng, tự do - Công suất: 2-3m^3/h	0,56
9	Tủ sấy	- Dung tích: 136l - Nhiệt độ: 10-300 độ C - Nguồn điện 1 pha 220V/50Hz/2,4kw	0,56
10	Bộ sàng cát	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,56
11	Bộ sàng đá	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Vật liệu xây dựng và An toàn lao động	01
2	Bộ TCVN cho ngành Xây dựng	Cuốn	Đang trong thời hạn áp dụng theo quy định	01
3	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trong văn phòng	5
4	Cát xây	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
5	Đá 1x2	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
6	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Khuôn vữa 4x4x16cm	Bộ	Khuôn thép theo TCVN	1
8	Khuôn bê tông 15x15x15cm	Bộ	Khuôn thép theo TCVN	1
9	Ống đong 500ml	Cái	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	5
10	Ống đong 100ml	Cái	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	6	10	60

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT VÀ ĐỌC BẢN VẼ XÂY DỰNG

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật và đọc bản vẽ xây dựng**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,13**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,56	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,17**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	1,13
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,13
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,13
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	1,13
6	Máy in	Loại thông dụng trong văn phòng	1,13
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	1,13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vẽ kỹ thuật	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	05
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Bản vẽ kết cấu	Tờ	Khổ A1	01
6	Bản vẽ kiến trúc	Tờ	Khổ A1	01
7	Bản vẽ tổ chức thi công	Tờ	Khổ A1	01
8	Bản vẽ hệ thống cấp điện công trình	Tờ	Khổ A1	01
9	Bản vẽ hệ thống cấp thoát nước công trình	Tờ	Khổ A1	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trong văn phòng	05
11	Thước kẻ	Cái	Loại theo tiêu chuẩn vẽ kỹ thuật	01
12	Ê ke	Cái	Loại theo tiêu chuẩn vẽ kỹ thuật	01
13	Compa	Cái	Loại theo tiêu chuẩn vẽ kỹ thuật	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	6	10	60

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: XÂY GẠCH

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Xây gạch**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,84**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,29
1	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục, nón bảo hộ, giày bảo hộ	5,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	5,57
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,29
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,29
5	Máy trộn vữa	- Dung tích: 250l - Động cơ - nguồn điện: 1,5KW-220V - Kiểu trộn: lật nghiêng, tự do - Công suất: 2-3m^3/h	5,28
6	Máy cắt gạch	Loại thông dụng trên thị trường	5,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Cát xây	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,31
2	Gạch ống 8x8x19	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	708
3	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	43
4	Gạch thẻ 4x8x19	Viên	Loại thông dụng trên thị trường	147
5	Thước kéo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
6	Thước thủy	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Máng hồ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Bàn xoa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
9	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
10	Nước	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	68,4
11	Thước hộp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
12	Bay xây	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Bay chỉ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
14	Thùng nhựa	Cái	Loại 20 lít	01
15	Thước tầm	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	01
16	Chổi cỏ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
17	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng học thực hành	6	95	570

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRÁT, LÁNG ỐP LÁT

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Trát, láng ốp lát**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,57**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,28	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,84**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
2	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,29
3	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục, nón bảo hộ, giày bảo hộ	5,28
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết	5,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		bảng tiện dụng	
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,29
6	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,29
7	Máy trộn vữa	- Dung tích: 250l - Động cơ - nguồn điện: 1,5KW-220V - Kiểu trộn: lật nghiêng, tự do - Công suất: 2-3m^3/h	5,28
8	Máy cắt gạch	Loại thông dụng trên thị trường	5,28
9	Lưới sàng cát	Lưới bằng kim loại, kích thước 4x4mm, có khung chắc chắn	5,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Cát tô	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,958
2	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	218,7
3	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
4	Máng hồ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
5	Bàn xoa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Thước hộp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
7	Bay xây	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Bay chỉ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
9	Thước tầm	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	01
10	Thước kéo	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	02
11	Gạch ốp tường	m^2	Đảm bảo theo TCVN về xây dựng	11,3
12	Xi măng trắng	Kg	Đảm bảo theo TCVN về xây dựng	1,91
13	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	02
14	Chổi cỏ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
15	Gạch lát nền	m^2	Đảm bảo theo TCVN về xây dựng	11,3

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	6	95	570

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRỘN ĐỔ ĐẦM BÊ TÔNG

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Trộn đổ đầm bê tông**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,72	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,73**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,14
2	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,14
3	Dụng cụ bảo hộ cá nhân	Đồng phục	4,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	4,86
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,14
6	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,14
7	Máy trộn vữa	- Dung tích: 250l - Động cơ - nguồn điện: 1,5KW-220V - Kiểu trộn: lật nghiêng, tự do - Công suất: 2-3m^3/h	4,72
8	Máy đầm bê tông	- Máy đầm dùi cầm tay - Dây đầm dài 1,5m	4,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Cát vàng	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,106
2	Đá 1x2	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,197
3	Xi măng	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	66,15
4	Thép Φ16	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	23,1
5	Thép Φ6	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	6,32
6	Đinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
7	Gỗ ván cầu công tác	m^3	Loại thông dụng trên thị trường	0,005

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Móc xoay	Cái	Loại bằng thép	01
9	Thước kéo	Cái	Loại 5m	01
10	Càng cua	Cái	Loại 6,8	0,33
11	Búa đóng	Cái	Loại 0,3kg	01
12	Quả dọi	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
13	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
14	Thước hộp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
15	Bay	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
16	Máng hồ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
17	Chổi tàu cau	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
18	Thùng nhựa	Cái	Loại 20 lít	01
19	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	6	85	510

Phụ lục CVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Họa viên kiến trúc"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Họa viên kiến trúc**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** *330 giờ (Lý thuyết: 84 giờ; thực hành: 246 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm kiến trúc.

- Mô tả được các phần mềm sử dụng để vẽ bản vẽ kiến trúc.

- Áp dụng được một số kiến thức cơ bản để hoàn thành hồ sơ bản vẽ kiến trúc.

- Ứng dụng được các kiến thức về an toàn lao động trong công việc, vị trí và nơi làm việc.

2. Về kỹ năng

- Có các kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp và khách hàng.

- Đọc và hiểu được bản vẽ kiến trúc.

- Có kỹ năng sử dụng các phần mềm vẽ kiến trúc nội ngoại thất trên máy tính.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu.

- Làm việc đúng theo yêu cầu, tiêu chuẩn, kết quả đối với công việc ở các vị trí làm việc xung quanh hoặc công việc có liên quan.

- Chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

4. Cơ hội việc làm

- Thực hiện được các công việc như vẽ khai triển bản vẽ kiến trúc, kết cấu 2D và vẽ bản vẽ nội, ngoại thất 3D của công trình xây dựng dựa trên bản vẽ thiết kế sơ bộ 2D của Kiến trúc sư và Kỹ sư xây dựng.

- Cơ hội làm việc tại các công ty thiết kế kiến trúc, xây dựng, xuất khẩu lao động nghề xây dựng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kiến trúc nhập môn	30	30	0
MĐ02	Vẽ kỹ thuật	60	15	45
MĐ03	Cấu tạo kiến trúc	45	12	33
MĐ04	Auto Cad	60	9	51
MĐ05	Sketchup	45	9	36
MĐ06	Vray-3DsMax	90	9	81
TỔNG CỘNG		**330**	**84**	**246**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KIẾN TRÚC NHẬP MÔN

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Kiến trúc nhập môn**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,86
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,86
3	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,86
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,86
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,86
6	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,86
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,86
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,86

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Kiến trúc nhập môn	1
2	Phấn	Hộp	Màu, trắng	2
3	Giấy A4	Tờ	-	5
4	Giấy nháp	Tờ	-	3
5	Mực in	Hộp	-	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng học thực hành	6	0	0
3	Thư viện	2,5	3	7,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VẼ KỸ THUẬT

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Vẽ kỹ thuật**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,5	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,44**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,43
3	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		dây	
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W -Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,43
6	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vẽ kỹ thuật	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A4	10
3	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	5
4	Bút chì vẽ kỹ thuật	Chiếc	2B - 0.5mm	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Tẩy	Cục	TL-08	01
6	Phấn	Hộp	Màu, trắng	02
7	Giấy A4	Tờ	-	5
8	Giấy nháp	Tờ	-	3
9	Mực in	Hộp	-	1
10	Thước kẻ	Cây	Dài ≥500mm	1
11	Êke	Bộ	Dài ≥300mm	1
12	Compa	Cây	Chì 2B	1
13	Bảng vẽ	Chiếc	Tối thiểu khổ A3	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	6	90	270
3	Thư viện	2,5	6	15

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CẤU TẠO KIẾN TRÚC

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Cấu tạo kiến trúc**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,17**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,34	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,83	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,33**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,34
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,34
3	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,34
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,34
6	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,34
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,34
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,34
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,34

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Cấu tạo kiến trúc	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Chiếc	2B - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Phấn	Hộp	Màu, trắng	02
6	Giấy A4	Tờ	-	5
7	Giấy nháp	Tờ	-	3

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Mực in	Hộp	-	1
9	Thước kẻ	Cây	Dài ≥500mm	1
10	Êke	Bộ	Dài ≥300mm	1
11	Compa	Cây	Chì 2B	1
12	Bảng vẽ	Chiếc	Tối thiểu khổ A3	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	12	18
2	Phòng học thực hành	6	66	198
3	Thư viện	2,5	4,5	11,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: AUTOCAD

Tên nghề: **Kỹ thuật xây dựng**

Tên mô đun: **Autocad**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,09**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,83	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	9,26
2	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,26
3	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm -Khối lượng: 780g	0,26
5	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,26
6	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,26
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,26
8	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,26
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,26
10	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	0,26
11	Máy lạnh	Công suất 2HP	0,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	5
2	Bút viết bảng	Chiếc	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	10
3	Giáo trình Autocad,	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	tài liệu		mua sắm	
4	Giấy nháp	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	3
5	Mực in	Hộp	-	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	9	13,5
2	Phòng máy tính	3	51	153
3	Thư viện	2,5	6	15

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SKETCHUP

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Sketchup**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,26**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,34**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	47,26
2	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	2,26
3	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	2,26
5	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	2,26
6	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,26
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,26
8	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	2,26
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	2,26
10	Phần mềm Sketchup	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	2,26
11	Máy lạnh	Công suất 2HP	4,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút viết bảng	Chiếc	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	10
3	Giáo trình Sketchup, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
4	Giấy nháp	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	3
5	Mực in	Hộp	-	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	9	13,5
2	Phòng máy tính	3	36	108
3	Thư viện	2,5	4,5	11,25

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VRAY-3DSMAX

Tên nghề: **Họa viên kiến trúc**

Tên mô đun: **Vray-3DsMax**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,26	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	9,26
2	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,26
3	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,26

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,26
5	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,26
6	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,26
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,26
8	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,26
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,26
10	Máy lạnh	Công suất 2HP	0,52
11	Phần mềm Vray-3DsMax	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	0,26

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	5
2	Bút viết bảng	Chiếc	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Giáo trình Vray-3DsMax, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
4	Giấy nháp	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	3
5	Mực in	Hộp	-	0,25

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	9	13,5
2	Phòng máy tính	3	81	243
3	Thư viện	2,5	9	22,5

Phụ lục CVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Thiết kế nội thất"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Thiết kế nội thất**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *330 giờ (Lý thuyết: 65 giờ; thực hành: 295 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm, các nguyên lý cơ bản về thiết kế nội thất.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong thiết kế nội thất.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các dự án thực tế tại các công ty tư vấn thiết kế thi công kiến trúc, thi công xây dựng hay công ty chuyên về thiết kế thi công nội thất.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp với một định hướng chuyên ngành mới.

4. Cơ hội việc làm

- Cơ hội làm việc tại các công ty tư vấn thiết kế thi công kiến trúc, thi công xây

dựng hay công ty chuyên về thiết kế thi công nội thất.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Nguyên lý thiết kế nội thất	75	20	55
MĐ02	Đồ họa xử lý ảnh nội thất	45	15	30
MĐ03	Thiết kế bản vẽ 2D	60	10	50
MĐ04	Thiết kế bản vẽ 3D	60	10	50
MĐ05	Thiết kế trang trí nội thất	60	5	55
MĐ06	Thiết kế công trình nội thất	60	5	55
TỔNG CỘNG		**360**	**65**	**295**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGUYÊN LÝ THIẾT KẾ NỘI THẤT

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Nguyên lý thiết kế nội thất**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,63**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,57	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,54**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,63
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,57
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,63
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,63
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,57
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,63
7	Máy in	Khổ A4 trở lên	3,06

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	6	55	330

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐỒ HỌA XỬ LÝ ẢNH NỘI THẤT

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Đồ họa xử lý ảnh nội thất**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,10**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,67	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,32**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,43
3	Máy in	- Khổ giấy tối thiểu A4 - Công suất 260W - Kết nối USB, LAN có dây và không dây	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	0,43
6	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu Adobe Photoshop	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	6	30	180

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT KẾ BẢN VẼ 2D

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Thiết kế bản vẽ 2D**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,07**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,78	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,07
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,29
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,07
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	3,07

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,07
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,07
7	Máy in	Khổ A4 trở lên	2,78
8	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,07

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình Autocad, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	6	50	300

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THIẾT KẾ BẢN VẼ 3D

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Thiết kế bản vẽ 3D**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,07**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,78	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,07
2	Máy in	Khổ A4 trở lên	2,78
3	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,29
4	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,07

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,07
6	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,07
7	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,07
8	Phần mềm Sketchup, V-Ray	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,07

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
17	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
18	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
19	Tẩy	Cục	TL-08	01
20	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	6	50	300

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT KẾ TRANG TRÍ NỘI THẤT

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Thiết kế trang trí nội thất**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,20**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,2
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,14
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,2
5	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,2
7	Máy in	Khổ A4 trở lên	3,06
8	Phần mềm Sketchup, V-Ray	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2
9	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2
10	Phần mềm Adobe Photoshop	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	6	55	330

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH NỘI THẤT

Tên nghề: **Thiết kế nội thất**

Tên mô đun: **Thiết kế công trình nội thất**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,20**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,14	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,06	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,48**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	3,2
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,14
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm	3,2

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,2
5	Tivi	- Màn hình: 32inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	3,2
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	3,2
7	Máy in	Khổ A4 trở lên	3,06
8	Phần mềm Sketchup, V-Ray	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2
9	Phần mềm Autocad	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm và cài được cho 19 máy tính	3,2

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01
2	Giấy vẽ kỹ thuật	Tờ	Khổ A3	10
3	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
4	Tẩy	Cục	TL-08	01
5	Bút lông viết bảng	Cái	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	6	55	330

Phụ lục CIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Quản lý tòa nhà"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖**Tên nghề:** Quản lý tòa nhà

❖**Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖**Thời gian đào tạo:** *300 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 225 giờ)*

❖**Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

❖**Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các quy định của quản lý vận hành toà nhà, trình bày được phương pháp vận hành toà nhà.

- Trình bày được các kiến thức cơ bản của nghề quản lý toà nhà như quản lý hệ thống điện nước, thang máy,... nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao kỹ năng lao động và quản lý.

2. Về kỹ năng

- Giúp học viên có đủ điều kiện năng lực khi tham gia quản lý vận hành toà nhà.

- Nắm bắt được kiến thức pháp luật liên quan, hiểu được kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ. Biết vận dụng vào thực tế để tham gia quản lý toà nhà đạt hiệu quả, đúng quy định. Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.

- Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu công

việc.

4. Cơ hội việc làm

Học viên sau khi hoàn thành khóa học hoàn toàn có thể làm việc:

- Các ban quản lý tòa nhà chung cư, các khu dân cư trung cao cấp.
- Các khu công nghiệp.
- Các tổ hợp nhà máy của các tập đoàn sản xuất.
- Các khu dich vụ nhà hàng khách sạn, khu nghỉ dưỡng.
- Tòa nhà trung tâm thương mại, dịch vụ.
- Các tòa nhà cao tầng là trụ sở làm việc, trường học.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Quản lý, vận hành, bảo trì thang máy	45	10	35
MĐ02	Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện tòa nhà	45	10	35
MĐ03	Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống thông gió, cấp nhiệt	60	15	45
MĐ04	Nghiệp vụ quản lý và vận hành tòa nhà	105	30	75
MĐ05	Quản lý rủi ro trong quản lý vận hành tòa nhà	45	10	35
TỔNG CỘNG		**300**	**75**	**225**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, BẢO TRÌ THANG MÁY

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Quản lý, vận hành, bảo trì thang máy**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,33**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,23
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,29
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,23
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,23

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	Quản lý, vận hành, bảo trì thang máy	01
2	Tài liệu TCVN 7550:2005	Cuốn	Tiêu chuẩn loại bỏ cáp	01
3	Tài liệu TCVN 6395:2008	Cuốn	Thang máy điện - yêu cầu an toàn trong cấu tạo và lắp đặt	01
4	Bản vẽ cấu tạo thang máy	Tờ	A4 theo TCVN	01
5	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01
6	Tẩy	Cục	TL-08	01
7	Bộ dụng cụ kiểm tra vận hành thang máy	Bộ	- Thiết bị đo điện trở cách điện - Thiết bị đo hiệu điện thế - Thiết bị đo vận tốc dài và vận tốc quay	01
8	Quy trình quản lý vận hành bảo trì thang máy	Cuốn	Tài liệu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng học thực hành	6	35	210

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, BẢO TRÌ HỆ THỐNG ĐIỆN TÒA NHÀ

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện tòa nhà**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,33**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím : kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,23
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm	0,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,94
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,23
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,23
7	Tụ bù	Tụ bù khô, 3 pha, dung lượng 10kVAr, điện áp 440v, tần số 50Hz, dòng điện 13A.	1,94
8	Máy phát điện	- Công suất liên tục 100kVA - Số pha 3 pha - Điện áp/tần số 380v/50Hz - Dòng điện 151A	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện tòa nhà	01
2	Qui phạm trang bị điện	Cuốn	QĐ số 19/2006/QĐ-BCN	01
3	Pháp luật về an toàn điện	Cuốn	QCVN01:2008/BCT	01
4	Bản vẽ hệ thống điện tòa nhà	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường - A3	01
5	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Tẩy	Cục	TL-08	01
7	Dầu Diesel	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	23,1
8	Bộ dụng cụ kiểm tra điện (để kiểm tra dây dẫn, thăm dò nhiệt độ, kiểm tra hệ thống điện 3 pha xoay chiều….)	Bộ	- Đồng hồ chỉ thị pha - Máy đo LCR - Ampe kìm	01
9	Quy trình quản lý vận hành bảo trì hệ thống điện	Cuốn	Tài liệu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng học thực hành	6	35	210

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, BẢO TRÌ HỆ THỐNG THÔNG GIÓ, CẤP NHIỆT

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống thông gió, cấp nhiệt**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,50	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,44**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,93
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	2,50
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,93
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,93
7	Máy lạnh	Loại 1Hp thông dụng trên thị trường	2,50
8	Chiller	Bộ máy chiller giải nhiệt gió thông dụng trên thị trường	2,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu	Cuốn	Giới thiệu chung hệ thống thông gió - cấp nhiệt cho nhà chung cư	01
2	Tài liệu	Cuốn	Thiết bị, lắp đặt, nghiệm thu hệ thống thông gió - cấp nhiệt cho nhà chung cư	01
3	Tài liệu	Cuốn	Bảo hành hệ thống thông gió - cấp nhiệt cho nhà chung cư	01
4	Tài liệu	Cuốn	Bảo trì hệ thống thông gió - cấp nhiệt cho nhà chung cư	01
5	Bản vẽ hệ thống thông gió tòa nhà	Tờ	A4, TCVN	01
6	Bản vẽ hệ thống cấp nhiệt tòa nhà	Tờ	A4, TCVN	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Bộ dụng cụ kiểm tra hệ thống thông gió	Bộ	- Thiết bị đo lưu lượng gió - Thiết bị đo độ kín đường ống thông gió	01
8	Bộ dụng cụ kiểm tra hệ thống cấp nhiệt	Bộ	Thiết bị đo và thu dữ liệu nhiệt độ, độ ẩm	01
9	Quy trình quản lý vận hành bảo trì hệ thống thông gió và cấp nhiệt	Cuốn	Tài liệu	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	6	45	270

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH TÒA NHÀ

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ quản lý và vận hành tòa nhà**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,03**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,17	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,75**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,86
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	5,03
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	4,17
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	5,03
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	5,03
7	Bộ đàm	- Dãy tần UHF 400-470Mhz, 16 kênh tần số sừ dụng công nghệ mã hóa tín hiệu	4,17
8	Dùi cao su	Cao su tổng hợp, 50cm	4,17
9	Máy hút bụi	Công suất 4500w, điện áp 220-240v, lưu lượng khí 390l/s….	4,17
10	Máy lau sàn	Điện áp 220v, công suất 1600w, tốc độ 205RPM, đường kính pad 18”, …	4,17
11	Bình chửa cháy	Khí CO2, 5kg, phạm vi phun >2,5m, thời gian phun >5s.	4,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu	Cuốn	Quản lý và vận hành tòa nhà	01
2	Tài liệu	Cuốn	Mô hình quản lý	01
3	Tài liệu	Cuốn	Quản lý sử dụng phần diện	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			tích sở hữu chung	
4	Tài liệu	Cuốn	Nghiệp vụ quản lý	01
5	Tài liệu	Cuốn	Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ công cộng	01
6	Tài liệu	Cuốn	Tiếp nhận xử lý các phản hồi của cư dân	01
7	Tài liệu	Cuốn	Quản lý vật tư thiết bị	01
8	Tài liệu	Cuốn	Nghiệp vụ phục vụ, lưu trữ cập nhật thông tin	01
9	Tài liệu	Cuốn	Xử lý tình huấn khẩn cấp	01
10	Phần mềm quản lý toà nhà	App	Phần mềm BASE WORK (có demo miễn phí)	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng học thực hành	6	75	450

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: QUẢN LÝ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ VẬN HÀNH TÒA NHÀ

Tên nghề: **Quản lý tòa nhà**

Tên mô đun: **Quản lý rủi ro trong quản lý vận hành tòa nhà**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,29	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,94	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,33**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,29
2	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	2,23
3	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	2,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,23
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,29
6	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Cuốn	Rủi ro trong quản lý và vận hành tòa nhà	01
2	Tài liệu học tập	Cuốn	Kiểm soát an ninh trong và ngoài tòa nhà	01
3	Tài liệu học tập	Cuốn	An toàn lao động và tổ chức huấn luyện pccc cứu nạn cứu hộ, ứng phó thiên tai	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng học thực hành	6	35	210

(Xem tiếp Công báo điện tử số 291 + 292)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 289 + 290)

Phụ lục CX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Vệ sinh công nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Vệ sinh công nghiệp**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** *315 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 240 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm vệ sinh công nghiệp, sự hình thành và phát triển của ngành.

- Mô tả được các công trình & công việc của vệ sinh công nghiệp.

- Mô tả được các máy móc, thiết bị, dụng cụ sử dụng trong vệ sinh công nghiệp.

- Nhận biết được các hóa chất làm sạch bề mặt.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những kỹ thuật trong quá trình vệ sinh công nghiệp.

- Có các kỹ năng về an toàn vệ sinh công nghiệp.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ vệ sinh công nghiệp.

- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định đạo đức nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

4. Cơ hội việc làm

- Học viên sau khi kết thúc khóa học có thể làm việc trong các tòa nhà văn phòng, các khu chung cư, các khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, tại các trường học, bệnh viện hoặc các nhà máy, xí nghiệp.

- Ngành vệ sinh công nghiệp có nhiều tiềm năng phát triển do nhu cầu cao của xã hội và nền kinh tế. Dự đoán trong tương lai tỉ lệ việc làm của ngành vệ sinh công nghiệp sẽ tăng khoảng 10% hàng năm. Học viên ra trường có thể vào làm việc trong các công ty cung cấp dịch vụ vệ sinh công nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong vệ sinh công nghiệp	45	30	15
MĐ02	Thiết bị, dụng cụ, hóa chất dùng trong vệ sinh công nghiệp & quy trình làm sạch các bề mặt	90	15	75
MĐ03	Vệ sinh nhà xưởng & tạp vụ thường xuyên, định kì	105	15	90
MĐ04	Vệ sinh sau xây dựng	75	15	60
TỔNG CỘNG		**315**	**75**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ VỆ SINH CÔNG NGHIỆP

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG VỆ SINH CÔNG NGHIỆP

Tên nghề: **Vệ sinh công nghiệp**

Tên mô đun: **An toàn lao động trong Vệ sinh công nghiệp**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,69**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,86	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,83	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,25**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,86
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,86
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,86
5	Máy chiếu (projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥1800x1800 (mm)	0,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,86
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	1,12
8	Bảng tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy	Theo TCVN	1,12
9	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn VN về thiết bị y tế	0,83
10	Các loại biển báo An toàn	Theo TCVN	1,12

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu học tập	Cuốn	An toàn lao đông trong vệ sinh công nghiệp	01
2	Quần áo Bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
3	Nón bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
4	Dây an toàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
5	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
6	Nẹp cứu thương	Bộ	Sát trùng	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Gạc bó vết thương	Cuộn	Kháng khuẩn	02

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	5	15	90

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: THIẾT BỊ, DỤNG CỤ, HÓA CHẤT DÙNG TRONG VỆ SINH CÔNG NGHIỆP & QUY TRÌNH LÀM SẠCH CÁC BỀ MẶT

Tên nghề: **Vệ sinh công nghiệp**

Tên mô đun: **Thiết bị, dụng cụ, hóa chất dùng trong vệ sinh công nghiệp & quy trình làm sạch các bề mặt**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,6**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,17	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,69**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,3
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
5	Máy chiếu (projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥1800 x 1800 (mm)	0,43
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
7	Máy chà sàn liên hợp CLEPRO C50E	- Điện áp: 220-240V/50Hz - Công suất động cơ hút nước: 220-240V/1200W - Động cơ bàn chải chà: 220-240V/750W - Tốc độ vòng quay: 180rpm/min - Áp lực bàn chà: 35kg - Đường kính bàn chải: 510mm - Thanh gạt nước chữ V: 770mm - Khả năng làm sạch: 2500m^2/h - Dung tích bình chứa nước sạch: 43L - Dung tích bình nước bẩn: 53L - Dây điện dài: 18m - Trọng lượng: 78kg - Tổng trọng lượng: 105kg - Kích thước đóng gói: 1250 x 630 x 960mm - Motor 100% lõi đồng - Sản xuất theo công nghệ Italy	4,17
8	Máy chà sàn - thảm công nghiệp CLEPRO - CS17G	- Điện áp: 220V-240V/50Hz - Công suất: 1500W - Tốc độ: 154 rpm/min	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Đường kính pad: 17” - Tổng trọng lượng: 47.56 Kg - Dây điện: 12m - Kích thước đầu máy: 560 x 450 x 335mm - Kích thước cần: 375 x 126 x 1133 mm	
9	Máy đánh bóng sàn công nghiệp KF - 1500	- Công suất: 1500W - Điện áp: 220V - 50Hz - Tốc độ vòng quay: 1500 vòng/phút - Áp lực bàn chải: 43 Kg - Độ dài dây điện: 10m - Kích thước sản phẩm: 700 x 480 x 1150mm	4,17
10	Máy hút bụi - nước CLEPRO P3/60 (3 motor) - thùng nhựa	- Điện áp: 220V - Công suất (Max): 3000W (3600W) - Lưu lượng khí: 190L/S - Lực hút chân không: ≥250mbar - Dung tích thùng chứa: 60L - Chất liệu bình chứa: nhựa ABS - Đường kính bình chứa: φ440mm - Đường kính ống hút: φ40mm - Chiều cao máy: 87cm - Dây điện: 8m - Trọng lượng: 26,2 Kg Chức năng: hút khô và ướt các bụi bẩn công nghiệp - Chế độ làm mát máy tuần hoàn - Di chuyển dễ dàng bằng 4 bánh xe - Phụ tùng: bàn hút bụi, hút nước, đầu chổi tròn, đầu hút góc hút khe rãnh - Phù hợp dùng cho văn phòng, khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà xưởng - Kích thước: 630 x 560 x 995 mm	4,17
11	Máy thổi khô thảm sàn	- Nguồn điện áp: 220V - 240V / 50Hz	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	CLEPRO X-CX1000 (DC-100)	- Chiều dài dây nguồn điện 7m - Công suất: 1.000W - Kích thước: 540mm x 460mm x 555mm - Trọng lượng sản phẩm 22kg - Lưu lượng khí 180 m^3/phút - Kích thước bánh xe quạt 275mm	
12	Máy giặt ghế nệm cầm tay 6 tốc độ	- Có 6 tốc độ điều chỉnh, giúp người dùng dễ dàng điều chỉnh lực quay - Có rãnh thông gió và cánh quạt giúp máy hoạt động mà k gây nóng - Công suất: 980w - Phụ kiện đi kèm gồm chổi than, lục giác và khóa mở	4,17
13	Thang nhôm	Loại thông dụng trên thị trường	2,1
14	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn VN về thiết bị y tế	4,17
15	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	4,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống điện tòa nhà	01
2	Qui phạm trang bị điện	Cuốn	QĐ số 19/2006/QĐ-BCN	01
3	Pháp luật về an toàn điện	Cuốn	QCVN01: 2008/BCT	01
4	Bản vẽ hệ thống điện tòa nhà	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường - A3	01
5	Bút chì vẽ kỹ thuật	Cái	HP - 0.5mm	01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Tẩy	Cục	TL-08	01
7	Dầu Diesel	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	23,1
8	Bộ dụng cụ kiểm tra điện (để kiểm tra dây dẫn, thăm dò nhiệt độ, kiểm tra hệ thống điện 3 pha xoay chiều)	Bộ	- Đồng hồ chỉ thị pha - Máy đo LCR - Ampe kìm	01
9	Quy trình quản lý vận hành bảo trì hệ thống điện	Cuốn	Tài liệu	01
10	Chổi các loại	Cây	Bằng đót, tre hoặc vải	0,13
11	Xô nhựa	Cái	Bằng nhựa	0,06
12	Các loại khăn, giẻ lau	Cái	- Khăn lau kính & các vật dụng kích thước nhỏ 15*15cm, có độ thẩm thấu cao - Khăn lau sàn: kích thước to 20*40cm, làm bằng cotton, có độ dai & độ thấm nước cao	0,22
13	Hóa chất tẩy rỉ sét	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
14	Chất tẩy hóa chất kết dính, tẩy sơn	Chai	Apaco, ATM, DT05	0,11
15	Nước lau kiếng	Lít	Hóa chất lau kính nhãn hiệu GLANCE101 - Glass Cleaner	0,2
16	Hóa chất khử mùi, diệt khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
17	Hóa chất duy trì độ bóng sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
18	Hóa chất bảo dưỡng, làm mới sàn gỗ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
19	Dung dịch tẩy dầu mỡ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
20	Hóa chất tẩy sàn gạch	Lít	Goodmaid Pro GMP 200 ACI- CLEAN	0,2
21	Quần áo Bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
22	Nón bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
23	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
24	Nẹp cứu thương	Bộ	Sát trùng	0,5
25	Gạc bó vết thương	Cuộn	Kháng khuẩn	02
26	Kính bảo hộ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	6	75	450

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: VỆ SINH NHÀ XƯỞNG & TẠP VỤ THƯỜNG XUYÊN, ĐỊNH KÌ

Tên nghề: **Vệ sinh công nghiệp**

Tên mô đun: **Vệ sinh nhà xưởng & tạp vụ thường xuyên, định kì**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,81**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	2,7
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,43
5	Máy chiếu (projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥1800x1800 (mm)	0,43
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +30%	0,43
7	Máy chà sàn liên hợp CLEPRO - C50E	- Điện áp: 220-240V/50Hz - Công suất động cơ hút nước: 220-240V/1200W - Động cơ bàn chải chà: 220- 240V/750W - Tốc độ vòng quay: 180rpm/min - Áp lực bàn chà: 35kg - Đường kính bàn chải: 510mm - Thanh gạt nước chữ V: 770mm - Khả năng làm sạch: 2500m^2/h - Dung tích bình chứa nước sạch: 43L - Dung tích bình nước bẩn: 53L - Dây điện dài: 18m - Trọng lượng: 78kg - Tổng trọng lượng: 105kg - Kích thước đóng gói: 1250 x 630 x 960mm - Motor 100% lõi đồng - Sản xuất theo công nghệ Italy	5
8	Máy chà sàn - thảm công nghiệp CLEPRO - CS17G	- Điện áp: 220V-240V/50Hz - Công suất: 1500W - Tốc độ: 154 rpm/min - Đường kính pad: 17” - Tổng trọng lượng: 47.56 Kg - Dây điện: 12m	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước đầu máy: 560 x 450 x 335mm - Kích thước cần: 375 x 126 x 1133 mm	
9	Máy đánh bóng sàn công nghiệp KF - 1500	- Công suất: 1500W - Điện áp: 220V - 50Hz - Tốc độ vòng quay: 1500 vòng/phút - Áp lực bàn chải: 43 Kg - Độ dài dây điện: 10m - Kích thước sản phẩm: 700 x 480 x 1150mm	5
10	Máy hút bụi - nước CLEPRO P3/60 (3 motor) - thùng nhựa	- Điện áp: 220V - Công suất (Max): 3000W (3600W) - Lưu lượng khí: 190L/S - Lực hút chân không: ≥250mbar - Dung tích thùng chứa: 60L - Chất liệu bình chứa: nhựa ABS - Đường kính bình chứa: φ440mm - Đường kính ống hút: φ40mm - Chiều cao máy: 87cm - Dây điện: 8m - Trọng lượng: 26,2 Kg Chức năng: hút khô và ướt các bụi bẩn công nghiệp - Chế độ làm mát máy tuần hoàn - Di chuyển dễ dàng bằng 4 bánh xe - Phụ tùng: bàn hút bụi, hút nước, đầu chổi tròn, đầu hút góc hút khe rãnh - Phù hợp dùng cho văn phòng, khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà xưởng - Kích thước: 630 x 560 x 995 mm	5
11	Máy thổi khô thảm sàn CLEPRO X - CX1000 (DC-100)	- Nguồn điện áp: 220V - 240V / 50Hz - Chiều dài dây nguồn điện 7m - Công suất: 1.000W - Kích thước: 540mm x 460mm x 555mm	5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trọng lượng sản phẩm22kg - Lưu lượng khí 180 m^3/phút - Kích thước bánh xe quạt 275mm	
11	Máy giặt ghế nệm cầm tay 6 tốc độ	- Có 6 tốc độ điều chỉnh, giúp người dùng dễ dàng điều chỉnh lực quay - Có rãnh thông gió và cánh quạt giúp máy hoạt động mà k gây nóng - Công suất: 980w - Phụ kiện đi kèm gồm chổi than, lục giác và khóa mở	5
12	Thang nhôm	Loại thông dụng trên thị trường	2,5
13	Máy phun rửa áp lực cao KARCHER - K2360	- Chất liệu: Nhựa, hợp kim - Kích thước: 328 x 258 x 661 mm - Dây dài 6 m - Nhiệt độ nước vào tối đa: 40 độ C - Tải kết nối (kW) 1,4 - Áp lực tối đa (Bar) 120	5
14	Máy mài tay	Loại thông dụng trên thị trường	5
15	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn VN về thiết bị y tế	5
16	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	5

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Vệ sinh công nghiệp	01
2	Hoá chất lau sàn	Lít	Hoá chất lau sàn Forward DC	0,5
3	Các loại Mop lau sàn	Cái	Giẻ lau khô ẩm: 100% vải sợi cotton cao cấp	0,28
4	Cây gạt kính, chữ T lau kính	Cây	-	0,11
5	Các loại Pad chà	Cái	-	0,33
6	Sủi sắt	Cái	Bằng inox	1
7	Găng tay	Đôi	Bằng cao su	1
8	Túi rác	Cuộn	Túi nylon màu hoặc đen	0,06
9	Bàn chải chà toilet	Cái	Bằng nhựa	0,06
10	Chổi các loại	Cây	Bằng đót, tre hoặc vải	0,13
11	Xô nhựa	Cái	Bằng nhựa	0,06
12	Các loại khăn, giẻ lau	Cái	- Khăn lau kính & các vật dụng: kích thước nhỏ 15*15cm, có độ thẩm thấu cao. - Khăn lau sàn: kích thước to 20*40cm, làm bằng cotton, có độ dai & độ thấm nước cao	0,22
13	Hóa chất tẩy rỉ sét	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
14	Chất tẩy hóa chất kết dính, tẩy sơn	Chai	Apaco, ATM, DT05	0,11
15	Nước lau kiếng	Lít	Hóa Chất lau kính	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Hóa chất khử mùi, diệt khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
17	Hóa chất duy trì độ bóng sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
18	Hóa chất bảo dưỡng, làm mới sàn gỗ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
19	Dung dịch tẩy dầu mỡ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
20	Hóa chất tẩy sàn gạch	Lít	Goodmaid Pro GMP 200 ACI - CLEAN	0,2
21	Quần áo Bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
22	Nón bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
23	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
24	Nẹp cứu thương	Bộ	Sát trùng	0,5
25	Gạc bó vết thương	Cuộn	Kháng khuẩn	02
26	Kính bảo hộ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	5	90	540

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VỆ SINH SAU XÂY DỰNG

Tên nghề: **Vệ sinh công nghiệp**

Tên mô đun: **Vệ sinh sau xây dựng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,73**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,3	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,56**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	1,87
3	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,43
5	Máy chiếu (projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥1800x1800 (mm)	0,43
6	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +30%	0,43
7	Máy phun rửa áp lực cao KARCHER - K2360	- Chất liệu: Nhựa, hợp kim - Kích thước: 328 x 258 x 661 mm - Dây dài 6 m - Nhiệt độ nước vào tối đa: 40 độ C - Tải kết nối (kW) 1,4 - Áp lực tối đa (Bar) 120	3,3
8	Máy đánh sàn đơn	IPC CT40 C50 (dùng điện)	3,3
9	Máy đánh bóng sàn công nghiệp KF - 1500	- Công suất: 1500W - Điện áp: 220V - 50Hz - Tốc độ vòng quay: 1500 vòng/phút - Áp lực bàn chải: 43 Kg - Độ dài dây điện: 10m - Kích thước sản phẩm: 700 x 480 x 1150mm	3,3
10	Máy hút bụi - nước CLEPRO P3/60 (3 motor) - thùng nhựa	- Điện áp: 220V - Công Suất (Max): 3000W (3600W) - Lưu lượng khí: 190L/S - Lực hút chân không: ≥250mbar - Dung tích thùng chứa: 60L - Chất liệu bình chứa: nhựa ABS - Đường kính bình chứa: φ440mm - Đường kính ống hút: φ40mm - Chiều cao máy: 87cm - Dây điện: 8m	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trọng lượng: 26,2Kg - Chức năng: hút khô và ướt các bụi bẩn công nghiệp - Chế độ làm mát máy tuần hoàn - Di chuyển dễ dàng bằng 4 bánh xe - Phụ tùng: bàn hút bụi, hút nước, đầu chổi tròn, đầu hút góc - hút khe rãnh - Phù hợp dùng cho văn phòng, khách sạn, bệnh viện, trường học, nhà xưởng. - Kích thước: 630 x 560 x 995 mm	
11	Máy mài tay	Loại thông dụng trên thị trường	3,3
12	Cây lau sàn ướt	- Cán: Hợp kim nhôm, dài 1,35m - Khung bàn lau: Inox, kích thước 90 x 20cm - Giẻ lau khô ẩm: 100% vải sợi cotton cao cấp	3,3
13	Cây đẩy bụi ẩm	- Cây đẩy bụi công nghiệp 45cm, 60cm, 90cm, 110cm - Thép tỉnh điện + cotton	3,3
14	Cây đẩy bụi khô	Cây đẩy bụi công nghiệp 45cm, 60cm, 90cm, 110cm Thép tỉnh điện + cotton	3,3
15	Búa đục bê tông	Búa đục cầm tay	3,3
16	Thang nhôm	Loại thông dụng trên thị trường	1,65
17	Tủ đựng dụng cụ y tế	Theo tiêu chuẩn VN về thiết bị y tế	3,3
18	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO_2	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu	Cuốn	Quản lý và vận hành tòa nhà	01
2	Tài liệu	Cuốn	Mô hình quản lý	01
3	Tài liệu	Cuốn	Quản lý sử dụng phần diện tích sở hữu chung	01
4	Tài liệu	Cuốn	Nghiệp vụ quản lý	01
5	Tài liệu	Cuốn	Hướng dẫn sử dụng các dịch vụ công cộng	01
6	Tài liệu	Cuốn	Tiếp nhận xử lý các phản hồi của cư dân	01
7	Tài liệu	Cuốn	Quản lý vật tư thiết bị	01
8	Tài liệu	Cuốn	Nghiệp vụ phục vụ, lưu trữ cập nhật thông tin	01
9	Tài liệu	Cuốn	Xử lý tình huấn khẩn cấp	01
10	Phần mềm quản lý toà nhà	App	Phần mềm BASE WORK (có demo miễn phí)	01
11	Xô nhựa	Cái	Bằng nhựa	0,06
12	Các loại khăn, giẻ lau	Cái	- Khăn lau kính & các vật dụng: kích thước nhỏ 15*15cm, có độ thẩm thấu cao. - Khăn lau sàn: kích thước to 20*40cm, làm bằng cotton, có độ dai & độ thấm nước cao	0,22
13	Hóa chất tẩy rỉ sét	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
14	Chất tẩy hóa chất kết dính, tẩy sơn	Chai	Apaco, ATM, DT05	0,11
15	Nước lau kiếng	Lít	Hóa Chất lau kính	0,2
16	Hóa chất khử mùi, diệt khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
17	Hóa chất duy trì độ bóng sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
18	Hóa chất bảo dưỡng, làm mới sàn gỗ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
19	Dung dịch tẩy dầu mỡ	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,2
20	Hóa chất tẩy sàn gạch	Lít	Goodmaid Pro GMP 200 ACI - CLEAN	0,2
21	Quần áo Bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	01
22	Nón bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	01
23	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	01
24	Nẹp cứu thương	Bộ	Sát trùng	0,5
25	Gạc bó vết thương	Cuộn	Kháng khuẩn	02
26	Kính bảo hộ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	01
27	Sơn tường	Kg	Sơn nước	10
28	Đá	Kg	Đá 1x2	30
29	Cát	Kg	Cát xây tô	30
30	Cửa kính	M^2	Dày 5mm	10
31	Bê tông	M^3	- Bê tông - Xi măng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	6	60	360

Phụ lục CXI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** *315 giờ (Lý thuyết: 75 giờ; thực hành: 240 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm, các nguyên lý cơ bản về gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo và ván khuôn trong xây dựng tòa nhà.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện những nhiệm vụ trong lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo và ván khuôn.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những kỹ thuật trong lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo và ván khuôn.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Thái độ

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

4. Cơ hội việc làm

- Tham gia công tác lắp dựng giàn giáo, ván khuôn phục vụ công tác đổ bê tông hoặc công tác xây tô của 1 ngôi nhà.

- Cơ hội làm việc tại công ty, xí nghiệp xây dựng, xuất khẩu lao động nghề xây dựng.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động trong công tác ván khuôn, giàn giáo	15	15	0
MĐ02	Tổng quan về giàn giáo	15	15	0
MĐ03	Lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo	105	15	90
MĐ04	Tổng quan về ván khuôn	15	15	0
MĐ05	Lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn	165	15	150
TỔNG CỘNG		**315**	**75**	**240**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT LẮP DỰNG GIÀN GIÁO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ SƠ CẤP CỨU KHI XẢY RA TAI NẠN TRONG CÔNG TÁC VÁN KHUÔN, GIÀN GIÁO

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **An toàn lao động và sơ cấp cứu khi xảy ra tai nạn trong công tác ván khuôn, giàn giáo**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,43
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43
6	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,50
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,43	0,645
2	Phòng thực hành	6	0	0

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ GIÀN GIÁO

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **Tổng quan về giàn giáo**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,43
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Khối lượng: 780g	
6	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,5
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,43	0,645
2	Phòng thực hành	6	0	0

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP DỰNG VÀ THÁO DỠ GIÀN GIÁO

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **Lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	5,43	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,88**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,43
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	
6	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
9	Video, hình ảnh về các bước lắp dựng giàn giáo khung	Thu thập thông tin, dữ liệu	0,06
10	Video, hình ảnh về các bước lắp dựng giàn giáo nêm	Thu thập thông tin, dữ liệu	0,06
11	Video, hình ảnh về các bước lắp dựng giàn giáo Ringlock	Thu thập thông tin, dữ liệu	1,94
12	Máy hàn	Loại thông dụng trên thị trường	10,83
13	Búa	Loại thông dụng trên thị trường	31,67
14	Kiềm	Loại thông dụng trên thị trường	31,67
15	Vít	Loại thông dụng trên thị trường	31,67
16	Máy khoan	Loại thông dụng trên thị trường	10,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Mâm giàn giáo dùng chung	Loại thông dụng trên thị trường	1,67
18	Khung giàn giáo	Loại 2 khung 2 chéo, thông dụng thị trường	3,33
19	Ống nối	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
20	Chốt giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
21	Thanh Giằng chéo	Bộ 2 khung 2 chéo, thông dụng thị trường	3,33
22	Thanh chống đứng	Tùy theo bộ khung giàn giáo	13,33
23	Thanh giằng ngang	Ống thép D21, dày 2mm	40,00
24	Thanh Conson	Ống D49, dày 2mm	6,67
25	Kích U đầu	Tùy theo bộ khung giàn giáo	13,33
26	Kích U chân	Tùy theo bộ khung giàn giáo	13,33
27	Cây chống Ringlock	D48, 1m, dày 2-2.3mm	46,67
28	Đĩa hoa thị	Dày 8-10mm	70,00
29	Thanh giằng chéo Ringlock	D42, dày 2mm	46,67
30	Bát nêm	Dày 8-10mm	46,67
31	Thanh giằng ngang Ringlock	D42, dày 2mm	70,00
32	Chống consol Ringlock	D42, dày 2mm	23,33
33	Dây an toàn	Loại thông dụng trên thị trường	65,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Thang giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	21,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,5
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005
4	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
5	Khẩu trang	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
6	Quần áo	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1
7	Mũ bảo hộ	Chiếc	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	1
8	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1
9	Mũi khoan	Mũi	Loại thông dụng trên thị trường	1,38

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,43	0,645
2	Phòng thực hành	6	5,43	32,58

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ VÁN KHUÔN

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **Tổng quan về ván khuôn**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,43**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,06**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,43
3	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43
6	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy in A4	Tờ	Thông dụng tại thời điểm mua sắm	7,5
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,005

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,43	0,645
2	Phòng thực hành	6	0	0

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LẮP DỰNG VÀ THÁO DỠ VÁN KHUÔN

Tên nghề: **Kỹ thuật lắp dựng giàn giáo**

Tên mô đun: **Lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**8,76**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,43	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	8,33	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,31**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: kết nối cổng USB - Kích thước: 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình: LCD 17 inch	0,43
2	Máy chiếu	- Cường độ chiếu sáng 2500ANSI Lumens - Kích thước phông chiếu ≥ 1800mm x 1800mm	0,43
3	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng	0,43
4	Máy in	Kích thước in tối thiểu khổ giấy A4	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Loa treo tường	- Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,43
6	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,43
7	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi	0,43
8	Micro	- Tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30%	0,43
9	Búa	2,5kg, có đầu gỡ đinh	132,00
10	Xà cầy, xà beng nhổ đinh	24in (610mm)	66,00
11	Con kê	Con kê bằng bê tông dày 100mm	1980,00
12	Thanh ty ren	Loại D12	105,67
13	Bát chuồn	Loại D12	193,33
14	Quả rọi	Loại 160g	9,00
15	Ván khuôn thép tấm định hình	Kích thước 0,5x1m	128,00
16	Ván khuôn thép cột định hình	Hình chữ nhật 30x60cm, dày 2mm	140,67
17	Chốt sâu cốp pha	10mm	2853,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Máy cắt đĩa	Đường kính đá cắt ≤ 350mm	18,00
19	Dụng cụ đo	Thước cuộn, thước thép thẳng dài 5m	198,00
20	Thước nivo	Nhôm, dài 1m	33,00
21	Khung giàn giáo	Loại 2 khung 2 chéo, thông dụng thị trường	36,00
22	Ống nối	Loại thông dụng trên thị trường	24,00
23	Chốt giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	72,00
24	Thanh Giằng chéo	Theo quy định hiện hành	108,00
25	Xô đựng dụng cụ thực hành	Xô nhựa loại 10 lít	132,00
26	Cây chống xiên	Loại 1m	552,00
27	Thang giàn giáo	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
28	Gông cột	Dùng cho cột 30x30cm	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	7,5
2	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
3	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
4	Găng tay vải	Đôi	Vật liệu vải	0,63
5	Bảo hộ lao động	Bộ	Đồng phục	0,63
6	Chổi quét và đồ xúc rác	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Cây lau sàn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,25
8	Bản vẽ A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	33
9	Đinh thép	Kg	6mm	0,44
10	Mũ bảo hộ lao động	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,63
11	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	18 x 200 x 3000mm	2,91
12	Thép hộp	Mét	30 x 30mm	41,63
13	Dây đai an toàn	Cái	Loại sử dụng trên cao	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người *(m^2)*	Tổng thời gian sử dụng của một người *(giờ)*	Định mức sử dụng của một người *(m^2/người học x số giờ)*
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0,77	1,155
2	Phòng thực hành	6	16,67	100,02

Phụ lục CXII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Nghiệp vụ bảo vệ"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Nghiệp vụ bảo vệ**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 85 giờ; Thực hành: 215 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về nghiệp vụ bảo vệ, nắm vững pháp luật các đặc tính, thông số cơ bản của các thiết bị bảo vệ.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện được nghiệp vụ bảo vệ.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những nhiệm vụ trong nghiệp vụ bảo vệ.

- Có các kỹ năng giao tiếp với khách hàng.

- Có kỹ năng mềm.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ năng giao tiếp & ứng xử	30	30	0
MĐ02	Pháp luật	30	30	0
MĐ03	Giáo dục quốc phòng - An ninh	30	10	20
MĐ04	Huấn luyện thể lực	60	5	55
MĐ05	Huấn luyện võ thuật	75	10	65
MĐ06	Huấn luyện PCCC	15	0	15
MĐ07	Huấn luyện sơ cấp cứu	15	0	15
MĐ08	Nghiệp vụ bảo vệ	45	0	45
	TỔNG CỘNG	**300**	**85**	**215**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ NGHIỆP VỤ BẢO VỆ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP & ỨNG XỬ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp & ứng xử**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,93
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,93
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,93
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,93
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,93
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	7 màu, Định lượng 25gsm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHÁP LUẬT

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Pháp luật**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,93
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,93
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	0,93

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,93
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,93
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Giáo dục Quốc phòng - An ninh**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,51**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,20	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	0,30	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,51
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,51
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,51
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD	1,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	1,51
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,51
8	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	- Chiều dài tổng thể 880 mm - Khối lượng súng: 3,8 Kg - Quai súng bằng sợi tổng hợp màu xanh điều chỉnh được độ dài ngắn - Lỗ đầu nòng cỡ 7,62 mm có thể lắp đèn laser để mô phỏng đường đạn hoặc các thiết bị bổ trợ khác - Súng được chế tạo không có kim hoả, không có tác dụng bắn đạn thật nên đảm bảo an toàn cho người dạy và người học - Vật liệu cơ bản để chế tạo sản phẩm: Thép Cacbon cường độ cao, đồng vàng, nhựa PPR theo công nghệ của Đức	1,20
9	Mô hình lựu đạn	- Khối lượng: 0,45kg - Toàn bộ được sơn màu đen, có viền trắng ở giữa - Vật liệu cơ bản để chế tạo sản phẩm: Thép Cacbon cường độ cao, gang đúc - Không có tác dụng gây nổ	1,20
10	Súng tập bắn điện tử	- Súng bắn tập điện tử sử dụng công nghệ laser - hồng ngoại và mô phỏng - Thông số kỹ thuật: Nguồn điện: 220V/50Hz - Công suất tiêu thụ: 40VA - Sai số thời gian: 3ms - Tần số quét mẫu: 128 Hz - Tốc độ truyền số liệu: 1920 baud - Khoảng cách mô phỏng hữu hiệu: 10m, 25m, 50m	1,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Kích thước: 75 x75 x 196cm	1,20
12	Kính kiểm tra ngắm	Vật liệu cơ bản để chế tạo sản phẩm: Thép Cacbon cường độ cao, kính phản xạ + khung kính + giá kẹp	1,20
13	Súng bắn đạn cao su	- Kích thước: 210 x 120 x 35 mm - Trọng lượng: 830 gr - Chất liệu: thép cao cấp toàn thân, chống trầy, chịu lực tốt - Băn đạn 17 viên, cỡ đạn 9mm, cal 3.15mm, tầm hiệu quả 55 ~ 65 m - Sử dụng đầu đạn cao su, đầu đạn hơi cay	1,20
14	Bình xịt hơi cay	- Dung tích: 40 ml - Nguyên liệu: chiết xuất từ ớt cay tự nhiên - Công dụng: làm cay, ngạt, nóng, choáng - Phạm vi ảnh hưởng: ảnh hưởng ngay lập tức trong phạm vi 3m, phạm vi ảnh hưởng có thể lên tới 20m trong phòng kín	1,20
15	Dùi cui điện	- Thiết kế dưới dạng gậy điện xếp khúc, tiện dụng - Trọng lượng: 450 gr, dùng pin sạc ngoài dung lượng cao - Được làm từ nhựa tổng hợp cao cấp toàn thân - Điện áp 2.500 Vols, kích điện khoảng 400 ~ 450 lần - Có đèn led chiếu sáng trong đêm, còi hụ, chốt an toàn	1,20
16	Gậy sắt 3 khúc	- Làm bằng thép không rỉ - Kéo dài 51cm	1,20
17	Áo bảo hiểm chống dao	- Chất liệu: Vải tổng hợp chống thấm nước, ruột áo có lớp kevlar + 1 lớp lưới thép. - Kích thước: dài 65 cm, eo 60cm, ngực 40 cm. - Trọng lượng: 2kg +/-10	1,20
18	Găng tay	- Kết hợp các sợi thép không gỉ	1,20

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bắt dao	- Chất liệu: Sợi EN388 chống mài mòn, chống dao	
19	Gậy cao su	- Chiều dài: 510 mm - Trọng lượng: 536 g ± 10g - Đường kính: 28 mm - Trên thân có số	1,20

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Đạn súng cao su	Viên	Đầu cao su cỡ đạn 9mm	2
3	Pin sạc	Viên	Điện áp: 9V	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	20	60
3	Khu chức năng khác	0	0	3,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN THỂ LỰC

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Huấn luyện thể lực**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,46
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,46
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	3,46
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	3,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,46
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,46
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,46
8	Còi	Còi Inox	3,31
9	Đồng hồ bấm giờ	Hiện giờ; phút; giây; AM / PM chỉ số; tháng; dữ liệu; và ngày trong tuần	3,31
10	Xà đơn treo tường	Dài 60 - 100cm, chất lượng bằng inox 304	3,31
11	Dây nhảy thể dục	- Kích thước dây: 2.2 mét - Đồ dày dây: 1 cm - Kích thước cán cầm: 17 cm - Chất Liệu: Nhựa, dây sợi tổng hợp cotton	3,31
12	Ghế tập đa năng	- Trọng lượng: 8kg - Kích thước: 140 x 48 x 75 cm	3,31
13	Dây Cao Su	Đàn hồi kháng lực tập thể dục Yoga 1,5 mét 5.0	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Bóng đá	Quả	Màu sắc: trắng - đỏ	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN VÕ THUẬT

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Huấn luyện võ thuật**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	4,22
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	4,22
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	4,22
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	4,22
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	4,22
8	Còi	Còi Inox	3,91
9	Thảm tập võ	Thảm 9 răng 40mm	3,91
10	Võ phục	Võ phục Taewando	3,91
11	Găng tay thi đấu	Taewando	3,91
12	Đích đỡ đa năng	- Chiều dài: 24cm - Chiều rộng: 20cm - Chiều cao: 11cm	3,91
13	Đích đỡ đấm tay cong	24 x 18,5 x 6,5cm, đường kính 25cm	3,91
14	Bao cát	Cao 105cm - đường kính 32cm	3,91
15	Giáp Teawando	Giáp có vai 2 mặt	3,91

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN PCCC

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Huấn luyện PCCC**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,90**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,90	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,90
2	Còi	Còi Inox	0,90
3	Loa cầm tay	- Thân: Nhựa ABS - Công suất: 6 W - Kích thước: 160 (W) × 256 (H) × 260 (D) mm - TL: 620g	0,90

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Thùng phuy đựng cát	- Chất liệu: sắt - Bên hông: có gắn tay cầm - Màu sắc: đỏ - Sơn chữ PCCC trên bề mặt - Chiều cao: ~48cm - Đường kính: ~57cm	0,90
5	Mặt nạ phòng độc	- Chất liệu: Silicone lỏng y tế an toàn, phin lọc hoạt tính - Tính năng: Chống độc, hóa chất - Môi trường: Môi trường có Hợp chất hữu cơ (nồng độ cực thấp) - Loại: 1 Phin	0,90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Chăn cứu hỏa	Cái	- Kích thước: 1m8*1m8 - Chất liệu: sợi thủy tinh chịu nhiệt	1
3	Quần áo chống cháy	Bộ	- Kiểu dài tay; cổ bẻ, phía dưới cổ áo có 01 chiếc cúc bằng thép không gỉ, có dây đai gắn cố định bên cổ trái và gắn băng gai bên cổ phải - Chất liệu: Nomex chống cháy định lượng 195g/m3 gồm 2 lớp: Lớp chống cháy, lớp lót bên trong - Chịu được nhiệt độ 80-100 độ C	1
4	Khẩu trang	Cái	M3	1
5	Xẻng xúc	Cái	- Chất liệu sắt carbon - Cán gỗ dài 1m2	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Cát	M3	- Kích thước: Hạt cát phải có độ lớn từ 1,4 - 3mm - Cát chứa hàm lượng sỏi có đường kính từ 5-10 mm và không vượt quá 5% khối lượng	1
7	Nước	M3	Nước máy	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN SƠ CẤP CỨU

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Huấn luyện sơ cấp cứu**

Mã mô đun: MĐ7

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,90**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,90	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,90
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,90
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	0,90
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,90

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,90
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,90
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,90
8	Cáng cứu thương Inox	Kích thước: 100 x 25 x 15cm	0,90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Túi sơ cấp cứu	Túi	Theo tiêu chuẩn bộ y tế (túi loại A)	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ BẢO VỆ

Tên nghề: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ bảo vệ**

Mã mô đun: MĐ8

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,71**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,71	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,63**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,71
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,71
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	2,71
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,71
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	2,71
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	2,71
8	Còi	Còi Inox	2,71
9	Súng bắn đạn cao su	- Kích thước: 210 x 120 x 35 mm - Trọng lượng: 830 gr - Chất liệu: thép cao cấp toàn thân, chống trầy, chịu lực tốt - Băn đạn 17 viên, cỡ đạn 9mm, cal 3.15mm, tầm hiệu quả 55 ~ 65 m - Sử dụng đầu đạn cao su, đầu đạn hơi cay	2,71
10	Bình xịt hơi cay	- Dung tích: 40 ml - Nguyên liệu: chiết xuất từ ớt cay tự nhiên - Công dụng: làm cay, ngạt, nóng, choáng - Phạm vi ảnh hưởng: ảnh hưởng ngay lập tức trong phạm vi 3m, phạm vi ảnh hưởng có thể lên tới 20m trong phòng kín	2,71
11	Gậy sắt 3 khúc	- Làm bằng thép không rỉ - Kéo dài 51cm	2,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Áo bảo hiểm chống dao	- Chất liệu: Vải tổng hợp chống thấm nước, ruột áo có lớp kevlar + 1 lớp lưới thép. - Kích thước: dài 65 cm, eo 60cm, ngực 40 cm. - Trọng lượng: 2kg +/-10	2,71
13	Găng tay bắt dao	- Kết hợp các sợi thép không gỉ - Chất liệu: Sợi EN388 chống mài mòn, chống dao	2,71
14	Gậy cao su	- Chiều dài 510 mm - Trọng lượng: 536 g ± 10g - Đường kính: 28 mm - Trên thân có số	2,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Đạn súng cao su	Viên	Đầu cao su cỡ đạn 9mm	2
3	Pin sạc	Viên	Điện áp : 9v	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	45	135
3	Khu chức năng khác	0	0	6,75

Phụ lục CXIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Bán hàng trong siêu thị"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Bán hàng trong siêu thị**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 85 giờ; Thực hành: 215 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học hàng hóa.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về giao tiếp, tư vấn và chăm sóc khách hàng.

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về quảng cáo, tiếp thị hàng hóa trong siêu thị.

- Xác định được quy trình cơ bản về trưng bày, bảo quản hàng hóa trong siêu thị.

- Xác định được nội dung cơ bản về quy trình kiểm kê hàng hóa trong siêu thị.

2. Về kỹ năng

- Giao tiếp, tư vấn, chăm sóc được khách hàng.

- Thiết kế và tổ chức được chương trình quảng cáo hàng hóa.

- Làm được công việc trưng bày hàng hóa trong siêu thị.

- Lựa chọn phương pháp hợp lý để bố trí các gian hàng, các loại hàng hóa theo không gian được thiết kế trong siêu thị.

- Sử dụng được các biện pháp và quy trình bảo quản hàng hóa trong siêu thị.

- Xuất và nhập được hàng chính xác, đúng số lượng, đúng chủng loại.

- Xây dựng được trình tự kiểm kê bàn giao ca bán hàng.

- Lập và quản lý được chứng từ, báo cáo bán hàng.

- Tổ chức thực hiện được quy trình nghiệp vụ bán hàng, quy trình của nghiệp vụ thu ngân.

- Làm được nội dung công việc của một ca bán hàng.

- Làm được công việc vận chuyển hàng hóa trong siêu thị và cho khách hàng.

- Sử dụng được các công cụ, phần mềm trong bán hàng trực tuyến.

- Hướng dẫn được những người có trình độ sơ cấp nghề.

- Biết tổ chức làm việc nhóm trong hoạt động bán hàng.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ năng giao tiếp & ứng xử	60	20	40
MĐ02	Tổng quan về bán hàng	45	45	0
MĐ03	Huấn luyện người bán hàng chuyên nghiệp	60	5	55
MĐ04	Chăm sóc khách hàng	60	5	55
MĐ05	Tổ chức và quản lý nhân viên bán hàng	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**300**	**85**	**215**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ BÁN HÀNG TRONG SIÊU THỊ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ NĂNG GIAO TIẾP & ỨNG XỬ

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Kỹ năng giao tiếp & ứng xử**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,03**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,61**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,03
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,03
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	3,03
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	3,03
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,03

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,03
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,03

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	7 màu, định lượng 25gsm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	7,5

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ BÁN HÀNG

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Tổng quan về bán hàng**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	0,11	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,40
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173 x 195 x 101mm - Khối lượng: 780g	1,40
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x	1,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,40
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	1,40
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HUẤN LUYỆN NGƯỜI BÁN HÀNG CHUYÊN NGHIỆP

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Huấn luyện người bán hàng chuyên nghiệp**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,46
2	Bảng di động	- Kích thước: 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,46
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,46
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	3,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,46
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,46
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,46
8	Bộ đàm	UHF (400-470MHz), 2200mAh	3,31
9	Máy bán hàng	Core I3, 240W, 7,6kg	3,31
10	Máy in hóa đơn	90mm/s, khổ giấy K58mm	3,31
11	Ngăn kéo đựng tiền	Vỏ thép, 4 ngăn tiền giấy, 5 ô tiền xu	3,31
12	Máy quét mã vạch	- Nguồn sáng: 650 nm visible laser diode - Tốc độ quét: 100 scan /s - Giải mã chuẩn barcode: 1D - Đọc cực tốt loại mã vạch nhỏ có chiều rộng, sâu - Chịu độ sốc khi rơi xuống nền bê tông 1.5m - Hiệu suất quét 1D: 5mil Code 39 - Chế độ quét: nhấn nút/tự động - Kết nối cáp USB, option: RS232 / Keyboard	3,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Màn hình hiển thị cho khách hàng	20 x 2 line, 225 x 92 x 62mm, 1kg	3,31
14	Cân điện tử	Max: 3000g Min: 0.1 g kích thước mỏng: 18 x 14 x 1,7 cm	3,31
15	Máy in mã vạch	- Tốc độ in: 127mm/s - Khả năng 400- 600 tem / 1 phút	3,31
16	Máy kiểm kho	- Dung lượng pin: 4500mAh - Thời gian sử dụng: liên tục 10h - Thời gian sạc: 5h - Trọng lượng: 265g - Chống sốc: 1.5m - Chống nước chống bụi: chuẩn IP65	3,31
17	Xe đẩy tay	- Tải trọng: 100 kg - Vật liệu: Thép có độ bền cao - Kích thước xe: 730 x 475 x 815mm	3,31
18	Quét thẻ từ MSR dùng để tích điểm	- Chiều quét thẻ: 2 hướng - Kích cỡ: 90 x 34 x 28mm, 5vDC	3,31
19	Phần mềm bán hàng	Bản quyền	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Tem in mã vạch	Cuộn	- Quy cách tem: chuẩn siêu thị (35x22) mm - Số lượng tem: ≈2000/cuộn	1
3	Bộ gỡ tem từ cứng	Cái	- 85*85*65mm/box - Weight: 0.55kgs	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Giấy in hóa đơn	Cái	Khổ giấy 80mm, đường kính 45mm	1
5	Thẻ đeo bảng tên	Cái	Loại thông dụng	1
6	Caravat + nơ cài	Cái	Loại thông dụng	1
7	Nước hoa	Chai	30ml	1
8	Pin bộ đàm	Cặp	Pin AAA	1
9	Đồng phục bán hàng	Bộ	May theo yêu cầu	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Chăm sóc khách hàng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,46**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,31	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,77**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,46
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,46
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,46
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm	3,46

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,46
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,46
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,46
8	Phần mềm quản lý khách hàng	Bản quyền	3,31

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Sổ tay quản lý khách hàng	Cuốn	Sổ tay cá nhân	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	55	165
3	Khu chức năng khác	0	0	8,625

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ NHÂN VIÊN BÁN HÀNG

Tên nghề: **Bán hàng trong siêu thị**

Tên mô đun: **Tổ chức và quản lý nhân viên bán hàng**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	0,92	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	4,22
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	4,22
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	4,22
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	4,22
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	4,22
8	Bộ đàm	UHF (400-470MHz), 2200mAh	3,91
9	Phần mềm quản lý NV	Bản quyền	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Ram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Sổ tay quản lý nhân viên	Cuốn	Sổ tay cá nhân	1
4	Pin bộ đàm	Cục	Pin AAA	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục CXIV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Chế tác nữ trang"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- **Tên nghề:** **Chế tác nữ trang**
- **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- **Thời gian đào tạo:** 315 giờ *(Lý thuyết: 45 giờ; Thực hành: 270 giờ)*
- **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
- **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các quy trình cơ bản về nghề chế tác nữ trang, sử dụng thành thạo các dụng cụ trong nghề chế tác nữ trang.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được kỹ thuật chế tác nữ trang có gắn đá.

- Có các kỹ năng tiếp cận được chuyên môn cao hơn trong nghề chế tác nữ trang.

- Có khả năng tự học, tìm hiểu các phương pháp chế tác nữ trang áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại đang được sử dụng hiện nay.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật chế tác trang sức căn bản	90	15	75
MĐ02	Kỹ thuật gắn đá	75	10	65
MĐ03	Kỹ thuật chế tác trang sức có gắn đá	90	10	80
MĐ04	Kỹ thuật xi mạ - đánh bóng	60	10	50

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
	TỔNG CỘNG	**315**	**45**	**270**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHẾ TÁC NỮ TRANG

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CHẾ TÁC TRANG SỨC CĂN BẢN

Tên nghề: **Chế tác nữ trang**

Tên mô đun: **Kỹ thuật chế tác trang sức căn bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,99**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,52	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,08**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,99
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	4,99

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	4,99
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	4,99
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	4,99
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	4,99
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	4,99
8	Bộ dũa 10 chi tiết	- Chiều dài dũa: 180 mm, phần mặt dũa dài 70mm - Gồm các đầu dũa dẹp, dũa bán nguyệt, dũa tròn, dũa tam giác, dũa vuông, dũa hình lưỡi dao	4,52
9	Eto kẹp bàn	- Kích thước tổng thể: 93*83mm - Độ mở kẹp bàn tối đa: 35mm - Độ mở tối đa của ê tô: 30mm	4,52
10	Eto hút chân không	Hàm Mở Công Suất: 64mm Hàm width: 89mm Sử dụng nhôm đúc chết hợp kim có thể xoay 360 độ, 90 độ nghiêng Được trang bị với cao su hàm set Trọng lượng: 1,2kg	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Chiều cao tối đa: 155mm trong khi độ mở lớn nhất của hàm kẹp 700mm	
11	Eto kẹp vô hột	Kích thước sản phẩm: Cao: 135mm - Ngang: 135mm' Đế cao 35mm, đường kính 147mm. - Nặng: 8.8kg - Bộ 30 phụ kiện bao gồm: + 8 ti tròn vạt phẳng ở đầu, + 4 ti kẹp vuông phẳng + 2 ti kẹp chữ nhật cong khuyết bên mặt trong, + 4 ti kẹp tròn lớn, 8 ti tròn bọc cao su + 2 ti kẹp mặt trong phủ da	4,52
12	Kẹp gỗ	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: dài 15cm/5.91 " - Vòng gỗ dài 9.5cm/3.74"	4,52
13	Bộ tuavit đa năng	53 chi tiết	4,52
14	Mũi bánh xe	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
15	Mũi bí 1.0	Kích thước: 1x145mm	4,52
16	Mũi cắt 3.0	Kích thước: 3x145mm	4,52
17	Mũi đầu bằng 1.0	- Kích thước: 1x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
18	Mũi dù dày 90o 1.0	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
19	Mũi dù mỏng 70o 3.1	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
20	Mũi dũa 1.0	- Kích thước: 1x145mm - Làm bằng thép carbon	4,52
21	Mũi hợp kim đuốc bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
22	Mũi hợp kim đuốc dài 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Mũi hợp kim ngọn lửa 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
24	Mũi hợp kim nhọn bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
25	Mũi hợp kim nhọn dài 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
26	Mũi hợp kim nhọn 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
27	Mũi hợp kim tròn 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
28	Mũi hợp kim trụ 6.0	- Kích thước: 6x180mm - Làm bằng thép carbon	4,52
29	Mũi hợp kim trụ bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,52
30	Mũi móc máy đứng	- Kích thước: 3x140mm - Làm bằng thép carbon	4,52
31	Mũi móc máy đứng	- Kích thước: 3x150mm - Làm bằng thép carbon	4,52
32	Mũi phá 2.5	- Kích thước: 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	4,52
33	Mũi se chấu 2.5	- Kích thước: 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	4,52
34	Máy khoan treo	- Voltage: 220V - Handpiece size: 4mm/ 6mm for option. - Frequency: 50/60HZ - Rpm: 500 - 20000 r/min - Packing size: 46 x 31 x 11 cm - Weight: 4.5kg	4,52
35	Khoan tay	- Thân được đúc bằng gang rất chắc chắn, 3 bánh răng liên kết với nhau rất chặt chẽ, 3 tay cầm được tiện từ loại gỗ cứng - Đường kính mũi cặp khoan: 1/4" (6mm)	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Máy khoan+mài+khắc mini	- Điện áp: 220V - Tần số: 60 Hz - Công suất: 180W - Tốc độ không tải: 8000-30000 vòng/phút (Điều chỉnh 6 tốc độ) - Đầu kẹp: 3.2-3-2.3-1.8mm (4 cỡ đầu kẹp mũi khoan, trục đá mài, lưỡi cắt)	4,52
37	Máy khoan bàn	- Tốc độ: 580 - 2.650 vòng/phút - Trục quay chuyển động 50mm - Nguồn điện áp: 220V - Công suất: 350W - Tốc độ không tải 580 - 2.650 vòng/phút - Đường kính mũi khoan 1,5mm - 13mm	4,52
38	Máy mài	- Công suất: 190W - Tốc độ không tải: 0- 2.950 v/p - Đá mài gắn sẵn 2 cục - 1 tấc 2 - Dây dẫn điện: 1,2 mét - Điện áp: 220V	4,52
39	Máy móc tay	- Công suất: 40W - Tốc độ không tải: 0- 3,500 v/p - Trọng lượng: 1.45kg - Kích thước: 140x155x90mm - Điện áp: 220V/50hz	4,52
40	Bộ nong ni nhẫn	- Chất liệu: inox - Kích thước: 26 x 10 x 10 cm	4,52
41	Bể rửa siêu âm	- Thể tích: 2 lít - Tần số siêu âm: 40KHz - Công suất: 70W - Cài đặt thời gian: 0-30 phút - Có gia nhiệt - Chất liệu: SUS304 - Kích thước bể: 150x135x100mm - Kích thước máy: 170x160x230mm	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trọng lượng: 2.2kg	
42	Máy hơi	- Công suất: 1.1 KW (1.5HP) - Bình chứa: 9 lít - Tốc độ không tải: 2860 v/p - Áp suất tối đa: 8 bar - Điện thế: 220-240V - Kích thước máy: 50x19x45.5cm - Trọng lượng: 16 Kg	4,52
43	Máy hàn - khò	- Điện áp: 220VAC - Công suất: <700W - Cầu chì: 4A - Nhiệt độ hàn: 200 ~ 480 độ C - Nhiệt độ khò: 100 ~ 500 độ C - Môi trường làm việc: 0 ~ 40 độ C - Trọng lượng: 2.6kg	4,52
44	Máy hàn hồ quang nữ trang	- Điện áp: 220V/2A - Điện áp hàn: 40V - dòng 50-400A - Thời gian nóng chảy: 3ms-300ms - Tần số hàn: 1Hz - Sử dụng khí: argon	4,52
45	Cân điện tử	- Múc cân Max: 600g - Mức cân Min: 0,2g - 2 màn hình LED trước sau, 7 số đỏ - Kích thước: 195mm x 230mm x 70mm	4,52
46	Thước cơ	Đo từ 0 - 125mm	4,52
47	Thước kẹp điện tử	- Chất liệu: Nhựa cứng PA66, Vỏ nhựa ABS - Dải đo: 0 - 150mm/6" - Độ chính xác: 0.1mm - Công sai: 0.2mm	4,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
48	Kính lúp	- Độ phóng đại 30X - Đường kính thấu kính lớn 80mm - 12 đèn Led có độ sáng cao - Sử dụng 2 pin tiểu AA 1.5V	4,52
49	Kính hiển vi	- Kính hiển vi 1 mắt 3 thị kính (5x, 10x, 16x) - Phóng đại tối đa 1600 lần	4,52
50	Ống vọt	- Làm bằng inox + thau - Chiều dài: 30cm	4,52
51	Khò ga	- Chất liệu: đồng + kim loại bền cao cấp - Chiều dài: xấp xỉ 19cm - Có núm điều chỉnh được lửa to nhỏ khi sử dụng	4,52
52	Máy nấu	- Dung tích: 2kg - Cài đặt nhiệt độ nấu - Nhiệt độ nấu tối đa: 1200oC - Báo lỗi trên màn hành LCD	4,52
53	Máy cán	- Chất liệu: thép + gang - Quy cách: cán logo, cán chỉ - Số rãnh: 7 rãnh - Trọng lượng: 14kg	4,52
54	Tay hàn	- Chất liệu: Kim Loại - Màu Sắc: Đa Sắc - Nhiệt độ hàn cao nhất: 1700oc - Chiều dài đầu đèn pin có thể hoán đổi cho nhau: 43mm/1.69 "(phần phụ) - Chiều dài: 205 cm/80.71 "(phần phụ)	4,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Xăng	Lít	Xăng A92	3
4	Hội bạc	Hộp	- Chống oxi hóa rất tốt - Trắng sáng - Bề mặt mịn màng - Tái đúc được nhiều lần - Ít hao bạc - Tiết kiệm thời gian và chi phí làm nguội - Độ tinh khiết: 99,9% - Trọng lượng 200g	0,1
5	Hội Đồng bi đỏ	Bịch	- Trọng lượng: 1kg, dạng hạt đường kính 3mm - Độ tinh khiết: 99,99% - Công dụng: Dùng pha chế hội	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	75	225
3	Khu chức năng khác	0	0	12,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT GẮN ĐÁ

Tên nghề: **Chế tác nữ trang**

Tên mô đun: **Kỹ thuật gắn đá**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,22
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	4,22
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	4,22
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro,	4,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	4,22
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	4,22
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	4,22
8	Bộ dũa 10 chi tiết	- Chiều dài dũa: 180 mm, phần mặt dũa dài 70mm - Gồm các đầu dũa dẹp, dũa bán nguyệt, dũa tròn, dũa tam giác, dũa vuông, dũa hình lưỡi dao	3,91
9	Eto kẹp bàn	- Kích thước tổng thể: 93*83mm - Độ mở kẹp bàn tối đa: 35mm - Độ mở tối đa của ê tô: 30mm	3,91
10	Eto hút chân không	Hàm Mở Công Suất: 64mm Hàm width: 89mm Sử dụng nhôm đúc chết hợp kim; có thể xoay 360 độ, 90 độ nghiêng. Được trang bị với cao su hàm set - Trọng lượng: 1,2kg - Chiều cao tối đa: 155mm trong khi độ mở lớn nhất của hàm kẹp 700mm	3,91
11	Eto kẹp vô hột	Kích thước sản phẩm: - Cao: 135mm - Ngang: 135mm; Đế cao 35mm, đường kính 147mm. Nặng: 8.8kg Bộ 30 phụ kiện bao gồm: - 8 ti tròn vạt phẳng ở đầu, - 4 ti kẹp vuông phẳng - 2 ti kẹp chữ nhật cong khuyết bên	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		mặt trong, - 4 ti kẹp tròn lớn, 8 ti tròn bọc cao su - 2 ti kẹp mặt trong phủ da	
12	Kẹp gỗ	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: dài 15cm/5.91 " - Vòng gỗ dài 9.5cm/3.74"	3,91
13	Bộ tuavit đa năng	53 chi tiết	3,91
14	Mũi bánh xe	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
15	Mũi bí 1.0	Kích thước: 1x145mm	3,91
16	Mũi cắt 3.0	Kích thước: 3x145mm	3,91
17	Mũi đầu bằng 1.0	- Kích thước: 1x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
18	Mũi dù dày 90o 1.0	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
19	Mũi dù mỏng 70o 3.1	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
20	Mũi dũa 1.0	- Kích thước: 1x145mm - Làm bằng thép carbon	3,91
21	Mũi hợp kim đuốc bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
22	Mũi hợp kim đuốc dài 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
23	Mũi hợp kim ngọn lửa 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
24	Mũi hợp kim nhọn bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
25	Mũi hợp kim nhọn dài 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
26	Mũi hợp kim nhọn 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
27	Mũi hợp kim tròn 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
28	Mũi hợp kim trụ 6.0	- Kích thước: 6x180mm - Làm bằng thép carbon	3,91
29	Mũi hợp kim trụ bầu 2.35	- Chiều dài: 48-55mm - Làm bằng thép carbon	3,91
30	Mũi móc máy đứng	- Kích thước: 3x140mm - Làm bằng thép carbon	3,91
31	Mũi móc máy đứng	- Kích thước: 3x150mm - Làm bằng thép carbon	3,91
32	Mũi phá 2.5	- Kích thước: 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	3,91
33	Mũi se chấu 2.5	- Kích thước: 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	3,91
34	Máy khoan treo	- Voltage: 220V - Handpiece size: 4mm/ 6mm for option. - Frequency: 50/60HZ - Rpm: 500 - 20000 r/min - Packing size: 46 x 31 x 11 cm - Weight: 4.5kg	3,91
35	Khoan tay	- Thân được đúc bằng gang rất chắc chắn, 3 bánh răng liên kết với nhau rất chặt chẽ, 3 tay cầm được tiện từ loại gỗ cứng. - Đường kính mũi cặp khoan: 1/4" (6mm)	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Máy khoan+mài+khắc mini	- Điện áp: 220V - Tần số: 60 Hz - Công suất: 180W - Tốc độ không tải: 8000-30000 vòng/phút (Điều chỉnh 6 tốc độ) - Đầu kẹp: 3.2-3-2.3-1.8mm (4 cỡ đầu kẹp mũi khoan, trục đá mài, lưỡi cắt)	3,91
37	Máy khoan bàn	- Tốc độ: 580 - 2.650 vòng/phút - Trục quay chuyển động 50mm - Nguồn điện áp: 220V - Công suất: 350W - Tốc độ không tải 580 - 2.650 vòng/phút - Đường kính mũi khoan 1,5mm - 13mm	3,91
38	Máy mài	- Công suất: 190W - Tốc độ không tải: 0- 2.950 v/p - Đá mài gắn sẵn 2 cục - 1 tấc 2 - Dây dẫn điện: 1,2 mét - Điện áp: 220V	3,91
39	Máy rửa sóng siêu âm	- Thể tích: 2 lít - Tần số siêu âm: 40KHz - Công suất: 70W - Cài đặt thời gian: 0-30 phút - Có gia nhiệt - Chất liệu: SUS304 - Kích thước bể: 150x135x100mm - Kích thước máy: 170x160x230mm - Trọng lượng: 2.2kg	3,91
40	Thước cơ	Đo từ 0 - 125mm	3,91
41	Thước kẹp điện tử	- Chất liệu: Nhựa cứng PA66, Vỏ nhựa ABS - Dải đo: 0 - 150mm/6"	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ chính xác: 0.1m - Công sai: 0.2mm	
42	Kính lúp	- Độ phóng đại 30X - Đường kính thấu kính lớn 80mm - 12 đèn Led có độ sáng cao - Sử dụng 2 pin tiểu AA 1.5V	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Hột đá tổng hợp nhiều màu	Bịch	- Chất liệu: Pha lê giả - Số lượng: 100 hạt - Kích thước hạt: 4mm / 0,16 " - Đường kính lỗ: 1mm / 0,04 "	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CHẾ TÁC TRANG SỨC CÓ GẮN ĐÁ

Tên nghề: **Chế tác nữ trang**

Tên mô đun: **Kỹ thuật chế tác trang sức có gắn đá**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,12
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m. - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	5,12
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước : 173x195x101mm - Khối lượng : 780g	5,12
4	Amply	Amply - Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	5,12

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	5,12
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	5,12
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	5,12
8	Bộ dũa 10 chi tiết	- Chiều dài dũa: 180 mm, phần mặt dũa dài 70mm - gồm các đầu dũa dẹp, dũa bán nguyệt, dũa tròn, dũa tam giác, dũa vuông, dũa hình lưỡi dao	4,81
9	Eto kẹp bàn	- Kích thước tổng thể: 93*83mm - Độ mở kẹp bàn tối đa: 35mm - Độ mở tối đa của ê tô: 30mm	4,81
10	Eto hút chân không	Hàm Mở Công Suất: 64mm Hàm width: 89mm Sử dụng nhôm đúc chết hợp kim Có thể xoay 360 độ, 90 độ nghiêng Được trang bị với cao su hàm set Trọng lượng: 1,2kg Chiều cao tối đa: 155mm trong khi độ mở lớn nhất của hàm kẹp 700mm	4,81
11	Eto kẹp vô hột	Kích thước sản phẩm: - Cao: 135mm - Ngang: 135mm - Đế cao 35mm, đường kính 147mm. Nặng: 8.8kg Bộ 30 phụ kiện bao gồm: 8 ti tròn vạt phẳng ở đầu, 4 ti kẹp vuông phẳng 2 ti kẹp chữ nhật cong khuyết bên mặt trong, 4 ti kẹp tròn lớn, 8 ti tròn bọc cao su	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		2 ti kẹp mặt trong phủ da	
12	Kẹp gỗ	- Chất liệu: Gỗ - Kích thước: dài 15cm/5.91 ", Vòng gỗ dài 9.5cm/3.74"	4,81
13	Bộ tuavit đa năng	53 chi tiết	4,81
14	Mũi bánh xe	- Kích thước: 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
15	Mũi bí 1.0	- Kích thước : 1x145mm	4,81
16	Mũi cắt 3.0	- Kích thước : 3x145mm	4,81
17	Mũi đầu bằng 1.0	- Kích thước : 1x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
18	Mũi dù dày 90o 1.0	- Kích thước : 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
19	Mũi dù mỏng 70o 3.1	- Kích thước : 3x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
20	Mũi dũa 1.0	- Kích thước : 1x145mm - Làm bằng thép carbon	4,81
21	Mũi hợp kim đuốc bầu 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
22	Mũi hợp kim đuốc dài 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
23	Mũi hợp kim ngọn lửa 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
24	Mũi hợp kim nhọn bầu 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
25	Mũi hợp kim nhọn dài 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
26	Mũi hợp kim nhọn 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
27	Mũi hợp kim tròn	- Chiều dài : 48-55mm	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	2.35	- Làm bằng thép carbon	
28	Mũi hợp kim trụ 6.0	- Kích thước : 6x180mm - Làm bằng thép carbon	4,81
29	Mũi hợp kim trụ bầu 2.35	- Chiều dài : 48-55mm - Làm bằng thép carbon	4,81
30	Mũi móc máy đứng	- Kích thước : 3x140mm - Làm bằng thép carbon	4,81
31	Mũi móc máy đứng	- Kích thước : 3x150mm - Làm bằng thép carbon	4,81
32	Mũi phá 2.5	- Kích thước : 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	4,81
33	Mũi se chấu 2.5	- Kích thước : 2.5x150mm - Làm bằng thép carbon	4,81
34	Máy khoan treo	Voltage: 220V Handpiece size: 4mm/ 6mm for option. Frequency: 50/60HZ Rpm: 500 - 20000 r/min Packing size: 46 x 31 x 11 cm Weight: 4.5kg	4,81
35	Khoan tay	Thân được đúc bằng gang rất chắc chắn 3 bánh răng liên kết với nhau rất chặt chẽ 3 tay cầm được tiện từ loại gỗ cứng Đường kính mũi cặp khoan: 1/4" (6mm)	4,81
36	Máy khoan+mài+khắc mini	- Điện áp: 220V - Tần số: 60 Hz - Công suất: 180W - Tốc độ không tải: 8000-30000 vòng/phút (Điều chỉnh 6 tốc độ) - Đầu kẹp: 3.2-3-2.3-1.8mm (4 cỡ đầu kẹp mũi khoan, trục đá mài, lưỡi cắt)	4,81
37	Máy khoan bàn	- Tốc độ : 580 - 2.650 vòng/phút - Trục quay chuyển động50mm	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Nguồn điện áp : 220V - Công suất : 350W - Tốc độ không tải 580 - 2.650 vòng/phút - Đường kính mũi khoan1,5mm - 13mm	
38	Máy mài	- Công suất : 190W - Tốc độ không tải : 0- 2.950 v/p - ĐÁ mài gắn sẵn 2 cục- 1 tấc 2 - Dây dẫn điện: 1,2 mét - Điện áp : 220V	4,81
39	Máy móc tay	- Công suất: 40W - Tốc độ không tải : 0- 3,500 v/p - Trọng lượng: 1.45kg - Kích thước: 140x155x90mm - Điện áp: 220V/50hz	4,81
40	Bộ nong ni nhẫn	- Chất liệu: inox - Kích thước: 26 x 10 x 10 cm	4,81
41	Bể rửa siêu âm	- Thể tích: 2 lít - Tần số siêu âm: 40KHz - Công suất: 70W - Cài đặt thời gian: 0-30 phút - Có gia nhiệt - Chất liệu: SUS304 - Kích thước bể: 150x135x100mm - Kích thước máy: 170x160x230mm - Trọng lượng: 2.2kg	4,81
42	Máy hơi	- Công suất: 1.1 KW (1.5HP) - Bình chứa: 9 lít - Tốc độ không tải: 2860 v/p - Áp suất tối đa: 8 bar - Điện thế: 220-240V - Kích thước máy: 50x19x45.5cm - Trọng lượng: 16 Kg	4,81
43	Máy hàn - khò	- Điện áp: 220VAC	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Công suất: <700W - Cầu chì: 4A - Nhiệt độ hàn: 200 ~ 480 độ C - Nhiệt độ khò: 100 ~ 500 độ C - Môi trường làm việc: 0 ~ 40 độ C - Trọng lượng: 2.6kg	
44	Máy hàn hồ quang nữ trang	- Điện áp : 220V/2A - Điện áp hàn : 40V - dòng 50-400A - Thời gian nóng chảy : 3ms-300ms - Tần số hàn: 1Hz - Sử dụng khí: argon	4,81
45	Cân điện tử	- Múc cân Maax: 600g - Mức cân Min: 0,2g - 2 màn hình LED trước sau, 7 số đỏ - Kích thước: 195mm x 230mm x 70mm	4,81
46	Thước cơ	Đo từ 0 - 125mm	4,81
47	Thước kẹp điện tử	Chất liệu: Nhựa cứng PA66, Vỏ nhựa ABS Dải đo: 0 - 150mm/6" Độ chính xác: 0.1mm Công sai: 0.2mm	4,81
48	Kính lúp	- Độ phóng đại 30X - Đường kính thấu kính lớn 80mm - 12 đèn Led có độ sáng cao - Sử dụng 2 pin tiểu AA 1.5V	4,81
49	Kính hiển vi	- Kính hiển vi 1 mắt 3 thị kính (5x, 10x, 16x) - phóng đại tối đa 1600 lần	4,81
50	Ống vọt	- Làm bằng inox + thau - Chiều dài : 30cm	4,81
51	Khò ga	- Chất liệu: đồng + kim loại bền cao cấp - Chiều dài: xấp xỉ 19cm - Có núm điều chỉnh được lửa to nhỏ khi sử dụng	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
52	Máy nấu	- Dung tích : 2kg - Cài đặt nhiệt độ nấu - Nhiệt độ nấu tối đa : 1200oC - Báo lỗi trên màn hành LCD	4,81
53	Máy cán	- Chất liệu: thép + gang - Quy cách: cán logo, cán chỉ - Số rãnh: 7 rãnh - Trọng lượng: 14kg	4,81
54	Tay hàn	Chất liệu: Kim Loại Màu Sắc: Đa Sắc Nhiệt độ hàn cao nhất: 1700oc Chiều dài đầu đèn pin có thể hoán đổi cho nhau: 43mm/1.69 "(phần phụ) Chiều dài: 205 cm/80.71 "(phần phụ)	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Xăng	Lít	Xăng A92	3
4	Hội bạc	Hộp	- Chống oxi hóa rất tốt. - Trắng sáng. - Bề mặt mịn màng. - Tái đúc được nhiều lần. - Ít hao bạc. - Tiết kiệm thời gian và chi phí làm nguội - Độ tinh khiết : 99,9% - Trọng lượng 200g	0,1
5	Hội Đồng bi đỏ	Bịch	- Trọng lượng: 1kg, dạng hạt đường kính 3mm Độ tinh khiết: 99,99% Công dụng: Dùng pha chế hội	0,1
6	Hột đá tổng hợp	Bịch	- Chất liệu: Pha lê giả	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	nhiều màu		- Số lượng: 100 hạt - Kích thước hạt: 4mm / 0,16 " - Đường kính lỗ: 1mm / 0,04 "	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT XI MẠ - ĐÁNH BÓNG

Tên nghề: **Chế tác nữ trang**

Tên mô đun: **Kỹ thuật xi mạ - đánh bóng**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**3,32**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,01	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,71**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,32
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	3,32
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	3,32
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	3,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	3,32
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	3,32
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	3,32
8	Eto kẹp bàn	- Kích thước tổng thể: 93*83mm - Độ mở kẹp bàn tối đa: 35mm - Độ mở tối đa của ê tô: 30mm	3,01
9	Eto kẹp vô hột	- Cao: 135mm - Ngang: 135mm - Đế cao 35mm, đường kính 147mm Nặng: 8.8kg Bộ 30 phụ kiện bao gồm: 8 ti tròn vạt phẳng ở đầu, 4 ti kẹp vuông phẳng 2 ti kẹp chữ nhật cong khuyết bên mặt trong, 4 ti kẹp tròn lớn, 8 ti tròn bọc cao su 2 ti kẹp mặt trong phủ da	3,01
10	Bộ tuavit đa năng	53 chi tiết	3,01
11	Máy khoan treo	- Voltage : 220V - Handpiece size : 4mm/ 6mm for option Frequency: 50/60HZ Rpm: 500 - 20000 r/min Packing size: 46 x 31 x 11 cm Weight : 4.5kg	3,01
12	Khoan tay	Thân được đúc bằng gang rất chắc chắn 3 bánh răng liên kết với nhau rất chặt chẽ 3 tay cầm được tiện từ loại gỗ cứng Đường kính mũi cặp khoan: 1/4" (6mm)	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Máy khoan+mài+khắc mini	- Điện áp: 220V - Tần số: 60 Hz - Công suất: 180W - Tốc độ không tải: 8000-30000 vòng/phút (Điều chỉnh 6 tốc độ) - Đầu kẹp: 3.2-3-2.3-1.8mm (4 cỡ đầu kẹp mũi khoan, trục đá mài, lưỡi cắt)	3,01
14	Máy khoan bàn	- Tốc độ : 580 - 2.650 vòng/phút - Trục quay chuyển động50mm - Nguồn điện áp: 220V - Công suất: 350W - Tốc độ không tải 580 - 2.650 vòng/phút - Đường kính mũi khoan1,5mm - 13mm	3,01
15	Máy mài	- Công suất: 190W - Tốc độ không tải: 0- 2.950 v/p - ĐÁ mài gắn sẵn 2 cục- 1 tấc 2 - Dây dẫn điện: 1,2 mét - Điện áp: 220V	3,01
16	Máy móc tay	- Công suất: 40W - Tốc độ không tải: 0- 3,500 v/p - Trọng lượng: 1.45kg - Kích thước: 140x155x90mm - Điện áp: 220V/50hz	3,01
17	Bộ nong ni nhẫn	- Chất liệu: inox - Kích thước: 26 x 10 x 10 cm	3,01
18	Cân điện tử	- Múc cân Max: 600g - Mức cân Min: 0,2g - 2 màn hình LED trước sau, 7 số đỏ - Kích thước: 195mm x 230mm x 70mm	3,01
19	Thước cơ	Đo từ 0 - 125mm	3,01
20	Thước kẹp điện tử	Chất liệu: Nhựa cứng PA66, Vỏ nhựa ABS Dải đo: 0 - 150mm/6" Độ chính xác: 0.1mm	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Công sai: 0.2mm	
21	Kính lúp	- Độ phóng đại 30X - Đường kính thấu kính lớn 80mm - 12 đèn Led có độ sáng cao - Sử dụng 2 pin tiểu AA 1.5V	3,01
22	Máy quay bóng	- Thể tích lồng quay: 10 lít Năng suất: 60-100 sản phẩm/ lần Thời gian quay: 3-5 phút/ lần - Điện áp: 220V	3,01
23	Motor cầm tay	- Tốc độ quay: tối đa 50,000 vòng/phút - Dòng điện vào: 110V, 220V - Dòng điện ra: 32V - Hệ thống bảo vệ quá tải tự động - Đặc biệt: không dùng chổi than - Điện áp : 220V	3,01
24	Máy xi	- Năng suất hơn 2,000 sản phẩm/ ngày - Thể tích bể: 5-14 lít (Tùy chỉnh theo yêu cầu) - Công suất nguồn: 15V-50A	3,01
25	Máy khuấy	- Thể tích khuấy: 2 lít - Tốc độ khuấy: 0-1600 vòng/phút - Nhiệt độ gia nhiệt max: 300C(độ C) - Công suất gia nhiệt: 120W - Công suất motor: 25W - Đường kính bề mặt gia nhiệt: Φ125mm - Trọng lượng máy: 1kg - Nguồn điện: 220V/50Hz	3,01
26	Cốc xi	1000ml	3,01
27	Lưới xi	Cao 25cm, đường kính 10cm. Dùng cho cốc dung tích 2 lít trở lên.	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng	0,2
3	Bánh mài	Cái	Bánh mài PMK dùng mài nhẵn Đường kính: 15-20cm Độ dày: 2- 2,7cm Độ mịn: 220-1000	1
4	Bánh trà nhám, đánh bóng	Cái	Độ mịn giấy nhám: 240, 400	1
5	Phụ gia bóng Phodium R white +	Chai	Quy cách: 2g/100ml Lớp mạ trắng tuyết, sáng bóng hoàn hảo Độ bền lớp mạ cao Ít tiêu hao lượng rhodium Thời gian xi: 45-60 giây	1
6	Rhodium RHo + xi nhúng đen	Chai	Quy cách: 2g/100ml Lớp mạ trắng tuyết, sáng bóng hoàn hảo Độ bền lớp mạ cao Ít tiêu hao lượng rhodium Thời gian xi: 45-60 giây	1
7	Xi trắng lót Palladium	Chai	- Quy cách: 2g/250ml Lớp mạ trắng bóng hoàn hảo. - Khả năng phủ sâu cực tốt (tốt hơn rhodium). - Giúp phủ hết các vết rỗ - lõm, cho bề mặt sản phẩm mịn màng, đẹp	1
8	Xi vàng cam TTD, chanh PINO độ bóng cao	Chai	- Quy cách: 2g/500ml Lớp mạ màu vàng rất tươi, sáng bóng hoàn hảo, độ bóng tối đa - Nhiệt độ xi: 45-50oC	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Giấy nhám cuộn	Cái	Thông tin kỹ thuật: Độ mịn 400,600,800,1000 Cốt 2.35mm Công dụng: Dùng chà nhám các chi tiết nhỏ, lòng trong nữ trang	1
10	Bánh vải đánh bóng	Cái	- Đường kính : 50mm - Độ dày : 14mm	1
11	Lơ đỏ	Cục	Đánh bóng làm mịn	1
12	Lơ trắng	Cục	Đánh bóng làm mịn	1
13	Giấy lọc xi	Hộp	Quy cách đóng gói: Hộp 100 miếng Kích thước: Đường kính giấy lọc 11cm	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	50	150
3	Khu chức năng khác	0	0	8,25

Phụ lục CXV

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "May dân dụng"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **May dân dụng**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp

❖ **Thời gian đào tạo:** 410 giờ *(Lý thuyết: 100 giờ; Thực hành: 310 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về nghề may.

- Trình bày được nguyên lý hoạt động các loại máy may, máy vắt sổ dùng trong công nghiệp và dân dụng.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện các công đoạn may áo sơ mi, quần âu, áo dài, đầm.

2. Về kỹ năng

- Vận hành bảo dưỡng và sửa chữa thành thạo các hỏng hóc thông thường của các máy may CN và dân dụng.

- May hoàn thiện các kiểu quần áo cơ bản nam, nữ.

- Thiết kế và may hoàn thiện bộ đồ nam, nữ mặc ở nhà: quần cạp chun, áo cài cúc, chui đầu, quần Pijama, Juyp, chân váy xòe, đầm liền.

- Áo dài tay liền, tay Raglan, Đầm liền, đầm giáp eo, váy ngắn, Bộ đồ cho thanh niên và trung niên.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động và hướng dẫn sử dụng thiết bị	30	20	10
MĐ02	Quần áo nam, nữ	180	40	140
MĐ03	Áo dài dân tộc, váy và đồ kiểu	200	40	160
	TỔNG CỘNG	**410**	**100**	**310**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MAY DÂN DỤNG

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THIẾT BỊ

Tên nghề: **May dân dụng**

Tên mô đun: **An toàn lao động và hướng dẫn sử dụng thiết bị**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,23
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,23
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,23
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,23
6	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ổ: Bôi trơn tự động hoàn toàn - Bàn lừa: 4 cầu răng cưa - Điện tiêu thụ: 250V - Công suất môtơ: 250w	0,61
7	Máy may gia đình	- May được các loại vải - May được 07 mẫu đường chỉ trang trí (tuỳ chỉnh được) - 04 Bước làm khuy (tuỳ chỉnh được) + May lùi + Xỏ chỉ tự động + Điều chỉnh độ căng chỉ	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		+ Hệ thống suốt chỉ nhanh - Điện áp 220V/50Hz	
8	Máy viền gia đình	- Máy viền gia đình 3 ống 2 kim - Chức năng viền - Điện thế: 220V/50Hz	0,61
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,61
10	Bàn gỗ chuyên dùng để ủi sản phẩm	Cao 0.75m x ngang 1.0 m x 1.6m	0,61
11	Bàn ủi điện	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 16000W	0,61
12	Bàn ủi gỗ	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm	0,61
13	Bàn ủi nước	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 2000W	0,61
14	Dụng cụ tháo chỉ	Thông dụng	0,61
15	Kéo bấm chỉ	Thông dụng	0,61
16	Kéo cắt vải	Chiều dài tổng thể ≤ 265mm Lưỡi kéo dài ≤ 140mm	0,61
17	Kéo cắt giấy	Chiều dài tổng thể ≤ 265mm Lưỡi kéo dài ≤ 140mm	0,61
18	Máy làm khuy đính nút	Điện áp 220VAC Công suất 250W	0,61
19	Máy vắt sổ 6 chỉ	Điện áp 220VAC Công suất 250W	0,61
20	Thước cây	Độ dày 0,3mm, chiều dài 2 mét	0,61
21	Thước dây	Độ dày 0,3mm, chiều dài 2 mét	0,61
22	Thước sắt vuông góc	Kích thước 45cm	0,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	80 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Nạp khí chữa cháy CO2	Bình	Bình có trọng lượng chất 3kg	0,2
4	Thùng rác	Cái	Chất liệu nhựa	0,2
5	Chổi quét	Cái	Chổi cỏ	0,2
6	Ky hốt rác	Cái	Chất liệu nhựa	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: QUẦN ÁO NAM, NỮ

Tên nghề: **May dân dụng**

Tên mô đun: **Quần áo nam, nữ**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**9,66**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	8,43	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,03**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,66
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	9,66
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần s : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	9,66
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro,	9,66

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	9,66
6	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ổ: Bôi trơn tự động hoàn toàn - Bàn lừa: 4 cầu răng cưa - Điện tiêu thụ: 250V - Công suất môtơ: 250w	8,43
7	Máy may gia đình	- May được các loại vải - May được 07 mẫu đường chỉ trang trí (tuỳ chỉnh được) - 04 Bước làm khuy (tuỳ chỉnh được): + May lùi + Xỏ chỉ tự động + Điều chỉnh độ căng chỉ + Hệ thống suốt chỉ nhanh - Điện áp 220V/50Hz	8,43
8	Máy viền gia đình	- Máy viền gia đình 3 ống 2 kim - Chức năng viền - Điện thế: 220V/50Hz	8,43
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	8,43
10	Bàn gỗ chuyên dùng để ủi sản phẩm	Cao 0.75m x ngang 1.0 m x 1.6m	8,43
11	Bàn ủi điện	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 16000W	8,43
12	Bàn ủi gỗ	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm	8,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Bàn ủi nước	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 2000W	8,43
14	Dụng cụ tháo chỉ	Thông dụng	8,43
15	Kéo bấm chỉ	Thông dụng	8,43
16	Kéo cắt vải	- Chiều dài tổng thể ≤ 265mm - Lưỡi kéo dài ≤ 140mm	8,43
17	Kéo cắt giấy	- Chiều dài tổng thể ≤ 265mm - Lưỡi kéo dài ≤ 140mm	8,43
18	Máy làm khuy đính nút	- Điện áp 220VAC - Công suất 250W	8,43
19	Máy vắt sổ 6 chỉ	- Điện áp 220VAC - Công suất 250W	8,43
20	Thước cây	Độ dày 0.3mm, chiều dài 2 mét	8,43
21	Thước dây	Độ dày 0.3mm, chiều dài 2 mét	8,43
22	Bộ thước đa năng	Gồm có: - Thước cắt đa chức năng: 45*12.5 cm/17.72*4.92" - Thước cong dấu phẩy: 30*11 cm/11.81*4.33" - Thước đo tích hợp: 45*5 cm/17.72*1.97" - Thước đo lớn: 60*5 cm/23.62*1.97" - Thước đo lớn: 59*7 cm/23.23*2.76" - Thước cong đa năng: 52*13 cm/20.47*5.12"	8,43
23	Máy dập nút	- Công suất 550W - Điện áp 220V/50Hz	8,43
24	Máy thừa khuy - đính nút - đính bọ	- Chiều cao của kẹp làm việc: 1.5-5.0mm - Chiều dài đường may: 12 -16mm	8,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ dài bartack 5-50mm, 0-20mm - Max. tốc độ may :2.500sti/phút - Tối đa tốc độ may 2.500 vòng/phút	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	80 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Dầu máy may ml	ml	- Tỷ trọng(15/4°C): 0.84 - Độ nhớt động học (40□, cSt): 25,8 - Điểm chớp cháy (°C): 216 - Chỉ số nhớt((V.I): 105 - Điểm đông đặc (°C): -15 ↓	100
4	Giấy dùng cắt rập may vá	Tờ	Khổ giấy 72x102cm	50
5	Vải may quần tây nam	Quần	- Chất liệu vải cotton - Khổ 1,3m x 1,5m	2
6	Vải may quần tây nam	Quần	- Chất liệu vải thô - Khổ 1,3m x 1,5m	2
7	Vải may quần tây nữ	Quần	- Chất liệu vải bố thun - Khổ 1,3m x 1,5m	2
8	Vải may quần tây nữ	Quần	- Loại vải Tuýt-xi - Khổ 1,3m x 1,5m	2
9	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải cotton - Khổ 1,5m x 1m	2
10	Vải may áo sơ mi nam	Áo	- Loại vải kate - Khổ 1,5m x 1m	2
11	Vải may áo sơ mi nữ	Áo	- Loại vải cotton - Khổ 1,5m x 1m	2
12	Vải may áo sơ mi	Áo	- Loại vải kate	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	nam		- Khổ 1,5m x 1m	
13	Dây kéo quần tây nam	Cái	Chiều dài 18cm	5
14	Dây kéo quần tây nữ	Cái	- Loại dây kéo giọt nước - Chiều dài 18cm	5
15	Cúc 2 da	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
16	Cúc Lascote	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
17	Cúc mắt mèo đỏ chân nấm	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
18	Cúc mắt mèo đỏ chân gấm	Gói	Quy cách: 40 cái/gói	0,5
19	Bộ chỉ may	Bộ	Bộ 60 cuộn chỉ nhiều màu sắc	0,25
20	Thuyền máy may	Cái	Theo máy may	2
21	Suốt máy may	Hộp	Theo máy may	2
22	Kim may tay	Gói	10 cây/gói	1
23	Kim may vắt sổ	Cái	Theo máy	3
24	Kim máy may	Cái	Theo máy	15
25	Phấn may	Hộp	- Vẽ rõ nét, khó bể, không chai - Hộp 20 viên, 4 màu	1
26	Móc quần tây	Bộ	Chất liệu Inox	10
27	Ghim vải may	Vỉ	Vỉ ghim gồm 40 cây kim nhỏ.	2
28	Keo giấy	Mét	- Định lượng (gr/m2): 26 - Kích thước: 40" x 1m	1
29	Keo vải	Mét	- Định lượng (gr/m2): 59 - Kích thước: 40" x 1m	1
30	Dựng vải	Mét	- Chất liệu Cotton - Kích thước: 40" x 1m	0,5
31	Dựng vải	Mét	- Định lượng (gr/m2): 26 - Kích thước: 40" x 1m	0,5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	40	60
2	Phòng thực hành	3	140	420
3	Khu chức năng khác	0	0	24

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ÁO DÀI DÂN TỘC, VÁY VÀ ĐỒ KIỂU

Tên nghề: **May dân dụng**

Tên mô đun: **Áo dài dân tộc, váy và đồ kiểu**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**10,86**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,23	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	9,63	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	2,31	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,86
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	10,86
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	10,86
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm	10,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	10,86
6	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ổ: Bôi trơn tự động hoàn toàn - Bàn lừa: 4 cầu răng cưa - Điện tiêu thụ: 250V - Công suất môtơ: 250w	9,63
7	Máy may gia đình	- May được các loại vải - May được 07 mẫu đường chỉ trang trí (tuỳ chỉnh được) - 04 Bước làm khuy (tuỳ chỉnh được): + May lùi . + Xỏ chỉ tự động + Điều chỉnh độ căng chỉ + Hệ thống suốt chỉ nhanh - Điện áp 220V/50Hz	9,63
8	Máy viền gia đình	- Máy viền gia đình 3 ống 2 kim - Chức năng viền - Điện thế: 220V/50Hz	9,63
9	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	9,63
10	Bàn gỗ chuyên dùng để ủi sản phẩm	Cao 0.75m x ngang 1.0 m x 1.6m	9,63
11	Bàn ủi điện	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11	9,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cm, công suất 16000W	
12	Bàn ủi gỗ	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm	9,63
13	Bàn ủi nước	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 2000W	9,63
14	Dụng cụ tháo chỉ	Thông dụng	9,63
15	Kéo bấm chỉ	Thông dụng	9,63
16	Kéo cắt vải	- Chiều dài tổng thể ≤ 265mm - Lưỡi kéo dài ≤ 140mm	9,63
17	Kéo cắt giấy	- Chiều dài tổng thể ≤ 265mm - Lưỡi kéo dài ≤ 140mm	9,63
18	Máy làm khuy đính nút	- Điện áp 220VAC - Công suất 250W	9,63
19	Máy vắt sổ 6 chỉ	- Điện áp 220VAC - Công suất 250W	9,63
20	Thước cây	Độ dày 0.3mm, chiều dài 2 mét	9,63
21	Thước dây	Độ dày 0.3mm, chiều dài 2 mét	9,63
22	Bộ thước đa năng	Gồm có: - Thước cắt đa chức năng: 45*12.5 cm/17.72*4.92" - Thước cong dấu phẩy: 30*11 cm/11.81*4.33" - Thước đo tích hợp: 45*5 cm/17.72*1.97" - Thước đo lớn: 60*5 cm/23.62*1.97" - Thước đo lớn: 59*7 cm/23.23*2.76" - Thước cong đa năng: 52*13 cm/20.47*5.12"	9,63
23	Máy dập nút	- Công suất 550W - Điện áp 220V/50Hz	9,63
24	Máy thừa khuy -	- Chiều cao của kẹp làm việc: 1.5	9,63

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	đính nút - đính bọ	5.0mm - Chiều dài đường may :12-16mm - Độ dài bartack 5-50mm, 0-20mm - Max. tốc độ may :2.500sti / phút - Tối đa tốc độ may 2.500 vòng / phút	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	150 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Dầu máy may	ml	- Tỷ trọng(15/4°C): 0.84 - Độ nhớt động học (40□, cSt): 25,8 - Điểm chớp cháy (°C): 216 - Chỉ số nhớt((V.I): 105 - Điểm đông đặc (°C):-15 ↓	100
4	Giấy dùng cắt rập may vá	Tờ	Khổ giấy 72x102cm	50
5	Vải may áo dài	Bộ	- Loại vải lụa - Khổ 1,6m x 3m	2
6	Vải đầm	Bộ	- Loại vải Chinfon - Khổ 1,3m x 1,5m	2
7	Vải đầm xòe	Bộ	- Loại vải tafta - Khổ 1,3m x 1,5m	2
8	Vải đồ kiểu	Quần	- Loại vải Voan hoa - Khổ 1,3m x 1,5m	2
9	Vải may đầm	Bộ	- Loại vải cotton - Khổ 1,3m x 1,5m	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
10	Dây kéo	Cái	- Loại dây kéo giọt nước - Chiều dài 30cm	5
11	Dây kéo	Cái	- Loại dây kéo giọt nước - Chiều dài 30cm	5
12	Dây kéo	Cái	- Loại dây kéo giọt nước - Chiều dài 50cm	5
13	Cúc bấm áo dài	Bộ	Kích thước 7mm	30
14	Dây thun quần	m	Kích thước 1,5cm	5
15	Bộ chỉ may	Bộ	Bộ 60 cuộn chỉ nhiều màu sắc	0,25
16	Thuyền máy may	Cái	Theo máy may	2
17	Suốt máy may	Hộp	Theo máy may	2
18	Kim may tay	Gói	10 cây/gói	1
19	Kim may vắt sổ	Cái	Theo máy	3
20	Kim máy may	Cái	Theo máy	15
21	Phấn may	Hộp	- Vẽ rõ nét, khó bể, không chai - Hộp 20 viên, 4 màu	1
22	Keo giấy	Mét	- Định lượng (gr/m2): 26 - Kích thước: 40" x 1m	1
23	Keo vải	Mét	- Định lượng (gr/m2): 59 - Kích thước: 40" x 1m	1
24	Dựng vải	Mét	- Chất liệu Cotton - Kích thước: 40" x 1m	0,5
25	Dựng vải	Mét	- Định lượng (gr/m2): 26 - Kích thước: 40" x 1m	0,5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
26	Đệm vai	Cái	- Chất liệu: Bọt biển, nhẹ và bền khi sử dụng. - Kích thước: Khoảng 146x91mm/ 5.74x3.58 inch - Độ dày: 13mm/0.51 inch	10
27	Ghim vải may	Vỉ	Vỉ ghim gồm 40 cây kim nhỏ	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	40	60
2	Phòng thực hành	3	160	480
3	Khu chức năng khác	0	0	27

(Xem tiếp Công báo điện tử số 293 + 294)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 291 + 292)

Phụ lục CXVI

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "May công nghiệp"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **May công nghiệp**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 80 giờ; Thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được phạm vi ứng dụng của các loại nguyên vật liệu may.

- Trình bày được các loại đường may máy cơ bản ứng dụng trong nghề may Công nghiệp.

- Trình bày được chọn phương pháp gia công phù hợp từng loại nguyên vật liệu và kiểu sản phẩm may.

- Trình bày được quy trình tạo ra chỗ làm việc an toàn cho người và thiết bị, dụng cụ, vật liệu.

- Trình bày được mối quan hệ pháp luật giữa người lao động và người sử dụng lao động.

- Trình bày được quy trình kiểm soát được chất lượng sản phẩm của mình làm ra.

2. Về kỹ năng

- Sử dụng thành thạo các loại thiết bị may máy thông dụng trên dây chuyền may công nghiệp.

- Bảo quản các loại thiết bị may máy thông dụng trên dây chuyền may công

nghiệp.

- May thành thạo các chi tiết theo công đoạn của các loại bâu áo, các loại túi, các kiểu quần Âu, sơ mi, và kiểu đồ bộ đảm bảo kỹ thuật và mỹ thuật.

- Lắp ráp hoàn chỉnh đúng quy trình may công nghiệp các loại sản phẩm thông dụng như quần âu, áo sơmi, đồ bộ.

- Thực hiện được các công việc trên chuyền may công nghiệp.

- Lựa chọn phương pháp gia công phù hợp từng loại nguyên vật liệu và kiểu sản phẩm may.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Thực hiện những công việc có tính thường xuyên, tự chủ trong môi trường quen thuộc.

- Có khả năng làm việc trong môi trường không quen thuộc với chỉ dẫn của người hướng dẫn.

- Tự đánh giá và đánh giá kết quả của nhiệm vụ được giao.

- Có tinh thần trong làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	An toàn lao động và hướng dẫn sử dụng thiết bị	30	20	10
MĐ02	Quản lý chất lượng sản phẩm	30	10	20
MĐ03	Kỹ thuật cắt may cơ bản	240	50	190
	TỔNG CỘNG	**300**	**80**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ MAY CÔNG NGHIỆP

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh.

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: AN TOÀN LAO ĐỘNG VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THIẾT BỊ

Tên nghề: **May công nghiệp**

Tên mô đun: **An toàn lao động và hướng dẫn sử dụng thiết bị**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,23**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,62	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,61	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,19**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,23
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,23
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	1,23
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,23

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ổ: Bôi trơn tự động hoàn toàn. - Bàn lừa: 4 cầu răng cưa. - Điện tiêu thụ: 250V - Công suất môtơ: 250w	0,61
7	Máy may công nghiệp một kim điện tử	- Tốc độ tối đa: 5000 ti/s - Chiều dài tối đa mũi kim : 4 mm - Motor : 400w - Nguồn : 250V	0,61
8	Máy vắt sổ 3 kim 6 chỉ	- Tốc độ may tối đa: 7.000 mũi/phút - Chiều dài mũi may :4,5mm - Cự ly kim: 5.0+2.0 - Bờ vắt sổ: 3.0mm - Kim: DPx5(#14)#9~#16 - Trọng lượng: 47kg	0,61
9	Máy thùa khuy	- Tốc độ may tối đa: 3.600mũi/phút - Độ cao nhấc chân đè max: 12mm - Số mũi khâu: 54 – 345 - Kim: DPx5(#11J) 134nM 75 - Trọng lượng: 58kg	0,61
10	Máy đính nút	- Loại nút: nút tròn, nút phẳng phi8 - phi 32 - Chiều dài mũi: 0,1 - 10mm - Độ nâng bàn kẹp: 13mm - Số mẫu chẩn: 50 cái - Kim: DPx17(#11) - Trọng lượng: 42kg - Điện áp: 220V	0,61
11	Máy cắt vải cầm tay	- Điện áp 220VAC, Công suất 100W - Bề dày cắt ≤ 32mm	0,61

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Bàn ủi điện	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 16000W	0,61
13	Bàn ủi hơi nước	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 2000W	0,61
14	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,61

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	80 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Nạp khí chữa cháy CO2	Bình	Bình có trọng lượng chất 3kg	0,2
4	Thùng rác	Cái	Chất liệu nhựa	0,2
5	Chổi quét	Cái	Chổi cỏ	0,2
6	Ky hốt rác	Cái	Chất liệu nhựa	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	20	30
2	Phòng thực hành	3	10	30
3	Khu chức năng khác	0	0	3

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Tên nghề: **May công nghiệp**

Tên mô đun: **Quản lý chất lượng sản phẩm**

Mã mô đun: MĐ02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,51**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,20	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,30**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,51
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,51
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,51
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	1,51
6	Bộ sản phẩm mẫu bị lỗi	- Bộ áo thun bị lỗi - Bộ quần tây bị lỗi - Bộ áo khoác bị lỗi - Bộ quần Jean bị lỗi	1,20
7	Bộ sản phẩm mẫu không bị lỗi	- Bộ áo thun - Bộ quần tây - Bộ áo khoác - Bộ quần Jean	1,20

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	80 trang/quyển	1
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Phấn sáp đánh dấu	Hộp	Hộp 100 viên rõ, không phai	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	20	60
3	Khu chức năng khác	0	0	3,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT CẮT MAY CƠ BẢN

Tên nghề: **May công nghiệp**

Tên mô đun: **Kỹ thuật cắt may cơ bản**

Mã mô đun: MĐ03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**12,99**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,55	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	11,44	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**2,76**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,99
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	12,99
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	12,99
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	12,99
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD	12,99

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	
6	Máy may công nghiệp một kim	- Chiều dài mũi may tối đa: 5mm - Hành trình trụ kim: 30,7mm - Loại ổ: Bôi trơn tự động hoàn toàn - Bàn lừa: 4 cầu răng cưa - Điện tiêu thụ: 250V - Công suất môtơ: 250w	11,44
7	Máy may công nghiệp một kim điện tử	- Tốc độ tối đa: 5000 ti/s - Chiều dài tối đa mũi kim: 4 mm - Motor: 400w - Nguồn: 250V	11,44
8	Máy vắt sổ 3 kim 6 chỉ	- Tốc độ may tối đa: 7.000mũi/phút - Chiều dài mũi may: 4,5mm - Cự ly kim: 5.0+2.0 - Bờ vắt sổ: 3.0mm - Kim: DPx5(#14)#9~#16 - Trọng lượng: 47kg	11,44
9	Máy thùa khuy	- Tốc độ may tối đa: 3.600mũi/phút - Độ cao nhấc chân đè max: 12mm - Số mũi khâu: 54 – 345 - Kim: DPx5(#11J) 134nM 75 - Trọng lượng: 58kg	11,44
10	Máy đính nút	- Loại nút: nút tròn, nút phẳng phi8 - phi32 - Chiều dài mũi: 0,1 – 10mm - Độ nâng bàn kẹp: 13mm - Số mẫu chẩn: 50 cái - Kim: DPx17(#11) - Trọng lượng: 42kg - Điện áp: 220V	11,44
11	Bàn gỗ chuyên dùng để ủi sản phẩm	Cao 0.75m x ngang 1.0 m x 1.6m	11,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Bàn ủi điện	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 16000W	11,44
13	Bàn ủi gỗ	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm	11,44
14	Bàn ủi hơi nước	Dài 27 cm - Rộng 14 cm - Cao 11 cm, công suất 2000W	11,44
15	Bộ dụng cụ cắt may	- Dụng cụ tháo chỉ - Kéo bấm chỉ - Kéo cắt vải - Kéo cắt giấy - Thước dây - Thước thẳng	11,44
16	Máy cắt vải cầm tay	- Điện áp 220VAC; Công suất 100W - Bề dày cắt ≤ 32mm	11,44
17	Người mẫu nhựa nam đứng	- Chất liệu: Nhựa cứng tráng sứ bền đẹp - Kích thước: Cao khoảng 1.8m	11,44
18	Người mẫu nhựa nữ đứng	- Chất liệu: Nhựa cứng tráng sứ bền đẹp - Kích thước: Cao khoảng 1.65m	11,44
19	Người mẫu nhựa trẻ em bé gái	- Chất liệu: Nhựa cứng tráng sứ bền đẹp - Kích thước: Cao khoảng 1.1m	11,44
20	Người mẫu trẻ em bé trai	- Chất liệu: Nhựa cứng tráng sứ bền đẹp - Kích thước: Cao khoảng 1.1m	11,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Tài liệu học tập	Quyển	Quyển có số trang ≥ 150 trang	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút lông viết bảng	Cây	WB - 03	1
3	Giấy A4	Tờ	Định lượng 50 - 70gsm	50
4	Bộ chỉ may	Bộ	Bộ 60 cuộn chỉ nhiều màu sắc	0,25
5	Phấn may	Hộp	- Vẽ rõ nét, khó bể, không chai - Hộp 20 viên, 4 màu	1
6	Nút áo sơ mi	Bịch	- Loại bịch 90 cái - Đường kính nút áo 1.3cm	1
7	Dầu máy may	ml	- Tỷ trọng (15/4°C): 0.84 - Độ nhớt động học (40℃, cSt): 25,8 - Điểm chớp cháy (°C): 216 - Chỉ số nhớt((V.I): 105 - Điểm đông đặc (°C): -15↓	100
8	Dây kéo quần tây nam	Cái	Chiều dài 18cm	5
9	Dây kéo quần tây nữ	Cái	Loại dây kéo giọt nước Chiều dài 18cm	5
10	Kim máy may mặt bằng 2 kim	Cái	Theo máy may	2
11	Kim máy may mặt bằng 1 kim	Cái	Theo máy may	2
12	Kim máy vắt sổ 3 kim 6 chỉ	Cái	Theo máy may	2
13	Kim máy Kansai	Cái	Theo máy may	2
14	Kim máy thùa khuy	Cái	Theo máy may	2
15	Kim máy đính nút	Cái	Theo máy may	2
16	Móc quần tây	Bộ	Chất liệu Inox	10
17	Ghim vải may	Vỉ	Vỉ ghim gồm 40 cây kim	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			nhỏ.	
18	Keo giấy	Mét	Định lượng (gr/m2): 26 Kích thước: 40" x 1m	1
19	Keo vải	Mét	Định lượng (gr/m2): 59 Kích thước: 40" x 1m	1
20	Dựng vải	Mét	Chất liệu Cotton Kích thước: 40" x 1m	0,5
21	Dựng vải	Mét	Định lượng (gr/m2): 26 Kích thước: 40" x 1m	0,5
22	Keo hột	Mét	Keo hột	1
23	Cúc 2 da	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
24	Cúc Lascote	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
25	Cúc mắt mèo đỏ chân nấm	Gói	Quy cách: 50 cái/gói	0,5
26	Cúc mắt mèo đỏ chân gấm	Gói	Quy cách: 40 cái/gói	0,5
27	Vải may quần tây nam	Quần	Chất liệu vải cotton Khổ 1,3m x 1,5m	2
28	Vải may quần tây nam	Quần	Chất liệu vải thô Khổ 1,3m x 1,5m	2
29	Vải may quần tây nữ	Quần	Chất liệu vải bố thun Khổ 1,3m x 1,5m	2
30	Vải may quần tây nữ	Quần	Loại vải Tuýt-xi Khổ 1,3m x 1,5m	2
31	Vải may áo sơ mi nam	Áo	Loại vải cotton Khổ 1,5m x 1m	2
32	Vải may áo sơ mi nam	Áo	Loại vải kate Khổ 1,5m x 1m	2
33	Vải may áo sơ mi nữ	Áo	Loại vải cotton Khổ 1,5m x 1m	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
34	Vải may áo sơ mi nam	Áo	Loại vải kate Khổ 1,5m x 1m	2
35	Dây kéo quần tây nam	Cái	Chiều dài 18cm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	50	75
2	Phòng thực hành	3	190	570
3	Khu chức năng khác	0	0	32,25

Phụ lục CXVII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:**	**Kỹ thuật sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao**
❖ **Trình độ đào tạo:**	Sơ cấp I
❖ **Thời gian đào tạo:**	315 giờ *(Lý thuyết: 55 giờ; Thực hành: 260 giờ)*
❖ **Đối tượng tuyển sinh:**	Thanh niên trong độ tuổi lao động, biết đọc, biết viết có nhu cầu học nghề.
❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:**	Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về trồng trọt, quy trình chọn ươm hạt giống.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện áp dụng kỹ thuật sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các cách trồng rau, cách chọn giống rau, lắp đặt được hệ thống trồng rau an toàn áp dụng công nghệ cao.

- Chuyển giao lắp đặt được các mô hình trồng rau an toàn ứng dụng công nghệ cao cho khách hàng.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật ươm giống từ hạt	45	5	40
MĐ02	Tổng quan về trồng rau an toàn ứng dụng công nghệ cao	30	30	0
MĐ03	Thực hành trồng rau an toàn nhà màng	120	10	110
MĐ04	Thực hành trồng rau thủy canh	120	10	110
	TỔNG CỘNG	**315**	**55**	**260**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT RAU AN TOÀN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT ƯƠM GIỐNG TỪ HẠT

Tên nghề: **Kỹ thuật sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật ươm giống từ hạt**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,56**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,15	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,41	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,57**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,15
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,15
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,15
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,15
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,15
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,15
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,15
8	Máy trộn đất hỗn hợp	- Điện áp: 220V - Công suất động cơ: 2,2KW - Năng suất: 5 - 7 tạ / 1h - Tốc độ: 700 vòng/ phút	2,41
9	Máy đóng bầu	- Máy sử dụng được các loại vỉ như (66 - 84 - 112 - 144 lỗ) - Năng suất: 800 - 840 vỉ/giờ. Sử dụng hai động cơ điện: nguồn điện 220 v. Động cơ I = 1/2HP (1450 V/P) điện	2,41

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		năng tiêu thụ: 0,5 - 0,6 Kw/giờ - Kích thước: dài x rộng x cao = 217 x 76 x 144 (cm)	
10	Vườn trồng rau	100m2	2,41
11	Ô doa tưới cây	50x40cm	2,41
12	Xe rùa	- Thùng làm bằng tôn, vuốt dập nguyên tấm, dày từ 0.6mm - 0.9mm - 1.1mm, sơn tĩnh điện - Tải trọng: 130 Kg	2,41
13	Nhiệt kế	- Độ phân giải nhiệt độ: ± 0,1 ° C - Thay đổi đơn vị nhiệt độ □ / □ - Chức năng giữ dữ liệu đo được - Phạm vi nhiệt độ: -50 □ ~ 300 □ (-58 □ ~ 572 □) - Nguồn cung cấp: 1.5V x 1 - Độ chính xác: ± 1 ° C / ° F	2,41
14	Phích ủ nhiệt	- Kích thước 17x17x40 cm - Thân inox - Dung tích: 2 lít	2,41
15	Khay nhựa ươm hạt	- 50 lỗ - Kích thước: 54x28x5 cm	2,41
16	Cân kỹ thuật	- Khung cân cân Sắt sơn tĩnh điện, mâm cân inox 304 - Kích thước 40x50 (cm) - Chiều cao trụ 80cm - Tải trọng: 150kg - Hiển thị: màn hình led	2,41
17	Bình phun thuốc	- Áp suất 3kg/cm2 - Dung tích 16 lít - Kích thước 40cmx15cmx 45cm - Trọng lượng sản phẩm 2,3kg	2,41

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
18	Xẻng	Cán gỗ 1m2	2,41
19	Cào đất	Cán gỗ 1m2	2,41
20	Cuốc	Cán gỗ 1m2	2,41
21	Ống nước	Phi 21 dài 50m	2,41
22	Xô nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	2,41
23	Hộp nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	2,41

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Lưới che	Tấm	Khổ: 3x5m màu đen	0,5
4	Hạt giống cải bắp	Gói	50g/ 1 gói	0,5
5	Hạt giống dưa leo	Gói	50g/ 1 gói	0,5
6	Thuốc bảo vệ thực vật	Bịch	- Chlorantraniliprole: 5% (w/w) - Phụ gia: 95%	1
7	Khăn vải mềm	Cái	14x20cm	1
8	Găng tay	Cái	- Chất Liệu: Cao Su + Polyester + Nhựa Abs - Kích Thước: Một Kích Thước	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Đất trồng	Kg	100kg	5
10	Sơ dừa	Kg	- Xử lý hoàn toàn chất chát trong mụn dừa - Tỉ lệ chỉ thấp (10) - Chỉ tiêu Ph: 6.0 -6.5 - Chỉ tiêu EC < 0.8mS/cm - Không lẫn tạp chất và không phát sinh côn trùng gây hại - TL: 5kg	1
11	Rọ nhựa ươm cây	Cái	Kích thước: 65x65x40mm	50
12	Phân trùn quế hữu cơ	Bịch	- 100 nguyên chất đã qua xử lý - Cung cấp chất hữu cơ Organic - TL: 5kg	1
13	Phân bò	Bịch	- Đã được ủ hoai mục, loại bỏ mầm cỏ dại và diệt mầm bệnh - Đã được phơi khô và làm tơ - Khối lượng: 5kg	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	5	7,5
2	Phòng thực hành	3	40	120
3	Khu chức năng khác	0	0	6,375

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ TRỒNG RAU AN TOÀN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Tên nghề: **Kỹ thuật sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Tổng quan về trồng rau an toàn ứng dụng công nghệ cao**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,93
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,93
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm	0,93

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,93
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,93
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	7 màu, định lượng 25gsm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH TRỒNG RAU AN TOÀN NHÀ MÀNG

Tên nghề: **Kỹ thuật sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Thực hành trồng rau an toàn nhà màng**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,62	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,55**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ:

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,31
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,31
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,31
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro,	0,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,31
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,31
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,31
8	Nhà màng 100m	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế; Có lưới chắn côn trùng; lưới UV; bạt trải diệt cỏ; lưới che nắng	6,62
9	Móc thép treo dây	- Móc thép chịu lực 25 kg trở lên - Phi 3 ly hay 3 mm	6,62
10	Hệ thống tưới nhỏ giọt	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Không có hiện tượng rò rỉ	6,62
11	Hệ thống tưới phun sương	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Không có hiện tượng rò rỉ	6,62
12	Hệ thống giám sát điều khiển nhà màng.	Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế	6,62
13	Chậu trồng	- Chất liệu: Nhựa Dẻo PP - Kích thước: dài 66cm rộng 48cm cao 31cm	6,62
14	Máy trộn đất hỗn hợp	- Điện áp: 220V - Công suất động cơ: 2,2KW - Năng suất: 5 - 7 tạ / 1h - Tốc độ: 700 vòng/ phút	6,62
15	Ô doa tưới cây	50x40cm	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Xe rùa	- Thùng làm bằng tôn, vuốt dập nguyên tấm, dày từ 0.6mm - 0.9mm - 1.1mm, sơn tĩnh điện - Tải trọng: 130 Kg	6,62
17	Nhiệt kế	- Độ phân giải nhiệt độ: ± 0,1 ° C - Thay đổi đơn vị nhiệt độ □ / □ - Chức năng giữ dữ liệu đo được - Phạm vi nhiệt độ: -50 □ ~ 300 □ (-58 □ ~ 572 □) - Nguồn cung cấp: 1.5V x 1 - Độ chính xác: ± 1 ° C / ° F	6,62
18	Cân kỹ thuật	- Khung cân cân Sắt sơn tĩnh điện, mâm cân inox 304 - Kích thước 40x50 (cm) - Chiều cao trụ 80cm - Tải trọng: 150kg - Hiển thị: màn hình led	6,62
19	Bình phun thuốc	- Áp suất 3kg/cm2 - Dung tích 16 lít - Kích thước 40cmx15cmx 45cm - Trọng lượng sản phẩm 2,3kg	6,62
20	Máy đo PH	- PH: 0.0 ~ 14.0 pH/±0.1 pH - Nhiệt độ: 0.0 ~ 50.0°C (32.0 to 122.0°F)/±0.5°C / ±1.0°F - Hiệu chuẩn tự động, hai điểm (pH7.01 và pH4.01 hoặc 10.01) - Tự động tắt: 8 phút, 60 phút, không kích hoạt - Bù nhiệt: Tự động từ 0 đến 50°C - Pin: 1 pin Lion CR2032 - Môi trường: 0 ~ 50°C (32 to 122°F); RH max 100 - Kích thước: 160 x 40 x 17 mm - Khối lượng: 65 g	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Xẻng	Cán gỗ 1m2	6,62
22	Cào đất	Cán gỗ 1m2	6,62
23	Cuốc	Cán gỗ 1m2	6,62
24	Ống nước	Phi 21 dài 50m	6,62
25	Xô nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	6,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Sợi SE	Cuộn	- Khối lượng: 1kg - Chịu lực: 20 - 25kg	0,1
4	Sơ dừa	Kg	- Xử lý hoàn toàn chất chát trong mụn dừa - Tỉ lệ chỉ thấp (10) - Chỉ tiêu Ph: 6.0 -6.5 - Chỉ tiêu EC < 0.8mS/cm - Không lẫn tạp chất và không phát sinh côn trùng gây hại - TL :5kg	1
5	Phân trùn quế hữu cơ	Bịch	- 100 nguyên chất đã qua xử lý - Cung cấp chất hữu cơ Organic - TL : 5kg	0,2
6	Phân bò	Bịch	- Đã được ủ hoai mục, loại bỏ mầm cỏ dại và diệt mầm bệnh - Đã được phơi khô và làm tơ - Khối lượng : 5kg	0,1
7	Bắp cải 10	Cây	10 cây con khỏe mạnh, lá xanh,	10

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			cao 5cm	
8	Dưa leo	Cây	10 cây con khỏe mạnh, lá xanh. Cao 10cm	10
9	Phân bón sinh học	Chai	- 18 loại Acid amin >100 g/l - Zn , B ,Mo, Cu…>20 g/l - Vitamin, enzyme, vi sinh vật hữu cơ - 1 chai pha được với 200-300lít nước, phun được cho 7000m2 - Dung tích: 100ml	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	110	330
3	Khu chức năng khác	0	0	17,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH TRỒNG RAU THỦY CANH

Tên nghề: **Kỹ thuật sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Thực hành trồng rau thủy canh**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,62	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,55**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,31
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,31
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,31
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	0,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,31
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,31
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,31
8	Nhà màng 100m	Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế; Có lưới chắn côn trùng; lưới UV; bạt trải diệt cỏ; lưới che nắng	6,62
9	Móc thép treo dây	- Móc thép chịu lực 25 kg trở lên - Phi 3 ly hay 3 mm	6,62
10	Hệ thống thủy canh có hồi lưu	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Không có hiện tượng rò rỉ	6,62
11	Hệ thống tưới nhỏ giọt	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Không có hiện tượng rò rỉ	6,62
12	Hệ thống tưới phun sương	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Không có hiện tượng rò rỉ	6,62
13	Hệ thống giám sát điều khiển nhà màng.	Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế	6,62
14	Ô doa tưới cây	50x40cm	6,62
15	Xe rùa	- Thùng làm bằng tôn, vuốt dập nguyên tấm, dày từ 0.6mm - 0.9mm - 1.1mm, sơn tĩnh điện - Tải trọng: 130 Kg	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Nhiệt kế	- Độ phân giải nhiệt độ: ± 0,1 ° C - Thay đổi đơn vị nhiệt độ □ / □ - Chức năng giữ dữ liệu đo được - Phạm vi nhiệt độ: -50 □ ~ 300 □ (-58 □ ~ 572 □) - Nguồn cung cấp: 1.5V x 1 - Độ chính xác: ± 1 ° C / ° F	6,62
17	Máy đo PH	- PH: 0.0 ~ 14.0 pH/±0.1 pH - Nhiệt độ: 0.0 ~ 50.0°C (32.0 to 122.0°F)/±0.5°C / ±1.0°F - Hiệu chuẩn tự động, hai điểm (pH7.01 và pH4.01 hoặc 10.01) - Tự động tắt: 8 phút, 60 phút, không kích hoạt - Bù nhiệt: Tự động từ 0 đến 50°C - Pin: 1 pin Lion CR2032 - Môi trường: 0 ~ 50°C (32 to 122°F); RH max 100 - Kích thước: 160 x 40 x 17 mm - Khối lượng: 65 g	6,62
18	Máy đo TDS	- Thang đo: 1999 ppm (mg/L) - Độ phân giải: 1 ppm (mg/L) - Độ chính xác: ±2% F.S. - Hệ số TDS: 0.5 - Dung dịch hiệu chuẩn: HI 70032 - Hiệu chuẩn: Manual, 1 point - Đầu dò: HI 73301 - Bù nhiệt từ động: 0 to 500 C (32 to 1220F) - Kiểu Pin: 1.5V (4) / Khoảng 200h hoạt động lien tục - Môi trường: 0 to 500C (32 to 1220F); RH max 95% - Kích thước: 175 x 41 x 23 mm - Trọng lượng: 95 g	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
19	Cuốc	Cán gỗ 1m2	6,62
20	Ống nước	Phi 21 dài 50m	6,62
21	Xô nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	6,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Sợi SE	Cuộn	- Khối lượng: 1kg - Chịu lực: 20 - 25kg	0,1
4	Hạt bắp cải thủy canh	Bịch	50g/1 gói	0,1
5	Hạt Dưa leo thủy canh	Bịch	50g/1 gói	0,1
6	Rọ nhựa thủy canh	Cái	- Kích thước: 68x57x40mm - Trọng lượng: 5-20g - Chất liệu: PVC	20
7	Giá thể	viên	- Viên nén sơ dừa	20
8	Dung dịch thủy canh	Chai	- Cation (ppm): Potassium 275, Calcium 80, Magnesium 75, Iron 110, Manganese 110, Zie 130; Boron 10, Copper 140, Sodium 5. Anion (ppm): Nitrate 495, Dihydrophotphate 195, Clorine 880, Molidate 5, Silicate 30, Sunfate 40. Vitamin (B1, B2, B12, C) (ppm): 100, Glucoza 50, NAA 10, Cytokynin 10, OLC 5, Chất tương hợp NVP 5, EDDHA (red) - Dung tích : 1000ml	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	110	330
3	Khu chức năng khác	0	0	17,25

Phụ lục CXVIII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật tạo dáng bonsai và chăm sóc bonsai ứng dụng công nghệ cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:**	**Kỹ thuật tạo dáng bonsai và chăm sóc bonsai ứng dụng công nghệ cao**
❖ **Trình độ đào tạo:**	Sơ cấp I
❖ **Thời gian đào tạo:**	300 giờ *(Lý thuyết: 30 giờ; Thực hành: 270 giờ)*
❖ **Đối tượng tuyển sinh:**	Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.
❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:**	Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về trồng hoa.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện áp dụng kỹ thuật tạo dáng Bonsai và chăm sóc cây cảnh Bonsai ứng dụng công nghệ cao.

2. Về kỹ năng

Thực hiện được các phương pháp tạo dáng cơ bản cho Bonsai và chăm sóc Bonsai dụng công nghệ cao.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật trồng cây cảnh	90	10	80
MĐ02	Kỹ thuật tạo dáng Bonsai	90	10	80
MĐ03	Chăm sóc cây cảnh Bonsai ứng dụng công nghệ cao	120	10	110
	TỔNG CỘNG	**300**	**30**	**270**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT SẢN XUẤT RAU AN TOÀN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRỒNG CÂY

Tên nghề: **Kỹ thuật tạo dáng bonsai và chăm sóc cây cảnh bonsai ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trồng cây**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,31
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,31
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,31
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,31
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,31
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz -12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,31
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,31
8	Máy trộn đất hỗn hợp	- Điện áp: 220V - Công suất động cơ: 2,2KW - Năng suất: 5 - 7 tạ / 1h - Tốc độ: 700 vòng/ phút	4,81
9	Vườn trồng	100m2	4,81
10	Ô doa tưới cây	50x40cm	4,81
11	Xe rùa	- Thùng làm bằng tôn, vuốt dập nguyên tấm, dày từ 0.6mm -	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		0.9mm - 1.1mm, sơn tĩnh điện - Tải trọng: 130 Kg	
12	Nhiệt kế	- Độ phân giải nhiệt độ: ± 0,1 ° C - Thay đổi đơn vị nhiệt độ □ / □ - Chức năng giữ dữ liệu đo được - Phạm vi nhiệt độ: -50 □ ~ 300 □ (-58 □ ~ 572 □) - Nguồn cung cấp: 1.5V x 1 - Độ chính xác: ± 1 ° C / ° F	4,81
13	Cân kỹ thuật	- Khung cân cân Sắt sơn tĩnh điện, mâm cân inox 304 - Kích thước 40x50 (cm) - Chiều cao trụ 80cm - Tải trọng: 150kg - Hiển thị: màn hình led	4,81
14	Bình phun thuốc	- Áp suất 3kg/cm2 - Dung tích 16 lít - Kích thước 40cmx15cmx 45cm - Trọng lượng sản phẩm 2,3kg	4,81
15	Xẻng	Cán gỗ 1m2	4,81
16	Cào đất	Cán gỗ 1m2	4,81
17	Cuốc	Cán gỗ 1m2	4,81
18	Ống nước	Phi 21 dài 50m	4,81
19	Xô nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
20	Hộp nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Lưới che	Tấm	Khổ: 3x5m màu đen	0,5
4	Thuốc bảo vệ	Bịch	- Chlorantraniliprole: 5% (w/w)	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
	thực vật		- Phụ gia : 95%	
5	Găng tay	Cái	- Chất Liệu: Cao Su + Polyester + Nhựa Abs - Kích Thước: Một Kích Thước	1
6	Đất trồng	Kg	30kg	1
7	Sơ dừa	Kg	- Xử lý hoàn toàn chất chát trong mụn dừa - Tỉ lệ chỉ thấp (10) - Chỉ tiêu Ph: 6.0 -6.5 - Chỉ tiêu EC < 0.8mS/cm - Không lẫn tạp chất và không phát sinh côn trùng gây hại - TL: 10kg	1
8	Phân bò	Bịch	- Đã được ủ hoai mục, loại bỏ mầm cỏ dại và diệt mầm bệnh - Đã được phơi khô và làm tơ - Khối lượng: 5kg	0,1
9	Phân NPK	0	- Thành phần: Nts 17 %; P2O5hh 12 %; K2Ohh 7 % - Hướng dẫn sử dụng: + Hoa ngắn ngày: bón 20 - 30 gam/m2, định kỳ 20 - 25 ngày/lần + Hoa dài ngày: bón 20 - 40 gam/m2, định kỳ 30 - 40 ngày/lần + Cây cảnh, bonsai: bón 20 - 30 gam/chậu/lần, định kỳ 1 tháng/lần + Cây trồng khác: Bón 1 - 1,5 kg/100 m2/lần, ở thời kỳ cây con và trước ra hoa - Trọng lượng: 1kg	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TẠO DÁNG BONSAI

Tên nghề: **Kỹ thuật tạo dáng Bonsai & chăm sóc cây cảnh Bonsai ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật tạo dáng Bonsai**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**5,12**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	4,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,13**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,31
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,31
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,31
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz	0,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,31
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,31
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,31
8	Máy trộn đất hỗn hợp	- Điện áp: 220V - Công suất động cơ: 2,2KW - Năng suất: 5 - 7 tạ / 1h - Tốc độ: 700 vòng/ phút	4,81
9	Vườn trồng	$100m^2$	4,81
10	Ô doa tưới cây	50x40cm	4,81
11	Xe rùa	- Thùng làm bằng tôn, vuốt dập nguyên tấm, dày từ 0.6mm - 0.9mm - 1.1mm, sơn tĩnh điện - Tải trọng: 130 Kg	4,81
12	Nhiệt kế	- Độ phân giải nhiệt độ: ± 0,1 ° C - Thay đổi đơn vị nhiệt độ □ / □ - Chức năng giữ dữ liệu đo được - Phạm vi nhiệt độ: -50 □ ~ 300 □ (-58 □ ~ 572 □) - Nguồn cung cấp: 1.5V x 1 - Độ chính xác: ± 1 ° C / ° F	4,81
13	Cân kỹ thuật	- Khung cân cân Sắt sơn tĩnh điện, mâm cân inox 304	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước 40x50 (cm) - Chiều cao trụ 80cm - Tải trọng: 150kg - Hiển thị: màn hình led	
14	Bình phun thuốc	- Áp suất 3kg/cm2 - Dung tích 16 lít - Kích thước 40cmx15cmx 45cm - Trọng lượng sản phẩm 2,3kg	4,81
15	Xẻng	Cán gỗ 1m2	4,81
16	Cào đất	Cán gỗ 1m2	4,81
17	Cuốc	Cán gỗ 1m2	4,81
18	Ống nước	Phi 21 dài 50m	4,81
19	Xô nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	4,81
20	Kéo cắt cành	- Kích thước: 20x23cm - Tay cầm thiết kế vừa tay, êm tay cắt không mỏi - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 230g	4,81
21	Kéo tỉa lá	- Nhọn dạng lò xo chữ V - Chiều dài: 20cm	4,81
22	Kéo tỉa lá	- Nhọn dạng lò xo xoắn - Kích thước: 20x25cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 230g	4,81
23	Kìm cạp tròn	- Cạnh lõm - Kích thước: 20x25cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 310g	4,81
24	Kìm cạp xéo	- Kích thước: 20x21cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon trắng - Trọng lượng: 220g	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Dây cuốn Bonsai	Nhôm bọc chỉ 2 li	4,81
26	Kìm cắt dây Bonsai	- Kích thước: 20x18cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 220g	4,81
27	Kìm uốn dây	- Kích thước: 180cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 220g	4,81
28	Kìm bổ cành	- Kích thước: 210cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 310g	4,81
29	Cưa	- Chiều dài lưỡi: 180cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon	4,81
30	Kéo tỉa chi , răm	- Chiều dài: 18cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 205g	4,81
31	Gắp , kẹp	- Chiều dài 20cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 20g	4,81
32	Dao gọt lũa	- Chiều dài 19cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon - Trọng lượng: 45g	4,81
33	Cào rễ	- Chiều dài 20cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon	4,81
34	Keo liền sẹo	Khối lượng: 100g	4,81
35	Làm sạch dụng cụ	Crean mate 39g	4,81
36	Cảo uốn cành vừa	- Khối lượng: 233g - Làm thép carbon	4,81
37	Kìm kẹp lột da và gỡ dây cuốn	- Chiều dài: 22cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon	4,81
38	Cọ chải rong	- Chiều dài: 22cm - Lưỡi kéo được làm thép carbon	4,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
39	Cảo uốn cành lớn	777g, được làm thép carbon	4,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao (%)
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Cây đa lá trơn	Cây	Cao 1m, có nhiều nhành	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	80	240
3	Khu chức năng khác	0	0	12,75

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHĂM SÓC CÂY CẢNH BONSAI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Tên nghề: **Kỹ thuật tạo dáng bonsai và chăm sóc cây cảnh bonsai ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Chăm sóc cây cảnh Bonsai ứng dụng công nghệ cao**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**6,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,62	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,55**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,31
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,31
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,31
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz	0,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,31
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,31
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,31
8	Nhà màng 100m	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế; Có lưới chắn côn trùng; lưới UV; bạt trải diệt cỏ; lưới che nắng	6,62
9	Móc thép treo dây	- Móc thép chịu lực 25 kg trở lên - Phi 3 ly hay 3 mm	6,62
10	Hệ thống tưới nhỏ giọt	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Không có hiện tượng rò rỉ	6,62
11	Hệ thống tưới phun sương	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Không có hiện tượng rò rỉ	6,62
12	Hệ thống giám sát điều khiển nhà màng.	Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế	6,62
13	Chậu trồng	- Chất liệu: Nhựa Dẻo PP - Kích thước: dài 66cm rộng 48cm cao 31cm	6,62
14	Máy trộn đất hỗn hợp	- Điện áp: 220V - Công suất động cơ: 2,2KW	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Năng suất: 5 - 7 tạ / 1h - Tốc độ: 700 vòng/ phút	
15	Ô doa tưới cây	50x40cm	6,62
16	Xe rùa	- Thùng làm bằng tôn, vuốt dập nguyên tấm, dày từ 0.6mm - 0.9mm - 1.1mm, sơn tĩnh điện - Tải trọng: 130 Kg	6,62
17	Nhiệt kế	- Độ phân giải nhiệt độ: ± 0,1 ° C - Thay đổi đơn vị nhiệt độ □ / □ - Chức năng giữ dữ liệu đo được - Phạm vi nhiệt độ: -50 □ ~ 300 □ (-58 □ ~ 572 □) - Nguồn cung cấp: 1.5V x 1 - Độ chính xác: ± 1 ° C / ° F	6,62
18	Cân kỹ thuật	- Khung cân cân Sắt sơn tĩnh điện, mâm cân inox 304 - Kích thước 40x50 (cm) - Chiều cao trụ 80cm - Tải trọng: 150kg - Hiển thị: màn hình led	6,62
19	Bình phun thuốc	- Áp suất 3kg/cm2 - Dung tích 16 lít - Kích thước 40cmx15cmx 45cm - Trọng lượng sản phẩm 2,3kg	6,62
20	Máy đo PH	- PH: 0.0 ~ 14.0 pH/±0.1 pH - Nhiệt độ: 0.0 ~ 50.0°C (32.0 to 122.0°F)/±0.5°C / ±1.0°F - Hiệu chuẩn tự động, hai điểm (pH7.01 và pH4.01 hoặc 10.01) - Tự động tắt: 8 phút, 60 phút, không kích hoạt - Bù nhiệt: Tự động từ 0 đến 50°C - Pin: 1 pin Lion CR2032 - Môi trường: 0 ~ 50°C (32 to 122°F);	6,62

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		RH max 100 - Kích thước: 160 x 40 x 17 mm - Khối lượng: 65 g	
21	Xẻng	Cán gỗ 1m2	6,62
22	Cào đất	Cán gỗ 1m2	6,62
23	Cuốc	Cán gỗ 1m2	6,62
24	Ống nước	Phi 21 dài 50m	6,62
25	Xô nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	6,62

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao (%)
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Sợi SE	Cuộn	- Khối lượng: 1kg - Chịu lực: 20 - 25kg	0,1
4	Sơ dừa	Kg	- Xử lý hoàn toàn chất chát trong mụn dừa - Tỉ lệ chỉ thấp (10) - Chỉ tiêu Ph: 6.0 -6.5 - Chỉ tiêu EC < 0.8mS/cm - Không lẫn tạp chất và không phát sinh côn trùng gây hại - TL: 5kg	1
5	Phân trùn quế hữu cơ	Bịch	- 100 nguyên chất đã qua xử lý - Cung cấp chất hữu cơ Organic - TL: 5kg	0,2
6	Phân bò	Bịch	- Đã được ủ hoai mục, loại bỏ mầm cỏ dại và diệt mầm bệnh - Đã được phơi khô và làm tơ - Khối lượng: 5kg	0,1
7	Cây đa lá trơn	Cây	- Cao 1m, các nhánh đã được tạo	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao (%)
			dáng, cây khỏe mạnh	
8	Phân bón sinh học	Chai	- 18 loại Acid amin >100 g/l - Zn, B, Mo, Cu,…>20 g/l - Vitamin, enzyme, vi sinh vật hữu cơ - 1 chai pha được với 200-300 lít nước, phun được cho 7000m2 - Dung tích: 100ml	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	110	330
3	Khu chức năng khác	0	0	17,25

Phụ lục CXIX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Kỹ thuật trồng và vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Kỹ thuật trồng và vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ *(Lý thuyết: 75 giờ; Thực hành: 225 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm cơ bản về kỹ thuật trồng hoa, hiểu được đặc tính của các giống hoa.

- Trình bày được các công việc trồng và chăm sóc hoa.

- Mô tả được yêu cầu và quy trình thực hiện áp dụng kỹ thuật vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các cách trồng hoa, cách chọn giống hoa, áp dụng được kỹ thuật vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và an toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kỹ thuật trồng hoa và chăm sóc cơ bản	45	10	35
MĐ02	Tổng quan về kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào In Vitro	45	45	0
MĐ03	Thực hành Nuôi cấy mô tế bào hoa	135	10	125
MĐ04	Đưa cây ra ngoài vườn ươm và chăm sóc	75	10	65
	TỔNG CỘNG	**300**	**75**	**225**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ KỸ THUẬT TRỒNG VÀ VI NHÂN GIỐNG HOA ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KỸ THUẬT TRỒNG HOA

Tên nghề: **Kỹ thuật trồng và vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Kỹ thuật trồng hoa và chăm sóc cơ bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,41**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,10	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,51**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,31
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,31
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,31
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,31
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,31
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz . Độ nhạy: -74dB +/- 3dB. Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,31
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,31
8	Máy làm đất	- Động cơ xăng 2 thì - Dung tích xi lanh: 52cc - Độ sâu làm đất: 100- 150mm - Chiều rộng cắt: 30 cm - Chiều dài tay vịn: 42cm - Năng suất làm việc: 0.5ha/h - Trọng lượng: 17kg	2,10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Máy lên luống	- Kích thước thân máy: 1600 x 750 x 990 - Độ xới rộng (mm): 420 - 650 - Độ xới sâu (mm): 180 - 38 - Hộp số đi chuyển: -1, 0, 1, 2, 3 - Phương thức truyền động bánh răng, dây xích - Trọng lượng: 80kg	2,10
10	Máy trộn đất hỗn hợp	- Điện áp: 220V - Công suất động cơ : 2,2KW - Năng suất: 5 - 7 tạ / 1h - Tốc độ: 700 vòng/ phút	2,10
11	Vườn trồng rau	100m2	2,10
12	Ô doa tưới cây	50x40cm	2,10
13	Xe rùa	- Thùng làm bằng tôn, vuốt dập nguyên tấm, dày từ 0.6mm - 0.9mm - 1.1mm, sơn tĩnh điện - Tải trọng: 130 Kg	2,10
14	Nhiệt kế	- Độ phân giải nhiệt độ: ± 0,1 °C - Thay đổi đơn vị nhiệt độ □ / □ - Chức năng giữ dữ liệu đo được - Phạm vi nhiệt độ: -50 □ ~ 300 □ (-58 □ ~ 572 □) - Nguồn cung cấp: 1.5V x 1 - Độ chính xác: ± 1 °C /°F	2,10
15	Cân kỹ thuật	- Khung cân cân Sắt sơn tĩnh điện, mâm cân inox 304 - Kích thước 40x50 (cm) - Chiều cao trụ 80cm - Tải trọng: 150kg - Hiển thị: màn hình led	2,10
16	Bình phun thuốc	- Áp suất 3kg/cm2 - Dung tích 16 lít	2,10

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước 40cmx15cmx 45cm - Trọng lượng sản phẩm 2,3kg	
17	Xẻng	Cán gỗ 1m2	2,10
18	Cào đất	Cán gỗ 1m2	2,10
19	Cuốc	Cán gỗ 1m2	2,10
20	Ống nước	Phi 21 dài 50m	2,10
21	Xô nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	2,10

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Lưới che	Tấm	Khổ: 3x5m màu đen	0,5
4	Khăn vải mềm	Cái	14x20cm	1
5	Găng tay	Cặp	Chất Liệu: Cao Su + Polyester + Nhựa Abs Kích Thước: Một Kích Thước	1
6	Sơ dừa	Kg	- Xử lý hoàn toàn chất chát trong mụn dừa - Tỉ lệ chỉ thấp (10) - Chỉ tiêu Ph: 6.0 -6.5 - Chỉ tiêu EC < 0.8mS/cm - Không lẫn tạp chất và không phát sinh côn trùng gây hại - TL: 5kg	1
7	Phân trùn quế hữu cơ	Bịch	- 100 nguyên chất đã qua xử lý	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Cung cấp chất hữu cơ Organic - TL: 5kg	
8	Phân bò	Bịch	- Đã được ủ hoai mục, loại bỏ mầm cỏ dại và diệt mầm bệnh - Đã được phơi khô và làm tơ - Khối lượng: 5kg	0,1
9	Hoa đồng tiền giống	Cây	- Cây cao từ 3-5cm, số lá từ 4-6 lá thật	10
10	Phân đầu trâu	Gói	- 10 gram	0,1
11	Thuốc Anvil 5 SC	Chai	- 50g/L - Hexaconazole - Dạng lỏng	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	35	105
3	Khu chức năng khác	0	0	6

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: TỔNG QUAN VỀ KỸ THUẬT NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO IN VITRO

Tên nghề: **Kỹ thuật trồng và vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Tổng quan về kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào In vitro**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**1,40**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,11**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	1,40
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	1,40
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	1,40
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V	1,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ phân giải: THEO HÓA ĐƠN Số - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74Db +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	1,40
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	1,40

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	7 màu , Định lượng 25gsm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	3,375

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THỰC HÀNH NUÔI CẤY MÔ TẾ BÀO

Tên nghề: **Kỹ thuật trồng và vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Nuôi cấy mô tế bào hoa**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,83**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	7,52	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,76**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,31
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,31
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101m - Khối lượng: 780g	0,31
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC,SUB	0,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: theo hóa đơn số - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,31
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74Db +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,31
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,31
8	Máy đo ánh sáng	- Hiển thị: LCD 8mm - Thang đo: 0 ~ 2,200 Lux, 1,800 ~ 20,000 Lux - Độ chính xác: ± 5% rdg ± 8 dgt - Môi trường hoạt động: 0 ~ 50 độ C, 80RH - Kích thước: 156Hx60Wx33D mm (6.14x36x1.29 inch)	7,52
9	Máy cất nước 1 lần	- Điện áp: 220V/50Hz - Công suất: 4.5Kw - Dung tích: 5 lít - Trọng lượng: 4 kg - Kích thước: 390 x 250 x 750 mm	7,52
10	Nồi hấp tiệt trùng	- Dung tích: 18L - Nhiệt độ: 124˚-126˚C - Áp suất tiệt trùng: 0.14 – 0.165 Mpa - Nguồn điện: ~220V/50Hz - Công suất: 2 KVA - Trọng lượng: 13 kg	7,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Tủ sấy	- Nhiệt độ sấy: 10 - 300 độ C - Sai số: ±1 độ C - Nguồn điện: 220 V - 50Hz - Dung tích: 70 lít - Kích thước: 350x350x450	7,52
12	Cân điện tử	- Màn hình hiển thị LCD kỹ thuật số lớn - Dải trọng lượng cân: 0.1 ~ 510g - Độ đọc [d]: 0.1g - Tính năng cân: cân trọng lượng, cân động vật, hiển thị đồ họa, cân đếm từ 10 - 100	7,52
13	Máy đo Ph	- Máy đo đa chỉ tiêu nước Ph/Mv/độ dẫn/ TDS/độ mặn/trở kháng/nhiệt độ để bàn - Dải đo Ph: -2.000 đến 20.000Ph - Dải đo Mv (điện thế): ±2000 Mv - Dải đo độ dẫn: 0~2000.0 Ms/cm - Dải đo TDS: 0.1mg/l ~ 500 g/l	7,52
14	Máy khuấy từ gia nhiệt	- Tốc độ quay: Từ 0 đến 1600 (RPM) - Dung tích khuấy đảm bảo: 0 đến 1000ml - Công suất cực đại của máy khuấy từ: 180W - Kích thước mặt mâm: Dài 12cm, rộng 12 cm - Phương thức điều chỉnh: Sử dụng núm vặn xoay tròn. - Kích thước: 18cm x 18cm x 26cm - Trọng lượng: 2.5kg	7,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Tủ lạnh	- Dung tích: 95 lit - Thang nhiệt độ cài đặt: +0°C ~ +20 °C - Nguồn điện: 220 - 240 V, 50/60 Hz - Công suất tiêu thụ điện: 160W - Kích cỡ khay (WxD): 43x 34cm - Tải trọng tối đa trên mỗi khay đỡ: 25 kg - Khối lượng tịnh: 50 kg	7,52
16	Kính hiển soi nổi 2 mắt	- Kiểu kính quan sát 2 đường truyền quang, quan sát 2 mắt - Hệ thống quang học: Greenough - Độ phóng đại: Zoom 6:1 - Khoảng điều chỉnh độ phóng đại: 8 đến 50 lần	7,52
17	Tủ cấy vi sinh	- Mức độ lam sạch:100@ ≥ 0,5 µ m (US Federal 209E) Tốc độ dòng khí trung bình: 0.3 - 0.6 m/s - Độ ồn: ≤ 62 Db - Vật liệu: thép không gỉ - Độ sáng >300 lux - Kích thước buồng: 870 x 700 x 520 mm - Đèn UV: 20Wx1 - Nguồn điện: 220V, 50Hz - Công suất tiêu thụ: 0.4 Kw	7,52
18	Bể rửa siêu âm	- Chất liệu: inox - Dung tích: 1,3l - Điện áp: 220V - Kích thước: 255*240*230mm - Trọng lượng: 2.1kg	7,52
19	Máy lắc bình	- Động cơ: 60w - Điện áp: 220v - Tốc độ biến đổi: 0-315 (lần/phút) - Biên độ xoay: 20mm - Thời gian hẹn: 120 phút - Kích thước: 450x350x280mm	7,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Trọng lượng: 15kg	
20	Pipet tự động	- Thể tích: 20-200µl - Đầu mũi có thể hấp tiệt trùng để tránh nhiễm khuẩn chéo - Nhiệt độ tiệt trùng: 121Oc - Sau khi hấp tiệt trùng cần làm nguội và để khô trong 12h	7,52
21	Tủ môi trường	- Dung tích ≥ 100 lít - Công suất ≥ 1000W - Phạm vi nhiệt độ RT + 5 ~ 65 - Nhiệt độ đồng nhất: ± 1 □ - Độ chính xác: ± 0,5 □ - Cái đặt thời gian: 1-9999 phút	7,52
22	Thiết bị lọc không khí	- Bộ phận lọc: 3 lớp màng lọc là màng lọc sơ cấp, than hoạt tính và HEPA+ - Công suất: 43W - Công suất lọc: 200m3 /h - Diện tích sử dụng: 25m2	7,52
23	Máy lọc nước	- Số lượng lõi: 7 lõi - Công suất lọc: 10 lít/giờ - Điện áp: 220V - Ngang 42.3 cm - Sâu 34.5 cm - Cao 90 cm	7,52
24	Lò vi sóng	Dung tích khoang lò: 17 Lít - Nướng 900W / Vi sóng 1200W - 9 Mức công suất - Hẹn giờ tối đa 30P - 3 Chế độ nướng kết hợp vi sóng	7,52
25	Xe đẩy	Số tầng: ≥ 2 tầng	7,52
26	Giàn nuôi	- Kích thước mỗi giàn: Rộng 1.500mm x Sâu 650 mm x Cao 2.300 mm - Số ngăn trên giàn: 4	7,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- 03 đèn LED loại 1,2m, 01 đồng hồ hẹn giờ chiếu sáng loại 24 giờ, mỗi bước 15 phút - Nguồn điện: AC 220V/50Hz	
27	Đèn cực tím	- Công suất: 20W÷40W - Chiều dài: 44cm	7,52
28	Đồng hồ	- Phạm vi hẹn giờ (đếm ngược): Từ 1 giây đến 99 phút 59 giây - Chuông báo: 30 giây	7,52
29	Nhiệt kế (ẩm kế)	- Dải đo nhiệt: - 50°C ÷ 70°C - Dải đo độ ẩm: - 10 ÷ 90	7,52
30	Bình tam giác, cổ hẹp	- Dung tích 500ml - KT: 34x180mm	7,52
31	Buret khóa PTFE	Thủy tinh: 50ml	7,52
32	Ống hút thẳng vạch nâu	Thủy tinh: 2ml	7,52
33	Ống hút thẳng vạch nâu	Thủy tinh 5ml	7,52
34	Ống nghiệm có nắp	Thủy tinh: 13x100ml	7,52
35	Các bình nuôi cấy bằng plastic có nắp	Thủy tinh: 500ml	7,52
36	Đũa thuỷ tinh	Thủy tinh: 7mmx200mm	7,52
37	Bộ dụng cụ kẹp cấy	- Pence kẹp inox dài 30 - Pence kẹp inox dài 25 cm - Pence kẹp inox dài 16 cm - Cán dao inox 11 - Hộp lưỡi dao 100 cái - Kéo inox - Muỗng xúc hóa chất 2 đầu inox	7,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
38	Que cấy vòng	- Bằng inox - Đường kính: 4mm, dài 60mm	7,52
39	Giấy lọc	- Giấy lọc định lượng 41, nhanh 20 - 25um, 47mm Whatman	7,52
40	Bình đựng nước cất	- Bình nhựa có vòi - Dung tích: 500ml	7,52
41	Đèn cồn	- Trong suất có nắp - Dung tích: 150ml	7,52
42	Giá đựng ống nghiệm	Bằng inox : 30 lỗ	7,52
43	Bông không thấm nước	100 bông tự nhiên	7,52
44	Bông thấm nước	100 bông tự nhiên	7,52
45	Đầu côn	10 µl	7,52
46	Đầu côn	200 µl	7,52
47	Chai trung tính,	Thủy tinh, 250ml	7,52
48	Chai trung tính,	Thủy tinh, 500ml	7,52
49	Ống đong thủy tinh	Thủy tinh, 10ml	7,52
50	Ống đong thủy tinh	Thủy tinh, 100ml	7,52
51	Cốc đốt thấp thành	Thủy tinh, 250ml	7,52
52	Cốc đốt thấp thành	Thủy tinh, 600ml	7,52
53	Đĩa petri TT	Thủy tinh, 90x15mm	7,52
54	Que gạt bằng thủy tinh	Dài 16cm	7,52

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
55	Ống nghiệm không vành	16x130mm, 17 ml thành dày	7,52
56	Ống nghiệm không vành	18x180mm, 32 ml thành dày	7,52

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Tờ	Định lượng: 50 - 70gsm	2
3	Hoa cúc mẫu	Hoa	Được lấy từ tràng hoa	2
4	KNO3	Gram	50g	0,1
5	NH4NO3	Gram	50g	0,1
6	KH2PO4	Gram	50g	0,1
7	MnSO4.H2O	Gram	50g	0,1
8	ZnSO4.7H2O	Gram	50g	0,1
9	H3BO3	Gram	50g	0,1
10	KI	Gram	50g	0,1
11	Na2MoO4.2H2O	Gram	50g	0,1
12	CuSO4.5H2O	Gram	50g	0,1
13	CaCl2	Gram	50g	0,1
14	MgSO4.7H2O	Gram	50g	0,1
15	Na2EDTA	Gram	50g	0,1
16	FeSO4.7H2O	Gram	50g	0,1
17	Myo-inositol	Gram	50g	0,1
18	Thiamine HCL (B1)	Gram	50g	0,1
19	Pyridoxine HCL (B6)	Gram	50g	0,1
20	Nicotinic acid	Gram	50g	0,1
21	Glycine	Gram	50g	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	125	375
3	Khu chức năng khác	0	0	19,5

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ĐƯA CÂY RA NGOÀI VƯỜN ƯƠM VÀ CHĂM SÓC

Tên nghề: **Kỹ thuật trồng và vi nhân giống hoa ứng dụng công nghệ cao**

Tên mô đun: **Đưa cây ra ngoài vườn ươm và chăm sóc**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**4,22**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	3,91	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,92**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,31
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,31
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,31
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC,	0,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: theo hóa đơn số - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,31
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74Db +/- 3Db - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,31
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,31
8	Nhà màng 100m2	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Có lưới chắn côn trùng; lưới UV; bạt trải diệt cỏ; lưới che nắng	3,91
9	Hệ thống tưới phun sương	- Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế - Không có hiện tượng rò rỉ	3,91
10	Hệ thống giám sát điều khiển nhà màng	Đảm bảo được lắp đặt đầy đủ và đúng thiết kế	3,91
11	Chậu trồng	- Chất liệu: Nhựa Dẻo PP mỏng - Kích thước: dài 20cm rộng 20cm cao 15cm	3,91
12	Máy trộn đất hỗn hợp	- Điện áp: 220V - Công suất động cơ: 2,2KW - Năng suất: 5 - 7 tạ / 1h - Tốc độ: 700 vòng/ phút	3,91
13	Ô doa tưới cây	50x40cm	3,91
14	Xe rùa	- Thùng làm bằng tôn, vuốt dập nguyên tấm, dày từ 0.6mm - 0.9mm - 1.1mm, sơn tĩnh điện - Tải trọng: 130 Kg	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Nhiệt kế	- Độ phân giải nhiệt độ: ± 0,1 ° C - Thay đổi đơn vị nhiệt độ □ / □ - Chức năng giữ dữ liệu đo được - Phạm vi nhiệt độ: -50 □ ~ 300 □ (-58 □ ~ 572 □) - Nguồn cung cấp: 1.5V x 1 - Độ chính xác: ± 1 ° C / ° F	3,91
16	Cân kỹ thuật	- Khung cân cân Sắt sơn tĩnh điện, mâm cân inox 304 - Kích thước 40x50 (cm) - Chiều cao trụ 80cm - Tải trọng: 150kg - Hiển thị: màn hình led	3,91
17	Bình phun thuốc	- Áp suất 3kg/cm2 - Dung tích 16 lít - Kích thước 40cmx15cmx 45cm - Trọng lượng sản phẩm 2,3kg	3,91
18	Máy đo PH	- PH: 0.0 ~ 14.0 Ph/±0.1 Ph - Nhiệt độ: 0.0 ~ 50.0°C (32.0 to 122.0°F)/±0.5°C / ±1.0°F Hiệu chuẩn tự động, hai điểm (Ph7.01 và Ph4.01 hoặc 10.01) - Tự động tắt: 8 phút, 60 phút, không kích hoạt - Bù nhiệt: Tự động từ 0 đến 50°C - Pin: 1 pin Lion CR2032 - Môi trường: 0 ~ 50°C (32 to 122°F); RH max 100 - Kích thước: 160 x 40 x 17 mm - Khối lượng: 65 g	3,91
19	Xẻng	Cán gỗ 1m2	3,91
20	Cào đất	Cán gỗ 1m2	3,91

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
21	Cuốc	Cán gỗ 1m2	3,91
22	Ống nước	Phi 21 dài 50m	3,91
23	Xô nhựa	Loại thông dụng trên thị trường	3,91

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình, tài liệu	Cuốn	Theo quy định trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2
3	Sơ dừa	Kg	- Xử lý hoàn toàn chất chát trong mụn dừa - Tỉ lệ chỉ thấp (10) - Chỉ tiêu Ph: 6.0 -6.5 - Chỉ tiêu EC < 0.8Ms/cm - Không lẫn tạp chất và không phát sinh côn trùng gây hại - TL: 5kg	1
4	Phân trùn quế hữu cơ	Bịch	- 100 nguyên chất đã qua xử lý - Cung cấp chất hữu cơ Organic - TL: 5kg	0,2
5	Phân bò	Bịch	- Đã được ủ hoai mục, loại bỏ mầm cỏ dại và diệt mầm bệnh - Đã được phơi khô và làm tơ - Khối lượng: 5kg	0,1
6	Phân bón sinh học	Chai	- 18 loại Acid amin >100 g/l - Zn, B, Mo, Cu…>20 g/l - Vitamin, enzyme, vi sinh vật hữu cơ - 1 chai pha được với 200-300 lít nước, phun được cho 7000m2	0,1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Dung tích: 100ml	
7	Hoa cúc	Cây	Hoa cúc đã được nuôi cấy và cao 15cm	10
8	Phân bón NPK đa năng	Kg	Đầu trâu đa năng	2
9	Phân đầu trâu	Gói	10gram	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	65	195
3	Khu chức năng khác	0	0	10,5

Phụ lục CXX

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề: "Chăm sóc người bệnh tại nhà"

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

❖ **Tên nghề:** **Chăm sóc người bệnh tại nhà**

❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I

❖ **Thời gian đào tạo:** 360 giờ *(Lý thuyết: 140 giờ; Thực hành: 220 giờ)*

❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Thanh niên trong độ tuổi lao động, có nhu cầu học nghề.

❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Mô tả được một số quy trình kỹ thuật chăm sóc cơ bản trong thực hành chăm sóc người bệnh.

- Trình bày, phân tích được các bước của quy trình chăm sóc.

- Hỗ trợ trong ăn uống.

- Dinh dưỡng học.

- Vệ sinh cá nhân hàng ngày cho người già, người bệnh.

- An toàn thực phẩm.

- Phòng ngừa và chăm sóc mãn mục cho người già, người bệnh.

- Chăm sóc phục hồi chức năng cho người già, người bệnh: dưỡng sinh, xoa bóp.

- Một số phương pháp dân gian chữa bệnh thường gặp.

2. Về kỹ năng

- Thực hiện được những kỹ năng thực hành theo dõi , chăm sóc người bệnh tại nhà.

- Có các kỹ năng giao tiếp với người bệnh.

- Áp dụng được các bước của quy trình chăm sóc vào việc lập kế hoạch chăm sóc người bệnh trong một số tình huống cụ thể.

3. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm

- Làm việc tuân thủ quy định nghề nghiệp và toàn lao động.

- Có khả năng tự học tập phát triển và chuyển đổi nghề nghiệp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Kiến thức y học cơ bản	150	45	105
MĐ02	Chế độ dinh dưỡng - an toàn thực phẩm	30	30	0
MĐ03	Hỗ trợ người bệnh trong ăn uống	15	0	15
MĐ04	Phòng ngừa và chăm sóc mãn mục cho người bệnh	45	10	35
MĐ05	Vệ sinh cá nhân hàng ngày cho người bệnh	45	10	35
MĐ06	Phương pháp dân gian chữa bệnh thường gặp	30	30	0
MĐ07	Chăm sóc phục hồi chức năng cho người bệnh	45	15	30
	TỔNG CỘNG	**360**	**140**	**220**

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH TẠI NHÀ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: KIẾN THỨC Y HỌC CƠ BẢN

Tên nghề: **Chăm sóc người bệnh tại nhà**

Tên mô đun: **Kiến thức y học cơ bản**

Mã mô đun: MĐ1

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh / sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**7,72**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	1,40	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	6,32	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**1,57**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,72
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	7,72
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	7,72
4	Amply	- Công suất: 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	7,72
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	7,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	7,72
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	7,72
8	Máy đo nhiệt độ	- Độ chính xác cực cao: 0,1°C - 0,3°C - Tầm đo nhiệt độ cơ thể: 32°C - 42°C - Khoảng cách đo: Từ 1 đến 15 cm - Nguồn điện: Pin 9V	6,32
9	Máy đo đường huyết cầm tay	- Bộ sản phẩm được trang bị đầy đủ: bút chích máu, que thử máu, kim chích máu - Hỗ trợ đo được hàm lượng đường huyết, mỡ trong máu và chỉ số Uric axit với các dải đo như sau: + Dải đo của máy đối với đường huyết: 20 - 600mg/dL (1,1 - 33.3mmol / L) với thời gian đo 10s + Dải đo của máy đối với axit uric: 3 - 20mg/dL (179 - 1190umol / L) thời gian đo 10s + Dải đo của máy đối với mỡ trong máu lớn 150s, độ chính xác cao - Bộ nhớ có thể lưu đến 200 kết quả đo đường huyết, 50 kết quả đo mỡ trong máu và uric Axit trong cùng ngày và cùng giờ đo - Nhiệt độ hoạt động phù hợp: 140C - 400C (57,2 - 104F)	6,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Máy đo điện tim	- Mạch ngõ vào: ngõ vào cách ly với các máy tạo nhịp tim và máy khử rung tim - Dòng điện rò: <10µA - Trở kháng đầu vào: ≥ 50MΩ - Điện thế hiệu chuẩn: 1Mv ± 5% - Đáp ứng tần số: 0.05~150Hz - Hằng số thời gian: > 3.2s - Độ nhạy: 2.5, 5, 10, 20mm/Mv - Mức nhiễu: ≤ 15µ Vp-p - Máy in: máy in nhiệt độ phân giải cao - Tốc độ in: 6.25, 12.5, 25, 50 mm/s - Giấy in: giấy in nhiệt cuộn 50mm*20mm	6,32
11	Máy trợ thở cá nhân	- Bệnh nhân có mức độ Ngưng thở khi ngủ từ trung bình đến rất nặng (có chỉ số ngưng giảm thở AHI >15) - Kích thước: Dài 255 x Rộng 116 x Cao 150 m - Dung tích: 380ml - Nguồn điện: 100 – 240 V, 90 W - Áp lực khí: 4 – 20 cmH2O - Mức độ âm thanh: 26.6 dBA	6,32
12	Máy hút dịch	- Trọng lượng tịnh: 4,4kg - Tỷ lệ hút: ≥ 18L/min - Áp lực: ≥ 0.075 Mpa - Nguồn điện sử dụng: AC 220V - 50Hz - Dung tích chai: 01 bình 1000ml - Tiếng ồn thấp (≤60dB) - Kích cỡ nhỏ gọn, tiện dụng, có thể xách tay - Nhiệt độ làm việc: 5oC - 40oC	6,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
13	Máy đo huyết áp bắp tay	- Trọng lượng: 250g (không gồm pin) - Kích thước máy (rộng x cao x dài): 103 x 80 x 129 - Giới hạn đo: Huyết áp: 0 tới 299 mm Hg; Nhịp tim: 40 tới 180 nhịp/phút - Độ chính xác: Huyết áp: ±3 mm Hg; Nhịp tim: ±5% - Tự động bơm và xả khí - Pin: 4 pin AA hoặc bộ đổi điện	6,32
14	Máy đo huyết áp cơ	- Vòng đồng hồ được làm bằng kim loại. - Quả bóp lớn và tinh tế cho phép bơm vòng bít nhanh hơn. - Dải đo: 0-300mmHg - Phương pháp bơm: bơm và giải phóng không khí bằng van xả - Kích thước vòng bít: 511 x 145 mm - Chất liệu vòng bít: Ni lông hoặc vải sợi cotto	6,32
15	Máy truyền dịch tự động	- Loại dây truyền dịch: Sử dụng được với các loại dây truyền dịch thông thường của nhiều hãng khác nhau. - Tốc độ truyền: + 3,00 đến 300,00 mL/h (đối với dây truyền 20 giọt/mL) + 1,00 đến 100,00 mL/h (đối với dây truyền 60 giọt/mL) - Bước đặt: 1mL/h - Cài đặt tốc độ bằng núm xoay - Giới hạn thể tích dịch truyền: + 0,10 đến 100,00 mL (bước đặt 0,10 mL) + 100,00 đến 9999,00 mL (bước đặt 1,00 mL)	6,32
16	Máy sông mũi, họng	- Điện áp: 230V, 50Hz - Độ ồn: 60dBA - Tốc độ phun trung bình: 0,2ml/phút	6,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Nồi hấp	- Dung tích: 18 lít - Áp suất hoạt động: 0.142 Mpa - Áp suất thiết kế: 0.170 Mpa - Nguồn điện: 220V/50Hz - Công suất: 2 Kw - Nhiệt độ đạt được: 126 độ C - Cầu chì: 15A - Kích thước lồng hấp: 27 x 23.5 cm - Trọng lượng: 12.5 kg/13.5 kg - Kích thước: 40 x 40 x 45 cm	6,32
18	Cáng cứu thương	- Có bánh xe inox F120, 2 bánh có phanh - Trọng tải tối đa của cáng là 150 kg - Kích thước 1800 x 60cm	6,32
19	Xe đẩy bình Oxy	Có bánh xe Inox F120	6,32
20	Xe đẩy thuốc 2 tầng	- Kích thước: D x R x C = 30cm x 40cm x 75cm - Nguyên liệu: 100 inox SUS 201 bóng đẹp, không bị nhiễm từ, có độ bền cơ học cao	6,32
21	Cọc truyền dịch	Cao 1m5, có bánh xe inox F120	6,32
22	Bàn khám bệnh	- Kích thước: + Dài 1900mm + Rộng 500mm + Cao 700mm - Gồm 2 phần: Mặt bàn và phần chân bàn - Mặt bàn có phần đầu nâng và phần đỡ lưng - Khung mặt bàn bằng inox F25mm hoặc 30x30; chân bàn bằng inox F32mm	6,32
23	Ống nghe 2 mặt	- Chất liệu: Hợp kim nhôm, Thép không gỉ, Ống PVC y tế	6,32

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Kích thước: + Chiều dài ống: Xấp xỉ 610mm + Đường kính ống: Xấp xỉ đường kính mảnh ngực: 10mm Xấp xỉ 46mm và 30mm + Trọng lượng: Trọng lượng tịnh: Xấp xỉ 185g, trọng lượng thô: Approx.478G	
24	Giá đựng dụng cụ y tế	- Dùng trong phẫu thuật, mổ - Chất liệu: Inox - Kích thước (mm): 350x500	6,32

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Bơm kim tiêm	Cái	Quy cách: 5cc-23gx1" có kim	50
3	Dây truyền dịch	Dây	Dây truyền dịch cánh bướm 23gx3/4"	10
4	Găng tay vô khuẩn	Bộ	Găng tay cao su khám bệnh dạng có bột - Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên. - Hàm lượng bột: ≤10mg /dm2 - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: 200ug/g hoặc thấp hơn lượng công bố này - Màu sắc: Màu cao su tự nhiên	4
5	Túi đựng nước tiểu	Túi	Dung tích: 2000ml L: 90cm	1
6	Ống thông tiểu	Ống	Sản xuất từ 100 cao su tự nhiên - Đầu thon mịn của ống thông tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo - Hai lỗ lớn ở đầu ống được đặt	2

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			chính xác giúp thoát nước hiệu quả - Bóng mở rộng giúp lưu giữ trong bàng quang - Van bằng nhựa hay bằng cao su - Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO - Màu sắc được mã hóa để xác định ngay lập tức các kích cỡ. - Size: 14 Fr - 26 Fr - Quy cách: 10 cái/hộp	
7	Hút mũi	Ống	2 dây Chất liệu: silicon	1
8	Dây hút	Ống	Dây hút nhớt dùng để hút nhớt, đờm của bệnh nhân	2
9	Dây hút dịch	Ống	Chất liệu: silicon Chiều dài: 2m	2
10	Túi hậu môn	Túi	Kích thước vòng gắn 44mm (1-3/4"), chiều dài túi 23cm (9") Chất liệu: silicon	1
11	Cồn y tế	Lít	Cồn y tế 70 độ	0,5
12	Cồn y tế	Lít	Cồn y tế 90 độ	0,5
13	Bông y tế	Kg	- Thành phần: 100 bông xơ thiên nhiên - Khả năng thấm hút cao và nhanh - Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da - Thân thiện môi trường, bông trắng và sạch	1
14	Gạc y tế vô trùng	Bịch	- Kích thước: 5cm x 6.5cm x 12 lớp - Được làm từ 100 sợi cotton - Khả năng thấm hút cao và nhanh - Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da	1
15	Nhíp y tế	Cái	25cm inox	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Nhíp y tế	Cái	16 cm inox	1
17	Pen y tế	Cái	14 cm inox	1
18	Pen y tế	Cái	16 cm inox	1
19	Pen y tế	Cái	25 cm inox	1
20	Kéo y tế	Cái	12 cm inox	1
21	Kéo y tế	Cái	14 cm inox	1
22	Kéo y tế	Cái	16 cm inox	1
23	Kéo cắt băng, bôt	Cái	16 cm inox	1
24	Hộp gòn	Cái	Inox	1
25	Khay đếm thuốc nhỏ	Cái	Inox	1
26	Khay hạt đậu sâu nhỏ	Cái	Inox	1
27	Khay chữ nhật	Cái	Inox 17x22x2cm	1
28	Chén inox	Cái	Loại lớn	1
29	Chén inox	Cái	Loại nhỏ	1
30	Giấy A4	Gram	Định lượng 50-70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	45	67,5
2	Phòng thực hành	3	105	315
3	Khu chức năng khác	0	0	19,125

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: CHẾ ĐỘ DINH DƯỠNG - AN TOÀN THỰC PHẨM

Tên nghề: **Chăm sóc người bệnh tại nhà**

Tên mô đun: **Chế độ dinh dưỡng - an toàn thực phẩm**

Mã mô đun: MĐ2

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,93
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,93
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	0,93

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,93
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,93
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A0	Tờ	Định lượng 80gsm	15
3	Giấy màu thủ công	Xấp	7 màu, Định lượng 25gsm	10
4	Bút lông màu đỏ	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
5	Bút lông màu xanh	Cây	- TL: 18g - Dài: 15cm - Bề rộng nét viết 2.5mm - Bơm được mực	10
6	Giấy A4	Gram	Định lượng 50 - 70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: HỖ TRỢ NGƯỜI BỆNH TRONG ĂN UỐNG

Tên nghề: **Chăm sóc người bệnh tại nhà**

Tên mô đun: **Hỗ trợ người bệnh trong ăn uống**

Mã mô đun: MĐ3

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,90**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,00	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,90	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,21**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,90
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,90
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số : 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,90
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,90

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,90
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,90
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất : 3 kg - Trọng lượng tổng : ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2.	0,90
8	Ống nghe 2 mặt	- Chất liệu: Hợp kimnhôm, Thép không gỉ, Ống PVC y tế - Kích thước: Chiều dài ống: Xấp xỉ 610mm, đường kính ống: Xấp xỉ Đường kính mảnh ngực: 10mm Xấp xỉ 46mm và 30mm - Trọng lượng: Trọng lượng tịnh: Xấp xỉ 185g, trọng lượng thô: Approx.478G	0,90

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Găng tay vô khuẩn	Bộ	Găng tay cao su khám bệnh dạng có bột - Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên - Hàm lượng bột: ≤10mg /dm2 - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: 200ug/g hoặc thấp hơn lượng công bố này - Màu sắc: Màu cao su tự nhiên	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
3	Bông y tế	Gram	- Thành phần: 100 bông xơ thiên nhiên - Khả năng thấm hút cao và nhanh - Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da - Thân thiện môi trường, bông trắng và sạch	1
4	Gạc y tế vô trùng	Miếng	- Kích thước: 5cm x 6.5cm x 12 lớp - Được làm từ 100 sợi cotton - Khả năng thấm hút cao và nhanh - Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da	10
5	Pen y tế	Cái	25 cm inox	1
6	Kéo y tế	Cái	16 cm inox	1
7	Kéo cắt băng, bột	Cái	16 cm inox	1
8	Hộp gòn	Cái	Inox	1
9	Khay hạt đậu sâu nhỏ	Cái	Inox	2
10	Chén Inox	Cái	Loại nhỏ	1
11	Bơm tiêm	Cái	50cc	1
12	Ly nước	Cái	Ly	2
13	Tấm trải nylon	Tấm	40x60cm	1
14	Ống thông cho ăn	Ống	Dây thông cho ăn số 6, 8, 10 Chất liệu: silicon	1
15	Que đè lưỡi	Cái	Gỗ balac Dài 20cm, đã tiệt trùng	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Khăn	Cái	20x30cm	1
17	Băng dính y tế	Cuộn	500 x 2.5 cm (D x R) Chất liệu: vải lụa	1
18	Giấy A4	Gram	Định lượng: 50-70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	0	0
2	Phòng thực hành	3	15	45
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: PHÒNG NGỪA VÀ CHĂM SÓC MÃN MỤC CHO NGƯỜI BỆNH

Tên nghề: **Chăm sóc người bệnh tại nhà**

Tên mô đun: **Phòng ngừa và chăm sóc mãn mục cho người bệnh**

Mã mô đun: MĐ4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,41**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,10	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,51**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,41
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	2,41

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	2,41
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,41
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	2,41
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	2,41

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Bơm kim tiêm	Cái	Quy cách: 5cc-23Gx1" có kim	5
3	Dây truyền dịch	Dây	Dây truyền dịch cánh bướm 23Gx3/4"	2
4	Găng tay vô khuẩn	Bộ	Găng tay cao su khám bệnh dạng có bột - Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên - Hàm lượng bột: ≤10mg /dm2 - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: 200ug/g hoặc thấp hơn lượng công bố này	4

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Màu sắc: Màu cao su tự nhiên	
5	Túi đựng nước tiểu	Túi	Dung tích: 2000ml Chiều dài ống: 90cm	1
6	Ống Thông Tiểu	Ống	Tự nhiên - Đầu thon mịn của ống thông tạo điều kiện dễ dàng đưa vào niệu đạo - Hai lỗ lớn ở đầu ống được đặt chính xác giúp thoát nước hiệu quả - Bóng mở rộng giúp lưu giữ trong bàng quang - Van bằng nhựa hay bằng cao su - Tiệt trùng bằng phóng xạ Gamma hoặc khí ETO - Màu sắc được mã hóa để xác định ngay lập tức các kích cỡ - Size: 14 Fr - 26 Fr - Quy cách: 10 cái/hộp	1
7	Hút mũi	Ống	2 dây Chất liệu: silicon	1
8	Dây hút dịch	Ống	Chất liệu: silicon Chiều dài : 2m	2
9	Túi hậu môn	Túi	Kích thước vòng gắn 44mm (1-3/4"), chiều dài túi 23cm (9") Chất liệu : silicon	1
10	Cồn y tế	Lít	Cồn y tế 70 độ	0,5
11	Cồn y tế	Lít	Cồn y tế 90 độ	0,5
12	Bông y tế	Kg	- Thành phần: 100 bông xơ thiên nhiên - Khả năng thấm hút cao và nhanh - Mịn màng, mềm mại, không gây kích ứng da	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Thân thiện môi trường, bông trắng và sạch	
13	Gạc y tế vô trùng	Bịch	- Kích thước: 5cm x 6.5cm x 12 lớp - Được làm từ 100 sợi cotton - Khả năng thấm hút cao và nhanh - Mịn màng, mềm mại, không	1
14	Nhíp y tế	Cái	16 cm Inox	1
15	pen y tế	Cái	14 cm inox	1
16	pen y tế	Cái	16 cm inox	1
17	Kéo y tế	Cái	16 cm inox	1
18	Kéo cắt băng, bôt	Cái	16 cm inox	1
19	Hộp gòn	Cái	Inox	1
20	Khay đếm thuốc nhỏ	Cái	Inox	1
21	Khay hạt đậu sâu nhỏ	Cái	Inox	3
22	Khay chữ nhật	Cái	Inox 17x22x2cm	1
23	Chén Inox	Cái	Loại lớn	2
24	Chén Inox	Cái	Loại nhỏ	2
25	Khăn lớn	Cái	40x70cm	1
26	Khăn nhỏ	Cái	20x40cm	1
27	Chậu nước	Cái	20x40cm	1
28	Ga giường y tế	Cái	1m 9 x 90 cm	1
29	Nệm hơi chống loét	Cái	1m 9 x 90 cm	1
30	Giấy A4	Gram	Định lượng: 50-70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	35	105
3	Khu chức năng khác	0	0	6

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: VỆ SINH CÁ NHÂN HÀNG NGÀY CHO NGƯỜI BỆNH

Tên nghề: **Chăm Sóc người bệnh tại nhà**

Tên mô đun: **Vệ sinh cá nhân hàng ngày cho người bệnh**

Mã mô đun: MĐ5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,41**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,31	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	2,10	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,51**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,41
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,41
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101m - Khối lượng: 780g	2,41
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước : 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối : LINE, Micro, REC,	2,41

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,41
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	2,41
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	2,41

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Găng tay vô khuẩn	Bộ	Găng tay cao su khám bệnh dạng có bột - Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên - Hàm lượng bột: ≤10mg /dm2 - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: 200ug/g hoặc thấp hơn lượng công bố này - Màu sắc: Màu cao su tự nhiên	4
3	Khăn lớn	Cái	40x70cm	2
4	Khăn nhỏ	Cái	20x40cm	2
5	Chậu nước ấm	Cái	40x40cm	1
6	Ga giường y tế	Cái	1m 9 x 90 cm	1
7	Nệm hơi chống loét	Cái	1m 9 x 90 cm	1
8	Ca đựng dung dịch vệ sinh	Cái	Ca nhựa	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
9	Xà phòng tắm	Cục	Loại thông dụng	1
10	Lược chải đầu	Cái	Loại thông dụng	1
11	Bàn chải đánh răng	Cái	Loại thông dụng	1
12	Bấm móng tay	Cái	Loại thông dụng	1
13	Khay hạt đậu	Cái	800ml	1
14	Kềm Kocher	Cái	thẳng, dài 185 mm, răng 1/2	1
15	Dung dịch vệ sinh	Lít	(Gynofar/NaCl 0,9%)	0,2
16	Cồn	Lít	Cồn 900	0,2
17	Bô dẹt	Cái	Bộ nhựa	1
18	Tấm nilon	Tấm	1m9 x 0,5cm	1
19	Bộ quần áo	Bộ	Bệnh nhân	1
20	Giấy A4	Gram	Định lượng : 50-70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	10	15
2	Phòng thực hành	3	35	105
3	Khu chức năng khác	0	0	6

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PHƯƠNG PHÁP DÂN GIAN CHỮA BỆNH THƯỜNG GẶP

Tên nghề: **Chăm sóc người bệnh tại nhà**

Tên mô đun: **Phương pháp dân gian chữa bệnh thường gặp**

Mã mô đun: MĐ6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**0,93**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,93	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	0,00	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,07**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,93
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	0,93
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	0,93
4	Amply	- Công suất 250W, 220V,50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm - Cổng kết nối: LINE, Micro, REC, SUB	0,93

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	0,93
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	0,93
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	0,93

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Giấy A4	Gram	Định lượng: 50-70gsm	0,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	30	45
2	Phòng thực hành	3	0	0
3	Khu chức năng khác	0	0	2,25

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

MÔ ĐUN: CHĂM SÓC PHỤC HỒI CHỨC NĂNG CHO NGƯỜI BỆNH

Tên nghề: **Chăm sóc người bệnh tại nhà**

Tên mô đun: **Chăm sóc phục hồi chức năng cho người bệnh**

Mã mô đun: MĐ7

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh/ sinh viên và lớp học thực hành 18 học sinh/ sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	**Định mức lao động trực tiếp**	**2,28**	
1	*Định mức giờ dạy lý thuyết*	0,47	
2	*Định mức giờ dạy thực hành*	1,81	
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**0,46**	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính xách tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,28
2	Bảng di động	- Kích thước 1,2 x 1,5 m - Sử dụng với nam châm và bút lông viết bảng tiện dụng - Mặt bảng màu trắng	2,28
3	Loa treo tường	- Bằng nhựa ABS, Công suất: ≥ 6W - Tần số: 120~15,000Hz - Kích thước: 173x195x101mm - Khối lượng: 780g	2,28
4	Amply	- Công suất 250W, 220V, 50Hz - Kích thước: 485mm x 385mm x 182mm	2,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Cổng kết nối : LINE, Micro, REC, SUB	
5	Tivi	- Màn hình: 32 inch, 220V - Độ phân giải: HD - Kết nối: HDMI, USB, LAN, Wifi - Chuyển động rõ nét: AMR 100 Hz	2,28
6	Micro	- Đáp ứng tần số: 800Hz - 12KHz - Độ nhạy: -74dB +/- 3dB - Trở kháng: 600 Ohms +/- 30 1KHz	2,28
7	Bình chữa cháy	- Trọng lượng chất: 3 kg - Trọng lượng tổng: ~11.6 kg - Chất chữa cháy: Khí CO2	2,28
8	Khung tập khớp vai	- Chất liệu: Khung inox - Kích thước: 70 x 30 x 90 cm	1,81
9	Ghế tập phục hồi chức năng 3in1	- Kích thước: (123-147) x 58 x 202 (+/- sai số 5%) - Chỗ ngồi: 40 x 40cm - Trọng lượng: 21kg - Ghế có thể gập, xếp gọn lại sau khi tập	1,81
10	Thiết bị tập luyện các thao tác sinh hoạt	Giá gỗ: 50x15x52 cm + Bảng dụng cụ lớn: 60x40x11 cm + Bảng dụng cụ nhỏ: 30x30x11 cm	1,81
11	Dàn tạ tập cơ tay cho bệnh nhân tai biến	- Kích thước khung: 81 * 53 * 80 - Dàn tạ chia làm 5 loại khối lượng, từ 1 pound đến 5 pound + 1 pound (1LB) = 0.45kg + Loại 1 pound(1LB) có 4 quả + Loại 2LB có 4 quả + Loại 3LB có 4 quả + Loại 4LB có 4 quả + Loại 5LB có 2 quả	1,81

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Cầu thanh tập đi	Kích thước: D220xR160xC150 (+/- sai số 5%) Kiểu dáng: chữ L, 2 hướng, có bậc nghỉ, có tay vịn	1,81
13	Khung tập đi có bánh xe nhỏ	- Dài: 48 cm - Rộng: 57 cm - Cao: 76 - 94 cm - Trọng lượng: 3.5kg	1,81
14	Máy tập phản xạ	Kích thước: D55xR50xC20cm	1,81
15	Máy tập cơ đùi	Khung sườn inox chống rỉ: - Kích thước sản phẩm: 90x30cm (+/- sai số 5%) - Có thể điều chỉnh nhiều góc độ gập - duỗi gối khác nhau - Sử dụng remote điều khiển trong quá trình điều trị - Máy có 2 chế độ hoạt động: Tự động hoặc tự điều khiển	1,81
16	Máy Laser châm	- Châm bổ (kích thích nhẹ) - Châm tả (kích thích mạnh) - Châm nông (châm huyệt cạn) - Châm sâu (châm huyệt sâu)	1,81

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giáo trình	Cuốn	Giáo trình theo nhà trường	1
2	Găng tay vô khuẩn	Bộ	Găng tay cao su khám bệnh dạng có bột: - Nguyên liệu: Mủ kem (latex) ly tâm tự nhiên - Hàm lượng bột: ≤10mg /dm2 - Nồng độ Protein: Protein tách chiết trong nước: 200ug/g hoặc thấp hơn lượng công bố này	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
			- Màu sắc: Màu cao su tự nhiên	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên phòng/xưởng cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) học viên (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) học viên (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) học viên (m2*giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng thực hành	3	30	90
3	Khu chức năng khác	0	0	5,625